VŨ BẰNG

MƯỜI CHÍN CHÂN DUNG NHÀ VĂN CÙNG THỜI

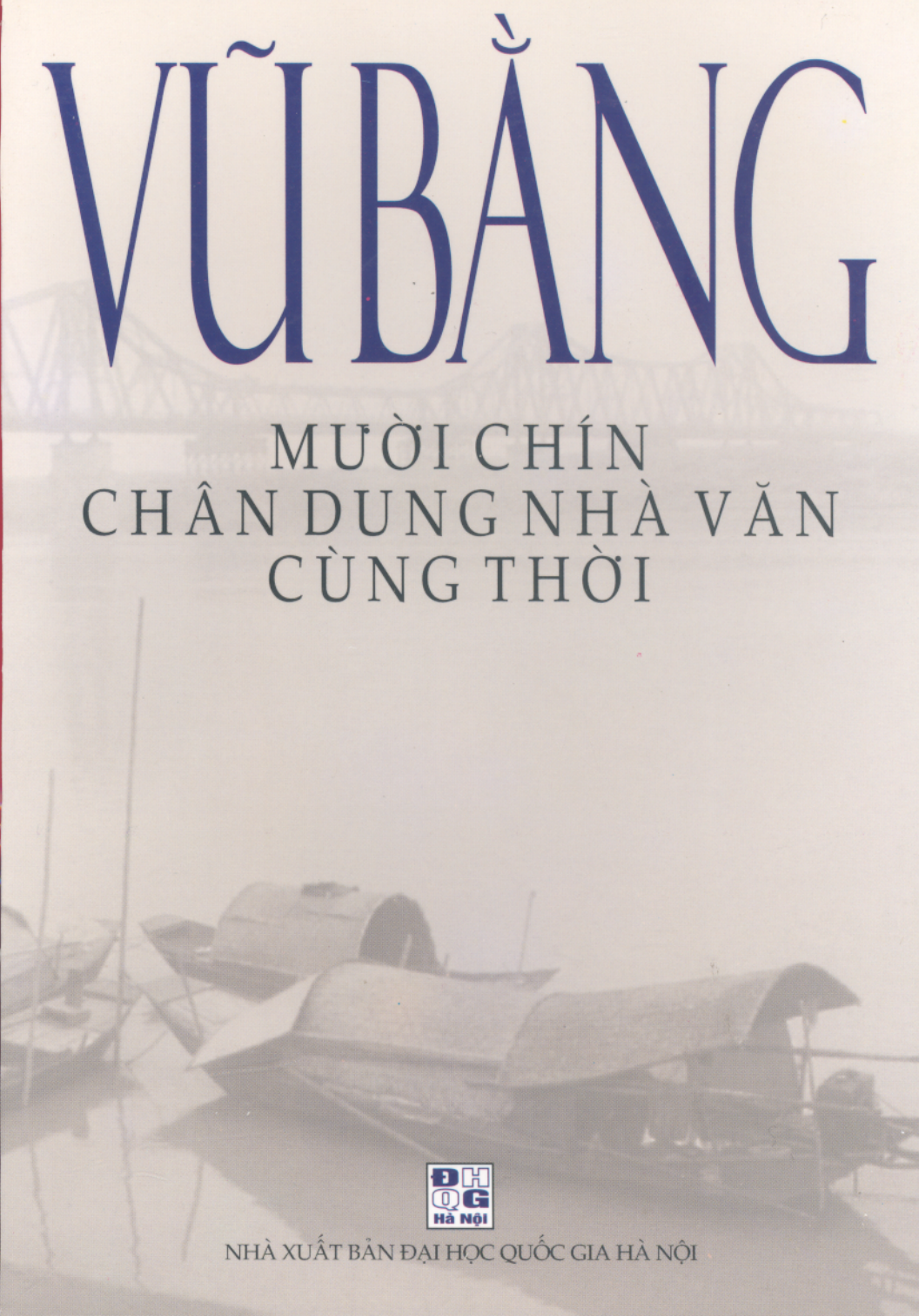

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MƯỜI CHÍN CHÂN DUNG NHÀ VĂN CÙNG THỜI

(Văn Giá *sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu*)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA

LỜI VÀO SÁCH

Chỉ trong vòng hai năm lại đây, tên tuổi và sự nghiệp Vũ Bằng đã trở nên khá quen thuộc trong đời sống văn học và độc giả cả nước nhờ vào việc quảng bá hàng loạt các tác phẩm của ông. Song trong số đã ra mắt bạn đọc, vẫn còn thiếu vắng không ít các tác phẩm khác của Vũ Bằng, do chưa sưu tầm và san định được. Một trong số đó là loại tác phẩm Chân dung văn học.

Để có được tập sách này, tôi xin bày tỏ niềm biết ơn đặc biệt đối với nhà nghiên cứu, phê bình văn học Văn Tâm - người có một kho tư liệu hàng đầu trong giới nghiên cứu, phê bình văn học ở Hà Nội - đã hào phóng cho phép tôi lục tìm và sử dụng (tuy không phải là nguồn tài liệu duy nhất, nhưng phần lớn trong tập sách này là lấy từ nguồn tư liệu do ông cung cấp). Tôi cũng xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây cùng Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình chăm sóc cuốn sách này để sớm được ra mắt bạn đọc.

Kết cấu tập sách xếp theo thứ tự thời gian ra đời của các bài. Chúng tôi đăng nguyên văn theo tài liệu gốc đã sưu tầm được, chỉ sửa cách viết một số chữ cho phù hợp với quy tắc chính tả hiện thời.

Tập Mười chín chân dung các nhà văn cùng thời *của Vũ Bằng lần đầu tiên ra mắt bạn đọc. Rất mong bạn đọc gần xa tận tình góp ý để chúng tôi tu chỉnh cho những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn*

VĂN GIÁ

CẢM NHỚ VŨ TRỌNG PHỤNG

Có những giây phút ở đời này, thật lạ. Tự nhiên, vì những cớ không đâu, người ta bỗng nhớ tới một cảnh chiều, một câu văn, một linh hồn - thường thường là nhớ đến một nỗi buồn hiu hắt đã qua, nhưng cũng có lúc người ta sầu quá mà liên tưởng tới một chuyện trào lộng khác.

Bây giờ, đất nước đã nhuộm một màu sắc mới rồi. Phố phường, không khí, nhân vật cũng đổi thay. Chả biết sự thay đổi đó là sự thật hay từ óc người ta chuyển hướng để cho cảnh đời biến đổi đi? Điều đó, chưa bao giờ tôi có dịp suy nghĩ cho kỹ lưỡng.

Nhưng tại sao cứ mỗi khi chiều về, trong ánh đỏ tưng bừng của lửa điện phố phường, mà trông thấy những người vừa đây đương xấu thoắt giờ đã đẹp, những người vừa mới đây đương nghèo thoắt giờ đã sang, tại sao cứ trông thấy thế thì tôi lại nghĩ ngay đến cuốn tiểu thuyết "*Số đỏ*" của Vũ Trọng Phụng, bạn tôi?

Những lúc đó, lòng người dễ chan chứa một nỗi buồn day dứt. Tôi nghĩ gì bây giờ là nghĩ đến những kiếp sống không may, có tài mà không đắc dụng, suốt đời sống một cách bấn bách để đến khi chết không nhắm được mắt vì còn vương lại biết bao nhiêu gánh nặng.

Bạn tôi, Vũ Trọng Phụng, chính là một trong số những người không may đó.

Thảng hoặc bây giờ, và trong lúc tản cư, có nhiều người

nhìn thấy những cuộc biến thiên của đất nước, thở dài mà bảo: "Giá bây giờ còn Vũ Trọng Phụng để cho anh ta ngồi mà viết thì có phải thú biết bao!", nhưng thử hỏi trong số những người như thế, có ai chịu lắng tơ lòng để mà thương nhớ một chút, và chỉ một chút thôi đến Vũ Trọng Phụng không?

Hầu hết người ta đều tưởng chừng như là cứ sống trơ ra đó, rồi viết, rồi in thành sách cho người ta đọc, làm thế là làm xong thiên chức của một nhà văn; nào có ai nhớ cho rằng muốn làm tròn cái thiên chức đó, nhà văn, cũng như tất cả thế nhân, còn cần phải cái điều kiện căn bản là sống đã. Không sống được thì viết thế nào được văn? Cứ muốn người ta viết, mà để cho người ta nghèo khổ, thiếu thốn rồi chết vì lao lực, âu cũng là một luận điệu vô lý vậy.

Ấy thế mà cái điều chúng ta cho là vô lý, là không thể thực hiện được đó, Vũ Trọng Phụng đã đem ra áp dụng trong suốt cả một đời. Không đủ ăn, không đủ mặc, không đủ ở, anh ta trong suốt cả một đời vẫn cứ âm thầm sống để mà viết sách.

Lúc đó, cái nghề cầm bút thiệt cũng bạc bẽo như bây giờ. Vũ Trọng Phụng vừa làm thư ký một nhà buôn, vừa viết truyện mà không tài nào giật gấu vá vai nuôi được bà mẹ. Thì liền đó xảy ra một việc đáng buồn hơn: chủ nhà buôn nọ, bắt được Phụng viết văn trong giờ làm việc đã sa thải Phụng. Từ đó, Vũ Trọng Phụng chính thức làm nghề viết báo. Nhưng qua *Ngọ báo, Tân thiếu niên, Tiến hoá, Dư luận, Tiểu thuyết nhật báo, Tao đàn, Tiểu thuyết thứ bảy, Ích hữu, Công dân, Tương lai, Đông Dương tạp chí, Vì Chúa, Tiểu thuyết thứ năm, Hà Nội báo* và nhiều báo khác chính tôi cùng viết với Phụng mà bây giờ quên mất cả tên, thật quả Vũ Trọng Phụng không bao giờ may mắn.

Cái ông tạo hóa hình như lúc sinh Phụng ra đời đã đánh

một cái dấu vào san thần của Vũ Trọng Phụng mà bảo rằng: "Con còn khổ sở!". Vì thế cho nên trong kiếp sống lỡ làng từ lúc còn đi học, ngồi ở cạnh tôi, đến lúc Phụng nhắm mắt trong một gian nhà lạnh lẽo ở Ngã Tư Sở, anh không có một tháng nào, một ngày nào là không bị day dứt vì chuyện kiếm tiền để nuôi một người bà già yếu, một người mẹ mắt kém và sau này một người vợ có đeo một cái tật ở thân. Không. Cứ sống như thế thôi, kể cũng đã can đảm lắm rồi. Ấy thế mà Vũ Trọng Phụng lại sống vui mới lạ!

Bây giờ cứ mỗi đêm rét về, bâng khuâng nghĩ đến những bạn văn cùng cộng tác với nhau trên những tờ báo của quá khứ, tại sao cứ nhớ Vũ Trọng Phụng thì tôi lại thấy nhớ thương hơn?

Trong các số văn hữu lớp đó, đã có bao nhiêu người chết rồi, mà cũng có bao nhiêu người còn tản mác ở những nơi đèo heo hút gió, nước độc ma thiêng: Nguyễn Triệu Luật bị ám sát, Ngô Tất Tố chưa về, Tạ Đình Bính bỏ thân ở Nam Việt, Nguyễn Đình Hoàn mất tích, Vũ Liêm thiệt thân vì bệnh lao, Phùng Bảo Thạch hãy còn vẩn vơ ở Yên Bái, Nguyễn Quốc Ấn cũng chết vì bệnh lao, Tam Lang, Đặng Đức Tô, Nghiêm Thượng Văn, Dương Tự Giáp, Côn Sinh, Nguyễn Đăng Đệ và còn biết bao nhiêu người khác nữa. Vũ Trọng Phụng vốn ít nói. Có khi cả ngày anh không nói một câu, vì chính anh ta thận trọng lắm - có khi cử chỉ sai lầm hay nói lỡ lời một câu là đủ làm anh ta hờn - nhưng khi đã nói thì cứ nói sa sả, nói đầu cua tai nheo, có khi suốt một đêm không để cho ai ngủ nữa.

Ấy là lúc anh ta đã "bập" phải một vấn đề gì thích thú; anh ta nói liên miên bất tuyệt; thậm chí không có ai nghe, anh cũng cứ nói một mình. Những lúc đó lại còn là những lúc anh ta cao hứng, hút hằng ba bốn điếu thuốc lào một lúc, rồi ngồi xếp bằng tròn trước một cái yên, đặt bút để viết văn. Nói

là viết đó thôi, chứ rất nhiều khi đặt giấy, cầm bút rồi, anh ngẩn mặt hỏi tất cả anh em một câu vớ vẩn: "Viết cái gì bây giờ, hở các ông... mãnh?", thế rồi lại hút thuốc lào và hãm nước chè nóng, trang nghiêm và trịnh trọng như người ốm uống một chén nước sâm.

Thế đấy, Vũ Trọng Phụng không bao giờ sẵn sàng cả. Đời anh ta là một cuộc "nhỡ tầu thường xuyên". Có lắm khi, điều đình viết cho một tờ báo đâu vào đấy xong xuôi thì lúc cuối cùng hỏng toét, mà trái lại có lắm khi nói vơ vẩn dăm câu chuyện đùa mà hoá ra lại phải biên tập thật, thành thử cuống cả lên vì thiếu đề tài.

Những phóng sự "*Làm đĩ*", "*Lục xì*" và những tiểu thuyết như "*Giông tố*" "*Số đỏ*" và "*Vỡ đê*", có thể bảo Phụng không nghĩ trước. Đông đủ anh em ngồi tán chuyện, anh ta bật ra một ý kiến, thế là viết chứ cũng chả dàn bài, chả bố cục, chả nghĩ trước kết cấu truyện ra sao. Hãy cứ biết là viết một kỳ đưa đăng báo đã, rồi sau sẽ hay. Đến kỳ sau, nhà in giục bài, anh lại giở lại xem kỳ trước đã viết đến đâu, thì lại hý hoáy viết tiếp theo - và cứ thế, tiếp thế mãi, nghĩ dần xem nên cho nhân vật này hành động thế nào, nhân vật kia ra sao và kết cục cách nào cho phải.

Vũ Trọng Phụng viết quen, nên cũng chả khó khăn gì lắm. Những bản thảo của anh rất ít nét dập xoá, mà văn anh thì không cầu kỳ nên dễ được đại chúng ưa. Nhưng đó chỉ là một phần rất nhỏ trong sự thành công của anh mà thôi. Phần chính là Vũ Trọng Phụng vốn ở trong một giai cấp bị bạc đãi xuất thân, ít tuổi mà sống nhiều nên những bài văn anh viết đều tiết ra một sự thực hoàn toàn tỏ ra là sống thực, cắn răng lại mà sống, chứ không giả dối và hời hợt như những áng văn khác của thời đó và cả bây giờ và cả sau này.

Những nỗi uất ức của bọn người bạc đãi tích luỹ ở trong

lòng người chỉ chờ một cơ hội là bộc phát, nay Vũ Trọng Phụng nói hộ tất cả ra thì còn gì mà không làm cho độc giả cảm động đến chỗ thầm cùng của tim óc, còn gì mà không làm cho độc giả phải say mê? Sở dĩ văn anh đạt được tới chỗ đó, một phần lớn là vì anh tha thiết thật tình với giai cấp bị bóc lột, anh là một tín đồ trung thành của chủ nghĩa xã hội, và anh phụng sự nghệ thuật vị nhân sinh thật. Cái điểm sau cùng này, các bạn không nên coi làm thường, vì phải nhớ lại rằng lúc đó văn chương Việt Nam lãng mạn và phù phiếm đến chừng nào thì mới có thể quan niệm được tất cả cái không khí cách mạng Vũ Trọng Phụng đã đem đến cho làng văn làng báo trong hồi đó.

Đã đành là cái cao trào cách mạng văn chương đó đã từng làm cho một số người nệ cổ phải phiền lòng. Tất cả điều mà họ có thể trách Phụng là văn anh trắng trợn quá: sự đó cũng không có gì là lạ bởi vì xã hội ta lúc đó lụ khụ và say ngủ biết chừng nào. Phàm nói trệch ra khỏi lề luật cổ truyền một chút thì người ta kinh sợ; nhưng dù kinh sợ, dù không, những cái nhơ bẩn, xấu xa trào lộng ở trong văn Phụng hoàn toàn có thật; vậy là Phụng đã thành công phần nào. Vả chăng, ai cũng biết rằng những sự chê trách đó không đi tới một kết quả gì. Là bởi vì phàm viết một quyển truyện, một bài văn, người đọc có cần biết rằng cuốn truyện, bài văn đó viết theo phương pháp, ở trong trường hợp nào, và bố cục hay hay dở đâu. Họ chỉ cần biết một điều: "Cuốn truyện, bài văn đó có cảm ta không?". Nếu cảm được ta, nếu thấy được, diễn được đúng cảm giác và ý tưởng mà ta vẫn hằng có ở trong tiềm thức thì đó là một cuốn truyện, một bài văn hay, mà trái lại thì là một cuốn truyện, một bài văn dở. Chính vì thế mà có những quyển truyện, bài văn hay bị thiên hạ đố kỵ, dèm pha vẫn cứ hay

như thường và mãi mãi được người ta trìu mến, mà lại cũng có bao nhiêu sách dở, muốn ca tụng thế nào cũng không thể che giấu được cái dở đi.

Những sách, truyện của Vũ Trọng Phụng là những sách truyện thuộc về loại trên. Dù ai muốn nói thế nào cũng mặc. Phụng vẫn có một chỗ ngồi ở trên văn đàn nước ta. Anh mất đi đến nay đã hơn mười năm rồi, nhưng nói đến anh, thiên hạ vẫn còn mến tiếc, nhất là từ khi anh mất, cái chỗ ngồi của anh trong làng văn và làng báo vẫn chưa có ai thay thế được.

Thật vậy, bây giờ mỗi khi cần đến một phóng sự dài, một truyện vui dài, một tiểu thuyết trào phúng mà tìm không thấy người có thẩm quyền, ta lại càng thấy rằng mất Vũ Trọng Phụng, làng văn, làng báo quả đã mất rất nhiều. Một người thiếu đi, mà trong hơn mười năm trời vẫn chưa có người thay thế được, nhất định phải là người có giá.

Nào chỉ có thế mà thôi. Phần nhiều người ta chỉ biết Vũ Trọng Phụng tiểu thuyết gia, và phóng sự gia, chứ không biết rằng đứng về phương diện làm báo, Vũ Trọng Phụng quả đã là người làm báo! Hầu hết các loại văn, vui cũng như buồn, đứng đắn hay châm chọc, sáng tác cũng như dịch thuật, thơ mới và cả thơ cũ, Vũ Trọng Phụng đều viết được mà viết hay.

Không, một người như thế, quả là hiếm thật. Mất anh, bè bạn thương anh, mà tiếc anh lại có phần hơn. Nhân tài cũng như mỹ nữ vẫn là khó kiếm, biết làm sao được?

Ấy vậy mà khó kiếm như thế, có tài như thế, mà lúc sinh thời, Vũ Trọng Phụng thường không có lấy một trăm đồng bạc trong túi bao giờ. Khác hẳn đa số văn gia và bác sĩ, Phụng là một người cơ chỉ, tính toán từng đồng xu trong mọi việc chi tiêu, nhưng khốn khổ, trước sau vẫn thiếu. Có

một thời kỳ cùng tôi viết báo *Tương lai*, anh nhận hai tờ báo khác nữa để viết thêm mà chỉ được có 25 đồng một tháng, thành ra đối với anh, một đồng bạc rất to, anh không dám bao giờ phí phạm. Thậm chí lúc sau này ho nặng rồi, người cứ róc đi, anh cũng chi ly tính toán không biết có nên bỏ tiền ra uống thuốc không, hay nên để dành tiền mà lấy vợ. Anh là con một, "*cũng phải nghĩ đến việc nối dõi tông đường chứ sao!...*"

Mỗi khi nói đến những câu chuyện như thế, Phụng nói một cách trang nghiêm, nét mặt lại có vẻ trào lộng, thành thử ra đến tận nay tôi cũng chả biết là anh ta nói thật hay nói đùa. Nhà văn là một sự mâu thuẫn lớn do những mâu thuẫn nhỏ kết tinh, mà những sự mâu thuẫn nhỏ thì từa tựa như những việc tôi vừa nói ở trên kia vậy. Anh nói về những truyện sầu sầu thì lại cười, nói những truyện buồn cười thì lại sầu. Rồi lại, đến những đoạn văn anh tả cảnh trong "*Lục xì*", "*Làm đĩ*", "*Lấy nhau vì tình*", "*Cạm bẫy người*", ai mà chẳng tưởng anh chàng ấy là một tay chơi; một gã long trời lở đất, khét tiếng Hà thành?

Đau đớn thay cho Phụng! Anh ta còn làm gì ra tiền nữa đâu mà ăn chơi? Khi nào mà nợ ân, nợ nghĩa gì ai, Phụng mời người ta đi ăn được mấy cái tỉm - xắm - báo[1] hay một bát ngầu - nhục - phở[2] thì đã là một thành tích đãi khách ghê gớm quá. Mãi tận về sau này, trước khi lấy vợ mấy năm, Phụng chung sống với anh em mới biết mùi cao lâu, tửu quán, nhưng tựu chung thì lúc nào lòng anh cũng vẫn trong

---

[1] Bánh bao (Chú thích của tắc giả. Từ đây, những chú thích của tác giả Vũ Bằng sẽ được giữ nguyên, còn lại là chú thích của người biên soạn có ghi chú: - N.B.S).

[2] Phở bò

trắng, óc anh lúc nào cũng vẫn chất phác, tình anh lúc nào cũng vẫn thơ ngây. Sinh vào thời buổi này, mà có người giữ gìn được thiên lương như thế, không phải là không quý. Có lẽ cũng vì cái thiên lương được giữ gìn trân trọng đó mà Phụng dù nghèo đói, dù vất vả, cũng không bao giờ oán trời, giận người; giọng văn anh đôi lúc hằn học, nhưng trong đời sống thực tế thì anh lại hiền lành và chịu đựng; anh không kèn cựa, anh không tham muốn, đến tận lúc sắp chết, chỉ phàn nàn có mỗi lúc câu: "*Giá mỗi ngày tôi có một miếng bí tết để ăn thì đâu đã đến nông nỗi này!*". Câu ấy, Phụng đã thốt ra một lần lúc Lan Khai mời Phụng dùng một bữa cơm Tây. Đến lúc chết, Phụng lại phàn nàn như thế với anh em lần nữa.

Cay đắng là một kiếp người như Phụng! Suốt một đời không may, rút lại hai mươi bẩy năm trời cơm cha áo mẹ, Phụng chỉ còn để lại cho đời có được hơn chục cuốn sách, bây giờ có ai xem đến mà rộng lượng ra thì cũng chỉ phê bình cho một chữ "HAY" là cùng!

Từ lúc tản cư về đến nay, riêng tôi cũng chả biết tin tức nhà Phụng ra sao nữa. Có lẽ người bà đã chết, nhưng còn người mẹ và người vợ goá với một đứa cháu thơ, chả biết bây giờ ra sao?

Có lẽ, trong anh em cũng chả có mấy ai nhớ đến. Thời gian... quên lãng... Phụng đã biết như thế rồi... Mà chưa biết chừng người ta cũng quên nốt cả Phụng vì sau cơn binh lửa các sách vở của Phụng bị mất mát dần cả đi. Chính giữa lúc đó, nhà xuất bản Mai Lĩnh đứng lên tái bản tất cả những sách, truyện do Vũ Trọng Phụng đã soạn ra, có lòng yêu tìm tôi để cho góp một chút gì vào công cuộc này.

Tôi nhận lời để một nỗi cảm nhớ Vũ Trọng Phụng lên

đây, vì tình riêng đối với anh Mai Lĩnh, nhưng một phần nữa là vì có dịp được thổ lộ một ít tâm sự chất chứa ở trong lòng đã lâu, về một người bạn từ lúc còn tấm bé cùng ở phố với nhau, cùng học với nhau trong trường văn trận bút.

Tôi tin rằng những sách này in ra, Phụng sẽ được hiểu hơn lúc sống, và một phần cũng do thế, tôi mượn cớ này để cảm thông thêm một lần nữa với Vũ Trọng Phụng, một trong "BA THẰNG HỌ VŨ", như Lê Tràng Kiều đã viết trong báo "Văn học" năm xưa.

Trích lời đề tựa trong cuốn
Lấy nhau vì tình, H.1952. In lại trong
tạp chí *Văn học* số 94, (1.10.1969).

CÁI TÀI, CÁI TẬT CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

Cách đây chừng tám năm, lúc tôi còn làm nhật báo *Dân chúng*, có một hôm có người bạn đến bảo tôi:

- Bọn nhà văn các anh tệ quá. Ăn ở với nhau cạn tình ráo máng không chỗ nói. Nhất là anh có tiếng là bạn Vũ Trọng Phụng từ hồi còn nhỏ, đến lúc ra đời lại cùng cộng tác trên nhiều tờ báo với nhau, thế mà nỡ để cho đứa con trai độc nhất của Vũ Trọng Phụng sống cầu bơ cầu bất trên mảnh đất Sài Gòn, không có một cái phòng để ở, nhiều ngày không có một bát cơm ăn đỡ lòng.

Ông bạn nói rất hăng và sỉ vả tôi gia riết.

Thế là nghĩa làm sao? Tôi không hiểu.

Nhưng phảng phất thấy một cái gì "bất thường" đấy, tôi cố trấn tĩnh tinh thần và hỏi cặn kẽ ông bạn hơn để cho biết hết bí ẩn và đầu đuôi câu chuyện mà ông bạn đã đem ra nói.

Đứa con trai của Phụng bây giờ đi "cốc"?

Thì ra câu chuyện như sau:

Ông bạn tôi ghiền á phiện. Trong những ngày ra vào tiệm hút ông có gặp một thanh niên chừng hai mươi lăm, hai mươi sáu cũng ghiền, mặt mũi phương phi, lúc hút tạm đủ rồi thường nằm bắt chân chữ ngũ ngâm thơ chửi đời, chửi xã hội. Gạn hỏi thì thanh niên cho biết anh chửi đời, chửi xã hội như thế là do truyền thống của bố anh để lại

cho, mà bố anh là ai? Anh ngồi nhổm dậy, trợn mắt, như muốn nhát người ta:

- Thế mà các cậu không biết sao? Các cậu quê một cục. Cả Sài Gòn này, còn ai lại không biết tôi là con trai Vũ Trọng Phụng - một nhà văn xã hội, tả chân nổi tiếng một thời vì chống bất công xã hội, và không ngại đem tất cả những xấu xa, bỉ ổi của bọn quan lại, giàu nổi, bọn thực dân, bọn đĩ nên bà, bọn chủ điền tàn ác, bọn bịp bợm sống trên xương máu đồng bào ra phơi trần trên sách, báo.

Vậy sao? Tội nghiệp chưa! Chúng tôi nghe thấy nói lúc sống Vũ Trọng Phụng đã bị đời bạc đãi, nay cậu là con trai Phụng mà các anh em của ông cụ trong làng văn làng báo lại "phe lờ" nữa sao? Nhất định không thể được. Chúng tôi, những người đọc văn Vũ Trọng Phụng và từng say sưa với những phóng sự như "*Kỹ nghệ lấy tây*", "*Làm đĩ*" "*Cạm bẫy người*", những kịch như "*Không một tiếng vang*", "*Lữ cách bạo gia*" và những tiểu thuyết như "*Giông tố*", "*Dứt tình*", "*Số đỏ*", chúng tôi phải làm cho ra chuyện để cho các ông tự nhận là "văn nghệ, văn gừng" phải một phen ê chề. Là vì chúng tôi không thể chịu nổi những hạng người gian sảo, đạo đức giả, ngoài mặt thì nói nhân nghĩa, lễ, trí, tín mà bên trong thì đểu giả, không đoái hoài đến con một đồng nghiệp đã từng đánh một cái dấu son vào văn học Việt Nam.

Thế là bao nhiêu tức giận, khinh khi của ông bạn trút cả lên đầu kẻ viết bài này, vì lẽ tôi là người thứ nhất ông bạn gặp, sau khi đã đi làm vội một cuộc "nghĩa quyên hỏa tốc" để giúp cho người con trai yêu quý của Vũ Trọng Phụng sống tạm trong những ngày thiếu thốn. Hỏi thêm tình tiết nữa tôi được biết thêm rằng người thanh niên đáng thương đó đã "cốc" đồng bào ở miền Nam này như thế từ mấy năm nay rồi, cho nên anh ta vẫn sống đàng hoàng, tuy chẳng phong lưu

nhưng cũng tạm đủ cơm đen, cơm trắng. Thôi thế cũng may. Riêng tôi cũng đỡ hối hận với ông bạn yêu Vũ Trọng Phụng một cách chân thành đến tìm tôi để sỉ vả cá nhân tôi nói riêng và chửi cả lớp văn nhân, ký giả nói chung, nhưng dù sao tôi thấy như thế cũng chưa đủ giải thoát một tâm hồn tội lỗi. Tôi bèn đề nghị!

- Nhờ ông bạn cho biết tôi tỉnh ngộ như kẻ mù được thấy ánh sáng. Đã làm ơn xin làm làm ơn cho chót, ông bạn giúp tôi, đưa tôi đến tìm con trai Vũ Trọng Phụng để nói đôi ba câu chuyện và giúp đỡ hoặc cách này hay nọ cho "cháu" - có được không.

- Sao lại không? Anh không việc gì phải kiếm. Ngay chiều nay, tại quán nước này tôi sẽ dẫn y đến nói chuyện với anh và ngay từ bây giờ tôi chắc chắn anh sẽ phải khóc vì nghe thấy y kể lể tình cảnh của y và nhắc đến ông Vũ Trọng Phụng trối trăng lại cho y như thế nào trên giường chết.

Có phép quỷ thuật

Không. Tôi không khóc, nhưng thưa thực ngay khi nghe thấy câu chuyện của ông bạn, tôi giận không để đâu cho hết. Tôi giận tất cả... nhưng tôi cố nhịn cho tới khi gặp chàng thanh niên đáng yêu kia đến cùng với ông bạn tôi lại cái quán nước đã hẹn nhau buổi sáng. Tôi tự nhủ phải bình tĩnh đến mức tối đa. Sau khi bắt tay chào hỏi và mời dùng rượu mạnh rồi tôi nói tất cả nỗi hối hận của tôi không được biết sớm vụ nầy với thanh niên và trước mặt ông bạn, tôi hỏi thanh niên nọ:

- Để chuộc tất cả lỗi của bác, cháu có thể cho bác biết bác phải làm gì cho cháu? Mà bây giờ má cháu đâu? Có còn ai thân thích ở trong này hay không?

Chàng thanh niên nói như đọc một cuốn tiểu thuyết hay.

Bố anh - Vũ Trọng Phụng - mất đi rồi, nhà túng quá, sống bữa hôm lo bữa mai khổ cực không chỗ nói. Mẹ anh vào đây cũng mất rồi. Bây giờ anh chỉ có một thân một mình mà thôi. Anh sốt rét ngã nước, không có tiền uống thuốc, phải hút là... vì bịnh nó "vật" anh. Bây giờ anh không muốn gì to lớn quá đâu, chỉ cần một tí tiền, chừng mười vạn để sang một cái nhà, mở một tiệm sách để nối lại nghiệp nhà, vừa trước tác vừa trông vào cửa hàng sách để sinh nhai, sống một cuộc đời đẹp tự do, không cần phải bợ đỡ... thằng nào cả.

Tôi cảm phục câu nói của thanh niên hết sức. Sau một hồi suy nghĩ đắn đo, tôi nói:

- Đó là một ý kiến rất hay. Con trai Vũ Trọng Phụng nghĩ như thế thật là xứng đáng, nhưng, thưa "ông con trai Vũ Trọng Phụng", tôi xin nói thẳng cho ông biết, trước sự chứng kiến của bạn tôi đây, ông là một thằng khốn nạn, một ngàn lần khốn nạn. Ở vào một cái xã hội bịp bợm để có ăn, không ai thèm cấm ông đi "bíp", đi "cốc" để có ăn có hút, nhưng ông khốn nạn là vì mặt mũi sáng sủa, mà nghe giọng ông nói thì cũng ra vẻ người có học hành, ông lại phải giở cái hạ kế ra để mà đánh lừa người khác: không bịp cách gì được, ông lại tự nhận là con trai Vũ Trọng Phụng để cầu lấy lòng thương của người quen và xin một chút từ tâm của những bạn cũ của Vũ Trọng Phụng hay những người đã đọc và yêu văn Phụng.

Đến lúc ấy, tôi không thể tự kiềm chế nữa: tôi phải nói hết những điều tức giận tiềm tàng ở trong lòng từ buổi sáng ra. Đáng thương thay Vũ Trọng Phụng, suốt cả một đời phục vụ văn nghệ báo chí mà đến lúc chung cục thì nghèo khổ như con chó, bị bịnh lao mà không có tiền thuốc thang, tóm lại *cho rất nhiều mà lấy lại chẳng bao nhiêu*, một người như thế mà bị đời bóc lột đến xương tuỷ như thế, mà đến khi nhắm mắt tắt hơi rồi vẫn chưa yên, vẫn còn bị người ta đem tên tuổi ra lợi dụng làm tiền nữa!

Tôi bảo chàng thanh niên đốn mạt:

- Phải rồi, tôi nghĩ rất kỹ rồi và tôi nhắc lại ông là một thằng khốn nạn. Ông có thể đi ăn mày, đi ăn cắp, tùy ý, vì xã hội này tự do dân chủ hoàn toàn, nhưng tôi yêu cầu ông một điều là từ giờ trở đi, ông không bao giờ được "bôi tro trát trấu" vào anh hồn một người bạn đã quá cố của tôi là Phụng. Ai, tôi không dám nói nhưng Phụng với tôi là bạn học từ lúc lên năm lên sáu, gia đình anh thế nào, vợ con ra sao, tôi biết quá.

Anh phải biết...

Có một tiếng động ở đàng sau. Tôi nhìn lại xem sao thì lúc quay lại, định nói tiếp, chàng thanh niên tự nhận là "con trai Vũ Trọng Phụng" đã biến mất đi đằng nào. Chỉ còn ông bạn tôi ngồi trơ trơ ra đó.

Mơ lại thời thôi học đi làm

Tôi đã hoàn toàn thành thực với chàng bịp bợm vừa chuồn lẹ: Vũ Trọng Phụng đối với tôi không phải là một người bạn nhưng là một anh em. Chính ông Dương Tự Quán, chủ báo "Văn học" ở Hà Nội đã có một lúc tin như thế và đã đặt câu hỏi trong một bài báo nhan đề "Ba thằng họ Vũ" trong đó có Tam Lang Vũ Đình Chí, Thiên Hư Vũ Trọng Phụng và tôi, Tiêu Liêu Vũ Bằng.

Thực ra, ba đứa chúng tôi không phải là anh em ruột thịt mà cũng chẳng phải cùng làng cùng xóm với nhau, nhưng Phụng và tôi cùng học một lớp, cùng ngồi một bàn với nhau thuở nhỏ ở trường Hàng Vôi. Nhà Phụng nghèo. Anh không thông minh vượt mức mà cũng chẳng siêng năng gì lắm. Đậu sơ học Pháp Việt rồi, tôi tiếp tục học thêm, còn Phụng ra sao tôi không rõ. Anh em từ lúc rời nhà trường cũng ít gặp nhau. Mãi đến khi tôi mười lăm mười sáu tuổi, có một hôm, một ông chú

họ tôi làm thư ký ở Viễn Đông Ấn Quán (IDEO) đến chơi nói chuyện về công việc làm ăn ở sở, vỗ tay xuống chiếu, bảo:

- À quên, ở ban chú làm việc có một anh tên là Vũ Trọng Phụng coi về công việc nhận in, vào sổ. Anh ta bảo có quen với cháu.

- Vũ Trọng Phụng... Phải, có quen thật a? Anh ta làm ăn có khá không?

- Cũng thường thường. Lương được đâu mười đồng rưỡi... Anh ta còn trẻ mà đứng đắn lắm, đến sở làm không nói chuyện với ai, hễ có tí thời giờ rảnh rỗi nào thì lại hì hục ngồi viết báo... Chú chưa đọc bài nào của anh ta nhưng nghe như viết cũng khá...

Hồi đó, ở Hà Nội, viết báo là làm một cái gì hách lắm, không có bị coi rẻ như bây giờ. Ông chú tôi nói về Phụng với một niềm kính sợ. Ít lâu sau đó, dở tờ *Ngọ báo* của Bùi Xuân Học ra coi, tôi thấy đăng nơi trang nhất, cột một, một truyện ngắn nhan đề "Chống nạng lên đường". Truyện ngắn nhưng mà dài, đăng liên tiếp hai ba ngày mới hết. Lúc ấy, tôi cũng bắt đầu viết trên *An Nam tạp chí* của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu rồi, tôi cũng có tự phụ của tôi, nhưng muốn cho thành thực triệt để tôi phải nói rằng đọc truyện "Chống nạng lên đường" của Phụng, tôi thấy văn anh là trời, mà văn tôi là vực và có một lúc tôi đã tự nhủ "sao lại có người viết truyện ý nhị mà mê ly đến thế". Tôi bị Vũ Trọng Phụng chinh phục ngay từ bài truyện đầu của anh.

Nhưng chỉ phục thế thôi, chớ tôi cũng không tìm gặp anh làm gì vì ít lâu sau đó thì có tin anh mất việc vì viên giám đốc bắt gặp anh đang viết báo trong giờ làm việc. Thế rồi cuộc đời trôi đi êm đềm: tôi vẫn đi học, và viết bài cho các báo, còn Vũ Trọng Phụng thì cách đó ít lâu, tôi được tin anh bỏ nghề thư ký đi làm báo hẳn và trong các báo đó có tờ

Nông công thương của ông ông Phạm Chân Hưng, thân phụ thi sĩ Phạm Huy Thông và Phạm Huy Thái... Đến báo này, tôi lại phục Vũ Trọng Phụng thêm một tầng nữa vì truyện "Cái răng vàng" và một truyện nữa mà tôi quên mất tên đề, tả mấy cô gái ở hàng Mắm ngồi sau cái mành mành tập đánh đàn tàu "hồ sừ sang sê líu".

Tuy nhiên anh em vẫn ít có ít cơ hội gặp nhau. Gặp các bạn học cũ hỏi thăm thì cho biết sơ sơ rằng Phụng khổ lắm, một mình đi làm kiếm ăn nuôi một người bà và một người mẹ góa bụa, trong một căn nhà thấp mà tối như cái hũ.

Phải đợi đến lúc làm báo *Nhật tân* do ông Phùng Tất Đắc chủ biên, tôi mới lại gặp Vũ Trọng Phụng. So với hồi đi học, Phụng hom hem hơn và thầm lặng hơn. Anh nói với tôi:

- Cái nghề báo là nghề khốn nạn. Chẳng kiếm ăn được ra gì mà nó làm cho mình say mê khốn nạn.

Tôi hỏi thăm cận trạng thì biết chỉ vì anh mê viết báo nên bỏ hãng IDEO: "Thằng chủ nó thấy mình viết, thực tình nó cũng chẳng nói gì, nhưng mình ghét mấy thằng An Nam làm với mình, nịnh chủ, nó cứ nói xa nói gần nên mình tức không làm nữa".

Không bao giờ nghề báo đãi ngộ Vũ Trọng Phụng một cách xứng đáng. Trong suốt cả một đời làm báo với nhau, cho đến khi Phụng chết, tôi chưa thấy bao giờ Phụng kiếm nổi mỗi tháng một trăm đồng bạc. Nhà ở đã chật hẹp, ăn uống quanh đi quẩn lại chỉ có muối dưa, dăm thì mười họa mới được đĩa thịt, nhưng Phụng không hề phàn nàn với ai bao giờ, ngay chính anh em thân thiết cũng nhiều người không biết.

Tạng anh yếu, khảnh ăn. Nhiều người tưởng anh là một người tiết độ. Thực ra Phụng tiết kiệm từng đồng xu, trong khi anh em khác tiêu hàng chục hàng trăm trong những đêm

hành lạc. Tiết kiệm lâu rồi nó quen đi, nhưng hôm nào gặp bạn dư dả đồng tiền thì Phụng cũng biết cách "liều thân hoan thể": uống rượu từng lít, hút thuốc phiện hàng vài chục điếu nhưng anh không ưa thuốc lá, chỉ hút thuốc lào sòng sọc cả ngày và gặp khi nào rét quá cũng làm một hai miếng trầu bỏm bẻm.

Nhưng tằn tiện không có nghĩa là thờ đồng tiền làm chủ. Anh kỵ nhất là đồng tiền phi nghĩa. Về điểm này, tôi còn nhớ hai kỷ niệm:

1) Hồi làm báo *Công dân* gồm có Ngô Tất Tố, Phùng Bảo Thạch, Nguyễn Triệu Luật, Vũ Liên, Đặng Đức Tô, Vũ Trọng Phụng... tôi phụ trách chức chủ nhiệm kiêm chủ sự. Trị sự tức là phải làm tiền cho báo. Có một lần, tôi làm tiền một cách bất chính, dấu Phụng, nhưng sau Phụng biết. Đông đủ anh em, Phụng mạt sát tôi tàn tệ. Đa số anh em cho là Phụng dở hơi, quân tử tầu, nhưng riêng tôi vẫn nhận là Phụng phải, bây giờ mỗi khi xoay tiền, tôi vẫn đắn đo suy nghĩ và nhớ lại những lời Phụng mạt sát tôi.

2) Cùng lúc làm báo *Công dân*, Phụng có viết thêm *Hà Nội báo* cho nhà Lê Cường ở Chợ Hôm. Có một hôm, không nhớ vào dịp gì, Lê Cường mở một tiệc mời các anh em quen biết cùng dự với anh em bỉnh bút tờ *Hà Nội báo* và nhà xuất bản Lê Cường. Giữa bữa tiệc, Lê Cường hỏi thăm Phụng làm báo *Công dân* như thế được bao nhiêu một tháng. Phụng trả lời gọn thon lỏn: "Chẳng được đồng nào cả". Thực ra chúng tôi làm báo *Công dân* theo tinh thần tập đoàn, có cùng ăn, lỗ cùng chịu. Có tháng anh em có tiền, nhưng có tháng đi hát đi hút hết, không còn một xu. Riêng đối với Phụng, anh em thể nào cũng giữ lại một chút để đưa anh. Nhưng vốn không ưa những anh giàu lỏi, Vũ Trọng Phụng cứ nói như thế để chọc tức Lê Cường.

Lê Cường bèn đề nghị: "Tôi mến phục anh đã lâu. Bây giờ tôi

bàn với anh thế này: anh về hẳn đây làm cố vấn cho tôi, mỗi tháng tôi xin đưa anh một số lương tương đương với số lương cộng lại mà các báo hiện giờ anh giúp việc trả cho anh".

Vũ Trọng Phụng xoa tay một cách niềm nở. Ai cũng tưởng anh nhận lời. Anh nói chậm rãi và từ tốn với vợ chồng Lê Cường:

- Ông bà (Vũ Trọng Phụng thường gọi các người quen biết là ông và bà chớ không gọi là anh, chị, trừ mấy bạn thân thiết thì kêu là "mày" hay là "tớ" và "đàng ấy") - Ông bà có lòng yêu mà dạy thế, tôi xin cảm ơn vạn bội. Nhưng ông bà là người giàu có, làm nghề bán thuốc lậu và tim la, nên có lẽ không quan niệm được rõ ràng nghề viết sách và viết báo ra thế nào. Viết sách viết báo không phải là đi làm công. Người có báo nhờ người viết báo để cho họ bán được báo lấy tiền, chớ không phải làm ơn cho ai hết, mà người viết báo giúp đỡ người chủ báo chớ không phải sống nhờ chủ báo. Vậy tôi viết báo giúp ông bà chớ không phải tôi đi làm với ông bà. Mà đã giúp ông bà làm báo thì tôi phải viết. Tôi không muốn giữ một chức cố vấn "tếu" để ông bà thí cho một số tiền hàng tháng, mà chính tôi không phải làm gì. Ấy là nói ông bà có lòng tốt thực. Tôi biết có nhiều người mượn người ta làm cố vấn mà thực ra lại muốn dùng người ta làm quản gia. Cái gì chớ cái nghề làm quản gia, thực quả là tôi chưa được học tới bao giờ hết.

Vũ Trọng Phụng có một lối nói rất "đểu" mà lễ phép, trong khi nét mặt vẫn thản nhiên không cảm động. Trong những ngày túng thiếu nhất, không có một ai biết Vũ Trọng Phụng cần tiền. Mà nếu thí dụ có anh trọc phú nào đưa tiền, anh không bao giờ chịu lấy, nhưng trái lại, anh rất sẵn sàng xin bạn một hào đi xe "vì quần áo diện thế này mà đi bộ trông ê lắm".

Thực ra, Phụng không bao giờ có một bộ quần áo đẹp: mùa

rét có một bộ tím "ray ê" mà mùa nực chỉ có hai bộ trắng, nhưng anh giữ gìn hết sức cẩn thận và hễ mặc anh trịnh trọng như thể bận một thứ đồ gì mắc tiền hết sức mà thiên hạ không ai có. Nói như thế không phải là anh "le" . Vũ Trọng Phụng bình dân như không có ai có thể bình dân bằng, nhưng anh yên trí rằng mình nghèo thì càng phải ăn mặc cho cẩn thận, sạch sẽ "như thế không có đứa nào coi thường được mình". Anh giữ gìn bề ngoài cũng như tâm đức vì anh cho rằng "việc mình làm, lời mình nói ví như không có ai biết thì có trời biết, đất biết, không nên luộm thuộm". Có lẽ chính vì nghĩ thế, Vũ Trọng Phụng những khi uống trà hạt và hút thuốc lào say vẫn thường gõ cái xe điếu vào bát điếu mà ngâm một câu thơ rất "vè" mà anh cho là hay, trích ở trong truyện "Tống Trân".

Thịt mỡ thái vuông con cờ,
Lấy ai chấy rận cho bà bà ôi!

Không bao giờ anh em biết tại sao anh lại thích câu thơ đó. Riêng tôi cho rằng có lẽ hai chữ thịt mỡ anh liên tưởng đến câu nói của ông thánh "Thịt thái không vuông không ăn, chiếu trải không ngay không ngồi". Nhưng đó chỉ là phỏng đoán.

Để dành tiền lấy vợ

Vũ Trọng Phụng theo Tây học từ thuở nhỏ, nhưng phục đạo Khổng và theo đạo Phật. Vì đau ốm từ lúc lớn lên, anh có tính hay gắt gỏng, nhiều khi về đến nhà chẳng nói chuyện với ai vì sợ nói ra mà đổ quạu lên thì mang tội bất hiếu với bà và mẹ. Lúc làm *Công dân* và *Nhật tân*, Phụng ở gian sau một căn nhà bé nhỏ, thấp lục sục và tối tăm ở Hàng Bạc. Tất cả nhà chỉ có ba người: một bà nội góa, một mẹ vợ và anh. Có lẽ cũng vì đạo Khổng, lúc nào anh cũng nghĩ đến chuyện "nối giõi tông đường", vì thế cho nên ngoài những giờ viết báo và đi chơi láo với nhau, anh thường hay tâm sự với các bạn thân

về vấn đề đó và quả quyết thể nào cũng phải lấy vợ để có một đứa con trai nối giõi.

Đau đớn thay cho Phụng! Cái thân đa bịnh, nghề văn nghề báo lại không đủ nuôi người, vậy mà lúc nào cũng phải tính toán cách gì để có một người vợ sớm khuya bầu bạn và giúp đỡ anh nuôi mẹ, nuôi bà. Vì mang ở trên vai nhiều gánh nặng, vì óc lúc nào cũng phải tính toán chuyện gia đình, vì không biết xoay sở ra thế nào để đối phó với cuộc đời "sỏ lá" dồn cả đời anh vào thế kẹt, Vũ Trọng Phụng không còn cách gì khác hơn là viết, chúi mũi chúi tai vào viết. Lúc đó người viết văn viết báo ở Hà Nội sống nhàn nhã, ung dung chớ đâu có vất vả như ở đây bây giờ: mỗi tuần viết một hai bài báo, hay vài tháng viết một cuốn sách cũng tạm đủ tiêu, chớ đâu đến cái nỗi vùi mặt làm tiền bất kể dở hay phải trái, viết đến nỗi phải chích thuốc cho trong con mắt ra không ngủ, viết đến nỗi phải gục xuống ngất đi vì thổ huyết ra trên giấy... Thời đó Vũ Trọng Phụng có lẽ một trong những nhà văn nhà báo rất khan hiếm phải viết cho ba bốn tờ một lúc: tờ thì viết phóng sự, tờ thì viết "pô tanh" trào phúng, tờ thì viết truyện ngắn, tờ thì viết truyện dài... nếu không viết như thế thì không đủ bề nào để trả tiền nhà cửa điện nước, tiền may mặc, thuốc thang, tiền đóng góp khi có tiếng cười tiếng khóc... và nhất là để... dành để dụm lo cưới vợ, kiếm một vài mụn con, nối giòng họ Vũ, vì Vũ Trọng Phụng là con một, không anh trên, không em dưới.

Thôi dĩ vãng đã không kéo lại,
Còn tương lai liệu phải đền bồi.
Họa may cảm động đến trời,
Lấy thân mà trả nợ đời cho xong.

.....

Để tiên tổ ngậm cười chín suối,

Nay gia khương còn nối về sau.
Hay ra lại vang cơ cầu,
Hèn ra sơn thủy tiêu sầu cũng khoan.

Chính vì Vũ Trọng Phụng bị lâm vào một thế "bí" như thế cho nên mới viết nhiều. Riêng tôi biết chắc chắn rằng nếu Phụng không khổ như thế thì văn học sử ngày nay chưa chắc đã có dịp nói đến những kịch như "Không một tiếng vang", "Lữ cách bao già", những phóng sự như "Cạm bẫy người", "Lục xì", "Làm đĩ", "Kỹ nghệ lấy Tây", những truyện tình "Vì không duyên kiếp", "Dứt tình" hay những truyện xã hội như "Giông tố" và trào phúng như "Số đỏ", "Trúng số độc đắc" v.v... Thoạt đầu, Vũ Trọng Phụng ham viết, thích nghề báo cũng như hầu hết những người mắc cái nghiệp văn chương sau này, từ sau khi viết chuyện dài "Võ đê" (mà anh em thường nhái lại "Vợ đẻ" vì báo *Tương lai* in truyện đó không bỏ dấu) mang cái thân đã bịnh lại gặp nhiều chuyện chán chường Phụng đôi khi tỏ bày tâm sự với tôi chán ngán cái nghề viết "cao quý"... không tả được. Nhưng chán mà cứ phải viết. Mà đặc biệt nhất là thường thường vào những cái "cữ" chán đời, chán nghề như thế thì anh lại đẻ ra những tác phẩm mà bây giờ thiên hạ nhắc đến nhiều!!!

Thực ra, trong một hai chục năm làm báo, viết văn với Phụng, sống chung với nhau hàng ngày, ăn cùng mâm nằm cùng chiếu trác táng cùng kỹ viện, tôi chưa thấy Phụng viết một tác phẩm nào thật dụng công. Anh quan niệm tất cả những cái gì viết ra đó là viết tạm để lấy tiền, chớ thâm tâm anh nghĩ thì muốn viết những tác phẩm thật giá trị, phải hoàn toàn thơ thới tâm hồn, phải có tạm đủ tiền nong hàng ngày và phải có tiện nghi trong cuộc sống hàng ngày một chút. Phải rồi: Thắp một ngọn đèn dầu Hoa Kỳ lên, kê một cái ghế trong một cái phòng chật hẹp muỗi cứ như là

trấu, bụng lại hơi đói đói mà phải viết, viết để lấy tiền, sao gọi là viết được? Vì thế Vũ Trọng Phụng ít khi ở nhà thường đến nhà báo, lên gác, tìm một chỗ ít người - nhất là hàng hiên - trải một cái chiếu, dọn một ấm nước uống, khênh một cái điếu thuốc lào để cạnh và nằm phủ phục xuống viết bài báo viết truyện, viết pô tanh và có lúc viết bút chiến rất hăng - như lúc có một số đồng nghiệp chê anh là nhà văn khiêu dâm, anh bút chiến với linh mục J.B. khích chủ nhiệm báo *Vì dân* hay *Vì Chúa* gì đó ở Huế... Vũ Trọng Phụng suy nghĩ trước, trong khi bàn phiếm với anh em, đến khi cầm bút là chỉ việc viết thôi, không nghĩ. Anh tiết kiệm từ trang giấy. Chữ anh nhỏ và xít với nhau, ít xóa ít chữa. Lúc thường, mặt anh đã buồn; lúc viết mặt anh liếng, miệng anh há ra, viết nhanh, nhưng tưởng trông rất vất vả nên anh em thường đùa, gọi "bộ Việt Nam vong quốc sử".

Cô viết đến đâu rồi nhỉ?

Bộ "Việt Nam vong quốc sử" ấy ít khi cười hay giận trước những lời diễu của anh em. Có khi nào bị "phá" quá, không viết được, anh lại ngồi dậy hút thuốc lào, thở khói rất từ từ, hai mắt lim rim, tán chuyện vẩn vơ một lát về thời cuộc, về bài báo "Canard enchainé" hay "Le monde". Bởi vì Vũ Trọng Phụng là một người ham đọc ham hiểu. Có thể nói trong bọn chúng tôi lúc ấy anh là người theo sát nhất tình hình quốc tế mà anh cũng là người tìm hiểu nhiều nhất những danh từ khó hiểu trong báo "Canard enchainé"; nhưng anh ít viết về chánh trị chỉ vì một lẽ rất thông thường "viết về chánh trị lúc ấy không ăn tiền".

Vũ Trọng Phụng chuyên chú về phóng sự và tiểu thuyết

là vì độc giả hồi ấy chỉ ưa "sơi" hai món đó mà các nhà báo và nhà xuất bản cũng chỉ "đặt" anh hai món đó. Phụng viết cho *Công dân, Tương lai, Hà Nội báo*, nhà xuất bản "Mai Lĩnh", nhà xuất bản "Tân Dân"... viết lung tung, vì thế có khi cầm cây bút viết anh giật nẩy mình không biết kỳ trước mình viết đến đâu rồi và hỏi ầm anh em "Kỳ trước tớ viết đến đâu rồi nhỉ!". Đó là trường hợp các truyện "Giông tố", "Số đỏ", "Vỡ đê", "Lấy nhau vì tình". Riêng có truyện "Dứt tình" và truyện "Người tù được tha" bán cho nhà "Tân Dân" là Vũ Trọng Phụng viết nguyên một cuốn vì nhà Tân Dân thường đòi hỏi những truyện viết hết và trả tiền một lúc. Ngoài ra, các phóng sự điều tra của anh đều viết từng kỳ một, in đến đâu, viết tiếp đến đấy, do đó nhiều khi có những đoạn tiểu thuyết viết rồi không biết tiếp ra sao, anh lại hét ầm anh em lên: "Chết bỏ mẹ, bây giờ phải cho Nghị Hách làm gì nhỉ? Hay là cho nó vào tù mẹ nó đi?" Hoặc: "Bà chánh Đoan kỳ trước mê thằng Xuân Tóc Đỏ, kỳ này các ông khuyên tôi có nên cho Xuân Tóc Đỏ hiếp bà ấy chưa? Ấy, chưa biết chừng con mụ ấy lại thích bị người ta hiếp, nếu nó chưa biết người ta!".

Có những đêm canh tàn rượu tỉnh, anh em nằm nghiêng nghe Phụng tâm tình thì biết rằng với anh, cái khổ vật chất tuy khổ thật nhưng nó chỉ là thứ yếu; khổ nhất trong đời anh viết báo, viết văn là những lúc viết tiểu thuyết mà không có "dàn bài" từ trước, cứ mỗi kỳ lại phải "chế tạo" ra một vài sự việc để cho nó mạch lạc và phải cố gạn óc ra xem mấy nhân vật chính trong chuyện của mình viết đã nói những câu gì và có những hành động gì "sợ léng phéng mà mâu thuẫn với nhau thì chết sớm!"

Bây giờ, tôi không còn nhớ rõ ràng cho lắm, nhưng mang máng biết rằng Vũ Trọng Phụng viết khốn nạn, viết khổ sở

như thế mà vẫn chẳng đủ đâu vào đâu cả, nói chi đến chuyện để dành tiền lấy vợ; sở dĩ về sau này anh có một món tiền lo công chuyện, ấy là nhờ vì anh bí quá phải viết cuốn tiểu thuyết "Người tù được tha" bán cho nhà "Tân Dân" lấy một lúc một món tiền kha khá. Nhờ thế, cái mộng của anh ấp ủ từ bao nhiêu lâu nay thành tựu. Anh lấy được người vợ ở Mộc Quan Nhân, quen biết từ hai ba năm về trước, nhưng:

Tình phụ tử cay chua đến ruột,
Nỗi thất gia đau buốt tận xương.

Phụng lấy được vợ mấy tháng thì bịnh lao của anh bắt đầu phát nặng và cũng như Cao Bá Nhạ khi xưa:

Liễu bồ đôi chút cành trơ,

Cho đến khi qua đời, cái mộng của Phụng chỉ thành một nửa, anh chỉ sinh được có một cô con gái. Tôi nói một, là vì lúc từ Hà Nội di cư vào Nam, qua ở Hải Phòng tám tháng, được tin chị Vũ Trọng Phụng "xuống thăm dò đường đất" tôi có đến thăm thì chị có chỉ cho tôi cháu gái ấy và chép miệng cho biết là lúc Phụng tạ thế, anh chỉ có một con và anh oán ức một điều từng ám ảnh là không có con trai nối giõi.

Vì biết rõ như thế, và cũng vì lúc Phụng hấp hối tôi có đến nhà thăm, thấy quanh đi quẩn lại không có ai ngoài người vợ hiền và đứa con gái còn nhỏ tuổi mà đã phải đi theo mẹ để tập buôn tập bán, cho nên nghe thấy nói có một thanh niên nghiện hút vỗ ngực nhận mình là con trai Vũ Trọng Phụng, tôi biết ngay là một tên đi bíp và bịp một cách ô nhục là nhận mình là con trai Vũ Trọng Phụng để vận động lòng thương của các bè bạn cũ của Phụng và của những người yêu Phụng vì đọc văn của Phụng.

Kiếp con vờ

Ở những vùng giáp biển, vào buổi sáng người ta vẫn thấy có những côn trùng tựa như con muỗi, đuôi dài, bay lập lờ trên mặt nước: đó là những con vờ (còn có tên là phù du).

"Sống cuộc đời phù du" tức là sống cái kiếp của những con vờ đó, bởi vì loại côn trùng này sinh ra không hưởng thụ gì cả lại chết liền, chết ngay, có khi cả một kiếp sống chỉ thu vào từ buổi sáng đến xế chiều là hết.

Hôm nay, viết thêm một bài tưởng nhớ Phụng, tôi nghĩ đến con vờ và tôi lại nhớ rằng chính anh, khi mở đầu cuốn truyện "Người tù được tha", anh có tả nhiều về con dã tràng. Con dã tràng, ở bãi biển, suốt ngày chỉ xe cát nhưng mỗi khi có sóng đánh vào bãi thì lại cuốn những viên cát đi ra khơi thành ra bao nhiêu công trình viên cát hóa ra công cốc.

Vũ Trọng Phụng vừa là một thứ dã tràng mà lại vừa là một thứ phù du: cả một cuộc đời khổ ải, đắng cay viết tối tăm mặt mũi, viết đến nỗi lao tâm lao tứ mà vẫn phải chết trong nghèo nàn túng thiếu, thiết nghĩ bị "đời bóc lột" đến thế là cùng rồi, có "lấy" được gì đâu; ấy thế mà đến lúc chết vẫn còn bị người ta nhục mạ, lừa bịp mang tên tuổi ra để làm tiền! Thật là chua xót.

Sinh thời Phụng, anh là một người cay đời, nhìn sự vật một cách xót xa, thấy cái gì trái mắt chướng tai cũng muốn thóa mạ cho bằng thích, nhưng đồng thời anh lại dễ quên, giầu tha thứ và thương yêu - mà không nói ra - tất cả những người chung quanh.

Tôi biết rằng nếu Phụng còn sống mà gặp một người chửi mình, mạo nhận tên mình để làm chuyện xấu xa thì sau khi nổi sùng lên một lát anh cũng lại tha thứ nữa, nhưng riêng tôi, tưởng nhớ đến cuộc đời chung thân bất mãn, chung thân

bất hạnh của Phụng, mà đến lúc chết vẫn không được yên, tôi biết đã làm một việc ác khi thóa mạ "người con trai" Phụng. Giữ cho lòng bình tĩnh làm sao được? Chắc ở dưới suối vàng Vũ Trọng Phụng cũng thể tình và các bạn đọc cao minh cũng lượng xét mà tha thứ cho một kẻ thất phu đã phải thốt ra những lời quá nặng nề với kẻ đã tàn ác với một người bạn sống đã sổ khở, chết chẳng được yên thân.

13-10-70

Văn học số 114 (15-10-1970)

NAM CAO: NHÀ VĂN KHÔNG BIẾT KHÓC

Nhắc đến Nam Cao, bây giờ tôi có tiếc điều gì, ấy là tiếc đã không biết Nam Cao sớm hơn một chút. Lúc bắt đầu chuyển tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* từ khổ nhỏ ra khổ lớn, tôi có viết mấy bài về "ý nghĩa của những bút hiệu của các nhà văn". Trong đó, tôi có kể ra những bút hiệu của Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Luận, đến bút hiệu của Nguyễn Tiến Lãng, Dương Mầu Ngọc, qua các ông Nguyễn Phan Lãng, Nhượng Tống, Đinh Gia Thuyết. Mỗi khi nói về lý do các bút hiệu đó, tôi có đi hỏi các nhà văn để tìm hiểu ý nghĩa từng bút hiệu, Lương Ngọc (bút hiệu của Phạm Quỳnh), Hán Thu (bút hiệu của Nguyễn Tiến Lãng), Lỗ Thứ (bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Luận), Nam Hương (bút hiệu của Bùi Huy Cường) là do lấy ở điển tích nào ra và duyên cớ đã đưa các ông lấy các bút hiệu đó. Phải chi lúc đó tôi đã biết Nam Cao thì nhứt định tôi đã tìm hỏi tại sao anh lại lấy bút hiệu ấy rồi. Nhưng sau khi tập bài trên ra được bốn năm năm tôi mới được gặp anh thành thử cho đến bây giờ tôi vẫn thắc mắc tại sao Nam Cao lại lấy bút hiệu ấy để ký dưới các truyện ngắn, và trong suốt cả một đời văn bút không hề thay đổi. Nam Cao là cái gì? Nam đây là Nam Định hay Việt Nam? Còn Cao? Tôi không thông thạo chữ Nho, chỉ biết đại khái cao có mấy nghĩa: cao là mỡ, cao là cái sào chống thuyền, cao là bờ sông (cửa cao), cao là hơi dốc lên, và cao còn có nghĩa là con dê nhỏ. Thế thì tại sao lại là Nam Cao? Anh

ta tự ví mình với con dê? Hay là anh ta tưởng mình là mỡ là một thứ ma-ga-rin dùng để chiên thịt bò? Cái bí mật ấy, Nam Cao mang đi mất, tôi hận lắm[1].

Tôi chỉ biết Nam Cao qua cái tên thật là Trần Văn Trí[2]. Sự thật, anh cũng chẳng bảo cho tôi biết như thế bao giờ, nhưng tôi biết là anh ở Nam Định, viết bài cho "Tiểu thuyết thứ bảy", mỗi tháng, nhà báo gửi ngân phiếu về cho anh, nếu để bút hiệu thì lôi thôi lắm mà nhận tiền hơi khó. Tôi gần như có thể tin chắc rằng một số lớn văn hữu của Nam Cao lúc ấy không biết tên Trần Văn Trí, mỗi khi muốn hỏi tin tức của anh, chỉ hỏi "Nam Cao độ này có viết nhiều không?" "Nam Cao có lên Hà Nội thì ở đâu, có phải ở nhà Tô Hoài không?", hay "Cái chuyện thằng say rượu của Nam Cao đăng số trước không chê được".

Lúc đó, không khí văn nghệ ở nước ta sôi động lắm. Thấy ai viết một truyện hay một bài gì hay, anh em hỏi thăm nhau, tìm gặp nhau trò chuyện và cởi mở ruột gan với nhau, hay thì nhận là hay, dở thì chê là dở, chớ không bảo tốt là xấu hay đố kỵ dìm nhau xuống để tự nâng mình lên cao. Ngay lúc *Tiểu thuyết thứ bảy* ra khổ lớn, Nam Cao đã có viết mấy truyện gửi về nhà báo, nhưng toà soạn cũ không đăng, tôi quả quyết không phải là vì vấn đề dìm nhau, đố kỵ nhau, nhưng có nhiều phần chắc chắn là vì vấn đề lười nhác hay không có sự trùng hợp ý kiến giữa người viết truyện và người lựa truyện.

Lười nhác là vì, theo chỗ biết đích xác của tôi, bài lai cảo lúc đó rất nhiều, mỗi ngày bài gửi về nhà báo bình thường có

---

[1] Nam Cao là bút hiệu ghép từ hai chữ đầu của tên huyện và tổng - quê hương của nhà văn: Làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (NBS).

[2] Vũ Bằng nhớ không chính xác. Tên thật của Nam Cao là Trần Hữu Tri (NBS).

tới hai ba chục bài, chuyện có, thơ có, khảo cứu có, bình luận có. Một thư ký toà soạn (lúc đó là Ngọc Giao) vừa phải đẻ ra mỗi tuần một truyện ngắn, vừa phải đọc bài lai cảo, cố nhiên là không xuể, thành thử người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy có những truyện hay, lại bị nằm yên một xó để hứng bụi thời gian.

Không có sự trùng hợp ý kiến giữa người viết truyện và người lựa truyện - là vì lúc đó "Tiểu thuyết thứ bẩy" "ăn" về độc giả bình dân, đối tượng là đàn bà, con gái, thích đọc truyện ướt át, lâm ly một chút mà ly kỳ một chút, chớ những truyện "tây" quá nghĩa là khô khan, không có thương nhớ, không "khóc được" thì không "ăn tiền". Bởi vì nguyên tắc lựa truyện để đăng tải đã được ấn định như thế, cho nên thí dụ thư ký toà soạn có đọc một truyện ngắn như loại truyện của Nam Cao thì Nam Cao cũng ít hy vọng được lưu ý và truyện của anh chưa chắc đã được may mắn đăng lên mặt báo.

Một sự ngẫu nhiên: Ngọc Giao có ý định muốn đi Nam để kinh doanh với một người bạn nhập cảng sắt cũ, ông Vũ Đình Long có nhã ý bảo tôi làm Thư ký toà soạn *Tiểu thuyết thứ bảy* khổ lớn. Bao nhiêu những bài lai cảo chất đống ở toà soạn, tôi khuân cả về nhà. Tình cờ một buổi chiều xấu trời, không đi chơi tếu được, tôi rút một vài bài ra coi thì trong số có một truyện của Nam Cao. Chỉ đọc độ nửa trang đầu tôi đã cảm thấy một truyện "đăng được", đọc xong thì tôi bị Nam Cao cám dỗ. Ngay buổi tối hôm đó, tôi hì hục dở hết cả chồng bài cũ ra kiếm thì thấy Nam Cao còn có hai truyện nữa (trong đó có truyện người say rượu ngã ra như một cái bóng). Tôi đọc luôn một hơi và ngay sáng hôm sau, tôi sửa qua vài chữ, vẽ maket, đặt truyện của Nam Cao lên trang nhất, kèm một cái "sa-pô" giới thiệu một văn tài mới!

Thôi tôi chẳng viết dài dòng về phản ứng của truyện đầu

tiên của Nam Cao đối với các văn hữu lúc bấy giờ ra sao. Tôi chỉ nói vắn tắt: truyện đầu tiên của Nam Cao thành công ngay và người đầu tiên thấy đến kiếm tôi hỏi thăm về Nam Cao là Thanh Châu Ngô Hoan. Tôi nói thực: tôi không biết Nam Cao là ai cả.

Sau khi đăng được mươi truyện của anh ở trên mặt tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* rồi, tôi mới được biết Nam Cao bằng da bằng thịt. Anh đi thẳng vào nhà tôi ấp úng tự giới thiệu. Cảm giác đầu tiên của tôi sau buổi gặp gỡ này là Nam Cao là một người hiền lành, chân thật và nhũn nhặn. Anh không nói một tí gì đến các truyện của anh, chỉ hỏi thăm qua quýt về các anh em và nói chuyện dăm câu về báo chí. Thế rồi thôi, anh ngồi sì ra đấy thỉnh thoảng lại nhấp một tí nước trà, có lẽ không phải vì anh muốn uống nước, nhưng uống để "làm một cái gì" để cho đỡ có cảm giác là tay chân mình thừa.

Lúc đó Nam Cao độ hai mươi ba, hai mươi bốn tuổi, nhưng nếu bảo là anh ba mươi lăm ba mươi sáu cũng có thể được vì anh có vẻ già trước tuổi, không ngây thơ, bụ bẫm như Tô Hoài, tuy anh và Tô Hoài là hai bạn thân và cùng một lứa tuổi với nhau.

Nam Cao người dong dỏng cao (hay là vì thế mà anh lấy bút hiệu là Nam Cao?) mặt dài, má hơi hóp, da đúng như màu dâu, nhưng mỗi khi nói một câu chuyện gì với ai thì ửng đỏ lên đủ để cho người ta thấy là anh thẹn. Tay chân anh dài lêu nghêu, lúc đi thì hơi đẩy cái đầu về phía trước. Có ai đi bát ở các đường Tự Do Sài Gòn hay Đồng Khánh Chợ lớn, vô công rỗi nghề, nhìn vào các cửa hàng, đã thấy các con cò máy từ từ ngửng đầu lên rồi lại từ từ cúi xuống để mổ vào một chén nước không? Ấy đấy, Nam Cao đi đứng cũng từa tựa như con cò máy ấy. Không vội vàng, hấp tấp, lúc nào cũng có vẻ như nghe ngóng để xem có chuyện gì bất trắc không. Đi, anh không dám đi mạnh, cũng không dám ho to, nói thì nhỏ

nhẹ, dường như có cảm giác nói lớn với người khác là vô lễ. Anh có vẻ tính toán từng cử động, thỉnh thoảng lại đưa tay lên vuốt lại mấy cái tóc xõa xuống mang tai. Đầu anh không bù theo kiểu Tô Hoài, mà cũng chẳng như Nguyễn Tuân, nhưng bởm vì thường thường tóc dài quá, có khi phủ cả gáy và che mất cả tai. Tội nghiệp, đừng có ai tưởng anh để tóc kiểu hippy; tóc anh dài quá chỉ là vì anh lười hớt, mà nguyên do lười hớt mười lần thì chín là vì không có tiền. Mùa rét chỉ có trần một bộ màu đen sọc đỏ lợt, giày không há mõm nhưng lúc nào cũng đầy bùn. Có lẽ tại vì từ nhà anh lên Hà Nội phải đi qua nhiều quãng đường đê lầy lội, mà anh lại là một tay "kiết" không thèm mướn trẻ con đánh giày - "cái tiền đánh giày để dành cho con ăn quà còn thú hơn".

Ngày một ngày hai, đi sâu với Nam Cao hơn, tôi biết anh là một nhà văn nghèo túng còn hơn cả Vũ Trọng Phụng. Cũng như Phụng, anh phải nuôi bà và nuôi mẹ, nhưng gánh gia đình anh nặng hơn một chút là anh có vợ và con. Trong suốt cả một thời kỳ đi lại thân mật với nhau, anh không cho tôi biết anh có mấy con cả thảy, nhưng anh đã nói như thế này: "Nhà thì nghèo, chật, nền nhà thì là đất nện, mưa thì dơ, nắng thì bụi, mà một lũ con như "dessins animée" [1] oánh nhau chí chóe cả ngày... Không cố viết mà kiếm tiền nuôi chúng thì làm thế nào được hở anh?". Bắt đầu viết *Tiểu thuyết thứ bảy*, Nam Cao được mười lăm đồng một tháng; sau đó hình như tăng lên được hai mươi hay hai mươi lăm đồng. Hình như Nam Cao cho như thế là tạm đủ. Ngô Hoan, Ngọc Giao, Thâm Tâm thường tỏ vẻ uất ức là bị bóc lột, riêng Nam Cao không thấy phàn nàn bao giờ về tiền nong. Có ai rủ làm reo, anh ta chỉ cười và bảo "Các anh làm sao, tôi cũng làm như vậy".

---

[1] Phim hoạt hình(NBS).

Hỏi ra thì trước khi viết báo như thế, tất cả sự sinh sống của gia đình anh dựa trên một dàn trầu. Cứ đến phiên chợ thì bà anh lại hái trầu đem bán. Nhưng bán trầu mà sống được cả nhà ư? Làm thế nào mà cứ sống mãi được với một dàn trầu? Tôi băn khoăn tự hỏi như thế nhiều lần, nhưng không tài nào biết được Nam Cao đã làm cách nào để sống dù là sống khổ ở một cái làng hẻo lánh nhất, nghèo khổ nhất ở một miền quê xa xôi nhất ở thành Nam. Nam Cao không hề cho ai biết sự thật trầm hùng đó. Khác hẳn với đa số văn hữu hồ không có tiền thì kêu khổ ầm ĩ trên khắp các mái nhà, Nam Cao không có một lúc nào thèm than rằng mình khổ hay nói một câu gì hài hước châm chọc cái khổ của nhà văn nhà báo nói chung và của mình nói riêng; hoặc đưa ra một ý kiến gì cay cú người giầu có được ưu đãi vì bất công xã hội. Không. Anh cứ "lịm" đi. Tâm lý đó vẽ lên rất rõ rệt trong truyện ngắn "Cười với trăng". Vì biết Nam Cao dưới khía cạnh đó mà có lẽ cũng vì truyện "Cười với trăng"[1] phản ánh tính tình của Nam Cao rõ rệt nhất cho nên từ trước đến nay, tôi vẫn thích "Cười với trăng", tức là chuyện cái chàng trí thức kiếm không ra tiền, về nhà bị vợ day dứt, bị con dày vò nằm thừ ra một mình nhìn lên trên trời. Thường thường những anh bất mãn vẫn thoá mạ xã hội, thoá mạ có lúc đúng, có lúc sai, có lúc hữu lý, có lúc vô lý, như người đàn bà nọ trong ca dao:

Gái kia chồng chẳng nằm cùng,
Tức giận đùng đùng ném... chó xuống ao

Nghĩa là tức không biết làm gì thì giận cá chém thớt chửi vung xích chó lên. Đàng này thì khác hẳn. Anh trí thức không tiền kia không giấu ai hết, không chửi ai hết mà cũng chẳng chửi

[1] Có lẽ tác giả muốn nhắc đến truyện có nhan đề là *Cười* của Nam Cao (NBS).

mình: anh ta "lịm" đi nhìn mặt hắn trên trời rồi bật cười, cười lăn cười lộn, đến nỗi cả nhà không còn hiểu ra sao.

Đặc điểm của Nam Cao theo tôi là giản dị chân phương. Cũng như người anh, văn anh không cầu kỳ, nhưng "đánh phát nào trúng phát ấy" đi sâu vào tâm hồn người ta. Chữ anh viết cũng chân phương như vậy. Anh viết như học trò sơ học làm luận: giấy khổ lớn, có khi kẻ cẩn thận; chữ đứng, rõ ràng, dấu đánh đúng vào từng chữ chớ không chệch sang bên cạnh, cũng như chữ Đào Trinh Nhất, nhưng chữ Đào Trinh Nhất tròn mà lả lướt, còn chữ Nam Cao thì dài mà vững vàng hơn. Có một lần, đi ăn cơm với nhau tôi hỏi chuyện với Nam Cao về những nhân vật trong các truyện ngắn của anh. Anh nói:

- Tôi quan niệm cuộc đời giản dị lắm. Đời không có nhiêu khê như người ta vẫn viết trong tiểu thuyết trữ tình. Đói thì ăn khát thì uống. Tôi thấy thế nào cứ viết in như thế, không thêm bớt. Thế cũng đủ rồi, lọ là phải bầy đặt thêm ra làm gì.

Ý niệm về tiểu thuyết về đời người như Nam Cao có nhiều chỗ giống tôi nên chúng tôi có nhiều chỗ tương đồng, mà có lẽ cũng vì thế tôi đã giới thiệu truyện ngắn đầu tay của Nam Cao lên trang nhất báo *Tiểu thuyết thứ bảy* với nhiều tình cảm. Riêng tôi có ý định tạo ra một phái riêng khác hẳn với tiểu thuyết lãng mạn, tình cảm lúc bấy giờ: hiện thực mà không cố "nặn" ra như kiểu Nguyễn Công Hoan hay làm lý hoá cuộc đời quá mức như Cô Lý Lê Văn Trương. Nói như thế thực ra không đúng. Người đầu tiên có ý kiến này là một bạn nay đã quá cố, Thiết Can Nguyễn Văn Xuân. Xuân lúc ấy hàng ngày vào học thêm ở thư viện Hà Nội. Tác giả hiện thực viết truyện không có chuyện làm cho anh thán phục là một văn sĩ Pháp không ai biết tiếng: Deux Lucien. Thiết Can giới thiệu với tôi. Chúng tôi bắt chước viết theo kiểu Deux Lucien, Thiết Can thì viết

truyện "Dã tràng" còn tôi thì viết "Chàng Kim người Bắc, cô Kiều người Kinh", "Một người rơi xuống hố".

Những truyện này đã ảnh hưởng ít nhiều đến Nam Cao, và chính anh đã nói với tôi như thế. Riêng tôi, được biết thêm Nam Cao, tôi lấy làm hãnh diện. Mỗi khi có bài của anh gửi về, tôi chưa đọc mà đã tin chắc là hay. Quả nhiên như thế: văn Nam Cao mỗi ngày viết mỗi chắc chắn và sâu sắc hơn lên. Chừng một năm sau tôi thú thực là tôi đã buồn se sắt một thời gian vì tôi biết rằng Nam Cao còn tiến, và vẫn tiến, chắc chắn tôi không thể nào theo kịp.

Ấy là vì tiếng tăm của Nam Cao lúc ấy đã nổi lên như cồn. Không những các độc giả bình dân của *Tiểu thuyết thứ bẩy* "chịu" anh, ngay cả nhà trí thức hồi đó cũng nhận Nam Cao là một cây bút "cừ". Riêng tôi, có mấy truyện của anh gần như ám ảnh tôi: truyện "Đón khách", truyện "Cái lò gạch", truyện anh say rượu, và một số truyện "dấm dẳn" khác, trong đó có một truyện tết tả một con gà mái, nhảy chuồng sắp đẻ kêu "cục te cục tác" mà không hiểu Nam Cao nghe ra thế nào lại thành "vừa đau vừa rát"...

Ám ảnh tôi như thế, nhớ lại thì trong làng văn có hai người: một người thuộc vào hàng "ra-tê" đi tiên phong lối văn cụt lủn, theo tây, trước cả Hoàng Tích Chu, tên là Nguyễn Văn Lịch và một người mà tôi đang cảm nhớ đây, tức là Nam Cao.

Nói về Nguyễn Văn Lịch, không những phái trẻ bây giờ không biết, ngay cả những bạn văn chương lớp sáu bảy mươi cũng không buồn biết là ai. Ấy vậy mà nhà văn kỳ lạ đó, có một thời đã làm điên đảo cả dư luận của làng văn bút Bắc Kỳ với hai cuốn truyện bất hủ, bây giờ có lẽ văn khố thư viện toàn quốc không thể nào có được: "Một tụi chán đời" và "Hai mươi ngày ở am dật sĩ". Con người kỳ lạ có một không hai! Ở vào giữa lúc văn chương ta đang say mê "Giọt lệ thu", "Tố

Tâm" và cái lối văn biền ngẫu đối nhau chan chát, Nguyễn Văn Lịch đã tung ra một cuốn truyện "dày tổ bố" viết đại loại một lối văn như thế này:

Ngán vô cùng. Nhớ không chịu được. Tất cả cái gì tôi nhớ bây giờ là khi tôi mở cái va ly óc ra, tôi nhớ đến người đàn bà ấy đẹp như thánh nữ thành Byzance ẩn ẩn hiện hiện trên một đại dương mầu đỏ.

Cuốn "Một tụi chán đời" dày 500 trang, còn "20 ngày ở am dật sĩ" thì chừng 80 hay 100 trang gì đó. Thử tưởng tượng sách dày như thế mà từ đầu chí cuối viết toàn một giọng văn "thánh nữ thành Byzance" như thế thì ai có can đảm mà đọc hết? Vậy mà kẻ viết bài này ngày một ngày hai đã đọc trọn hai cuốn đó và hơn thế đã đọc "20 ngày ở am dật sĩ" tới hai, ba lần. Rút lại, tôi bị ám ảnh vì một nhân vật tả ở trong truyện "Một tụi chán đời": một thiếu phụ choàng khăn "san" đen, một buổi chiều đông, đi từ trong một căn nhà ở đường Quan Thánh ra, bên đường sực nức mùi hương thơm của hoa ylang - ylang.

Còn Nam Cao, tôi bị ám ảnh vì cái anh chàng trí thức không chịu "cô la bô" mà bị nghèo đói, vợ con day dứt, vì cái anh Chí Phèo, vì cái anh chàng say rượu "ngã xuống như cái bóng"... Trên kia, tôi nói là có một lúc tôi buồn se sắt vì Nam Cao. Thực tình như thế, bởi vì tôi thấy Nam Cao nổi lên dữ quá, văn anh hay quá, nhiều khi đọc xong một truyện của anh tôi lấy làm "quái lạ" sao người ta lại có thể lẩm cẩm và tài tình như thế, sao lại có thể chọn lựa những hình ảnh, những danh từ "mả" thế, sao lại có thể tạo nên một truyện giản dị mà lạ lùng đến thế..."

Tôi vốn là một người nhút nhát và có mặc cảm. Từ lúc bước chân hẳn vào nghề văn bút, không có một lúc nào tôi dám nghĩ rằng văn chương Âu Mỹ, đó là một nhược điểm tôi

biết như thế nhưng không có cách gì thoát ly được, nhưng có một lúc tôi đã nghĩ rằng những hạng văn sĩ như Deux Lucien, Tom Kromer, Selina Lagerloff nhứt định không thể ăn đứt Nam Cao. Về sau này vào đây, nghe thấy nói nhiều sách mới truyện mới (trong đó có truyện của Nam Cao) được dịch ra nhiều thứ tiếng để phổ biến đi các nước, tôi ngờ ngợ là có lẽ tôi đã nghĩ đúng mà có rất nhiều người ngoại quốc bây giờ đã có một quan niệm khác về nền văn nghệ Việt Nam. Riêng về Nam Cao theo sự hiểu biết thiển cận của tôi thì quả tôi chưa thấy có một nhà văn nào "dớ dẩn mà ăn người" như thế (tôi không dám nói là hay, là đặc biệt, nhưng độc đáo và thành thực)!

Muốn nói cho thật đúng từ khi biết nhau đến lúc chia tay vì chiến tranh, tôi không có dịp tiếp xúc với Nam Cao nhiều. Trong khoảng bảy tám năm cùng viết lách với nhau trung bình hai ba tháng tôi mới gặp Nam Cao một lần. Ấy là những kỳ anh lên lãnh tiền nhuận bút hay bán truyện cho các báo, các nhà xuất bản, phỏn thì ở lại Hà Nội một hai ngày. Là vì sau này Nam Cao không viết riêng cho *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Truyền bá*. Tôi giới thiệu anh viết *Trung Bắc chủ nhật* để "kiếm thêm", ngoài ra Tô Hoài và một vài bạn khác lại giới thiệu anh bán sách cho nhà "Cộng Lực" và nhà "Trung Bắc". Trong thời kỳ này anh viết truyện nhi đồng "Hoa mai" nhiều hơn là truyện cho người lớn. Cuốn tiểu thuyết dài đầu tay của anh đăng trên *Trung Bắc chủ nhật* là truyện "Đôi lứa xứng đôi", sau này nhà "Cộng Lực" đem in thành sách. Tội nghiệp, một cuốn tiểu thuyết dầy trên dưới một trăm trang bán đâu được dăm sáu chục đồng gì đó. Nói bóc lột thì quả là bóc lột, nhưng hồi ấy hầu hết đều cho là "thế nào xong thôi" miễn có tiền sài đỡ dăm bữa nửa tháng là ổn rồi. Theo tôi nhận xét thì Nam Cao "hả" hơn cả bao giờ hết vì anh cho là truyện đã đăng báo rồi, bây giờ lại có anh in lại, đưa cho

mình một món tiền "khơ khớ", như thế há chẳng phải là của từ trên trời rơi xuống mình sao? Lần thứ nhất trong đời, anh theo anh em một bữa ở nhà "Phở Cháy" Hàng Buồm. Tôi vẫn biết anh là một người tiết độ giữ gìn, ăn không ăn no, nói không nói lớn, thuốc lá không hút, thuốc lào cũng không, nhưng đến hôm ấy tôi mới là biết rằng rượu anh không kham được một chén hạt mít trong khi bao nhiêu bạn hữu khác như Dân Giám, Thâm Tâm, Thanh Châu, Ngọc Giao, Hiên Chy uống hàng lít hay xoàng ra cũng nửa chai. Nam Cao cho uống rượu như thế là kỳ lạ lắm, mặc dầu anh vẫn tả những anh say rượu y như một bợm nhậu chính cống bà lang trọc. Đêm hôm ấy, một ông mặt hơi gay gắt mọc lên giữa bọn chúng tôi: Nam Cao khật khưỡng, thỉnh thoảng lại beo hai cái má. Hỏi tại làm sao thì anh bảo rát quá không chịu được. Và anh lại càng lấy làm lạ sao các anh em khác uống nhiều như thế mà không việc gì, "tôi mà uống như thế nhất định không uống nổi". Nhân lúc ngà ngà có một anh gạ chuyện thì biết thêm từ thuở bé anh không quen biết một người đàn bà nào khác, ngoài vợ ra. Bảo là thực thà, người ta có thể nói Nam Cao là người thực thà, chân chỉ hạt bột nhất trong các văn nhân tiền chiến. Bây giờ, trong các khách thính, trong các cuộc họp báo hay trong các cuộc đối diện đàm lãm, một số người vẫn yên trí nhà văn nhà báo là những người hư hỏng, uống uýt ky, hút thuốc phiện, trai gái bậy bạ và có như thế văn mới hay, ý mới lạ. Một lần nữa, tôi lại bắt cười vì thấy họ lầm. Nam Cao không những không chơi bời, trai gái lãng mạn, mà lại còn là một người hiền lành, giá đi làm thầy để làm gương cho thanh thiếu niên thì hợp.

Vì nghĩ như thế, nhưng đến bây giờ không còn nhớ vì đường dây mối nhợ gì, vì nghĩ lẩm cẩm ra sao - tôi còn nhớ đến cái bút hiệu của anh và một lần nữa tôi lại đánh vật với chính mình để tìm hiểu tại sao lại có cái bút hiệu Nam Cao.

Trong chữ Nho, Cao còn một nghĩa nữa là họ Cao. Hay đặt tên Nam Cao, Trí có ý muốn nói rằng mình là một thứ người hiền như Cao Dao ngày trước (Hoặc giả mong mỏi được như thế?). Mà Nam Cao nghĩa là Cao Dao ở Phương Nam muốn bắt chước Cao Dao ngày trước một lòng son sắt, như đợi gặp một Thánh chúa như vua Thuấn mới chịu ra để thờ?

Tôi nghĩ vẩn vơ như thế nhiều ngày nhưng rút lại cũng không đem ra hỏi được Nam Cao xem nghĩa nào đúng với bút hiệu mà anh đã lựa. Là vì sau bữa ăn ở "Phở Cháy" ít lâu thì quân phát xít Nhật làm dữ, báo chí tan tác, anh em phân ly, nhà in "Tân Dân" chuyển về Mục Xá, báo ra không đều. Thế rồi đến những ngày tao loạn, khói lửa bốc lên, anh em tản mác mỗi người một ngả. Tôi về ở một cái nhà cỏ ở đầm Linh Đường trên đường về Hà Nam. Phần đông những người tản cư về phía đó đến đi qua nhà tôi, nên căn nhà ấy được coi là "trạm nghỉ chân" của nhiều anh em văn nghệ. Hầu hết những anh em làm việc cho ba tờ *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Truyền bá* và *Phổ thông bán nguyệt san* đều làm công việc của những người biết suy nghĩ là bỏ thành, theo kháng chiến "xếp bút nghiên theo việc cung đao". Sống những ngày sôi nổi như thế anh em vào nghỉ chân ở đấy uống chén nước hút điếu thuốc với nhau, đều có mỗi người một thứ tin tức, một loại chuyện tâm tình. Gặp ai? Tây nó đánh ra sao? Bọn Thanh Nghị đi chưa? Ai biết thì nói ấy. Trúc Đường, anh của thi sĩ Nguyễn Bính, viết văn hay làm thơ giỏi cùng với Thượng Sĩ ở lại ngủ nhà tôi một đêm. Chúng tôi thức trắng đêm. Thi sĩ Trúc Đường là người Nam Định kể lại nhiều chuyện liên quan đến các tổ chức tự vệ, các anh em liên kiểm và các văn hữu đi theo kháng chiến ra sao. Đến Nam Cao thì Trúc Đường cho tôi biết là anh ấy đã "đi" từ lúc Nhật bắt nhốt những phần tử chống đối, thi hành chánh sách tàn ác ở trên khắp lãnh thổ Việt Nam, cầm kiếm bị kêu gọi dân da vàng đưa đầu vào cái gông "Đại Đông Á" của bọn quân phiệt thối tha.

Từ đó, bắt đầu những ngày gian khổ nhưng đầy ý nghĩa. Tuyệt nhiên tôi không được một chữ của Nam Cao. Hết ngày ấy sang ngày khác tôi ngồi trong một làng đồng chiêm, dựa vào chân núi, để kéo sợi một tháng sáu phiên chợ, đem đi bán rồi ngồi ở các quán cà phê tán chuyện. Đấy là con đường trở lại của các anh em ở Việt Bắc về. Tôi gặp đủ các mặt. Mỗi anh kể một thứ chuyện. Chuyện nào nghe cũng hay, nhưng không hay bằng đa số anh em trước khi ra về không quên chi cho bạn cũ một tí tiền tiêu lẻ.

Chính trong thời kỳ này, tôi được tin Nam Cao làm bí thư cho tướng Nguyễn Sơn. Thế rồi thì thôi. Tôi làm báo kháng chiến, lê chân đi trên nhiều nẻo ngả đường đất nước và gặp hầu hết các anh em cũ, nhưng không có một lần nào gặp Nam Cao. Thì một ngày mưa phùn giá rét căm căm, tôi thấy Nam Cao tóc phủ mang tai, đội nón lá, đi dép Bình Trị Thiên lắc lư cái đầu bước vào căn nhà tôi tạm trú, như thể đã ra vào quen thuộc lắm rồi. Lúc đó tôi đang thiến một con mèo. Anh đặt nón lá xuống đất chạy đi tìm dầu và dây cột cho tôi. Hai anh em làm công việc y như thể người nhà, không ai có thể ngờ được rằng đấy là đôi bạn hàng bốn năm năm không được gặp nhau. Xong đâu đó rồi, chúng tôi ngồi uống nước như thường, cũng chẳng hỏi thăm nhau ra sao, Nam Cao y nguyên như ngày trước, tuy là kháng chiến có làm cho màu da anh sậm màu hơn một chút.

Đến lúc ăn bữa cơm rau với nhau dưới một ngọn đèn dầu, câu chuyện mới cởi mở hơn một chút, nhưng Nam Cao không hề hỏi tôi làm gì, ra sao, nhà cửa thế nào, có giúp văn hoá gì không. Không. Chúng tôi nói toàn chuyện lăng nhăng, y như không hề xa cách nhau bao giờ cả. Phần tôi, tôi cũng không hỏi xem có phải anh làm bí thư cho Nguyễn Sơn không, anh làm việc ở khu nào, gia đình có chạy và có mang theo dàn trầu đi theo không. Câu chuyện đêm hôm ấy có hai điểm mà

tôi còn nhớ: cái súng và "thằng" Tào Tháo. Cơm nước xong, chúng tôi ra ngồi ở đầu hè uống cà phê (vì trong suốt thời kỳ tản cư tôi vẫn uống cà phê và hút Philippe Moris phè phỡn). Tôi hỏi Nam Cao anh có bắn chết thằng thực dân nào không. Anh đỏ bừng mặt bảo tôi:

- Bố mày nói đùa dai. Cái đời tôi còn biết bắn là gì nữa. Tôi có làm một thứ phóng viên ngoài mặt trận thì có nhưng tôi chưa hề cầm một khẩu súng bao giờ. Cách đây không lâu anh em có đưa cho tôi một khẩu, nhưng tôi lấy mà trả lại vì có khi quân địch không định bắn tôi mà trông thấy tôi vụng dại nó tức lên mà bắn chết. Lại cũng có thể tôi không biết bắn bao giờ, lớ ngớ bắn người ta lại hoá ra bắn mình. Báo chí họ bảo mình tự tử vì tình thì nguy.

Vốn đã quen với cái lối nói của Nam Cao, tôi gật đầu như thể suy nghĩ một vấn đề gì nghiêm trọng lắm không cười mà bảo:

- Bố mày nói phải. Nhưng rồi ta cũng phải đặt vấn đề lại ra sao.

Ở "ngoài ấy", độ bảy giờ thì đi ngủ. Bỏ mùng xuống, thắp một ngọn đèn Hoa Kỳ lên, chúng tôi nói đủ các thứ chuyện về tây, về mình. Quá giấc ngủ, chúng tôi dậy uống nước. Tình cờ Nam Cao thấy bộ Tam Quốc của Phan Kế Bính dịch mà tôi mang theo ra kháng chiến anh mang vào mùng đọc. Đến lúc ấy tôi mới biết Nam Cao, cho đến đã lúc ấy, chưa hề đọc Tam Quốc bao giờ. Đoạn anh mở ra đọc nói về Tào Tháo giết Lã Bá Sá. Anh mê ngay. Chúng tôi chia nhau ra một người đọc một người nằm nghe, một người nằm nghe thì người kia đọc. Quả tình tôi chưa thấy Nam Cao cười sung sướng như thế bao giờ, anh vỗ tay vào đùi bôm bốp và thỉnh thoảng lại muốn nói to lên, nhưng kịp thời nghĩ rằng mình không nên làm mất giấc ngủ của những người chung quanh anh lại bịt chặt mồm lại, nói khe khẽ: "Thánh thật. Cái thằng Tào Tháo này thánh thật".

Về sau này, buổi nói chuyện và đọc Tam Quốc đêm hôm

ấy, Nam Cao thuật lại trong một tạp chí bài trang nhất "Văn nghệ" của kháng chiến và tôi còn nhớ mang máng rằng kết luận bài này Nam Cao đã viết đại khái: "Gần sáng chúng tôi đọc chưa chán nhưng buồn ngủ phải bỏ sách để ngủ vậy và chúng tôi nhắm mắt lại lẩm bẩm: Tiên sư thằng Tào Tháo!"[1]

Chuyến ấy, Nam Cao ở lại chơi với tôi hai ngày một đêm. Tuyệt nhiên từ trước chí sau, anh không nói tại sao anh lại lặn ngòi ngoi nước về thăm tôi. Có một lúc tôi nói thẳng với anh: "Chưa biết chúng mình bao giờ mới lại gặp nhau vì tôi định rinh - tê chuyến này". Không ngạc nhiên gì hết, anh tuyệt nhiên không nói ra một ý kiến hay một lời khuyên ở lại như tất cả các anh em cán bộ khác vẫn thường khuyên tôi. Anh có vẻ cho thế là thường. Anh không khen mà cũng không chê kháng chiến. Anh chẳng nói một tí gì về Nguyễn Sơn. Anh cũng chẳng nói một ly ông cụ về văn nghệ rồi anh em lâu ngày mới gặp nhau, bây giờ ở gần nhau, cùng hít thở một thứ không khí với nhau nằm gối tay ở đầu hè ăn kẹo lạc và không nói gì hết chỉ nhìn nhau, như thế chẳng là nhiều quá rồi sao?

Sau đó ít lâu về đến thành, tôi nghĩ lại cuộc gặp gỡ Nam Cao ở Đầm thì thấy quả là "nhiều" thật vì đó là lần chót tôi thấy anh, cùng ăn uống, trò chuyện với anh. Tin tức do anh em ở các vùng xôi đậu gửi về cho biết là Nam Cao đã mất. Ngày chia tay ở cái làng đồng chiêm dựa chân Đọi Đệp lại không ngờ lại là ngày vĩnh quyết. Đêm nằm nghe súng nổ vang ở bốn mặt quanh thành, tôi cố nhớ lại cái cử chỉ cuối cùng của anh lúc tôi đưa anh ra bến sông, nhưng không thể nào nhớ nổi.

Tất cả đều mờ đi như chìm trong một đám sương mù. Tôi

---

[1] Vũ Bằng muốn nói tới truyện ngắn "Đôi mắt" của Nam Cao được viết năm 1948. Thực ra thì câu kết của truyện ngắn này chỉ gần đúng, chứ không phải nguyên văn như vậy (NBS).

chỉ còn lưu lại được một kỷ niệm anh đội nón lá, lưng vác ba lô, đi thui thủi qua hết ruộng lúa này đến ruộng lúa khác rồi mờ dần, mờ dần trên một con đê vắng. Anh đi về đâu? Tôi cũng chẳng hỏi. Vả lại cũng không muốn biết làm gì vì đã là kháng chiến thì làm gì chẳng là làm, đi đâu chẳng là đi, ở đâu chẳng là ở?

Chỉ đau có một điều là những nhà văn cỡ Nam Cao chết đi giữa lúc chiến tranh sôi động thật là một thiệt thòi rất lớn cho riêng phe văn nghệ. Nếu trời bỏ quên đi mà cho anh được sống đến pha chót của chiến tranh Việt Pháp và chiến tranh hiện nay, ai tôi không dám biết chứ riêng tôi thì tôi yên trí anh sẽ hiến cho văn nghệ rất nhiều cái mắt thấy tai nghe "gia rít" có thể thi đua với ngày trước và Lartéguy bây giờ.

Nam Cao quý hữu ơi, anh chết ra sao? Tôi chỉ nghe tin mà không được rõ chi tiết, nhưng chết dưới gầm cầu, chết trên giường bệnh, chết không manh áo, chết cháy như than, chết ôm hận thù hay nằm chết như mơ... cũng chỉ là chết mà thôi. Cái đó không quan hệ. Cái quan hệ là cả anh và tôi lúc sống, có lúc đã nói chuyện với nhau rằng chết không phải là hết hẳn. Hình như anh theo công giáo - Anh chẳng bao giờ nói cho tôi biết điều ấy - mà tôi thì theo Phật giáo. Theo công giáo, chết thì lên Thiên đường. Theo chúng tôi thì chết rồi sẽ lên Niết bàn. Niết bàn hay Thiên đường, chẳng trước thì sau chúng ta cũng sẽ còn gặp nhau.

Lúc đó, tôi cũng làm như anh là phớt tỉnh đi như thể chúng ta đã không bao giờ xa cách và tôi sẽ hỏi:

- Này cậu, ở trên này người ta có viết văn, làm báo không?

Nếu ở Niết Bàn mà người ta vẫn còn làm báo viết văn tôi sẽ hỏi Nam Cao anh ta từ lúc từ giã cõi đời đã viết được cái gì hay, cho anh em đọc với.

Tôi sẽ hỏi Nam Cao một việc nữa: là anh ở trên trời, có tìm

ra được bí quyết gì của trời không? Sao lại có người sướng lắm mà có người khổ quá? Hơn thế, sao lại có người làm cái mạt nghệ là nghề văn bút lúc sống đã khổ cả một kiếp người, đến lúc chết lại cũng khổ luôn, chết không còn mảnh xác.

Thế là Trời định "chơi" các nhà văn nghệ hay là thương họ vậy?

Đến đây, tôi sẽ hạ giọng xuống và hỏi nhỏ hơn chút nữa:

- Còn điều này nữa, cậu ạ. Ông giáo Hoành bảo tôi rằng cậu mất trên một quãng đường đê, bên một bụi tre, lúc bọn lang sói mở một cuộc ném bom man dã. Man dã hay không thì chúng ta đã biết, khỏi cần nói làm gì. Nhưng tôi có một điều thắc mắc, anh bảo cho tôi biết: lúc anh chết, anh "lịm" đi như khi sống, phớt tỉnh sự đời? Hay anh uất phẫn căm thù đến nước mắt? Hay anh vừa chết vừa cười sằng sặc như cái anh văn sĩ nghèo rớt mùng tơi bị vợ nhiếc, nằm ngửa mặt lên trời "cười với trăng?"

Đầu thu Kỷ Dậu (10-10-1969)
Văn học số 95, (15.10.1969)

ĐI SÂU VÀO TÂM SỰ VŨ HOÀNG CHƯƠNG

Vũ Hoàng Chương và tôi là bạn với nhau từ thuở nhỏ. Cùng sinh trưởng một nơi (làng Phù Ủng, Hưng Yên), cùng học một trường, đến lúc ra đời lại cùng làm nghề văn bút một thời, chúng tôi lúc nào cũng e là nói đến nhau sẽ không được chiết trung.

Vì thế bài này không phải để khen hay chê Vũ Hoàng Chương. Khen thì các nhà văn, nhà báo trong nước và ngoại quốc (trong đó có 2 cuốn UN DEMI SIECLE DE POÉSIE và INTRODUCTION À LA LITÉRATURE VIETNAMIENNE) nói tới rồi, mà chê thì lúc nào nước ta cũng sẵn sàng có những tay ngự sử trẻ tuổi điểm thơ văn của Chương một cách gắt gao, lẫm liệt, không kỳ thị.

Để góp phần vào số báo đặc biệt này, tôi gặp Vũ Hoàng Chương nói chuyện với tư cách bạn lâu ngày mới gặp nhau. Độc giả muốn liệt bài này vào loại gì cũng được, nhưng nếu cho là phỏng vấn thì tôi thiết nghĩ đây là một bài phỏng vấn tâm tình (interview sentimentale) chớ không phải là một bài phỏng vấn quảng cáo (interview publicitaire).

Tôi vừa ngồi xuống ghế thì Chương ngạc nhiên nheo mắt lại:

Chương. – Ồ, sao mà anh khác hẳn đi! Trước "đàng ấy" mặt tròn, sao bây giờ lại dài?

Tôi. – Chúng ta ai chẳng thay đổi. Ngày tháng, bịnh tật chiến tranh... bao nhiêu thứ tàn phá và làm mòn mỏi chúng ta.

Chương. – Chết, thế tôi cũng thay đổi rồi ư? Ờ phải đấy nhỉ, ngót sáu mươi rồi... Năm nay tôi năm mươi nhăm, thế mà mình quên đi mất cứ tưởng là còn trẻ. Thôi chẳng nói đến già, với trẻ làm gì. Có khá không?

Tôi. – Anh cứ nhìn anh, xem có thấy khá không thì biết tôi ra thế nào. Chúng ta cùng thuộc một giai cấp: anh là con nhà giầu ở Bến Thóc Nam Định, nhà rộng ngót 800 thước vuông, gạo chất như núi, lên học trường Albert Sarraut Hà Nội, tưởng cả đời ăn không hết của. Vì chiến tranh, chạy ra bưng hết sạch, đến lúc về Hà Nội, lần thứ nhất trong đời anh phải nghĩ đến chuyện làm ăn sinh sống. Tôi tự phụ hiểu nỗi buồn của anh hơn ai hết. Nhưng tôi hỏi thực trong thâm tâm anh có lúc nào buồn không?

Chương. – Có chứ. Buồn vô cùng về cái chiến tranh này. Nếu không thì đâu cái thân mình phải ra thế này: lo từ cái rất nhỏ lo đi, tính từ cái rất ti tiểu mà tính lại. Bây giờ mỗi ngày phải dậy học ba tiếng đồng hồ để sinh sống. Nói thế thôi, chớ sinh sống cái nỗm gì?

Tôi. – Nhà thơ vẫn dậy toán phải không?

Chương. – Tản cư ở Bắc Việt một năm, hết tiền tôi bắt đầu dậy toán ở Thái Bình trong khi Đinh Hùng dậy quốc văn và Pháp văn. Năm 1949, Mao Trạch Đông thành công ở lục địa. Bảo Đại và Bollaert ký một hiệp định ở Vịnh Hạ Long, theo đó thì Pháp chịu trả độc lập cho nước Việt Nam. Thay vì trở về quê hương bản quán ở Nam Định, tôi lên Hà Nội. Nhà cửa ở Nam Định bị tàn phá, tôi phải tiếp tục dậy học – và vẫn dậy toán lý hóa – một thời gian rồi dậy Quốc văn cho trường Văn Lang của anh Ngô Duy Cầu. Hiện giờ, tôi chỉ còn dậy 16 giờ một tuần, buổi chiều tôi nghỉ. Tiền thù lao chẳng đi đến đâu hết, so với lúc trước tôi dậy 48 giờ mỗi tuần, nhưng mình

cũng chẳng có cách gì làm khác được, vì mỗi tuổi mỗi yếu, dậy cả sáng cả chiều không có cách gì chịu nổi.

Lúc nãy anh có nói "ở bưng về lần thứ nhất trong đời tôi phải nghĩ đến chuyện làm ăn". Thực ra, không đúng. Trước khi tản cư, tôi có làm phụ tá kiểm soát viên tập sự (contrôleur adjoint à l'essai) cho công ty xe lửa Đông Dương. Theo lệ thì sau hai năm, người phụ tá được làm kiểm soát viên chính thức; nhưng được tin đậu chính thức rồi, tôi xin thôi việc.

Tôi. – Vì cớ gì?

Chương. – Tại vì tôi nhận làm contrôleur-adjoint để có dịp đi "giang hồ vặt". Tôi không muốn làm một nhân viên chính thức. Những cuộc xê dịch trong hai năm tập sự này ảnh hưởng rất nhiều đến nhãn quan và tâm tình tôi. Nhiều bài thơ "say" như *Phương xa, Con tầu say...* được tạo nên trong lúc này.

Tôi sống hoàn toàn theo ý thích của tôi vì lúc đó tôi không phải lo nghĩ gì về tiền nong. Ông thân tôi làm tri huyện nghèo, nhưng mẹ tôi buôn thóc gạo lúc nào cũng có đồng ra đồng vào nên mình chỉ ngao du ngày tháng, viết văn, làm thơ và hưởng lạc. Năm 1941, ông thân tôi mất. Năm 1946, Việt Pháp đánh nhau, bà thân tôi, tôi và vợ tôi vào Nam. Và cũng từ đấy tôi phải trực tiếp lo cho sự sống của gia đình, thêm một con trai nhỏ là Vũ Hoàng Tuân (tôi đặt tên ấy vì tôi nhớ Nguyễn Tuân). Sao mà lại không buồn, hở anh? Mình đâu có phải là thứ người lý tưởng trong thơ "If" của Dudyard Kipling "nếu anh trông thấy cơ nghiệp tan tành, nếu anh thấy lâu đài mộng đẹp đổ vỡ..." cho nên mình không thể phớt tỉnh được, mình cứ phải băn khoăn. Băn khoăn cho số kiếp mình rút lại chẳng làm tròn gì hết: không tròn bổn phận làm con, làm bố, làm chồng,

làm dân, mà ngay đến cái nghiệp của mình theo là nghiệp văn bút cũng không ra gì.

Tôi. – Tính ra thì anh theo đuổi nghiệp thơ văn được bao nhiêu lâu rồi?

Chương. – Từ lúc mười sáu tuổi, lúc tôi còn đi học ở trường Saint Pierre. Bài thơ đầu tiên của tôi đăng trên tờ *Ngọ Báo* của Bùi Xuân Học mang tên *Dòng suối*.

Tôi. – Có nhiều người quả quyết với tôi rằng anh không có bút hiệu. Tôi không tin như thế. Nhân bây giờ chúng ta trò chuyện với nhau, anh có thể cho tôi biết thực hư không? Kẻo không, về sau này, anh có "tịch" đi rồi thì không ai dựa vào đâu mà biết.

Chương. – Anh có nói, tôi mới nhớ. Tôi vẫn ký là Vũ Hoàng Chương, nhưng vì anh hỏi, tôi nhớ ra rồi: dưới những bài thơ đầu của tôi, tôi có ký bút hiệu là HC, Hiển Chi. Đó là bút ông thân tôi đặt cho tôi: Chương là văn chương, chương là vẻ sáng, Hiển Chi là vẻ sáng tỏ rõ với đời.

Sau đó, viết thơ trong thời loạn (1950, lúc ở hậu phương cũng như khi trở về Hà Nội) tôi ký là *Loạn trung bút*. Dưới những bài thơ ngâm vịnh, tôi ký là *Phù Giang* (người làng Phù Ủng, quê ông Phạm Ngũ Lão).

Bài thơ tràng thiên mà tôi bắc ghế lên trên bàn, đứng ngâm trên gác nhà hàng Anh Mỹ – anh có nói tới trong cuốn "Bốn mươi năm nói láo" - đã trước tác lúc tôi ký bút hiệu "Loạn trung bút". Tôi nhớ hôm ấy là ngày 2 tháng 9 dương lịch. Chúng ta chờ đạo quân Việt Nam ở Lạng Sơn kéo về. Anh em uống rượu vui nhộn với nhau trong khi một rừng cờ bay phấp phới ở tám cửa ô Hà Nội.

Tôi. – Bài thơ anh ngâm lúc ấy có đăng tải đâu không?

Chương. – Không. Tôi còn nhớ mấy câu, xin đọc anh nghe:

Hai cuộc tang thương tủi đọa đầy
Núi sông còn có buổi hôm nay.
Kinh kỳ tám mặt reo đoàn kết,
Sóng đỏ gầm quanh ngọn bút này!

Tôi. – Từ đó đến nay, anh em ít gặp nhau. Vào đây, tôi nhớ chỉ có một lần ngồi nói chuyện với anh ở vườn hoa Tao Đàn. Hai thằng cùng buồn, vào ngồi ở Tao Đàn một mình tình cờ gặp nhau. Sau đó lại cách nhau biền biệt. Anh có thể cho biết vào đây anh xuất bản thêm được mấy tập thơ nữa?

Chương. – Năm 1954, in tập "Rừng phong" – sự thực tập này viết xong từ 1942. Năm 1962, in "Trời một phương", cuốn này viết xong từ năm 1952. Gần đây, hồi năm ngoái (1968), một nhà xuất bản ở đây in tập "Cành Mai trắng mộng", in kiểu bình dân, bán ba, bốn chục đồng một cuốn.

Tôi. – Rút lại thơ anh có biến đổi với thời cuộc hay không?

Chương. – Có chứ: Tư tưởng biến đổi, thơ cũng đổi thay theo thời cuộc. Thoạt đầu, thơ tôi chỉ là thơ thương nhớ, đượm chút tình yêu, nghiêng về lục bát, song thất lục bát. Thơ và văn Tương Phố ảnh hưởng tới tôi trong thời gian này.

Từ 1936, tôi bắt đầu chuyển hướng. Trong thời gian này có 10 thi tập ra đời, kịch thơ gồm 7 cuốn... Hầu hết là thơ mới.

Tôi. – Trong 10 thi tập, anh thích riêng tập nào?

Chương. – Thích tập "Mây", còn kịch thơ thì thích "Vân Muội". Trong thời kỳ này, Beaudelaire ảnh hưởng đến tôi, nhưng dù sao cũng không sâu xa bằng Mallarmé, Beaudelaire, ảnh hưởng đến Đinh Hùng. Là vì thế này: tôi học chữ Nho từ 5 tuổi, thơ phú chữ Nho ảnh hưởng rất mạnh đến đầu óc tôi. Đến 12 tuổi, tôi mới học chữ Pháp cho nên văn chương, văn hóa Pháp chỉ ảnh hưởng hời hợt ở trên, chớ không sâu xa như chữ Nho. Hiện giờ, tôi vẫn đọc và viết chữ Nho và tinh thần

tiết ra trong những vần thơ vẫn bàng bạc triết học Đông phương nhiều hơn là Tây phương.

Tôi. – Tôi có một nhận xét, không biết đúng hay sai, nhưng anh em với nhau, cứ nói thực. Tôi thấy anh ưa nói về Mây. Tập thơ mà anh thích là *Mây*. Kịch thơ anh ưa là *Vân Muội*. Mây có sức mạnh gì ám ảnh anh như thế?

Chương. – Hỏi vớ vẩn quá. Đấy là chuyện riêng. Nhưng thôi, cánh mình đã nói thật với nhau thì phải nói cho hết câu nói thật. Đúng là tôi hay nói về mây. Là vì mây là cả một tâm sự của tôi.

Tôi. - Hình như tôi cũng hơi biết về tâm sự ấy, nhưng chưa biết kỹ. Hôm nay, nhân trời mưa gió cầm chân khách ngồi đây, anh có thể nói cho tôi biết điều gì kỹ hơn về "mây" không?

Chương. – (cười, cúi đầu xuống suy nghĩ một giây). Mây ấy tên là Tố Vân.

Tôi. - Đúng rồi. Đọc thơ anh, có nhiều bài tôi vẫn thấy anh viết: "Tố của Hoàng ơi, Tố của Anh", "Tố của Hoàng, nay Tố của Ai". Có phải Tố đây là Tố Vân không!

Chương. - Đúng. Tố Vân. Tố Vân, Tố Vân, tự là Kiều Thu.

Tôi. – Phần nhiều các thi nhân, văn sĩ vẫn có một đối tượng để thương yêu. Đối tượng ấy là nhân loại thu hẹp lại. Tôi không lạ. Nhưng tôi tò mò muốn biết đối tượng thương yêu của anh là người thế nào? Nỗi vui buồn của cuộc tình duyên ấy ra sao?

Chương. – Tôi biết Tố Vân từ lúc nàng còn đi học ở trường Hàng Cót (Brieux). Nàng là con gái một nhà khá giả, đậu bằng Cơ Thủy, hỏng Tú Tài phần nhất. Tình yêu giữa Tố Vân và tôi có ghi trong thơ "Mười hai tháng sáu" in trong cuốn "Mây".

Tôi. - Đọc nhan đề thơ, tôi không hay 12 tháng 6 là gì. Anh có thể cho tôi biết rõ hơn không?

Chương. - 12 tháng sáu âm lịch năm Tân Tỵ (tức là 1941 dương lịch) là ngày Tố Vân lấy chồng. Nói theo Vũ Trọng Phụng, đó là "Bởi không duyên kiếp". Tố Vân lấy chồng. Bài thơ đầu "khóc" nàng như sau:

Trăng của nhà ai, trăng một phương,
Nơi đây rượu đắng mưa đêm trường;
Ở đêm tháng sáu, mười hai nhỉ,
Tố của Hoàng ơi hỡi nhớ thương

Là thế, là thôi, là thế đó,
Một năm thôi thế mộng tan tành.
Mười năm trăng cũ ai nguyền ước,
Tố của Hoàng ơi, Tố của Anh.

Men khói đêm nay sầu dựng mộ,
Bia đề tháng sáu ghi mười hai,
Tình ta ta tiếc, cuồng ta khóc,
Tố của Hoàng, nay Tố của Ai?

.....

Năm Nhâm Ngọ (1942) tôi lại viết một bài thơ khác, "Bài ca hoài Tố", in trong tập "Rừng phong" đến 1954 mới xuất bản:

Tuổi thiêng rung cánh thiên thần,
Ôi thôi! Còn chi? Em là ai?
Giọt lệ chiều nay đẫm máu,
Gọi hồn em ngày – chưa – tháng – sáu – mười - hai.
Ta đã mất em rồi Kiều Thu ngày xưa,
Hào quang đã phai rồi, tóc mun dòng thơ

Đã hết tìm em dù chỉ tìm trong mơ
Thuở trước tinh anh, mà thể phách bây giờ.
.....
Mười năm rụng ước phai thề
Ôi hoa đầu tiên, mộng đầu tiên,
Lòng ấy sông bồi núi lở,
Tháng sáu, mười hai rồi em nhớ hay quên?

Hình ảnh của Tố Vân đầy rẫy trong thơ tôi. Mười năm sau, tôi vẫn còn nhớ người em gái kiều diễm ấy và tôi có ghi trong "Giấc mơ tái tạo", gồm 20 bài bát cú, trong đó có những câu như:

Đôi lứa uyên ương một thuở nào,
Đi về say đắm biết là bao,
Tóc vương mùi lá xoan thơm phức,
Má sánh màu hoa phượng ửng đào
Nhịp gót cuồng si hoa rún rẩy
Ghẹo lòng trinh bạch lá xôn xao.
Cả hai cùng... thẹn ơi là thẹn,
Mong mỏi thư mà chẳng dám trao,
Thư viết nào ai dám viết gì!
Xưng tên còn ngượng chết người đi
Nở theo mỗi nét mùi hương lạ,
Cháy khắp từng trang ngọn lửa si.
Rằng: đã tin xuân vào lớp học
Rằng: chưa nắng hạ nhắc mùa thi
Nhớ thương chẳng nói mà thương nhớ
Trời hỡi, cần chi phải nói chi!

Tôi. – Tôi có thể biết hiện giờ Tố Vân ra sao không?

Chương. - Ở lại Hà Nội. Trước khi vào Nam, tôi có gặp nàng lần chót. Bà cụ thân ra nàng sang Pháp, còn nàng và

gia đình ở lại. Cũng như trong những truyện cổ tích Âu Tây, lúc tôi từ giã nàng, nàng sống sung sướng và có nhiều con. Nhưng mười lăm năm nay rồi, tuyệt mù tin tức, không biết còn sống hay đã mất.

Tôi. – Tôi cảm ơn anh. Nhờ câu chuyện hôm nay, tôi đã giải một điều hiểu lầm của một số người cho rằng "Mây" của anh hàm một ý đồ khác để nói lên một thế giới thần tiên khác. Vậy, coi việc này như xong rồi. Bây giờ ta lại quay trở lại chuyện của ta. Anh có cảm thấy mệt mỏi không?

Chương. – Có chứ! Mệt lắm. Ăn chẳng buồn ăn, nói cũng không buồn nói, kể gì làm thơ giải khuây cho đời. Vừa đây, tôi có nói với anh thâm tâm tôi buồn. Nói như thế là nói thật đấy, anh. Buồn quá là vì mình thấy cái đời thật và cái đời mình tạo nên đều đổ vỡ. Bây giờ, những đêm không ngủ, tôi băn khoăn nhất một điều là mình cứ như thế này và héo hắt mãi đi, một ngày kia "quỵ" xuống thì rồi sẽ ra sao? Tôi cứ tự hỏi có thật có một ông Trời không và nếu thực có một ông Trời thì có phải cái luật của Trời là đầy ải những văn nhân, thi sĩ lúc sống chưa đủ lại còn đầy ải cả khi chết nữa?

Tôi. – Hình như thế. Này, có phải anh đã viết mấy vần sau đây trong một vở kịch thơ nào đó:

Đấy, con xem, mọi việc ở trên đời,
Như vậy hết. Có chi là "Tận Mỹ"?
Đấng Tạo Hóa chẳng bao giờ thiên vị,
Riêng một ai mà cho được hoàn toàn...

Chương. - Đúng. Ông Tể tướng khuyên con trong kịch "Trương Chi"...

Này con ạ, từ xưa nòi nghệ sĩ,
Trời trao cho riêng chỉ cái Tài thôi.
Càng tài cao như Nghệ Thuật tót vời
Càng thua thiệt với đời, thua mọi thứ.

Giầu tài nghệ ắt lợi danh nghèo chứ
Đẹp linh hồn, nên dung mạo xấu xa,
Luật "Thừa Trừ" vẫn thế!

*
* *

Mưa bên ngoài đỗ nặng hột.

Tôi bắt tay Chương, đi trên ngõ hẹp sinh lầy. Chương quay vào căn nhà nhỏ âm u, đóng cửa, cài then lại.

Sài Gòn 10-11-69
Văn học, số 97, (15.11.1969)

CÓ HAI NGUYỄN BÍNH

Nếu anh chủ bút không nhắn tôi viết một bài về Nguyễn Bính, chính tôi cũng yêu cầu anh dành cho tôi mấy trang trong số đặc biệt này để có dịp nói lên một tâm tư thắc mắc từ lâu về Bính.

Thắc mắc này chôn chặt trong lòng tôi từ hơn ba chục năm nay. Bài này là một bài tự kiểm thảo, tự thú, mà độc giả có thể do đó nhìn thấy một khía cạnh kém phần đẹp đẽ của một người bạn đối với một người bạn, của một nhà văn đối với một nhà văn, và nói rộng hơn một chút, của một người đối với một người.

Nguyễn Bính, đối với tôi không từng là một đôi bạn thân thiết bao giờ hết. Bây giờ tôi không còn nhớ tôi đã gặp Bính lần đầu đi với ai và gặp ở đâu. Tôi chỉ biết rằng Bính biết tôi sơ sơ mà tôi đối với Bính cũng chỉ lơ là xã giao, nói dăm ba câu chuyện với nhau cho phải phép, nhưng có lẽ Bính vốn là "nông dân" trời phú cho cái tính thực thà, đôn hậu đặc biệt nên anh không biết như thế mà cứ coi tôi là một thứ bạn chân thành có thể cởi mở nỗi lòng mỗi khi "đầy vơi tâm sự". Không. Dù biết là có tội và rất có thể bị nhiều văn hữu khinh khi, tôi cũng cứ phải nói thật: ở Hà Nội, vào lúc Nguyễn Bính ra những bài "Lỡ bước sang ngang" tôi đã coi thường anh và không chịu đăng thơ anh trên *Tiểu thuyết thứ bảy* lúc đầu. Tôi cho anh là một thứ thi sĩ "nhà quê", không, làm thơ như làm vè và có lần tôi đã nói thẳng với Thâm Tâm rằng "thơ của Nguyễn Bính là thơ "Tống Trân Cúc Hoa" không thể nào

chịu được". Và tôi hay lấy hai câu này trong "Phạm Công Cúc Hoa" nhái thơ Nguyễn Bính:

Thịt mỡ thái vuông con cờ

Lấy ai chấy rận cho bà, bà ôi.

Không phải tôi chỉ chê thơ Nguyễn Bính. Chính cá nhân Bính tôi cũng không có cảm tình. Đời có những sự kỳ lạ như thế, đến bây giờ tôi vẫn không thể nào hiểu nổi. Tại Bính thành thực đến vụng về? Tại giữa Bính và tôi không có một thứ nhân điện hút lấy nhau? Hay là tại Bính có một tác phong thi sĩ mà tôi một văn sĩ kiêm ký giả, mới gặp lần đầu đã nuôi ngay một thành kiến cho là giả tạo?

Tôi cũng chẳng bao giờ phân tách và tìm hiểu sâu hơn trạng thái tâm lý đó làm gì, nhưng về sau này, lúc Nguyễn Bính ở Nam, nhớ đến Bính, tôi có lúc ngờ rằng tôi đã có hồi coi thường Bính chính là vì tôi đã mắc một thứ bịnh ghê tởm bịnh "tự cho mình là nhà văn, nhà báo lớn coi thường các bạn hữu chưa tên tuổi, các bạn hữu mà lúc đó chúng tôi kêu là bọn mới lớn, bọn tép ranh". Có lẽ chính vì bịnh ấy nên mấy lần Nguyễn Bính tìm đến thăm tôi ở đường Hàng Da, tôi đều tỏ ra vẻ lạnh nhạt, chuyện trò lấy lệ, không chút mặn mà. Làm được một bài thơ hay, Bính đọc cho tôi nghe tôi ừ ào và khen nếu mấy câu cho phải phép. Bởi vì đã nuôi một thành kiến về bạn như thế rồi, làm sao mà tôi tìm ra được cái hay, cái lạ, cái mới, cái đẹp? Đúng như tâm trạng này anh em hiện nay thoá mạ các nhà văn tiền chiến tôi chỉ thấy cái dở của Nguyễn Bính và do đó có những cử chỉ rất thường của Bính cũng làm cho tôi khó chịu. Bực nhất là cái đầu bù của Bính và cái dáng điệu uốn éo của Bính khi trò chuyện. Cái gì mà "đàn ông đàn ang" với nhau, nói chuyện văn chương, báo chí lại không xưng là anh và tôi như mọi người, mà lại lập dị "làm ra cái vẻ ngây thơ cụ" một điều xưng mình là Bính, hai

điều xưng mình là Bính? "Bính nghĩ thế này... Hôm qua Bính vừa làm được mấy câu thơ đắc ý xin đọc hiền huynh nghe... Bính tức quá vì nhà xuất bản nó trả tiền, Bính đi hát cô đầu hết, bây giờ nó đòi lại, và nó dọa nếu không trả thì nó đưa ra toà".

Thành ra tôi bị một cái thiệt không tả được, đến bây giờ còn tiếc: anh em không nói chuyện nhiều với tôi về Bính, Bính không viết truyện làm thơ cho mấy báo văn nghệ tôi làm lúc đó như *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Ích hữu* và riêng về đời sống của Bính, cách sống hàng ngày tôi không được biết nhiều, cũng như tôi không biết Bính ở đâu ở với ai - nhưng có một điều chắc chắn là Bính không có lúc nào sung sướng và đời anh là một đời "bô-hê-miêng" - chữ của Nguyễn Tuân gần hết kiếp người ở nhờ nhà các bạn, tại Trung Nam cũng như tại Bắc và có khi ở nhờ luôn cả những người chỉ quen biết sơ sơ.

Bóng giai nhân và Nguyễn Bính

Thật cũng là một cái may mà người ta thỉnh thoảng lại đi chơi tếu. Một buổi sáng thu ở Hà Nội tôi đương thơ thẩn một mình trên con đường Nghi Tàm để lựa vài cây thế về trồng thì gặp Trần Huyền Trân và Thâm Tâm ngồi chung một chiếc xe vẫy tay gọi tôi. Đầu họ bù xù, ca-vát xộc xệch: tôi đoán là đêm trước họ vừa "ngủ trọ" ở đâu mới về. Sau câu chuyện "tốc hành", tôi biết là trưa đó, họ đi Hải Phòng. Anh đi không? Có trò lạ! Muốn gì cũng được.

Nghe thấy câu chuyện "hấp dẫn" tôi bỏ luôn cây thế kêu một cái xe "tháp tùng" liền. Đúng vậy, chiều hôm ấy, chúng tôi xuống đến Hải Phòng và công việc đầu tiên là kiếm một nhà hát thật sang để thiết lập "tổng hành dinh" và đến lúc anh kép già lên giây cây đàn đáy dạo bài bất hủ "xanh, chín chùm sung xanh, chín chùm sung xanh" tôi mới vỡ lẽ ra rằng

bọn này đến đây đợi Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương và một vài bạn khác để trình diện một vở kịch thơ mới nhan đề là "Bóng giai nhân".

Hồi đó là tháng chín năm 1942. "Bóng giai nhân" trình diễn lần đầu. Sau đó, đưa về Hà Nội trình diễn ở nhà Hát Tây khoảng tháng 10, tức là cùng năm trình diễn vở kịch thơ "Vân Muội" của Vũ Hoàng Chương. Tôi còn nhớ bầu không khí hôm ban kịch Nguyễn Bính - Thâm Tâm diễn "Bóng giai nhân" lần đầu. Bởi vì lúc đó phong trào văn nghệ lên rất cao, mà kịch thơ lại không có mấy nên khán giả mua vé trước rất đông vào khoảng sáu giờ chiều thì vé hết, không còn một cái. Nhà hát chật ních người. Tiếng vỗ tay hoan hô đoàn nghệ sĩ vang lên không ngớt. "Bóng giai nhân" được hoan nghênh nhiệt liệt. Mấy vai chính trong vở được công kênh lên từ rạp ra đến chỗ xe hơi. Thời gian đã trôi qua nhiều rồi nhưng tôi vẫn nhớ như ngày hôm qua từng cái cất tay, lắc đầu, từng nét giận hờn cười nhạt, từng câu dằn xuống, từng tiếng ngâm cao vút của Vũ Hoàng Chương, Trần Huyền Trân và Nguyễn Bính, thứ tự thủ vai tráng sĩ, vai đạo sĩ và vai người đúc gươm trong kịch.

Kịch chỉ có ba vai. Còn vai "giai nhân" thì chỉ có cái bóng hiện ra rồi mờ đi rồi lại hiện ra, không nói, không ngâm gì hết nên ban kịch không phải mất công lựa người. Tôi nhớ mang máng vai ấy do một cô đào ở Vạn Thái hay Khâm Thiên gì đó thủ vai.

Vở kịch toát ra một bầu không khí cách mạng, khích thích người coi đi theo ba vai chính để cứu nguy dân tộc. Vào đây tôi không thấy ai có vở kịch đó. Gặp Vũ Hoàng Chương tôi có đem ra hỏi thì Chương cho biết hình như chính Bính cũng không giữ được, một hai bản thảo do mấy người bạn không quan hệ giữ sau khi trình diễn ở nhà Hát Tây.

Nguyễn Bính và Yến Lan

Thực ra, kịch "Bóng giai nhân", không phải có một mình Nguyễn Bính soạn thảo. Anh viết vở kịch này cùng với một người bạn mà anh đã từng sống chung ở Huế: Yến Lan. Yến Lan là thi sĩ có tiếng ở miền Trung, hiện nay không biết còn sống hay đã mất, nhưng theo lời những người thân thiết của anh thì khoảng năm 1945-1946 Yến Lan đã từng cùng Chế Lan Viên, Phạm Đăng Chí, Nguyễn Hữu Ba họp thành một phái đoàn đi từ Trung ra Bắc, ngừng lại từng tỉnh một để làm đề tài viết văn, làm thơ. Vẫn theo nguồn tin trên thì phái đoàn văn nghệ của Yến Lan đã tìm được nhiều tài liệu quý ở làng Cổ Đạm (làng của thi sĩ Nguyễn Du) để làm giàu cho kho tàng văn học Việt Nam, và một số tài liệu ấy đã được ghi lại cho nhà học giả Đào Duy Anh để thảo về nền văn minh Á Đông giữa hai địa điểm Nghệ Tĩnh - Tuy Hoà và Ấn Độ.

Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba, tác giả bản nhạc danh tiếng "Lửa rừng đêm" chỉ biết Yến Lan mà không biết Nguyễn Bính nhiều. Nhân một buổi chiều họp trò chuyện vào lúc trà dư tửu hậu, Nguyễn Hữu Ba, nhân danh một nhạc sĩ, cho hay rằng theo ý anh thì có lẽ trong các thi nhân hiện đại, Nguyễn Bính là người có nhiều thơ phổ vào nhạc nhất. Tại sao? Có lẽ tại Bính là một nhà thơ bình dân đã gảy đúng khúc đàn lòng của con người, Nguyễn Bính đã tạo nên những chữ, những vần mà bất cứ giai cấp xã hội nào nghe cũng thấy hợp với họ và sau hết là tại Bính đã đem vào trong thơ một thứ nhạc mới nhưng thực ra thì cũng phản ảnh một cách trung thành dân tộc tính.

Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba còn cho biết thêm:

- Trong tất cả các bài thơ được phổ nhạc từ trước tới nay, kể từ bài "Thằng Bờm" của Nguyễn Xuân Khoát cho đến các

bài mới như "Sơn Tinh, Thuỷ Tinh" "Thơ Hồ Dzếnh" kể cả thơ phổ nhạc của Phạm Duy, theo ý tôi, không có bài nào thành công vẻ vang như bài "Cô lái đò" của Nguyễn Bính do nhạc sĩ Nguyễn Đình Phúc phổ nhạc.

"*Xuân đã đem mong nhớ trở về...*"

Trong suốt bản nhạc, thính giả không một lúc nào cảm giác thấy bản nhạc bị gò bó trong một bài thơ, mà chính bài thơ cũng không hề bị nhạc hãm hiếp làm cho mất tính cách nguyên thuỷ và trong trắng của nó. Nghe thì việc đó tầm thường, nhưng công việc tạo tác một bản nhạc qua một bài thơ mà làm cách nào cho thơ và nhạc hỗ tương nhau thơ không bị nhạc hãm hiếp, thực quả là một công việc hết sức khó khăn, hết sức vất vả, nếu nhạc sĩ không yêu bài thơ triệt để, không thông suốt tinh thần của nhà thơ, không cảm thông với nhà thơ như hình với bóng thì không thể nào làm nổi.

Vũ Hoàng Chương và thơ Nguyễn Bính

Tôi quay sang hỏi Vũ Hoàng Chương:

- Còn anh, có thể cho chúng tôi biết một hai ý kiến về thơ Nguyễn Bính không? Tôi hỏi vậy là vì tôi biết Vũ Hoàng Chương trước khi thủ vai tráng sĩ trong vở "Bóng giai nhân" của Nguyễn Bính đã là bạn thân của Bính và, cũng như tôi đã biết trong nhiều cuộc đi giang hồ vặt (như lên Bắc Giang thăm Bàng Bá Lân), Bính vẫn cập kè bên Chương và có hồi Bính đã xách va ly về Nam ở nhà Vũ Hoàng Chương hàng tháng.

Vũ Hoàng Chương suy nghĩ một giây lâu rồi cười khà khà mà lắc đầu:

- Không thể nói được. Thực vậy, tôi là bạn thân của Bính, nếu tôi nói thật, e rằng có người cho là tôi thiên vị. Duy có một điều này nói ra mà không sợ ai cải chính: thơ Nguyễn Bính so với thơ bây giờ là thứ thơ được phổ biến nhất trong dân chúng.

- Đúng thế theo nhận xét của tôi thì trước 1945, thơ Nguyễn Bính không được lưu ý nhiều nhưng từ 1949, 1950 trở đi thì những người yêu thơ Nguyễn Bính mỗi ngày mỗi nhiều hơn. Không phải chỉ có nữ sinh tìm mua thơ Nguyễn Bính hay chép lại thơ Nguyễn Bính vào sách vở để ngâm nga những lúc mây chiều gió sớm, ngay các học sinh, sinh viên cũng vậy. Đặc biệt là có những người lớn tuổi, trước đây, chê thơ Nguyễn Bính là "buồn vay khóc mướn" là uỷ mị, ướt át, bịnh hoạn, lúc này vô tình cũng ngâm lên mấy câu thơ của Nguyễn Bính và nhận là tuyệt cú, như những câu:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Gió mưa là bệnh của trời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Hay:

Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách trở đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi!

Hay:

Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Hay:

Xuôi dòng nước chảy liên miên,
Đưa thân thể chị tới miền đau thương.
Mười năm gối hận bên giường
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh
Mười năm đưa đám một mình

Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên,
Mười năm lòng lạnh như tiền
Tìm đi hết máu! cái duyên không về!

Hay:

Thế là tan một giấc mơ,
Thế là cả một bài thơ não nùng
Tuổi son, má đỏ, môi hồng
Bước chân về đến nhà chồng là thôi.
Đêm qua mưa gió đầy trời
Trong hồn chỉ có một người đi qua
Em về thương lấy mẹ già
Đừng mong ngóng chị nữa mà uổng công
Chị giờ sống cũng bằng không
Coi như chị đã ngang sông đắm đò

Đại khái một ít vần thơ của Nguyễn Bính lúc đầu như thế. Có nhiều người trí thức không thích thơ vè, có nhiều lúc vô tình ngâm lên rồi sau mới nhớ là thơ Bính. Nhưng đặc biệt là ở trong Nam số người yêu thơ của Bính có phần là đông hơn ở Bắc và Trung. Rất nhiều người đàn bà nằm võng ru con bằng thơ Nguyễn Bính, có nhiều cô gái quê gặt lúa, hái dâu buồn buồn cũng cất tiếng ngâm thơ Nguyễn Bính, còn chị em buôn bán ở các chợ thì thuộc thơ Nguyễn Bính vào hạng nhất.

Hoàng Lan nhận xét ra sao về Nguyễn Bính?

- Còn Hoàng Lan, anh có nhận xét gì về Nguyễn Bính?

- Vừa rồi, anh có dùng chữ "bịnh hoạn" để nói về thơ Nguyễn Bính. Tôi nhớ đã dùng chữ đó để phê bình thơ Nguyễn Bính lúc tôi giữ mục phụ nữ nhi đồng trên báo "Tin mới" ở Hà Nội của bác sĩ Luyện và "Việt Nữ", báo phụ nữ văn học của Tô Châu Nho. Hồi đó, Bính giận tôi lắm, nhưng tôi không quản ngại. Anh có xa tôi, ít lâu, nhưng có lẽ về sau

anh cũng thấy rằng nhận xét của tôi có đúng một phần nào nên anh em lại giao du như trước, nhưng lúc nào tôi cũng vẫn giữ nguyên lập trường: thơ anh hay đọc lên nghe sướng lỗ tai, việc đó đã đành, nhưng ở một nước đang tìm cách vươn lên để phá đổ xiềng xích của thực dân phong kiến, những lời thơ uỷ mị, bịnh hoạn như thế có hại nhiều hơn có lợi.

Tại sao Bính lại tạo ra những vần thơ như thế lúc bấy giờ? Theo tôi, đó là tại lúc bấy giờ Bính sống vật vờ, vô định sở, không có bạn dẫn dắt, không có một phương châm tranh đấu. Chính anh cũng là một người bịnh hoạn cho nên chỉ tìm một lề lối sống còn dễ dãi, mặc cho đời muốn lôi kéo đến đâu thì kéo, không kỳ quản. Vì thế anh ham tất cả các dật dục vong nhân: rượu thích, phiện thích, nhưng đặc biệt nhất trong con người Nguyễn Bính là mê gái, mê không tả được, mê bất cứ người nào để ý đến anh một chút, mê không cần phân biệt đẹp hay xấu, dở hay hay, mê đến nỗi anh em có người phải lấy làm lạ sao lại có thể yêu vô lý đến thế, yêu kỳ cục đến thế, yêu điên cuồng như thế. Nói cho cùng, người đàn ông nào - nhất là các người "có nhiều văn tinh chiếu mệnh hay chiếu thân" - mà lại chẳng có thời kỳ say sưa mê mệt một vài người đẹp, nhưng tất cả những người đó đều không có nghĩa lý gì bên Nguyễn Bính. Là vì Nguyễn Bính yêu ai - dù là yêu vụng nhớ thầm, yêu mà không được chia sẻ tình yêu - thì anh tưởng như có thể chết ngay vì người đẹp, do đó nhiều khi anh thành ra một thứ người si ngốc, một thứ người "lẩm cẩm". Mà đặc biệt nhất là cứ yêu như thế chớ không cần biết là yêu để làm gì, yêu để đi đến đâu, yêu để thành một cặp nhân ngãi hay để thành vợ thành chồng... Không Nguyễn Bính không cần gì hết, cứ biết yêu là yêu thôi, phàm ai nói trái lại thì Bính cho là "không thực tế ai biết ngày mai ra thế nào mà xây mộng tương lai" và anh kết luận "yêu mà dự định thế này thế nọ là... phong kiến".

Nhắc tới đây, tôi không thể không nhớ lại nhiều câu thơ của Nguyễn Bính - nhất là những bài "Lỡ bước sang ngang" - trong đó hay nhắc nhở đến một người đàn bà tên "chị Trúc".

Em đi theo đuổi mối tơ duyên
Dò mãi lòng sông, sắm mãi thuyền.
Cho đến một hôm em mới nhớ
"Lòng người... chị Trúc nhớ hay quên?"

- Đúng vậy. Không cứ tôi, nhiều người đọc thơ Nguyễn Bính cũng băn khoăn muốn biết "chị Trúc" là ai. Đó là một người bạn gái mà Bính gọi là chị? Hay là chị thực của Bính, mà nếu như thế thì là chị ruột hay chị họ? Hay là một người nào đó lớn tuổi hơn Bính mà Bính nhận là chị?

- Điều này, tôi không muốn nói ra, nhưng bởi vì anh hỏi, tôi đành phải nói. Theo lời tâm sự của thi sĩ Trúc Đường, một thân hữu của tôi từng sống gần gũi với nhau ở Hà Nội cũng như ở ngoài kháng chiến, "chị Trúc" trong các bài thơ của Nguyễn Bính có ý chỉ đến vợ Trúc Đường. Nguyễn Bính và Trúc Đường là anh em với nhau - nhưng anh em thế nào thì tôi không rõ. Hai người thân yêu nhau, có hồi cùng sống với nhau một nhà. Bính yêu thương chị Trúc mà Bính cho là "người đàn bà lý tưởng".

Trúc Đường cũng biết như vậy, nhưng anh không hề cho việc ấy là quan hệ và có lần chính anh đã nói: "Như thế lại càng hay vì đó là cái cớ để cho Bính yêu đời hơn một chút".

Nguyễn Bính thứ hai xuất hiện hồi Nhật đến Đông Dương

Riêng phần tôi, cho đến lúc Tây xuống nước, Nhật hồi đầu đổ bộ Đông Dương, thì cảm tình của tôi đối với Nguyễn Bính đã có phần nào thay đổi. Sự thay đổi về tình cảm đó bắt đầu khi tôi đi coi vở kịch "Bóng giai nhân" ở Hải Phòng: hôm ấy

ba vai chính trong kịch đều tỏ ra xuất sắc, tôi bị hấp dẫn từ đầu đến cuối vở kịch và ngay lúc ra về tôi cảm thấy yêu cả Trần Huyền Trân, Vũ Hoàng Chương và Nguyễn Bính, và đêm hôm đó nằm chưa ngủ, tôi lẩm nhẩm một câu trong "Tỳ bà hành", bản dịch của Phan Huy Vịnh:

Mâm ngọc đâu, bỗng nẩy hạt châu

Ngày một ngày hai, tôi không có ác cảm với Nguyễn Bính nữa và nhiều lần tôi muốn gặp lại anh, nhưng không may là từ lúc Nhật đến đuổi Tây đi thì không ai còn thấy bóng dáng Bính ở dưới trời Hà Nội nữa. Hỏi thăm các anh em thì có người bảo Bính đi Huế, có người bảo không biết anh ta ở đâu, lại có người bảo Bính cùng đi với Tô Hoài vào Nam. Đến tận lúc Việt Minh về, dành lại chính quyền cũng không thấy Bính đâu. Rồi Pháp trở lại, miền Nam kháng chiến, dân ta nổi dậy đánh Anh, Pháp bằng gậy tầm vông, tôi mới lại nghe thấy nói đến Bính và lần này thì tôi biết đích xác là anh ở trong Nam. Thỉnh thoảng một vài bạn gặp tôi lại đọc cho nghe một vài câu thơ mới của Nguyễn Bính gửi về:

Quán trọ nhà thơ, như chiêm bao
Khi thì chợ Quán, khi Đa Kao.
Hiện nay sống tạm bên cầu Muối,
Rồi biết mai kia ở chốn nào?
Kính thăm tất cả người thân thích
Còn chuyện phương xa để lúc về
(Là lúc khải hoàn thân gió bụi)
Quê nhà, em sẽ kể anh nghe.

Lúc này tôi cũng được tin cho biết Nguyễn Bính từ lâu vẫn hoạt động cho kháng chiến. Từ lâu, dưới chiêu bài giang hồ vô định sở, Bính đi khắp đó thì đây và chính vào lúc Anh, Pháp mở những cuộc hành quân kêu là "càn quét" thì Bính ở Nam. Theo lời một người bạn đã chung sống với Bính lúc ấy

thì thực dân đã bắt Bính ở Phú Nhuận đem về cầm giữ một thời gian và họ đã giữ nhiều giấy tờ, trong đó có bài thơ "Hành phương Nam" mà lối thơ hoàn toàn khác hẳn lúc Nguyễn Bính ở Hà Nội thương mây khóc gió, hận cho chị, giận cho mình.

Một Nguyễn Bính thứ hai xuất hiện với những bài thơ đanh thép, nuốt căm thù, thi gan cùng gian khổ với một ý chí sắt đá là đánh Tây, diệt Nhật, như những câu:

Tâm giao mấy kẻ thì phương Bắc,
Ly tán vì cơn gió bụi này.
Người ơi buồn lắm mà không khóc
Mà vẫn cười qua chén rượu đầy.

.....

Rẫy ruồng châu ngọc thù son phấn,
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay.
Hỡi ơi nhiếp chính mà băm mặt,
Giữa chợ ai mà khóc nhận thây.

.....

Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ,
Uống say mà gọi thế nhân ơi...

Hay những câu trong bài "Đồng Tháp Mười":

Kể từ khi
Đặt chân lên đất nước này
Giặc Pháp giở trò xâm lược,
Ngậm hờn vong quốc.
Tháp Mười chung oán hận với non sông.
Bông súng ngoài đồng
Bầm gan tím ruột
Nước phèn chua chát.

Lắng nỗi đau thương...
Đốc binh Kiều thiên hộ Dương
Bóng cờ khởi nghĩa mờ trong gió sương
.....
Chưa được mấy ngày vui độc lập
Miền Nam khói lửa đã tơi bời.
Giặc Pháp mặt người dạ thú
Toan bè nuốt sống ăn tươi
Cả nước Việt Nam
Cả người Việt Nam
Giặc thừa cơ hội
Gây cuộc xâm lăng.
Nối cuộc xâm lăng
Gây chinh chiến đất bằng nổi sóng,
Xua binh qua chiếm đóng miền Nam
Xứng đáng đồng bào Nam Bộ,
Tháp Mười thét lên:
- Không hàng!

Bao nhiêu tình cảm của tôi đối với Nguyễn Bính lúc này vụt thay đổi hết. Nhân một chuyến vào Nam công tác cho tờ "Trung Bắc chủ nhật", tôi cố ý đi tìm Nguyễn Bính, nhưng vì công việc bận rộn một phần vì thời gian lưu lại Nam Bộ bị hạn chế phần khác tôi không thể nào tìm được Nguyễn Bính để bắt tay một cái, trò chuyện đôi câu. Tôi đi tìm Nguyễn Doãn Chu một người bạn Bắc nổi tiếng là "thổ công Sài Gòn" thì được biết Chu đã mất, vợ về ruộng còn con trai anh, một bạn của Bính thì đã đi khu rồi. Thế là tôi đành phải về không và từ đó không còn bao giờ được gặp Nguyễn Bính nữa, cho tới sau vụ án "Trăm Hoa", "Nhân Văn". Và năm 1966 thì được tin Bính đã ra người thiên cổ.

Hận mang mang

Sống trong thanh bình, cơm no bò cười, mà một hôm xấu trời được tin hết người bạn nầy đến người bạn kia tạ thế, lòng mình đã buồn lắm lắm rồi; riêng tin Nguyễn Bính qua đời không những làm cho lòng tôi thêm rầu rĩ mà lại còn làm cho lòng tôi thêm khốn khổ. Mỗi khi nghe ngâm thơ Nguyễn Bính, lòng tôi lại nao nao nhớ lại thái độ của tôi đối với Nguyễn Bính lúc ban đầu. Đến lúc bắt đầu hiểu Nguyễn Bính một chút thì anh em đã mỗi người một ngả, trời dài đất rộng, hối hận mang mang vô tuyệt kỳ... nhưng bây giờ thì cũng chẳng còn cách gì mà cứu vãn được cái lỗi lầm chua chát cũ. Hôm nay, ngồi viết bài nầy nhớ thương Nguyễn Bính, tôi muốn khóc một người bạn không may, nhưng chính tôi cũng cảm thấy mình không may vì đã mù loà không nhận thấy một tài hoa, hơn thế lại còn khinh thường đả kích... để đến khi tự cảnh giác, muốn gặp Nguyễn Bính để tự thú và tạ tội thì đã muộn.

Nguyễn Bính của "Lỡ bước sang ngang"! Nguyễn Bính của "Đồng Tháp Mười!" Viết bài này, tôi nhớ anh không biết chừng nào, thương anh không biết bao nhiêu vì tôi biết rằng không phải chỉ có một mình tôi không yêu anh, không hiểu anh ngay lúc sống, mà còn bao nhiêu người khác nữa cũng thế, cả đàn ông lẫn đàn bà cả bạn trai lẫn bạn gái, nhất là bạn gái:

Người ta đã lấy cái giầu sang
Bỏ cả keo sơn cả đá vàng...
.....
Em đi mất tích một mùa xuân
Đi để chôn vùi hận ái ân
Không hiểu nghe ai mà chị biết
Em về chị gửi một vuông khăn.

.....

Em đã dùng khăn chị để lau
Bao nhiêu nước mắt của u sầu.
Em còn sợ nữa mùa thu tới
Người ấy còn đan áo nữa đâu!

.....

Em vẫn nghe lời chị "Thuỷ Chung"
Cho nên khăn chị vẫn phai hồng.
Đem thân về ở vườn dâu cũ
Buồn cũng như khi chị lấy chồng!

(Trọng Đông Kỷ Dậu)
Văn học, số 100, (1.1.1970)

THÂM TÂM: NHÀ PHÙ THỦY HÔ SÓNG VÀO LÒNG VÀ GỌI HOÀNG HÔN LÊN MẮT[1]

Nào ai có ngờ đâu buổi tiễn đưa hôm ấy lại thành ra thiên thu vĩnh biệt.

Hồi đó, thường thường buổi tối chúng tôi vẫn ngồi uống rượu với nhau, nhắm khoai tây thái mỏng ở nhà Thủy Tạ Bờ Hồ.

Chúng tôi là lớp nhà văn trẻ ở Hà thành, làm mấy tờ *Trung Bắc chủ nhật*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Ích hữu*, *Bắc Hà*. Chúng tôi là Nguyễn Dân Giám, Trần Huyền Trân, Thượng Sỹ, Thanh Châu, Ngọc Giao, Nguyễn Trẩm Dự, Nguyễn Tuân, Nguyễn Khánh Đàm, HiẾn ChY, Vũ Bằng... Chúng tôi gồm độ chừng mười đứa, sống bừa bãi, lãng mạn, thích văn nghệ hơn ăn, thích chơi đùa hơn sự nghiệp, mai đói không cần nhưng hôm nay có bao nhiêu thì gom lại ăn cho kỳ hết, uống cho kỳ hết, hút cho kỳ hết. Thâm Tâm là một "hội viên" của hội ái hữu do chúng tôi lập nên có vẻ siêng năng nhất, trung thành nhất.

Nghĩa là bất cứ hôm nào nhậu nhẹt, phiện phò cũng có mặt anh.

Đêm ấy, ngồi ở nhà Thủy Tạ, chúng tôi uống rất nhiều "punsô" - tức là một thứ cốc tay có rum, đường, chanh, hâm nóng lên để uống như kiểu uống rượu của anh hùng Lương

---

[1] Bài này được Vũ Bằng ký bút danh là Thiên Tướng (NBS).

Sơn Bạc trong Thủy Hử. Đến khuya, gió lạnh, anh nào anh nấy say mèm. Thâm Tâm giơ tay lên mời anh em "cạn một hơi" rồi nói:

- Còn đêm nay nữa, mai đi. Bữa rượu này là bữa rượu tạm biệt anh em đấy ạ.

Rồi anh đứng lên, rút tay ở áo choàng ra, hươi lên trời như người múa kiếm trong kịch thơ "Bóng giai nhân", ngâm mấy câu bi hùng:

Thế kỷ hai mươi
Đã chết cả loài dơi,
Bay sờ soạng trong hoàng hôn tàn tạ,
Ta nghe hát trong trời xanh, trên hoa lá
Trong tâm tư một khúc hát tinh khôi.
Thế kỷ hai mươi,
Ngươi mang trong lòng ngươi
Bao nhiêu mầm ung độc
Bao nhiêu nụ hồng đời,
Đau thương thế kỷ đà khô cháy
Hoa nở, mùa gây lại giống người.

Những lúc rượu vào, Thâm Tâm hay ngâm như thế. Cho là không lạ, tôi cũng chẳng lưu ý làm gì, không ngờ đến chiều hôm sau thì Thâm Tâm đi thật và đi mãi mãi. Từ lâu, tôi vẫn biết một số lớn anh em *Tiểu thuyết thứ bảy* vẫn tích cực hoạt động ngầm diệt Nhật và chống Pháp, ngoài mặt thì viết văn bán chữ, nhưng trong thì dâng cả tâm hồn lẫn thể xác cho kháng chiến. Trong các bạn đó, tôi nhớ có Bùi Hiển, Lý Văn Sâm, Nguyễn Tất Thứ, Tô Hoài, Nguyên Hồng, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân... nhưng nghĩ rằng có một lúc nào đó Thâm Tâm bỏ hẳn thành, ra bưng, thì quả không ngờ. Tôi có thể quan niệm một Thâm Tâm ngồi ở trong thành hoạt động bí mật, tôi có thể nghĩ đến một Thâm Tâm đi "làm việc ở xa"

một đôi tháng lại về... nhưng đi hẳn... thật quả tôi không ngờ, vì nói riêng về vấn đề gia đình, cái gánh của anh mang ở trên vai thật nặng: cha mẹ già, lại thêm ba bốn em trai, vừa trai vừa gái - mà nhà thì ở thuê, ngoài việc viết mướn của anh ra, cả nhà chỉ còn trông vào việc nhận các sách in của nhà Mai Lĩnh để đóng với một giá tiền công gầy guộc.

Lúc ấy, Thâm Tâm ở nhà Riêm. Cả một gia đình bảy tám người sống chen chúc trong một căn nhà chừng độ hai chục thước vuông, người nào người nấy trông buồn và xanh như thiếu máu. Thường thường, chúng tôi đến thăm thì không có ghế ngồi, anh em phải đứng, vì thế thấy bạn đến thì việc thứ nhất của Thâm Tâm là vơ vội lấy quần áo mặc vào để đi, bất cứ đi đâu cũng được, miễn là đừng có ở nhà.

Về sau này, lúc Nhật sắp đánh Pháp anh lấy vợ, tính nết vẫn giữ nguyên như thế không thay đổi. Riêng tôi nghĩ thì cái gánh gia đình anh như thế, lại thêm một người vợ mới lấy về, dù sao cũng có một sức khả dĩ kìm anh lại, nhưng hết thảy chúng tôi đều lầm: Thâm Tâm, nhà văn sĩ kiêm thi sĩ, kiêm họa sĩ bé nhỏ đó "lì" và "kín" không thể nào tưởng được. Anh ta đã quyết định điều gì thì không bàn bạc với ai hết, cứ lừ lừ hành động một mình, tuy là vẫn bàn bạc công việc ngắn hạn, dài hạn với anh em để cùng làm, nhưng lát nữa thì bỏ cả đó mà đi luôn và không bao giờ buồn ngó lại.

Từ lúc chia tay nhau ở Nhà Thủy Tạ cho đến lúc có tin mất ở bên kia sông Đuống, Thâm Tâm không hề gửi về cho anh em một chữ nào. Thanh Châu, khi ký kết xong hiệp định Genève còn biên cho tôi lại ba dòng chữ mến thương, Nguyễn Khánh Đàm còn gửi thư hỏi thăm về rượu, Phùng Bảo Thạch còn khuyên can, Tô Hoài viết thư sáu trang to "tổ bố", chữ nhỏ li ti như con kiến giải thích tại sao không nên vào Nam với "đế quốc" và "thực dân" và nhiều bạn khác như Nguyên Hồng, Trần Mai... lại còn sôi máu lên và không tiếc lời mạt

sát... Duy chỉ có Thâm Tâm chẳng chửi mắng cũng chẳng thương, cứ ngậm miệng lại như con hến.

Thành thử trong suốt thời gian kháng chiến, tôi không biết tin tức gì về Thâm Tâm. Đến khi anh mất, tôi mới biết là sau khi ở Phú Thọ anh về khu ba một dạo và vẫn làm văn nghệ, nhưng gia đình anh bây giờ ở đâu, còn bao nhiêu người sống, đã bao nhiêu người chết, người vợ cưới ngày kháng chiến, bây giờ ra thế nào và có cháu nào hay chưa, tuyệt nhiên chẳng có người nào ở đây biết cả.

Ốm đau sầu ít kẻ nâng niu

Cái tin đầu tiên báo Thâm Tâm đã qua đời ở bên kia sông Đuống, lúc tôi còn ở Hà Nội, cho biết là anh đã bị bom của thực dân[1]. Thôi thì ở trong thời chiến tranh chết vì bom, chết vì bệnh, chết tan xác, chết cháy ra than, chết dưới gầm cầu hay chết trên giường bịnh, chết gì cũng chỉ là chết mà thôi; nhưng riêng trường hợp của Thâm Tâm, tôi không ngờ anh lại sống được đến gần ngày ký hiệp định Genève. Là vì ngay từ lúc "thiên hạ thái bình", Nhật chưa tới, Thâm Tâm đã ốm yếu, gầy còm, mang đủ các thứ bịnh trong người. Anh thấp và nhỏ, da xanh mướt, thúng thắng ho luôn. Một vài người nói trắng trợn là anh bị bệnh lao. Riêng tôi không nói ra, nhưng nếu anh có mắc bệnh ấy cũng không có gì lạ bởi vì Thâm Tâm chẳng khác chi Vũ Trọng Phụng cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc - mà có khi còn khổ hơn Vũ Trọng Phụng chỉ phải nuôi bà và mẹ, chớ Thâm Tâm thì phải lo tới bẩy tám người trong gia đình.

Mặc dầu không nói ra, anh em đều biết Thâm Tâm không đủ sống tuy là ông cụ bà cụ và em trai, em gái anh đóng sách, xếp

---

[1] Thực ra Thâm Tâm mất vì bệnh sốt rét vào ngày 18 - 8 - 1950 trong khi đang là Thư ký Tòa soạn báo *Vệ quốc quân* tại mặt trận Cao - Bắc - Lạng (NBS).

sách tối ngày. Có khi không đủ ăn, thuốc không có uống, nhưng anh không bao giờ phàn nàn than thở với anh em, mỗi khi lĩnh lương *Tiểu thuyết thứ bảy* hay bán được cuốn sách nào cho "Phổ thông bán nguyệt san", "Truyền bá", anh vẫn "le" làm như công tử con nhà giàu, mời anh em đi nhà hàng nhậu nhẹt, có khi đến hết một phần ba phần tư số tiền.

Hình như chỉ có những lúc như thế thì Thâm Tâm thoải mái và phởn phơ trong bụng. Rượu vào độ mươi ly, anh hoàn toàn là một người khác lạ, không âu sầu rầu rĩ nữa, trái lại, hoạt bát, vui vẻ, nói đâu ra đấy và thơ thẩn những khi ấy không biết ở đâu cứ tuôn ra ròng ròng. Tôi không biết các nhà thơ, nhà văn xưa bảy bước nên thơ thì làm ăn thế nào, chớ quả Thâm Tâm lúc say làm thơ rất lẹ. Anh xin một mảnh giấy của nhà hàng, mượn cây viết, vừa uống rượu vừa làm, rồi quăng ra bàn để cho người khác ngâm lên; trong khi ấy anh lại tiếp tục uống, uống đến say mèm ra không còn biết trời đất là gì nữa.

Có một năm, làm xong số Tết "Tiểu thuyết thứ bảy" rồi, anh em dắt nhau lên "Phở Cháy" phố Hàng Buồm ăn tất niên. Thâm Tâm say quá, ôm lấy Nguyễn Dân Giám ngâm thơ rồi cả hai cùng khóc hu hu lên như hai đứa trẻ. Tôi không hiểu tại sao lại có thể có những chuyện lạ lùng như thế, nhưng tôi yên trí lần ấy cả Nguyễn Dân Giám, tác giả "Dưới rặng thông" và Thâm Tâm cùng chết, không thể nào sống nổi vì cả hai cùng say đến điên lên, chạy ra giữa đường, đón xe điện lại; xe điện không ngừng; cả hai nhảy cả lên rồi chui vào dưới gầm ghế nằm ngủ, sau anh em phải vực xuống đưa về nhà.

Như trên kia đã nói, Thâm Tâm ốm yếu bịnh tật, nhưng không có một thứ dật lạc nào anh không ham: cô đầu, thuốc phiện, rượu, thuốc lào, thuốc lá... duy chỉ có cờ bạc là không

mấy thích. Có lẽ tại vì anh không có tiền, chớ nếu có rủng rỉnh tiền trong túi, nhiều phần chắc chắn là anh cũng ham luôn.

Sống một cuộc đời xô bồ, liều lĩnh, "văng tê" như thế, có người hỏi "thế thì còn thì giờ đâu mà viết?"

Quả Thâm Tâm là một người muốn tự tử mà chính anh không tự biết: say rượu, say thuốc sáng đêm, bốn năm giờ sáng anh lò dò về ngủ cho đến khi nào thức; thức mà không có anh em đến rủ rê thì cắm đầu cắm cổ viết, viết cả ngày rồi lại chong một ngọn đèn dầu lên viết cả đêm, viết quên chết, hay nói một cách khác, viết chết thôi, viết không đọc lại bao giờ cả. Thơ cũng vậy, tiểu thuyết cũng vậy. Chữ anh nghiêng, nét gầy guộc, trông rõ ràng chớ không lèm nhèm, nguệch ngoạc như đa số các nhà văn khác. Đặc biệt là có truyện anh viết một mạch từ đầu chí cuối không xoá, sửa một chữ nào. Thường thường, thơ có sửa vài ba chữ. Nhưng viết tiểu thuyết thì anh thấy khó khăn lúc bắt đầu; viết không được mấy dòng đầu thì xé bỏ chớ không sửa chữa; được đoạn đầu rồi thế là cứ vậy mà viết ra một mạch cho đến lúc ký cái tên Thâm Tâm uốn éo vào cuối, sau khi đã vẽ lên chữ ký đó hai ngôi sao trên hai chữ a để thay cho dấu ớ (^).

Tại sao ký là Thâm Tâm, lại có chỗ ký là Tuấn Trình?

Tôi không có dịp nào hỏi tại sao tên là Nguyễn Tuấn Trình anh lại ký bút hiệu là Thâm Tâm. Có điển nào không? Ai đặt cho anh tên ấy? Bí mật ấy, Thâm Tâm mang theo với anh lúc từ biệt cõi đời.

Tôi chỉ biết một điều chắc chắn là từ lúc bắt đầu viết bài truyện thứ nhất đăng trên "Tiểu thuyết thứ bảy", rồi qua "Truyền bá", "Phổ thông bán nguyệt san", "Ích hữu", "Bắc

Hà", Thâm Tâm không hề tự mình ký là Tuấn Trình. Thế thì tại sao trong "Tiểu thuyết thứ bảy" lại có chuyện ký tên Tuấn Trình"? Nguyên do là tại Thâm Tâm viết nhanh mà viết nhiều: viết thơ, viết kịch ngắn, viết tiểu thuyết dài, viết truyện. Có khi anh đưa cho nhà báo cả một tập năm sáu truyện.

Lúc ấy, ông Vũ Đình Long làm chủ nhiệm báo, bận nhiều công việc, trao hết cả phần tòa soạn cho tôi. Theo lẽ thì mỗi kỳ nên chọn của mỗi nhà văn một truyện để cho tờ báo súc tích, và mới lạ luôn luôn, nhưng vì tôi biết Thâm Tâm cần tiền hơn các anh em khác nên thỉnh thoảng tôi chọn đăng, trong một số, hai bài của Thâm Tâm, hoặc một "truyện ngắn", một "truyện có thực", hoặc một "truyện ngắn" và một "kịch ngắn" và sợ rằng ký cùng một tên Thâm Tâm trong một số báo thì nhàm, tôi đã tự ý sửa cái tên "Thâm Tâm" ra làm "Tuấn Trình" trong một vài ba truyện ngắn hay kịch ngắn.

Giá phải có một nhà văn khác thì thế nào cũng hỏi tôi về việc đó hoặc phàn nàn sao không tham khảo ý kiến trước khi ký là "Tuấn Trình", nhưng Thâm Tâm thì tuyệt nhiên không bao giờ hỏi cả. Về công việc nhà báo, anh cũng chẳng hỏi "Báo dạo này chạy không?" hay "Lâm Mỹ Hoàng Ba, Lý Văn Sâm, Bùi Hiển, Phan Du viết như thế thì tiền nong ra thế nào?". Không, Thâm Tâm không hỏi gì hết. Tôi chỉ nhớ thỉnh thoảng anh hỏi tôi "có thiếu thơ không?" và một lần nữa anh hỏi: "bài truyện viết về nhà văn hết thời, chán đời muốn tự tử, ký tên là Thiên Tướng" có phải là của anh không? Tất cả về công việc nhà báo, anh chỉ hỏi như thế, ngoài ra gặp nhau là chỉ nói chuyện chơi bời chè rượu chớ không đả động gì đến văn nghệ hay lý tưởng gì hết, không nói đến đường lối, chánh sách hay chủ trương gì hết.

Những người ưa nói đến các vấn đề ấy là Nguyễn Duy

Diễn, Thanh Châu, Từ Thạch, Nguyễn Tất Thứ, Trần Kim Dần, Thượng Sỹ...

Mà chính tôi, tôi cũng thích lừng khừng, "phờ lếch" như Thâm Tâm là vì tôi vẫn nghĩ rằng đời đã mệt quá rồi, viết lách khổ như chó (nguyên văn của Nguyễn Vỹ) được tí thì giờ rảnh mà lại không tán láo với nhau, cứ lên mặt ông cụ bàn cái này, tính cái kia thì chẳng nên sống làm gì cả. Chính Thâm Tâm có vẻ "ông cụ" hơn ai hết; nhưng thực ra thì tự thâm tâm anh có vẻ không coi cuộc đời có tính cách gì quan trọng hết: phải viết để kiếm tiền thì viết, chớ không phải viết ra là vì "một sứ mệnh thiêng liêng" gì cả; có khi thích quá, để trong lòng không nổi thì viết ra chớ cũng chẳng cần biết viết ra như thế có phải là giúp tay cho nền văn hóa dân tộc hay không, viết ra như thế có phải là bồi bổ cho nền văn nghệ đất nước không.

Con đường đi riêng biệt của Thâm Tâm

Tuy nhiên, đó chỉ là bề ngoài. Bên trong anh hoài bão gì, chủ trương gì, ít có ai hiểu nổi. Duy có một điều tôi biết chắc là dưới cái bề ngoài phóng túng "bất cần đời" ấy, tôi biết chắc là anh đã suy nghĩ, thiết tha nhiều về nghệ thuật và ngay từ lúc mới bước vào làng văn anh đã dò dẫm tìm được một con đường riêng biệt để đi và để tiến.

Lúc đó, nước ta sống trong một sự "thái bình giả tạo". Mỗi ngày, Pháp thực dân mỗi đối xử với dân ta độc ác hơn, dân gian khổ sở khôn cùng, dù rằng lúc đó thế giới đã đến một khúc quanh lịch sử: Đức, Ý, Nhật, liên minh mưu đánh thực dân và đế quốc.

Trước sự chuyển mình không thể tránh được của thế giới, phàm người nào có tâm hồn cũng vùng lên chống Pháp, hoặc tiêu cực hoặc tích cực. Do đó một số rất đông nhà ái quốc bị

cầm tù, lưu đầy hay tàn sát. Các nhà văn, nhà báo muốn sống để làm tròn sứ mạng đành phải viết một cách tương đối kín đáo, khả dĩ che đậy những ý kiến mình muốn nêu ra dưới những hình thức hoặc vẩn vơ hoặc lờ mờ, hoặc phóng túng. Điển hình cho những bài văn uất hận với chính thể lúc bấy giờ, mà phải viết bằng những lời lẽ ngoài mặt ôn hòa, Thâm Tâm đã cho ta đọc, về tiểu thuyết, những truyện ngắn như "Con vờ" đăng ở *Tiểu thuyết thứ bảy*, có ý ám chỉ đến mưu toan của thực dân nhằm diệt chủng Việt Nam, về kịch ngắn như "Viễn ly không hứa hẹn về" (mà tôi đành phải giữ lại không đăng vì sự sống còn của báo) và về thơ thì như bài "Ngậm ngùi cố sự" mà lúc bấy giờ ai cũng nhớ và ngâm luôn miệng mấy câu:

Cuối thu, mưa nát lòng dâu bể,
Ngày muộn, chuông đau chuyện đá vàng,
Chán ngán nhân tình, sầu ngất ngất,
Già teo thân thế hận mang mang...

Bây giờ, ngồi viết về Thâm Tâm, tôi có một điều tự thú: nếu tôi có lỗi với Thâm Tâm, và làm hại cho văn nghệ một khía cạnh nào, ấy là tôi đã giữ lại một số truyện ngắn, kịch ngắn của anh không cho đăng tải. Nguyên do, như trên kia đã nói, là sự sống còn của tờ báo; mặt khác, cũng tại vì những truyện và kịch ấy, đối với độc giả lúc bấy giờ tối nghĩa và khó làm cho người ta thưởng thức say sưa. Những kịch và truyện giữ lại đó, tôi giữ ở Hà Nội. Tất cả tội của tôi là không mang theo được vào đây và đó là cả một sự thiệt thòi cho văn nghệ tiền chiến vậy.

Theo chỗ biết của tôi, Thâm Tâm là một người có một cái tài đa diện: cũng như một người làm báo viết về mục gì cũng được, anh viết về đủ loại truyện và kịch: tâm lý xã hội, cổ tích, trào phúng, lịch sử, phong tục... Nhưng đặc điểm của

Thâm Tâm là ngay từ lúc bước vào văn nghệ, anh đã biết chọn một con đường riêng biệt để đi: phục vụ một nền văn hóa dân tộc, kết cấu và giọng văn nhuộm màu sắc Đông Phương, nhất là Tầu - không lai căng theo Pháp hay theo Mỹ như đa số nhà thơ lúc ấy, thí dụ Nguyễn Tuân (lúc bắt đầu viết văn) hay Xuân Diệu, Cù Huy Cận - mà cũng không bí quá, siêu phàm quá, nhức óc quá như Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử...

Nhiều nhà phê bình hồi đó cho rằng thơ Thâm Tâm làm rung động người ta như thơ Nguyễn Bính. Thực ra, làm thơ rung động như thế chỉ là một khía cạnh cái tài của Thâm Tâm để "chiều thị hiếu người đọc nhất thời". Những bài thơ đứng đắn của Thâm Tâm đọc lên như thơ Đường vậy, gieo vần chọn chữ rất tài tình, đặc biệt là dùng ít chữ mà nói lên rất nhiều ý nghĩ và hình ảnh. Điển hình cho loại thơ này là bài "Tống biệt hành" mà các cụ già hồi đó cũng ưa ngâm và không tưởng được tác giả lại là một người mới trên dưới hai mươi lăm tuổi.

Đưa người, ta không đưa sang[1] *sông,*
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?
.....
Ta biết người buồn chiều hôm trước,
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt.
... Ta biết người buồn sáng hôm nay,
Trời chưa mùa thu, tươi lắm thay...
... Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,

[1] Nguyễn văn câu thơ là: *Đưa người, ta không đưa qua sông* - (NBS).

Chị thà coi như là hạt bụi,
Em thà coi như hơi rượu cay![1]

Bài thơ ấy anh em đều cho là hay, một phần vì biết tâm trạng của Thâm Tâm lúc bấy giờ.

Bấy giờ, Nhật đến Đông Dương gieo xáo trộn, đưa ra chủ trương Đại Đông Á nhưng bên trong thì mưu làm bá chủ Á Châu, thi hành chế độ độc tài quân phiệt. Biết bao nhiêu nhà văn chống Pháp đã bị giam cầm chết chóc; đến khi Nhật tới, lại thêm biết bao nhiêu người khác bị tù đầy, hành hạ, chết oan chết uổng... Việt Minh nổi lên lúc đó quả đã là một ốc đảo trong vạn lý sa mạc của đời. Những bài như "Vọng nhân hành" của Thâm Tâm viết lên hồi 1941, "Tống biệt hành" viết năm 1940, "Vạn lý trường thành", "Tráng ca" là những bài mà Thâm Tâm mới thực nói ra lời được những ý nghĩ và hoài bão tiềm tàng từ trước đến nay. Nhưng đặc biệt nhất là trong các bài thơ tình hay thơ yêu nước, Thâm Tâm vẫn giữ nguyên phong độ của một người trẻ tuổi mà chín chắn, say sưa nhưng không bậy bạ, ngả nghiêng mà vẫn đượm mùi Lý Đỗ trong thuật dùng chữ cũng như gợi ý.

Trong "Một mảnh tình", Thâm Tâm viết:

Đôi lứa phương tâm, một mảnh tình,
Nhớ trăng, vàng mở vẹn gương trinh,
Chén sen ráo miệng, thề pha lụy;
Quạt trúc trao tay, ước lỗi hình.

Gió trái luống gào duyên cựu mộng,
Dây oan chi riết chí kim sinh,
Say ngùi, ta đốt tương tư thảo,
Bóng khói qua mây, lại nhớ mình...

Thì đến lúc anh lột xác, thơ vẫn hàm súc như thế, trầm

[1] Nguyên văn câu thơ là: *Em thà coi như hơi rượu say* (NBS).

trầm như thế, sâu xa nhưng không rầm rộ, làm cho người ta uất ức phấn khởi nhưng uất ức mang mang chớ không bốc lên như lửa rơm trong một lúc, mà phấn khởi trong chữ Nhân chớ không phấn khởi trong đa sát và oán hận.

Nhà ta cầm đợ tay người,
Kép bông đâu áo, ngọt bùi đâu cơm?
Chông gai đổi dại làm khôn,
Ba vòng mòng sếu liệng tròn lại bay...
Bóng hoa chu giáp vần xoay,
Cánh vàng non nửa đời gầy tả tơi.
Chữ Nhân sáng rực sao trời,
Đường xe mở rộng chân người bước xa.

Theo tôi, bài "Vạn lý trường thành" gói ghém được hết cả cái quan niệm sống của Thâm Tâm và hoài bão của anh về mặt đường lối chính sách.

"Vạn lý trường thành" nói về Tần Thủy Hoàng xây thành dài vạn dặm, làm cho dân gian khổ ải, làm cho nhiều xóm thôn hết cả trai vì phải đi làm dân công, nhưng đi là chết, cũng như đi ra trận, đi không bao giờ về, để phục vụ một người, hay một bọn người ngồi trên đầu trên cổ người ta để xây dựng danh lợi cho riêng mình.

Hỡi ơi, huyết hãn triệu lê dân,
Chất lại ngoài biên một triệu lần
Xây trọn Trường thành muôn dặm vững,
Thì muôn trường hận đắp càng căm!
.....
Ta hỏi: nghìn xưa đem máu xương,
Đắp Trường thành để vững ngai vàng
Nhà Tần cũng mất! Và sau đó
Vô dụng, thành kiên cũng đoạn trường.

Và cả Trung Hoa vỡ tựa bình,
Đến giờ Quốc Hận máu còn tanh.
Mà nguồn huyết lệ sao nhân loại,
Tưới mãi không ngừng vạn chiến tranh!

Thơ Thâm Tâm bàng bạc một vị thơ Đường; văn xuôi của anh – kịch ngắn, truyện ngắn – cũng nằm trong tinh thần đó: "Người giữ ngựa", "Thuốc mê", "Thiếp trông chồng" cũng đầy một hồn thơ cổ kính như thơ của anh, chữ dùng chọn lựa, văn pháp nhẹ nhàng bóng bảy, văn xuôi mà có những câu hay như một bài thơ, đại khái như trong truyện "Thuốc mê" tả lại cái cảnh thôn cũ xóm xưa, anh hạ một câu tả cảnh "Buồn teo vó ngựa cảnh khuya...". Ít chữ mà buồn se sắt quá...

Thâm Tâm và kháng chiến

Như trên kia đã nói, tôi biết Thâm Tâm là người có tâm hồn đã lâu, nhưng vì không có phương châm tranh đấu nên trong thời Pháp thuộc, anh em đành chịu sống một cuộc đời "lấy lệ", mượn chè rượu giải khuây. Anh sống cực khổ lắm. Trước khi viết *Tiểu thuyết thứ bảy* Thâm Tâm là một họa sĩ vẽ tranh cho báo, mỗi tháng lấy một số lương "hàn vi" của nhà Mai Lĩnh (lúc ấy xuất bản báo *Tiểu thuyết thứ ba*) và in truyện vặt bán ba xu một cuốn (mà tôi có viết giúp mấy tập như *Thằng Khởi, Hiếp dâm người chết*...). Lúc ấy, anh là Tuấn Trình. Bút hiệu Thâm Tâm được sử dụng từ lúc anh bắt đầu viết *Tiểu thuyết thứ bảy* Làm *Tiểu thuyết thứ bảy* thực ra, không đủ sống. Lúc báo còn in nhỏ chưa phát triển mạnh, mỗi người một tháng bán được hai truyện là cùng. Anh em phải viết báo khác; riêng Thâm Tâm không tha thiết với vấn đề sinh kế mấy, có tiền thì đưa về cho gia đình nhưng không có thì ỳ ra mặc kệ; anh chủ trương "trời sinh voi, trời

sinh cổ", chứ cứ sống "như con lươn, chui rúc lấm đầu, khổ lắm".

Một người như anh, lớn lên và trưởng thành trong bất công xã hội, nhất định phải làm cách mạng "chết thì chết chứ không thể cứ sống mãi thế này"; nhưng phải đợi đến lúc thời cơ thuận lợi, gặp bạn gặp bè mới có thể thực thi ý định. Bài "Tống biệt hành", theo tôi biết, làm từ năm 1939, nhưng chỉ đọc cho bạn nghe thôi, đến 1940 mới đăng lên báo. Lúc làm bài này, Thâm Tâm bắt đầu theo kháng chiến... Trần Huyền Trân công tác ở thành. Tô Hoài vào hoạt động ở Nam, Nguyễn Bính ở Trung và Nam, Thâm Tâm cũng vào Nam một dạo... Lúc Việt Minh về Hà Nội, Thâm Tâm vẫn ở bưng, thỉnh thoảng tôi chỉ biết một vài tin về anh và các bạn cũ, tuyệt nhiên không có thư từ gì để lại.

Đến khi Pháp Việt đánh nhau, anh em chạy ra hậu phương, tôi gặp nhiều bạn cũ ở Việt Bắc, khu ba, khu tư, nhưng không gặp Thâm Tâm một lần nào. Tôi không coi việc đó là lạ vì trong thời kỳ ấy, anh em có khi ở cùng một khu mà hàng năm không biết nhau ở đâu, nhưng có một điều tôi hay hỏi thăm bạn bè là tại sao trong khi Nam Cao, Nguyễn Tuân viết báo, in sách hay hoạt động văn nghệ dưới nhiều hình thức khác nhau, tôi không thấy Thâm Tâm đâu hết. Chẳng hiểu có làm văn nghệ nữa không? Chớ nếu vẫn làm văn nghệ thì ít ra tôi cũng phải nhận được một hai bài thơ gửi về thành, như "Hoa Thu", hoặc không thế thì tôi cũng phải thấy một cái gì "hay hay" như "Đôi mắt" của Nam Cao gửi về qua ngả Pháp... Trong suốt thời kỳ kháng chiến Thâm Tâm còn trước tác nữa không? Nếu trước tác thì viết được những bài thơ gì, tạo nên những cuốn tiểu thuyết gì? Đó là điều mà tất cả anh em đều muốn biết, nhưng chưa có dịp nào biết được.

Nói vậy mà thôi, chớ trước tác gì bây giờ cũng là không. Tôi nhớ lúc còn sống, Thâm Tâm đã ngồi trò chuyện với tôi lâu về cái nghĩa sống chết ở đời. Theo anh, sống ở chết về, bao nhiêu danh vọng, tiền tài đến lúc hai tay buông xuôi cũng là "không" cả, như trong thơ "Vạn lý trường thành".

Nghìn thu đi vụt có nghìn tang,
Chia với thành xưa dấu vết tàn...
Ngoại khách ngậm ngùi tìm cố cảnh,
Mấy tầng đổ nát mấy tầng hoang.
Đất đá không bền để kỷ công,
Đến giờ thiêu hủy với non sông,
Họa ra còn sót mươi nền gạch,
Hát với Càn Khôn nắm bụi lòng!

Thâm Tâm đi với kháng chiến, tích cực dự phần chiến đấu cho tự do, độc lập và dân chủ của đất nước, nhưng có lẽ đến lúc bị bịnh tim ở Phú Thọ, gần đất xa trời, quan niệm về sống chết của anh vẫn không thay đổi.

Tôi nghe thấy tin anh mất, buồn thì có buồn, nhưng không day dứt lắm, nhưng tôi chỉ băn khoăn không biết trong những năm cuối cùng của anh thì đời sống ra sao, vợ con thế nào. Ngoài ra công danh, sự nghiệp tôi cũng nghĩ như anh chỉ là cái bọt, cái bèo trên đại dương còn đấy và mất đấy:

Thở phù hơi rượu đua tranh
Quăng bay chén khói tan thành trời mưa
Dặm dài bến đón bờ đưa,
Thuyền ai buồm lái giúp vừa cho nhau.
Kìa kìa lũ trước dòng sau,
Trăm sông rồi cũng chung đầu đại dương.

Vẫn biết đời là thế, nhưng còn sống một phút, còn phải làm cho tròn bổn phận làm người, dù đói, dù khổ, dù đa bịnh:

Thâm Tâm quả là một con người xứng đáng với bốn chữ "con nhà văn tự", một người ốm yếu mà can đảm không hai.

"Sông Hồng chẳng phải xưa sông Dịch

Ta ghét hoài câu nhất khứ hề..."

Một công dân xứng đáng làm bổn phận xong thì nhắm mắt chết êm đềm, không ầm ĩ.

Sài Gòn, 15-3-1970

Văn học, số 103 (15.3.1970)

GIẢI MỘT NGHI VẤN THÂM TÂM VÀ T.T.KH

Đành rằng bài này viết ra sẽ làm cho một số người yêu văn thất vọng, nhưng tôi cứ phải viết, trước hết là vì vấn đề trung thực văn nghệ, mà sau là vì muốn tránh cho văn học một sai lầm. Năm gần đây, có một số người bàn tán xôn xao nên việc thành ra có một tầm quan trọng đáng lý không cần có; dù sao cứ để nghi vấn ấy không giải ra thì cũng là một điều thắc mắc cho văn nghệ.

Nhiều người tham khảo nhiều nhà văn thơ về vụ này.

Nhiều người khuyên tôi đừng viết, nhưng có nhiều người khác lại khuyên cứ viết ra nên hôm nay tôi đã gạt bỏ hết cả những thơ mộng xây đắp chung quanh vụ này mà nói lên một sự thật - sự thật về Thâm Tâm T.T.Kh nhân bài thơ "Hai sắc hoa ti gôn" đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* và tháng 9 năm 1937.

Tại sao có câu chuyện tình này?

Khởi thủy là một truyện ngắn của Thánh Châu Ngô Hoan đăng trên báo *Tiểu thuyết thứ bảy* số 174 xuất bản ngày 25 tháng chín năm 1937. Truyện đó nhan đề là "Hoa ti gôn".

Hồi ấy, nói cho thật đúng *Tiểu thuyết thứ bảy* chạy, nhưng chưa có nhiều tiểu thuyết hay. Thư ký tòa soạn là Ngọc Giao, trợ bút chính yếu là Thanh Châu, còn những nhà văn viết bài ngoài gồm có Nguyễn Trẫm Dự, Hiên Chi, Vũ Lang và

vài người khác nữa. Lan Khai, Lê Văn Trương... chưa viết bài đều đều hàng tuần. Truyện đăng tải hầu hết đều là chuyện tình ướt át, không có gì mới lạ. Truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu Ngô Hoan đã bật lên trong số các truyện hay đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* hồi đó. Truyện này lấy một họa sĩ làm vai chính: Lê Chất, mà tôi biết rõ Thanh Châu muốn nói đến Lê Phổ, một họa sĩ nổi tiếng nhất lúc bấy giờ ở Bắc Việt cùng với nữ họa sĩ Lê Thị Lựu.

Truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu là một chuyện rất buồn, văn hay, lời đẹp, có một nghệ thuật cao. Tôi còn nhớ ngay hồi đó, truyện này đăng lên, nhiều độc giả đã say mê như kiểu say mê "Tố Tâm", "Tuyết Hồng lệ sử", nhưng không hiểu sao về sau này, sưu tập các truyện ngắn để in vào mấy số *Phổ Thông bán nguyệt san*, Thanh Châu lại không lựa chuyện ấy để đăng vào tuyển tập truyện ngắn của anh mà lại thích những truyện như "Tà áo lụa", "Bốn cô con gái bác sĩ March"... Tôi không có dịp nào hỏi Thanh Châu về vụ đó, nhưng tôi biết Thanh Châu có một lúc đã lấy làm đắc ý về chuyện "Hoa ti gôn". Lúc ấy, anh ở một mình tại một căn gác ở đường Ngõ Trạm, mà tôi thì ở đầu Hàng Da. Từ tôi sang nhà anh chỉ độ năm mươi bước, nên chúng tôi thường gặp gỡ nhau luôn, chuyện trò văn chương, bàn tán về nghề báo, vì ngoài tờ *Tiểu thuyết thứ bảy*, chúng tôi còn làm thêm tờ *Nam Cường* của ông Phạm Lê Đồng với người bạn quá cố là Micro Bùi Xuân Như, em Bùi Xuân Học.

Hôm nay, chúng tôi đăng nguyên văn truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu trong số này. Các bạn đọc truyện đó xong rồi sẽ hiểu thêm liên hệ đó với bài thơ "Hai sắc hoa ti gôn" của T.T.Kh và những bài như "Bài thơ thứ nhất", "Đan áo cho chồng" và "Bài thơ cuối cùng" cũng của T.T.Kh.

Các nhà yêu thơ và phê bình văn học đã nói gì về liên hệ giữa Thâm Tâm và T.T.Kh?

Sau khi truyện "Hoa ti gôn" in được ít lâu, một hôm tòa soạn *Tiểu thuyết thứ bảy* nhận được một phong bì dán kín, trong có bài thơ "Hai sắc hoa ti gôn" dưới ký tên T.T.Kh.

Ngay lúc ấy, có người đã nhận xét như sau: Trong thơ T.T.Kh có những câu:

Bảo rằng: "Hoa dáng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi!"

. . . . . .

Buồn quá, hôm nay xem tiểu thuyết,
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa
Nhưng hồng tựa trái tim tan vỡ,
Và đỏ như màu máu thắm pha.

. . . . . .

Có thầm nghĩ đến loài hoa vỡ,
Tựa trái tim phai, tựa máu hồng?

Nếu trở lại truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu, ta thấy có những câu mà T.T.Kh bắt chước hình ảnh rất rõ ràng: "Hoa ti gôn hình ảnh quả tim vỡ làm mấy mảnh, màu hồng dịu, như nhuộm máu đào". Và: "... đặt trên mồ Mai Hạnh những dây hoa ti gôn màu máu đào, hình quả tim vỡ làm mấy mảnh".

Truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu thật tình nổi bật hẳn lên sau bài thơ của T.T.Th. Nhiều nhà văn sĩ, thi sĩ thấy "Hoa ti gôn" có tiếng vang cũng muốn nhân đó bước vào trong cuộc và góp tiếng nói vào trong, mong được T.T.Kh nhận là bạn văn chương tri kỷ.

Thi sĩ Lê Bái (bút hiệu J. Leiba), lúc ấy hay làm thơ trường thiên trên tờ *Ngọ Báo*, sao lại nguyên văn bài "Hai

sắc hoa ti gôn", kèm theo một bài thơ của Lê Bái mở đầu bằng:

Anh chép bài thơ tự trái tim
Của người thiếu phụ lỡ làm duyên
Lời thơ tuyệt vọng ca đau khổ
Yên ủy anh và để tặng em.

Thâm Tâm viết nhiều thơ sau đó như *Gửi T.T.Kh, Dang dở, Màu máu ti gôn.* Tự nhiên T.T.Kh thành ra một huyền thoại, làm cho nhiều nhà văn đổ xô vào mà tán tỉnh, như: Anh Đào trong báo *Nhân loại* ngẫm về người chồng của T.T.Kh; Thanh Hồ, trong nguyệt san *Triều sóng xanh* thuật lại lời của ông Giang Tử quả quyết T.T.Kh là người tình của Thâm Tâm; ông Y Châu trong *Thi Tuyển* của nhà xuất bản Ly Tao nhất định T.T.Kh là người thật đã đến thăm thi sĩ Thâm Tâm đôi ba lần; ông Tôn Đạt Dân, trong báo *Chuông Mai* lại cho một tin thật xúc động lâm ly là nghe tin Thâm Tâm đã chết, T.T.Kh có làm một bài thơ đề là "Trả lại cho đời cánh hoa tim"; Nguyễn Tố trên báo *Sống* lại viết hồi ký tuyên bố "đã sống với T.T.Kh; lại có người bảo "T.T.Kh là chiết tự lên Tạ Thành Kỉnh tức Thẩm Thệ Hà của nhà văn Nguyễn Bá Thế... Còn Hoài Thanh thì viết lờ mờ: "Ai biết người con gái vườn Thanh bây giờ ra thế nào? Liệu rồi đây người có thể lặng ôm nỗi buồn riêng cho đến khi về chín suối"?

Làm tổng kết các nghi vấn và luận cứ được nêu ra từ lâu nay quanh vụ Thâm Tâm - T.T.Kh, hai ông Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng trong "Việt Nam thi nhân tiền chiến" đặt câu hỏi và không trả lời dứt khoát:

- T.T.Kh là Thâm Tâm.
- T.T.Kh là Thâm Tâm Khánh.

- T.T.Kh là Trần Trình Khánh.

- T.T.Kh là Trần Thị Khánh, người tình của Tâm Tâm?

- T.T.Kh là nhân vật mà Thâm Tâm dựng lên nhân đọc truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu?

- T.T.Kh là một đệ tam nhân nào đó, không phải là Trần Thị Khánh, nhân tình của Thâm Tâm.

Sự thực, chỉ vì có mấy bài thơ mà đặt nhiều câu hỏi như thế cũng hơi nhiều. Tôi không phải là một nhà suy tưởng. Tôi cũng không sành về thơ. Chính tôi không muốn nói gì thêm về vụ này, nhưng vì số báo này là một số chủ đề về Thâm Tâm, bạn tôi, liên quan đến T.T.Kh tôi xin lấy danh nghĩa một nhân chứng đã làm *Tiểu thuyết thứ bảy*, hơn mười năm, quen biết đủ các nhà văn *Tiểu thuyết thứ bảy, Phổ Thông, Truyền Bá, Ích Hữu* mà nói lên mấy điều tôi biết về vụ này.

Chính ra ngay lúc bài "Hai sắc hoa ti gtôn" của T.T.Kh đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy*, dư luận không hề nói nhiều quá đến như bây giờ. Tôi nhớ chắc một điều: Tham Châu lúc viết truyện nói với tôi là anh viết về Lê Phổ. Truyện của anh tả, một phần lớn, là truyện của người con gái vườn Thanh sau này. Trong truyện ấy ta thấycó đoạn: "Lê Chất được gặp nàng vài bận nữa rồi thôi, mà ngôi nhà hình như không có chủ nhân ở nữa, ngày nào cũng chỉ thấy có một ông lão già cuốc cỏ ở trong vườn". Sau này, Nguyễn Bính làm thơ "Dòng dư lệ" cũng đặt câu chuyện vào trong một khung cảnh như thế:

Tìm nàng chẳng thấy nàng đâu
Lá rơi lả tả bên lầu như mưa.
Chợt người lão bộc năm xưa,
Từ đâu mang mảnh guồng tơ lại nhà.

Rút lại ta thấy gì?

Ai cũng muốn chiếm T.T.Kh!

Ta thấy bài thơ "Hai sắc hoa ti gôn" của T.T.Kh được nhiều nhà thơ, nhà văn thích thú nên đua nhau viết văn, viết thơ "tặng T.T.Kh" "gửi T.T.Kh" mong được T.T.Kh lưu ý vì nhà thơ nào cũng giầu tưởng tượng! Trong số các nhà văn nhà thơ ấy, được lưu ý nhất là Thâm Tâm, vì Thâm Tâm làm nhiều thơ T.T.Kh nhất, vì thi phẩm của Thâm Tâm cũng như T.T.Kh, đều là những bài thơ gợi cảm, vì Thâm Tâm "mơ mộng nhất", đã coi T.T.Kh trong tưởng tượng là người tình có thực của anh, với những câu như:

Tiếng xe trong vết bụi hồng,
Nàng đi thuở ấy nhưng trong khói mờ.
Tiếng xe trong xác pháo xưa,
Nàng đi có mấy bài thơ gửi về.

Hay:

Quên làm sao được buổi ban đầu,
Một cánh ti gôn dạ khắc sâu,
Một cánh hoa xưa màu hy vọng,
Nay còn dư ảnh trái tim đau.

Hay:

K... hỡi! người yêu của tôi ơi,
Nào ngờ em giết chết một đời,
Dưới mồ đau khổ anh ghi nhớ,
Hình ảnh em hoài mãi thế thôi.

Những lời thơ như thế làm cho người đọc cảm thấy thực hết sức và gần như khắp mọi người đều cảm giác là Thâm Tâm đã dệt ân tình với K. (mà người ta quả quyết là T.T.Kh).

Bởi thế, trong tất cả các thi sĩ văn sĩ lên tiếng với T.T.Kh hồi đó, nổi tiếng nhất là Thâm Tâm và cũng vì tình cờ, có người tán T.T.Kh là Thâm Tâm - Khánh nên có nhiều người quả quyết T.T.Kh là nhân tình của Thâm Tâm.

Sự thực T.T.Kh là ai?

Nói sự việc này ra thì có phũ phàng một chút, thô lậu một chút, mà lại "giết" hồn thơ đi một chút, nhưng thiết tưởng trước sau gì cũng nên nói, may ra có chấm dứt được một nghi vấn hầu giúp cho nhiều người đỡ thắc mắc phần nào.

Thâm Tâm là một thi sĩ được rất nhiều cảm tình của cả bạn trai và bạn gái. Trong số các bạn gái đó có người sinh trưởng nơi khuê các, có người chẳng may lạc vào nơi hí viện, có người tên A, có người tên H, có người tên K, nhưng T.T.Kh không bao giờ là người yêu của Thâm Tâm, bởi một lẽ rất giản dị là không bao giờ có T.T.Kh bằng xương bằng thịt. Nhà thi sĩ thường sống bằng tưởng tượng, bằng cái đẹp, thi nhân là người reo rắc cái đẹp cho đời, đan mộng cho mình, lấy giả làm chân, lấy mộng làm thực, bởi thế một Thâm Tâm, một Nguyễn Bính, một Trần Huyền Trân tưởng tượng có người yêu mình, mà người ấy có thực, đã sống với mình thực, đã phụ mình thực vì "vấn đề gia đình", chuyện đó không lạ mà không phải chỉ bây giờ mới có.

Thi nhân sung sướng về chỗ đó và tự mình là một ông trời của mình cũng vì lẽ đó. Sau khi bài thơ "Hai sắc hoa ti gôn" ra đời, đi sát luôn với Thanh Châu, tôi biết rằng chính Thanh Châu là người đã đẻ ra T.T.Kh! Cũng như tất cả các nhà văn trẻ, đại khái như Vũ Trọng Phụng, anh muốn rằng văn của anh được người đời lưu ý ngay. Vì thế, ngồi nói chuyện với anh em, anh hay nhắc đi nhắc lại truyện "Hoa ti gôn" (vì lẽ đó tôi mới biết họa sĩ Lê Chất trong truyện là

Lê Phổ). Trong các bạn thân của Thanh Châu hồi đó, có vài người là Micro Bùi Xuân Như, Thanh Tùng Tử, Lê Bái (J. Leiba) Văn Thu, Thượng Sỹ và tôi. Trong số bạn ấy, Thanh Tùng Tử hợp với Thanh Châu nhất. Mặc dầu ở ngoài không mấy ai biết rõ, nhưng ngay lúc bài thơ T.T.Kh ra đời, người ta đã biết đó là Thanh Tùng Tử (Lê Bái) tức là J. Leiba cầm đề và "nâng" truyện "Hoa ti gôn" của Thanh Châu lên, nhưng chẳng lẽ anh em với nhau lại khen "thẳng thừng" e bất tiện, nên Thanh Tùng Tử đã không đăng trên *Ngọ Báo* mà lại mượn một tên khác, tên Trần Thị Khánh, để gửi đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* là tuần báo văn nghệ lúc ấy được nhiều người chú ý hơn tờ nhật báo anh làm việc (tức là tờ *Ngọ Báo*). Nhờ bài ấy người ta nhắc nhở đến chuyện "Hoa ti gôn" nhiều hơn và tên T.T.Kh bật lên từ đó. Tất cả tôi biết đúng như thế, còn những bài như "Đan áo cho chồng", "Bài thơ cuối cùng" tôi không biết chắc là của Thanh Tùng Tử không hay là của một người nào khác. Và tôi đã có lần tự hỏi sao những bài sau này lại không thể là của Thanh Châu - vì tôi biết Thanh Châu là một nhà văn, một nhà báo có tài học, mà lại kiêm một nhà thơ rất lả lướt, rất dồi dào tứ hay.

Để làm chứng cho sự việc tôi vừa nói trên đây về bài "Hai sắc hoa ti gôn", hiện bây giờ còn một nhân chứng nữa là Ngọc Giao (vì hồi ấy Ngọc Giao làm hai buổi ở *Tiểu thuyết thứ bảy* sau khi thôi làm Tòa án) còn hầu hết đã qua đời rồi, tuy rằng anh em *Tiểu thuyết thứ bảy* còn nhiều người nhưng không sống trực tiếp với chúng tôi trong thời kỳ đó).

Hôm nay, đập vỡ một cái mộng văn chương, tôi không ngại nói ra T.T.Kh là Lê Bái tức Thanh Tùng Tử, bạn thân của Thanh Châu Ngô Hoan. Tại sao "cô gái vườn Thanh"? Thanh Châu là người Thang Mộc ấp (Thanh Hóa), có một người yêu

ở đó, nhưng không hiểu làm sao hai bên không lấy được nhau. Thanh Châu bỏ Thanh Hóa, cùng một lớp với Nguyễn Tuân, ra ở Hà Nội làm báo, viết văn và đã biết nhiều bạn gái khác, trong số có một cô học trường Đồng Khánh tên là Kh... Có lẽ lúc làm thơ "Hai sắc hoa ti gôn" gửi đến *Tiểu thuyết thứ bảy* đăng tải, Lê Bái kí là T.T.Kh cũng vì nhớ đến cô bạn tên là Kh... chăng? Cái đó, tôi cũng không hỏi Thanh Tùng Tử và Thanh Châu bao giờ. Micro Bùi Xuân Như, cũng không như tôi, lúc ấy lo ăn lo chơi nhiều hơn là lo văn nghệ, cũng tò mò hỏi xem sao lại ký là T.T.Kh...

Như trên kia đã nói, tôi không biết đích các bài như "Đan áo cho chồng", "Bài thơ cuối cùng" có phải của Thanh Tùng Tử, Thanh Châu hay của một nhà thơ nào khác, nhưng tôi quả quyết nhiều bài thơ sau này, ký tên T.T.Kh là "thơ giả" cũng như giấy bạc giả, văn bằng giả. Đáng buồn nhất là ký bậy ký bạ như thế, nhiều bài thơ lại không ra "cái trò gì", không có một "hồn thơ" nào ở trong, thí dụ bài *"Trả lại cho đời cánh hoa tim"* trong có mấy câu như:

T... hỡi người yêu của tôi ơi(!)
Hồn thiêng anh ở tận phương trời,
Biết chăng muôn thuở tình căm hận(?)
Tình chết em mang lại cõi đời (! ?)

Thâm Tâm, Thanh Châu, Thanh Tùng Tử! Các anh đều là bạn tôi. Hai anh đã chết, một anh còn sống, nhưng dù chết hay sống, xin các anh thông cảm với tôi và chắc các anh vui lòng để cho tôi tiết lộ bí mật về T.T.Kh...

Bởi vì tôi biết rằng thời đại đã qua rồi, các anh biết rõ hơn ai hết là những cái "trò" như thế chỉ là để chơi rỡn với nhau trong nhất thời, không bao giờ nên đem ra làm một đối tượng mổ xẻ và nghiên cứu - trong khi có nhiều điều

đáng mổ xẻ và nghiên cứu hơn, ngay ở trong quỹ đạo thơ văn, nghệ thuật.

Tôi mong rằng công việc tiết lộ này sẽ giải được một điều thắc mắc lâu ngày của làng thơ văn và, nhân đó, chấm dứt một nghi vấn chỉ vì có người muốn biết T.T.Kh có phải là nhân tình của Thâm Tâm Nguyễn Tuấn Trình hay không.

Saigon 12-3-1970

Văn học số 103 (15.3.1970)

TẤT CẢ SỰ THẬT VỀ NHÀ THƠ TRẦN QUANG DŨNG

Quả bong bóng tung lên trời đã đem lại một âm vang sau đó ít ngày: bạn đọc ở các nơi gửi về tỏ ý ngạc nhiên hết sức về cái bí mật Trần Quang Dũng và yêu cầu chúng tôi cho biết thêm chi tiết.

Thì đó chính là điều chúng tôi mong muốn vì đưa cái "bí mật Trần Quang Dũng"[1] ra trên báo "Văn học" số 125 xuất bản ngày 1 tháng 4 năm 1971, chúng tôi nhắm hai điều:

1. Đưa ra một giả thuyết mà từ lâu có một số văn nghệ sĩ ở kháng chiến về vẫn xì xào bàn tán với nhau, theo đó Trần Quang Dũng tên thực là Nguyễn Khắc Phục, con trai của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Giả thuyết này được Nguyễn Tố là cháu của Tản Đà, anh em với Nguyễn Khắc Phục xác nhận và trình bầy với tôi trong một quán rượu gầy ở đường Thủ khoa Huân, gần đường Nguyễn An Ninh, là nơi đặt trụ sở báo "Công chúng" mà tôi làm hồi đó.

2. Thăm dò dư luận được nêu ra từ hồi mồ ma Tổng thống Ngô Đình Diệm, theo đó thì Trần Quang Dũng tên thật là Bùi Đình Diệm, có anh em họ hàng hiện ở đây, nhưng vì chế độ Ngô tổng thống lúc đó rất gắt gao với những công chức cao cấp có anh em họ hàng ở ngoài kháng chiến nên anh em Bùi

---

[1] Bài viết của Vũ Bằng dưới dạng giả định nhan đề: "Trần Quang Dũng: con trai của Tản Đà?" (NBS).

Đình Diệm không dám nhận Trần Quang Dũng là họ hàng thân thuộc, hơn thế lại còn tung ra cái tin Trần Quang Dũng chết rồi.

Đâu là sự thật về Trần Quang Dũng?

Làm số báo "*Văn học*" 125 xuất bản ngày 1 tháng 4 năm 1971 chúng tôi không ngờ đã đạt được phần nào trong ý muốn, sau những bài báo của các ông Nguyễn Thanh Thy viết trên tạp chí *Sinh lực* và Phan Khanh viết trên nhật báo *Ngôn luận* từ ngày 22 - 11 - 1959 đến ngày 26 - 11 - 1959.

Thực ra, ngoài các bài báo nói về dư luận trong các văn đàn, các cuộc tao phùng văn nghệ.... nhiều người còn bàn bạc đến Trần Quang Dũng nữa và muốn biết sự thật về nhà thơ đó. Nhưng cho đến đầu năm 1971 một tấm màn vẫn bao phủ lên cả nhà thơ cũng như thi phẩm của anh. Ai cũng biết đại khái về đời Trần Quang Dũng, còn thơ ca anh tạo tác thì mỗi người thuộc theo một lối, thậm chí một bài thơ "Tây Tiến" mà cũng đã có năm khẩu bản khác nhau, nói chi đến các bài thơ khác mà ít người nhớ nổi.

Thật cũng may cho chúng tôi là sau khi "Văn học" phát hành được mấy ngày thì có một bạn điện đàm để báo cho chúng tôi biết cái giả thuyết mà chúng tôi tung ra trên số báo lấy đề là "Những bí mật về thi sĩ Trần Quang Dũng" là giả thuyết không đứng vững.

Sau đó, giữa người điện đàm và chúng tôi, có một cuộc gặp gỡ. Cố nhiên chúng tôi nhận ngay rằng đó chỉ là một giả thuyết nêu ra để đại diện cho dư luận về Trần Quang Dũng và chúng tôi cũng nhắc rằng trong bài "Trần Quang Dũng: con trai của Tản Đà?" chúng tôi viết với mọi sự dè dặt thường lệ và không có một dòng nào, một chữ nào chúng tôi khẳng định vấn đề nêu ra.

Giữa hai bên, chẳng mấy lúc có sự thông cảm và điều mà chúng tôi mong ước đã thành sự thật: người bạn ngồi trò chuyện với chúng tôi nhận rằng anh là "bà con thân thuộc" của Trần Quang Dũng và cho biết thêm "hiện giờ họ hàng Trần Quang Dũng ở đây khá đông đảo và vừa đây cả họ hàng nội ngoại vừa mới họp nhau ở Gia Định để ăn giỗ bà cụ sanh ra Trần Quang Dũng".

Vẫn theo lời anh bạn thì Trần Quang Dũng hiện có một người anh làm công chức cao cấp trong chính phủ. Thực ra, chúng tôi đã biết ông anh ấy từ lâu, nhưng vì một lẽ riêng, chúng tôi không hề nói tới. Nhưng lần này, vì có một người thân thuộc nói ra, chúng tôi đã hỏi kỹ hơn một chút. Anh bạn không nói thêm gì. Vì lẽ đó chúng tôi ngần ngại, nhưng sau chúng tôi cũng quyết định viết một bức thư chính thức gửi ông để hỏi ý kiến "bây giờ đã phải lúc ông xác nhận Trần Quang Dũng là em chưa và nếu quả Trần Quang Dũng là em ông thật thì ông có thể cho chúng tôi biết một ít chi tiết mà chúng tôi, phát ngôn viên của độc giả báo "Văn học" muốn tìm biết, tìm hiểu không?

Qua hai tuần, không có trả lời. Đến tuần thứ ba, chúng tôi hỏi lại bằng điện thoại lần nữa. Hiểu qua những lời nói của ông bạn, chúng tôi xếp việc này lại sau khi hai bên đã thông cảm với nhau, nhưng cũng chính giữa lúc đó thì một bạn của "Văn học" là Như Cảnh, tức Cảnh Say, đến tin cho biết rằng một người bạn khác, có đủ thẩm quyền, vui lòng cho chúng tôi biết tất cả những điều gì muốn biết về Trần Quang Dũng - thiết tưởng cũng nên nói thêm rằng, ngoài ông anh làm công chức cao cấp nói trên, không muốn nhận Trần Quang Dũng, trong lúc này hiện ở Sài Gòn còn có một người em trai của Trần Quang Dũng, và hai cô em gái nữa cũng tỏ vẻ lúng túng về vụ Trần Quang Dũng. Vì thông cảm tình cảnh của họ, chúng tôi cũng chẳng muốn hỏi thêm làm gì và chúng tôi

thành thực muốn để cho họ yên ổn trong lúc này.

Nhưng đứng về phương diện nghề nghiệp chúng tôi không thể không tìm đến ông bạn mà anh Như Cảnh tức Cảnh Say đã loan báo cho chúng tôi được biết. Vì thế, vào một chiều mưa, tại một căn nhà nhỏ nên thơ ở đường Bùi Chu, tôi đã đến tìm gặp ông Lê K.T. để nói về "tất cả sự thật Trần Quang Dũng".

Một cuốn an-bom, một quyển sổ đã rách bìa chi chít chữ và hình vẽ.

Câu đầu tiên tôi hỏi như sau:

-Anh T... có phải Trần Quang Dũng có một người anh ruột ở đây và hiện giữ một chức mà có người cho là khá cao?

Anh T.. cười nói:

- Đúng. Nhưng mà hình như ông ta muốn giấu vì nhận Trần Quang Dũng là em có thể bị liên luỵ và hại đến đường tiến thủ của ông ta, tốt hơn hết là ta không nói đến.

- Tôi cũng nghĩ như anh vậy. Sở dĩ tôi hỏi chỉ là muốn xác nhận một sự việc nghi ngờ từ lâu, chớ thật tình là thể theo ý muốn của ông ta không chính thức nói ra, tôi cũng đã không nói tới từ lâu nay rồi. Bây giờ anh xác nhận như thế là đủ. Nhưng đến thăm anh hôm nay, tôi muốn hỏi nhiều chi tiết vì tôi biết rằng trong thời kỳ theo kháng chiến anh là người bạn có thể nói là thân nhất của Trần Quang Dũng.

Anh L.K.T. cúi đầu xuống, không nói gì. Anh hút mấy hơi thuốc trong một cái ống vố bự, nhìn ra ngoài trời mưa không nói. Tôi ngờ luôn là anh cũng có ý muốn giấu luôn sự thật về Trần Quang Dũng, nhưng được một lát thì tôi biết ngay là mình lầm: L.K.T... không nói không phải muốn giấu diếm điều gì mà chỉ là anh muốn giấu cho tôi không trông thấy là anh rưng rưng nước mắt, có vẻ sợ như nói với tôi ngay lúc ấy thì oà lên khóc.

Đó là một buổi chiều giữa tháng năm dư âm lịch, trời nắng và bàng bạc một mầu chì cũ. Câu chuyện giữa chúng tôi khởi diễn một lát thì mây trên trời vần vụ và cây cối ở ngoài vườn nhà anh L.K.T. rung lên xạc xào. Rồi thì mưa trút xuống, không lớn lắm, nhưng riêu riêu buồn, như cái kiểu mưa ngâu ở Bắc. Anh T. nói:

- Tôi không biết tại sao hôm nay tôi buồn quá. Chẳng biết là tại trời hay là tại tôi, tự nhiên ở đâu anh lại đến khêu lại chuyện Trần Quang Dũng với tôi.

Anh lại nút cái tẩu thuốc nhìn ra ngoài trời mưa, nửa như nói một mình, nửa như nói với tôi.

- Trần Quang Dũng đối với tôi quả là một thứ bạn thân như lời anh vừa nói. Ở ngoài kháng chiến, anh ấy về ở với tôi; anh em cùng sống với nhau mấy năm trời. Các con tôi gọi anh bằng chú, vợ chồng chúng tôi coi anh như em, còn riêng anh thì nhận một đứa con trai tôi là con nuôi. Dưới thời Ngô Đình Diệm, có một vài người trong thân quyến của Dũng vì sợ hại đến địa vị vì sợ bị lôi thôi, tung tin là Trần Quang Dũng chết rồi, cả nhà tôi khóc nhất là các cháu. Là vì phải nói thật là Trần Quang Dũng đã chiếm được cảm tình của gia đình chúng tôi.

Cả anh chị L.K.T cùng nhắc đi nhắc lại:

-Trong thời kỳ kháng chiến, rất đông đảo anh em nghỉ chân ở nhà tôi, anh nào cũng có một đặc điểm dễ làm cho ta yêu mến, nhưng Trần Quang Dũng thì ngoại hạng: anh rất dễ thương, vui vẻ, hồn nhiên, hiền lành một cách lạ, ít có người dễ thương như thế.

Chị T giở ba cuốn "an-bom" chỉ cho tôi xem hàng chục tấm hình của Trần Quang Dũng, cái thì đứng một mình, cái thì đứng chung với các con anh T...

HỎI:

- Thưa anh chị, có phải thật Trần Quang Dũng tên là Diệm không?

ĐÁP:

Đúng là Bùi Đình Diệm. Tôi chỉ biết có một tên ấy và bút danh Trần Quang Dũng mà thôi.

HỎI:

Anh chị kêu Bùi Đình Diệm là chú, vậy Diệm kém anh mấy tuổi?

ĐÁP:

Tôi tuổi Đinh Tỵ (năm nay 55). Cứ lấy tuổi đó làm mốc thì dễ nhớ lắm: Diệm tuổi Tân Dậu, kém tôi 4 tuổi. Nhưng thôi, kêu là Diệm nó có vẻ xa xôi lắm, ta cứ gọi thẳng Diệm là Trần Quang Dũng thì hơn. Dũng sanh năm 1921, năm nay tính theo tuổi Tây thì 50 mà theo tuổi ta thì 51. Cứ kể ra thì cũng đã lớn tuổi rồi, phải không, nhưng đối với con mắt thực và con mắt của tâm hồn tôi, Trần Quang Dũng bây giờ cũng như hồi 1949-1950 không khác biệt nhau một chút nào: anh là một người cao lớn (cao 1 thước 73 hay 1 thước 74 gì đó), ngăm ngăm da dâu, trông có vẻ khỏe mạnh, nói có duyên mà miệng cười rất đẹp.

Văn võ kiêm toàn

HỎI:

Trước khi làm thơ và nổi tiếng, có phải Trần Quang Dũng nghiệp về võ phải không anh?

ĐÁP:

Chính vậy. Trần Quang Dũng theo võ nghiệp ở Trung Hoa và từng là doanh trưởng Khai Phong phủ tỉnh Vân Nam (một cái phủ to bằng cả xứ Đông Dương). Sau những biến chuyển chánh trị ở nước ta buộc Nhật hàng, Việt Minh lên cầm quyền, Trần Quang Dũng về nước và là uỷ viên quân sự đầu tiên ở Bắc Bộ phủ.

Đến lúc Pháp trở lại Đông Dương, toàn dân kháng chiến, Trần Quang Dũng theo bộ đội ra "ngoài kia". Anh thuộc đoàn công tác liên quân Lào - Việt sau đó làm tham mưu trưởng quân đoàn Tây Tiến. Bài thơ nổi tiếng nhất của anh trước tác trong thời kỳ này. Không phải đến bây giờ mới có nhiều người yêu thơ thuộc bài ấy, ngay từ hồi mới di cư và nhất là dưới thời ông Ngô Đình Diệm làm Tổng thống, người ta đã nói đến rất nhiều; nhưng biết thầm và đọc khẽ với nhau chớ ít có ai dám đọc công khai bài ấy vì "sợ bóng sợ gió" nhiều hơn là sợ chế độ Ngô Đình Diệm làm khó dễ, lôi thôi.

HỎI:

Theo anh thì bài *Tây Tiến* theo Nguyễn Thanh Thy đúng, Phan Khanh đúng, hay của mấy anh bạn Tây Tiến về đọc lại cho "Văn học" đúng?

ĐÁP:

Tôi không có dịp so sánh, chỉ biết rằng cái bản của tôi ghi trong cuốn sổ kháng chiến của tôi, có chữ ký của Dũng, có hình vẽ của Dũng, kèm bức hình của Dũng tặng tôi thì có một vài chỗ không giống các bản đã đăng tải trên mặt báo hay tạp chí.

Bản nào đúng, bản nào sai, tôi không dám nói, tôi sẽ đưa anh bản của Quang Dũng ghi trong cuốn sổ kháng chiến của tôi để tự anh nhận xét.

Nói thực ra, nếu bảo *Tây Tiến* tam sao thất bản, mỗi bản in một khác thì cũng nên nói thêm rất nhiều thơ khác của Quang Dũng cũng ở trong trường hợp đó. Là vì thơ Quang Dũng không in thành sách, người yêu thơ Quang Dũng chỉ nhớ mà chép, nghe đọc mà chép lại thôi, thành thử có những lỗi lầm sai lạc cũng là lẽ tự nhiên. Đó thực là một điều đáng tiếc, nhưng biết làm sao được... Trong thời chiến tranh đâu có đầy đủ phương tiện ấn loát, thâu băng như trong lúc hoà bình... Mời anh xơi nước... rồi tôi đưa cho anh xem tất cả

những thơ của Quang Dũng ghi trong sổ của tôi hoặc chính tôi ghi lại trong mấy năm Trần Quang Dũng sống với vợ chồng chúng tôi.

HỎI:

Anh chị cùng tản cư với Trần Quang Dũng lúc rời Hà Nội?

ĐÁP:

Không. Tôi thật quen biết Trần Quang Dũng từ năm 1949.

HỎI:

Gặp ở đâu? Và trong trường hợp nào?

ĐÁP:

Gặp ở Vĩnh Lộc (phủ Quảng Hoá - Thanh Hoá). Lúc ấy, Quang Dũng mới đi Tây Tiến về, mà tôi thì đang khai thác mấy cái mỏ ở Cẩm Thuỷ - mỏ than và quặng sắt cho quân giới.

Chẳng nói anh cũng biết tôi vốn là một người làm thơ viết văn, rất thích đọc thơ và văn của bạn bè: trời cho tôi cái may là nhớ dai lắm cho nên thơ cũ, thơ mới vào cái loại hay tôi thuộc kha khá nhiều và đôi lúc cảm hứng lên cũng độc tấu "ra gì" (Anh vừa nói vừa cười). Nói đùa chơi, chớ ngâm lên chẳng biết có êm tai không, cứ hãy biết một điều chắc chắn là mình thú cho mình đã, mình giải thoát cho chính mình đã.

Một hôm trong một quán gầy trên con đường đi về Phủ Quảng Hoá, tôi uống rượu say rồi cũng xốc tay áo lên ngâm mấy bài Đường thi chơi thì gặp Trần Quang Dũng. Vốn có cái tính lì, cà cuống chết đến đít còn cay (người ta bảo thế là nghệ sĩ tính, không biết đúng hay là trật?), tôi định bắt chước Lý Bạch cầm áo khinh cừu lấy tiền để uống rượu cho tiêu cái sầu thiên vạn cổ, nhưng làm gì có áo khinh cừu như Lý Bạch hay nhẫn vàng như TchyA tháo ra để mời bạn hút á

phiện?[1] Vét túi còn bao nhiêu, tôi mua rượu mời mấy bạn có mặt trong quán lúc đó cũng say. Tửu lượng của Trần Quang Dũng cũng vào hạng khá. Chính nhờ sự cởi mở trong cơn say như thế mà Trần Quang Dũng với tôi thành ra đặc biệt thú nhau, câu văn, ý thơ xiết chặt mối tình tri kỷ. Tôi yêu Trần Quang Dũng. Mà có lẽ Trần Quang Dũng cũng thương tôi nên ít lâu sau đó, anh đeo ba-lô đến cùng sống với gia đình tôi. Lúc ấy, tính theo âm lịch, Quang Dũng hai mươi chín tuổi, đời tươi như hoa và ngát hương. Hàm răng anh trắng nõn, đều răm rắp, cười duyên một cách lạ thường. Nhưng lạ đâu có phải vì miệng cười tươi đó! Chúng tôi lạ là không hiểu từ Trần Quang Dũng tiết ra một cái gì mà chỉ một vài ngày ăn ở với chúng tôi, Trần Quang Dũng làm cho cả nhà tôi, lớn bé trẻ già đều trìu mến và coi như quen biết từ lâu lắm, nhất là các cháu thì phải nói là chúng nó coi chú ruột cũng không bằng chú Dũng.

Giỏi nghề thi họa pha mùi ca ngâm.

Xưa nay người ta có một cái thói quen là mỗi khi muốn nói tới một nhân vật chính nào trong một cuốn truyện hay nói về vai chính nào trong một bài tiểu thuyết thì hết sức đề cao và gán cho nhân vật ấy đủ các tính tốt và gần như không có một tính xấu nào.

Tôi đem ý kiến đó nêu ra với anh L.K.T. Tôi nói:

-Anh có thiên vị không? Trần Quang Dũng, dưới mắt anh đẹp quá.

Tức thì L.K.T trợn mắt nhìn tôi vẻ tức giận:

- Ờ ! Đẹp thì phải nói là đẹp, xấu thì là xấu, sợ gì mà

[1] TchyA đã thảo một nhẫn vàng ra cầm để mời tác giả bài này hút thuốc phiện ở nhà chú Coóng đường Gia Ngư (Hà Nội).

phải nói xấu là đẹp, trắng là đen? Tôi không tìm ra được một cái dở gì của Dũng thì nói xấu Trần Quang Dũng làm sao cho được?

HỎI:

Thế tôi hỏi anh thực lúc ấy Trần Quang Dũng về chung sống một nhà với anh vẫn chưa có gia đình à? Theo anh nói thì lúc ấy Dũng đã hai mươi chín tuổi mà vẫn sống độc thân ư?

ĐÁP:

Anh ấy đã có vợ và có con rồi, nhưng không muốn cho vợ con phải khổ lây vì mình trong bước đường xông pha mà anh biết trước sẽ vô cùng gian khổ, anh để vợ và con ở lại với ông bà nhạc. Đầu năm 1951, tức là vào thời kỳ Trần Quang Dũng ở nhà chúng tôi ở Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hoá, bà vợ cả và con gái lớn của anh lặn ngòi lội nước có ra "hậu phương" thăm anh một lần. Sau đó, bà vợ cả và con gái lớn đành lại trở ra Hà Nội và ít lần sau có gửi về cho Trần Quang Dũng tấm hình của một cháu gái mới hạ sanh.

HỎI:

Thế rồi thôi?

ĐÁP:

Hai bên vẫn liên lạc với nhau. Cứ nói riêng về đời tình ái thực của Trần Quang Dũng cũng đã buồn đứt ruột: thương vợ nhớ con mà đành nuốt nước mắt trong lòng không nói ra được với ai. Nhưng thương vợ thương con là một việc mà cần một tâm hồn bạn để an ủi mình những lúc mưa chiều nắng sớm lại là chuyện khác. Đã thế, Trần Quang Dũng lại mang lấy cái số đào hoa thành thử ra sau đó còn hai ba bà nữa, nhưng thực cái tình của anh gửi cho ai thì quả là chúng tôi không biết.

Anh L.K.T. cười mà hỏi tôi:

- Anh có cho thế là cái tội hay không?

Tôi cúi đầu không trả lời.

Ở đời có những nỗi buồn mà lắm khi không biết than thở cùng ai, mà ví muốn than thở cũng không biết than thở ra thế nào.

- Tôi cho là nghiệp cả. Trần Quang Dũng tài hoa quá, có khổ thế chứ khổ nữa thì cũng phải chịu.

HỎI:

Anh ấy văn võ kiêm toàn, lại được nhiều người thương mến vì đức tính vì tài hoa, mang lấy cái nghiệp vào thân cũng là thường. Nhưng đứng trên lãnh vực văn nghệ anh có còn nhận xét gì về Trần Quang Dũng nữa không?

ĐÁP:

Đọc qua những bài thơ trước tác, tôi thấy anh đã gửi đủ tâm sự của anh trên hàng chữ, trong vần điệu. Có thể những người không sống trong tâm trạng của anh cho anh là một người tiểu tư sản, thương hão khóc huyền, yếu đuối không quả cảm, nhưng tôi thì thú thực tôi thích thú những người thành thực, nói huych toẹt tâm hồn của mình lên như thế, không dấu diếm, không đậy điệm; và hơn thế tôi cho rằng chính cái thành thực đó là yếu tố chính để tạo nên cái hay, cái đẹp cho văn nghệ. Tôi yêu tất cả thơ của Trần Quang Dũng một phần vì thế mà một phần vì Quang Dũng có một tâm hồn thi sĩ đặc biệt, nhìn đời, cảm nghĩ về đời với một cách khác người thường.

Không. Nói về nghệ sĩ, phải nói Trần Quang Dũng quả là nghệ sĩ, mà là một nghệ sĩ rất đẹp, rất hồn nhiên, cao cả.

Anh L.K.T. mở cuốn sổ kháng chiến ra chỉ vào những bức tranh vẽ màu của Trần Quang Dũng cho tôi coi và giải thích từng bức một: đây là bức Trần Quang Dũng ngồi vẽ

lúc tôi tắm suối - đây là bức vẽ hai cô con gái đi ở trên đường Phủ Quảng, lại đây nữa là bức Trần Quang Dũng vẽ lúc nhà tôi đang hong tóc sau khi gội đầu.... Anh có cảm tưởng gì không?

- Tôi mù thơ, mù vẽ, mù luôn cả nhạc từ khi còn nhỏ. Anh hỏi thế là giết tôi. Duy tôi nhận thấy một điều là Trần Quang Dũng "chơi trội" quá: đã giỏi về võ nghiệp, lại thơ hay, mà họa lại cừ... "Cái đời Trần Quang Dũng lắm chuyện" quá, nghe mãi muốn nhức đầu. Thế còn gì nữa không? Dũng sống hàng ngày ra thế nào?

ĐÁP:

Hiền lành nhã nhặn hơn anh em mình nhiều, nhưng hình như có một điểm giống chúng ta: Dũng ăn khỏe, mà ăn ngon, ăn sành. Riêng cái uống của anh ta cũng vậy: uống thì cố tìm để tốt cho kỳ được; nhắm phải ngon. Anh ta là vào cái hạng sành ăn chớ không ăn sang.

Nói riêng về cà phê, anh ta cũng khó lắm: đi đường trường thèm, gặp cà phê ngon mới uống, nếu gặp cà phê xoàng thì chỉ nhấp một miếng rồi trả tiền đi luôn. Đến khi về ở chung với chúng tôi, anh có một cái đặc biệt là không bao giờ đi uống cà phê ở ngoài. Một là không uống, hai là uống thì cà phê phải là do "nhà tôi" pha.

Trần Quang Dũng ca sĩ nhạc sĩ.

Nói đến đấy, anh L.K.T đập một ngón tay vào thành ghế lẩm bẩm ngâm một đoạn thơ mới mà tôi nghe không được rõ. Rồi tự nhiên, không đợi tôi hỏi, anh nói như thể nói với lòng mình vậy:

- Ờ, cũng hay. Sao ở đời lại có những người đa tài đến thế?!

Tôi hỏi:

- Anh vừa nói ai đa tài? Ăn sành, uống cà phê chọn lọc cũng là một cái tài sao?

L.K.T cười ruồi, nói:

- Sao lại không? Nhưng nói Trần Quang Dũng đa tài tôi không nghĩ tới cái tài ăn, cái tài uống của anh, nhưng tôi nghĩ một cách đứng đắn, nghiêm chỉnh về mấy cái tài khác của anh. Này, phần nhiều anh em quen biết Trần Quang Dũng chỉ biết Dũng thơ hay, vẽ giỏi, ngoài những kinh nghiệm, học hỏi về quân sự, thế thôi. Tôi đố anh biết Dũng còn tài về môn gì nữa?

- Hình như về môn tình thì có thừa, phải không?

- Rõn hoài. Quang Dũng còn có cái tài nữa mà ít có người biết tới. Sống chung với vợ chồng chúng tôi, gặp lúc mưa sầu gió thảm nằm khằn một chỗ, Quang Dũng mà ca "sáu câu vọng cổ", thì "mùi" một cây, nhưng đặc biệt không phải là ở điểm đó, mà chính là ở chỗ Trần Quang Dũng đã từng làm nhiều bài ca cải lương cũng hay như thể là thơ anh vậy.

Bây giờ chúng tôi còn nhớ bài vọng cổ nhan đề "Hạng Võ ở Cai Hạ" bắt đầu bằng mấy câu nói lối nghe buồn muốn chết. Nhân đây tôi nhắc lại một kỷ niệm hồi 1953, gánh Tố Như diễn vở "Chiêu Quân cống Hồ" do Nguyễn Bằng soạn, Bích Hợp thủ vai Chiêu Quân gẩy đờn Tì. Tôi đưa cho Bích Hợp một bài thơ của Trần Quang Dũng tả cái cảnh Chiêu Quân dầm sương trải tuyết đi với Lưu Văn Long sang đất Phiên: ối, Bích Hợp ngâm xong tôi tưởng là vỡ rạp vì tiếng vỗ tay nổi lên dữ dội, kéo dài ra đến năm mười phút mới thôi.

Ngoài thơ, cải lương, Quang Dũng còn soạn tân nhạc nữa. Hiện tôi đang sưu tầm những tân nhạc của Trần Quang Dũng lại để dùng vào một công việc mà tôi ấp ủ từ lâu.

- Trong các bài tân nhạc đó, anh thích nhất bài nào?

- Hỏi thế không trả lời được vì mỗi bài hay một cách, nhưng bài mà tôi biết là được nhiều người ưa thích là bài "Ba Vì mờ cao".

Nói đến đấy, L.K.T. xoay liền sang giọng khác hát khe khẽ bài "Ba Vì mờ cao" và hai anh em cùng nhìn ra trời mưa ngậm ngùi.

Ba Vì mờ cao, làn sương chiều buông xuống
Hướng về chân núi thơm,
Đưa hồn về đâu?
Đường đi lên mầu tím,
Hoa tím ngắt trong sương mờ ướt,
Thấy bóng núi cao cao
Bước chân đi lang thang,
Lối về đường mây....

Này, tôi nhớ hình như anh có một lần đã viết về Văn Cao phải không? Ấy, Trần Quang Dũng cũng thuộc vào cái hạng nghệ sĩ đa tài như Văn Cao vậy. Anh chơi harmonica, gẩy guitare hawaienne, đánh đàn cò "không chê được", nhưng tôi biết Trần Quang Dũng còn một cái tài nữa mà Văn Cao không có: Văn Cao không ca được, trái lại Quang Dũng hát cải cách, cải lương hay, nhưng cái đó chưa trội bằng cái tài ngâm thơ độc đáo của anh. Ngày trước, ở Bắc có Ngọc Bảo, sau này có Trương Đình Thi, Quách Đàm, Hoàng Cầm, Hoàng Thư, Tô Kiều Ngân v.v... nhưng đối với riêng tôi thì các tay ca sĩ ấy ngâm phần nhiều giống nhau. Đến cái lối ngâm thơ của Trần Quang Dũng, tôi phải nói là có một .... Đây để tôi bắt chước Quang Dũng ngâm thử cho anh nghe mấy câu cuối trong bài "Tây Tiến".

Anh L.K.T dặng hắng, ngâm vang nhà với một nét mặt ủ ê, và trang trọng:

...Rải rác biên cương mồ viễn xứ,
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh,
Áo bào thay chiếu anh về đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.
Tây Tiến người đi không hẹn ước,
Đường lên thăm thẳm một chia phôi,
Ai đi Tây Tiến mùa xuân ấy,
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi

Buổi chiều ồn ào ở khoảng đường giữa Sương Nguyệt Ánh và Bùi Chu bỗng nhiên im lặng. Tiếng động hình như phụt tắt từ đầu ngõ. Hơn cả lúc nào, tôi thấy cái mưa này thê lương, rầu rĩ y như thể mưa ngâu tháng bảy ở Hà Nội nhà nào cũng có nấu cháo, bày vàng mã, bánh kẹo để cúng cô hồn. Nhớ đến như thế tức là nhớ đến bài văn tế chúng sinh của Nguyễn Du "tiết tháng bảy mưa ngâu tầm tã"... nghe ngâm lên thì nổi gai ốc cùng mình. Phải rồi, nghe rợn lắm, nhưng mà cứ thích nghe. Có hai người ngâm bài ấy mà tôi lấy làm thích thú: đó là Nguyễn Tuân ngâm ở vườn Gai Hà Nội và sau này là Hồ Điệp kể ở trên đài phát thanh Sài Gòn.

Nghe L.K.T ngâm bài "Tây Tiến" theo kiểu Quang Dũng, tôi không đến nỗi rợn tóc gáy như thế, nhưng phảng phất thấy những nét nhạc thê lương ma quái của bài "Chiêu hồn" vương vất bay lên trong bầu không khí nặng nề đặc quánh của một buổi chiều mưa trong một căn nhà mờ mờ tối.

Anh L.K. Trạch nhìn tôi có vẻ như xa lạ và nói:

- Ấy thế đấy. Quang Dũng ngâm thơ như thế đấy. Nghe anh ngâm, ai cũng phải buồn não ruột, nhưng kỳ lắm, anh Bằng à. Quang Dũng lại là một người rất yêu đời, mà lại nghịch ngợm, nhưng nghịch ngợm một cách duyên dáng, ý

nhị. Có thấy anh nghịch ngợm, đùa cợt, anh em mới biết tại sao Quang Dũng đi đến đâu trò chuyện người ta mê anh đến đấy. Ngay T.C.T là người khắc khổ như thế, mấy tháng sau cùng về ở chung với Trần Quang Dũng và tôi mà cũng đặc biệt cảm tình với Dũng.

- Tôi nghe thấy nói Quang Dũng sau này có mê một cô gái nguyên quán ở Sơn Tây, lúc cô này mở một cái quán bán cà phê. Sau này, cô ấy rinh, Quang Dũng làm bài thơ "Đôi bờ" và sinh ra khó tính, chẳng biết có đúng không?

- Tôi không thấy thế. Trong suốt thời gian ba bốn năm Quang Dũng chung sống với tôi tâm tính anh lúc nào cũng thế. Anh ít khi cáu bẳn, hay cười, hai hàm răng rất đều.

Quang Dũng dưới mắt tôi có một đặc điểm rất ít gặp ở các nhà văn nghệ cũ cũng như mới: anh yêu đời và yêu cả mọi người, nhất là các anh em văn nghệ, không kỳ thị bất cứ ai.

Ta thường có cái lối là hay hạ thấp người khác xuống, nhất là trong văn nghệ, vì yên trí rằng có hạ thấp người khác xuống thì mình mới nổi bật được lên. Vì thế ta thường thấy trong các hội, nhất là trong giới văn nghệ lúc nào cũng có những người hễ nghe thấy nói đến tên tuổi các nhà văn nghệ khác thì bĩu môi dè bỉu, hoặc không có thế thì cũng tỏ ra vẻ lạnh lùng, không công kích ra mặt nhưng cũng xuyên tạc để bới lông tìm vết nhằm hạ thấp người khác vì họ yên trí người khác kém thì mình phải nổi lên. Đối với những người kỳ thị đó, họ quan niệm tài học không cần thiết, danh tiếng chỉ là do sự khéo xuyên tạc, tuyên truyền mà có. Rất có thể họ cũng nổi lên nhất thời, nhưng đó chỉ là những cái bọt xà bông, qua một thời gian, tên tuổi của họ không ai buồn nhắc đến vì bè cánh của họ đã tan rã rồi mà rút lại tên tuổi của những nhà có chân tài, chân học bị dìm cách mấy đi nữa sau này vẫn cứ nổi lên.

Quang Dũng là một thứ người không biết kỳ thị là gì cả. Cái gì hay đẹp, anh thừa nhận mà không cần biết xuất xứ, không cần biết màu sắc chánh trị. Đấy là nói chung. Còn nói riêng thì trong phạm vi văn nghệ phàm đã biết ai, dù thân hay sơ, bao giờ anh cũng bênh vực và đề cao anh em chớ không như một số người khác thiếu bản lĩnh, thiếu tư cách, khen trước mặt, mà sau lưng thì mạt sát.

Quang Dũng tương đối ít tuổi hơn tôi nhưng có nhiều cử chỉ làm cho tôi cảm mến. Như anh đã biết, lúc ở Vĩnh Lộc, (Phủ Quảng Hoá) theo kháng chiến trong nhà tôi có biết bao nhiêu anh em hoặc "đóng đô" một thời gian hoặc ghé lại nghỉ dăm ba bữa rồi lại đi công tác. Cố nhiên trong số bạn bè đó có nhiều người tốt nhưng cũng không khỏi có người tương đối chướng ách làm cho tôi bực mình. Trong số ấy, tôi xin kể một anh mà tôi tạm gọi là C - vì tôi không muốn nói tên thật ra đây làm gì.

C không chơi xấu với tôi nhưng có một lần chơi tôi một vố tưởng như có thể phát điên lên được. C cùng vợ đến thăm tôi với một đứa con mới đẻ được chừng ba tháng. Ở chơi với tôi mấy bữa, một hôm vợ C nói với tôi muốn ra Hà Nội để xem có cái gì tiếp tế được không. Bằng lòng C ở lại sống với chúng tôi chừng hai tuần lễ nữa thì một hôm anh bảo vợ chồng tôi là anh có việc phải đi lên cơ quan một hai ngày, "nhờ anh chị ở nhà trông nom giùm cháu".

Anh mượn cái xe đạp của tôi để đi. Và đi mất hẳn. Hơn một năm sau, mới trở về. Trong thời gian ấy, vợ chồng tôi làm bõ nuôi con cháu mới được ba tháng trời. Anh C về, mặt phớt như thường, xin lỗi tôi và nói:

-Tôi có điều gì không phải anh chị bỏ qua, nhưng kẹt quá không về được. Cái xe tôi bán mất rồi.

Nghe câu nói của anh C, phải nói rất thành thực, tôi uất

không để đâu cho hết. Đúng là vợ chồng C "chơi" tôi rồi, ví tôi có "sửng cồ" lên cho một trận thì lẽ phải nhất định về phần tôi. Nhưng Quang Dũng đã can thiệp và tìm hết các lời lẽ để khuyên tôi đừng nóng, ngay lúc đó tôi cho Dũng là "quân tử Tầu" quan niệm đời bây giờ như Bão Thúc Nha và Quan Di Ngô trong thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Mặc dầu vậy, tôi vẫn tỉnh và thâm tâm tôi lại càng quý Trần Quang Dũng hơn lên. Và tôi để ý xem xét một thời gian nữa thì thấy Dũng không hề đề cao thơ, họa, nhạc của chính mình nhưng thành thực khen thơ, hoạ, nhạc của những anh em khác.

Không. Tôi không sợ ai bảo rằng tôi yêu bạn quá mà hoá ra thiên vị, nhưng tôi nghĩ sao thì nói vậy, chẳng cần giấu diếm một ly: cái giới văn nghệ sĩ tôi quen biết kể cũng đã nhiều, nhưng quả là ít người có một trái tim, một tâm hồn đẹp như Trần Quang Dũng.

Trong cuộc sống, Trần Quang Dũng có những cử chỉ đẹp một cách lạ lùng. Tôi còn nhớ lúc tôi ở hậu phương muốn về Hà Nội, có tâm sự mật với Trần Quang Dũng. Dũng không khuyên tôi mà cũng chẳng ngăn, anh không nói gì, chỉ quay nhìn đi chỗ khác. Đến lúc vợ chồng tôi sắp đi, anh đến nhìn tôi ngủ một lần cuối và vẽ một bức tranh để ở trên bàn... anh như một đứa trẻ sợ lúc chia tay thì khóc nên bỏ đi khôhg dự lúc gia đình tôi xuống ca nô. Tôi nghĩ lại... thì Quang Dũng quả là trẻ con thật: anh là tham mưu trưởng quân đoàn Tây Tiến từng xông pha dưới lằn tên mũi đạn ở Tàu và ở ta, không coi cái chết ra gì, nhưng gặp chuyện gì mủi lòng thì lại khóc rưng rức như đứa trẻ. Một đặc điểm nữa là anh chỉ sợ có một thứ ở đời là máy bay. Còn văn chương thì anh ưa đọc đủ các bộ môn, nhưng dường như anh ưa nhất phóng sự và hồi

ký. Hai cuốn sách mà tôi thấy anh đọc nhiều lần và thường nói với tôi là một cuốn phóng sự đề là "Ngoại ô" của Nguyễn Đình Lạp và một cuốn hồi ký nhan đề là "Cai".

- Nói lại lúc anh "rinh tê" về Hà Nội. Bài thơ "*Dẫu rằng xa cách tâm hồn thơ cũng ngậm ngùi*" có phải là Quang Dũng làm tặng anh không?

- Cái đó, theo ý tôi, không quan hệ lắm vì cái tình của Quang Dũng với tôi, ví chúng tôi có làm đến ngàn bài thơ đi nữa cũng chẳng thấm tháp vào đâu cả. Cái cách ăn ở thực tế với nhau mới là cần.

Về đây, tôi không hiểu Quang Dũng nhớ đến tôi, đến vợ chồng tôi và các cháu thì có làm thêm bài thơ nào nữa hay không, nhưng riêng thơ của Quang Dũng chép cho tôi và do tôi chép lại, kể ra đã nhiều và tôi còn giữ được nguyên vẹn, mặc dầu qua hơn chục năm nay nét mực đã hơi mờ đi một chút.

Mỗi khi dở lại tập thơ ra đọc, tôi nhớ Quang Dũng không biết chừng nào, thương không biết bao nhiêu. Chẳng biết có bao giờ anh em còn được gặp nhau nữa hay không, riêng tôi thì thành thật chỉ mong có một điều:

Là trời bỏ quên tôi đi, cho tôi có tí tiền để chơi một chuyến văn nghệ mà tôi mơ ước: tự tay viết một cuốn sách về Trần Quang Dũng, sưu tập tất cả những bài của các anh em viết về Trần Quang Dũng từ trước tới nay rồi sao lại tất cả những bài thơ mà tôi được biết của Trần Quang Dũng để ghi lại dấu tích của một người bạn mà tôi nhận là có một hồn thơ đặc biệt, những rung cảm đặc biệt cùng những ý và hình đặc biệt.

Sài Gòn đầu tháng 5 dư Tân Hợi.

Văn học số 140. (15.11.1971)

MỘT LỜI NGUYỆN THIẾT THA XIN CHO TÔI CHẾT LẸ![1]

Anh bạn Phạm Trần hẳn đã suy nghĩ kỹ khi loan tin ấy cho các anh em, buổi sáng hôm 6 tháng giêng 1972:

- Các bạn biết chưa?
- Biết gì? Cái gì mà chẳng biết?
- Biết về Tam Ích kia mà!

Nghe thấy Phạm Trần nói thế, lập tức tôi chột dạ. Ở thời buổi nhiễu nhương này, chỉ có vài cái bất thần có thể xảy ra đột ngột làm cho người ta chột dạ như thế: một là chết, hai là bị bắt, ba là bỏ Sài Gòn đi ra ngoài. Riêng về Tam Ích tôi chắc chắn là hai điều sau không thể xảy tới với anh vì sau này Tam Ích không làm chánh trị, việc đời gần như gác để ngoài tai. Duy còn lại có điều là chết mà thôi.

Tôi ngờ liền là Tam Ích mất thình lình. Gần đây, có biết bao nhiêu bè bạn lớp chúng tôi chết thình lình như thế: đứt gân máu, tai nạn lưu thông, chết vì rủi ro chiến tranh. Thực quả không có một người nào ngờ đâu Tam Ích lại mất một cách khác thường như Dostoievsky, Stefan Zweig, Hemingway. Phạm Trần đợi cho anh em đỡ xúc cảm một giây mới thuật lại đại khái chi tiết cái chết của Tam Ích do những nguồn tin đầu tiên mà anh thâu lượm được.

Lúc ấy là tám giờ bốn mươi sáng ngày 6 tháng giêng

---

[1] Bài này được Vũ Bằng ký bút danh *Thiên Tướng*.

dương lịch năm 1972. Theo những tin tức đầu tiên của Phạm Trần thì Tam Ích đã tự kết thúc cuộc đời một cách đặc biệt ở trên căn gác của anh tại số 531/74 Phan Đình Phùng góc Nguyễn Thiện Thuật vào khoảng một giờ 30 đến hai giờ trưa ngày 5 tháng giêng dương lịch năm 1972 (tức là ngày Ất Mùi 19 tháng mười một Âm lịch năm Tân Hợi). Sáng ngày 4 tháng 1, Tam Ích khác hẳn lệ thường, đưa chị Tam Ích, một hiền nội trợ, đi ra tận phi trường Tân Sơn Nhất, tiễn đưa chị đi Hội An thăm gia đình và nhân tiện dự một đám cưới con cháu ở ngoài đó cử hành vào ngày 7 tháng giêng dương lịch. Sáng hôm sau, 5 tháng giêng dương lịch, Tam Ích đến quán Tân Phương Khanh ở đường Lê Văn Duyệt là nơi chúng tôi vẫn ngồi uống rượu, uống trà từ hai năm nay, không biết để làm gì. Thấy chưa có ai tới đó, Tam Ích lại sang toà báo *Văn học* ở cạnh đó, hỏi cô thư ký xem có thấy ai chưa. Khác hẳn mọi lần, Tam Ích không để một chữ gì. Trưa hôm đó, anh tự kết thúc đời mình như đã thuật ở trên kia.

Et le tour est joué! (Thế là xong!)

Phạm Trần đương nghẹn ngào kể lại cái chết của Tam Ích thì giáo sư Việt Hùng Nguyễn Quý Hùng đến để báo cái tin ấy nữa. Rồi dần dần đến các anh Nguyễn Sĩ Chung, Nguyễn Như Cảnh, Trần Tư Chinh... Mỗi anh đều có những chi tiết mới để kể lại cho các anh em hay. Ngay buổi trưa hôm đó, hai anh trong bọn chúng tôi đến nhà riêng anh Tam Ích hỏi thăm. Chị Tam Ích đi Hội An chưa về, chỉ có hai người con ở nhà. Hỏi tất cả những tin tức thâu lượm được với những lời do các con Tam Ích cho hay thì những nét chính về cái chết của anh như sau:

Anh mất vào khoảng từ một giờ rưỡi đến hai giờ trưa ngày mùng 5 dương lịch. Sự ra đi chắc chắn là được xếp đặt

từ lâu nên chu đáo lắm. Có một điều hơi lạ là anh viết thư cho các nhà hữu trách "yêu cầu đừng điều tra lôi thôi về cái chết của anh làm gì vì anh tự tạo cái chết của anh" viết từ ngày 10 tháng chạp dương lịch năm 1971 mà đến ngày 25 tháng giêng dương lịch 1972 anh mới thi hành ý định tiềm tàng từ lâu trong óc. Từ ngày 10 tháng chạp đến ngày 5 tháng giêng có điều gì xảy ra? Tam Ích âm thầm nung nấu trong trí óc những gì trong những ngày rùng rợn một cách thản nhiên như thế?

Vậy, trưa hôm 4, sau khi tiễn vợ đi ra sân bay Tân Sơn Nhứt, Tam Ích đã làm những gì trong căn gác lạnh? Có phải anh hoàn tất sự xếp đặt để thi hành ý định manh nha từ lâu ở trong đầu. Thay vì đứng lên một cái ghế đẩu như người khác, anh xếp tất cả những cuốn từ điển và những cuốn sách dầy nhứt trong phòng sách lại, đứng lên trên, lấy một cái dây ni lông nhỏ làm thòng lọng, chui vào... Thế là hết. Cũng như anh thường nói bằng chữ Pháp với anh em: "Ça, non plus, ca ne m'est plus entrainant.... Une goutte de cette "eau" brune qui a paur effet de me calmer - et le tour est joué!"

Tam Ích chết giữa những chồng sách vở bề bộn chất cao ngất ở chung quanh, đứng lên văn chương sách vở mà chết. Nhưng đến khi chết, anh vẫn cố giữ cho hoàn toàn cái đẹp của kẻ sĩ trong thời buổi đảo điên: đẹp cả về tinh thần và vật chất.

Về vật chất: anh lấy mùi xoa bịt chặt lấy miệng lúc nghểnh đầu nhìn sang thế giới bên kia. Mặt khác, sợ rằng chân mình giẫy giụa làm kinh động kẻ khác chăng, anh lại cẩn thận lấy dây buộc chặt hai chân mình lại.

Về tinh thần: mọi công việc xếp đặt đâu ra đấy, không để cho ai phải phàn nàn; tờ khai lý lịch, nhờ tôi làm giúp để gửi cho ông bạn chủ nhiệm tạp chí mà anh đương cộng tác; thư từ để lại cho vợ con rất phân minh; thậm chí đến một bản thảo của một người bạn quen biết anh ở hội Subud nhờ sửa

chữa, anh cũng cho vào bao, kèm một bức thơ trả lại chu đáo trước khi nhắm mắt...

Mặt khác, giáo sư Việt Hùng Nguyễn Quý Hùng (cùng dậy trường Pasteur với anh Tam Ích) còn cho biết, theo lời minh xác của các nhân viên trong ban giăm đốc nhà trường, anh Tam Ích đã tỏ ra một thái độ rất chi ly, cẩn thận trước khi anh tự kết thúc đời mình. Theo lệ nhà trường thì ngày mùng 5 mỗi tháng, nhà trường đưa tiền thù lao trước cho các giáo sư, kể cho đến ngày 20, lại đưa lần nữa, tóm lại là mỗi tháng đưa hai lần tiền. Thường thường từ ngày một hay hai đầu tháng, Tam Ích đã ký giấy lấy thù lao, có khi lấy ngay từ cuối tháng trước. Đặc biệt là tháng giêng d.l mới đây, Tam Ích tuyệt nhiên không hỏi gì hết, sang ngày 1, ngày 2 cũng không, chí kỳ đến ngày 5 là ngày Tam Ích còn đi ngang qua nhà trường (trước khi đến báo *Văn học*), anh cũng không vào lấy... Nhiều người cho rằng vì anh đã biết mình phải chết nên không muốn mắc nợ một ai (vì dù sao cầm số tiền ấy cũng là một thứ lấy lương trước mà sau nầy phải trả bằng cách dậy học... mà Tam Ích biết trước là mình sẽ không bao giờ dạy nữa...).

Tính đến năm nay, Tam Ích được năm mươi bảy tuổi, theo âm lịch (tuổi Ất Mão) - theo đúng lời anh nói với tôi được chị Tam Ích xác nhận, mà cũng theo đúng lá số tử vi mà anh vẫn cùng tôi xem để bàn luận về thân mệnh, cũng như về đại, tiểu hạn của anh.

Tôi đau buồn ghê gớm vì chuyện thầy mẹ tôi

Bút hiệu Tam Ích nổi tiếng trong văn học sử đã lâu, làm lu mờ mất tên thật của anh. Chính tôi, lúc mới biết anh, phải đợi tới hơn hai tháng trời mới rõ tên thật anh là Lê Nguyên Tiệp, do một tấm cạc mà anh cho học trò anh, một hôm, mang đến cho tôi:

Tam Ích Lê Nguyên Tiệp
(không đề số nhà)
Trong cạc, có viết những dòng chữ như sau:

Kính anh,

Mãi nay mới được sách anh cho. Đa tạ và cảm động vì thái độ của anh đối với tôi. Tôi cũng vậy, đối với anh: đó là sự thật, chẳng phải mầu mè gì.

Chúng ta già cả rồi, phải không anh? Có bao nhiêu nữa phải sống đâu mà kiểu cách xã giao. Âu đó cũng là cái duyên.

Mes amitiés

Thực ra anh không bao giờ nói tên anh cho tôi biết (có lẽ vì anh cho là không cần thiết) mà cũng chỉ cho biết đại khái anh sinh đẻ ở Thanh Hoá thôi, nhưng sau này tự mình tìm hiểu tôi được biết anh quê ở làng Ngọc Đường, tổng Vân Trai, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá (tức là cùng quê - làng trên với làng dưới - của nhà báo lão thành Tô Văn Bùi Bá Nhân).

Anh ở Nam từ lâu, từng tranh đấu trong nhóm Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm. Thời gian kháng chiến, anh tranh đấu chống Pháp xâm lăng, ở bưng và ngay trong nội thành, bị bắt giam và tra tấn tàn ác, trong hai năm trời, một phần lớn vì anh từ trước chí sau không chịu khai lên một đồng chí nào của anh với các nhà chức trách lúc bấy giờ.

Trước khi anh mất, hàng ngày ngồi hội họp chuyện trò với nhau ở quán Tân Phương Khanh 67 đường Lê Văn Duyệt (gần trụ sở tạp chí *Văn học*), Tam Ích thường hay gợi lại những kỷ niệm lúc còn mạnh khoẻ và tranh đấu chống thực dân:

- Tôi nhớ... lúc ấy cái quán này lụp sụp lắm. Thỉnh thoảng bọn chúng tôi sau khi công tác rồi lại về hội họp ở đây uống nước đá chanh và ăn cơm Tây bình dân (lúc ấy mỗi phần có một đồng).

Anh chỉ vào một người bạn nói:

- Thằng này lúc ấy cũng ở trong bọn chúng tôi. Bây giờ già rồi, ngồi nghĩ lại y như giấc mộng, vừa thú vị mà lại vừa sợ nữa. Không phải sợ Tây nó đánh, không phải sợ đau khổ gian nan... nhưng sợ chính mình sao lúc trẻ lại khoẻ mạnh đến như thế nhỉ... Bây giờ thì hết. Làm thế nào để lại hăng được như thế nữa?!

Ở nhà giam ra, Tam Ích bị cựu thủ tướng Nguyễn Văn Tâm đưa ra miền Trung an trí ở Hội An. Tại đây, anh gặp chị Tam Ích, đôi bên thành vợ thành chồng. Đầu năm 1954, Tam Ích được tha, vợ chồng dắt nhau về Sài Gòn, và anh tiếp tục làm nghề dậy học (Pháp văn) và viết văn viết báo. Trong thời kỳ này, anh hợp tác với nhiều tờ báo Pháp,Việt, phụ trách phần tiếng Pháp của đài Phát thanh Sài Gòn, hợp tác với một người bạn chủ nhà sách Vĩnh Lợi tiếp tục làm từ điển (công việc này anh làm từ khi còn bị an trí ở miền Trung).

Điểm đặc biệt nhất của Tam Ích là bao giờ cũng chân thành nhận thức *ở đời có rất nhiều người tốt* (chớ không phải là đầy rẫy những người xấu xa tồi bại như nhiều người khác vẫn thường cảm nghĩ). Anh nói:

- Nếu ở đời đầy rẫy những người xấu xa tồi bại như thiên hạ vẫn thường nói thì bản thân tôi đây chết đã lâu rồi. Tôi sống được đến bây giờ là vì có nhiều người, rất nhiều người tốt với tôi. Nhưng nói thế không có nghĩa là ham sống. Sống hay chết đối với tôi cũng thế thôi... Điều quan trọng nhất, đối với tôi, là sống thì phải có ý nghĩa gì, tin tưởng cái gì, một khi thấy đời sống mất ý nghĩa mình không còn tin tưởng gì nữa thì sống hay chết cũng vậy mà thôi.

Một khi khác, đương ngồi uống hồng trà với nhau gặp trời mưa không về được, Tam Ích bảo tôi.

- Hôm nay tớ có tiền, chúng mình ăn cái gì với nhau cho đỡ buồn.

Ít khi Tam Ích nói đến chữ "buồn". Anh không lưu ý

nhiều về tình cảm. Anh thích nói về nội tâm mình nhiều hơn. Chính nhờ những ngày mưa gió cầm chân khách ở nơi quán gầy như thế, tôi biết thêm về nội tâm của Tam Ích hơn một chút. Cái nội tâm này, anh đã có lần viết ra trong những bức thư giấy trắng tinh (chữ rất đẹp, rất rõ) gửi cho tôi qua bưu điện, nhưng qua những câu chuyện đối diện đàm tâm tôi mới thực tình hiểu rõ các chi tiết ra sao.

Tam Ích là con trai một thế gia vọng tộc ở Thanh, thân phụ anh là một người hay chữ có tiếng tức là cụ cử Ngọc Đường. Hồi diễn ra cuộc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, anh biết tin của gia đình là cụ cử Ngọc Đường bị đấu tố. Anh Tam Ích không dám nhớ lại việc này (vì cứ nghĩ đến thì anh thấy rùng rợn quá) và cũng chỉ nói sơ sơ cho tôi biết vậy mà thôi, chớ không nói dài dòng, nhưng qua nhiều bạn khác đã từng tranh đấu hồi đó, đi sát với Tam Ích hồi đó thì cụ cử Ngọc Đường, trước sự bất lực của một người con trai - em anh Tam Ích - không dám đi ngược lại ý định của Đảng, đã nói với các người đấu tố như sau: "Tôi chẳng may sinh vào lúc đất nước bị xâm lăng, phải sống như mọi người, làm ăn như mọi người, một tấc sắt trong tay không có nên không đánh đuổi được thực dân. Tôi nhắm mắt lại làm ăn, có ít ruộng đất để cho con, không ngờ như thế lại là có tội, vậy tôi xin chịu tội. Các anh không cần phải làm nhục, tôi tự xử lấy tôi đủ rồi".

Nói rồi ông cụ treo cổ tự tử.

Gia đình ly tán, thân mẫu anh Tam Ích phải tha phương cầu thực kiếm ăn... Tam Ích hết sức đau đớn về chuyện đó. Chính anh, trong một bài báo đăng trong *Văn học* đã nói qua về chuyện đó, ngoài ra anh lại viết cảm xúc của anh trong một bức thư gửi cho tôi, đại khái:

J'en ai jusqu'à la gorge car j'ai passé par mon historicité trop chargée: mon père pendu à cause du VM, ma mère isolée et

condamnée à avoir faim et avoir froid. Je souffre énormément *jusqu'à perdre ma raison de vivre!*[1]

Tam Ích đau buồn ghê gớm vì vụ này, nhưng một lời nói là một đọi máu, tôi không nói sai làm gì: chính tai tôi chưa nghe thấy Tam Ích chửi rủa hay căm thù kháng chiến hay chính phủ một lần nào.

Nhưng nguyên nhân mất tin tưởng phát sinh từ đâu?

Qua nhiều buổi chuyện trò tâm sự khác, tôi được biết là sau khi nghe được tin thân phụ và thân mẫu chết một cách vô cùng oan khổ, anh Tam Ích chán nản vô cùng, nhưng đó cũng chưa phải là nguyên nhân làm cho anh vô tình với sự sống, với kiếp sống nhân gian. Cái đã làm cho anh nguội lạnh với cuộc đời là sự thất vọng, sự vô nghĩa của sự sống. Trong bức thư đề ngày 30-8-1971, anh đã viết cho tôi: "*Tôi cũng không hiểu tại sao tự nhiên tôi lại yếm thế một cách từ từ. Từ từ, vì hình như ở cõi nhân thế này không còn cái gì có ý nghĩa đối với tôi nữa.*

....Anh thấy là nguy hiểm chưa anh? Khi mà người ta thấy không còn một chút nồng nhiệt, thì buồn nản hết sức - người ta có thể chấp nhận cái chết một cách hết sức, hết sức thản nhiên!"

Theo tôi, cái chết ám ảnh Tam Ích đã từ lâu, lâu lắm rồi, ít ra cũng là hơn một năm nay - khi anh viết cho tôi:

"*Phải mà. Tôi có một lời nguyện: nếu phải chết xin cho chết lẹ. Đó là điều mong duy nhứt của tôi.*"

(Si. J'ai fait une prière: si on doit mourir, on meurt vite! Voi là mon seul souhait)

Mà tại sao cái chết ám ảnh anh như thế? Điều này, duy chỉ có anh Tam Ích biết mà thôi, nhưng qua những bức thư

---

[1] Chữ *énormément* do chính Tam Ích gạch ở dưới.

anh gửi cho tôi, qua những câu chuyện tâm sự lúc chỉ có hai anh em, khi thì đông đảo bạn bè, lúc dắt nhau đi thơ thẩn trên các nẻo đường hay khi ngồi trước một ly nước trà, một đĩa thịt bò lúc lắc hay vài ba cái bánh ngọt, bây giờ suy ngẫm lại thì tôi thấy rằng anh chán sống, luôn luôn nghĩ đến cái chết vì nhiều lý do khác biệt, nhưng lý do chính là vì anh mất hết cả tin tưởng trong cuộc sống.

Tư tưởng yếm thế - cái yếm thế *trầm trầm* mà Tam Ích đã nói tới trong bức thư gửi ngày 30 tháng 8 năm 1971 - thực ra không phải *mới* phát sinh như anh đã nói, nhưng từ lâu lắm rồi - ít nhất cũng từ trọng đông năm 1970 là thuở tôi gặp anh lần đầu. Mặc dầu là trong những khi trò chuyện tâm tình với nhau, Tam Ích cười cợt, pha trò và có nhiều khi chỉ vì một lý do rất tầm thường anh bỗng cất tiếng cười ha hả, cười rất lâu, có khi đến chảy nước mắt ra, tôi vẫn thấy ở trong anh có một cái gì rất chán chường vương ở trong đôi mắt anh, một cái gì chua chát xót xa trong cặp môi anh.

Thoạt đầu, tôi cho là tại anh không được mạnh, mà không có sức mạnh, người ta buồn rầu cũng là lẽ tự nhiên. Nhưng chính Tam Ích, trừ phi có hỏi mới nói đến bệnh tật của mình, ngoài ra tự nhiên không bao giờ anh lại phàn nàn về bịnh tật.

Nói về bịnh tật, anh nói vắn tắt và thản nhiên: "Cơ thể tôi hỏng cả", hay "Họ đánh tôi nhiều quá, nhất là hai bàn tay, máu và nước vàng chảy ra nhiều quá, chữa lâu lắm mới khỏi. Nhưng dạo này máu và nước trong lỗ tai lại chảy ra như trước" Hoặc: "Tôi đau cái đầu quá sức, nằm không chịu được, ngồi cũng không chịu được. Chốc nữa, tôi lại phải kiếm một rạp chiếu bóng nào có máy lạnh vào ngồi để cho mát cái đầu rồi đến chiều tôi mới về".

Tháng 5 năm 1971, anh Vương Bách đưa anh vào bệnh viện

Bình Dân chiếu điện. Kết quả: cơ thể anh tốt cả, không có cao áp huyết mà nước tiểu không có tròng trắng trứng hay đường. Chính Tam Ích lấy làm ngạc nhiên hết sức khi báo cho tôi tin đó và đưa cho tôi các giấy tờ của bệnh viện cấp cho anh. Anh nói: "Tant mieux" (Càng tốt) rồi nói sang chuyện khác.

Trong anh em bạn có người cho rằng anh chán nản thường nói tới chuyện không thiết sống, là vì đời sống gieo neo, nhất là không đủ tiền để hút (vì anh có hút thuốc phiện). Riêng tôi có thể nói rất nghiêm nghị mà không sợ anh Tam Ích ở dưới suối vàng cải chính: Tam Ích hút, nhưng hút rất ít, mỗi ngày dăm bảy điếu, số tổn phí về á phiện, so với các anh em khác, không đáng kể, so với lợi tức hàng tháng của anh, kể cả dậy học, viết văn thường thường có chừng dăm sáu chục. Mà dăm sáu chục đó, anh không phải chi tiêu về gia đình nhiều vì vợ con anh đều có lợi tức riêng. Một phần lớn tiền anh kiếm được, chỉ để tiêu cho riêng mình, đại khái như ăn bánh, uống nước, giúp đỡ các anh em nghèo túng hay mua báo chí sách vở ngoại quốc để đọc, - vì anh có thể nhịn ăn được nhưng không nhịn được đọc sách, mỗi khi có kỳ báo Pháp, báo Mỹ qua đây, thế nào cũng phải mua cho kỳ được mấy số báo quen thuộc nếu không thế thì băn khoăn, bứt rứt không chịu nổi.

Riêng về vấn đề thuốc phiện, Tam Ích từ tháng hai 1971 đã cai lần lần. Anh hỏi các bác sĩ về những thuốc cai của Tây mới nhứt, anh lại tìm các môn thuốc cai của ta có tiếng là thần, ngoài ra anh lại tập *Zen* và ghi tên vào hội *Subud* để luyện trí óc cho kiên cường.

Lấy tư cách là một người đã hút và đã cai, chính tôi đã khuyên Tam Ích chẳng nên cai làm gì vì lẽ anh không được mạnh, cố cai có khi sinh ra biến chứng nguy hiểm cho sự sống. Đến lúc mất, Tam Ích chưa bỏ hẳn được thuốc phiện, nhưng tôi biết chắc chắn mỗi ngày anh chỉ dùng có bảy, tám giọt pha với nước trà, như thế để rút dần dần đi. Hỏi rút như thế thì có làm sao không, Tam Ích bảo chẳng làm sao hết,. Như vậy, theo ý tôi vấn đề tiền tài và thuốc phiện không phải là điều làm cho Tam Ích chán chường đến nỗi không thiết sống.

Còn vấn đề vợ con. Với tôi, Tam Ích cũng không bao giờ tỏ ra buồn khổ vì vấn đề vợ con. Về vợ, chỉ có lần Tam Ích nói -

và câu này nếu còn sống anh cũng cho phép tôi nhắc lại vì anh viết trong thư - mà thư ấy, theo ý anh thì muốn tôi sau này sẽ in thành sách ghi là "*Thư tin giữa Tam Ích-Vũ Bằng*":

J'ai aussi mon drame domestique. Une goutte d'eau qui croit faire déborder le vase. Ma femme comprend les choses à sa facon. Que c'est curieux! Que c'est humoristique!

Hai chữ *aussi* và *humoristique* (do tôi gạch ở dưới) theo tôi, tỏ ý rằng Tam Ích không mấy chú ý đến chuyện đó và chỉ cho nó có một giá trị tầm thường. Thảng hoặc có hôm, anh vừa cười vừa nói: "Vợ tôi lại mới giận tôi: Nguyên do? Tiền vợ tôi cần, tôi mượn tôi mua sách mất hai ngàn, hôm nay phải xoay đem trả lại" Hoặc: "Vợ tôi muốn tôi nhận công tác trực tiếp với nhà sách Vĩnh Bảo. Nhưng tôi tin tử vi, không chịu làm. Vợ tôi không bằng lòng nhưng sau cũng nghe tôi ....". Đó, những chuyện gia đình đại khái như thế cả. Đứng ở ngoài nhìn vào, thì đó cũng chẳng phải là chuyện to lớn gì mà hầu hết người đàn ông nào chẳng có những bất mãn vặt ở trong gia đình như vậy?

Đến vấn đề con: anh có tất cả năm con, cả năm đều đã trưởng thành; một tòng sự tại sở Điện lực, một tòng sự ở hãng Esso, một học năm thứ tư trường Luật, còn hai gái thì đã lớn và thành gia thất, một ở với ông và một làm dược sĩ lấy chồng quân y giúp việc tại một bệnh viện lớn vào bậc nhất trong Chợ Lớn.

Vậy có thể coi là về vấn đề gia đình Tam Ích cũng không đến nỗi buồn muốn bỏ cuộc đời nầy ra đi.

Cái tâm sự mà Tam Ích hay đề cập với một vài anh em và nhắc đi nhắc lại nhiều lần với tôi, trong các câu chuyện lẫn trong các thư từ trao đổi là vấn đề này:

"*...mais quoi écrire, écrire pour quoi faire? Et pour qui?*

... Même si mon oeuvre tombé en ruines d'un coup, ca me laisse froid...

N'et ce pas dangereux, pour un homme, my dear? Quand on n'a plus un peu de passion, ca devient trop banal - on accepte la mort avec beaucoup beaucoup d'indifférence..."

Thật vậy từ đã lâu lắm Tam Ích rất dửng dưng với đời. Tại sao? Là vì anh không còn tìm thấy lẽ sống nữa. Lẽ sống ấy, anh mất đi từ lúc cha bị đấu tố, mẹ lưu lạc bặt tin. Đã vậy lại còn

bao nhiêu đau đớn đè trĩu lấy vai anh gieo rắc u buồn thất vọng vào óc anh; đến nỗi chính những chiến hữu của anh bây giờ còn sống ở đây, nhiều lần đã phải nói nhỏ với tôi:

"Tam Ích hãy còn sống được, cũng là điều lạ. Tôi tưởng nó phải chết đã lâu rồi!".

Những người bạn đó nói như thế không phải nói đùa, nhưng nói như thế để ca ngợi Tam Ích là người can đảm, chịu đựng. Nhưng sức người dù can đảm, chịu đựng đến chừng nào đi nữa có một lúc cũng phải quỵ: ấy là lúc đã hết cả hy vọng rồi, hết cả tin tưởng rồi, hết tin tưởng vào chủ nghĩa đệ tứ, hết tin tưởng vào chủ nghĩa đệ tam, hết tin tưởng vào chủ nghĩa quốc gia, hết tin tưởng vào Phật giáo. Thanh niên là tương lai của quốc gia, Tam Ích cũng không tin tưởng nốt. Mà bóng của hoà bình thì mờ mịt, xa xăm, không biết dân ta còn thảm khổ, rên xiết đến bao giờ mới ngửng được đầu lên...

"Đối với một người, có phải mất tin tưởng, có phải dửng dưng với cuộc đời như thế thì nguy hiểm quá, phải không ?".

"Một khi người ta đã không còn lấy một chút nồng nhiệt trong lòng thì buồn tẻ quá chừng - người ta tiếp nhận cái chết một cách hết sức, hết sức dửng dưng...".

Trong trường hợp Tam Ích, chết mới đúng là giải thoát

Tam Ích chết, theo tôi vì anh là một nghệ sĩ: nghệ sĩ đi tìm cái đẹp, đi tìm hạnh phúc mà không thấy cái đẹp, không thấy thì tự mình thấy mình vô ích, sống thêm vào nhiều năm nữa cũng chỉ là vô ích và kéo dài thêm sự tủi nhục cho bản thân, sự đau đớn cho tâm hồn mà thôi.

Tôi nhớ cuối năm 1971, trước lễ Giáng Sinh, Tam Ích một hôm tự nhiên tặng tận tay tôi một bài (chưa đăng tải báo nào) nói lên cái ý tôi vừa nói đó. Bài này là một bài (hiện tôi vẫn còn giữ làm tài liệu) nhan đề là "Chuyện chân lý riêng và chân lý chung của con người" lấy cuốn "Cô lâu mộng" của cụ Ngọc Am Võ Liêm Sơn bàn luận về văn nghệ. Đại ý câu chuyện là Khái Sinh - nhân vật chính trong truyện - cũng mất tin tưởng ở cuộc đời. Tất cả chỉ là một ác mộng: công danh, sắc đẹp thu hết vào trong "một bộ xương khô", tiếng Tầu kêu là một toà cô lâu mà giấc ác mộng thì kêu là cô lâu mộng.

Khái Sinh bỏ nhà, bỏ vợ ra đi và tưởng là tìm được chân lý, nhưng lầm, vì chán chường, cuộc đời nhớp quá. Chàng nói với mẹ: "Con không làm cho thế giới này đổi ra thế giới khác thì ít ra con cũng tìm được một nơi trong sạch ở ngoài thế giới này".

Khái Sinh đi, đi mãi nhưng vẫn không tìm ra chân lý. Kết cục ông Ngọc Am không nói rõ Khái Sinh đi đâu.

Tam Ích viết như sau:

Kết luận, Tam Ích viết: "Chân lý là sự giải thoát cá nhân ra khỏi tất cả những công thức xã hội, văn hoá... cá nhân thực hiện được hết cái bản năng tiềm tàng, phong phú và cái cá tánh đầy sinh tố tinh thần của mình, không bị một công thức lịch sử xã hội hay văn hóa trói buộc, không bị một nền văn hoá phong kiến hay tư bản nào đàn áp".

Muốn thực hiện được chân lý ấy, cần phải cải tạo xã hội và giải thoát cá nhân. Nhưng không bảo ta nên quên rằng chân lý là hình ảnh của viễn vọng chớ không phải là sản phẩm của hiện tại. Con đường đến chân lý sẽ dài và rất kỳ khu. Đến đích, mỗi cá nhân sẽ dành được quyền tự do phát triển cá tánh và bản năng đến cực điểm, không bị một sức mạnh kinh tế và văn hoá nào chi phối nữa.

Ngày đó, chân lý chung của loài người sẽ xuất hiện. Nhưng vì đuối sức, vì thấy mình mất tin tưởng mất rồi, Tam Ích tự coi mình là vô ích nên chết đi, nhưng ta nên biết một đặc thù này: Tam Ích tự mình ấn định cái chết của mình, tự mình quyết định cái chết của mình, tự mình chọn lựa cái chết của mình, tự Tam Ích đã tỏ ra là anh giải thoát cho mình không cần đợi cho Thần chết giải thoát, tự anh chọn lấy cái chết chớ không cần đợi Bắc Đẩu, Nam Tào, tự anh định đoạt giờ giấc và cách thức chết chớ không cần đợi Thiên Nhiên hay Thượng Đế định đoạt. Trước thiên nhiên và trước xã hội loài người, Tam Ích, đến lúc đi sang thế giới khác, vẫn phản kháng thiên nhiên, phản kháng công thức xã hội (cho rằng tự vẫn là nhát và sẽ mất linh hồn), và lấy cái chết của mình để minh tỏ rằng anh, chỉ có anh, mới có thẩm quyền định đoạt cái sống cái chết của anh, chỉ có anh có quyền tự do phát triển cá tánh và bản năng đến cực điểm, không có một sức mạnh kinh tế văn hoá nào chi phối nổi.

Trọng Đông - Tân Hợi, *Văn học*, số 145 (1.4.1972)

NHỮNG BỨC THƯ CUỐI CÙNG TAM ÍCH GỬI CHO TÔI

Thư đề ngày 5 tháng giêng năm 1971
Kính gửi anh Vũ Bằng
Nhà văn - Sài Gòn
Bạn thân mến,

Theo danh từ Phật giáo, tôi nghĩ đó là cái "duyên". Tôi đã đọc trong bán nguyệt san "Văn học" những bài anh viết về các nhà văn tiền chiến. Tôi thấy anh cũng có những ý niệm như thế. Giữa cá nhân và cá nhân, cái "duyên" hợp người ta lại mà cũng chia người ta ra. Ngoài ra, các cái khác cũng có một vai trò - nhưng không quan trọng bằng. Vậy, cái duyên là một cái gì bất khả giải. Ta gọi tạm là khó hiểu. Chúng ta cứ biết theo như thế.

Giữa chúng ta, hai đứa chúng ta, đáng lý phải gặp nhau từ rất lâu rồi mới phải. Phải đợi đến nửa thứ nhì bán thế kỷ XX chúng ta mới bầy tỏ được tâm sự với nhau. Chậm còn hơn không: thế là chúng ta sung sướng rồi. Anh cũng có những cảm tình như thế đối với tôi. Mà tôi, đối với anh cũng thế.

Hãy đợi gặp nhau lại để mà trò chuyện.

***

Tôi gửi cho Thịnh (Phan Kim Thịnh) một bài dài khá đầy đủ. Ở đầu bài, tôi viết mấy chữ để tặng anh. Anh có "rách"

không?[1] Tôi vào hạng rách. Những người giầu có quà cáp biếu xén nhau có giá biểu dương bằng tiền bạc, chúng ta thuộc hạng "rách" chẳng có cóc khô gì - nếu không là cái thẩm quyền kêu là văn chương - chúng ta tặng nhau những bài văn, bài báo sản phẩm của chính chúng ta. Vậy là chính con tâm lên tiếng.

Xin anh nhận bài văn ấy làm tượng trưng cho tình bạn tác trang trọng của tôi - trang trọng bởi vì anh là anh tôi hai lần: anh hơn tuổi tôi, anh lại ở vào làng văn bút trước tôi. Có phải thế không, anh?

***

Đối với tôi, văn chương là cái nghiệp. Đã là cái nghiệp thì phải trả, văn chương không còn nghĩa gì đối với tôi vì tôi đã làm công việc đó hơn một phần tư thế kỷ. Tôi đã chán ngấy lên rồi - bởi vì tôi đã trải một cuộc đời quá ư vất vả: cha tôi bị chết treo, mẹ tôi lang thang vơ vất chết đói chết rét một thân mình (Tôi đau khổ *hết sức* đến nỗi không còn thấy lẽ sống nữa!) còn chính tôi: biết bao nhiêu thăng trầm! Tuy vậy, tôi cứ phải cầm cán bút - bất đắc dĩ, bất đắc dĩ! Và bất đắc dĩ!

Thế thì biết kêu là gì - nếu không là cái nghiệp![2]

***

Thịnh yêu cầu viết đều cho bán nguyệt san *Văn học*. Đồng ý. Nhưng bạn ơi, tôi không vui lòng. Một lần nữa: lại là cái nghiệp. Tôi mong rằng giữa Phan Kim Thịnh và tôi -

---

[1] Tất cả thư từ của Tam Ích gửi cho Vũ Bằng đều viết bằng tiếng Pháp. Vũ Bằng dịch ra. Nguyên văn của Tam Ích như sau: "Êtes vous gueux? Mai, je le suis" Tạm dịch là "rách", xin đợi các bậc cao minh sửa chữa.

[2] Nghiệp (Karma): Danh từ Phật giáo chỉ duyên kiếp có sẵn từ trước (LỜI CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ).

Tam Ích - tình bạn, dù là mới khơi mào, cứ nguyên vẹn như thế mãi - ảo tưởng, nhưng đã thành sự hiển nhiên.

Chúng ta lớn tuổi rồi, sự niềm nở của người ta là một niềm an ủi. Thêm một chút tiền không làm cho ta giàu hơn và sung sướng hơn. Tôi có cảm tình chân thành với Thịnh vì anh ấy có một thái độ đáng yêu.

***

Tôi không chọn mẹ tôi đẻ ra tôi (ngôn ngữ hiện sinh!) nhưng tôi trách mẹ tôi đã sinh tôi làm giáo sư và văn sĩ - hai cái "nghề" mang lại không biết bao nhiêu sự xót xa, đau đớn.

Trong cuốn từ điển "Larousse" thế kỷ hai mươi, danh từ gì cũng giải thích rõ ràng, trừ phi danh từ "sự sống".

Chào anh và hẹn anh tái ngộ.

TAM ÍCH: 12 Sương Nguyệt Ánh - Sài Gòn[1]

***

Thư đề ngày 10 tháng giêng 1971

Anh Vũ Bằng rất thân mến, "Hừ! Khỉ lắm! Gần như ngày nào chúng ta cũng gặp gỡ, chuyện trò với nhau mà sao lại còn vẽ chuyện viết thư gửi cho nhau - làm văn thế này! Thế mới gọi là phiền toái hoá cuộc đời! Thế thì nói quách với nhau điều gì cần nói có hơn không?".

Anh sẽ nói như thế, anh Vũ Bằng thân mến[2].

Có lẽ anh có lý. Đồng thời, anh cũng hay lầm. Đây này: tại sao lại lầm.

***

Từ ba năm nay, tôi tự đặt cho mình một nguyên tắc: viết một lá thư trên giấy trắng, luôn luôn để ở cạnh mình, cho vào một bao thư, dán một con tem lên, bảo con cháu gái bỏ vào

---

[1] Đây là địa chỉ trường anh dạy học.

[2] Nguyên văn: Vous allez dire cella, Cher Anh Vũ Bằng.

thùng thư, ở ngay cạnh nhà. Giản dị không để đâu cho hết[1]. Như thế, người ta nói được *hết* nỗi lòng[2], người ta lại nói được cả những điều *người ta nghĩ trong lòng* nhưng không nói thẳng được với người đối thoại - tức là người bạn, chứ sao!

Đây là những lợi điểm: những ý nghĩ dài dòng vẫn giữ nguyên được sự *liên tục*, sự phong phú, không bị cắt ngang, không có sự tránh né, không có sự ngộ nhận tạo ra vì sự vụng về trong khi chuyển ý, không có người bạn khác xía vô, không có ông khách lạ nào mà ta phải trả lời rồi quên mất đoạn vừa mới nói giữa bạn bè, rồi lại phải cố sắp xếp lại đầu đuôi các ý kiến - do đó có nhiều sự hiểu lầm mang lại những hậu quả mới thấy tưởng là thường, nhưng tai hại vô kể. Có phải thế không, anh Bằng?

***

Vậy, tôi viết cho anh, mặc dầu gần như buổi trưa nào tôi cũng gặp anh.

Tôi tự hỏi, lúc còn học ở Lycée Albert Sarraut Hà Nội sao anh không chọn lấy một nghề khác! Văn chương, văn học, giúp ta tiêu khiển, *nhưng không bao giờ giúp ta sống*. Tôi đã quyết định rồi: có cơ hội, tôi nắm lấy liền: để "chào vĩnh biệt võ nghiệp", "chào vĩnh biệt á phiện!", "chào vĩnh biệt văn nghiệp" - khi nó thành ra nghề nghiệp. Y như Hemingway đã nói, như Vũ Bằng đã nói. Chào vĩnh biệt!

Tôi chán ngấy lên đến cổ rồi! Tôi nghe văng vẳng bên tai như một ác mộng. Một ác mộng lớn.

Sang năm Tân Hợi, chúng ta phải làm một cái gì *để đánh dấu*, anh Bằng. Chúng ra phải làm gì cho văn học sử trước khi chết. Anh Bằng, Thượng Sỹ, Ích, Thịnh... một số người khác

---

[1] Nguyên văn: C'est simple comme boujour.

[2] Những chữ gạch chân là của Tam Ích trong thư chữ Pháp.

nữa... tóm lại một nhóm văn nghệ sĩ để lại dấu tích lại cho đời. Chúng ta không phải là không có "sự nghiệp". Nhưng chúng ta phải làm thêm cái gì khác nữa, anh có thấy thế không? *Phải nghĩ ngay* từ bây giờ, anh Bằng. Đã đành tôi nói rằng tôi chán nản ê chề, nhưng khi người ta có bạn tác suy nghĩ như nhau, người ta có thể *đo lường* - trước khi truyền cảm cho nhau sự nồng nhiệt mệnh danh là nhiệt tình, nhiệt cảm.

Tôi vui mừng được biết anh và chúng ta thành ra bạn tác với nhau.

Thế giới văn nghệ đông đảo lắm - đông quá, nhưng chân giá trị thì không có mấy.

Tôi đã nhận thức thấy thế. Người ta đi theo dấu vết của ông cha ta: tuân theo các giáo lý của Tây phương, làm nô lệ cho những giá trị sáo, người ta lập lại, người ta "chụp hình" - nói một cách khác, người ta ít sáng tác quá, người ta không suy nghĩ; người ta để cho kẻ khác suy nghĩ thay và lấy thế làm hãnh diện. Họ cho như thế là thông thái rồi!

Những cái gì mà ông cha ta đã làm, chúng ta sẽ làm lại. Bây giờ đã muộn quá, anh Bằng à, máy móc đã chi phối loài người, kỷ luật ngự trị trong các khối óc và cầm cương nẩy mực. Con người, với danh nghĩa người, không còn bảo trì được địa vị của mình.

Dân tộc chúng ta thật đáng thương. Mà chúng ta, Vũ Bằng, Tam Ích v.v... đều bất lực - mà chúng ta lại là trí thức, cứ thẳng thắn mà nói.

Chua xót chưa anh?

Anh nghĩ kỹ xem chúng ta có làm được gì không? Kỳ cục không chỗ nói[1]: dân ta có 37 tờ báo hàng ngày, 14 báo hàng tuần, 9 tạp chí, 141 chánh đảng và gần như có bao nhiêu

[1] Nguyên văn: C'est énormément couricux.

đường thì có bấy nhiêu tư thục. Có bao nhiêu tư thục thì có bấy nhiêu đường, vậy mà cũng như không...

Có phải đó là triệu chứng của thời đại không? Mà triệu chứng gì vậy?

Thân mến
TAM ÍCH

Thư tiếp theo thư ngày 10 tháng giêng 1971

Bạn thân mến,

Vậy bây giờ chúng ta mình mình tớ tớ với nhau, phải không anh Bằng? Một chi tiết nhỏ: viết xong bài về Samuel Beckett mà tôi đề tặng anh, tôi không mấy vui và gần như cụt hứng. Thịnh là một bạn đáng mến, tôi xin nhắc lại.. để Thịnh xử với tôi thế nào, tuỳ ý. (*Đến đây có một đoạn anh Tam Ích yêu cầu giữ kín vì có liên quan đến mấy chủ xuất bản khác*).

Mỗi khi tôi nghĩ tới anh với một bầu đoàn thê tử đông đảo tôi cảm thấy mất hẳn sự bình tĩnh của tâm hồn - thương bạn, tức là thương mình, phải không bồ?[1].

Vậy, chúng ta thẳng tiến. Phải có đủ các thứ mới tạo ra được cuộc đời. Sự sống có ý nghĩa của nó - kể cả ý nghĩa xấu xa. Nếu chúng ta đều sướng cả thì sẽ buồn tẻ lắm. Có phải thế không?

Bạn anh: TAM ÍCH

Thư đề ngày 26 tháng năm 1972

Bạn rất thân mến Vũ Bằng,

Tôi yêu cầu anh đừng e ngại gì hết về bất cứ việc gì[1].

---

[1] Nguyên văn: Pas vrai, mon cher vieux?

[1] Bức thư này viết sau khi tôi nhận được của Tam Ích một món quà đáng giá. Gặp Tam Ích, tôi trả lại, lấy cớ anh cũng nghèo, nhưng Tam Ích không chịu, bắt tôi phải nhận.

Tôi đã nói với anh tất cả những cái gì cần thiết về tình bạn và tôi cũng đã nói tình bạn phải thế nào. Cho tới nay, người ta đánh thấp giá và đánh giá quá cao tình bạn - chỉ chúng ta mới biết giá trị thực của tình bạn. Cần phải đánh giá tình bạn cho thật đúng.

Tôi lẻ loi lắm. Tôi quí tình bạn - xin nhắc lại với anh lần nữa.

Chúng ta lớn tuổi cả rồi. Được giây phút nào, quý giây phút ấy - những lúc chúng ta ngồi đối diện đàm tâm.

Tôi nhờ anh một việc: chuyển cho anh Bách thư này. Tôi phải cư xử phải phép. Các bạn ở bệnh viện Bình Dân (kể cả các bạn gái) lịch sự hết sức.

Như thế là quý lắm rồi[2]

Bạn anh,

Tái bút: Tôi nhắc anh nếu tình cờ mà tôi vắng mặt, anh sửa dùm tôi bản vỗ trên báo "Văn học" sắp ra[3].

Thư đề ngày 30 tháng 8, năm 1971

Bạn rất thân mến Vũ Bằng,

Vì anh đã theo học Lycée Albert Sarraut, anh phải nhận với tôi rằng tiếng Pháp là một tiếng rất phong phú - giúp ta diễn ta được những điều rất ư tinh tế. Vì thế anh đừng cho

---

[2] Chú thích của dịch giả: Hồi tháng 5 năm 1971, anh Tam Ích kêu mệt mỏi, nhức đầu luôn và không ăn được. Các bác sĩ bạn đều khuyên anh đến phòng mạch chữa chạy cho anh. Anh nấn ná không đến. Anh Vương Bách thúc dục anh dữ lắm, anh mới chịu đi đến bịnh viện Bình Dân khám bịnh. Xét quả tim, phổi, thận..... anh đều tốt, không căng máu, không thiếu máu. Các bạn trong bịnh viện Bình Dân tận tâm chích thuốc và vô nước biển cho anh.

[3] Tam Ích có một cái sợ là văn viết trên báo có nhiều chữ sai lầm không sửa kỹ làm cho lắm đoạn văn chương thành ngớ ngẩn, vô nghĩa, tức cười. Anh thường nhờ tôi xem lại giúp để cho đỡ sai lầm.

tôi là *rởm* - bởi vì rất có thể anh tự hỏi tại sao tôi không nói tiếng mẹ đẻ, viết tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt Nam.

***

Xong. Chắc anh nhận thấy rằng ít lâu nay tôi vắng mặt ở cái Quán Cóc của chúng ta, mà trước đây tôi vẫn đến đều hơn.

Tôi không thể giải thích cho chính tôi tại sao ít lâu nay tôi lại chán đời một cách nhẹ nhàng. Nhẹ nhàng, là vì hình như ở thế gian này không còn có cái gì có một ý nghĩa gì với tôi.

Tuy nhiên, lục tuần chưa thể kêu là già được. Phần anh, anh vẫn trẻ - sự sống động ấy bàng bạc trong văn anh, trên báo cũng như trong sách. Tinh thần mạnh luôn luôn, văn pháp trẻ trung luôn. Tôi thì không còn được thế nữa rồi. Tôi vẫn phong phú trong lãnh vực sáng tác văn nghệ, nhưng viết gì? Viết để làm gì? Mà viết cho ai?

Một bài báo, kể cả một cuốn sách nữa, thêm ra hay kém đi cũng chẳng làm cho ta nổi tiếng hơn, mà cũng chẳng làm giảm bớt được một chút nào.

Nếu bây giờ sự nghiệp của tôi đột nhiên bị tiêu ma, tôi cũng thản nhiên như thường

***

Đối với một người, có phải như thế thì nguy hiểm lắm, phải không bạn hiền?[1]

Người ta mà đã đến lúc không còn một chút ham muốn *say sưa* vào nữa thì nhàm quá đi - người ta có thể tiếp nhận cái chết với *rất nhiều, rất nhiều dửng dưng*. Phải mà! Tôi đã cầu xin Trời Phật một điều: nếu phải chết, xin cho chết lẹ! Đó, tôi chỉ cầu xin có thế thôi.

---

[1] Nguyên văn: My dear.

Để cho đỡ đau ốm phần nào, tôi đã tập một thứ yoga - mà không biết đó có phải là kết quả bất khả không có cách gì tránh nổi, phải không anh? Này, anh này. Tôi nhận thấy thế này: người đỡ đau khổ vì vấn đề nhu cầu, nhưng trái lại, tôi chẳng thấy có cái gì quan hệ cả, chẳng cái gì nói lên được điều gì!

Thuốc phiện làm cho người ta say mê đắm đuối, ấy thế mà cả thuốc phiện đối với tôi cũng chẳng quyến rũ chút nào. Một giọt thuốc nâu pha vào chén nước làm cho lòng tôi dìu dịu đi - thế là xong. Tôi không còn thấy sự thích thú của ba năm trước đây nữa.

Thế là sao? Anh nghĩ về trường hợp của tôi ra thế nào?

***

Anh có nhận được "bức thư thay lời tựa" của tôi chưa?[1] Như vậy có được không? Anh muốn làm gì, tuỳ ý. Anh có thể đem dùng, bỏ đi, thêm vài dòng hay vài đoạn nẩy ra ở trong trí óc anh hay xoá bỏ những câu mà anh cho là không vừa ý. Tóm lại, anh hoàn toàn tự do làm gì thì làm.

***

Tôi cũng có một cái buồn nho nhỏ. Chuyện chẳng ra cái chết gì mà cũng thành ra... Mỗi người quan niệm sự đời một cách. Kỳ cục chưa! Buồn cười chưa![2]

Này anh Vũ Bằng![1] Ở Âu châu, có nhiều văn gia in thư từ của họ trao đổi cho nhau. Thí dụ: *"Thư tín trao đổi giữa Gide và Valéry"* trong đó nói về đủ mọi thứ: phê bình, ký sự, truyện ký, ý kiến trao đổi giữa hai bên.

Ở nước ta, khó làm được công việc đó, phải không anh?

---

[1] Tam Ích có đề tựa cho hai cuốn sách của tôi : "Nói có sách" do Nguyễn Đình Vượng xuất bản và "Nhà văn lắm chuyện" do Nhân Văn xuất bản.

[2] Đoạn này nói về gia đình.

[1] Nguyên văn: Ecoute, anh Vũ Bằng!

Nếu bất ngờ có một nhà xuất bản nào (trên khía cạnh thương mại thì hình như không kiếm được phải không?) chúng ta sẽ cùng soạn với nhau một cuốn sách chừng hai trăm trang, lấy nhan đề là "Thư tín trao đổi giữa Vũ Bằng - Tam Ích " - viết bằng tiếng Việt, cố nhiên sách đó sẽ lấy tít giản dị là :

THƯ GIỮA VŨ BẰNG và TAM ÍCH

và chúng ta sẽ đấu láo với nhau. *Cô vọng ngôn chi cô thinh chi*[2]

***

Gần đây, anh cho tôi biết anh sẽ viết một bộ (hai hay ba bốn tập gì đó) đề là:

Chuyện nhà văn

hay là:

Nhà văn lắm chuyện

Anh có nhớ rằng anh đã nói với tôi: "Tôi nói về anh khá nhiều trong sách đó"

Vậy bây giờ, tôi xin anh một điều, anh Vũ Bằng: anh đừng nhắc lại bất cứ sự việc gì liên quan đến tôi khả dĩ làm cho người ta thù oán. Đời tôi, muốn có một kẻ thù quy mô về *tinh thần* hơn là thù lây oán chạ với những văn sĩ[3] không tự biết sự thấp kém của mình, nhưng lại mang trong bụng một lòng tự ái còn nặng hơn cả thân thể họ.

Không có kẻ tiểu nhân nào tồi tệ bằng một người trí thức mèng. (Tôi đã làm cái thí nghiệm đau đớn ấy không biết bao nhiêu lần!)

Tuổi tác giúp người ta một việc tốt, bạn ạ: đó là lòng dung thứ.

---

[2] Nguyên văn của Tam Ích. Nhắc lại một câu thơ để trên đầu tập "Liêu trai chí dị" của Bồ Tùng Linh.

[3] Nguyên văn: écrevassiers.

***

Tôi cố gắng tinh giảm số kẻ thù - của tôi - nếu có kẻ thù. Đây, tôi nói cho anh biết tại sao:

Từ khi ở tù ra, nhỡn quan của tôi đối với việc đời thay đổi nhiều. Trước đây, khoảng từ 1964 đến 1965, thiên hạ đã đổ lên đầu tôi rất nhiều danh từ xấu xa: tự phụ, làm phách, lớn tiếng... thế này thế nọ.

Bây giờ, sấp sỉ sáu mươi tuổi rồi, tôi cố tìm cách "gỡ tôi" - ấy là chưa kể - như tôi đã tâm sự với anh - chưa kể rằng tù ngục và những đau khổ tinh thần đã thay đổi tôi *hoàn toàn*!

Bây giờ tôi hết sức, thiết tha đến tình ưu ái và lòng dung thứ. Tôi cũng nhận thấy có cái gì giông giống như thế ở trong con người anh: cái đó bàng bạc trong những tác phẩm và các bài văn anh viết. Và tôi tự nhủ rằng đó cũng là một thứ *khôn ngoan*: có phải thế không anh? (Khi người ta lớn tuổi - đời anh cũng như đời tôi lận đận lao đao quá rồi: xáo động quá nhiều, thăng trầm quá nhiều, mà hiểu lầm mình và vân vân, vân vân... cũng quá nhiều!)

***

Còn cái anh khỉ dó Vương Văn Bách bây giờ ra sao? Anh ấy là một người bạn quí. Tôi nghĩ đến anh ấy nhiều. Anh nói với anh ấy như vậy giùm tôi.

(tiếp theo)

Chào tái ngộ.

Bạn: TAM ÍCH

***

Sau lá thư này, Tam Ích không gửi tiếp vì mấy lẽ:

1) Anh cùng tôi viết bài cho mấy tờ hàng ngày và tạp chí.

2) Chúng tôi chia nhau với mấy người bạn khác soạn một cuốn "Từ điển Việt Nam".

3) Anh viết xã luận cho một tờ hàng ngày.

Mãi đến tháng chạp, tôi mới lại nhận được thư sau:

Thư đề ngày 18 tháng chạp 1971

Anh Bằng

Anh còn nhớ có một hôm đã lâu, anh hỏi tôi có còn viết cho nhật báo T.B không. Tôi nói *không* là vì bẵng đi năm hôm không thấy họ cho người lại *lấy bài*. Tôi cho là báo ngưng[1].

Nhưng rồi ra lại.

Ngay cái chiều mà anh Bách nhắn tôi viết bài về cuốn sách của bạn anh thì hai bên chúng tôi có cuộc "nói chuyện". Và tôi thôi viết hẳn cho T.B từ chiều hôm đó. Sự ngẫu hợp lạ lùng!

Vậy anh nói dùm với anh Bách là tôi sẽ viết và *đăng báo khác.*

***

Tội nghiệp Chu Tử có người con chết.

***

À, có một chi tiết nói với anh. Là trong bài về "Nguyễn Triệu Luật" khi viết về *Hoàng Lê nhất thống chí* tôi đề tác giả là Phan Huy Chú hay Phan Huy Ích là sai. *Xin anh sửa cho là Ngô Thời Chí.*

Trong bài, tôi ỷ vào tình thân mật rồi nói suồng sã cái "nuance" trịch thượng. Nếu có thế thật, đối với Anh, thì xin anh toàn quyền sửa chữa, sao cho gọn thì thôi.

Phóng bút cũng có đôi khi viết tào lao[1]

---

[1] Những chữ gạch chân do anh Tam Ích gạch.

[1] Trước khi mất, anh Tam Ích có đưa cho tôi mấy bài mà tôi nhờ anh viết . Trong số đó có bài "Phê bình Nguyễn Triệu Luật" . Bức thư trên đây nói về bài báo đó.

Thân mến
TAM ÍCH

***

Bằng đi mấy ngày, tôi không gặp anh. Đến ngày 26 tháng chạp, anh mới lại gặp tôi sau khi anh đi dạy học ở trường Pasteur về. Tôi trao cho anh một bức thư do bác sĩ Hoàng Văn Đức biên tập tạp chí *Đông phương* gửi cho anh. Tam Ích đọc xong, không nói gì. Chiều ngày 29, anh đem đến *Văn học* một bức thư dán kín (các thư trước đều gửi qua nhà Bưu điện) viết khác hẳn các thư trước đây, nghĩa là rất ngắn, (sau này xét lại thì bức thư này viết sau bức thư anh viết cho các nhà chức trách nói rằng anh tự ý chết, nhà chức trách khỏi phải điều tra, giảo nghiệm).

Thư đề ngày 29 tháng chạp 1971

Anh Bằng thân mến,

Tôi vừa nhận được một bức thư của một anh bạn bác sĩ bảo điền vào một bản khai lý lịch.

Theo anh bạn thì "đứng trên cương vị nhà văn, tôi mắc một món nợ với độc giả, hoặc bằng cách này, hoặc bằng cách khác, muốn hiểu rõ tôi hơn". Anh bạn lại viết thêm rằng "nếu tôi không cho họ biết thì rồi họ sẽ phải đọc những tài liệu lầm lạc về tôi và cái nghiệp của tôi sẽ bị hiểu lầm thêm nữa".

Vì tôi mắc bận và một ngày rất gần đây sẽ phải đi xa khỏi Sài Gòn, tôi nhờ anh điền vào tờ khai lý lịch giùm tôi - nếu anh thấy nên làm - bởi vì anh là người bạn hiểu tôi rất nhiều.

Tờ khai lý lịch ấy như sau:

"Để giúp...[1] giới thiệu các tác giả (viết bài cho báo) như xưa nay trên thế giới các tạp chí vẫn làm, xin anh vui lòng

[1] Tên tờ báo.

dán ảnh và ghi vào đây những điều mà độc giả mong mỏi được biết về ông.

Bút hiệu tác giả: .....

Họ tên: .....

Trú quán: .....

Năm sinh: .....

Văn bằng (nếu tiện) và nghề nghiệp: .....

Tiểu sử tác giả: .....

Từ ngày 30 tháng chạp 1971 (dương lịch) đến ngày 4 tháng giêng 1972, tôi chỉ gặp Tam Ích thêm một lần. Khác những lần gặp trước, lần này, anh có vẻ tươi hơn và có vẻ mạnh hơn. Nhưng chúng tôi không trò chuyện được với nhau lâu "ở cái quán cóc quen thuộc" vì hôm đó có hơn mười anh em tề tựu để nói về các vấn đề thời sự và văn nghệ.

Uống cạn một ly hồng trà, Tam Ích chắp tay vái mọi người, cười ha hả rồi đi về phía Ngã Sáu. Anh cũng không hỏi tôi đã điền vào bảng kê khai lý lịch của ông chủ báo bạn anh chưa.

Vì bận rộn mưu sinh, tôi chưa làm được cái công việc anh giao phó thì sáng mùng 6 tháng giêng dương lịch năm 1972, bạn Phạm Trần, rồi tới giáo sư Nguyễn Quí Hùng, đến Quán Cóc nói trên báo cho tất cả anh em biết là anh Tam Ích đã qua đời rồi.

Tất cả anh em ở đấy đều bưng mặt khóc - mà những bạn "giang hồ" nhất, "chai" nhất, lại khóc trước nhất, nhiều nhất, nghẹn ngào nhất, ấm ức không nói được lên lời. Tôi cũng khóc, và ngay lúc ấy tôi hiểu tại sao Tam Ích lại lấy cớ đi xa khỏi Sài Gòn, nhờ tôi điền vào bản kê khai lý lịch ông chủ nhiệm tờ tạp chí nói trên gửi cho anh vào một ngày cuối năm 1971.

Văn học, số 145 (1.4.1972)

PHONG DI VŨ ĐÌNH LONG, ÔNG TIÊN TRONG ĐỘNG TÂN DÂN

Bây giờ hai phe liên hệ đã ra người thiên cổ.

Người còn sống, là tôi, nói tốt cho bên nào cũng có tội, cho nên phải nói thật là hơn. Mồ ma *Phong hoá, Ngày nay*, luôn mấy năm trời đem ông Vũ Đình Long, giám đốc nhà xuất bản Tân Dân, chủ nhiệm "Tiểu thuyết thứ bảy", "Tao đàn", "Phổ thông bán nguyệt san", "Truyền bá" và "Ích hữu" ra giễu cợt, không có gì đáng nói. Đáng nói là sau vụ "Cô giáo Minh" của Nguyễn Công Hoan, *Phong hoá, Ngày nay* đổ quạu, dùng những lời khiếm nhã mạ lỵ ông Vũ Đình Long về hai điều này thì tôi thấy là quá trớn: Các ông Nguyễn Tường Long, Nguyễn Tường Tam cho rằng, 1) Ông Vũ Đình Long không làm việc cho văn hoá, mít đặc không biết gì. 2) Ông Vũ Đình Long đầu độc người đọc báo bằng những truyện kiếm hiệp rẻ tiền, miễn là vét được nhiều "địa" cho vào túi, còn đối với các văn nhân ký giả viết báo cho ông thì ông diệt nghiệt, ai cũng phải than phiền, oán hận.

Vũ Đình Long, ông là ai?

Trước hết, tôi phải nói ngay một điều: đối với ông Vũ Đình Long, tôi là một người bạn "kiêm" một người giúp việc,

vì trong mười một năm trời liền, tôi là người thọ thác ông để trông nom tờ "Tiểu thuyết thứ bảy", "Phổ thông bán nguyệt san", "Lịch sách Tân Dân", "Truyền bá"; ngoài ra lại đọc những bản thảo "Những tác phẩm hay" để xem nên lấy cuốn nào, bỏ cuốn nào và các phụ trương đính kèm "Ích hữu" và "Truyền bá".

Mười một năm trời sống với nhau như anh em ruột thịt, cố nhiên là có cái tốt thì phải biết mà có cái xấu thì cũng không thể bưng bít mãi được, cho nên tôi nghĩ rằng tôi có thể hiểu ông Vũ Đình Long hơn nhiều người khác. Mặt khác, ở đời, ít có những người bạn ăn ở với nhau thuỷ chung như nhất, kiểu Quản Di Ngô và Bảo Thúc Nha. Phần đông, chung sống với nhau ít lâu thì vì địa vị nhất là vì quyền lợi, bạn bè thường tìm ra cái xấu của nhau để dựa vào đó mà phiền hà oán trách. Tôi rất có thể vì quyền lợi mà tìm ra được cái xấu cái dở của ông Vũ Đình Long để bây giờ, nhớ đến ông viết ra để kể tội ông, nhưng một lời nói là một đọi máu, tôi không thể làm như thế được.

Là vì bắc cái xấu và cái tốt của ông Long, đến bây giờ - nghĩa là sau hơn hai chục năm không còn gặp nhau nữa - tôi vẫn thấy cái tốt ở ông vẫn nặng đồng cân hơn cái xấu. Người ta có phải là thánh đâu mà hoàn toàn? Ông Vũ Đình Long, cố nhiên, cũng như anh và tôi không thể hoàn toàn được, nhưng ở vào một thời buổi như bây giờ, mà gặp được một người có khá nhiều đức tính tốt như ông, kể cũng là hiếm có.

Xuất thân là một nhà giáo dạy ở một trường tiểu học ở Hà Đông, ông Vũ Đình Long bắt đầu viết báo từ lúc nước ta mới có *Trung Bắc, Nam phong, Hữu thanh*. Cái văn của ta hồi đó mới phôi thai, đọc nghe lạ hoắc. "... *Nghĩ như cái tình thế của quốc dân ta hiện nay, thật không khác một ngôi nhà cũ đổ nát gần hết, còn ngôi nhà mới thì xây dựng chưa xong,*

bao các vật liệu quí báu của tổ tiên để lại hãy còn phải để chơ vơ ngoài gió, dầu dãi nắng mưa... lại đến các người trong nhà, trên từ già sóc, dưới đến trẻ thơ, con gái đàn bà, người đau kẻ yếu, cũng vẫn nơi ăn chưa có, chốn ngồi thì không, ngày lụn tháng qua, đành mượn dưới bóng cây làm nơi trú ngụ....". Cũng như Phùng Bảo Thạch, Tạ Đình Bính, Kế Thương Hoàng Tích Chu... ông Vũ Đình Long đã đem lại cho văn chương lúc đó như một hơi thở mới, cùng một lối diễn đạt tư tưởng mới. Bây giờ, tôi quên mất những bài luận ông đã viết, nhưng nhớ rằng vở kịch Việt Nam đầu tiên sáng tác theo kiểu kịch Âu Tây xuất hiện vào hồi đó. Theo tôi, hai ông Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh là những người đầu tiên làm quà cho ta những kịch bản dịch của Âu Tây như "Le Cid", "L'Avare", "Le misantrophe"... mà ông Vũ Đình Long là người đầu tiên đã sáng tác kịch Việt Nam, đăng báo rồi in thành sách. Hai kịch bản đầu của ông là hai cái thành công đáng kể: đó là vở "Chén thuốc độc" và "Toà án lương tâm". Sau này, và mãi đến tận khi sắp mất, ông vẫn đào sâu về môn kịch. Ở kháng chiến về, tục bản tờ "Tiểu thuyết thứ bảy", ông soạn liên tiếp nhiều kịch bản khác, nhưng không phải là sáng tác hoàn toàn như trước nữa mà là "phỏng theo" Âu Tây, với một cước chú mới, thí dụ kịch "Tổ Quốc trên hết" Việt Nam hoá kịch Horace của Corneille.

Tại sao lại đề là "Việt Nam hoá" chớ không phải phỏng theo hay dịch thuật? Là vì phỏng theo hay dịch thuật, phần nhiều, theo đúng ý nghĩa, tư tưởng của nguyên tác mà đàng này thì lại thêm ý nghĩa, tư tưởng của người viết vào trong đó. Thí dụ vở kịch "Tổ Quốc trên hết". Vở Horace của Corneille có nhiều nhân vật yêu nước và có ba thứ yêu nước khác nhau: thứ yêu nước cuồng nhiệt, không suy nghĩ của Horace tức là Lý Việt trong vở "Tổ Quốc trên hết" - thứ yêu

nước cao sang của già Horace "Lý Hùng" sẵn sàng hy sinh cho tổ quốc tất cả những cái gì yêu quý nhất đời - thứ yêu nước rất nhân đạo của Curiace "Chế Chiêm".

Trong vở "Tổ Quốc trên hết". Việt Nam hoá kịch "Horace" còn một thứ yêu nước thực lực không có trong vở "Horace"; đó là thứ yêu nước chống chiến tranh của Lý Thương Minh. Nàng đã nói "Việt Nam không bao giờ hiếu chiến. Việt Nam chỉ chuộng hoà bình. Các người lạm dụng danh nghĩa Tổ Quốc, đem Việt Nam ra làm cái bung sung để chém giết nhau, để ăn xương uống máu nhau, để làm thoả mãn cái chí xâm lăng bất chính".

Nghiên cứu sâu xa về kịch, giúp tay vào nền kịch nghệ Việt Nam không ít, hiểu kịch nghệ hơn ai và trước cả ai ai mà bảo rằng ông Vũ Đình Long không làm việc cho văn hoá, mít đặc không biết gì, chúng tôi chẳng nói ra thì các bạn cũng đã thấy những lời chỉ trích của "Phong hoá Ngày nay" thực đã đi quá trớn nếu không muốn nói là phỉ báng. Nhưng cái tài học và công lao của ông đối với nền văn hoá Việt Nam không phải chỉ nằm vỏn vẹn trong mươi mười hai vở kịch sáng tác và Việt Nam hoá mà thôi. Một phần lớn công lao của ông đối với văn học nằm ở chỗ ông đã "tìm" ra được nhiều nhà văn nhà báo nhà thơ sau này nổi tiếng, lưu danh trong văn học sử Việt Nam và cũng chính là ông đã tạo ra những phương tiện cho các văn gia ký giả ấy trình bầy được tài nghệ và tư tưởng bằng giấy trắng mực đen đồng thời chế ra những thứ xe chuyển đi tài nghệ, tư tưởng của họ cho phổ biến trong khắp nước.

Bắt đầu nhỏ lắm, nhỏ lắm lắm

Trong khi dạy học ở Hà Đông, ông Long đã tính xa là xin thôi sớm thôi, trước tuổi về hưu, cho nên ông đã lập ở Hà Đông là một hiệu sách nhỏ, lấy bảng hiệu là "Tân Dân thư

quán" để cho bà Nguyễn Thị Hợi (tức là bà Vũ Đình Long) và một hai cô em bán giấy bút sách vở cho học trò. Phần ông, bắt đầu làm xuất bản với một sáng kiến rất mới (vào thời ấy) là tự treo giải thưởng văn chương để cho các văn sĩ thi nhân gửi bài về, một ban giám khảo gồm có ông và một hai người bạn giáo học khác chọn lựa bài và cho số nhất, số nhì, số ba... Tất cả các bài được giải từ một đến bảy được in vào một cuốn sách chừng 100 trang ghi "Tập truyện hay của các nhà văn trúng giải văn chương của nhà sách Tân Dân". Đối với lúc bấy giờ, sáng kiến ấy thực là mới lạ cho nên sách bán chạy và tái bản đến lần thứ ba.

Bây giờ, chắc là cuốn sách ấy không thể nào kiếm được nữa, nhưng riêng tôi - lúc ấy còn đi học sơ - gông ở lít - xê - tôi nhớ rõ là cái truyện trúng giải nhì là một truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan (không nhớ đầu đề là gì) mà tôi đọc thích quá đến nỗi phát bực phải viết thư đến nhà sách Tân Dân chất vấn tại sao một truyện hay như thế mà lại đánh xuống nhì không cho nhất. Tôi cũng nhớ rất rõ là tôi thích truyện của Nguyễn Công Hoan không phải vì nội dung câu chuyện, không phải vì văn chương mà chỉ vì một câu pha trò của một anh đàn ông khen một người đẹp bằng một câu tuyệt tác "*en tình bỏ bu con chuột bạch*".

Được cái đà ấy rồi, Vũ Đình Long tiếp tục công việc xuất bản sách, những cuốn sách bé nhỏ, mỏng manh bán dăm xu, một hào. Lâu ngày tôi quên mất tên các sách ấy rồi, chỉ còn nhớ có hai cuốn: *Trò đời* (tập I tập II) của Cuồng Sĩ Tạ Mạnh Khải[1] với "Sách dậy đánh chầu" của Phong Di Vũ Đình

[1] Một nhà văn khôi hài nổi tiếng một thời, chết một cách ai oán tại nhà một người bạn, người đầu tiên viết văn nhái "Kiểu tân thời". Xin đọc kĩ về Cuồng Sĩ, trong "Những cây cười tiền chiến" của Vũ Bằng - Tạp chí Nhân Văn đã xuất bản.

Long, cùng soạn với hai ông bạn khác (mà tôi quên mất rồi). Nói đến hai cuốn sách sau này, tôi nhận thấy ở ông có hai điểm khác đáng lưu ý:

1) Ông là nhà xuất bản đầu tiên trình bày một cái bìa vẽ tranh hài hước (cuốn *Trò đời* vẽ ở bìa một cái tẩu thuốc phiện, một người so vai rụt cổ đâm đầu vào, ở dưới ghi hai câu thơ: *Cái hành nhĩ tẩu cong cong, kẻ vừa ra khỏi người mong chui vào*. Tranh vẽ của Trần Tấn Lộc).

2) Ông cũng là người đầu tiên biết nhìn vào phong trào mà ra sách, để vừa có thể bán chạy sách, lại vừa có thể giúp ích cho người đọc, tức là hoà hợp thương mãi với văn hoá (Hồi ấy, phong trào đi hát cô đầu mạnh lắm, mà đi hát không phải là lo bù khú ma mãnh với các em như sau này đâu, nhưng đi hát để đánh trống chầu, thưởng thức lời văn đẹp, câu hát hay như các cụ Nguyễn Công Trứ, Tú Xuyên, cụ nghè Vân Đình, Chu Mạnh Trinh v.v.... ngày trước).

Nói câu này không sợ ai bắt bẻ: ông Phạm Quỳnh trước đó cũng có xuất bản một hai cuốn sách trong *Nam Phong tùng thư* nhưng chỉ là sách của ông ta soạn; ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng xuất bản hàng chục cuốn sách khác trong tủ sách *Âu Tây tư tưởng* nhưng cũng chỉ là sách do ông dịch, cùng lắm có thêm một cuốn của Nguyễn Giang và một cuốn của Đông Lĩnh Dương Phượng Dực, thế thôi. Khác hẳn thế, Vũ Đình Long là nhà xuất bản đầu tiên ở Bắc Việt có công đưa ra ánh sáng rất nhiều văn nhân, thi sĩ, học giả, phê bình, mỹ thuật gia. Các ông Sơn Phong, Cuồng Sỹ, Ngô Đàng Đỉnh, Trúc Khê, Ngô Văn Triện, Nguyễn Triệu... vốn có tiếng nhiều, phải nhận là do nhà sách Tân Dân quảng cáo và giới thiệu.

Nhờ có tính cần cù, học hỏi, sách báo Tàu, Tây (ông có biết chút ít chữ Nho), ông ra nhiều loại: truyện, thơ, vui cười,

sách dạy làm luận, làm toán, trinh thám, tiểu thuyết, sách dạy nghề v.v....). Lúc ấy, các nhà xuất bản ở Bắc Việt khan hiếm lắm, cố nhiên sách của nhà xuất bản Tân Dân rất chạy do đó công việc bộn bề hơn. Theo đúng chương trình đã hoạch định, ông xin về hưu sớm để chuyên về công việc viết văn và xuất bản. Ông in hai vở kịch "Chén thuốc độc" và "Toà án lương tâm" vào lúc này. Thế rồi ngoảnh đi ngoảnh lại, công cuộc xuất bản của ông lớn mạnh lên lúc nào không biết. Từ hàng Bông Lờ, ở gần nhà sách "Đông Tây" của ông Dương Tự Quán, ông tậu một cái nhà lớn, ba từng lầu, ở 93 Hàng Bông nệm, dọn về ở đó. Tại đây, thay vì một cái tủ, nhà Tân Dân có hai tủ giữa là một lối đi, nhưng ông không bán giấy bút sách vở học trò như trước nữa. Hai cái tủ đóng theo lối mới chỉ trưng toàn sách của nhà Tân Dân xuất bản. Và cũng bắt đầu từ đây, ông tổ chức thành một nhà xuất bản hẳn hoi, có người giúp việc thư từ, có người đánh máy, có người chuyên lo phát hành đâu ra đấy, mặc dầu hãy còn nhỏ, nhưng ngăn nắp, khoa học lắm. Đồng thời ông Vũ Đình Long đặt mua máy in, qua đại lý Marron - Rochat (kiêm cả bán giấy báo, bìa, mực in, chữ và các đồ phụ tùng ấn loát) để in lấy các sách do nhà Tân Dân xuất bản (bởi vì từ trước, các sách vẫn in thuê hoặc ở nhà in Lê Văn Phúc, Ngô Tử Hạ, Thực Nghiệp của ông Mai Du Lân hay Mạc Đình Tư cũng ở phố Hàng Bông).

Tại đây, bắt đầu một giai đoạn mới: Ông Vũ Đình Long thí nghiệm nghề báo với tuần báo nhỏ: tờ "Tiểu thuyết thứ bảy". Trong bộ môn này, ông cũng không bắt chước ai. Thay vì ra một tờ báo có các mục lặt vặt như trăm ngàn tờ báo khác, một xã thuyết một tí, *Nói hay đừng*, một tí phóng sự điều tra, một hai cái tiểu thuyết và một tí ti trào phúng xỏ xiên, ông lại đưa ra một sáng kiến mới: báo đăng toàn tiểu

thuyết hoặc dài hoặc ngắn, ngoài ra không có một mục gì khác cả.

Vì mới lạ, tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* được hoan nghênh liền mặc dầu lúc đó những truyện ngắn truyện dài đăng tải chưa có gì đặc biệt. Đó là thời kỳ bìa *Tiểu thuyết thứ bảy* vẽ cái tượng bán thân nàng mỹ thuật, mỗi kỳ đăng chừng ba truyện ngắn, một truyện dài sáng tác, một truyện dịch của Tây (như *Bí mật thành Ba Lê)* và một truyện dịch Tầu (như *Hoàng giang nữ hiệp, Đốt cháy chùa Hồng Liên*) hoặc truyện cũ có danh tiếng và ích lợi như *Tam quốc, Thuỷ hử, Đông Chu....* Thấy loại báo này chạy, nhiều tờ bắt chước làm theo: *Tiểu thuyết thứ năm, Tiểu thuyết tuần san, Hà Nội báo, Báo Tiểu thuyết* và cả báo *Phong hoá* nữa (lúc đầu khi báo quán còn ở phố Hàng Đậu - sau này báo *Phong hoá* mới thêm nhiều mục trào phúng, tranh vui).

Đặt xong cơ xở và thấy báo đã in, và phát hành đều tay ông Long nghiên cứu báo "Revue Bleue" của Pháp, châm chuốc sửa đổi, xin phép ra tờ bán nguyệt san *Phổ thông* mỗi kỳ đăng tải một truyện dài. Lúc ấy, chưa có ai ra một tờ báo như thế cả. Ông ra báo *Phổ thông* là có một tính toán ở trong: sách ít, in truyện bán mắc vì không được hưởng chế độ giấy có "ligne d'eau"[1] và cũng không được hưởng lượng chế độ ưu tiên dành cho các báo về bưu điện. Báo *Phổ thông* in trên một trăm trang lúc một cắc rưỡi, cố nhiên cũng chạy lắm, in không đủ bán. Đến đây vẫn phải nói thêm rằng ông Vũ Đình Long làm bất cứ việc gì cũng tính toán cẩn thận suy nghĩ chín mùi chứ không làm ẩu tả bao giờ và phương châm của ông bao giờ cũng quay vào mấy điểm này:

---

[1] Giấy báo thường có sọc mờ lúc soi lên dành riêng cho các báo bán giá rẻ hơn giấy thường.

a) Bán giá thật rẻ (cùng một số trang, cùng một khuôn khổ bán rẻ hơn các báo khác một xu nhỏ cũng được).

b) In đẹp, rõ ràng, sửa lỗi nhà in thật kỹ. Vì cách xếp đặt báo hay sách phải theo đúng luật, đứng đắn, không làm bừa bãi, quá lố, người ngoại quốc họ cười cho, xấu lắm.

c) Ra một tờ báo, phải sửa soạn thật kỹ càng, đầy đủ. Thí dụ ra tờ "Phổ thông bán nguyệt san": bản thảo phải có ít ra để đăng tải mười kỳ, in số đầu không bán vội, ngồi nghiên cứu nữa coi đã thật vừa ý độc giả chưa, giá tiền có mắc quá không, ý kiến của bạn bè ra thế nào... Xong đâu đó mới phát hành. Thí dụ báo ra ngày 15. Từ 10 đã gửi đi Trung, Nam, 12 gửi đi các tỉnh Bắc Việt đúng chiều 14 phát hành ở Hà Nội. Như thế tức là đúng ngày 15, trên toàn quốc đều có báo "Phổ thông" để đọc.

d) Không bao giờ đi trệch đường lối đã ấn định: ra báo tiểu thuyết chỉ đăng tiểu thuyết thôi, không có một mục gì khác. Mà chọn tiểu thuyết đăng luôn luôn nhớ mấy điểm này: phải có ích, phải giải trí người đọc, tuyệt đối không bới móc đời tư ai, nói xấu ai, phải giữ gìn đạo đức, kỵ nhất là khiêu dâm - dù là truyện khiêu dâm có làm cho báo chạy đến chừng nào đi nữa.

Cây ngay không sợ chết đứng. Bởi vì báo không chệch đường lối, bởi vì không hại thuần phong mỹ tục, bởi vì hoàn toàn hợp pháp ông không sợ ai hết, không phải mua chuộc ai hết, không phải tiệc tùng đón đưa ai hết. Chính phủ bảo hộ khó dễ ư? Ông tra các sách luật làm báo, đi hỏi luật sư, tự tay viết thư chữ Pháp khiếu nại đến cùng.

Thực quả từ khi biết ông, tôi chưa thấy ông "lố" một điểm gì trên phương diện báo chí duy chỉ có một lần ông chịu thua: đó là vụ một vài đồng nghiệp xấu bụng thấy "Phổ thông bán

nguyệt san" bán chạy, viết thư tố với thực dân Pháp "Phổ thông" là sách trá hình "không phải là tờ báo", không có quyền được mua giấy có lignes d'eau được hưởng chế độ đặc biệt về bưu điện". Đi bước tiền phong ông đã "chơi" lại các nhà hữu trách về báo chí lúc bấy giờ: ở cuốn báo "Phổ thông" mỗi kỳ, ông dành một số ít trang đăng các bài khảo cứu, sưu tầm liên quan đến văn nghệ (nhờ Trúc Khê Ngô Văn Triện phụ trách). Tác phong đó được nhiều báo bắt chước làm theo và cho đến bây giờ vẫn còn có những tờ báo làm theo như vậy để tránh búa rìu của các ông quan báo chí.

Từ cách trang trí nhà báo đến cách gửi tiền thù lao các nhà báo

Nói về tính cần cù cẩn thận của các nhà văn các chủ nhân xuất bản, tôi chưa thấy có người nào lại có nhiều đức tính như ông Vũ Đình Long. Viết đến đây thú thực là tôi hơi ngại. Thứ nhất, ngại là có những nhà văn làm nghề xuất bản không vui lòng. Thứ nhì ngại là phần đông chúng ta có cái thói quen là thấy ai khen quá một người nào thì cho là vì mục đích tư lợi, và khen như thế không có tính cách khách quan.

Về điểm thứ nhất, tôi xin trả lời: trong làng văn, làng xuất bản, chắc chắn còn nhiều người có nhiều đức tính như thế hay hơn thế, nhưng tôi không có cái duyên được quen biết hay cộng tác, thành ra không dám kể ra đây.

Về điểm thứ nhì, ông Long bây giờ đã là người thiên cổ, mà tôi cũng không còn trẻ trung gì để tính chuyện gì xa xôi với các người kế nghiệp của ông, nên tôi thấy không có cớ gì buộc tôi phải nói tốt cho ông ấy cả.

Các bạn đã biết trước khi ra một tờ báo, ông sửa soạn sắp xếp chu đáo như thế nào. Không phải ông chỉ cẩn thận từng

cách trình bày, phát hành và bài vở mà thôi đâu. Riêng cái bìa vẽ, ông cũng để ý từng li từng tí: ít nhất cũng phải có hai ba makét để trên bàn, trước mặt ông để ông ngắm đi ngắm lại rồi mỗi khi có khách khứa tới chơi thì đem ra tham khảo ý kiến để lấy tỷ lệ xem cái mẫu bìa nào được nhiều người thích ý hơn.

Tôi cho rằng sự đắn đo cẩn thận đó không phải chỉ nhằm riêng vào thương mại, nhưng đó là một cái tính sẵn có của ông do ảnh hưởng của Khổng học còn sót lại: chiếu trải không ngay không ngồi, thịt thái không vuông không ăn. Tôi còn nhớ rằng ông bị đau tim và đau bao tử hay gan gì đó. Mỗi tháng ông đi khám bác sĩ Massias rất đều và mỗi lần đến khám, ông đều viết sẵn ra một tờ giấy chứng bệnh của ông diễn biến ra sao, phản ứng của thuốc uống kỳ trước thế nào và ngủ nghê, ăn uống ra sao. Cẩn thận không chịu được.

Áp dụng tính cẩn thận, chu đáo ấy vào trong công việc làm ăn, ông làm cho nhiều bạn bè có "óc lãng mạn", "có tác phong nghệ sĩ" chán phè, nhưng đối với những người làm việc có óc tổ chức khoa học, những người cầu tiến thì lại mến ông vì ông đúng như một cái đồng hồ tốt. Thôi thì chẳng nói xa xôi làm gì, với ngay những người lấy nghề viết lách sinh nhai, có muốn giấu thì ai cũng biết cả rồi: một trăm người thì có tới chín mươi chín người lúc nào cũng túng (kể cả Lê Văn Trương là người lấy được nhiều tiền bản quyền nhất của nhà xuất bản Tân Dân).

Hầu hết người nào cũng cần tiền. Riêng tôi thấy thì đối với nghệ sĩ ông là một người tốt, ai hỏi lặt vặt lúc nào ông cũng có chút đỉnh cho vào cái bao thư (trừ những người đòi hỏi thường xuyên không kể), nhưng đó chỉ là một việc rất thường giữa nhà văn với nhà văn và giữa nhà văn với nhà

xuất bản. Ông Vũ Đình Long có một điểm đáng ghi mà ít có nhà xuất bản nào thời đó, cũng như bây giờ hơn được: tiền thù lao gửi các nhà văn nhà báo vào cuối tháng không bao giờ trục trặc. Đúng ngày 27 hay 28 mỗi tháng ông đã để sẵn một loạt phong bì đề tên sẵn từng người. Anh em nào đến, bắt tay, uống chén nước xong là có bao thư trao liền, đúng răm rắp, không bao giờ suy xuyển. Về điểm này có lần ông đã nói với tôi rất thật thà "Ai cũng có gia đình và phải tiêu đúng ngày. Lắm khi tôi cũng thiếu nhưng thiếu thì tôi đi vay nợ để đưa cho đúng ngày chớ để lỡ anh em buồn lắm".

Đối với những anh em muốn mượn tiền trước khi đưa tác phẩm, ông cũng dứt khoát chớ không lơ mơ: có thể đưa "a - văng" thì nhận mà xét ra không thể được thì nói luôn chớ không để cho ai "ăn hy vọng" mà "lỡ công việc của người ta". Cố nhiên có người không bằng lòng nhưng biết làm sao được, muốn làm ăn đứng đắn có lúc cần như thế. Và bây giờ nghĩ lại, tôi hiểu tại làm sao ông Vũ Đình Long đối xử với các anh em văn hữu bao giờ cũng nhã nhặn, chu đáo, nhưng không suồng sã bao giờ. Không rượu chè, không cờ bạc, không cô đầu thím sẩm, không tửu quán cao lâu, lúc nào với bạn, ông cũng đối xử "nhạt nhạt như nước" nhưng nói thế không có nghĩa là ông lãnh đạm với anh em. Những lúc bàn văn học thời thế làm ăn ông tỏ ra có nhiệt tâm và thành thật, mà đối với các bạn văn chương bút thiệt thì lại càng quí lắm, và luôn luôn tỏ ra biết nghe những lời bình phẩm và biết lưu ý tới những ý kiến của người khác đề ra.

Riêng đối với các nhà văn nhà báo làm việc thường trực tại báo quán ở 93 Hàng Bông nệm, ông chu đáo hết sức: bàn ghế trang trí ở toà soạn, cũng như bàn ghế đồ đạc của riêng ông không bao giờ mua sẵn, nhưng tất cả đều do ông vẽ lấy hoặc nhờ họa sĩ Ngô Đăng Đĩnh rập theo kiểu Tàu vẽ ra. Ai

muốn ngồi bàn riêng có bàn riêng, ai muốn ngồi bàn chung, có bàn chung. Sáng nào cũng quét dọn cẩn thận, nước nôi đầy đủ, duy có thuốc lá, rượu là không bao giờ có: ông Long không uống rượu, không hút thuốc, không mê say thứ gì cả, chỉ say mê viết kịch và làm báo, say mê đọc sách báo Tây, Tầu để tìm sáng kiến mới, mới luôn luôn, trước là để khuếch trương nghề nghiệp của mình mà sau là để mong có một ngày kia theo kịp đà tiến của báo chí Âu Mỹ và Nhật Bổn.

Một lẽ nữa để thành công

Tôi biết ông Long và cộng tác từ lúc *Tiểu thuyết thứ bảy* ra khổ nhỏ. Sau đó ít lâu, *Tiểu thuyết thứ bảy* ra khổ lớn, kế đó ra *Truyền bá, Lịch sách Tân Dân* rồi *Phổ thông* thay vì mỗi tháng ra một kỳ đổi làm hai kỳ, rồi ba kỳ, thêm vào đó mỗi tháng ra một cuốn sách trong loại "Những tác phẩm hay". Nhiều lần, ông Long đã bàn với riêng tôi ra một tờ báo hàng ngày, và tôi đã kẻ hai makét, ông Long kẻ hai makét với một bảng kê các đề mục kèm cả chương trình làm việc, nhưng sau khi nhiều phen tính toán - bởi vì công việc tính toán có tính cách thương mại thuộc về phần ông Long - cái việc xuất bản một tờ báo hàng ngày phải tạm để đấy vì "chưa tiện lúc". Cũng nên nói thêm rằng lúc ấy ông Vũ Đình Long vẫn chưa hết sợ vì hai thất bại (tương đối nhỏ) mà ông đã gặp: tờ *Tao đàn* sống ngất ngư (vì chỉ in có 3.000 mà bán được chừng 2.500 số) và tờ *Ích hữu* chi tiêu nhiều mà bán không mấy chạy (chừng 4.000 số là nhiều).

Đối với lúc này, một tạp chí và một tuần báo mà bán được tới con số ấy, cứ kể là đã tạm sống được rồi, nhưng đối với lúc bấy giờ - và riêng với óc của ông Vũ Đình Long - thì "sống ngất ngư như thế có thể gọi là không đáng kể", cho nên ông

lại càng hết sức cẩn thận trong công việc sắp xếp ra một tờ báo hàng ngày. Nhân đây, thiết tưởng cũng nên nói một câu về tờ "Ích hữu". Tờ báo này có một sáng kiến cũng rất mới lạ đối với lúc bấy giờ: thay vì đăng võ hiệp tiểu thuyết bằng văn, ông Long là người đầu tiên trong làng báo Việt Nam đưa ra một loại tiểu thuyết võ hiệp bằng tranh như kiểu *Comic* của Mỹ bây giờ. Chi tiêu nhiều mà bán lại không chạy mấy, báo *Ích hữu* phải đình bản, mặc dầu chúng tôi đã bàn nhau ghép nó vào với *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Phổ thông bán nguyệt san*, thêm nữa lại tặng phụ trương *Hoá Châu nghĩa sĩ* do Văn Thi viết lối Kim Dung bây giờ (dựa vào tài liệu Việt Sử) sau khi đã nghiên cứu kỹ tiểu thuyết võ hiệp kỳ tình của Tàu "ăn" vào những điểm nào và mình phải viết như thế nào...

Dù sao chăng nữa, vào hậu bán thế kỷ 20, ở Bắc cũng như ở Nam, Vũ Đình Long cũng là một nhà văn, nhà báo, nhà xuất bản đứng chủ trương nhiều báo nhất - riêng số *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Phổ thông bán nguyệt san* tiêu thụ ở trong Nam gần gấp đôi số bán ở Bắc Việt - có một số độc giả tương đối đông đảo và có thể coi là thành công. Trong sự thành công này, ngoài những công trình kể trên, tôi sẽ không quên nói đến hai điểm này nữa:

1) Óc không kỳ thị Nam Bắc.

2) Tín nhiệm người cộng sự.

Về điểm thứ nhất, ông Vũ Đình Long là một người yêu nước chân thành và sáng suốt. Mặc dầu lúc ấy, hơn cả bao giờ, thực dân Pháp tìm các cách để phân ly Nam Bắc và Trung, ông Long lúc nào cũng quan niệm Bắc Trung Nam chỉ là một, mình là nhà văn nhà báo, nhà phổ biến tư tưởng thì có bổn phận ưu tiên là thương yêu tất cả đồng bào mình từ ải Nam Quan đến vịnh Cà Mâu. Làm bất cứ tờ báo nào, ông

cũng tha thiết nhắc anh em phải phục vụ cả Bắc lẫn Nam nói chung, còn nói riêng thì trong việc chọn bài nên cân nhắc cho kỹ đừng quên Trung hay Nam phần. Tôi không nhớ vào năm nào, cũng trong tinh thần đó, chính ông bận rộn và "phục phịch" như thế mà đã cất công vào tận miền Nam đi tìm họa sĩ Lê Văn Đệ nhờ họa một tranh lụa vẽ ba cô gái Nam, Trung, Bắc để làm phụ bản cho số Tết, để biểu dương cái tinh thần:

Trung Nam Bắc, chị cùng em
Chị em trông đó, con chim gọi đàn,
Chim kia còn biết gọi đàn.
Chút tình hữu ái, chị bàn cùng em..

Về điểm thứ hai, ông Vũ Đình Long có một cái đức mà nhiều người lãnh đạo không theo kịp: tín nhiệm người cộng sự. Cố nhiên là lúc bắt đầu hợp tác với ai, ông cũng đã xem xét đắn đo cẩn thận nhưng người ta không phải là thánh nên cũng nhiều khi bị lầm.

Tuy nhiên, với ông Vũ Đình Long, sau khi xem xét kỹ lưỡng người hợp tác với mình trong một thời gian rồi thì ông lại tin hết sức và giao phó hết phần công việc cho người ấy phụ trách và coi như thế là xong, không còn phải bận tâm đến nữa. Cố nhiên có nhiều người khác cũng có đức tính ấy, nhưng tiếc rằng tôi không được biết, trái lại, chỉ gặp nhiều người giao một công việc gì cho ai thì thấp thỏm chỉ lo người ta không làm được chu tất hoặc phản mình hay không đủ tài năng gánh vác như mình. Ông Long không thế: sau khi đã xem xét và hiểu được bạn rồi ông hoàn toàn tin ở sự giúp đỡ của người bạn ấy. Trong nửa thế kỷ làm văn viết báo, tôi đã có may mắn gặp được vài người như thế, trong số có ông

Nguyễn Văn Vĩnh (chủ nhiệm *Trung Bắc tân văn*, Giám đốc *Âu Tây tư tưởng*).

Trong mười một năm đồng lao cộng tác, ông Long không có một lúc nào sía vào những công việc ông đã thọ thác cho tôi, nhất là không bao giờ để ý đến giờ giấc làm ăn: điều cần là kết quả của công việc, sự có mặt ở toà báo không quan hệ lắm. Cứ vào buổi chiều, nhà báo lại cho người đem các bài (kể cả của các văn hữu lẫn độc giả gửi về) với những bản in thử và các bản thảo sách sang nhà tôi để cho tôi đọc và sửa ban đêm. Vì nhà tôi (ở phố Hàng Da) cách nhà báo có ba bước đường, buổi sáng tôi sang trả lại, và nếu có điều gì cần thì dặn *xếp com - bô*, rồi ra ngồi vỏ vẩn với ông Long năm mười phút rồi về. Không bao giờ ông Long hỏi tôi về báo "Trung Bắc chủ nhật" - vì cùng lúc trông nom các báo của ông Long, tôi còn làm thư ký toà soạn cho báo "Trung Bắc chủ nhật" của ông Nguyễn Doãn Vượng - về bài vở đăng *Tiểu thuyết thứ bảy* hay *Truyền bá* trong những số tới, cũng như không bao giờ tôi phải nói trước với ông tôi định rút mục gì hay thêm mục gì. Chúng tôi bàn với nhau hết truyện dài này thì đăng truyện dài gì, mở cuộc thi này thì nhà báo có khả năng phát tối đa bao nhiêu tiền thưởng hay là số tết năm nay nên đăng hết một truyện "rút gọn" bằng văn xuôi dịch hay một truyện sáng tác kèm thơ tràng thiên như kiểu "Dưới giặng thông" của Nguyễn Dân Giám.

Về phần ông Long, mỗi khi bật ra được một ý kiến gì mới hay cần phải viết thư đối phó một việc gì quan hệ ông lại mũ mãng cẩn thận, lên đồ lớn sang nhà tôi bàn luận thì thà, thì thầm với nhau như hai anh buôn bạc giả và mỗi khi đắc ý vì tin chắc thắng lợi sẽ về mình, chúng tôi cả cười với nhau. Chỉ những khi ấy, ông mới uống với tôi một ly rượu mạnh, còn phần ông tôi nhớ rằng chỉ có vào những ngày cận tết, ra xong

số Xuân rồi, tiền nong tính toán xong xuôi ông mới cúi xuống mở trong tủ ra lấy một chai rượu mới toanh như Cointreau, Kummel chẳng hạn, tự mở lấy, rót ra hai ly nhỏ uống chúc mừng nhau vì đã làm việc tốt trong năm sắp hết.

Những ngày như thế vui không tả được. Có thời giờ rảnh rỗi mà lại hơi chuếch choáng hơi men (bởi vì trước đó tôi đã uống kha khá rồi), tôi hút thuốc lá lơ mơ thả khói lên đầy cả gian phòng, he hé con mắt lên nhìn thì thấy *Phong hóa, Ngày nay*, trong phạm vi giễu cợt cũng đã nói lên được đôi ba điều "đung đúng".

Ở ngoài, gió rét, mưa phùn. Ở trong này, nhìn ông Long qua khói thuốc, tôi thấy ông có vẻ một "tiên ông trong động Tân Dân" thật chớ không phải đùa: Ông hơi nặng đồng cân, da dậu hơi mai mái, không để râu, đội mũ phớt, mặc áo ba đờ suy cả trong khi ngồi làm việc, đeo kính trắng, sơ mi lúc nào cũng có nếp, còn quần áo thì bao giờ cũng chọn những mầu nhũn nhặn hoặc nâu, hoặc xám, nhưng có sọc hoặc chấm một cách trẻ trung mà kín đáo. Hình như đã một hai lần tôi hỏi tuổi ông nhưng ông không hề nói rõ cho tôi biết cũng như không bao giờ ông cho tôi biết ông bị bệnh tim hay gan... Có điều này ông không nói ra bao giờ, nhưng chính tôi nhận thấy: tay ông run run và mỗi khi làm việc gì quá mệt thì ông thở nhiều và da mặt hơi tái đi một chút.

Đó là vào khoảng 1940 - 1952 gì đó, tôi không nhớ kỹ.

Không làm báo, buồn không chịu được

Trong thời kỳ này, công việc làm ăn tiến triển đều đều, mùa hè cũng như mùa đông, sáng nào vào lúc sáu rưỡi bảy giờ tôi thức dậy đứng ở trên bao lơn nhìn xuống đường cũng thấy ông đi tản bộ theo đúng lời khuyên bảo của bác sĩ

Massias để hít thở không khí tốt lành trong nửa tiếng đồng hồ. Đúng tám giờ, ông bắt đầu ngồi vào bàn giấy làm việc, cách những nhân viên trị sự và nhà in bằng một tấm bình phong kiểu tàu bằng gỗ mun. Toà soạn ở từng lầu hai, còn từng lầu ba thì nhà ở. Qua một lối đi từng hai, là một gian rất rộng ăn quành sang hai nhà hai bên (sau này ông mua thêm đất ở hai bên để mở rộng nhà in) dùng làm nhà chữ xuống một cái cầu thang đi ra phía sau nữa là nhà máy. Thợ thuyền ra vào như các nhân viên toà soạn trị sự đều đi qua mặt ông, nhưng cứ đi tự nhiên không chào hỏi gì cả (khác mấy ông chủ báo nho nhoe mới ra đời, mỗi khi đến toà soạn thì băng nhăng buộc nhân viên phải đứng dậy chào như lính ngày trước chào quan lớn).

Trừ một ít nhà văn quen biết sẵn ra không kể, gần hết những nhà văn trẻ tuổi, mới bước vào nghề, ông nhờ tôi tiếp xúc mà nếu không có tôi ở đấy thì Trúc Khê tiếp, hoặc Thanh Châu, nhờ đó, tôi có dịp được biết nhiều nhà văn nhà thơ cũ cũng như mới, già cũng như trẻ đến đề nghị bán tác quyền hoặc đưa ra ý kiến hoặc bàn nên dịch câu thơ này ra thế nọ hay sửa câu thơ nọ ra thế này... Tôi tiếp ở lầu hai nhà báo, tại phòng khách gian ngoài (lầu hai chia làm hai gian, cách một bức tường), nhưng cũng có nhiều khi tôi gặp họ ở nhà tôi vào buổi tối.... nhờ có mười một năm ấy, tôi học được cách làm việc của ông Vũ Đình Long, điều đó đã rõ ràng rồi, nhưng may hơn nữa cho tôi là tôi đã có dịp được quen biết với nhiều nhà văn nhà thơ nổi tiếng thời ấy và còn nổi tiếng cả bây giờ nữa.

Bây giờ mà ngồi kể lại thật hết, không có óc đâu mà nhớ nổi, nhưng điều mà ai cũng có thể thấy rõ là một số những nhà văn như Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Hiên Chy, Vũ Long, Nguyễn Tuân, Thanh Châu, Ngọc Giao, Nguyễn

Tiến Lãng, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân, Tô Hoài, Nam Cao, Văn Cao, Hoàng Cầm, Mộng Sơn, Nguyễn Uyển Diễm, Liêu Dương, Lý Văn Sâm, Lê Tam Kính, Bùi Hiển, Nguyễn Tất Thứ, Nguyễn Văn Xuân, Phan Du, Vũ Trọng Phụng, Vũ Xuân Tự, Hồ Dzếnh, Nguyễn Văn Niêm, Nguyễn Duy Diễn, Mạnh Phú Tứ, Nguyên Hồng... đều nổi tiếng thêm lên từ động Tân Dân hoặc là đã từ động Tân Dân mà bước vào văn học sử. Không. Bảo là tiên ông Vũ Đình Long không biết gì ngoài tiền ra quả thực là vu cáo. Theo tôi, trong hậu bán thế kỷ hai mươi, ông là một trong những nhà trước tác kiêm xuất bản gia đã "tìm ra" và "đưa lên" được nhiều văn nhân thi sĩ nhất để làm phong phú cho nền văn học Việt Nam.

Đáng tiếc là đang khi ông dốc toàn lực ra làm việc cho văn học, say mê tìm kiếm những cây bút mới có tương lai và khổ tâm suy nghĩ cách cải tiến ngành báo ngành sách và ngành in trong nước thì Nhật đổ bộ lên Đông Dương làm xáo trộn hết cả công việc ông đang làm dở. Nhiều văn sĩ thi nhân ở *Tiểu thuyết thứ bảy, Truyền bá, Phổ thông bán nguyệt san* bị bắt hoặc phải đi xa, để làm những công tác mật. Thêm vào đó, lại còn bao nhiêu vấn đề được đặt ra: giấy in báo không có (phải in bằng giấy bản, giấy moi hay giấy Đáp Cầu), nhà in khan thợ, kiểm duyệt gắt gao, phát hành khó vì thông thương trắc trở... ông Vũ Đình Long đồng loạt tạm ngưng xuất bản các báo, đóng cửa nhà Tân Dân ở 93 Hàng Bông nệm và dọn nhà in về Mục Xá (Hà Đông) là quê ông, vui thú điền viên.

Trong thời kỳ này, tôi có về thăm ông một bận và lưu lại ở một đêm. Sau khi ăn một bữa cơm thịnh soạn với nhau, ông đặc biệt mở một chai sâm banh ra cùng uống. Trong khi trò chuyện, ông tâm sự với tôi rất nhiều. Có một câu tôi nhớ đến bây giờ: "Bạn tác đi gần hết cả rồi, rút lại bây giờ lại cũng chỉ

còn ông với tôi thôi. Buồn tệ. Mình đang hoạt động, bây giờ ngồi im, bực bội trong người quá. Hay là ta lại tính với nhau làm một cái gì cho vui".

Tiểu thuyết thứ bảy in thành tập, khổ nhỏ, bìa nâu, bên ngoài có cái vòng tròn đỏ, xuất bản mỗi tháng một lần bán không được chạy tay. Tôi bàn áp dụng một khuôn khổ mới một nội dung mới, *Tiểu thuyết thứ bảy*, ra khổ báo hàng ngày xếp tư, không có bìa cũng chẳng chạy hơn, mặc dầu tôi đã cố đi tìm khắp Hà thành những bạn văn có tiếng còn ở lại nhờ giúp sức. Đó là các bạn Phùng Bảo Thạch, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đình Lạp, Nguyễn Quốc Ấn, Mai Đăng Đệ, Sở Bảo Doãn Kế Thiện, Ngym Trần Quang Trân. Biết là với thời cuộc mới, chưa thể làm ăn được, ông Vũ Đình Long quyết định đóng cửa hẳn tất cả các báo của ông treo giò máy in, còn tôi thì trở về Hà Nội. Ngoài việc tổng phát hành tất cả các sách báo của nhà Tân Dân, nhận làm chủ bút cho báo *Trung Việt và Tân văn* tờ báo chính thức của Trung Hoa Quốc gia, do Lư Hán đứng bên trong, để lên tiếng nói của người Tầu trắng đến giải với quân đội Nhật... cho qua ngày...

Đến khi cách mạng tháng tám bùng lên, ông Vũ Đình Long ở nguyên Mục Xá, còn tôi đi xa một dạo hơn ba năm trời. Về đến Hà Nội, sau khi Pháp tái chiếm Hà Nội, người tôi đến thăm trước nhất là ông Vũ Đình Long. Bấy giờ, tôi thấy ông có vẻ mệt mỏi hơn trước. Nhà sách Tân Dân vẫn đóng cửa bỏ không, ông ngồi xem sách một mình trong một gian phòng lạnh phảng phất một mùi ẩm mốc. Các bạn ta bây giờ ra thế nào hả ông? Có ai bị bắt bớ, chết chóc không? Tôi có nhận được một hai lá thư của Hoàng Cầm và Tô Hoài gửi về hỏi thăm.

Hà Nội vào những năm "tiền Điện Biên Phủ" buồn ghê

buồn gớm. Không biết làm gì tôi đi lang thang ở ngoài đường và thường thường trước khi về nhà, tôi lại rẽ vào ông Vũ Đình Long trò chuyện về tình hình đất nước, có thể nói rằng đến tận lúc đó tôi mới thật hiểu những thắc mắc trong tâm can ông Vũ Đình Long và lòng yêu đất nước, xót thương đồng bào của ông nó thắm thiết như thế nào. Ông tâm sự:

- Mình đang làm báo mà bây giờ ngồi im, ông ra làm sao không rõ, chớ tôi thì cảm thấy như người cụt chân cụt tay, ông ạ. Buồn quá, không chịu được.

Tiểu thuyết thứ bảy lại ra đời lần này với một nội dung khác trước: thay vì toàn tiểu thuyết như lúc ban đầu, thay vì bình luận hay gồm đủ các mục chính trị, kinh tế văn hoá v.v.... báo *Tiểu thuyết thứ bảy* lần tục bản năm 1949 chỉ nhắn riêng về văn học và có thêm một số cây bút mới như Hoàng Thúc Trâm, Phan Khôi, Đào Trinh Nhất, Tản Đà, Nguyễn Đỗ Mục, Dương Phượng Dực, Nguyễn Tiến Lãng, Phùng Tất Đắc, Mộng Sơn, Nguyễn Uyển Diễm, Bửu Kế... Sau đó *Phổ thông bán nguyệt san* cũng tục bản với một khuôn khổ lớn hơn trước cũng đăng mỗi kỳ một truyện dài hay một bản kịch mới theo lối "Việt Nam hoá" của ông Vũ Đình Long. Công việc đang tiến hành thì Điện Biên Phủ bùng nổ, đất nước chia hai. Ông Vũ Đình Long ở lại Hà Nội còn tôi thì xách một cái valy vào trong Nam.

Uống với nhau một ly nữa lúc chia tay

Hôm ra đi, tôi sang chào từ biệt ông Vũ Đình Long. Ông buồn lắm, và nói:

- Có lẽ chuyến này thôi làm báo hẳn, ông Bằng ạ.

Chưa bao giờ ông phàn nàn với tôi rằng ông đau bệnh gì hay than sức khoẻ kém sút. Đây là lần đầu ông nói với tôi là ông mệt. Tôi an ủi:

- Chẳng mệt thì cũng nên nghỉ luôn ông ạ. Năm nay, ông cũng đã lớn tuổi rồi. Ngồi tính đốt ngón tay, ông phục vụ văn học cũng ba bốn mươi năm trời rồi, cũng không phải ít gì. Theo tôi, ông cũng nên nghỉ để vui chơi với gia đình một chút.

Ông gật đầu, không trả lời tôi, nhưng tôi đoán là ông đủ hiểu tôi nói gì. Là vì ông Vũ Đình Long, trong suốt một đời cần cù làm việc, luôn luôn nuôi một thắc mắc trong lòng: không có con trai. Mãi đến tận khi Nhật bại, Việt minh nắm chánh quyền công việc làm ăn không được phát đạt bằng trước nữa, ông mới được với bà kế hai trai và thêm một gái. Lúc ấy ông đã gần sáu mươi. Khỏi phải nói, ta cũng có thể biết nỗi niềm vui của ông lúc đó mông mênh đến chừng nào, ông muốn đem những ngày cuối cùng trong đời ra nuôi nấng và dậy dỗ mấy đứa con trứng nước đó cho nên người. Ông nói:

- Ý ông hợp với ý tôi. Tôi muốn nghỉ làm báo thật để vui chơi với gia đình, đúng như ông nghĩ vậy.

Chính một phần vì thế ông Vũ Đình Long không di cư. Hôm tiễn biệt nhau, tôi còn nhớ ông nói đại khái với tôi thế này:

Ông đi, đó là ý thích của ông. Tôi ở cũng không phải không có lý do. Dù là đất nước chia hai nhưng Nam Bắc lúc nào cũng chỉ là một mối, ông giúp nước theo cách của ông mà tôi giúp theo cách của tôi, ở bất cứ đâu ta đều có thể giúp nước miễn là mình có thiện chí, thiện tâm là được. Tôi chỉ tiếc là mấy độ này tôi yếu, và lại thêm mấy cháu còn nhỏ dại nên không đi được, chớ đi, tôi cũng thích lắm, chớ bó chân lại ở đây thiếu anh em cũng buồn. Đã đành ai chẳng là anh em một nhà nhưng nhớ lại các anh em cũ mà nay cách trở cũng buồn lắm chớ không phải dễ gì mà khuây khỏa ngày một ngày hai cho được.

Cái đó cố nhiên rồi. Nhưng tôi thiết nghĩ cái tình trạng

đất nước phân đôi như thế này kéo dài cũng chẳng bao lâu, một vài năm thì lại thống nhất, anh em mình lại sống với nhau như trước, chớ có lâu la gì đâu mà sợ.

Ông Long mời tôi ăn một bữa cơm ở trên căn gác tại 93 Hàng Bông nệm. Tuyệt nhiên không có một người nào khác lạ, chúng tôi chỉ có hai người, đối diện nhau, rót rượu mời nhau uống rất buồn. Hôm ấy, ông uống tới ba ly nhỏ. Đau tim, ăn ngủ đúng giờ, kiêng cữ cẩn thận mà dám uống đến ba ly nhỏ như thế kể đã là liều lắm. Chúng tôi nói đủ các thứ chuyện với nhau: chính trị và văn hoá kinh tế. Ông phàn nàn rằng chính quyền làm khó dễ tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* tục bản lần chót và tỏ vẻ bực bội khi nhắc đến việc ông Thủ hiến lúc đó "treo bút" tới sáu tháng và cấm đăng tiếp một tiểu thuyết dài của tôi nhan đề là "Chớp bể mưa nguồn" và một ký sự đề là "Khúc ngâm đất Hà". Ông cười và nói:

- Thỉnh thoảng tôi hay nghĩ rằng chính người mình làm khó cho nhau. Dưới thời Pháp và cả thời Nhật nữa, tôi chưa thấy có những biện pháp gắt gao như thế. Nhưng mà thôi trăng đến rằm thì trăng trong, phải không ông?

Ông hỏi kỹ về gia đình tôi ai ở ai đi, tỏ vẻ bùi ngùi lại chính vào lúc nước độc lập thì gia đình cũng ly tan. Tôi nói:

- Phần tôi đi không phải vì sợ ở với Cộng sản thì khổ cực đâu. Tôi chẳng sợ gì cả. Nhưng nhân danh là một người cầm bút tôi muốn biết đất nước trong cơn tao loạn này ra sao. Ông đã biết hồi 1930 tôi đã ở miền Nam năm năm rưỡi. Nhưng hồi ấy khác, bây giờ khác. Tôi muốn đi để biết ra thế nào. Tôi quan niệm đây là một cuộc đi chơi rồi về.

- Tôi cũng nghĩ như thế... "Họ" muốn chia đôi đất nước ta mãi sao được? Mấy ngàn năm Tàu đô hộ và tìm cách sát nhập ta vào với nước họ, đồng hoá ta mà còn chẳng ăn thua

gì huống chi bây giờ dân ta đã hiểu biết và tiến bộ gấp ngàn vạn lần ngày trước.

Xuống đến Hải Phòng ở tám tháng, tôi thường thường đi Nam ở vài ngày, một tuần lễ rồi lại ra. Vợ con tôi xuống thăm tôi. Mỗi lần về, tôi lại gửi mấy câu hỏi thăm ông Vũ Đình Long và được biết ông vẫn mạnh. Thế rồi khoảng mười ngày trước khi hết hạn ở Hải Phòng, một hôm trời mưa, tôi đang ngồi đánh cá ngựa gỗ ở trong nhà thì thấy ông Vũ Đình Long gõ cửa đi vào. Tôi ngạc nhiên hết sức, mà vui mừng không tả được. Ngạc nhiên là vì ông Vũ Đình Long, cũng vào cái hạng "L' homme aux orchideés" ít khi xê dịch mà sao hôm nay bất thần lại dám liều mạng đi như thế này, chắc hẳn phải có điều gì quan trọng nói với nhau đây. Mà mừng là vì tưởng là chia tay nhau ở Hà Nội, không còn mong gặp nữa mà bỗng dưng lại gặp nhau lần chót thế này quả là một sự không ngờ....

Tôi chờ ông nói một điều gì quan trọng. Nhưng không. Ông nhớ, và muốn tiễn tôi

- Ông không nói gở bao giờ... Sao hôlần chót trước khi tôi lên phi cơ vào trong Nam.

- Phải. Tiễn ông. Nghe tin tức và ngồi tính toán cẩn thận, tôi ngờ là chúng ta cùng lầm mất rồi...

- Lầm gì?

- Ông cho rằng đất nước ta chia đôi trong một thời gian ngắn mà di cư cũng như là đi chơi, ít lâu lại về. Nhưng tôi không hiểu tại sao mấy đêm nay, tôi linh cảm là không phải như thế... Ai biết trước được những biến chuyển gì sẽ xảy ra... nhưng tự nhiên tôi buồn quá và nghĩ rằng có lẽ còn lâu lắm, lâu lắm, chúng ta mới lại mong tái ngộ... Ấy chính vì tôi nghĩ như thế nên hôm nay xuống đây chơi trò chuyện với ông và bắt tay ông lần chót...

Vốn là bạn tâm giao cư xử và nói năng trò chuyện lúc nào

cũng giữ gìn lễ độ, tôi định bảo "Nói dại nào!" nhưng đắn đo một chút lại thôi, không dám nói. Đêm hôm ấy, chúng tôi ngồi trên lầu cao của một nhà hàng ở ven sông đến hai giờ sáng. Tôi hỏi:

- Sao tự nhiên ông lại nghĩ rằng đây là lần chót chúng ta gặp nhau và bắt tay nhau.

- Tôi không hiểu tại sao. Tôi cảm thấy như thế. Vì thế tôi xuống đây thăm ông, bắt tay ông lần nữa. Rất có thể như thế lắm: đây là lần cuối cùng.

- Ông không nói gở bao giờ... sao hôm nay lại thế nhỉ? Hay là điềm báo trước một chuyện thực sẽ xảy ra chưa biết chừng.

Đêm cuối cùng tiễn đưa nhau buồn quá. Sáng hôm sau ông Vũ Đình Long ra về Hà Nội. Tự nhiên không hiểu vì cảm cái tình của ông đối với tôi hay là vì thương thân mình bỏ cả nhà cửa vợ con bè bạn thân yêu để đi lủi thủi vào miền Nam bí ẩn tôi thấy rưng rưng nước mắt....

Nào ai có ngờ đâu câu nói gở của ông Long lại thành ra sự thật. Một lần nữa, tôi đoán sai thời cuộc: chiến tranh hai miền chiến tranh triền miên mãi ở trên đất nước này, không những đã không chấm dứt mà mỗi ngày lại mỗi ác liệt thêm lên.

Năm 1965, tôi ở Hồng Kông thì được một người bạn gặp ở Cửu Lùng báo cho biết là ông Vũ Đình Long đã mất. Con người ta kỳ lắm: tôi nhất định không tin. Không vì lý do gì cả, tôi yên trí tin ấy là tin thất thiệt. Về đến nước nhà, hỏi thăm anh Đinh Xuân Cầu là tế tử của ông và chị Vũ Thị Nha là ái nữ của ông, tôi mới chịu tin là ông Vũ Đình Long đã tạ thế ở Hà Nội thật, tại chính ngôi nhà 93 phố Hàng Bông là trụ sở của nhà in Tân Dân và năm sáu tờ báo do ông quản nhiệm. Và tôi nhớ lại mười một năm

ra vào ở đó, bàn luận công việc với ông từ việc nhỏ đến việc lớn, đỡ đần nhau, khuyến khích nhau và thương yêu nhau hơn ruột thịt.

Nếu trời đất yên hàn không có chiến tranh, tôi phải là người nói mấy lời khi hạ huyệt ông.

Trời bắt tôi không được gặp nhau vào giờ phút cuối cùng, tôi viết bài này để khóc ông thay một bài điếu văn. Hỡi ơi, xin chứng giám!

Sài Gòn 1 tháng 7 - 1973

(*Văn học, giai phẩm*, ra ngày 15. 5. 1973)

VỀ MỘT TRUYỆN DÀI NỔI TIẾNG NHẤT CỦA NGÔ TẤT TỐ: TRUYỆN "TẮT ĐÈN"

Nếu tình cờ một hôm nào đó, có người hỏi tôi: "Trong tất cả các văn hữu cũ, mới của anh người nào làm cho anh khổ nhất? chắc chắn tôi sẽ không ngần ngại gì mà đáp ngay: Ngô Tất Tố".

Nói vậy, tất thể nào cũng có người hiểu lầm rằng sinh thời Ngô Tất Tố đã chơi tôi nhiều vố cay đắng mà năm tháng không làm cho quên được. Không phải thế. Mồ mả Ngô Tất Tố quả là "bác" cũng đã có nhiều lần chửi tôi và nói cho thực, trong tất cả bạn hữu chưa có ai mạt sát tôi thậm tệ, và hạ tôi xuống cái hàng "súc sanh", "vô liêm sỉ", "quân khốn nạn" như bác. Nhưng cái khổ của tôi không bắt nguồn từ chỗ đó, mà khổ lại chính là vì tôi... hối hận đã "đùa giai" Ngô Tất Tố quá, đùa dai cho đến tận khi Việt Pháp ký với nhau hiệp định Giơnevơ, mỗi người đi một ngả. Trong suốt mấy năm trời kháng Pháp, tôi không gặp Ngô Tất Tố vì chúng tôi ở mỗi người một khu, có mấy phen tôi đi kiếm mà không được gặp. Thế rồi đến khi về thành thì tôi được tin bác qua đời, anh em không được nhìn nhau mà nói một câu vĩnh biệt... Đau nhất là tôi không được xin lỗi bác vì những điều mất dạy tôi đã làm, vì thế cho đến bây giờ, mỗi khi nhắc đến Ngô Tất Tố, tôi lại nao nao buồn khổ vì sợ rằng, cho đến chết bác vẫn yên trí là tôi đã hỗn láo và coi thường bác thật.

Tại sao tôi lại bị Ngô Tất Tố liệt vào hàng súc sinh?

Tôi biết và sống với Ngô Tất Tố lúc tôi hai mươi mốt, hai mươi hai tuổi, tức là hồi tôi ở Nam Kỳ ra làm tờ *Công dân* với mấy anh em quen biết là Đặng Đức Tô, Tiết Như Ngọc, Phùng Bảo Thạch, Ngô Tất Tố, Nguyễn Triệu Luật, Vũ Trọng Phụng, Vũ Liên, Nguyễn Đình Lạp, Nguyễn Quốc Ấn... Trước đó, lúc còn đi học, tôi đã biết tiếng Ngô Tất Tố qua những bài báo ký Thục Điểu, ở trên tờ *Đông phương* và phụ trương *văn chương báo Trung lập*, *Thần chung*, *Đuốc Nhà Nam*, *Phụ nữ tân văn*. Biết tiếng và quý mến mà thôi, chớ thật tình chưa được gặp gỡ và trò chuyện bao giờ. Phải đợi đến lúc Tản Đà tục bản *An Nam tạp chí*, đặt báo quán ở nhà Thăng Long, phố Hàng Gai, Hà Nội tôi mới được thấy Ngô Tất Tố lần đầu, nhưng thấy và nói một hai câu xã giao thôi, chớ thật tình không thể nói là "biết" được. Tôi thật biết Ngô Tất Tố từ khi làm tờ *Công dân* như đã nói ở trên kia, bởi vì anh em toà soạn báo này, sống tập đoàn với nhau ở trụ sở 11 phố Hàng Da, ăn chung ở đụng với nhau như anh em một nhà. Một tuần bảy ngày thì tôi ở luôn đó cả bảy, Phùng Bảo Thạch thỉnh thoảng mới về nhà ở Bưởi một hôm. Tiết Như Ngọc một tháng mới về thăm nhà ở Hưng Yên một lần, Nguyễn Triệu Luật về Bắc Ninh một tháng đôi lần, còn Ngô Tất Tố thì một tuần ở nhà báo ít nhất cũng bốn năm ngày - nhưng không phải ở luôn luôn, cứ mỗi lần ở quê ra như thế thì bác ở lại nhà báo độ ba ngày, còn một hai ngày thì ở nhà xuất bản Mai Lĩnh (trước ở Hàng Gai, sau dọn lên Hàng Thuốc Bắc rồi sau dọn về Hàng Điếu). Ngô Tất Tố viết thêm *Tiểu thuyết thứ ba* và viết sách cho Mai Lĩnh. Ngô Tất Tố dịch "Kinh dịch", "Mặc tử", "Đường thi" và nhiều sách giá trị khác là vào thời kỳ này. Có Ngô Tất Tố ở bên cạnh, chúng tôi

hết sức yên tâm về những danh từ chữ Nho vì hết thẩy chúng tôi, đều phục Tố là một ông đầu xứ nổi tiếng là hay chữ.

Đối với anh em, họ Ngô nhũn nhặn và bình dị: Nguyễn Triệu Luật, Tiết Như Ngọc... vận quốc phục, sau đổi ra Âu phục, riêng Ngô Tất Tố thì không bao giờ thay đổi, lúc nào cũng khăn đóng, áo the, giầy Gia Định, để răng đen, tay mang cái dù. Ăn uống thế nào cũng được, đi chơi với anh em, uống rượu và hút chẳng thua ai nhưng không ghiền một thứ gì... Chúng tôi đùa là bác chỉ ghiền có một thứ mà thôi: ghiền ngủ trưa. Đặc biệt của Ngô Tất Tố là không chợp mắt được buổi trưa một chút, tức thì buổi chiều đừ ngay, và có thể ói vặt hay nhuốm bịnh.

Giữa một đám "quỷ sống", "cô hồn các đảng", mà có một người ngăn nắp, quy củ, nho nhã thế. Cố nhiên, chúng tôi phải nể vì đặc biệt: nhưng lợi dụng tính thật thà chân chỉ của nhà Nho, chúng tôi thỉnh thoảng lại "bịp vặt" chơi, bởi vì trong bọn chúng tôi, Ngô Tất Tố là người tin anh em nhất, tin là ai cũng thành thật, chân chỉ như mình.

Lúc đó, tôi còn trẻ lắm, không biết đó là một đức quý, lại lấy chỗ đó ra để pha trò - pha trò một cách vô mục đích vô trách nhiệm, chớ thề có trời phật không hề dám xấc láo hay nuôi một ác ý gì. Nói cho thật đúng, chung quy cũng là tại báo *Duy tân* do Nguyễn Đình Thấu làm chủ nhiệm. Lãng Nhân và TchyA kêu Ngô Tất Tố là Đồ Tố và làm thơ chế giễu:

Anh Đồ Tố ơi, con mắt anh không sáng
mà cũng không nhèm
Suốt đời anh không biết ăn kem Bờ Hồ

Có lẽ báo Duy Tân thấy Ngô Tất Tố "ngố" hay "sanh sự bút chiến" nên chọc quê chớ cũng chẳng oán thù hay ghét bỏ gì Tố cũng như chúng tôi vậy, nhưng chính vì thế mà Tố

thành ra một cái đầu đề cho người ta khôi hài... Chúng ta thường thấy có những hiện tượng như thế, trong nhà có mấy anh em, nhưng có một người ta trêu trọc, trong bọn bị người trêu chọc trong khi những người khác không bị ai nói tới. Trêu chọc như thế không phải là vì ghét, trái lại, có khi vì yêu, vì thấy là "ngồ ngộ", vì người bị trêu chọc có duyên hay dễ quạu, chọc để cho mà quạu hơn lên...

Thuở nhỏ, tôi là một tên lưu manh mất dậy: chọc Ngô Tất Tố tôi vẫn làm ra mặt lễ phép cho nên nhiều phen Ngô Tất Tố bị tôi "lừa" mà cứ tưởng tôi là một thằng "khá". Nhưng rồi đến một ngày cái mặt nạ tôi bị rớt: tôi bị Ngô Tất Tố liệt vào hàng súc sinh, đồ mất dậy (mà không oan tí nào!). Đó là ngày tôi nhờ Ngô Tất Tố dạy tôi chữ Nho để viết văn cho "bốp tay lo" hơn và bù lại, tôi dậy chữ Pháp cho Tố "cho cả hai chúng mình cùng tinh thông Âu Á". Đó là thời kỳ tôi dậy một cách nghiêm nghị Tố học "lanh nhanh" là cái tàu điện, "đanh đông" là cái đỉnh đồng, "la bô ra toa" là Lã Bố ra toà, "băm bu huýt ra lô" là cây mía[1]

Bây giờ, nhớ lại cái vẻ tức giận và buồn rầu của bác lúc biết là bị tôi "sỏ" tôi hối hận không bút nào tả được và cảm như thấy kim châm vào ruột vì đã đem ra giễu cợt một linh hồn vì đã phản bội một tấm lòng tin yêu mình, vì đã chó má đến cái mức lấy tình bạn hữu thiêng liêng ra đùa dỡn... nhưng lúc đó, nào tôi có biết thế đâu? Chế nhạo, đùa nghịch, giễu cợt, cũng như là uống rượu, uống mềm môi lại muốn uống thêm, uống thêm mãi mãi không biết là mình đã say từ bao giờ rồi!

---

(1) và (2) Tôi đã viết những mẩu chuyện này nhiều lần trên báo và "Bốn mươi năm nói láo" nên miễn xin nhắc lại tường tận hơn.

Bị "lộ tẩy" trong vụ dậy tiếng Pháp, tôi bị bác giận một thời gian. Khốn nạn cho tôi không biết rút lấy triết lý qua bài học đó tôi làm ra mặt lễ phép một dạo, rình đúng cơ hội lại làm một vố nữa đánh lừa Tố ở nhà bà Đốc Sao, hơn thế tôi lại còn sưng sưng bịa ra chuyện Tố mặc quần áo Tây đi "Sanghai bar" kêu món "encore" và lăng xê một cái mốt mới là yêu cầu nhà chức trách trồng "mouchoir" ở ngoài đường để cho bác Tố của chúng ta sì mũi"[2].

Đùa như thế, không là mất dậy, lưu manh vô liêm sỉ, súc sinh... thì còn là gì nữa? Ấy thế mà tôi đùa như thế trong mấy năm trời liền vì mặc dầu Tố ghét và khinh tôi, nhưng vẫn thương tôi, báo nào có Tố viết thì cũng có tôi phụ lực và phá quấy.

Phá quấy, nhưng phục không chịu được

Nói có cả anh em đã chết hay còn sống làm chứng cho tôi mỗi khi tôi phá quấy như thế thì tôi vẫn trình với anh em cẩn thận. Tôi thề không có nuôi ác ý gì hết, trái lại, nếu hỏi trong đời làm báo, tôi phục ai thì Ngô Tất Tố chính là một trong những người tôi phục về cả văn tài lẫn đạo đức.

Tản Đà có tài làm thơ, Ngô Thúc Định, Mai Đăng Đệ đỗ cao nhưng viết không có gì trội lắm, Nguyễn Triệu Luật hay cả Tây lẫn Nho nhưng chỉ bật lên về mặt "dã sử", Phùng Bảo Thạch hay về xã thuyết và Bàn cờ thế giới... chớ Ngô Tất Tố thì quả là... đa diện: dịch các sách học thuật, tư tưởng rất vững, viết tiểu thuyết dài, tiểu thuyết ngắn được, viết phóng sự ký sự cũng hay, làm thơ được, phê bình cứng mà về phim thì...nhất. Có thể từ trước có nhiều người viết phim rất dí dỏm, rất hay, nhưng riêng với tôi thì Ngô Tất Tố (dưới bút hiệu Ngô Công) viết phim thì tuyệt tác vì

không những dí dỏm mà lại sâu sắc (có lẽ vì bác có cái vốn chữ Nho rất khá mà lại ham học ham đọc các sách Tàu dịch các sách Tây ra).

Nguyễn Triệu Luật đôi khi cũng viết phim nhưng giọng hơi cáu. Ngô Tất Tố có một điểm đặc biệt là sống ngoài đời dễ quạu, hơi một tí trái ý thì đỏ mặt lên sanh sự cãi nhau về lý thuyết, về tư tưởng nhưng đến lúc viết phim thì lại hoà dịu, nhưng... xỏ xiên, châm biếm một cây (có phần hơn cả Phan Khôi viết phim ký là *Thông Reo*) và cố nhiên là bỏ xa Hoàng Tích Chu (lúc viết *Chuyện đâu* ký tên là Văn Tôi)... Một nhà nho viết phim như thế đã là lạ, nhưng lạ hơn là Tố viết tiểu thuyết cũng thành công ngay. Tôi nhớ Phan Khôi về sau này viết chuyện *Ông năm chuột* thật hay nhưng cuốn tiểu thuyết dài của ông quyển *Trở vỏ lửa ra*, không được mấy người chú ý. Nhưng với hai cuốn tiểu thuyết một ký sự *Lều chõng* và một tiểu thuyết xã hội *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố thành công ngay mà không phải bây giờ mới nổi tiếng mà nổi tiếng ngay khi viết.

Cuốn *Lều chõng* Ngô Tất Tố viết cho nhà Mai Lĩnh in thành sách ngay khi sách ra, bác biếu anh em không ai tưởng là bác thành công, nhưng viết *Lều chõng* mà thành công còn được đi vì *Lều chõng* thi cử là "đất" của Ngô Tất Tố khó ai có thể so sánh được, nhưng *Tắt đèn* mà thành công thì quả là không mấy ai ngờ. Nhất là chúng tôi. Bởi vì chúng tôi cho là đùa.

Tại sao lại *Tắt đèn*? *Tắt đèn* làm gì?

Phải ở cạnh Ngô Tất Tố và biết rõ từ lúc bố cục, đặt tên tiểu thuyết *Tắt đèn* thì mới biết một câu chuyện đùa mà thành ra một câu chuyện thật, quan trọng đến chừng nào.

Hẳn, các bạn đọc đã nghe và biết, rằng trong các sách của

Ngô Tất Tố trước tác có một cuốn được dịch ra nhiều thứ tiếng Á, Âu đó chính là tiểu thuyết *Tắt đèn* vậy. Tóm tắt và bình luận sách này không phải là việc của tôi, nhưng tôi muốn nhân dịp này nói về sự thai nghén của một cuốn sách mà có nhiều người cho là hay nhất của Ngô Tất Tố và có lẽ các bạn sẽ nhận thấy rằng đối với những người có thực học, thực tài, những người thực có đầu óc, tâm huyết thì có khi "thiên tài chưa chắc đã là một sự cần cù dài lâu".

Viết về Vũ Trọng Phụng, tôi đã có dịp nói về trường hợp Phụng "đẻ" ra *Số đỏ* và *Giông tố*. Trường hợp Ngô Tất Tố "hạ sanh" tiểu thuyết *Tắt đèn* cũng na ná thế. Chúng ta đã từng nghe thấy có những nhà văn Đông cũng như Tây, nói về tác phẩm thai nghén và trước tác cả mấy năm trời mới xong, viết đi viết lại cả chục lần mới được. Có thể lắm... Có thể là họ nói thực. Nhưng Ngô Tất Tố dựng tiểu thuyết *Tắt đèn* thì khác hẳn.

Nói rất trung thực, bây giờ tôi không còn nhớ tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố bắt đầu viết và đăng trên báo *Việt nữ* hay *Tương lai*, *Công dân*... nhưng tôi biết chắc là Ngô Tất Tố viết truyện này để đăng trên một tuần báo lúc đó chúng tôi cũng làm với nhau. Vì là một tờ báo mới do bọn chúng tôi đương chủ biên muốn cho "trội" chúng tôi bàn nhau làm một cái gì mới hơn một chút. Nguyễn Triệu Luật viết "pô tanh", Vũ Trọng Phụng viết "pô-tanh" chuyện thế giới, Phùng Bảo Thạch thay vì xã thuyết phải viết ký sự[1] và Ngô Tất Tố viết tiểu thuyết (thay vì *Nói hay Đừng* như mọi khi). Tôi nhớ hôm ấy là buổi chiều, anh em vừa ăn cơm ở dưới nhà lên trên gác uống nước và hút thuốc. Ngô Tất Tố băn khoăn chưa biết viết

[1] Ký sự *Không trường, không thày* của Phùng Bảo Thạch nói về đời viết văn, nhà báo.

gì thì Vũ Trọng Phụng nửa đùa nửa thực, nói:

- Ấy thế mà anh em đừng có coi thường tôi. Truyện *Giông tố* của tôi trên *Hà Nội báo* được người ta thưởng thức ghê lắm, chớ không phải đùa đâu!

Chúng ta đã biết Vũ Trọng Phụng viết *Giông tố* trong một cơn hứng chí, nghĩ được một kỳ đầu viết ra đưa xếp chữ rồi không biết kỳ sau sẽ viết tiếp ra thế nào... Ngô Tất Tố nói:

- Bác nói về thằng cha nào trong đó nhỉ?

Vũ Trọng Phụng:

Bạch Hạc lâu nay vắng tiếng đồn
Chồng thì mới chết, vợ chưa chôn.
Trai ba mươi tuổi còn non mặt
Gái ngoài năm mươi, vẫn...

Phùng Bảo Thạch nói:

- Ồ, viết thế chắc ăn. Chẳng biết gì, sướng tay mình đã!

Ngô Tất Tố cười tít mắt (vì mắt bác nhỏ, dài, lúc cười tít lại thật):

- Tôi sợ gì mà không dám viết thế. Được, để tôi lôi thằng này ra, nó còn to hơn.

- Ai? Bác định chửi thằng quan nào?

- Thằng quan to nhất trong các quan (nói thế anh em đã biết là ai, vì Ngô Tất Tố lúc nào cũng ghét quan, nhất là hai bố con ông Hoàng)[1]

- Ồ, ờ, được đấy! Viết đi.

Anh em tán thành.

Thế là Ngô Tất Tố nhất định viết chuyện ông Hoàng. Nhưng viết thế nào, viết chuyện gì, bố cục và tác động nhân vật chính ra sao, nhân vật phụ có những ai, tuyệt nhiên

[1] Hoàng Cao Khải và Hoàng Trọng Phu.

không có ý kiến gì cả. Nhưng lạ nhất là chuyện chưa bố cục, chưa kết cấu, chưa có một ý niệm gì hết mà tác giả đã đặt ngay cho nó một cái tên: *Tắt đèn*. Một sự tình cờ khiến cho giữa lúc chúng tôi đang nói chuyện với nhau thì cúp điện. Đèn tắt ngúm. Gian gác tối bưng, hai ngọn đèn dầu lạc ở cái bàn đèn mà Nguyễn Như Hoàn - một bạn rất thân của Vũ Trọng Phụng - đang nằm ro ro. Tuy nhiên anh em không vì thế mà ngưng câu chuyện. Trong bóng tối anh em nghe thấy Ngô Tất Tố nói như một giọng cương quyết:

- Thế mà hay. Truyện dài tôi sắp viết sẽ lấy tên là *Tắt đèn*.

Thế là từ cái tên *Tắt đèn* một truyện không hề có bố cục trước không hề được kết cấu không có đầu đuôi xuôi ngược được Ngô Tất Tố quyết định trước tác - và bác đã trước tác thật, trước tác từng kỳ, viết đến đâu hay đến đó chớ không sắp xếp trước như đa số các tác phẩm khác của các nhà văn khác. Hoặc là Ngô Tất Tố, ở báo quán về nhà ở Bắc Ninh đêm nằm có nghĩ sắp xếp hay không, quả thật tôi không biết, nhưng cứ theo cái lề lối cách thức viết của Ngô Tất Tố thì tôi thấy bác viết đến chỗ nào thì nghĩ viết tiếp đến chỗ ấy tuyệt nhiên không có dàn truyện trước! Y như Vũ Trọng Phụng viết *Giông tố* và *Số đỏ*.

Thú thực là ngay khi *Tắt đèn* đăng từng kỳ trên mặt báo, tôi không đọc và cứ tưởng rằng bất quá cũng thường thôi. Nhưng sau này, thấy nhiều độc giả theo dõi và chờ báo ra để đọc tiếp truyện này, tôi mới tìm đọc - đọc từng đoạn - và do đó tôi đã phải tìm đọc từ số đầu và hết sức lạ làm sao Ngô Tất Tố lại viết nên một truyện dài đến thế. Tôi nhớ rằng lúc đó tôi có một ý kiến thầm kín như sau không nói với ai, nhưng hoàn toàn thành thật, đối với một nhà văn có thực học, thực tài, viết quấy quá thì dù không

hay cũng không thể nào dở được.

Thêm một lẽ nữa: viết văn cũng như đánh bạc. Nhiều khi mình chú tâm viết một tác phẩm thật "ra gì" thì lại hỏng mà nhiều khi mình viết quấy, tưởng là chơi thì lại thành công và được nhiều người tán thưởng.

Trường hợp Ngô Tất Tố viết *Tắt đèn* cũng như trường hợp Vũ Trọng Phụng viết *Số đỏ* và *Giông tố* có lẽ cũng vậy chăng?

Dầu sao, cho đến tận bây giờ và mãi mãi, tôi vẫn thành thực nhận rằng Ngô Tất Tố quả là một văn tài, xứng được một chỗ ngồi văn học sử, quả là một xứng đáng chớ không phải là do sự tình cờ hay may mắn khiến nên. Nói thành thực tự đáy lòng, riêng tôi nghĩ rằng trong tất cả các nhà văn tôi được hân hạnh quen biết, không có một nhà Nho thuần tuý nào mà lại viết được đủ các mặt như Ngô Tất Tố - trong số đó tôi kể cả Đào Trinh Nhất, Sở Bảo, Doãn Kế Thiện, Nguyễn Triệu Luật, Đào Trinh Nhất viết xã thuyết cảo luận, học thuật, truyện dài. Sở Bảo viết ký sự, dã sử tiểu thuyết, dịch thơ Đường, cảo luận, Nguyễn Triệu Luật viết dã sử tiểu thuyết, phê bình, pô tanh... nhưng đến Ngô Tất Tố thì kiêm cả: phim, tiểu thuyết ngắn, tiểu thuyết dài, dã sử, cảo luận, phê bình, dịch thơ, học thuật phóng sự, ký sự... chẳng thiếu bộ môn gì mà Ngô Tất Tố không "sông" - mà bộ môn nào cũng khá nếu không muốn nói là "trội". Có nên nói thêm rằng Ngô Tất Tố với một bút hiệu khác - Côi Giang - còn là một học giả đã từng viết cho *Trung Bắc chủ nhật* một loạt bài hiệu đính những sai lầm trong văn thơ và cũng lại là người đã từng sưu tầm những văn thơ yêu nước và đả kích quân xâm lược và quan liêu trong một loạt bài khác đăng trong *Tiểu thuyết thứ bảy* tập mới (in ở Mục Xá) ký bút hiệu là X.Y.Z và A.B.C.

Ngô Tất Tố, một huấn luyện viên của tôi trong nghề báo

Trong một ký sự của Phùng Bảo Thạch nói về "15 năm làm báo" anh có viết nghề báo là một nghề không trường, không thầy. Riêng tôi nhận thấy mặc dù không trường, không thầy thật, tôi đã thụ huấn được nhiều bác đàn anh xứng đáng là thầy tôi như Nguyễn Văn Vĩnh, Sở Bảo, Mai Đăng Đệ, Hoàng Tích Chu, Phùng Tất Đắc, Phùng Bảo Thạch, Ngô Tất Tố là một trong những bạn vàng tôi vừa nói.

Không bao giờ tôi quên được một hôm ở báo *Công dân* Ngô Tất Tố nói ý kiến của bác về một phóng sự tôi viết về một hoả hoạn ở đường Hàng Bột.

- Viết như cái phóng sự này được, nhưng có nhiều bài khác của bác viết khó hiểu quá, vì bác viết y như thể là độc giả hiểu hết cả tình tiết đầu đuôi câu chuyện rồi. Như thế là lầm. Có thể Tây nó viết như thế nhưng Việt Nam mình viết theo cách đó thì không ai hiểu vì bác không ở tỉnh và ở quê nên không biết: trình độ độc giả của mình còn kém, viết như bác chỉ để cho một vài anh trí thức đọc thôi, còn đa số thì không hiểu mô tê gì cả.

Thú thật là ngay lúc đó tôi không chấp nhận ý kiến của Ngô Tất Tố, mặc dầu tôi không nói ra lời. Phải đợi mãi đến sau này cách mạng tháng tám bùng nổ, các anh em sống nhiều với nhân dân cũng "cảnh cáo" tôi phải viết cho đông đảo dân chúng đọc chớ không nên nhằm vào một thiểu số trí thức "tạch tạch sè" như Ngô Tất Tố đã từng khuyên tôi, tôi mới mở mắt và thay đổi hẳn ý thức về cách viết báo và ý niệm về nghề báo.

Bây giờ, viết văn viết báo, các bạn có thấy tôi nói lôi thôi, dài dòng hay thấp kém, không bí mật, không cao siêu, không

triết lý xin đừng trách tôi dần độn, mà nên trách Ngô Tất Tố là một trong những bực thày đã khuyên bảo tôi phải viết cho rõ, cho sáng, phải lấy nghệ thuật phục vụ nhân sinh. Cố nhiên là nói như vậy tôi không hề có ý nói séo những ai lấy nghệ thuật phục vụ nghệ thuật, nhưng tôi nghĩ thế nào nói thế ấy: phải giỏi giang lắm mới viết được những tư tưởng cao siêu, mới ý thức được nghệ thuật chân chính - mà tôi thì không phải là lớp siêu nhân như thế cho nên đành là cứ viết cái gì "tằng tằng" thôi chớ không dám chờn vờn tới những cái gì cao siêu quá, ghê gớm quá và bí mật quá, bởi vì những cái đó chính tôi không hiểu mà ví có đọc sách rồi chép ra đại chúng cũng không thể hiểu như tôi nốt!

Ngô Tất Tố quả là một nhà văn từ trong dân chúng đi ra; sống với dân chúng và phục vụ trung thành dân chúng thực. Hôm nay ngồi viết lại ký ức về bác, tôi thành thực nhận rằng Ngô Tất Tố hơn là một người bạn, mà đáng là một trong những bậc thầy tôi.

Mà không phải bây giờ tôi mới nhận thức như thế, nhưng đã từ lâu lắm, duy không nói ra lời mà thôi. Lúc nào tôi cũng phục Ngô Tất Tố, ngay cả những khi tôi "đùa giai" bác, thật tình không một lúc nào tôi dám hỗn hay coi thường bác, sở dĩ đùa giai như thế chỉ là vì yêu bác, quý bác, chớ thề là không có một lúc nào dám coi thường bác, khinh khi bác.

Bây giờ nhắc lại một điều này tôi còn thấy buồn da giết. Đó là một ngày tiền khởi nghĩa, Ngô Tất Tố sỉ vả tôi, không thèm nhìn tôi, và ghét đến nỗi không thèm đi về bên hè nhà tôi. Lúc ấy tôi đang đứng ở trước cửa. Ngô Tất Tố thấy tôi nguýt một cái, không thèm hỏi một câu. Thấy thế tôi mới biết là Ngô Tất Tố giận tôi tột bực rồi. Tự vấn lòng không thấy mình đáng để cho Ngô Tất Tố khinh như thế. Tôi đã định

chạy theo lậy bác và xin tha cho tất cả tội lỗi mà tôi đã gây nên vì tinh nghịch, vì lưu manh, nhưng tôi nghĩ tiếp "chẳng vội gì còn khối thì giờ, mai đây mốt nọ mình xin lỗi cũng còn kịp. Cứ để cho bác ấy tức thêm một chút chẳng sao!".

Nghĩ thế tôi nhe răng cười, chọc quê Tố thêm một chút nữa. Đến bây giờ tôi không biết rằng Tố có tức giận thêm tôi chút nào không nhưng tôi có một điều đau khổ vô cùng là chính lần đó lại là lần chót tôi gặp Ngô Tất Tố.

Chiến tranh Pháp Việt bùng nổ làm chúng tôi cùng kháng chiến nhưng không bao giờ tôi được gặp Ngô Tất Tố nữa. Cho tới một ngày kia được tin bác mất, tôi hối hận không bày tỏ được sự thật của con tim đối với bác thì đã muộn mất rồi.

Thỉnh thoảng nhớ đến bác tôi lại buồn muốn chết vì tôi cảm thấy rằng đến lúc qua đời bác vẫn yên trí tôi là một thằng lưu manh đã hỗn láo và đã coi thường bác.

•

(Tháng 9-1973)

Văn học, số ra ngày 18-10-1973

ỨNG HOÈ NGUYỄN VĂN TỐ NHÀ HỌC GIẢ THỨ... THIỆT

Viết đến Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố, tôi thú thật không biết nên gọi bằng ông, bằng cụ, bằng tôn huynh hay bằng...chú. Là vì giữa Nguyễn Văn Tố và tôi có một trường hợp hơi ly kỳ. Tiên sinh là thầy dạy Pháp văn tôi lúc tôi mới mười một mười hai tuổi, nhưng đến khi ra ngoài xã hội lấy vợ, thì vợ tôi lại đứng vào hạng cô ông Tố, bởi lẽ ở Bắc Việt cũng như Trung Nam, trước kia và cả bây giờ nữa có nhiều họ lớn các cụ ông sanh nhiều con, nhiều người mới tí tuổi đầu nhưng đứng về tôn ti trật tự trong họ mạc thì là cô bác những người đã lớn. Tôi ở vào trường hợp y như thế. Nguyễn Văn Tố theo đúng lễ giáo, phải gọi tôi bằng chú, nhưng vì tôi là học trò của ông nên không bao giờ dám gọi một cách hỗn hào như thế mà chỉ dám dùng một chữ vô hại là "Tiên sinh".

Tôi biết Nguyễn Văn Tố từ lúc học lớp tối trường Trí Tri

Là vì dù sao đi nữa tôi không bao giờ dám quên rằng Nguyễn Văn Tố là thầy học tôi trong ba năm trường. Bây giờ tôi còn nhớ lúc ấy tôi vừa đậu bằng Sơ học Pháp Việt sợ rằng tôi vào trường trung học Albert Sarraut khó, nhất là về phần chữ Pháp tôi xin theo học lớp tối trường Trí Tri luyện Pháp văn. Tại sao lại học trường đó? Vì hai lẽ: một là vì nhà tôi ở phố Hàng Gai, đi qua Hàng Hòm là đến ngay trường Trí Tri

ở đầu phố Hàng Đàn, hai là vì ông thầy độc nhất dạy lớp tôi là Nguyễn Văn Tố một nhà học rộng đức dầy nổi tiếng là viết tiếng Pháp rất giỏi (có khi còn giỏi hơn cả Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh và ông giáo Nguyễn Bảo Nghi...). Tối tối cứ bảy giờ đến mười giờ tôi đến trường Trí Tri theo học. Đó là một lớp học gồm chừng ba bốn chục học sinh đến để theo học ông Nguyễn Văn Tố, thắp đèn tù mù, bàn ghế xô lệch, nhưng phải nói thật ai đến học cũng vui vì Nguyễn Văn Tố tiên sinh dạy về *analyse grammaticale* rất kỹ mà không một ai thấy nhức đầu vì lẽ buổi học nào ông nói cũng vui như tết, thêm một lẽ nữa là ông giảng những điều rất khúc mắc khó hiểu mà êm dịu nhẹ nhàng như bạn bè nói chuyện với nhau. Bây giờ, tôi không biết trong số các người theo học ông lớp tối ở trường Trí Tri, đã có bao nhiêu người chết và bao nhiêu người còn sống, nhưng tôi quyết dám quả quyết rằng bao nhiêu còn sống đó - bây giờ chắc chắn có nhiều người "làm to" - nhắc đến Nguyễn Văn Tố đều phải cảm phục thầy vì chưa ai nghe thấy ông gắt gỏng một lời, có điều gì khó hiểu - dù là không phải trong phạm vi bài dạy của ông - mà đem hỏi ông cũng vui vẻ trả lời, giải thích đâu ra đấy, kỳ cho đến khi nào người hỏi thực hiểu mới thôi.

Cái cười, đặc trưng của Nguyễn Văn Tố

Thú thực trong ba năm trường theo ông để luyện Pháp văn tôi chưa hề thấy Nguyễn Văn Tố giận ai, cau có với ai. Cái cười là đặc tính của tiên sinh: buồn cũng cười, vui cũng cười, mà có nhiều khi chẳng lý do gì hết ông cũng cười. Bây giờ nói ra thì có người không biết sẽ bảo tôi là "thằng nịnh"; nhưng muốn bảo sao mặc kệ, tôi nghĩ sao, cứ nói vậy: Nguyễn Văn Tố quả thực có một cái cười duyên dáng hấp dẫn

người ta. Cái cười ấy làm cho những người gần ông cảm thấy yêu đời hơn khoẻ khoắn hơn và tin tưởng vào sự thành công hơn. Đặc biệt là hai hàm răng ông rất đều đặn và trắng bóng một cách lạ lùng, khiến cho lúc ông cười người ta có cảm tưởng là có một ánh sáng loé lên đuổi những cái gì lờ mờ, u tối đi chỗ khác. Có một vài lúc, vào thời đó, tôi suy nghĩ không biết có phải cái cười đó là cái cười "kinh thế ngạo vật" không tôi không biết, nhưng thú thực có một vài lúc tôi thấy hơi sợ vì cái cười ấy tuy đẹp nhưng "lạnh" nhất là hai cái môi lại rít lấy bộ răng trắng ngà... theo sự suy xét của các cụ ngày xưa thì tướng ấy là tướng khắc khổ, khó tính diệt nghiệt. Tôi không tin, nhưng về sau này nghiệm mãi, tôi thấy cũng có đôi phần đúng.

Dễ tính là Nguyễn Văn Tố, nhưng Nguyễn Văn Tố cũng là người khó lung lạc nhất

Đó là thời kỳ lấy vợ, vài lần tôi cùng vợ đến nhà tiên sinh ở phố hàng Bát Sứ lễ Tết hay ăn giỗ. Tôi biết kỹ tiên sinh hơn một chút nữa trong thời kỳ này. Bà Nguyễn Văn Tố là một hiền phụ buôn tách chén bát đĩa rất đảm. Tôi không hiểu tại sao cứ mỗi khi thấy bà tôi lại nhớ đến mấy câu thơ của Tú Xương nói về bà Tú:

Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.

Ấy là cái mẫu người của bà Nguyễn Văn Tố như thế chớ bà không đến nỗi như bà Tú phải nuôi năm con với một chồng hay trà, hay phiện, hay cả cao lâu, một ông chồng suy đồi chỉ biết ăn chơi và vay nợ tràn nước mắt:

Một đàn rách rưới con như bố,
Đôi chữ ê a vợ chán chồng.

Không, Nguyễn Văn Tố không có một tí gì giống Tú Xương. Tiên sinh là một người đạo đức "không chê được"... Cùng thời đó người ta có thể chê Thượng Chi Phạm Quỳnh là nịnh Tây, ngờ Nguyễn Văn Vĩnh là xoay tiền của toàn quyền Varenne và Henri de Monpezat, đả kích Nguyễn Bá Trác là phản bội... nhưng nhất định không có một người nào động đến Nguyễn Văn Tố vì Nguyễn Văn Tố là không có một điểm nào để cho người ta ngờ được. Tiên sinh là một học giả mà là học giả thứ thiệt, đem cả một đời hy sinh tận tuỵ cho văn học, văn hoá, đem hiểu biết của mình ra truyền lại cho con em để chúng làm tiếp công việc của mình, cho hơn mình, ngoài ra không hề mảy may chú tâm đến lợi hay danh bao giờ. Làm việc ở trường Bác Cổ và dạy thêm lớp tối trường Trí Tri, ông chỉ có ý muốn gia thêm một chút ít vào quỹ gia đình, thế thôi; còn danh thì thời ấy tôi nghe thấy nói rằng, vào đúng cái thời kỳ triều đình Huế mời ông Phạm Quỳnh vào làm thượng thư Bộ Giáo dục thì Tây cũng đề nghị với ông Tố một chức vụ khác không kém phần quan trọng, nhưng ông Tố khước từ, bằng cớ đã quen công việc ở trường Viễn Đông Bác Cổ và muốn dành thì giờ nhàn rỗi để viết báo (như *Avenir du Tonkin* và *La Volonté Indochinoise*) và mỗi tháng tổ chức một buổi diễn thuyết tại hội quán đường Bát Đàn để mở rộng tầm hiểu biết văn minh, văn hoá Thái Tây cho người Việt Nam muốn tìm học tìm hiểu: Nguyễn Văn Tố cương quyết từ chối không nhận một danh vọng gì, mặc dù lúc ấy báo *Nam phong* lúc ấy làm cái loa cho tổng đốc Phan Văn Thụ hết sức đề cao nghề làm quan "*Quan ngày nay không phải là "chi dân phụ mẫu" nữa, chính là dân chi công bộc đó. Công bộc! Công bộc! Công bộc là đầy tớ chung của cả nước. Xin ai chớ cho đó tên đó là đê tiện, chính là cái huy hiệu đẹp nhất ở đời nay*"[1]

[1] *Nam Phong* số 102 - tháng giêng, hai năm 1926 tác giả Phạm Quỳnh.

Không. Quả Nguyễn Văn Tố là một người khó lung lạc thật. Đã đành ông giữ được cái khí phách đó là vì đầu óc vì học vấn nhưng một phần người ta cũng phải nhận là tự ông đã tự rèn luyện khắc khổ diễn nghiệt với chính bản thân mình từ lúc vào đời, để cho không có cái gì cám dỗ nổi ông. Bây giờ nói đến ông, những người lớn tuổi của Hà Nội hãy còn sống đến bây giờ đều biết mấy đặc điểm sau nầy của ông: suốt đời không đi xe, chỉ đi bộ, nắng hay mưa cũng đội một cái nón dừa đi bộ đi làm; để búi tóc củ hành đến ngoài bốn mươi, làm cho các hiệu hớt tóc hết nghề kiếm ăn; không quần áo tây và mũ cát cô - lô - nhần như ông Nguyễn Văn Vĩnh, không đi xe nhà màu vàng, mặc áo sa tây và quần là ống sớ như ông Phạm Quỳnh... Nguyễn Văn Tố nhà học giả thứ thiệt, tinh thông cả Tây học lẫn Hán văn, cho đến chết, vẫn chỉ có cái áo trắng trát bâu mùa hè, cái áo da mùa rét, đôi giầy Đức Mậu ở chân để đi làm ngày hai buổi rồi tối về dạy học xong về nhà, chẳng biết hội hè đình đám là gì, chẳng biết chơi tổ tôm điếm ở hội AFIMA là gì...

Quả ông Tố là người diết nghiệt với chính bản thân mình: hơn cả một thày tu, ông không biết một thứ giải trí nào ngoài việc học hành, viết lách. Ngoài thì giờ làm việc, ngoài xã hội, ông trở về căn nhà bán bát đĩa sứ của ông ăn cơm xong thì trèo một cái thang tre - không làm gì có thang gỗ hay thang gạch như ngày nay - lên một cái gác xép - thư viện riêng của ông - để học hỏi ghi chép soạn bài học và viết lách không bao giờ biết vợ con buôn bán lời lãi ra thế nào. Riêng về cách ăn uống ở nhà ông cũng lạ hơn người thường. Nên nhớ rằng gia đình Nguyễn Văn Tố vào thời đó tương đối là "dư giả" mà những nhà dư giả nào hồi đó chẳng thế, đều ăn uống tề chỉnh lắm: mâm đồng bóng loáng, tô chén của "ông Thiếu Hà Đông", đũa ngà, thìa su mà bữa cơm tồi nhất cũng phải có

một món xào, món dim (hay luộc) món rau và món canh. Riêng tôi thấy ông Nguyễn Văn Tố không chịu theo cung cách đó dù bà Tố rảnh rang hay bận buôn bán, bao giờ ông cũng chủ trương mỗi bữa ăn một món mà thôi - mà ăn, thì chủ nhà đầy tớ ngồi chung chớ không kỳ thị chủ ăn trước tớ ăn sau như hầu hết các gia đình khác, đặc biệt thêm một tầng nữa là một món ăn đó - họa hoằn lắm mới có hai món - không bao giờ sớt ra đĩa như mỗi nhà nhưng cứ để trong xoong trong nồi đặt ở giữa bàn, ai ăn thì cứ việc gắp, còn canh thì cứ để nguyên ở trong xoong với cái xáng, ai cần dùng thì lấy xáng mà chan.

Có một số người cho như thế có tính cách bình dân, giản dị, nhưng đa số lúc bấy giờ lại cho thế là xô bồ, quê kệch, phàm người cẩn trọng trong cách sống không bao giờ làm như thế. Nhưng chớ có ai chờ đợi ông Nguyễn Văn Tố vì những lời bình phẩm đó mà thay đổi lề lối sống hàng ngày. Quả ông là một người bướng bỉnh mà tôi được gặp, ông cho tất cả là phù phiếm, chỉ có văn hoá văn học và tiến bộ của đất nước mới quan hệ thật sự thôi. Nhân phong trào "Đông kinh nghĩa thục" có bao nhiêu nhà Nho cắt bỏ cái búi tóc củ hành đi, sau đó ít lâu, một số thay đổi cách ăn mặc cho gọn gàng, mạnh khoẻ: ông Nguyễn Văn Tố suốt một cuộc đời vẫn giữ quốc phục không thay đổi, còn cái búi tóc ông cứ để nguyên vẹn cho mãi tới khi báo *Nam phong* ra đời rồi đến *Phong hoá, Ngày nay* bao nhiêu lần chế giễu mà ông chỉ cười không chịu cắt cái búi tóc đó. Ai ngờ rằng ông Nguyễn Văn Tố cắt búi tóc là do những lời chế giễu của báo *Phong hoá, Ngày Nay* lắm lắm.

Nguyễn Văn Tố, một học giả có óc trào phúng sâu cay

Là vì cái mũi dùi trào phúng của *Phong hoá, Ngày nay* đối với ai chẳng biết, chứ đối với Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố thì

không ăn nhằm gì. Chính ông là một nhà trào phúng có hạng. Không bao giờ tôi quên được một sự việc xảy ra ở trường Viễn Đông Bác Cổ một hôm tôi đến mời hai ông Nguyễn Văn Tố và Trần Văn Giáp đến ăn giỗ ở nhà tôi. Có mặt hôm ấy có ông Tố, ông Giáp, tôi, một người tuỳ phái trường Bác Cổ và cụ tuần Nghiêm Xuân Quảng. Cụ Tuần đến mượn một cuốn sách để tham khảo vấn đề gì tôi không nhớ ngồi riêng một bàn. Ông Tố, ông Giáp và tôi ngồi ở cái bàn con kê gần cửa sổ, còn ông tuỳ phái thì đứng ở cửa trông ra vườn. Cụ Tuần Quảng biên lên cuốn sách định mượn cho ông Tố rồi ra chỗ cũ ngồi. Bỗng ông Tố kêu: (tiếng nói ông to sang sảng):

- Quan lớn, làm ơn lại đây tôi bảo.

Lúc ấy, ai cũng là "ông" là "cụ" là "anh" hay là "bác" - ở Bắc không có cái lối gọi người ta bằng "chú" trừ phi kháng chiến đuổi Tây rồi, người lớn tuổi mới gọi những người cộng sự ít tuổi bằng chú thôi - chỉ có xưng hô với các quan mới kêu là quan lớn. Cố nhiên cụ tuần Nghiêm Xuân Quảng đương ngồi giật bắn mình lên, tưởng là ông Tố kêu mình bảo điều gì nhưng chưa hết ngạc nhiên thì ông hiểu liền và chết điếng khi nghe thấy ông Tố tiếp:

- Quan lớn giúp tôi việc này nhé. Lên trên lầu, tìm cái giàn sách thứ ba ở bên trái đếm từ tay mặt, cuốn thứ bảy thì lấy đem xuống đây cụ Tuần ngài đọc.

Thì ông Tố kêu "quan lớn" là kêu người tuỳ phái, không phải ông xưng hô như thế một lần, mà nhiều lần như thế không cười có khi trước mặt người Pháp và các ông mặt to tai lớn, nhưng không ai dám buồn ra mặt vì Nguyễn Văn Tố dưới một bề ngoài nhũn nhặn hiền lành "nhà quê" lại là một người "không biết lạnh mặt" bao giờ. Tươi cười, vui vẻ, ông

cãi lý với người Pháp "ra gì" lắm, mà tức cười nhất là có khi cãi lý về văn pháp, về luật pháp, về cơ cấu xã hội về tự do dân chủ ông lại kể ra đoạn này chương mấy, sách gì, tác giả là ai, trang bao nhiêu, dòng thứ bao nhiêu.

Bởi vì ông Nguyễn Văn Tố là người có một khối óc thông minh kỳ lạ, nhớ dai không chịu nổi. Mồ ma Nguyễn Triệu Luật nói về những khối óc nhớ dai thường đơn cử cụ Bùi Bằng Đoàn với câu chuyện hồi còn đi học, nhà cụ bị hoả hoạn mất hết cả biên lai họ[1] hai vị thân sinh ra cụ không còn biết nhà con nào còn sống nhà con nào đã chết mà còn sống hay chết đã đóng được bao nhiêu tiền tất cả. Cụ Bùi, vì làm công việc đi thu tiền hụi, nhớ vanh vách từ đầu đến cuối ghi lại biên một mảnh giấy rồi cứ thế mà đi thu tiền hàng tháng, không suy suyển một người nào.

Đối với Nguyễn Văn Tố tôi không hiểu trí nhớ của ông có "lẫm liệt" đến thế không, những ai đã biết ông còn nhớ rằng ông nổi tiếng là một người đọc sách nhớ đến cả hàng mấy dòng mấy trang đoạn này hay chương mấy. Cũng nên ghi thêm rằng có nhiều người cùng với tôi thụ giáo ông lại quả quyết rằng ông thuộc trọn cuốn tự vị Larousse và nhớ cả chữ ấy ở trang mấy, dòng thứ mấy. Tôi ngờ đó là huyền thoại, nhưng có một điều tôi biết chắc chắn: ông là một nhà giáo - lúc ấy người ta ít dùng chữ giáo sư - đầu tiên bắt học trò học mẹo (grammaire) thuộc lòng syntaxe, kể luôn cả những câu thí dụ (èxemple). Phần đông lúc bấy giờ cho là kỳ khôi vì học mẹo cần hiểu để mà áp dụng cho đúng phép, hà cớ gì phải học thuộc lòng như con vẹt. Không ngờ dăm năm sau đó, một giáo sư người Coóc (Ô. Ortoli) dạy Pháp văn, lại cũng bắt chúng tôi học mẹo thuộc lòng y như ông Tố. Vì thế cho đến

[1] Trong Nam, kêu là hụi.

bây giờ tôi vẫn không hiểu học mẹo và học bất cứ môn gì khác thì học thuộc lòng tốt hay xấu, có ích hay vô ích. Dẫu sao, tôi thấy rằng với những người có óc nhớ dai, như Nguyễn Văn Tố, học thuộc lòng không thể nào có hại.

Các bạn đã bao giờ đọc một bài văn của ông Tố hiệu đính văn học trước 1949 thường đăng trên báo *Tri tân* của nhóm Nguyễn Tường Phượng chưa? Câu văn của nhà học giả làm cho người ta điên đầu muốn chết. Đại khái nói về thơ Lê Thánh Tôn ông căn cứ vào những sách chữ Nho xưa cũ của trường Bác Cổ sửa lại cho đúng nhưng ông không bao giờ nói vu vơ, nói có sách mách có chứng, bao giờ cũng ghi chú chữ này ở cuốn sách nào, chương dòng mấy, câu kia ở cuốn sách nào in năm nào, ở đâu và ở dòng thứ mấy. Nhiều người đọc thấy thế phát sợ và tự hỏi cứ tra cứu như thế thì viết mấy tháng mới xong một bài, sự thật đâu có thế: tất cả những lời ghi chú ấy Nguyễn Văn Tố đều thuộc lòng, viết ra như thể ta ăn cơm gắp miếng thịt, miếng rau cho vào chén cơm, dễ ợt. Ấy thế mà kỳ không chịu được: với một sức nhớ dai như thế nhiều khi việc rất thường xảy ra một hai tiếng đồng hồ trước đó ông quên liền. Chính bà Nguyễn Văn Tố đã phàn nàn với vợ chồng tôi hồi đó là "ông như người mất hồn" nói trước quên sau... Thí dụ có lần vì bận việc bà không đi lấy được cái áo dài sửa ở một hiệu thợ may ở một phố mà ông hàng ngày phải đi qua để đi làm mà có đến cả tuần lễ "ông lú lấp ruột gan" không đến lấy. Lại một lần khác, ông đem tập của học trò về nhà để sửa. Đi qua phố Hàng Gai ông gặp ông Trần Văn Giáp bèn để đống sách lên cái quầy hàng nói chuyện rồi quên khuấy mất. Vì nhà ấy là nhà ông Giáp đến thăm chính ông Giáp cũng không biết là ông Tố bỏ quên. Chủ nhà cho là không quan hệ cất đi. Ông Tố đi tìm khắp các nơi ở Bác Cổ, ở trường Trí Tri, ở nhà và chỉ quên có một điều là đã đứng nói

chuyện với học giả bạn là Trần Văn Giáp ở nhà Thọ Bình số 73 phố Hàng Gai!

Thân em hay của em?

Sau này ở kháng chiến nhớ Nguyễn Văn Tố (lúc ấy làm bộ trưởng) tôi thường nói với anh em không biết bây giờ ông Nguyễn Văn Tố có còn nhớ chương nhớ dòng những câu, những chữ ông kể ra như trước nữa không. Thì tình cờ một buổi chiều mùa đông ở Đa Phúc, có một người bạn đến tìm tôi và báo cho biết là cụ bộ trưởng về công tác và hỏi anh ở vùng này có anh em ký giả văn sĩ, học giả nào về tản cư không, cụ muốn tìm trò chuyện.

Tưởng là gặp nhau nói chuyện bán đấu giá cái sơ mi của... để lấy tiền giúp vào quỹ Mùa đông chiến sĩ, không ngờ câu trước câu sau, Nguyễn Văn Tố đã nói chuyện về văn nghệ, hỏi thăm bọn "Tri tân", "Thanh nghị", "Trung bắc chủ nhật"... ra sao. Tôi còn nhớ ông Tố có ăn cơm cá rán với tôi rồi đốt củi trò chuyện với nhau đến một hai giờ sáng. Câu chuyện quanh đi quẩn lại trở lại vấn đề văn nghệ. Bây giờ tôi không nhớ duyên do gì chúng tôi lại bắt sang chuyện thơ Hồ Xuân Hương và Tam quốc.

Tam quốc, ông không phục Khổng Minh bằng Chu Du, nhưng đến Hồ Xuân Hương thì tôi thấy Nguyễn Văn Tố hiện nguyên hình là học giả như ngày trước, thấy cái sai thì phải hiệu đính cho kỳ được, không nói được ra thì thắc mắc trong bụng không chịu nổi. Nguyễn Văn Tố nói:

- Về Hồ Xuân Hương, nếu chiến tranh không bùng nổ tôi còn viết thêm mấy bài chứng tỏ là bài "Đánh cờ người" không phải là của Hồ Xuân Hương. Còn bài "Bánh trôi" thì đúng như thế đấy theo sách.... (tôi quên mất tên sách rồi, lời người viết bài này) chương... trang... chữ *thân* sai bét phải là chữ

của. Về khu I tôi tìm được một tài liệu khác thì đích thị như thế. Thơ "Bánh trôi" của Hồ Xuân Hương thật nhưng đọc bài "Bánh trôi" như ông Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến viết trên "Giai nhân di mặc" thì có gì là "chất" Hồ Xuân Hương đâu?

Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son

Đó, thơ đứng đắn từ đầu đến cuối. Mà bao nhiêu thơ của Hồ Xuân Hương có bài nào đứng đắn đâu? Nguyên văn như thế này mới đúng, tôn huynh ạ.

- Ấy chết, bố! Con kém bố hơn một giáp mà bố gọi con là tôn huynh, mấy lúc mà con mặc "ba đờ suy" gỗ đi sang bên kia thế giới?

Nguyễn Văn Tố cười vang giơ tay bảo tôi im:

- Ấy, ta cứ phải xưng hô như thế cho phải phép. Cái đó không quan hệ. Quan hệ chỉ có một chữ thôi. Tôi đọc bài thơ "Bánh trôi" của Hồ Xuân Hương cho tiên sinh nghe nhé:

Của em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son

Mùa thu năm sau đó, về thành tôi được tin Nguyễn Văn Tố bị Tây bắt giết. Tôi buồn không biết bao nhiêu vì chắc chắn từ giờ cho đến khi chết tôi không thể thấy hai người học giả như Nguyễn Văn Tố thông minh vượt bực nhân ái không hai, sống giản dị bình dân, không màng danh ham lợi, "người" hơn hết thảy các nhà học giả tôi được biết.

(Sài Gòn, tháng XI, năm 1973)

Văn học, ra ngày 25.12.1973)

TÔI ĐÃ ĐÁNH MẤT MỘT BẢN THẢO QUÝ NHẤT CỦA TÔ HOÀI

Nếu tình cờ bài này đến tay Tô Hoài, chắc chắn anh ngẩn ra không biết là tôi đã đánh mất bản thảo nào của anh. Ngồi mà kiểm điểm lại từ khi anh bắt đầu viết truyện đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Truyền bá*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Lịch sách Tân Dân* tác phẩm dài cũng như ngắn của anh viết ra kể đã nhiều, nhưng tất cả các tác phẩm ấy không chóng thì chầy cũng đều đăng tải cả không thiếu một tác phẩm nào. Thế thì sao lại có chuyện tôi đánh mất một bản thảo quý nhất của Tô Hoài?

Vậy mà câu chuyện đó đã xảy ra thật mà chính Tô Hoài không biết (hay không nhớ). Nhưng muốn cho bạn đọc hiểu hết cả đầu đuôi câu chuyện, ta phải bắt đầu từ chỗ bắt đầu.

Biết nhau từ chuyện con dế mèn

Tôi biết Tô Hoài từ lúc anh còn trẻ lắm có thể nói là trẻ nhất trong các nhà văn lúc bấy giờ. Anh là bạn tâm giao của Nam Cao, đi đâu cũng có nhau nhưng so với Nam Cao anh cũng kém tuổi. Lúc *Tiểu thuyết thứ bảy* ra khổ nhỏ ngoài bìa vẽ cái tượng bán thân và một xếp báo, anh cũng như Nam Cao chưa viết. Phải đợi đến lúc *Tiểu thuyết thứ bảy* đổi ra khổ lớn, ngoài bìa vẽ toàn thể nàng Mỹ thuật cụt tay, Tô

Hoài và Nam Cao mới có truyện ngắn đầu tiên đăng tải. Bây giờ tôi không còn nhớ rõ, chỉ còn mang trong trí óc là truyện ngắn đầu tiên của Tôi Hoài tôi chọn lựa để đăng là truyện "Đôi chim gi đá". Sau chuyện này đăng rồi, Tô Hoài gửi thêm mấy chuyện ước lượng đăng ba bốn kỳ báo *Tiểu thuyết thứ bảy* mới hết. Chưa biết tính làm sao thì vừa lúc đó ông Vũ Đình Long cho xuất bản tờ báo nhi đồng *Truyền bá* giao cho tôi phụ trách về bài vở. Tôi lấy truyện "vừa vừa" đó đăng trên *Truyền bá*, và truyện ấy đã đánh dấu cái bút hiệu Tô Hoài. Truyện ấy là truyện "Dế mèn phiêu lưu ký". Bây giờ, những bạn cũ của Tô Hoài - trong số, có cả thầy học cũ của Tô Hoài nữa, mỗi khi nói đến các tác giả chuyên viết về loài vật, nhắc đến Tô Hoài vẫn còn ca ngợi cái lối nhận xét và lối trình bày các con vật của anh trong truyện và nhấn mạnh rằng tả những con cào cào mặc áo xanh áo đỏ, những con bọ ngựa, châu chấu dế mèn như anh thì tuyệt tác, khó có một nhà văn nào viết về loài vật trong thế giới tả được xác thực, giản dị và ngây thơ đến thế.

Sau khi truyện "Dế mèn phiêu lưu ký" đăng tải, bao nhiêu anh em viết *Tiểu thuyết thứ bảy* đều ngạc nhiên sao lại có anh mới viết mà tài đến thế, tìm đến báo quán hỏi Thanh Châu và Ngọc Giao xem Tô Hoài là ai. Vì lúc ấy mặc dù phụ trách về bài vở cho *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Truyền bá* tôi ở nhà (cách báo quán chừng năm chục bước) ít khi sang báo quán, Thanh Châu và Ngọc Giao chạy sang nhà tôi hỏi lại và tôi thú thực tôi cũng không biết Tô Hoài là ai cả. Mãi sau khi "Truyền bá" bán được độ chừng một hai tuần gì đó, một hôm Tô Hoài mới tìm đến nhà tôi và chúng tôi bắt đầu quen biết nhau từ hôm đó.

Anh không đi một mình nhưng cùng đi với Nam Cao, vẻ mặt bẽn lẽn, cử chỉ ngại ngùng như một người con gái. Bây

giờ không biết thay đổi ra sao chứ lúc thiếu thời Tô Hoài là một thứ người mỏng mảnh, gần như yếu ớt, da trắng, tóc chải theo cái kiểu mà bấy giờ kêu là "thuỷ ba sóng lượn", giọng nói nhỏ nhẻ, rụt rè, thỉnh thoảng nói đến đoạn nào khó diễn tả hay không tiện diễn tả bằng lời thì chỉ nhoẻn miệng ra cười. Tô Hoài và Nam Cao xấp xỉ bằng tuổi nhau (lúc đó Tô Hoài chừng hai mươi mà Nam Cao chừng hai mươi ba hai mươi tư tuổi) nhưng khác nhau kỳ lạ về cách viết cũng như về cách nói năng đi đứng: Tô Hoài là một thiếu niên ngây thơ dí dỏm, có vẻ yêu đời mà trái lại Nam Cao thì từ đầu tóc bồm xôm đến cách đi đứng, nói năng, viết lách đã có vẻ một người lớn tuổi, chán chường và sống với nhiều nội tâm hơn những người cùng một lứa tuổi với anh.

Tại sao lại lấy bút hiệu Tô Hoài?

Từ lúc biết nhau cho đến khi quân phiệt Nhật lật thực dân ở Đông Dương, Tô Hoài bỏ họ hàng, bè bạn, bỏ bút mực ra đóng góp phần tranh đấu cho độc lập và công bằng xã hội, tôi thường gặp Tô Hoài tại nhà tôi hoặc nhà báo, chứ ít khi cùng phùng trường tác hí với nhau ở ca lâu, tửu quán như đối với Ngọc Giao, Thanh Châu, Hiên Chy, Nguyễn Trẩm Dự, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân... Là vì nhiều lẽ: Tô Hoài có vẻ "chân chỉ hạt bột" - nói một cách khác có vẻ là một người... lương thiện trong khi chúng tôi là... quỷ sứ nhà trời; Tô Hoài không được sung túc về tiền nong (vì anh viết được đồng nào thì phải đem về bỏ vào quỹ gia đình) lại nữa, anh không ở "trên phố" như đa số anh em lúc bấy giờ, mà ở ngoài thành phố - làng Bưởi - nếu láng cháng lên phố sâm sẩm tối không về thì hết xe điện, mà nếu đi xe sắt hay cao su thì... tốn lắm. Từ chỗ hết xe điện Thuỵ Khuê

phải đi một quãng khá dài mới đến cổng làng; mà từ cổng làng vào đến "xóm giếng" là nhà anh còn phải đi thêm một quãng khá dài nữa bằng đường đất; cây cối bùm tum, dù là can đảm không tin ma quỷ cũng cảm thấy hơi rờn rợn. Đối với "xóm giếng", tôi cũng là một người quen. Thường thường, một tháng đôi ba lần tôi hay về đấy vì ngoài Tô Hoài ra tôi còn một người bạn ở gần Tô Hoài. Bây giờ, còn sống thì cũng bảy mươi tư, bảy mươi nhăm: đó là Bảo Sơn Phùng Bảo Thạch, một người đàn anh của tôi trong nghề báo; thêm nữa ở giữa khoảng nhà Phùng Bảo Thạch và Tô Hoài tôi có một cái trại nằm ngay chính giữa. Cái trại này bỏ trống vì ủng nước cho nên về Thuỵ Khuê các bạn hữu và tôi thường đến phá nhà Phùng Bảo Thạch, ăn cơm dưa muối, hôm nào giàu thì kêu thịt bò thui ăn (vì ở đây nổi tiếng thịt bò thui chấm với tương gừng và rau răm, rau mùi). Tô Hoài ít khi sang nhậu với chúng tôi. Vì lẽ lúc ấy anh chưa quen biết Phùng Bảo Thạch, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Vũ Liên, Nguyễn Đình Lạp, Nguyễn Quốc Ấn. Ăn nhậu xong tôi thường một mình tà tà sang chơi bên nhà Tô Hoài tán chuyện lăng nhăng nhưng chính vì đoạn đời ăn chơi láo lếu này, tôi mới được biết Tô Hoài hơn một chút.

Anh ở một căn nhà lá ba gian, tối tăm nhưng sạch sẽ, bên ngoài có một mảnh vườn to bằng cái mù xoa bao bằng một hàng rào ô rô, trong lỉnh kỉnh mấy cây bưởi, cây khế, có những con chim gi đá kêu tích tích ở đầu hồi, những con chào mào hót toác toác ở trên cây và rất nhiều bươm bướm bay chấp chới ở trong bóng lá cây xanh ngăn ngắt. Không bao giờ tôi hỏi về tình trạng kinh tế gia đình anh ra thế nào - nhưng tôi biết rằng gia đình anh túng lắm - cũng như không bao giờ tôi hỏi gốc gác của anh, tuổi anh và tên thực anh là gì.

Cho nên đến tận bây giờ hơn bốn chục năm đã trôi qua rồi - biết anh, làm việc với nhau, có khi ăn bánh cuốn, phở hay bánh bèo với nhau - tôi vẫn không biết tên thật anh là gì. Tôi không bao giờ hỏi bởi vì theo tôi đối với một người văn nghệ cái tên Nguyễn Văn Tý, Trần Văn Hội, Hoàng Văn Dầu không có nghĩa lý gì. Tôi chỉ cần biết bút hiệu của anh thôi. Vì thế có một lần tôi đã nói chuyện về bút hiệu ấy và hỏi xem ai đã đặt cho anh (là vì có nhiều nhà văn đã nhờ những nhà Nho học tra cứu đặt những bút hiệu để cho có nghĩa lý và đúng sách vở). Tô Hoài cho biết anh chẳng nhờ ai đặt cả. Thấy người ta viết có bút hiệu, anh cũng tự tìm một bút hiệu cho mình. Vì làng Bưởi là nơi anh ở có một con sông nổi tiếng là sông Tô Lịch chảy qua, mà ở đấy lại thuộc về phủ Hoài Đức (tỉnh Hà Đông) anh lấy hai chữ đầu, đặt bút hiệu là Tô Hoài. Thế thôi. Giản dị hết sức: giản dị như đời anh. Giản dị như lời văn anh.

Bật lên từ thuở "Dế mèn phiêu lưu ký", bút hiệu Tô Hoài từ đó bắt đầu ký một cách hãnh diện dưới nhiều bài truyện ngắn đăng *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Truyền bá*. Vì vấn đề sinh sống chừng một năm sau đó anh viết truyện dài vì truyện ngắn ít tiền. Bạn đọc báo từ đó bắt đầu thấy tên Tô Hoài xuất hiện trên *Phổ thông bán nguyệt san*, *Những tác phẩm hay* và thấy rằng: bên lề các con vật làm bạn với anh hàng ngày ở căn nhà làng Bưởi, anh bắt đầu đề cập tới đám người hiền lành chất phác; sống đầu tắt mặt tối rất cần cù mà chẳng đủ ăn ở chung quanh anh, trong bùn lầy nước đọng. Bước sang địa hạt này Tô Hoài cũng thành công ngay với những cuốn truyện đầu như "Cỏ dại", "Xóm giếng ngày xưa", "Giăng thề"...

Thường thường trong mươi mười lăm năm làm văn nghệ - chỉ tạm kể thế thôi để làm thí dụ - một nhà văn thường có

khi lên và có khi xuống, có những tác phẩm trội mà cũng có những tác phẩm xoàng, nghĩa là khó mà "đều tay" được. Tô Hoài không thế?

Về sau này, tôi cũng có đọc một ít tác phẩm của Tô Hoài; xin miễn bàn đến lúc này. Riêng nói về những tác phẩm mà anh đã trước tác trước 1945, 1946 do nhà Tân Dân hay nhà khác xuất bản (vì về sau, Tô Hoài còn bán tác phẩm cho vài nhà xuất bản khác nữa), riêng tôi nhận xét thì bao nhiêu tác phẩm của Tô Hoài, nói về người cũng như về loài vật, hay đều đều.

Nghệ thuật viết của Tô Hoài dưới mắt tôi

Bây giờ, anh em cách biệt tôi ít có dịp đọc Tô Hoài và không biết là cách viết của anh thay đổi ra sao, tôi lại cũng nghe thấy nói rằng hình như chính anh cũng tự viết về nghệ thuật viết của mình. Rất có thể anh nhận xét về mình đúng nhưng cũng rất có thể sai. Vụ đó, sau sẽ "hạ hồi phân giải".

Riêng tôi thấy rằng Tô Hoài thuộc về loại văn nghệ sĩ viết dễ dàng. Khác hẳn một loại khác viết khó khăn, cần cù lắm mới viết nên câu, nên bài vì phải chọn chữ, sắp xếp ý kiến vì phải gọt rũa từng câu, từng chữ. Thuộc vào loại thứ nhất, ta có thể kể ra làm thí dụ nhiều nhà văn Trung Hoa như Bồ Tùng Linh, Thi Nại Am... còn kể về các nhà văn Âu Mỹ thì có Pearl Buck, Joland Foldes, Somerset Maugham... Đọc những nhà văn này là có cảm giác họ viết văn như họ ăn cơm, họ thở khí trời, nghĩa là những công việc tự nhiên của trời đất chớ không bóp óc nặn tim một cách cần cù khổ sở. Nói như thế không phải bảo rằng công việc trước tác không đòi mồ hôi xương máu; có một điều khác hạng văn nghệ sĩ loại hai, nghĩa là họ nghĩ ngợi sắp xếp, thai nghén tác phẩm của họ ra

sao không biết, nhưng họ viết như ta nói chuyện, lời văn không một chút cầu kỳ.

Văn của Tô Hoài, ngay từ cuốn sách đầu tiên, thuộc vào loại bình dân, viết như nói chuyện, không áp dụng một lối hành văn gì, đặc biệt không dùng những danh từ, động từ, tính từ cầu kỳ hay đầy những chữ mới khó hiểu. Nhờ lối trình bày tự nhiên; với những danh từ giản dị như thế văn của Tô Hoài có một chất trong sáng lạ, cho nên tới bây giờ, dù là ở xa xôi, văn Tô Hoài vẫn được trích ra để làm mẫu mực quốc văn cho các trường trung học ở đây không ai lấy làm lạ.

Rất có thể chính Tô Hoài không biết tôi đã đánh mất bản thảo nào của anh

Trong khi tôi phụ trách mấy tờ báo của ông Phong Di Vũ Đình Long, chủ nhà xuất bản Tân Dân bao nhiêu bản thảo của Tô Hoài gửi đăng đều chuyển hết cả cho tôi đọc và quyết định. Tôi nói ra mà không sợ sai lầm, tất cả những tác phẩm đều lần lần đăng hết, không thiếu một tác phẩm nào.

Vậy sao lại có tác phẩm của Tô Hoài, một tác phẩm quý mà tôi đánh mất? Nếu tình cờ bài báo nhỏ này lọt vào tay Tô Hoài ở chốn xa xôi, tin chắc Tô Hoài cũng không biết tác phẩm đó là tác phẩm gì, nhan đề là gì, trong nói cái gì - và mất trong trường hợp nào và mất ra sao.

Đó là vào khoảng 1950 - 1952 gì đó tôi không nhớ kỹ, một số lớn anh em hợp tác với mấy tờ báo của nhà xuất bản Tân Dân đột nhiên vắng mặt Hà thành trong đó có Tô Hoài, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân, Trần Cư, Liêu Dương, Từ Thạch... Trong thời loạn mỗi người dân có đầu óc phải có một trách vụ để chống xâm lăng, người nầy không cần biết công tác của người kia làm gì. Tô Hoài là một anh em trong số đó.

Thấy vắng mặt anh, tôi không lạ và cũng không để ý; duy có đôi khi mây chiều gió sớm ở Hải Phòng nhớ các bạn cũ bây giờ không biết ăn đâu, ở đâu thì cũng biết tí ti thôi. Ấy thế mà một buổi chiều mưa phùn gió bấc kia, ngồi trong một căn nhà tối ở đường Lạch Tray tôi chợt thấy có hai thanh niên lạ mặt đẩy cửa đi thẳng đến trước mặt tôi và nói huych toẹt như những người quen biết cũ.

- Chúng tôi lại đưa anh cái này! Anh vẫn mạnh khoẻ?

Rồi họ đi, không cho tôi kịp có thì giờ mời ngồi chơi uống nước. Đó là một tập giấy đã nhầu khổ lớn, ước lượng sáu bảy chục trang, viết chữ nhỏ li ti như kiến. Vừa trông, tôi biết ngay là của Tô Hoài, vì trong chín mười năm tôi đã quen nét chữ của các nhà văn lúc đó quá rồi. Thường thường, trong các bản thảo, chữ của Tô Hoài không lớn, không nhỏ viết rất rõ ràng. Lần này, chữ đọc vẫn rõ nhưng nhỏ lắm. Dù sao tôi cũng nhận ra ngay. Và cảm giác đầu tiên của tôi là hơi ngạc nhiên một chút vì hiệp định Genève ký rồi, đất nước chia đôi, báo chí đóng cửa gần hết - trong đó có mấy tờ báo của Tân Dân - mà Tô Hoài còn gửi bản thảo cho tôi làm gì, để đăng tải vào đâu.

Lập tức, tôi bỏ dở cuộc đánh bài, lên căn gác hẹp ở đường Lạch Tray, vặn một ngọn đèn ở đầu giường lên đọc.

Thì ra đó là một bức thư. Bảo là một bức thư, không đúng phải gọi là một tác phẩm đúng hơn vì trong bảy mươi trang giấy viết chữ nhỏ li ti đó, Tô Hoài đã gói ghém cuộc đấu tranh của các bạn tôi quen tôi với bao nhiêu nỗi đau khổ ở những vùng nước độc ma thiêng... Nếu sau này văn học sử cần có một tác phẩm viết lại diễn tiến của cuộc đấu tranh gian khổ diệt Nhật chống Pháp và công lao của các anh em cầm bút - bọn người mà Vũ Hoàng Chương kêu là "sinh lầm

thế kỷ" bị anh em đất nước khinh khi thì tác phẩm Tô Hoài gởi cho tôi dưới hình thức lá thư đáng kể là một tác phẩm quý giá và đặc biệt.

Thế nhưng Tô Hoài gửi tác phẩm ấy cho tôi làm gì? Tôi không hiểu. Có lẽ anh cho tôi biết thực chất của cuộc cách mạng chăng? Hay là anh yêu tôi muốn cho tôi biết lòng can đảm óc kiên trì của các anh em văn nghệ để tôi rút tỉa lấy chất liệu sau này viết một cái gì?

Ra kháng chiến tôi không gặp Tô Hoài một lần nào, chỉ biết tin tức của anh qua Nam Cao - vì Nam Cao có hai lần từ Việt Bắc về thăm tôi ở Đọi Đệp - nên không biết gì hơn, về Hà Nội, thỉnh thoảng tôi cũng được tin tức của anh và có một vài lần có anh em ở Pháp về làm quà cho tôi một vài tác phẩm của anh trước tác sau 1955. Đọc xong, nhớ Tô Hoài quá, tôi tìm lại bức thư tác phẩm anh gửi cho tôi ở Cảng thì mất rồi. Bấy giờ, tôi mới mang máng nhớ rằng tôi đã đánh mất tác phẩm của Tô Hoài lúc mới vào Nam chính phủ đánh Bình Xuyên, bao nhiêu tài liệu tôi mang theo bị cháy ở đường Nancy.

*
* *

Lúc anh em *Tiểu thuyết thứ bảy* còn sống đầy đủ với nhau, có một số báo đăng một bài truyện nhan đề là "Nước chảy mây trôi" ký tên là Song Nguyệt trong tả một nhà văn hết thời, thấy những nhà văn trẻ lên hương, buồn quá thắp một ngọn đèn khóc với dĩ vãng của mình.

Số báo ấy in ra, một hôm Tô Hoài đi với Thâm Tâm lại thăm tôi hỏi:

- Bài ấy tác giả tên thật là gì, hở anh?

Nguyên Nam Cao, Tô Hoài, Thanh Châu và tôi cùng theo

một văn phái với nhau, có cách hành văn gì mới, ý tưởng gì lạ, cách bộ kết cấu nào đặc biệt thì hay đem ra nói cho nhau nghe. Có lẽ thấy cách hành văn trong bài "Nước chảy mây trôi" cũng na ná giống cách hành văn của chúng tôi. Tô Hoài hỏi thế. Tôi trả lời:

- À đấy là của một lính mới ký là Song Nguyệt, tên thật là Lý Văn Hoa ở Thanh Hoá gửi ra đăng. Anh thấy thế nào?

Tô Hoài không nói gì cả. Anh có vẻ tin là thực. Anh tin Song Nguyệt là Lý Văn Hoa. Bây giờ, đã đến lúc tôi thấy cần phải nói thực. Lý Văn Hoa là tôi, hai chữ Nguyệt đứng cách nhau thành chữ "Bằng". Tâm trạng anh văn sĩ hết thời khóc với dĩ vãng khi thấy các nhà văn trẻ tuổi lên hương, *văn sĩ đó chính là tôi.*

Tôi phải nói thực ra như thế là vì hôm nay ngồi viết về Tô Hoài sau khi đọc những tác phẩm mới của anh và tìm hiểu diễn tiến đấu tranh bằng ngòi bút của anh *tôi thấy rõ rệt cái anh văn sĩ hết thời ngồi khóc quá khứ trước các nhà văn trẻ tuổi lên hương.*

Quá khứ đã qua rồi, nhắc lại vô ích! Biết như thế mà sao cứ buồn. Buồn nhất trong khi bao nhiêu nhà văn nhà báo trẻ tuổi ở đây sống chết cho những mục đích cao thượng, đáng yêu thì cái anh văn sĩ hết thời trong truyện "nước chảy mây trôi" chỉ lo chạy gạo, dầu lửa, than đầu tắt mặt tối để lo sống cho vợ con gà chó.

(Tháng hai năm 1974)

Văn học, Số ra ngày 5.5.1974

CÁI MỘNG CỦA TÔ HOÀI[1]

Nhắc đến Tô Hoài, các bạn ham học và ham đọc ở đây - nhất là các sinh viên, từ Trung học trở lên đang học về văn Tô Hoài - hầu hết chỉ biết anh về một khía cạnh: nhà văn trẻ chuyên viết về loài vật. Báo *Tiểu thuyết thứ bảy*, và báo *Truyền bá*, hai tờ báo anh cộng tác đầu tiên lúc mới ra trường thường vẫn "đẻ" ra những nhà văn loại đó. Nam Cao, nhà văn chuyên viết về những người nghèo, Lý Văn Sâm chuyên viết về rừng rú, Phan Du chuyên viết về các quan liêu xứ Huế hết thời, Bùi Hiển chuyên viết về những cảnh khổ não miền Trung... Tô Hoài nổi tiếng là nhà văn chuyên viết về loài vật ngay với truyện đầu tay của anh với cái đề hấp dẫn "Dế mèn phiêu lưu ký" đăng trên *Truyền bá*. Phải nói rằng trước Tô Hoài, làng văn Việt Nam, kể từ Nam ra Bắc, chưa có người chuyên viết về loại văn đó mà văn lại ngây thơ, dí dỏm, mà nhận xét lại tế nhị, tinh vi, xác thực cho nên chỉ một thời gian ngắn, địa vị của Tô Hoài trong làng văn Bắc Việt đã vững vàng, chắc chắn và được các anh em lớn tuổi lúc đó mến chuộng và có cảm tình đặc biệt.

Là vì bước vào làng văn Tô Hoài lúc ấy mới chỉ độ mười sáu, mười bảy tuổi. Suốt thời gian hợp tác với *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Truyền bá*, "Phổ thông bán nguyệt san" Tô Hoài khơi sâu khía cạnh loài vật cho nên bây giờ các sinh viên nam nữ

---

[1] Bài này được Vũ Bằng ký bút danh Đồ Nam (NBS).

học văn anh, chỉ biết anh dưới khía cạnh đó, không có gì lạ hết. Nói đến Tô Hoài ở đây người ta biết anh đã viết "Dế mèn phiêu lưu ký", "O Chuột", "Truyện loài vật" cùng lắm biết anh qua mấy chuyện tình của đám người nghèo sống đơn thuần và khổ sở ở bên lề Hà Nội như "Xóm giếng ngày xưa", "Giăng thề"... chớ không mấy ai biết rằng ngoài khía cạnh loài vật, Tô Hoài là một nhà văn chuyên tìm tòi, học hỏi và chung sống với các đồng bào thượng du Bắc Việt để viết về đời sống vật chất và tinh thần của họ. Các sách truyện của Tô Hoài viết về đời sống của các đồng bào ấy cũng phong phú như những sách truyện mà hiện nay các sinh viên Trung học đang học tập trong những giờ quốc văn.

Tô Hoài bắt đầu lưu ý về các đồng bào Thượng từ lúc nào?

Sau khi Nhật đổ bộ lên Đông Dương, Bắc Việt sống trong một cơn xáo trộn. Thực dân Pháp mặc dầu còn tại vị, nhưng không có thực quyền. Nhật lén lút bắt những thanh niên trí thức chống họ, còn thực dân Pháp mặt khác lại bắt giam và thủ tiêu những người không theo chúng và bị ngờ là đi với Nhật. Người dân sống trong một cảnh hãi hùng thê thảm vô cùng. Nhưng đó cũng chính là một hoàn cảnh rất thuận lợi cho những người yêu nước đứng ra làm việc đánh Pháp đuổi Nhật để dành lấy tự do, độc lập cho xứ sở.

Tô Hoài lúc ấy viết một mặt cho *Tiểu thuyết thứ bảy, Truyền bá* mặt khác tham gia kín đáo phong trào Thanh niên dân chủ. Nhưng đến một lúc xét rằng không thể sống trong gọng kìm Pháp Nhật thêm nữa, cũng vì công tác, mỗi ngày đòi hỏi người thanh niên yêu nước phải hoạt động tích

cực hơn, Tô Hoài bỏ đi. Lúc ấy tôi thấy anh vào Nam cùng với Trần Huyền Trân, Nguyễn Bính, Hoa Thu (Hoàng Cầm) nhưng sau này tìm hiểu kỹ hơn thì anh đi khắp cả miền Trung Nam sau khi hoạt động ở Bắc và anh có sang Campuchia nữa, nhưng ở xứ sở này không lâu. Trong những ngày tháng sống "phất phơ" như thế Tô Hoài dạy trẻ học, bán và chữa giày dép, nhưng không lúc nào anh không chú tâm nhận xét thu thập tài liệu để làm một cái vốn cho công việc trước tác của anh ngoài công việc hoạt động chính trị nhằm đem lại độc lập, tự do thực sự cho xứ sở.

Chính trong thời gian này, Tô Hoài đã tìm hiểu rất kỹ về đồng bào thượng du Bắc Việt và cũng bắt đầu từ đấy anh thành một nhà văn chuyên nghiên cứu, tìm tòi, nhận xét về đời sống vật chất tình cảm của anh chị em vùng núi ở thượng du Bắc Việt.

Tô Hoài là một nhà văn rất ưa thích đào sâu những vấn đề địa phương. Trước đây những con cào cào, châu chấu, những con bướm, con ong, những con mèo, con chó, là những người bạn hàng ngày bay lượn, đi lại trước ở mặt anh trong một căn nhà lá có một cái thềm gạch trông ra một mảnh vườn rộng bằng một cái mùi xoa ở Bưởi (Nghĩa Đô).

Theo phong trào kháng chiến chống Pháp, Tô Hoài ra đi và công tác đẩy anh đi lên miền thượng du Bắc Việt. Anh sống ở với đồng bào người Thượng cũng như anh đã sống hồi tấm bé ở Hoài Đức và việc tất nhiên phải đến đã đến: Tô Hoài hiểu các đồng bào Thượng rất tỉ mỉ, rất đầy đủ ngay trong những năm đầu kháng chiến nhưng anh chưa viết vội. Ở ba cùng với người Tày và người Mán vùng Việt Bắc, Tô Hoài cho là vẫn chưa đủ, anh đi lên Tây Bắc và ở luôn tại đó nhiều lần và mỗi lần trong nhiều tháng với người Thái và người Mèo.

Tô Hoài nói thạo tiếng Mèo tiếng Thái với tư cách một phóng viên chiến trường, anh có dịp len lỏi vào nhiều vùng kháng chiến ở Sơn La của người Thái, người Mường, trong những rừng núi ở Lai Châu của người Mèo và tới ở luôn cả vùng Điện Biên Phủ, nhiều khi chiến cuộc lan tới nơi này. Đó là vào khoảng từ 1948 đến 1952.

Sau đó tự thấy là đã hiểu biết "kha khá" về các đồng bào Thượng, Tô Hoài mới bắt đầu viết về họ. Các truyện này đăng lần lần trên báo rồi sau sắp xếp lại thành một tập truyện ngắn kiểu "O chuột", "Truyện loài vật" và được dịch ra ngoại ngữ với tên đề "Récits du pays Thái". Nên nhớ rằng *récits* (truyện) chứ không phải *contes* (truyện ngắn). Chữ *récits* có ý là truyện, lại có ý là ký sự, nói một cách khác là có thể có thật chớ không phải tưởng tượng như *contes* (truyện ngắn), vì thế có người cho rằng các truyện ký về xứ Thái của Tô Hoài có thật, nhân vật là nhân vật thật và có lần đã đem ra hỏi Tô Hoài có phải A Phou và Mong là người thật phải không, truyện của hai người ấy là truyện có thật phải không.

Văn nghệ khác chụp hình ở chỗ chụp sự thật mà lại có thêm công trình và tư tưởng của người sáng tác vì người chụp hình là nghệ sĩ, nhưng nhà văn, không những là một nghệ sĩ mà lại còn là một ông trời bé nhỏ. Tô Hoài đã thu địa hình địa vật của miền Thượng vào trong truyện ký của anh, và thu luôn những nhân vật của miền Thượng vào trong đó nhưng không phải chỉ thu một cách đơn thuần và vụng dại, trái lại anh lại lấy cái chất ấy mà tạo ra nhân vật điển hình của riêng anh. Nói về phương pháp sáng tạo đó, Tô Hoài đã tâm sự với một người bạn như sau:

- Có người cho rằng người Mèo A Phou và ông già Mong là người có thật từ đầu đến cuối cuốn truyện của tôi. Lời nói đó

đúng mà không đúng. Sự thật, có một người Mèo quen biết, anh tên là A Phou thật và sống một cuộc đời na ná với nhân vật của anh. Các nhân vật khác cũng thế. Nhưng hầu hết đều chỉ cho mượn cái tên thôi chớ bảo rằng truyện này hay truyện nọ tôi viết ra là đời sống của một người nhất định thì không đúng.

Nói một cách khác, Tô Hoài sống với nhiều người và đã tìm những người cùng một tâm lý, tâm trạng, hoàn cảnh, ngưỡng vọng như nhau đúc lại thành nhân vật điển hình.

Muốn đạt được tới mức nghệ thuật đó cần phải làm sao?

Muốn đạt tới mức nghệ thuật đó lẽ tất nhiên là phải sống thật sâu xa và hoà mình sống cùng với những người mình muốn hiểu chớ không hời hợt được. Bởi thế ta không lấy làm lạ hồi 1942 - 1943 Tô Hoài chỉ là một thư sinh bé nhỏ mà đến 1948 - 1950 anh thông suốt xứ Thái hơn ai hết. Nói về xứ Thái anh xúc cảm như là anh nói về Nghĩa Đô nơi chôn rau cắt rốn của anh.

- Ai mới đặt chân lên vùng Tây Bắc thường cảm thấy một ấn tượng lỳ lạ là bị lạc lõng ở ngay giữa lòng nước Việt Nam. Các bạn cứ tưởng tượng một vùng đất tốt đẹp thơm tho rộng mênh mông có tới hơn mười dân tộc thiểu số sống một cách êm đềm chất phác. Người Mèo trồng thầu ở trên núi, người Mán cất nhà ở bên sườn, người Thái người Mường cấy ở trong những thung lũng xanh tươi. Chỉ là những thiểu số quan trọng mà nhiều người biết tới. Không có một thiểu số nào ở trong một vùng cố định và nhất định. Họ sống chung với nhau thiểu số này ở lẫn với thiểu số kia. Phong tục tập quán của họ thường khác hẳn người trung châu.

Xứ Thái đó là tiếng hát êm dịu, não nùng của những cái

nhà làm bằng ống tre kết lại, tiếng hát cao vút đến mây xanh của người Mèo hát theo tiếng sáo, đó là những điệu vũ "xòe" mê ly. Đối với người ở đồng bằng đó là cảnh nên thơ man rợ. Có thác nước reo, có rừng cây đổ lá, có những người Mèo người Thái, da thịt đỏ như áo tầu, đánh nhau với cọp và bắn tên tẩm thuốc giết chết hoẵng, nai tê gấu như chơi... đó là mùi thơm của đất cây, của muôn loài hoa lạ tiết ra một hương thơm, kỳ lạ dễ làm cho người ta say sưa.

- Vậy xứ Thái là thiên đường?

- Đâu có. Đời sống của các đồng bào ấy hết sức là cơ cực. Hiện nay họ vẫn còn vất vả nhưng so với hồi Pháp thuộc thì tương đối hơn nhiều, là vì dưới thời Pháp thuộc trừ mấy họ lang ra còn tất cả đều bị áp chế, đánh đập bóc lột và đói kinh niên, đói cơm, đói tình thương và đói luôn cả muối nữa. Nhiều nơi phải đốt bương nứa lên để lấy tro ăn với cơm. Chuyện đó là có thật chớ không phải bịa.

Vài nét về địa vật và phong tục xứ Thái

Ở làng xứ Thái người ta mới có thể phân biệt được thiểu số này với thiểu số kia. Muốn biết người Mèo trắng, Mèo đỏ, Thái trắng, Thái đen, người ta thường nhìn màu sắc cái yếm của người đàn bà. Có người Mán tiền (sở dĩ có tiền như vậy là vì phụ nữ đeo đồng tiền ở ngực), có người Mán sơn đầu, có người lolo... Thực ra giữa tất cả các thiểu số không có sự khác biệt gì quan trọng lắm, nhưng thực dân Pháp cũng như các đế quốc ngày nay lúc nào cũng tìm các cách để gây mâu thuẫn căm thù giữa họ để cho không thể có sự đoàn kết nhất trí, có thế mới dễ bề cai trị. Vì thế dưới thời Pháp thuộc luôn luôn người Thái trắng đến phá nhà cướp của người Thái đen. Thực dân lợi dụng điều uất ức của người Thái đen xúi họ đi

lính cho Pháp giết lại người Thái trắng. Đối với các thiểu số khác thực dân Pháp cũng chơi trò ma giáo đó, vì thế sau một trăm năm bị thực dân thống trị, có một số người thiểu số - tương đối ít đinh - đã bị tiêu diệt lần lần hay bị thu hút vào các thiểu số khác lớn hơn.

Xứ Thái ngay trong thời "thái bình thịnh trị" cũng sống gần như cô lập. Trừ một số "châu mương", "châu đoan" làm đày tớ cho ngoại bang xuân thu nhị kỳ được "các quan lớn Pháp" cho về kinh kỳ ăn chơi bậy bạ, thưởng thức các lạc dục chết người, gia đình Thái nào cũng phải tự túc: cầy cấy, giồng giọt lấy mà ăn, dệt vải may áo lấy mà mặc, ốm đau vào rừng kiếm lá lấy mà uống, mà có cọp beo về lởn vởn chung quanh nhà về người mang đi thì chống cự lấy, sống chết không ai cần biết. Sau cách mạng tháng Tám, xứ Thái tương đối khá hơn trước, nghĩa là tạm đủ muối để ăn nhưng hủ tục vẫn còn, một số dân chúng vẫn còn sợ thày mo và nhờ thày mo trừ tà ma quỉ quái thay vì đưa tay cho người y tá chích hay uống thuốc ký ninh để trừ bệnh sốt rét rừng chẳng hạn...

Tuy nhiên, nói một cái chiết trung, xứ Thái vẫn là một xứ mơ mộng làm cho nhiều người Kinh mơ ước. Tại sao? Là vì xứ Thái tương đối nghèo hơn và buồn hơn Kinh kỳ thật, nhưng thật ra người ta sống hiên ngang, tự do hơn, đói thì vào rừng đào củ mo ăn, không hệ luỵ ai, không phiền phức ai. Còn đến ngày hội ngày hè, tiếng khèn nổi lên, trai gái hò hát với nhau, tung cầu, múa lượn, dưới bóng lá xanh dưới chân núi tím, đẹp và thơ mộng không tả được.

Tất cả những phong tục tập quán đó người Thái vẫn giữ được nhưng cũng như tất cả các nước trong xã hội mới có tiến bộ và có điều thay đổi người ta nhận thấy sự thay đổi, tiến bộ ấy rõ rệt nhất ở người phụ nữ.

Về phía người Mèo, theo tập tục ngàn xưa để lại thì người thanh niên muốn lấy vợ phải cùng bạn hữu đến cướp người yêu mang đi. Ông bố vợ đành phải buộc lòng nhận cho cậu con trai kia lấy con gái mình làm vợ nhưng cái lệ treo cưới thách cũng "cắt cổ" như ở tỉnh. Cũng vì tục "cướp vợ" này, người ta thuật chuyện trước đây có một ông chức sắc Mèo cướp một cô gái nọ về làm vợ lẽ. Cô ta không có cách gì yêu được tên nọ, tự tử cho rồi đời. Hiện giờ, tục cướp vợ vẫn còn ở xứ Thái, nhưng công việc cướp đã được "nhà trai nhà gái" thoả hiệp với nhau từ trước. Công việc cướp vợ chỉ còn là một cách "rước dâu", hơi đường đột và kỳ cục.

Còn người đàn bà Thái thì không đợi đến bây giờ, cả trăm năm nay ai cũng phải nhận là xinh có tiếng, đẹp nõn nà mà lại thêm cái đức tính khéo nuôi con chiều chồng. Nhìn ngoài mặt thì đời sống của họ dường như thanh thản tự do hơn các phụ nữ khác ở trên đất nước Việt Nam. Phải chăng là họ sinh sống trong một vùng mà lễ giáo cổ truyền bắt buộc họ lúc lớn lên phải hiểu biết công việc yêu chồng, nuôi con và múa vũ cho dẻo cho mềm, cho hấp dẫn? Thực ra thì người đàn bà Thái không sung sướng, tự do như ta vẫn tưởng. Cũng như tất cả các phụ nữ khác trên đất Việt, người đàn bà Thái cũng bị lệ thuộc tam tòng, tứ đức. Công chuyện gả bán hoàn toàn thuộc về người làm cha mẹ. Lễ giáo đó là nguồn gốc của nhiều mối tình tan vỡ. Thay vì giải phóng người đàn bà, thực dân Pháp lại cùng với các tay sai phong kiến khai thác sự lệ thuộc của người đàn bà Thái. Người ta đã từng thấy có nhiều viên quan cai trị, nhiều châu đoan, châu mương, nhiều phú hộ lấy tiền để mua những cô gái nõn nường trong trắng, và có người lại đổi vài vò rượu hay một con trâu mà được một nàng hầu xinh như mộng. Ấy vậy mà còn là khá đấy, chớ nếu họ cướp không thì cũng chẳng làm gì nổi họ.

Tô Hoài đã diễn tả tâm trạng và tình cảm chân xác của người con gái Thái trong nhiều truyện của anh viết về xứ Thái. Điển hình là Ính và nàng quả phụ Yên cũng ở trong truyện "Mường Giơn". Người ta còn thấy hé nở tư tưởng cấp tiến của người đàn bà Thái trong truyện "Thao" và một vài truyện khác tả một vụ án mạng trong làng hay nói về "thời cuộc đã thay đổi" không còn lắng đọng một chỗ như ngày trước nữa.

Tô Hoài: một nhà văn phong phú

Tô Hoài cùng viết vào một thời với Nam Cao.

Trước kháng chiến, hai anh cùng viết vì vấn đề sinh sống. Sau đó, hai anh viết vì tin tưởng nhiều hơn, nhưng Nam Cao không may mất sớm nên tác phẩm trước tác được, tuy là phong phú nhưng tương đối không phong phú bằng Tô Hoài. Bây giờ, Tô Hoài vẫn còn trước tác. Theo chỗ biết của riêng tôi lúc còn kháng chiến chống Pháp, anh đã nuôi một cái mộng viết một cuốn truyện trường thiên nhan đề là "Mười năm". Hình như đến bây giờ Tô Hoài đã viết được tám cuốn tám năm. Tập truyện trường thiên này gợi lại những đề cũ mà Tô Hoài trìu mến trước kháng chiến: đời sống cơ cực và tâm tính hồn nhiên của những người sống ở ven đô, trong những căn nhà lá lụp sụp, làm bạn với ruộng đất với những cái sa kéo sợi và những cái hồ tráng giấy bản và giấy moi...

Nhưng đừng tưởng viết truyện "Mười năm" như thế mà Tô Hoài quên mất đất Thái thân yêu. Có người hỏi:

- Anh quên các người bạn thiểu số hay sao?

- Quên làm sao được. Tôi sống ở các vùng sơn cước như là sống một tuổi thiếu thời thứ hai.

Tô Hoài xây nhiều mộng lắm: viết "Mười năm" nhưng lại

mây đào xứ Thái sâu hơn nữa. Anh cho biết là anh tha thiết mong có sức khoẻ và thời giờ để viết một cuốn truyện về Bắc Sơn khởi nghĩa - vùng Bắc Sơn anh dũng của người Nùng và người Tày đã đứng lên thành lập từ 1941 chiến khu đầu tiên của Việt Nam để chống Pháp và diệt Nhật.

Để hoàn tất công cuộc đòi hỏi nhiều thời giờ lâu lắc Tô Hoài mong có dịp trở lại Bắc Sơn để biết và hiểu Bắc Sơn kỹ hơn nữa. Anh nói:

- Đó không hẳn là xứ Thái nhưng chung quy vẫn là những miền đồi núi trập trùng mà các đồng bào thiểu số ăn ở với nhau trong tình ruột thịt. Tôi muốn sống lại với những nhân vật mà tôi định viết về đời sống của họ, tâm tình của họ và ước mong của họ.

Không. Muốn viết và muốn thành công quả thật là phải sống như Tô Hoài. Bây giờ tôi không lấy làm lạ tại sao trong các sách giáo khoa Trung học ở đây, các giáo sư trích nhiều đoạn trong "Cỏ dại", "Xóm giếng ngày xưa", "Truyện loài vật", "Giăng thề" của Tô Hoài để cho các thiếu niên tập viết văn và giảng văn. Và tôi cũng sẽ không lấy làm lạ nếu ngày kia đất nước thanh bình, con em chúng ta sẽ học giảng và tập viết văn qua những sách như "Mười năm" hay "Truyện xứ Thái".

(Tháng giêng Giáp Dần 1974)

Văn học, Giai phẩm, 5.6.1974

TẢN ĐÀ UỐNG RƯỢU, LÀM CHO TÔI SAY ĐẾN BÂY GIỜ

Trước khi viết lên đây những cảm tưởng chân thành của tôi về thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, tôi hãy xin ghi lại mấy nhận xét của một số bạn hữu đồng tuế với Tản Đà và của anh em trẻ tuổi hồi đó, tự nhận là hậu sinh so với Tản Đà.

Dưới mắt Phạm Quỳnh

Nói về Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Lương Đường Phạm Quỳnh đã viết năm 1918 như sau:

"Với ông Tản Đà, tôi đã có nhân duyên từ trước: hồi đầu, khi ông mới bước chân vào văn đàn, trong lòng còn nặng cái "khối tình", tê tái vì sự đời chua cay với thế tục, tôi đã hoan nghênh ngay và chào mừng ông là một tay văn sĩ mới của nước ta. Kịp đến khi ông bước vào cõi hư tưởng tiêu dao những chốn mộng ảo bất kinh tôi lại lấy nhời thành thực mà cảnh cáo cho ông biết. Tuy trước sau khen chê có khác mà thuỷ chung thực là một lòng yêu cái tài của ông vậy.

Hiện nay ai cũng biết công nhận rằng nước ta cần phải có lối văn xuôi bằng chữ quốc ngữ giản dị bình thường, nói làm sao viết làm vậy, có thể dùng mà diễn được các tư tưởng mới! Ai cũng biết văn vần tuy có vần có điệu, đọc dễ nghe, nhưng chỉ dùng để tả những sự cảm giác mơ màng, không đem ra diễn được những tư tưởng có triết lý cùng những nghị luận

thiết thực. Mà đời nầy lại là một đời trọng cái triết lý, trọng sự nghị luận thiết thực hơn cả. Mở quyển sách đọc, ai cũng mong được biết một cái ý kiến mới, nghe một nhời bàn hay, chớ mở quyển sách đọc mà chỉ chủ ngâm nga câu văn cho êm tai vui miệng, thời cái cách đọc sách ấy thực là không hợp với thời đại học thuật tiến hoá, tư tưởng cạnh tranh này, cho nên lối văn ngày nay phải là lối văn xuôi mới được, cốt lấy bình dị, lấy thông đạt được hết tư tưởng hay. Còn những lời điêu trùng tiểu kỷ, cùng là những cánh vần ngược điệu xuôi, thời để cho mấy nhà thợ thơ thợ văn ngồi mà chải chuốt đẽo gọt, tắc tỏm khen riêng với nhau. Những người còn muốn ra ganh đua trong chỗ nghị trường trên đàn tư tưởng, không công đâu mà làm cái nghề tỉ mỉ như thế.

Song đã hay rằng ngày nay văn xuôi là cần, nhưng trước ta chưa làm văn xuôi, biết lấy gì làm chuẩn đích.

Thiết tưởng đã gọi là văn xuôi thời cứ theo nhời nói thường nói cho thông hoạt, diễn được hết ý, không hàm hồ, không ám muội, không khuất khúc, không cầu kỳ, thế là hay chớ không có lề lối chuẩn đích gì khác nữa. Vả đương buổi quốc văn phôi thai này, những người làm văn quốc ngữ ví như bọn thợ xây cái nhà, kẻ dựng tường, người cất nóc, kẻ đặt cửa, người lát sân, người nào kẻ nấy hăm hở cho chóng thành cái nhà ở được, chưa ai dám cần lấy kiểu cách thực đẹp, miễn là được cao ráo, sạch sẽ, hợp pháp vệ sinh là đủ. Cho nên giữa lúc này, người nào đã lưu tâm đến vấn quốc ngữ đều là có công trong việc xây dựng cái nền quốc văn cho nước nhà mai sau cả. Chưa dám quả quyết rằng ai dở ai hay, ai có công nhiều, ai có công ít, vì công việc chưa thành chưa thể phán đoán được.

Cứ hiện tượng văn quốc ngữ mà xét, thời ông Nguyễn Khắc Hiếu cũng là tay sành làm văn trong buổi bây giờ, ví như một

tay thợ khéo trong bọn xây "cái nhà quốc văn" ngày nay. Nhưng trong khi những người thợ kia kẻ gánh vôi, người quẩy cát, người lợp ngói, kẻ xây gạch, người leo chót vót trên ngọn tường người ngồi éo le trên đầu nóc, thời ông đem một phiến gụ ngồi biệt ra một nơi xa mà chạm cái cửa võng, chạm rất chăm chỉ, rất công phu, chạm lồng rồi lại chạm tỉa thiệt là tinh, thiệt là xảo, các thợ bạn đi qua dù bận đến đâu cũng phải đứng lại xem mà khen là đẹp. Ông chạm xong cái cửa võng, ông lại chạm đến cái bao lơn, cũng vẫn kỹ càng tinh tế như thế. Nhưng khi ấy, nhà vẫn chưa dựng xong, không biết đặt cửa võng vào đâu và đóng bao lơn chỗ nào.

Trong văn xuôi của ông cũng nhiều bao lơn cửa võng đẹp như thế mà tiếc thay chưa biết đặt vào đâu cho xứng đáng. Thôi thì ông đã cố công chạm, ta nên lượng cái công cho ông và biết cái tài của ông, gìn giữ trân trọng lấy những mảnh gỗ này mai sau cái nhà ta thành sẽ có chỗ để chăng. Những lúc ngồi nhàn ta đeo nhỡn kính vào mà nhản kỹ những đường soi nét tỉa, nhỏ như đường kim, mượt như sợi chỉ, ta cũng nên phục cái tài người thợ chạm đã được khéo đến thế.

Như thế thôi ông Nguyễn Khắc Hiếu cũng có công với quốc văn vậy.

Song nếu tôi có quyền khuyên được những nhà thiếu niên mới tập làm văn quốc ngữ thời tôi xin khuyên đừng nên vội học cái nghề chạm của ông Nguyễn Khắc Hiếu mà hãy ra công gánh gạch quẩy vôi, xây tường lợp nóc cho cái nhà ta thành đã.

Đến bao giờ trên kín dưới cao, trong ngăn ngoài nắp, bà con ta được thảnh thơi, khỏi phải cái cực đi ở nhờ thời lúc ấy những cửa võng bao lơn mới thật là có giá trị vậy.

10-6-1918

Nam Phong chủ bút

Nguyễn Trọng Thuật, tác giả cuốn "Quả dưa đỏ" nghĩ gì về Tản Đà?

Ngày 10 tháng 6 năm 1939, Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật, tác giả cuốn tiểu thuyết "Quả dưa đỏ" được giải nhất cuộc thi văn chương của hội Khai trí tiến đức đã nghĩ như sau về văn thơ của Tản Đà (lúc Tản Đà tạ thế).

Đêm hè Hà Nội nóng như nung
Rầu rĩ cầm ve thêm não nùng!
Chạnh niềm nhớ đến bác ấm Hiếu,
Một nhà thi sĩ, người bạn ngông.
Một đời hy sinh cho Nghệ thuật,
Lánh xa danh lợi cam nghèo cùng
Lấy rượu tiêu sầu thơ khiển muộn
Cười đùa năm tháng với non sông.
Anh em biết nhau chừng mấy thủa,
Thư lầu đêm ấy miền tỉnh Đông
Một cuốn Dương Minh, chén rượu nhạt,
Trông ra vầng nhật đã nhòm song.
Lại đây hôm nọ cuối tháng trước
Bác đến thăm tôi phố Hàng Bông.
Mừng bác năm nay tăng khí sắc,
Đầu hói tóc trắng, da đỏ hồng.
Nói cười hớn hở như được của,
Mà bót tờ phơi vẫn rỗng không,
Yêu bác cái chỗ thản nhiên ấy
Quý bác cái đời sống sạch trong.
Bỗng đâu đọc báo thấy tin bác,

Thực hành quẩy sách lên Thiên Cung
Sao chẳng rán ngồi tàn tấn kịch,
Rốc bàn cười phá cho hả lòng?

Bạn
Nguyễn Trọng Thuật

Tuyết Huy Dương Bá Trạc nói về tản văn của Tản Đà

Văn có nhiều thể mà đại lược chẳng qua hai lối: tản văn và vận văn. Trong hai lối văn ấy, vận văn chỉ là cái đồ thích tính đạo tình, tiêu khiển trong lúc trà dư tửu hậu, mà tản văn mới thiệt là cái thuyền chở dào, có thể tải được những lý tưởng sâu xa, giải được những cảm tình mầu nhiệm, ảnh hưởng đến nhân quần xã hội rất to.

Luân lý, chánh trị phương Á Đông tự mấy ngàn năm về trước, gồm ở trong mấy quyển sách Đại học, Trung dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử tức là tản văn chữ Tàu. Tư tưởng, học thuật bên Thái Tây từ mấy thế kỷ về trước gồm ở mấy quyển sách *Phương pháp luận* của ông Đích Khắc Đức, *Vạn Pháp tinh lý* của ông Mạnh Đức Tư Cưu.

Văn ông Đích Khắc Đức, ông Mạnh Đức Tư Cưu tức là tản văn nước Pháp.

Nước ta xưa nay trước thuật thuần dùng chữ Tàu: văn quốc âm thì văn vần còn có đôi bài mà tản văn bói không ra một quyển. Mới mươi mười lăm năm nay, sĩ phu lấy bút sắt thế ngòi bút lông, mà gióng trống mở cờ, cùng nhau đua dượt trên trường hãn mặc. Giọng Hàn Thuyên, hồn Đại Việt đã lập loè có một tia lửa sáng trong văn giới hoàn cầu. Ông Nguyễn Khắc Hiếu Sơn Tây chính là một tay kiện tướng trên trường hãn mặc ấy.

Hà Xuân Tế đồng ý với Trương Tửu: tình yêu đã đánh thức nàng thơ trong tâm hồn Tản Đà

Ông Hà Xuân Tế, một nhà văn ở Huế, đã viết một bài về nhà thơ Tản Đà tuyệt tác và tìm nguyên nhân văn tài của Tản Đà như sau:

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, sau nhiều năm đi đây đi đó, theo ông anh Nguyễn Tái Tích đi Đốc học các tỉnh, đã trông thấy nhiều và trí não cũng theo tuổi và theo phong trào trong nước mà biến hoá.

Nhưng sự biến hoá lớn lao hơn cả là ở tại tâm hồn của thi sĩ. Từ năm hỏng thi trường Nam, thi sĩ đã thiên về sự lãng mạn: lãng mạn trong cách đi chơi và lãng mạn cả đến sự học khoa cử mà đi theo con đường ước muốn là văn chương.

Cũng trong năm bắt đầu đi chơi mà nhà văn ngã vào cái mùi vị thiết tha, say sưa cay đắng của ái tình. Tản Đà như mọi tâm hồn thi sĩ nào khác, bẩm tính là một kẻ si tình lúc học trường Học Quy ở Hà Nội có để ý đến một người con gái họ Đỗ ở phố Hàng Bồ. Vì cảnh nhà thanh bạch, cho nên ông anh không dám tính đến sự hôn thú ở nơi thành thị, mà câu chuyện cũng bỏ không nói đến.

Đến lúc hỏng thi Nam Định về qua Hà Nội, ngẫu nhiên lại gặp người yêu cũ, mà gặp trong một cảnh huống đáng đau lòng cho nhà văn. Vì cô gái ấy đương về nhà chồng (cô Đỗ thị cũng ra người thiên cổ trước thi sĩ Tản Đà một năm - Lời người ghi).

Rồi văn sĩ về ở với nhà cự phú Bạch Thái Bưởi. Nhưng không bao lâu, cái tính lãng mạn lại xui giục Tản Đà đến vùng chùa Tiên. Nhờ có một ông bạn thân, nên Tản Đà ở đó cùng với ba đứa học trò, ngày đêm ngắm cảnh, ngâm thơ. Ngày thường, đem rượu lên ngọn núi, tối lại ngồi trông trăng

xem truyện "Liêu trai". Cái câu thơ rất thanh tao cũng lại là nước mây của sông núi:

Đủng đỉnh ghe nan dòng Hát Thuỷ,
Phất phơ tà áo ngọn Đông phong

Trong khi ở chùa Non Tiên, một việc tế nàng Chiêu Quân càng biểu ra trí lãng mạn của văn sĩ, mà cũng bởi cảm vì tình duyên trắc trở mà ra. Nhà thi sĩ thương người thiên cổ, khách tài tình, tế Chiêu Quân cống Hồ cũng không ngoài ý khóc người yêu đã về tay kẻ khác.

Việc tế ấy, giữa đêm rằm tháng ba, năm Duy Tân thứ bảy. Bài văn ấy nguyên làm bằng chữ Hán, sau ông Nễ Xuyên Nguyễn Thiện Kế mới dịch ra quốc văn.

Trời Nam thằng kiết là tôi,
Chùa Tiên đất khách khóc người bên Ngô,
Cô với tôi, tôi với cô
Trước sân lễ bạc có mồ nào đây.

Thi sĩ khóc cái kiếp chia phôi đau đớn của Chiêu Quân.

Ô hô Chiêu Quân
Phương cốt hữu lận
U khám vô kỳ,
Minh nguyệt độc cử
Ám vân không thuỳ.

Theo như ông Trương Tửu đã viết trong quyển *Uống rượu với Tản Đà* thì "tình yêu đã đánh thức nàng thơ trong tâm hồn thi sĩ".

Thơ văn của Tản Đà gồm các lời: giọng hài hước, giọng chua chát, giọng êm đềm, giọng đứng đắn... ý nghĩa sâu xa, ý nghĩa vui vẻ... Thật đầy đủ và lắm kiệt tác...

Huế, 10-6-1939
Hà Xuân Tế

Sinh viên đối với Tản Đà

Đây là mấy ý kiến của ông Nguyễn Văn Thư, sinh viên trường luật Hà Nội đọc ngày 9-6-1939 lúc hạ huyệt Tản Đà:

... Chúng tôi ai nấy đều quý tiên sinh vì tuy bị đời ma chiết mà vẫn giữ được cái tính hồn nhiên của thi nhân. Tiên sinh chưa hề có những lời chua chát với đời.

Nói chán đời mà tiên sinh yêu đời, vẫn viết thơ cho những người "tình nhân không quen biết", vẫn thêu ra những giấc mộng êm đềm như giấc mộng được ngồi uống nước chè đặc với mỹ nhân có đôi mắt phượng, lông mày ngài "như ghét, như yêu, như chiều, như ngượng". Hơn nữa tiên sinh đã vì mọi người mà nói hết tình tưởng và hoài vọng cho cái xã hội "ba đào" này.

Một câu tả đúng tâm hồn tiên sinh là câu:

"Chén rượu cúc, bát cháo gà, không thèm đòi; có ăn chơi, trăm năm rũ áo chốn trần ai, còn gì mới là được".

Ông Đinh Gia Trinh, lúc ấy là Chủ nhiệm báo *Le Monôme* cơ quan của Tổng Hội sinh viên trường Đại học, cũng cho biết cảm giác của ông đối với Tản Đà như sau:

Tiên sinh là một nhà cựu học, tiêu biểu cho nền văn chương của nước ta. Hơn thế nữa, và có vì thế tiên sinh mới được thanh niên chúng tôi ngưỡng mộ mà coi như đàn anh. Tiên sinh là một nhà thơ: mộng với thơ, sống với thơ, tìm hạnh phúc và nghĩa của sự sống trong thú ngâm vịnh và chau chuốt tiếng vàng ngọc của nước nhà. Chẳng phải tiên sinh là một nhà thơ như bao nhiêu các nhà lão Nho cổ, chắp nhặt lời thánh hiền, nhai lại những ý tưởng cũ rích mà trăm năm người ta đã giẫy vò. Chao ôi! Thanh niên chúng tôi mỗi khi bực tức phẫn uất với những mớ tư tưởng cổ hủ của nhiều nhà Nho câu nệ đi sau thời đại bao nhiêu thì lại càng yêu mến tiên sinh bấy nhiêu.

Tiên sinh tính khí vui vẻ; hơn nữa - và điều này mới là một hành vi oanh liệt - tiên sinh vui vẻ trong sự nghèo nàn. Tiên sinh sống một đời trong sạch, phỏng theo đời các dật sĩ xưa kia sống đem lòng son đổi với những cảnh huy hoàng sa lệ của thiên hạ. Vì thế tài nghệ của tiên sinh tuy nguồn gốc ở học cũ, mà đả dụng biết bao nhiêu tính tình mới mẻ, khoáng đạt ra ngoài khuôn sáo.

Tiên sinh rất rộng lượng và niềm nở đối với bọn thanh niên mới chúng tôi. Tiên sinh hiểu biết sự chuyển lay của thời thế, không quá chấp nhất, dầu tiên sinh không có dịp nếm tới cái tinh túy cay ngọt của nền Tây học...

Mãn Châu Nguyễn Mạnh Bổng đối với Tản Đà

Mãn Châu Nguyễn Mạnh Bổng, một nhà văn, nhà thơ, chủ nhà xuất bản Hương Sơn (Hà Nội) có bà con gần với Tản Đà đã nói về Tản Đà như sau:

Đời Tản Đà là đời đơn giản, không loè ai, không quảng cáo cái phẩm của văn thơ Tản Đà làm cho công chúng trọng kính, ai cũng muốn có một cuốn sách để ngâm để đọc.

Sau khi thơ văn của Tản Đà xuất bản ra, ta đi đến đâu cũng thấy đàn bà con trẻ, cậu vác cầy, cô cấy mạ véo von hát đến. Xóm bình khang chị em ngâm ngợi, khách làng chơi đủ hạng đều được lọt vào tai mà tâm tình man mác. Nhờ có áng văn chương sống với quần chúng luôn luôn trong mọi thời khắc, qua mọi thế hệ, mà Tản Đà đã thành ra một nhà thi bá nghìn thu trong đất núi Tản sông Đà. Ai bảo con cháu Rồng Tiên không có hồn những thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ, Dantes, Paul Verlaine?

Tản Đà: một ông thầy và một người bạn

Đó là ý kiến của những người cùng tuổi với Tản Đà và

của cả những thanh niên hồi đó. Đối với tôi, Tản Đà là cả hai thứ: vừa là bực thầy, vừa là bạn vong niên.

Nhưng trước khi nói việc đó, ta hãy nhớ lại bầu không khí xã hội lúc đó ra sao. Về phương diện chánh trị, Pháp đô hộ ta, đất nước, dưới một bề ngoài thanh bình giả tạo, nuôi một mối oan hờn, chỉ rình cơ hội để phát tiết ra. Phần đông nhà trí thức thất vọng vì phong trào Duy Tân bị đàn áp, Đông Kinh nghĩa thục bị chà đạp đành phải rút về vị trí để tranh đấu một cách tiêu cực và chờ đợi một cái gì ở hải ngoại về đổi lại thời cuộc, làm cho xứ sở tươi vui, hạnh phúc hơn. Thỉnh thoảng lại có một cuốn sách "yêu nước" ra đời như "Tiếng quốc kêu" của Đàm Xuyên Nguyễn Phan Lãng trong có bài "Tổ mắng" bất hủ, cuốn "Chiêu hồn nước" của Phạm Tất Đắc đọc lên muốn khóc và một số thơ văn trào lộng như bài "Vịnh bạch thú" của Khuyết Danh... nhưng chẳng đi đến đâu hết vì thực dân tịch thu các sách ấy liền, còn tác giả thì bị "ếm" hoặc tù đầy cho đến chết ở những chốn ma thiêng nước độc. Một anh học trò sơ học lúc ấy cũng cảm thấy cái nhục "mất nước" và muốn làm một cái gì, nhưng bởi vì áp lực của Tây quá mạnh, lại thêm nỗi ta không có phương châm tranh đấu nên đời sống của các tầng lớp nhân dân cứ mỏi mòn, quẹ quặt mãi đi.

Nguyễn Khắc Hiếu, cũng như tất cả những người biết suy nghĩ lúc bấy giờ, cũng cảm thấy cái buồn se sắt làm dân một nước nô lệ cho Tây, nhưng lúc ấy ít có người dám nói hẳn lên cái buồn đó trong thơ văn bút mực, trái lại, chỉ dám nói dè dặt, bóng bảy, xa xôi để cho độc giả cảm thông thôi.

Lúc ấy, tôi là học trò trường Hàng Vôi, Hàng Kèn. Bài thơ của Tản Đà đầu tiên làm cho tôi mê say, coi như thần thánh là bài "Thề non nước" trong có những câu hay một cách rùng rợn.

Non cao tuổi vẫn chưa già
Non thời nhớ nước, nước mà quên non
Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời "nguyện nước thề non"
Nước đi chưa lại non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.

Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi!

Thực tình tôi không hiểu lý do gì thúc đẩy Nguyễn Khắc Hiếu tạo nên bài thơ đó, nhưng tôi yên trí - và không ai có thể lay chuyển được sự yên trí đó - là *nước* và *non* đó là non nước Việt Nam thân mến. Vì bài thơ "ái quốc" đó - bởi lúc đó tôi yên trí đó là thơ ái quốc - tôi tìm tất cả những thơ văn của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu để đọc và học thuộc lòng. May lúc đó, nhà tôi bán sách nên thơ văn của Tản Đà cũng dễ tìm. Tôi vừa ngồi trông hàng vừa đọc. Cuốn sách đầu tiên của Tản Đà tôi đọc là "Khối tình con" in trên khoảng hai mươi trang giấy "Đáp Cầu" trắng như giấy tàu bọc bìa vàng, kẻ ba chữ "Khối tình con", lên xuống như một đoàn tàu thuỷ chạy trên mặt nước. "Khối tình con" hai tập, tập II cũng dày bằng tập một duy khác một điểm là bìa tập I vàng, còn bìa tập hai đỏ, nhưng bìa của cả hai tập đều mỏng tanh như tờ giấy học trò viết bây giờ. Cả hai tập gồm chừng mười lăm bài thơ: đường, lục bát, song thất lục bát, ca sẩm, hát mường, nói. Lúc ấy, tôi thuộc lòng gần hết, và học luôn cả những lời giảng văn, thích nghĩa của Tản Đà dưới mỗi bài, nhưng vẫn chưa lấy thế làm đủ, tôi còn đi tìm ở trên các báo như *Đông Dương tạp chí,*

Nam phong xem có còn bài thơ nào nữa không để học luôn. Kết cục: Tản Đà, đối với tôi, là một bậc á thánh. Tôi mơ ước cũng làm được một bài thơ như *"Thư đưa người tình nhân không quen biết"*, *"Thư trách người tình nhân không quen biết"* có những câu bay bướm, tài tình, đọc lên có thể chết ngay đi được:

Hỏi cùng núi, mây xanh chẳng biết
Hỏi cùng sông, nước biếc không hay,
Sông nước chảy, núi mây bay
Mình ơi, có biết ta đây nhớ mình.

Cùng với lòng yêu thơ, một cảm giác mới len lỏi vào tâm hồn tôi lần lần, từ từ mà chính tôi không biết: đó là bịnh chán chường, bịnh âu sầu, bịnh thương vay khóc mướn. Và thấy Tản Đà ca tụng rượu, say rồi lại say, say để quên những cảnh xảy ra trước mắt, say để quên lãng mối sầu thiên vạn cổ, tôi cũng uống rượu và làm thơ. Tôi cũng bắt chước Tản Đà làm thơ và uống rượu. Nhưng may sao chỉ làm thơ ký tên là Thu Tâm Tử (chữ Thu ai đặt đè chữ Tâm?) và An Sơn, được ít lâu thì nhận thức ngay là thơ mình tồi quá, nghe không lọt được vào tai tôi vội vàng thôi ngay; nhưng bắt chước Tản Đà uống rượu thì cái bịnh ấy lai rai đến tận bây giờ không khỏi.

Hơn thế, tôi còn ghi nhận một điều nữa vì cái bịnh rượu Tản Đà gián tiếp truyền cho tôi: Tản Đà say rượu làm được những vần thơ hay, tôi đọc thơ Tản Đà cũng bị say luôn, nhưng say tệ quá, say đến tận bây giờ chưa tỉnh.

Phần nhiều sách hay văn hay, thơ hay chỉ hay một thời cũng như hoa đẹp, người đẹp chỉ đẹp một thời gian rồi tàn tạ úa héo đi. Cùng với thời Tản Đà, tôi mê "Tuyết Hồng lệ sử" rồi mê "Kim Anh lệ sử", mê "Quả dưa đỏ", mê "Tỳ Bà ký" rồi mê "Tố Tâm" mê "Trà Hoa nữ", nhưng thực tình, vài chục

năm sau, giở lại những tập truyện đó, tôi không thấy ham mê thích thú, cố đọc cũng không thấy nguyên vẹn say sưa buổi ban đầu. Có nhiều người bảo: "Văn chương cũng như bánh tôm hay bánh tây chả, trâu. Ngày xưa, còn bé mình đi học ăn một hai xu bánh tây chả chấm dấm hay ăn bánh tôm nóng dầm đẫm nước mắm ớt sao mà ngon thế; ấy vậy mà bây giờ cho ăn thả cửa thì lại không thể nào tìm thấy sự thích thú như hồi xưa nữa!"

Và người ta kết luận tại mình già cho nên thế. Già thì mình chán mọi thứ, óc cũng chai đi, vì lẽ đó có nhiều cuốn sách ngày xưa mình thích bây giờ đọc lại không còn thú nữa. Có lẽ nói như thế đúng một phần nào, nhưng riêng tôi, tôi thành thực cảm thấy rằng qua ba bốn chục năm trời, bây giờ cầm lại những cuốn thơ của Tản Đà, tôi vẫn thấy nguyên vẹn cái thích thú, say sưa nguyên thuỷ.

Có người thấy thế lại bảo: "Ngày trước anh thích một cuốn thơ như Tỳ Bà ký chẳng hạn, bây giờ cho anh đọc lại anh không thích nữa. Đó không phải là tại trí óc anh chai đi đâu; nhưng chính vì tư tưởng của người ta mỗi ngày mỗi tiến, cuốn thơ mà anh thích xưa kia đã bị nhiều cuốn thơ ngày nay nó vượt hẳn và dìm lại đằng sau, thành thử nó không thể làm cho anh thích nữa".

Nếu luận cứ ấy xác thực, thì ra trên như những truyện "Tam quốc", "Đông Chu" mà ở dưới những truyện như "Anh hùng náo", "Đốt cháy chùa Hồng Liên", "Song phụng kỳ duyên" qua mấy trăm năm nay vẫn chưa có những truyện nào sánh được, vì lẽ bây giờ đọc lại người ta vẫn ham mê như buổi ban đầu vậy.

Quả như thế, sao ta lại không thể kết luận rằng qua nửa thế kỷ nay, đất nước sản xuất không biết bao nhiêu thi văn

thi sĩ nhưng văn học sử vẫn vững vàng là bởi tại chưa có nhóm thi văn nào, chưa có cá nhân nào có những tư tưởng tân tiến hơn, và những chữ thần vần thánh hơn Tản Đà.

Muốn gì cũng được nhưng Tản Đà đã nói lên được nỗi lòng u uẩn của con người

Sự thật, Lương Đường Phạm Quỳnh nói có chỗ đúng nhưng cũng có chỗ sai. Phạm Quỳnh bảo rằng Tản Đà là "một người thợ chạm trổ rất công phu, rất tinh xảo, chạm lồng rồi lại chạm tỉa" và cái tài của Tản Đà chỉ có thế thôi, e câu nói ấy không được đúng.

Nếu người thợ chạm ấy chỉ có tài chạm mà không có một tinh thần, một đường lối, một phương châm, thì thiết tưởng cũng không thể làm cho "các thợ bạn đi qua, dù bận đến đâu cũng phải đứng lại xem mà khen là đẹp". Đơn cử một thí dụ: thay vì người thợ chạm Việt Nam đó không đem tài của mình ra chạm cái bao lơn (lưỡng song chiều nguyệt) hay chạm cái cửa võng "lan mai cúc trúc" lại đi chạm một nữ thánh thành Byzance đứng cạnh một cái Kim tự tháp, chúng tôi thiết nghĩ không những các thợ bạn không những không đứng lại khen là đẹp mà có khi còn sỉ tiếu và cho là khùng!

Tôi không hiểu những người trước đây yêu thơ Tản Đà bây giờ vẫn còn ngâm ngợi thơ Tản Đà nghĩ ngợi ra sao, riêng tôi, tôi thấy rằng tôi say Tản Đà bây giờ vẫn chưa tỉnh trước hết là vì Tản Đà đã nói lên những tâm sự thầm kín mà tôi cố dấu diếm ở trong lòng.

Muốn cho hợp với trào lưu tư tưởng mới, nhiều người - mà trong số đó có tôi - hết lời đả kích những thơ buồn, nhưng tư tưởng chán đời, những sự ví von đời người như giấc chiêm bao và cho rằng văn chương như thế là thoái hoá, nhưng

trong những lúc vô liêu, trong những giờ nhàn rỗi, cúi xuống lòng mình mà nói chuyện, không mấy ai không nhận thầm rằng "đời thực vô nghĩa", đã đành sống thì phải tranh đấu, mà trong một phong trào tranh đấu nói lên giọng buồn thì có hại nhưng sự thật vẫn là thế này: ai cũng thích sống thanh thả, tự do, ai cũng muốn dành một ít thì giờ mỗi ngày để mình sống với mình, mình sống với lòng mình, sống thành thực, không lừa dối ai, mà nếu ai lại thoát ly được ra ngoài cuộc sống trong giây lát lại càng thú vị.

Có lẽ một phần vì thế mà "Giấc mộng lớn", "Giấc mộng con" còn làm cho người ta thích thú đến bây giờ - nhất là khi những chuyện thoát ly đó lại viết bằng những chữ chọn như thần, những vần lựa rất thánh, làm cho người ta thích mà nhớ mãi không quên được. Cũng trong tinh thần đó, ba bức thư gửi cho người tình nhân không quen biết đã làm cho người yêu thơ yêu mến Tản Đà và nhận rằng người "không quen biết" mà Tản Đà nói đó chính là người không quen biết của chính mình:

Bể trần hải chẳng sâu mà rộng,
Cầu hành tinh đã rộng thêm tròn.
Tài tình một gánh con con,
Đông, Tây, Nam, Bắc, ai còn gặp ai
Nổi bèo nước đã thôi thời thế,
Tình cỏ sương khôn dễ mà khuây.

Hay:

Người đâu tá? Quê nhà chưa tỏ,
Tuổi bao nhiêu? Tên họ là chi?
Đã sinh cùng nước cùng thi
Cùng ta không biệt mà ly, hỡi mình!

Hoặc:

Cho hay vẫn si tình là thói,
Nào biết đâu ai gọi mà thưa,
Trông ra non nước mịt mờ,
Nghĩ nguồn cơn lại bây giờ nhớ ai!
Giải sông cũ đầy vơi cữ nước
Đỉnh non xưa tan tác ngàn mây.
Nước mây ngày tháng đổi thay
Non sông ngày cũng một ngày khác xưa

Người văn chương tài tử lúc buồn ngâm to tâm sự của mình:

Gió hỡi gió, phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.

Người say sưa lúc tỉnh rượu cũng thấy Nguyễn Khắc Hiếu là bạn mình:

Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thời hư vậy, say thời cứ say.
Đất say, đất cũng lăn quay,
Trời say, mặt cũng đỏ gay, ai cười?

Người làm ăn thất bại, kẻ chiến sĩ tạm dừng gót giang hồ, nếu không muốn dối lòng cũng ngâm lên mấy câu:

Khách phù thế chửa dứt câu phù thế,
Người phong lưu càng đượm vẻ phong lưu.
Bức khăn hồng nâng đỡ hạt châu,
Truyện kim cổ một vài câu phải trái,
Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thúy Ái,
Sóng Tiền Đường, cỏ ấy bến Ô Giang.

Ngẫm nghìn xưa ai tài hoa, ai tiết liệt, ai đoan trang,
Cùng một giấc mơ màng trong vũ trụ...

Người nào đọc Tản Đà cũng thấy tâm sự của mình gởi gấm không ở trong bài này thì ở bài kia, không ở câu thơ nọ thì trong câu hát khác, thành thử độc giả hòa vào với Tản Đà mà chính họ không tự biết. Riêng tôi, tôi mê tín Tản Đà có lẽ một phần lớn vì thế, rồi thứ mới vì chữ hay, vần khéo. Chữ và vần của Tản Đà giúp tôi dễ nhớ những câu thơ nói lên chính tâm sự của tôi.

Không phải tôi chỉ thuộc thơ của Tản Đà mà thôi. Nếu bây giờ tôi còn nhớ được từng đoạn trong những bài như "*Nói chuyện với bóng*", thơ dịch "*Trường hận ca*", "*Thú ăn chơi*" trong có những câu đọc lên như đàn:

Nửa đời Nam, Bắc, Tây, Đông
Bạn bè xum họp, vợ chồng biệt ly
.....
Hà tươi cửa biển Tua Ran,
Long Xuyên chén mắm, Nghệ An chén cà
Sài Gòn nhớ vị cá tra,
Cái xe song mã, chén trà Nhất Thiên
Đa tình con mắt Phú Yên,
Hữu tình rau bí ông quyền Thuận An
Cơn ngâm Chợ Lớn chưa tàn,
Tiệc xòe lại có Văn Bàn, Vũ Lao.
Chấn phòng đất khách cơm Tầu,
Con ca xứ Huế, cô đầu tỉnh Thanh
Mán sừng cái bánh chưng xanh,
Hoa Kỳ tiệc bánh tin lành nhớ ai.
Sơn Dương, sò huyết Hòn Gai,
Đồng Sành cá đối, Giáp Lai lợn rừng.

thì đồng thời tôi cũng vẫn còn nhớ được từng đoạn văn xuôi nói về ăn "ngầu nhục phở" đánh bạc "... *thử trèo lên bức tường đổ mà nhìn ra cánh đồng xa, mồ con mả lớn, chỗ năm, chỗ ba, trước cũng người cả bây giờ đã ra ma*". Những bài như "*Gió mùa thu, lá vàng bay*" nói về người mẹ may áo cho con mặc đi học sáng mùa thu "*nếu không chịu khó chăm học thì công mẹ may áo cũng như gió mùa thu lá vàng rụng bay*", và tôi, cũng còn nhớ nguyên những bài thơ mới như "*Từ vào thu đến nay*" nhưng tôi nhớ nhất thơ Tản Đà, có lẽ là hai bài "*Thăm mả cũ bên đường*", hai bài tứ tuyệt khác mà tôi quên mất nhan đề, mà về sau này Lưu Trọng Lư, trong *Văn Học tạp chí* đề nghị nên thu hẹp vào một bài như sau:

Trận gió thu phong rụng lá vàng,
Lá bay hàng xóm lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm hồ hết,
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng!

Từ trước cho đến giờ tôi vẫn bảo trì ý kiến câu kết của bài ấy quả là thần và tôi nghĩ mãi không hiểu vì sao Tản Đà lại hạ xuống câu bốn đột ngột và tài tình đến thế!

Sau này có dịp làm bạn với Tản Đà cộng tác trên *An Nam tạp chí* và được cái hân hạnh ngồi hầu rượu ông, Tản Đà đắc ý vì chữ "vèo" trong câu:

Vèo trông lá rụng đầy sân và cũng đã nhắc ý ấy trong bài "*Nhớ bạn Hà Nội*":

Ước bao giờ lại gặp nhau,
Uống con hạ thảo, ngâm câu chữ "vèo".

Tản Đà thích chữ *vèo* bao nhiêu thì riêng tôi cũng phục câu "*Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng*" bấy nhiêu.

Từ học trò, tiến lên địa vị bạn

Vì nuôi từ lúc nhỏ một sự kính phục Tản Đà như thế, các bạn không lấy làm lạ là tôi bắt chước viết như Tản Đà, cả về văn vần lẫn văn xuôi và các bạn cũng sẽ không lạ là tôi yêu mến tất cả những tờ báo mà Tản Đà hợp tác như *Đông Pháp thời báo*, *Hữu thanh*, *An Nam tạp chí* và tất cả những người bạn của ông mà tôi biết qua những bài văn thơ của ông như Diệp Văn Kỳ, Bùi Huy Tín, Trịnh Xuân Nhạc, Nguyễn Văn Giai, Trịnh Đình Rư, Đỗ Đình Đạt...

Không bao giờ tôi quên được sự chờ đợi "như điên" của tôi lúc thấy quảng cáo Tản Đà ra tờ *An Nam tạp chí* lần đầu tiên ở đường Hàng Lọng (Hà Nội). Báo ra hàng tuần, bìa vàng ngoài vẽ bức địa đồ Đông Dương mầu đỏ. Bây giờ nghĩ lại thì bài vở của số I tầm thường, nhưng nếu nói thật ý kiến của tôi lúc đó ra đây tôi phải nói rằng mặc dầu tôi không thích thú mấy nhưng vẫn cứ tự bảo mình rằng "đó là tờ báo hay nhất nước". Lúc đó, tôi vẫn chưa được biết ông Tản Đà ra thế nào, nhưng có tin đồn là ông say sưa tối ngày, có đồng nào hết đồng ấy nên báo ra được hai số đều đều, đến số thứ ba thì ngất ngư rồi tuần báo thành ra bán nguyệt san. Bây giờ tôi không nhớ lúc đó báo *An Nam tạp chí* ra được bao nhiêu số thì nghỉ nhưng tôi bắt đầu biết là Tản Đà làm báo thì hỏng, Tản Đà chỉ có thể làm một vài câu thơ hay là viết một bài văn chơi như kiểu tuỳ bút bây giờ cho một tờ báo giầu tiền, có một chủ nhiệm "chịu chơi" như Diệp Văn Kỳ! - rồi cho ngồi đấy uống rượu lè nhè tán láo thì tuyệt!

Tuy nhiên, lòng tôi kính phục Tản Đà không vì thế mà bị giảm đi. Đến lần tục bản tại nhà bán khăn xếp "Thăng Long" ở đầu phố Hàng Gai, *An Nam tạp chí* vẫn giữ nguyên vẹn cảm tình của tôi. Tôi còn nhớ rõ hồi đó là mùa rét, cứ buổi

chiều thì có mưa phùn, gió lạnh, đường đất ướt át dơ bẩn. Từ nhà tôi đến nhà Thăng Long đi chừng mất năm phút đồng hồ. Chiều nào, bất cứ bận việc gì, tôi cũng tà tà đi đến trước cửa nhà Thăng Long dán mũi vào cửa kính nhìn vào trong để xem ông Tản Đà vừa quạt cái hỏa lò con để trên giường vừa nhắm rượu một mình. Tôi sợ ông như một ông tiên và hôm nào đứng xem ông uống rượu rồi trở về đi ngủ, tôi cũng ngâm khe khẽ một mình:

Thú chi hơn chén rượu đầy,
Bạn thân ta hỡi, xum vầy chớ xa
Thuốc tiên sống mãi họa là
Cõi trần, cái chết dễ mà tha ai!

Nhưng rồi lần này *An Nam tạp chí* lại đóng cửa. Tôi đã được thấy mặt Tản Đà và tôi tự hào với mình rằng "đã biết Tản Đà hơn". Đến khi *An Nam tạp chí* tái bản lần thứ nhì ở phố Hàng Khoai, đặt báo quán tại nhà ông cử Ngô Thúc Địch, tôi lại "biết" Tản Đà hơn một chút nữa. Ấy là lần Nguyễn Công Hoan (lúc đó viết bài cho *An Nam tạp chí*) rủ tôi cùng đến thăm Tản Đà cũng vào một buổi tối mùa đông. Lần này, tôi phục Tản Đà sát đất vì một bài thơ đặt thay lời phi lộ bắt đầu bằng bốn câu:

Năm xưa Đinh Mão(?) ta ngồi,
Năm nay Canh Ngọ (?) ta thời lại ra,
Ai về nhắn chị em nhà,
Nhắn rằng ta nhắn rằng ta ra đời!

Nhưng bắt đầu từ hôm ấy cảm tình của tôi đối với ông thánh Tản Đà giảm đi chút ít bởi vì tôi thấy cá nhân ông không có gì "thánh" cả. Nguyên lúc ấy, còn nhỏ lắm, tôi quan

niệm rằng những bực tài ba như Tản Đà phải có cái gì rất khác người, mà lần này tới yết kiến ông, tôi vẫn cứ thấy ông cầm cái quạt quạt lò ngồi nhắm rượu hai con mắt lừ đừ, thấy chúng tôi vào ông cứ "phớt tỉnh" như không.

Ra về, Nguyễn Công Hoan "chửi" xả láng; còn tôi, ngoài việc phụ họa Hoan ra, tôi cười không chịu được vì có cái râu nằm chéo khoeo ở dưới cằm ông, lượn khúc, vành lên đến dưới rái tai, Tản Đà không có một lúc nào đứng dậy. Có khách, ông cứ uống rượu và gắp ăn như thường. Tóc ông cắt ngắn kiểu "ăng bốt" nửa muối nửa tiêu, không để râu, nói lè nhè mà lại hơi cà lăm, không gầy mà cũng không mập quá, mới trông thì có vẻ khoẻ mạnh, cổ ngắn, mắt hơi ngầu đục. Đặc biệt nhất trong khuôn mặt ông là cái mũi dẹt, to, trông như một quả cà tô - mát chưa chín hẳn mà ai đã nghịch ngợm cắm vào giữa hai má khá đầy, trên một cặp môi đỏ mà hơi mỏng so với mặt.

Lần hội kiến đầu tiên ấy lâu chừng mười phút. Trong mười phút, ông chỉ uống và tự ca chữ một "vèo" trong câu thơ *"Vèo trông lá rụng đầy sân"*. Thế rồi *An Nam tạp chí* lại chết. Nguyễn Công Hoan chẳng lấy được một đồng xu tác quyền nào hết. Đến lần tục bản thứ ba, báo quán đặt ở Nam Định, tôi được biết hai ông Dưỡng Nguyên Nguyễn Xuân Dương và Vũ Hùng Toán bỏ tiền ra làm và mời Tản Đà về Nam. Ông Toán ở Nam Định còn ông Dương mở hiệu thuốc bắc "Lạc Long" lúc ở Nam lúc ở Hà. Vì biết hai ông Dương và Toán lại có sẵn cảm tình với thi sĩ Tản Đà, tôi viết đều phóng sự, truyện ngắn và một kịch dài nhan đề là *"Hòn máu rơi"* cho *An Nam tạp chí* nhưng chính vì được hợp tác với một nhà thơ nhà văn đáng bực thầy mình là Tản Đà tôi bắt đầu cảm thấy chán nản Tản Đà tưởng chừng như tôi không chịu nổi. Vì bây giờ đương ở hàng hậu sinh được cất lên hàng bạn "vong niên", được tiếp xúc luôn với Tản Đà mỗi khi về Nam thăm

ông Vũ Hùng Toán và vài bạn văn trẻ như Việt Quyên, Văn Thu (bây giờ đã ra người thiên cổ như ông Lạc Long) mỗi ngày tôi thấy rõ Tản Đà hơn và đến lúc đó tôi đã phải tự nhủ mình "người như Tản Đà để ở xa mà kính trọng, cảm phục thì được, chớ ở gần thì không thể nào chịu nổi!". Quả là ngay từ lúc ấy ông đã dở người rồi! Mặc dầu ông không nói ra lời, nhưng qua mấy lần tiếp xúc, tôi thấy ông là người "bất thường" sống không thực tế chút nào, bất cứ ở đâu ông cũng coi như chỗ không người, ăn uống bừa bãi, nói lè nhè ầm ỹ, có khi đương yên lành chẳng làm sao bỗng đổi ra giọng gay gắt với người đối thoại, tuồng như ông chính là trích tiên thật, thiên hạ ai cũng phải sợ ông, không phải chỉ nói lỡ lời mới làm ông trái ý, nhưng hầu tiếp ông không trịnh trọng, không lễ độ, ông cũng nổi đoá lên, mà giận lây và gắt gỏng.

Có biết rõ tâm tính ông như thế, người ta mới càng thấy tác phong "quý hiền đãi sĩ" của người đàn bà Việt Nam đến như thế nào. Ai cũng biết người đàn ông chơi với bạn phần nhiều chịu đựng bạn mà có khi lấy cái xấu làm cái tốt, lấy cái tật hư của bạn làm một thói quen, nhưng người đàn bà - nhất là đàn bà bây giờ - ít khi chịu quan niệm như vậy. Bạn đến ở nhà mình mà sống một cách bừa bãi thôi thì một vài bữa còn chịu đựng được đi, chớ kéo dài chừng một tuần thì hơi... phiền đấy! Ấy vậy mà, theo chỗ biết của tôi hồi đó thì có nhiều bà, vì chồng mà cũng vì chuộng tài của Tản Đà đã chịu đựng cái tính bừa bãi kê cà lè phè của Tản Đà hàng năm hàng tháng. Đó là trường hợp bà Vũ Hùng Toán và gia đình chiêu đãi ông Tản Đà lúc ông làm lại *An Nam tạp chí* lần thứ ba và những lúc ông giận thân đến ở với ông Nguyễn Quang Lâm ở Hàng Vải Thâm, một ngày hai bữa rượu rồi nằm khểnh ra ngủ. Nhưng nếu chỉ có thế thì đã phúc, nhiều khi say ông đổ rượu, nước mắm lênh láng cả ra giường chiếu ra mặt đất, nhưng "*cúng*" được nhất là có những lần ông nhắm rượu thịt gà hầm ngon quá mà sợ mình

bỏ đấy, đi ngủ thì "phí" đi, ông bỏ luôn cả cái đùi gà vào túi áo cánh đi ngủ để chiều trở dậy lại tiếp tục nhấm nốt cho "nó đã"!!

Chữ tài, chữ tật

Ấy thế, biết làm sao được! Xưa nay chữ tài hay đi theo với chữ tật: Tản Đà, cũng như tất cả những danh nhân tránh sao được cái định luật của trời, là có tật cũng như con ngựa hay thường bất kham, nhưng điểm cao sáng nhất của Tản Đà mà ai cũng phải nhìn nhận là hay ăn, thích uống, là lên voi xuống chó suốt cả một kiếp người, vẫn thường không có một đồng xu dính túi, nghèo rớt mùng tơi, nhưng toàn chơi "cửa cha" với đồng bào chớ không như ai bán rẻ một cuộc đời trong sạch cho Tây để múc lấy công danh, phú quý:

Quân gia hữu di huấn,
Thanh bạch di tử tôn
Ngã dịch trinh khổ sĩ,
Dữ quân tân kết hôn
Thứ bản bần dữ tố,
Giai lão đồng hân hân

(tặng Nội thị)

Bởi vậy, đối với Tản Đà, dù ai bị "ức" thế nào mặc kệ, người nào biết ông cũng vẫn cứ phải cảm mến như thường, hơn thế, lại quí mến và thương yêu hết sức là vì một người như thế "quả là đã cho hết cả" mà không "lấy lại được chút gì", một người như thế quả đã đem cả hình hài đầu óc ra cống hiến cho đời mà tất cả rồi chỉ còn lại một cái mà người ta kêu là điên điên, khùng khùng, ngây ngây, dại dại:

Nhà mình có để đời câu dạy,
Lấy "sạch, trong" cho lại cháu con,

Ta đây cũng một lòng son,
Cùng nàng buổi mới vuông tròn thất gia
Giữ sao nghèo sạch nếp nhà,
Cùng nhau cho đến tuổi già cùng vui

Ông đã đánh một dấu son cho thi văn học sử hiện đại, đã để lại những lời thơ trác tuyệt cho mọi người ngâm lên những lúc tửu hậu trà dư, mà thử hỏi được cái gì? Họa chăng một cái mả như trong thơ "Mả cũ bên đường" mà có lẽ cũng chẳng còn có ai thăm viếng với, một cái danh tiếng phất phơ mà một vài tờ báo văn học có khi sực nhớ đến mà làm ra một số báo kêu là "Tưởng niệm nhà văn Tản Đà".

Mặc ai bảo thơ Tản Đà yếm thế, chiến bại; mặc ai bảo văn Tản Đà chỉ là văn chơi, không bổ ích cho ai; tôi cứ bảo rằng Tản Đà đã nói lên được bằng lời thơ cao nhã cái tâm sự muôn thuở của con người sống trong "khổ hải":

Một đoàn lao lực lao tâm,
Quý chi chữ "thọ" mà lăm sống nhiều
Có tiền chưa dễ mà tiêu,
Ham danh lắm kẻ như diều đứt dây
Thương ai cho bận lòng này,
Cho vơi hũ rượu, cho đầy túi thơ.
Cảnh đời gió gió mưa mưa
Buồn trông, ta phải say sưa đỡ buồn.
Rượu say, thơ lại khơi nguồn,
Nền thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình
Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái hình phù du.
Trăm năm thơ túi rượu vò,
Nghìn năm thi sĩ, tửu đồ là ai?

Tháng 5dl, 1970 (*Văn học*, số 110, ra ngày 1-8- 1970)

TƯỞNG NHỚ MỘT BỰC THẦY: QUAN THÀNH NGUYỄN VĂN VĨNH

Kính tặng cụ bà N.V.Vĩnh.
Thân mến gửi bạn tâm giao Nguyễn Phổ.

2-5-1936!

2-5-1970!

Ba mươi bốn năm đã qua rồi. Nhớ lại lúc đó hãy còn trai trẻ, tôi giúp việc cho tờ báo *Trung Bắc tân văn* - lúc ấy ông Nguyễn Văn Vĩnh đã nhường lại cho ông Nguyễn Văn Luận - tôi đương ngồi nói chuyện với hai cụ Mai Đăng Đệ và Nguyễn Đỗ Thục về hai chữ "công nhận" thì Ngọc Thỏ Dương Mầu Ngọc la lên một tiếng làm cho hết thảy mọi người có mặt trong tòa soạn lúc ấy thất thần.

Phụ trách dịch tin ARIP, Ngọc Thỏ Dương Mầu Ngọc có phận sự giở các điện tín ở khắp các nơi gửi về để đọc trước: điện tín nào liên quan đến các tỉnh thì trao cho người phụ trách tin tức các tỉnh, điện tín nào của các khâm sứ, công sứ thì trao cho ban giám đốc. Hôm ấy, Ngọc Thỏ đã nhận một điện tín thảm khốc: vị thủ lĩnh tinh thần của chúng tôi là ông Nguyễn Văn Vĩnh đã từ trần ở Tchépone (Lào). Mới đầu, không ai tin, chạy cả lại để xem thực hư ra thế nào. Trừ cụ Dương Phượng Dực thông thạo chữ Pháp đọc bức điện tín dễ dàng, các cụ nhà nho như: Sở Bảo Hoàng Tăng Bí, Mai Đăng Đệ, Nguyễn Đỗ Mục võ vẽ chữ Pháp cũng cố đánh vần từng chữ xem có thật đúng hay Dương Mầu Ngọc đọc lầm. Đến khi

hai năm đã rõ mười rồi, cụ Nguyễn Đỗ Mục bưng mặt khóc. Khóc cũng như cười là cái bịnh hay lây, bao nhiêu người ngồi đấy đều chảy nước mắt vì ai nấy đều cảm thấy như chính mình mất một người thân thích, một cái đầu, một hiền nhân quân tử mà hết thảy anh em làm việc không ít thì nhiều đều đã được thọ ơn và cảm phục những đức tính ít thấy trong người khác...

Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh chỉ là một người thường

Đến lúc tin ấy lan ra ngoài, chúng tôi cảm thấy rõ rệt cái tang đó không phải là cái tang riêng của gia đình họ Nguyễn hay là của *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*, *An nam Nouveau*, nhưng là cái tang chung cho các giới quốc dân. Linh cữu đưa về Hà Nội. Cuộc hội họp của các nhà báo bàn định về tang lễ. Việc túc trực bên linh cữu tại hội quán Tam Điểm ở gần ga Hàng Cỏ. Hai vạn người đi đưa đám. Điếu văn. Câu đối. Truy điệu. Còn nhớ ngày đó cái cảm tình của làng văn, làng báo ba kỳ đối với Nguyễn Văn Vĩnh thật là đôn hậu, sự thương nhớ của quốc dân thật là chan chứa; già có trẻ có, không quản đường xa trời nắng thành tâm đưa Nguyễn Văn Vĩnh về nơi yên nghỉ cuối cùng. Thật là một cái tang lớn, giản dị mà trọng thể, ít thấy trên đất Đông Dương vậy.

Năm tháng sau, người ta vẫn nói đến đám tang này, không những vì làng báo làng văn luận bàn nhiều mà vì ai ai cũng thấy rằng, với cái tài hoa đó, một cái gì lớn lao lắm và quý báu lắm vừa tắt, không còn tìm đâu ra được nữa.

Ấy vậy mà cái người yêu mến, thương tiếc đó không phải đã xướng xuất ra những tư tưởng khả dĩ làm thay đổi cách cảm xúc và nghĩ ngợi của một thế kỷ hay của cả một dân tộc. Cái mà ông đứng làm tiêu biểu một cách rõ rệt, đó là một

phương pháp; mà phương pháp đó cũng không phải ông tạo ra đâu; nhưng chính là do sự kếp hợp của nhiều đức tính thượng đẳng và bác tạp; đồng thời, ông lại còn đem khuếch trương phương pháp đó ra làm cho nó hoàn bị luôn luôn có những kết quả mới mẻ; ông đem cá tính của ông hòa trộn vào phương pháp đó và truyền cho nó một vẻ đẹp lạ lùng.

Sự hòa hợp thân mật và việc đem ứng dụng phương pháp đó - phương pháp truyền bá chữ quốc ngữ và mang cái tinh thần của người Việt Nam cho người Pháp coi và mang cái tinh thần Pháp cho người Việt Nam biết - đã làm cho Nguyễn Văn Vĩnh có một công lao đặc biệt. [1]

Bổn phận những nhà văn, nhà báo đi bước sau này là phải làm thế nào trình bày ra ánh sáng phương pháp đó, cách làm việc đó, công cuộc đó. Ba mươi tư năm qua, đã có biết bao nhiêu người mang Nguyễn Văn Vĩnh ra khảo luận. Có người, không hiểu cố ý hay vô tình, gác hẳn cái đời viết báo ba mươi năm của ông ra để nhất định nhận thức với mình rằng ông chỉ là một nhà văn và họ - trong số đó có ông Phạm Quỳnh - họ ngây thơ phê bình từng chữ của một trong số mấy mươi vạn bài văn ông đã viết. Có người quên hẳn cả cuộc đời chính trị sôi nổi của ông, bảo ông là một "nhà buôn, óc quen tính sợ lỗ, lời, nghĩ chuyện ăn thua". Có người cho ông là một người làm việc "đời ông không có cái thi vị đủ làm cho ta say mê hay có phong độ cho ta cảm phục". Lại có người trách ông "mới" quá, bạo quá và hỏi rằng có phải "cái chương trình trực trị của ông chỉ có những người biết đọc văn Tây mới đủ tài thưởng thức", nên ông đã bỏ báo quốc văn để chủ trương báo

[1] Ứng Hoè Nguyễn văn Tố: L'oeure de M. Nguyễn Văn Vĩnh Sulletin de la Societé d'enseignemet mutuel-Tome 16 No 1.2.

chữ Tây[1]. Trái lại, lại có người cho rằng ông bảo thủ một cách sai lầm "chẳng những dung túng cho những tệ tục dị đoan mà lại còn lợi dụng cái mê tín của quốc dân là khác[2].

Những lời bình luận về Nguyễn Văn Vĩnh thật sôi nổi và bác tạp; đúng cũng có nhiều, nhưng sai cũng không phải ít. Bây giờ Nguyễn Văn Vĩnh đã là người thiên cổ rồi, tên đã vào lịch sử; luận bàn là quyền của quốc dân, khen, chê là điều mà ai cũng được phép làm; miễn là đừng để cho người dưới chín suối phải tủi thân hay tức bực vì bị người ta hiểu lầm.

Thực chất Nguyễn Văn Vĩnh

Vậy, Nguyễn Văn Vĩnh là người thế nào? Nhân *Văn học* ra số này để kỷ niệm ông, thiết tưởng chúng ta cũng nên tìm biết một lần nữa "Nguyễn Văn Vĩnh" thực ra thế nào. Có biết cái đời thực của ông, cách sống của ông và tất cả sự gắng sức bất tuyệt trong suốt một đời ông, ta mới có thể hiểu rõ được ý nghĩa của những công cuộc ông làm, đãn hậu mới thể phê bình một cách thấu triệt đến sự nghiệp của ông về phương diện văn chương, xã hội, tư tưởng, chánh trị cũng như về báo chí.

Đó là điều mà chúng tôi ước mong được thấy, nhưng vì mãi không thấy ai làm nên hôm nay thử mạo muội làm xem sao. Lấy tư cách là một ký giả đã từng được gần ông, giúp việc một cách hèn mọn trong một tờ báo mà ông là người sáng lập, lại là bạn của các con trai ông, cùng học một trường với con gái lớn ông là cô Nội, chúng tôi không hề có ý đem ca tụng một người mà chúng tôi kính trọng tin yêu, mà thực quả là chỉ muốn nêu Nguyễn Văn Vĩnh lên, một người theo

---

[1] *Annam nouveau*, trụ sở ở Place Négier Hà Nội.

[2] Trong niên lịch thông thư có mục Tử vi, ngày xấu ngày tốt.

đúng như ông, và luôn nói về những ý nghĩ của ông, hoài bão của ông để mọi người cùng rõ.

Biết đâu vì thế mà những nhà bác học từng bình luận về Nguyễn Văn Vĩnh sau này, chẳng tìm được những ánh sáng mới hơn, có những tìm tòi và kết quả xác thực hơn! Nếu nhân đó mà những bạn thanh niên, tin ở chủ nghĩa trực trị của ông, soi tấm gương cần lao và nhẫn nại đó tìm được ra những điều mới lạ hợp với chế độ tự do độc lập bây giờ hay nhân đấy có những phát minh mới lạ về nền dân chủ, âu cũng là một việc có ích lợi không phải nhỏ.

Một chút ít tiểu sử

Nguyễn Văn Vĩnh sinh ở làng Phượng Vũ, tổng Phượng Dực, phủ Thường Tín (tỉnh Hà Đông) ngày 30 tháng 4 năm Nhâm Ngọ, tức là năm thứ ba mươi nhăm triều Tự Đức tây lịch 15 tháng 6 năm 1882.

Gia đình ông không lấy gì làm sung túc. Mới lọt lòng ra đời, đã phải trông thấy cái cảnh loạn ly của nước nhà và những cuộc binh hỏa gây nên nền Bảo hộ ở xứ này, cho nên về sau này, có người chửi ông bán nước, ông có nói "Tôi sanh ra đời thì nước đã mất rồi còn nước đâu mà bán?". Vì được mắt thấy cái cảnh đau thương của đất nước như vậy, và cũng vì nhìn rõ hơn ai cái tình trạng chậm tiến của nước mình so với Âu Tây, ông chú tâm học hỏi cần cù cái văn minh Âu Mỹ. Trong khi đó, ông yên lặng sống trong một xã hội quằn quại trong thời kỳ cải cách, làm quen với những hoàn cảnh đặc biệt, những cảnh điêu tàn do khói đạn gây nên với những sự hiểu lầm "thế tất phải có" hồi bấy giờ. Bao nhiêu sự việc đó in sâu vào trong trí óc Nguyễn Văn Vĩnh và rèn cho ông một tâm hồn cứng rắn, một quả tim sôi nổi. Đầu óc ông, cũng như chân tay ông, cần phải có

việc làm luôn luôn. Ông mắc cái "bệnh hoạt động" ngay từ khi còn ít tuổi. Hoạt động nhưng không nóng tính; trái lại, lại quả quyết nhẫn nại, thêm vào những tư tưởng mới cấp tiến: đó là những đặc điểm của đời ông sau này.

Ông là một trong những người Việt Nam thứ nhất được hấp thụ văn minh mới và được tiêm nhiễm văn hóa Âu Tây. Ông hấp thụ thế nào? Tiêm nhiễm ra sao? Những ông giáo nào đã vỡ lòng cho ông và những ông thầy nào đã giúp ông mở mang trí óc một cách công hiệu nhất?

Những điều đó không ai biết nổi. Chỉ biết rằng năm 1892, mới mười tuổi, cái tuổi còn ngây thơ đùa rỡn, Nguyễn Văn Vĩnh đã thi tốt nghiệp trường Thông Ngôn và đáng lẽ đậu thứ 12, nhưng vì tuổi còn non quá, nên bị đánh hỏng và phải học thêm bốn năm nữa tức là năm 1896, mới được thi tốt nghiệp. Lần này, ông đỗ đầu và được bổ ngay làm thư ký tòa sứ Lao Kay.

Xem vậy, đủ biết ông thông minh đến bực nào.

Đã thế ông lại là người hiếu học đệ nhất. Bấy giờ, chưa có thư viện, các sách Tây còn hiếm, mà ông đã mua đủ các sách báo của Pháp để xem, đọc sách, xem báo suốt ngày ai cũng phải chịu là người hiếu học[1]. Đến tận bây giờ những người quen thân với ông từ hồi trẻ, như cụ bác sĩ Nguyễn Bá Tụng (năm nay bảy mươi lăm tuổi) thường vẫn kể lại rằng ông ham sách còn hơn ham đàn bà. Đến lúc bắt đầu có thư viện ở Hà thành - trong số đó có "Bình dân thư viện" ở vào chỗ đường Fracis Garnier - không có một người học trò nào chăm hơn ông. Muốn đi chơi khuya đến mấy giờ sáng cũng vậy, cứ về đến nhà, nằm lên giường là ông phải đọc cuốn sách gì, nếu không không ngủ

[1] Tài liệu này ghi trong gia phả nhà họ Nguyễn, do anh Nguyễn Dương và Nguyễn Phổ chuyển cho tôi coi lúc còn ở Hà Nội. Hai anh là con trai của cụ Vĩnh.

được. Đọc như thế không bao giờ chán. Đọc bất cứ cái gì rơi xuống tay. Cái học như thế cốt lấy ở bề rộng - như lời ông thường nói. Sau này ta sẽ thấy cái học đó có ích như thế nào cho cái đời làm báo của ông và ta có thể suy ra tự bây giờ Nguyễn Văn Vĩnh, lúc bắt đầu xếp dọn cuộc đời mình, không hề có ý muốn làm một người thợ văn "gọt" chữ, hay đọc sách thấy tư tưởng đẹp, câu văn hay nào thì ghi lấy hầu có đem ra dùng sau này để "biên khảo" theo lối nhà... học giả.

Nguyễn Văn Vĩnh học một cái học phổ thông, cái học rất cần thiết cho một nhà làm báo. Không một vấn đề gì ông không biết, không một vấn đề gì, dù nhỏ mọn đến đâu, mà ông không viết được thành một bài duyên dáng, thâm trầm và ý vị. Tôi sẽ giới thiệu mấy mẩu văn, hoặc viết bằng quốc âm hoặc viết bằng Pháp văn, ở dưới đây. Đó là cuộc đời của ông về sau này. Ở đây, ta mới biết ông hồi mới mười bốn, mười lăm tuổi.

Năm 1897, ông được đổi về tòa sứ Kiến An - khi đó còn đặt tại Hải Phòng. Một cái cảng Hải Phòng rất mới, hỗn tạp và đô hội, mỗi chiều thứ bảy lại có những ông Tây vác súng - vì có nhiều trộm cướp - vác súng, chèo thuyền đi cực kỳ vất vả ra Đồ Sơn.. nghỉ mát!

Trong tập nhật ký của ông - do anh Nguyễn Phổ trao cho tôi trước khi ký hiệp định Genève - Nguyễn Văn Vĩnh không nói gì mấy về cách sinh sống và cách nghỉ ngơi của ông khi tòng sự tại Kiến An; chỉ biết rằng ở đây, ông có dịp được giao thiệp với người ngoại quốc rất nhiều nên bắt đầu học tiếng Tầu và tiếng Anh.

Xướng xuất lên phong trào diễn thuyết

Ông là người xướng xuất lên phong trào diễn thuyết, phong trào viết báo Nam, báo Pháp; phong trào phổ biến chữ

Quốc ngữ và truyền bá văn minh Âu Tây, phong trào đem cái hay cái đẹp của văn minh, văn hóa Việt Nam, diễn ra cho người Tây hiểu biết, phong trào mở hội giúp những người thanh niên đi Tây du học, phong trào Phật giáo, phong trào thể thao v.v... nhất nhất bao nhiêu thứ đó, ông cũng là người chủ xướng hay ít ra cũng là một người lính tiền phong hăng hái.

Một cuộc đời lộng lẫy mà nhiêu khê như thế tất nhiên phải ảnh hưởng đến thân thế và sự nghiệp của ông. Muốn xét ông mà xét theo lối đại thể rồi do đó tìm những lời kết luận thì rất khó. Cái thân thế đó, cái sự nghiệp đó cần phải xét theo nhiều phương diện khác nhau.

Lời nói và hành động

Ở tòa sứ Kiến An, Nguyễn Văn Vĩnh sang tòa sứ Bắc Ninh rồi về tòa đốc lý Hà Nội năm 1904. Sang đầu năm 1905, ông thôi việc, về sống một cách gần như yên vui với gia đình, với bạn bè mà ông khéo chọn lựa, với sách vở mà lúc nào ông cũng coi như những thân hữu không bao giờ phụ bạc.

Ông càng ra sức học hành, nhưng không chịu chỉ học cho mình mà thôi, học một cách lặng lẽ và tìm tòi những sự thật, những mới lạ để một mình mình biết. Không, hoạt động, ông bao giờ cũng vẫn là người hoạt động. Cả cái học của ông, ông cũng muốn cho nó hoạt động nữa, nên ông đã từng có mặt luôn luôn ở trong những cuộc hội họp của hai trường Trí Tri và Đông Kinh nghĩa thục. Ở đó, ông đã có bao nhiêu dịp cho đồng bào ta được thấy cái tài cao học rộng của ông, ông dùng lời nói hùng hồn, những dáng điệu chân thật, tự nhiên và duyên dáng của ông để làm cho người ta vui vẻ và phấn khởi. Bởi ông vạm vỡ, có sức lại lanh lẹn nữa, nên có khi suốt buổi

họp, ông nói thao thao bất tuyệt và có khi không ngại tranh luận một lúc với hai ba người.

Ai nói đứng đắn, ông trả lời đứng đắn. Ai cười cợt, ông biến báo và có ngay những lời nói ngộ nghĩnh và châm chọc. Những học trò cũ trường Trí Tri, đến giờ học có ông dậy - cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố lúc ấy cũng dậy buổi tối ngoài giờ làm việc ban ngay ở trường Viễn Đông Bác Cổ - đều vui vẻ như được hội diện với một người anh thân mật.

Thoạt đầu, ai cũng tưởng ông là một người bộp chộp, họ ngỡ rằng có hỏi ông điều gì ông giải nghĩa qua loa lúc đó rồi thì thôi. Thế như mà không. Có một câu gì khó, ai có một trường hợp gì nan giải mà hỏi ông, ông biên vào trong trí và về suy nghĩ tìm tòi kỳ cho được một câu trả lời xác thực. Thế rồi, sau đó một vài hôm, dăm bảy bữa, giữa lúc không ai ngờ nhất thì người hỏi nhận được của ông một bức thư chứa đựng hoặc phương pháp giải quyết cảnh ngộ, hoặc cách diễn dịch một câu văn khó hiểu, hoặc một chữ Nam dùng để giải cho thật đúng một chữ trong văn Pháp.

Trong những bức thư đó, trong những buổi dạy học đó, hay những cuộc tranh luận đó, Nguyễn Văn Vĩnh không làm vẻ hùng hồn. Ông nói dễ dàng và tìm những chữ thông thường để diễn tả một cách khoa học những điều rất khó nói. Lời ông không chậm mà cũng chẳng mau, chỉ vừa vừa, nhưng khi nào đến đoạn chính yếu của vấn đề thì giọng nói cũng như lời văn của ông cao lớn lên, to sang sảng, sôi nổi nhưng đầm ấm và mau hơn một chút.

Ai đã biết ông tất còn nhớ cái giọng nói ầm ầm, rõ ràng từng chữ của ông. Nguyễn Văn Vĩnh đọc một câu thơ hay kể một chuyện cổ tích cũng rành rọt như khi ông chuyện trò, cười cợt lúc đánh tổ tôm, tài bàn hay khuyên bảo con cái

trong gia đình. Giọng ông vui mà hơi có vẻ nhạo đời, thỉnh thoảng lại sâu cay, làm cho người nghe, nếu có quên, cũng còn phải là lâu lắm. Nhất là ở những nơi công cộng thì ông nói lại càng tài lắm. Lời văn ông dễ dàng, ý tưởng ông biến hóa, nhưng không bao giờ tỏ ra rằng ông đã sắp đặt từ trước hay học thuộc lòng sẵn từ nhà. Những chữ, những câu của ông hình như nở ra một cách tự nhiên từ một ý tưởng vững chắc có tư tưởng, nở ra một cách bất thình lình, không ai ngờ, làm cho câu chuyện của ông càng có vẻ đậm đà, thú vị.

Nguyễn Văn Vĩnh, nhà viết báo

Thấy hoạt động bằng dậy học, bằng diễn thuyết chưa đủ Nguyễn Văn Vĩnh dùng báo để lèo cái xe tư tưởng. Cái thích làm báo lấy báo chí để truyền bá tư tưởng mới trong dân gian, Nguyễn Văn Vĩnh ôm ấp từ nửa cuối năm 1906 lúc ông đi Pháp (vì ông thôi việc đầu năm 1906, đến giữa năm thì đi Pháp học thêm và nhân đó, dự đấu sảo Mạc xây. Chứng tỏ cho cái ham thích đó là bức thư dịch đăng ở đây do chính ông viết cho một người anh em tên là Thọ.

2 Juin 1906. Mấy hôm nay tôi đã có thì giờ dạo phố. Sở dĩ dám đi chơi, ấy là vì tôi đã bận quần áo tây. Buổi chiều ngồi ở hàng cà phê Camebere (phố chính ở Mạc Xây) nhìn cái đám người đi đi lại lại, chen lấn nhau ở giữa đám xe pháo và tàu bè, thú lắm... Ở đây, vài ông trưởng giả nói chuyện về tiền nong, đánh bạc chược, kia một bọn vương tôn công tử ăn mặc diêm dúa, đầu đội mũ panama bẻ cụp xuống cho ánh điện khỏi làm lóa mắt. Đó là những cậu con nhà giầu, ăn bám vào bố mẹ, quanh năm suốt tháng chỉ sống ở cao lầu nhà hát hoặc những anh đại lãn suốt ngày đêm quanh quẩn ở trong phòng để tìm kế sinh nhai và cờ bạc. Gần đám đó, nhưng ở

trong những chỗ tranh tối tranh sáng, bọn gái non đi lại nhởn nha, cái hạng gái mà tôi nói với anh trong thư trước. Giữa đám đông trộn lẫn hàng trăm mầu sắc đó, hàng ngàn thứ tiếng đó, ta nghe thấy bọn trẻ bán báo rao rầm trời "Le Matin", "Le journal", "Marseille républicaine", "Le Ra dical", "Gomne russe"v.v... làm cho lại nhớ đến những tiếng rao "ngầu nhục phở", "Nem Saigon" và "Mía mua!" ở nước ta!...

Nguyễn Văn Vĩnh bắt đầu nghĩ đến chuyện làm báo từ lúc đó và cũng từ lúc đó ông còn có ý du nhập kịch, một bộ môn khác của văn hóa Âu Tây vào nước ta.

27 Juin 1906. - Đêm qua Đ. T. Kim và tôi đi xem diễn kịch "Le Cid" ở nhà hát lớn, đi xem không mất tiền, vì có ông Vierge mời.

Sướng quá, nhất là tại lần đầu tôi được đi xem diễn một tích hát cổ điển mà chúng ta chỉ mới được đọc thôi. Cách họ ngâm thơ làm cho ta hiểu thêm cái hay của văn chương, cái cao thượng của tình cảm thường thường người ta không được thấy rõ lắm trong khi đọc sách.

Duy có một điều đáng tiếc là Đ. và T. hình như không hiểu lắm nên dửng dưng coi thường. Nhưng anh Đ dù không hiểu cũng làm ra cách hiểu, chứ đến ông T, nhà họa sĩ, thì dửng dưng đối với những cái đẹp khó trông thấy đó: ông quan niệm cái đẹp một cách khác chăng?

Lão T của chúng ta, thấy tôi vỗ tay tán thưởng thì lại cho là bố vờ, là giả dối - và ông nói to lên với tôi như thế.

Cảm tưởng: người mình bướng quá. Muốn làm cho họ thấy sự tiến bộ, thật là khó quá. Chúng ta không bao giờ chịu nhận chúng ta thua kém các dân tộc khác. Vả lại, nhận tội lỗi của mình, có phải là một sự nhục nhã gì cho cam! Trong cõi đời này, ai lại chẳng có tính xấu? Người nào mà đã trông

thấy nhiều điều lầm lỗi của mình, người ấy gần đi đến chỗ hoàn toàn. Hình như đức Khổng đã dậy ta như thế!!!

Đối với họ, đem giấu những nết xấu của mình đi rồi lấy đó làm tính tốt, thế là yêu nước, thế là làm vẻ vang cho nòi giống đó!

Chao ôi, nhớ lại những tư tưởng đó, tôi lại càng cảm phục ông Nguyễn Hữu Thu. Ừ thật, những hạng "to đầu ấy[1] *thì không thể làm gì được thật. Muốn có một lớp người khá, muốn có một lớp người hướng dẫn quốc dân vào con đường khoa học, ta phải mong ở lớp người đến sau, ở những bọn thiếu niên bây giờ. Óc họ chưa bị những thành kiến cổ hủ đồi bại ăn sâu đục thủng. Ngồi mà nghĩ rằng tôi sẽ là người đầu tiên để làm cái công việc đó để mà gây lấy một tương lai tốt đẹp đó, tôi sung sướng vô cùng. Cha mẹ, anh em, vợ con, tất cả đều phải nhòa trước tư tưởng đó để nhường chỗ cho một lòng vui thích êm ái nhất...*

Đọc hai thí dụ thư tín trên đây, ta không khỏi ngạc nhiên nhận thấy hai điều này:

1) Văn của Nguyễn Văn Vĩnh viết, với cách trình bầy, bố cục từ năm 1906 không khác gì văn ta viết năm 1970.

2) Tư tưởng của Nguyễn Văn Vĩnh về văn minh, tiến bộ không khác gì tư tưởng của những người có học và suy tưởng năm 1970.

Riêng về nghề báo, sự mê say của Nguyễn Văn Vĩnh còn bàng bạc trong nhiều bức thư khác của Nguyễn Văn Vĩnh viết cho anh là Nguyễn Văn Thọ và bạn là Phạm Duy Tốn (tức là thân phụ thạc sĩ Phạm Duy Khiêm và nhạc sĩ Phạm Duy bây giờ). Không có mấy lá thư mà Nguyễn Văn Vĩnh không viết lên cảm tưởng của ông sau khi đọc bài báo nào hay.

Ông mua năm nhiều thứ báo, ngay khi còn ở nước nhà,

---

[1] Nguyên văn trong chữ Pháp.

sang Pháp, ông đọc hàng ngày báo *Humanité*, *Journal* và *Matin* đọc không phân biệt những chủ nghĩa trái ngược nhau, có lẽ bởi vì ông muốn biết những chiến sĩ của các chánh đảng lớn bên Pháp làm báo khác nhau thế nào, cãi nhau về lý thuyết ra sao, mỗi đảng có cái hay ra làm sao, người thủ cựu viết bênh chủ nghĩa của mình ra thế nào, kẻ quá khích hô hào quần chúng ra sao.

Những báo đó, xem xong ông lại gửi về cho ông Thọ và ông Tốn và hai ông (lúc ấy Bắc Việt mới có mấy tờ báo Pháp như *Argus, Avenir du Tonkin*).

"Tôi vừa đọc thấy ở trong báo Avenir du Tonkin câu chuyện tình cảm động của Thọ Bình. Dù người phóng viên viết tin ấy có ý bênh Bình, nhưng tự tôi ở bên này cũng đoán được ra hết cả đầu đuôi câu chuyện".

(Thư của Vĩnh gửi cho Thọ từ Marseille 18-Aout 1906)

"Tuần này tôi sẽ gửi đều báo "Matin" về cho anh. Anh đọc đi và anh muốn đưa cho ai xem thì đưa".

(Thư ở Marseille gửi cho Thọ, 17-Aout 1906)

"Những việc xảy ra ít lâu nay trong hoàn cầu không thể không làm cho bất cứ người nào ngạc nhiên. Bên Ý, núi Vesuve phun lửa. Bên Mỹ, các thiên tai San Francisco. Ở Pháp, và ở Đức, đình công và đình công.

Ngày 1er Mai (1-5) mấy lâu nay được coi như là ngày cách mạng xã hội. Tôi muốn tả kỹ để cho anh thấy những việc gì đã xảy ra... cùng với thư này tôi gửi luôn cho anh xem cho biết kỹ cái tình hình quốc tế ra sao vậy...

(Thư cho Phạm Duy Tốn, 2 Mai 1906)

Từ "Revue de Paris" đến "Trung Bắc tân văn"

Trong khi đó, Nguyễn Văn Vĩnh hàng tháng có bài đăng ở trên báo *Revue de Paris*, phần nhiều bài là để biểu dương cho

thế giới thấy nền tiểu công nghệ và quan niệm về mỹ thuật của người Việt Nam. Những bài đó, ông gửi về cho bạn coi và không quên giục bạn hữu gửi những số báo có bài của họ sang cho ông coi. Họ bình phẩm tư tưởng của nhau và rất thiết tha để ý đến những tiến bộ của tinh thần và văn chương.

"Tôi đọc thấy trong Avenir du Tonkin một bản dịch bài A tế Á năm châu là bực nhứt *của Đ.V.S. Có phải là bạn Đào Văn Sử của chúng ta không?*

"Bài cuối cùng của Hàn Thái Dương về những ông quan Pháp có vẻ hay hơn những bài trước. Còn về tập nhật ký của tôi anh bảo rằng có người muốn sưu tập những thư từ của tôi để đăng tải lên mặt báo. Đừng, tôi xin anh. Tôi thấy rằng mỗi ngày ý kiến của tôi mỗi thay đổi, nếu đăng lên bây giờ tôi sợ sau này chính tôi lại phản đối tôi".

Nguyễn Văn Vĩnh thiết tha về nghề báo ngay từ lúc bấy giờ, nhưng ông chín lắm và dù có nhiều bạn bè thúc dục ông cũng vẫn chưa muốn chuyên tâm viết:

"Ở đây, tôi rất có nhiều dịp tốt để viết báo, nhưng tôi không làm. Sở dĩ như thế là ví tự bây giờ cho đến khi đạt được mục đích, tôi muốn hoàn toàn là vô danh, không ai biết cho tôi là ai cả. Cái mục đích ấy, tôi đã nói với anh nhiều rồi".

Trong khi đó, Nguyễn Văn Vĩnh vẫn không ngớt đọc báo và đủ công việc về đấu xảo Mạc xây cực kỳ bận rộn ông cũng vẫn có đủ thời giờ đi thăm những nhà báo Pháp và bài tường thuật các cuộc đi thăm đó gửi về cho Phạm Duy Tốn đã cho ta thấy rằng chưa bước chân hẳn vào nghề, ông đã say mê nghề như thế nào.

"Cuộc đi thăm lý thú nhất của tôi trong đấu xảo là cuộc đi thăm gian báo "Petit Marseillais". Tòa báo đó có những tài

liệu xác thực nhất, lý thú nhất về nghề in từ khi nghề đó bắt đầu phát triển - hay nói cho đúng từ khi nghề đó bắt đầu được nhập cảng vào Âu Châu. Một cái makét về Guittenberg đứng trong cái nhà in thứ nhất của ông ta. Trong tủ kính, bày những sách vở và tài liệu linh tinh in từ ngày mới có nghề in đến bây giờ. Khách đến xem có thể theo dò từng bước lịch trình tiến hóa của nghề in, của cái nghề "nhân những bản thảo lên thành ngàn thành vạn".

Trong một buồng riêng, có bày những máy móc tối tàn nói cho ta cái quan niệm của sự cố gắng khổng lồ trong ba thế kỷ. Ai đã từng được trông thấy một người thợ xếp chữ, tìm từng chữ một xếp với nhau, buộc thành bát rồi cho vào khuôn, ai đã từng thấy thế mà cho nhìn vào chỗ này thì sẽ phải ngạc nhiên vô cùng. Không cần xếp chữ, không cần buộc, không cần lên khuôn gì cả. Một người chỉ cần điều khiển một cái cần như kiểu đánh máy chữ, trong vài tiếng đồng hồ là có một tờ báo in xong. Đó là máy Linotype. Máy Linotype khác máy đánh chữ ở chỗ này; đánh máy chữ thì những cái cần có chữ đập vào cái băng, chữ hằn vào băng mực, rồi in chữ lên trên mặt giấy.

Ở cái máy Linotype, những cái cần nâng lên hạ xuống và làm cho những khuôn chữ ở trong những cái ô rơi vào trong một cái rãnh. Cái rãnh ấy dài rộng theo chiều mỗi dòng chữ, khi nào cái rãnh có nhiều khuôn chữ ấy xếp thành hàng thẳng trong cái rãnh. Trước cái rãnh có lỗ hổng để cho chì chảy ở trong bánh xe. Rồi chì lỏng ấy ôm lấy những khuôn. Một cái khuôn đặc rơi ở trong rãnh ra, vào trong ngăn. Thế là dòng chữ thứ hai đã đứng xếp hàng ở cạnh dòng chữ thứ nhất, rồi dòng thứ ba, dòng thứ tư... cho đến khi thành một cái báo. Kèm thư này, tôi gởi về cho anh mẫu mấy chữ in bằng máy Linotype.

Máy này in chóng lắm, y như ta đánh máy. Có chậm dăm ba cái tích tắc mỗi dòng là vì cái công việc chì chảy mà tôi gửi là "coulage". Tôi còn có dịp nói với anh về cái máy in báo xong lại gấp luôn báo như tờ "Petil marscillsis").

Nhờ được đi Pháp chuyến đó, Nguyễn Văn Vĩnh nuôi cái mộng làm báo lớn (vì trước đó báo chí ta chưa phát triển) và lần về nước ông đã thực thi ý định, bắt đầu bằng tờ Trung *Bắc tân văn* và nhà in Trung Bắc (đặt trụ sở ở đầu đường Hàng Bông, trông sang Đường Thành, chùa Kim Cổ) nhà in Trung Bắc là nhà in lớn nhứt lúc bấy giờ ở Bắc Việt, còn tờ *Trung Bắc tân văn* là tờ báo thí nghiệm đầu tiên của ông Vĩnh với hy vọng là rút được kết luận rồi ông sẽ làm một "nền" báo rất lớn với đủ máy móc tối tân, xuất bản báo chí như ở Anh, ở Pháp ra hàng mươi vạn tờ mỗi ngày, xây lại nhà in và nhà báo thành buyn đinh mười lăm từng, nhất nhất cái gì cũng bằng máy, đi trước Tàu và Nhật để cướp cho đất nước Việt Nam cái chức vị "anh cả" ở Á Châu.

Bắt đầu thực hiện mưu đồ ấy với tờ *Trung Bắc vân văn* Nguyễn Văn Vĩnh tập hợp tất cả những nhà văn tên tuổi thời đó lại: làm việc nhiều làm việc ít hay làm việc gì, không kỳ quản, đồng thời gọi công ty, kêu hùn cổ phần mua nhiều máy móc tương đối là tối tân của Pháp lúc bấy giờ để làm một cái nhà in lớn in báo đẹp rồi dùng đó là một điểm tựa để nhảy những "bước vọt" theo chương trình hoạch định là "làm một cái thành phố", ra báo "giây chuyền" có đủ thợ cạo, tiệm ăn tiệm hớt tóc, nhà tắm hơi, đài bá âm, đài thâu tin tức quốc tế v.v... Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh, con người nuôi nhiều mộng, đẻ ra nhiều sáng kiến đã vấp phải hai trở lực: tiền và nhân sự...

Về tiền, muốn thực hành một ý định vĩ đại như thế, đừng

nói xa xôi, ngay ngân khoản của chính phủ bảo hộ lúc ấy cũng không dễ gì đài thọ. Ấy là nói thí dụ họ có nhiệt tâm ủng hộ chương trình của ông. Sự thật đâu có dễ dàng như thế.

Chính phủ Pháp thực thi chính sách ngu dân bao giờ lại có muốn con người Việt Nam khuếch trương tiến bộ như vậy. Đã thế họ lúc nào cũng nơm nớp lo sợ nhóm ông Nguyễn Văn Vĩnh, theo sát nút phong trào duy tân, một mặt phát triển phong trào văn minh tiến bộ, một mặt lo ngấm ngầm làm loạn để lật đổ chế độ cai trị của người Pháp lúc bấy giờ, thành ra dù họ không cản nhưng cũng tìm đủ cách để cho ông Vĩnh không làm được công cuộc gì đáng kể.

Về nhân sự Nguyễn Văn Vĩnh có nhiều bạn và lúc nào cũng chiêu hiền đãi sĩ, nhưng số bạn tốt bao giờ chẳng hiếm mà số bạn xấu bao giờ lại chẳng nhiều... Ở trường hợp Nguyễn Văn Vĩnh cư xử ra người lớn, lúc nào cũng hào hoa phong nhã quân tử "nhịn miệng thết bạn", biết là bạn lầm mà lúc nào cũng sẵn sàng khoan dung nên số bạn xấu manh tâm hại ông tương đối ít, nhưng Nguyễn Văn Vĩnh bị một cái đau khổ gớm ghê là trong số ngàn vạn bạn bè và người ủng hộ, không có mấy người có khả năng và ý chí đẩy mạnh công tác đến chỗ thành công hay ít ra gồm công góp sức một cách nhiệt tình với ông để vượt những khó khăn cản trở. Ấy là chưa kể còn có những người không hiểu cố ý hay vô tình phá hoại, những người lợi dụng cái lòng quân tử, tin người của ông Vĩnh để vơ vét làm giàu cho riêng mình, những nhân viên làm việc tác trách, ỷ lại ông Vĩnh xoay sở được nhiều tiền, bỏ bê công việc "sống chết mặc bay". Thành thử ra ông Nguyễn Văn Vĩnh sống giữa bạn bè đông đảo mà hoạt động "đơn thương độc mã", có tiền thì tiêu xả láng mà hết tiền thì chỉ có một mình ông xoay sở. Nói "một mình xoay sở", có lẽ

không đúng hẳn. Ở đời ai mà lại không có gặp người tốt giúp đỡ mình hoặc cho vay cho mượn, hoặc an ủi khuyến khích, hoặc bầu chủ đi vay, nhưng dường như trong đời Nguyễn Văn Vĩnh tiên những may mắn như thế ít khi xảy tới, trái lại số người ăn bám thì nhiều hay những kẻ tưởng là ông "phởn" chỉ biết tiêu chớ không biết thương ông. Tôi muốn nói tới một số ít bạn bè "gỡ gạc", "bòn rút" ông và nhất là một số người thân của ông cho là ông "hái ra tiền" ăn sài hoang phí như Tây con, tiêu không biết tiếc tay và không hề nghĩ đến ông một mặt chiến đấu "chống các kỳ đà cản mũi", một mặt phục vụ cho lý tưởng cao cả của mình thờ phụng, lại mặt khác lo tiền để bù đắp vào những thiếu hụt lỗ lã trong công việc làm ăn, đồng thời lại phải lo chu cấp cho một gia đình mà phần lớn tiêu tiền "kỹ" lắm.

Vốn là người lì, Nguyễn Văn Vĩnh ít khi phàn nàn hay bày tỏ nỗi lo âu với bất cứ ai - trừ một vài người bạn rất thân thiết như Phạm Duy Tốn, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và bác sĩ Nguyễn Bá Tụng là người chia sẻ nỗi đau buồn nhiều nhất với ông trong khi gặp những bước đường không may, ngoài ra ông có tiền hay hết tiền không mấy ai biết rõ, nhất là các con trai. Là vì dù không có tiền mà con trai lớn của ông - trên Nguyễn Giang - có viết thư về giục gửi tiền, ông cũng cứ đi vay đi mượn gửi cho con và không phàn nàn một câu nào hết. Bè bạn hỏi vay, lúc nào ông cũng đi dựt để cho bè bạn mượn không nhiều thì ít. Hơn thế nữa, ông là một thứ "cà cuống" chết đến đít còn cay bao giờ cũng chủ trương "người ta chết đuối ở đại dương chớ không chết đuối trên cạn" nên coi dăm bảy ngàn hồi đó như vài ba chục - nghĩa là không mùi mèn gì hết.

Là vì ông là một thứ người "trông lớn" có thêm vài ba vạn không đi đến đâu hết, phải cần có vài bốn triệu (tức là có

hàng trăm nghìn tỷ bây giờ) mới bõ bèn. Do đó ông coi bạc ngàn không ra trò gì cả, mà chủ nhắm làm những vố kiếm ra thật nhiều, rất nhiều để thực hành kế hoạch theo lý tưởng đã nuôi dưỡng từ lâu. Cũng như Balzac, Dostoievsky, ông sống vội một cái mộng mà tự ông lấy làm thực ngày mai ta có tiền, ngày mai ta thực hành được mộng bình sinh, ngày mai ta sẽ hết những ân oán giang hồ và biến đổi cái xã hội này thành một xã hội rất mới rất là đứng hàng đầu châu Á.

Không có một lúc nào Nguyễn Văn Vĩnh vọng ngoại hay có mặc cảm đối với các nước Á Châu tiền tiến lúc bấy giờ như Tàu hay Nhật. Ông chỉ tin ở mình, ở dân mình và không bao giờ phụ họa với một số lớn các bạn nhà ái quốc lúc bấy giờ chỉ chửi Tây và than khóc cho nỗi nhà tan nước mất.

"Annam Nouveau", tờ báo đầu tiên của người Việt miền Bắc viết bằng tiếng Pháp

Là một người thực tế, Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương không đánh Pháp đuổi Pháp về nước ngay, nhưng đòi người Pháp phải công bằng thành thực giúp người Việt Nam hấp thụ văn minh Âu Mỹ và nâng đỡ người Việt để góp mặt với đời. Một khi người Việt đã tiến bộ, đã tỉnh giấc thì tự nhiên họ phải nội dậy đòi quyền lợi làm người và thí dụ lúc ấy Pháp có ngoan cố không chịu thì người mình cũng đủ tài, đủ học, đủ lý trí sáng suốt để đoàn kết lại đòi Pháp phải cút đi bằng cách này hay cách khác.

Chủ trương "trực trị" phát sinh từ tinh thần đó. Người ta không lấy làm lạ Nguyễn Văn Vĩnh đứng hẳn ra mặt chống chính phủ Nam triều và cực lực phản đối chủ trương lập hiến bảo hoàng của Phạm Quỳnh. Nguyễn Văn Vĩnh viết không

biết bao nhiêu bài báo về vấn đề đó trên báo *Trung Bắc tân văn* nhưng sau thấy rằng viết bằng chữ Việt để đấu tranh chưa đủ, ông thấy còn phải viết bằng chữ Pháp để cho người Pháp nói riêng và thế giới nói chung hiểu rõ chủ trương trực trị của ông trên báo *Annam Nouveau*.

Trước *Annam Nouveau*, ở Bắc đã có một vài tờ báo Pháp có người Việt Nam viết, nhưng do người Pháp chủ trương như *Argus*, *Avenir du Tonkin*, *Courier de Haiphong*. Tuần báo *Annam Nouveau* là tờ báo Pháp ngữ đầu tiên do người Việt Nam điều khiển: người ấy là Nguyễn Văn Vĩnh.

Thực ra lúc làm *Annam Nouveau* mà trụ sở đặt tại 3 Place Négrier Hà Nội, Nguyễn Văn Vĩnh đã lúng túng vì tiền, nhưng, như trên kia đã nói, Nguyễn Văn Vĩnh càng bí, càng liều, càng làm to. Cùng với báo này, ông mở ở dưới nhà báo một tiệm sách, trong khi đã có một tiệm sách khác của nhà in Trung Bắc ở ngã ba Kim Cổ, khoảng rẽ ra nhà thương Phủ Doãn. Tất cả những công cuộc đó làm ra "để chờ thời" nhưng thời của Nguyễn Văn Vĩnh đợi hoài đợi hủy mà vẫn không thấy tới.

Cái tài đa diện của Nguyễn Văn Vĩnh

Sống với một hoài bão lớn lao, lại mang trong mình không biết bao nhiêu lo âu sầu não, một người không phải Nguyễn Văn Vĩnh tất nhiên phải có lúc nản chí mà đi tìm nghề khác hay nhất thời tạm bỏ cuộc đấu tranh để "chờ một cơ hội khác". Nguyễn Văn Vĩnh không bao giờ thế. Hiểu theo đúng nghĩa chữ "chiến sĩ", tôi dám nói rằng Nguyễn Văn Vĩnh quả là một chiến sĩ trung kiên với lý tưởng không bao giờ biết mệt, tranh đấu bằng đủ các cách, bằng chính trị, bằng cách mạng nhưng bao giờ khí giới của ông cũng chỉ là ngòi bút.

Tôi được gần ông Nguyễn Văn Vĩnh vào lúc báo *Annam*

Nouveau đang lên mà báo *Trung Bắc tân văn* đang xuống. Hà Nội lúc bấy giờ xôn xao bàn tán Phạm Quỳnh với chủ trương lập hiến ẵm được một món tiền của Pháp và được mật thám Marty khen "tốt tốt", nhưng đồng thời, trong dư luận cũng có người loan truyền rỉ tai là Nguyễn Văn Vĩnh đả kích triều đình và đá nhẹ Pháp chưa hẳn đã không có "tý tỉnh" nào. Dư luận xì xào như thế, tôi cứ ghi chép ra đây thực như thế nào không dám biết. Riêng thì chỉ biết rằng từ khi được gần gũi tiên sinh, Nguyễn Văn Vĩnh chỉ có vài bộ quần áo Tây hoặc bằng tussor hoặc bằng kaki, một cái "cát cô lô nhần" và một cái xe "bình bịch" hiệu Terrot mỗi khi đi thì máy nổ làm cho người hai bên hàng phố muốn mắc bịnh "thiên đầu thống".

Lúc ấy, Nguyễn Văn Vĩnh nhường tờ *Học báo* cho Lê Thăng, nhà in thuộc công ty Vĩnh Thành, còn tờ *Trung Bắc tân văn* thì sắp sang ông Nguyễn Văn Luân. Nguyễn Văn Vĩnh thu hẹp phạm vi hoạt động trong tờ *Annam Nouveau*. Phần thì lo nợ, phần lo giải quyết chuyện tình cảm gia đình, phần lo cho con cái tiền nong đầy đủ, phần còn lại bận viết bài cho báo *Annam Nouveau* chống Pháp đả Quỳnh, ông Nguyễn Văn Vĩnh chỉ ra chỉ thị đã không đủ thời gian thay, nói chi đến chuyện xem lại một bài "phông" của Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, một chuyện khôi hài cù bảy ngày không cười của Sơn Phong Bùi Đức Long hay Hif Dinhf Nguyễn Văn Rôi hoặc một cái tin xe cán chết người, "nhưng đưa vào bịnh viện nhờ bác sĩ khám xét thì không làm sao hết".

Đến đây tôi không thể không nhớ lại cái tài viết báo của ông Nguyễn Văn Vĩnh; không phải nói, ai cũng biết ông Vĩnh học nhiều biết rộng, cái gì cũng biết một tí nhưng biết đủ mọi mặt, biết đủ các vấn đề. Nhưng điểm đó không phải là một điểm đặc biệt, vì dù sao trong nước cũng có nhiều người tài ba như thế!

Nhưng khác một điều là những người kia thì không ứng dụng được cái tài của mình làm lợi ích cho người khác. Đàng này ông Vĩnh học và hành ngay. Phải nói ngay thời đó, ông đã có một ý thức về nghề báo, như chúng ta ý thức bây giờ, và những bài xã thuyết hay ý nghĩa được người đương thời lưu ý đều ký tên "Tân Nam Tử".

Tuy nhiên, đặc điểm của ông Nguyễn Văn Vĩnh vẫn không phải ở chỗ đó. Hiện nay, chúng ta thấy có những tiểu thuyết gia viết năm, sáu tiểu thuyết cho năm, sáu báo khác nhau, hoặc những tay kiếm tiền "có hạng" như Kim Dung viết sáu bảy truyện "chưởng" một lúc; những người ấy, ta phải nhận là có tài, nhưng dù sao các bản thảo đều chỉ thuộc về một loại như nhau: tiểu thuyết hẳn, ký sự hẳn, chưởng hẳn hay trào phúng, khôi hài hẳn... Tóm lại tức là cùng một thể văn. Đến Nguyễn Văn Vĩnh thì khác hẳn. Tôi nhớ có một lần Nguyễn Văn Vĩnh bị mấy nhà ngân hàng thúc nợ dữ quá, dọa tịch thu tài sản. Trong khi ấy thì nhân viên nhà báo mấy tháng không có lương, bỏ bê công việc: đã thế, trong gia đình lại không yên về tình cảm (ông Vĩnh có tất cả ba bà, bà sanh ra Nguyễn Nhược Pháp mất lúc anh mới sơ sinh); ấy là chưa kể mấy ông con quen lối sống con Tây đòi hết thứ này đến thứ nọ để ăn chơi phè phỡn. Đặt địa vị một người thường thì gặp bao nhiêu cảnh "bí rì rì" đó cùng một lúc, người ta dễ điên đầu.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh hơn nhiều người khác ở chỗ không liều mà cũng không nhát sợ mà bỏ cuộc: Dù hoàn cảnh gay go đến chừng nào, ông cũng phớt tỉnh, nói năng oang oang, cười cợt hô hố như không có gì xảy ra, chỉ khi nào vắng vẻ ông mới thở hắt ra. Có lẽ trong tất cả bạn bè, bác sĩ Tụng, một trong những người bạn già lâu đời nhất của ông Vĩnh còn lại đến ngày nay, còn hầu hết đều qui tiên cả, là người được ông Vĩnh cởi mở nỗi lòng nhiều nhất.

Theo chỗ biết của tôi, bác sĩ Tụng không những chạy tiền cho ông Vĩnh (lúc đó ông Tụng còn là nhân viên đắc lực của Saigon Ngân Hàng) mà còn lo dàn xếp cả chuyện gia đình cho ông Vĩnh, điều giải các cuộc tranh chấp giữa các bà (nói khác là người khác vay) đem về cho ông (từ năm đến mười phân). Ông Vĩnh làm việc như con trâu con ngựa, không mấy khi muốn phiền người khác.

Có mỗi lần, tôi đã được mục kích một cảnh như sau: không biết giận gia đình gì đó, ông lên gác nằm khoèo nhờ ông Tụng mua cho một mẹt bún chả ăn trừ cơm, rồi viết luôn một bài xã thuyết cho báo *Annam Nouveau*, thảo một thư cho viên toàn quyền Pháp đưa ra nhà báo nhờ đánh máy luôn, dịch miệng chuyện "Tê lê Mạc phiêu lưu ký" cho Dương Phương Dực (bút hiệu Đông Lĩnh) ám tả, trong khi chính ông lại quay sang nói chuyện với ông Tụng về chuyện thống sứ Pháp "có ý muốn giúp ông tiền bất cứ lúc nào, và bao nhiêu cũng được", miễn là ông tạm gác ý kiến đả kích Pháp và ngưng chống nhà vua.

Thú thực cho đến bây giờ tôi sợ nhiều người giỏi, nhưng chưa hề sợ như sợ cái tài viết văn viết báo của ông. Tôi được biết tài của luật sư Vương Quang Nhường lúc theo Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm ra Bắc, hút rồi ngồi gác chân lên ghế, quay sang bên phải đọc một bài diễn văn chữ Pháp để cho nhân viên thông tin đánh máy, quay sang bên trái đọc một bài diễn văn chữ Việt để cho thủ tướng Tâm đọc nhân một buổi lễ khánh thành gì đó. Đem so sánh, tôi vẫn nghiêng về Nguyễn Văn Vĩnh nhiều hơn và cho đến bây giờ tôi vẫn chưa thấy có ai viết báo, viết văn nhiều loại khác nhau một cách nghĩa lý và tài tình như ông Vĩnh. Đã thế, cái lượng văn chương báo chí của ông lại nhiều gấp bội. Đúng như lời cụ Tô nói, ông Vĩnh viết có tới hàng vạn bài báo bằng tiếng Pháp,

tiếng Việt, còn văn dịch trong "Âu Tây tư tưởng" hoặc đăng tải trên báo rồi mà chưa in từ "Thơ ngụ ngôn" - bởi vì ông Vĩnh còn làm thơ nữa - đến "Gin Bala" từ "Miếng da lừa" đến "Mai Nương lệ cốt", từ "Trẻ con hát, trẻ con chơi" đến "Những kẻ khốn nạn", "Ba người ngự lâm pháo thủ", "Hai mươi năm sau" thì cũng nhiều quá, không thể nào nhớ nổi, không thể nào ghi xiết...

Ông viết đủ mọi thứ, dịch đủ các loại, viết tin, viết xã thuyết, khảo cứu phóng sự (Volonté indochinoise) Nhiều cụ bỉnh bút của báo *Trung Bắc tân dân* kể chuyện cho tôi nghe rằng ông Vĩnh, về truyện dịch đắc ý nhất cuốn *Ba người ngự lâm pháo thủ*. Nhưng một bạn chí thân của ông từng sống những giây phút gay cấn nhất đời với ông, vốn biết rõ về đời công và đời tư của ông hơn ai hết, quả quyết là không có truyện nào ông vừa ý mà lại để nhiều công phu dịch thuật như truyện "Mai Nương lệ cốt". Hầu hết các bài báo, truyện dịch của ông Vĩnh đều do bạn hữu hay thư ký thân tín chép theo lời ông đọc, chép xong, ít khi ông đọc lại, bảo đưa xuống nhà in xếp chữ luôn. Riêng có bản dịch "Mai Nương lệ cốt" là do chính tay ông viết, mà viết xong, ông không đưa cho nhà in xếp chữ ngay, lại đưa cho cụ Tụng "bình" lại và cùng tìm những danh từ thích đáng hơn hay... tình tứ hơn, nếu cần, mỗi kỳ dịch như thế gồm bảy tám hay mươi mười trang viết; đăng báo gần hết lại dịch tiếp. Nhưng lần nào cũng vậy, dịch xong, bình xong rồi, ông cũng bảo Tư Đạt sang Gia Lâm đưa cho bà Vĩnh hai đọc trước. Thành thử truyện "Mai Nương lệ cốt" tuy ông Vĩnh không bao giờ nói ra, mà chính là cuốn truyện dịch ông để chú tâm nhiều nhất, cuốn truyện dịch gọt rũa, công phu nhất.

Đây không phải là một bài chép về đời tình ái của Nguyễn Văn Vĩnh nên tôi không ghi lại những băn khoăn, buồn

phiền của ông đối với mấy bà, cũng như vấn đề con cái của ông, nhưng có thể nói rằng đời tư của ông Nguyễn Văn Vĩnh là cả một cuộc vật lộn lao đao, hào hứng, lên xuống như nước thủy triều, bị bao nhiêu day dứt, nào là Tây, nào là tiền, nào là con, nào là vợ, nhưng không một lúc nào ông chịu ngồi yên, một mặt cứ đối phó, mà một mặt cứ lo chiến đấu, một mặt cứ lo chiều con, chiều vợ.

Nói đến ông Vĩnh, người ta thường nhớ ngay đến loạt bài đả kích chủ trương quân chủ của Phạm Quỳnh theo sát với Tây, mà hầu hết đều quên rằng chiến dịch làm cho từ Bắc vào Nam sôi nổi, hăng say, chiến dịch lòng yêu nước của toàn dân lúc ấy, chiến dịch làm cho Pháp giựt mình, vì không ngờ Nguyễn Văn Vĩnh lại được dân chúng tin yêu đến thế chính là chiến dịch "tẩy chay Hoa kiều". Theo chỗ hiểu biết của tôi do các bậc đàn anh tâm sự, ông Vĩnh lúc ấy chỉ có viết một bài báo kêu gọi lòng ái quốc của đồng bào mà cả nước vùng lên tẩy chay Hoa kiều rầm rộ. Bài báo ký một bút tự của ông Vĩnh mà ít người được biết: Quan Thành. Tại sao lại là Quan Thành? Về sau này, một hôm nhân một câu chyện với mấy ông bạn già tôi hiểu dường như bút hiệu này lấy điển làng Phượng Vũ, huyết Thường Tín ngày xưa là Đông Quan, thành đây là thành nội, cũng như Tú Xương người ở Vị Xuyên lấy bút hiệu là Vị Thành. Bút tự Quan Thành, ông chỉ ký dưới những bài báo nào đề cập đến vấn đề xã hội, văn hóa.

Mãn Châu Nguyễn Mạnh Bổng, anh rể của Nguyễn Tiến Lãng, đồng thời là anh vợ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu khi đó, là người tán đồng ý kiến bài báo này nhất và cũng là người đã phổ biến ý kiến bài báo đó, chỉ huy công cuộc bài Hoa. Các phố Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Buồm ở Hà Nội là những đường phố có nhiều Hoa kiều sinh sống, bị tê

liệt về thương mại trong nhiều ngày. Không ngày nào không có những vụ phá phách, các chú chạy trốn như vịt cả. Ngay hồi ấy ông Vĩnh đã hiểu biết thấu đáo tâm lý người dân tung ra những đồng dao, câu vè trào phúng để cho thanh niên, thiếu nữ tham gia chiến dịch vừa phá Tầu vừa hát:

Vì ai nị được béo ngay,
Bạc nghĩa vong ân là chúng mày!
Ăn chực ở nhờ không biết phận,
Tủi hà ma nị, ngộ tẩy chay!

Về sau này, dân ta kháng chiến chống Pháp, các câu vè câu hát kích động lòng yêu nước, diệt thù bay ra như bươm bướm, đại khái:

Đất này đất tổ đất tiên,
Đất này chồng vợ bỏ tiền ra mua
Bây giờ Nhật, Pháp kéo hùa
Chiếm trồng đay, lạc, ức chưa hỡi Trời.

hay:

Chị em du kích Thái Bình
Ca lô đội lệch vừa xinh vừa dòn
Người ta nhắc chuyện chồng con
Lắc đầu nguây nguẩy: "Em còn giết Tây"

Phương pháp tuyên truyền, khích động lòng dân như thế tưởng là mới, nhưng biết đâu ông Vĩnh đã đem áp dụng để bài Hoa từ hai ba chục năm về trước.

Thú thực, làm bỉnh bút tờ *Trung Bắc*, dưới sự chỉ huy của ông Nguyễn Văn Vĩnh nhiều người lấy làm hãnh diện chứ không phải riêng tôi. Tôi giữ nguyên sự hãnh diện ấy đến bây giờ vì không những về phương diện chính trị, xã hội mà còn về phương diện văn hóa nữa vì theo ý riêng tôi thì cho

mãi đến ngày nay, vẫn nghe thấy các nhà học giả, các bậc cao nhân thông thái trẻ tuổi vẫn nói rằng "chưa có ai dịch thuật tài tình như ông Vĩnh".

Nhân nói đến chuyện dịch, tôi không khỏi nhớ đến mâu thuẫn về quan niệm dịch sách giữa ông Vĩnh và con trai Nguyễn Giang, tác giả mấy cuốn thơ khó hiểu mà cũng là một họa sĩ, một nghệ sĩ, một dịch giả có tiếng với những cuốn như "Giấc mộng đêm hè" của Thạch Sĩ Ba (Shakespeare).

Ông Vĩnh chủ trương dịch thì nên tìm những sách nào bàng bạc cái tinh thần Á Đông chớ không nên chọn những tác phẩm Âu Tây có một nội dung và một tinh thần lạ hoắc đối với người mình.

Nguyễn Giang đề cập đến quan niệm dịch thuật ấy có một hôm nói với tôi và một hai người bạn:

- Ông Nguyễn Văn Vĩnh nghĩ như vậy, tôi không chịu. Theo tôi thì những tác phẩm có một tinh thần nội dung na ná với người Á Đông thì mình dịch làm gì, cho phí công. Tôi chủ trương phải dịch những sách hoàn toàn Âu Tây, lạ hoắc đối với người mình thì mới có ích lợi thật sự.

Ngay lúc Nguyễn Giang nói như thế, tôi không dám có ý kiến gì hết, nhưng đến bây giờ tôi vẫn cảm thấy "chối tai" khi nhớ rằng Nguyễn Giang, đề cập đến người sinh ra mình đã nói một cách rất Tây là "... ông Nguyễn Văn Vĩnh"!!

Qua mấy chữ "ông Nguyễn Văn Vĩnh" từ miệng người con trai yêu quý của ông Vĩnh thốt ra, có lúc tôi muốn tưởng Nguyễn Giang đã quên "ông Vĩnh đó" là người đã cho Giang thấy ánh mặt trời và nuôi nấng dậy dỗ cho nên người trí thức.

Hiện nay có bao nhiêu người tự nhận là văn nghệ văn gừng, tự nhận là ký giả ký thật, tự nhận là những người quốc

gia phục vụ văn chương văn hóa nước nhà cũng như Nguyễn Giang quên khuấy mất rằng Nguyễn Văn Vĩnh đã có một thời chiến đấu cho chữ quốc ngữ, cho báo chí văn chương, sách vở, cho quyền lợi thương mại của người Việt Nam, cho quyền làm người của dân tộc Việt, cho tự do độc lập của quốc gia, cho sự tiến bộ của nhân dân xã hội.

Vì dân mình vẫn tự hào là dân tộc biết ơn những người góp công, góp sức cho sự phát triển của đất nước, vì tưởng mình cũng là một phần tử trong số những người biết ơn đó, tôi viết tập bài này tưởng nhớ Nguyễn Văn Vĩnh tiên sinh mà cũng là một dịp để tiếc nuối một bực thầy đã tạo một ảnh hưởng lâu dài cho trí óc tôi về phương diện văn xuôi cũng như Tản Đà tạo ảnh hưởng sâu đậm cho tôi về văn thơ phú lục.

Saigon, tháng 6 - 1970

Văn học số 111, (1-9-1970)

VE SẦU KÊU VE VE...[1]

Cho đến tận bây giờ, tôi hiểu tại sao ông Nguyễn Văn Vĩnh lại thích câu thơ trên như vậy. Một đời ông, viết hàng vạn bài xã thuyết, hàng ngàn phóng sự, điều tra, tiểu luận, dịch hàng trăm tác phẩm trong tủ sách Âu Tây tư tưởng, hay như nhau, khó phân biệt được thế nào là hơn thế nào là kém, vậy mà xem ý ông thì ông có vẻ thích thú nhất có một câu thơ *"Ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè..."* lâu nay nằm trong tập "Thơ ngụ ngôn La Fontaine", bài "Ve sầu và con kiến" tả một con ve sầu nghệ sĩ chỉ biết ca hát, "đến khi gió bấc thổi, nguồn cơn thật bối rối" thì không có một hột thóc để ăn phải sang nhà chị kiến càng mượn đỡ tí lương thực để ăn cho khỏi chết. Chẳng may chị kiến lại là loài ích kỷ, đã không cho mượn lại còn chế nhạo. "Chị khỏe ca hát, thế thì bây giờ mời chị ca hát nữa đi, cho tôi xem nào!".

Câu chuyện ngụ ngôn chỉ có thế thôi, nhưng ông Vĩnh thú vị mấy câu đầu đến nỗi ngâm ngợi một mình ông cho là chưa đủ. Bây giờ những người bạn hay những người theo ông học hỏi ông đã từng đến thăm căn nhà của ông ở Bưởi đều còn nhớ ông đã đặt đóng một bộ sa lông gụ, mà chiếc ghế nào chiếc bàn lớn bàn con nào cũng đều khảm xà cừ một giòng *"Ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè"* và ghi ở dưới ba chữ viết tắt N.V.V.

Vì là bạn của mấy con trai ông và cùng học một trường với

---

[1] Bài viết này Vũ Bằng ký bút danh Thiên Tướng (NBS).

con gái ông là cô Nội, rồi sau nầy lại được làm việc trong tờ báo do ông làm chủ nhiệm, tôi đã nhiều lần đến chơi ở căn nhà đó, nhưng ngay lúc ấy tôi chỉ cho là một cái thú riêng của "ông cụ" và muốn thành thực hơn một chút nữa tôi phải nói là có lúc tôi cho rằng đó là một cái thú cầu kỳ, phù phiếm của mấy tay "lão tổ". Là vì lúc ấy tôi còn trẻ người non dạ lắm và cũng như những người trẻ người non dạ khác tôi chưa biết được hết cái chân tài, cái trí óc kỳ lạ của ông Vĩnh ra sao. Phải đợi đến khi ông mất đi rồi tôi sống qua bao nhiêu lớp sóng phế hưng học thêm của trường đời mãi mà không khôn ra được, tôi mới hiểu dần dần ông Vĩnh là một chánh khách, một văn gia, một ký giả khan hiếm trong xã hội ta. Và kỳ sau khi ôn lại cuộc đời ông để rút lấy kinh nghiệm, để học hỏi, tôi mới bắt đầu hé thấy tại sao ông lại đặt làm một bộ ghế sa lông có khảm sà cừ câu thơ *"Ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè"*.

Cả một cuộc đời ông Vĩnh - đời chánh trị, đời xã hội, sống tâm tình bất quá cũng chỉ là một con ve sầu kêu ve ve trong thơ ngụ ngôn của La Fontaine chỉ biết cho mà không biết lấy, chỉ biết sống cho người khác mà không giới ý đến đời chính thân mình, chỉ biết làm việc rồi héo hắt đi mà chết, không mong được ai hiểu biết.

Tâm sự u uẩn của ông Vĩnh trong đời sống chánh trị

Nói cho biết đời sống chánh trị của ông Vĩnh, một vài cuốn sách nói may ra mới hết. Riêng tôi, tôi nhận ngay rằng thuật lại những hoạt động của ông phân tách và mổ xẻ các hành động ấy để tìm hiểu chủ trương và hoài bão của ông là một việc làm trên sức của tôi. Tôi chỉ biết thuật lại sự thực, hoàn toàn thực mà chính tôi được biết.

Cái động lực chính thúc đẩy ông Vĩnh làm chánh trị là

lòng yêu nước, muốn cho dân tộc ta tiến bộ để lần lần, theo từng giai đoạn, dành lấy tự do độc lập, và môi trường để ông hoạt động là Hội *Tam Điểm*, một tổ chức chánh trị văn hóa công khai và pháp lý lúc bấy giờ.

Nhưng nói đến hội Tam Điểm, nhiều người quan niệm chỉ có một ở nước ta tức là Loge maconique. Trụ sở của hội này lúc ấy đặt ở 197 đường Gambetta Hanoi. Sự thực đó là Tam Điểm Le Grand Orient, (viết tắt là G.O). Bên cạnh Tam Điểm này, ở nước ta lúc đó còn một hội Tam Điểm nữa: đó là "Logemixte Internationale" có cả đàn ông và đàn bà làm hội viên. Trụ sở hội này đặt ở Đường Thành (Rue de la Citadelle) gần trường Bùi Xuân Phái, người ta còn gọi hội này là *Tổ chức Khổng Tử* (Loge Confucius). Muốn làm chánh trị lúc bấy giờ, hầu hết đều phải gia nhập một trong hai tổ chức nói trên, nhưng đa số người Việt Nam làm chánh trị nhập tổ chức Khổng Tử. Người Pháp thu hút những nhà ái quốc vào tổ chức một cách chu đáo lắm: hội viên toàn là người trí thức như Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Ôn Như Nguyễn, Văn Ngọc, Nguyễn Quang Oanh, bác sĩ Luyện, Phạm Huy Lục, Nguyễn Văn Luân... Đây là chỉ kể sơ một số người đã mất, còn một số nay hãy còn sống hay đã già yếu hoặc hãy còn hoạt động, chúng tôi trộm nghĩ không được phép kể tên.

Một số vấn đề chính trị như trực trị của ông Vĩnh và bảo hoàng của ông Phạm Quỳnh đều được đem mổ xẻ tại tổ chức Khổng Tử. Tổ chức này thảo luận một cách cởi mở và xây dựng các vấn đề văn hóa, đại khái vấn đề cải tổ ngành giáo dục do Nguyễn Văn Vĩnh khởi xướng đã được đem ra thảo luận với sự hội họp đông đảo của các nhà học giả Âu châu như bác sĩ Nerr chẳng hạn... Những vấn đề kinh tế, xã hội, cũng được mang ra thảo luận một cách xây dựng.

Trong các hội viên của "Loge Confucius" hầu hết đã chịu tài hùng biện và sự "xuất khẩu thành chương" của Thượng Chi Phạm Quỳnh cũng như tài giải quyết các vấn đề rất phiền phức khó khăn.

Một người bạn cùng nhập hội với ông Nguyễn Văn Vĩnh cùng ngày, cùng giờ, hiện sống tại đây, cho biết rằng ông Nguyễn Văn Vĩnh đã bị các hội viên người Pháp ở bên "Loge G.O" quay hết sức về đủ mọi phương diện, nhứt là về phương diện chánh trị, nhưng có được dự những buổi chạy, những buổi chất vấn, văn lý lúc mới gia nhập hội, người ta mới biết tài ứng biến của ông Vĩnh ra sao.

Có một điều cần minh xác - vẫn theo lời ông bạn già, có một số người hoặc mù quáng, hoặc là tay sai của thực dân, tung tin ông Vĩnh bán nước, nịnh Tây, nhưng ai đã được dự ngày khảo sát ông Vĩnh lúc gia nhập hội thì mới biết người Pháp có nhiều chứng cớ để buộc tội ông là một tay cách mạng nguy hiểm cho chánh phủ bảo hộ.

Người ta không thể quên được ông Marty giám đốc công an Đông Dương, đã dùng hết cách để mua chuộc ông Vĩnh chẳng hạn lập tờ *Trung Bắc tân văn* (mà giám đốc là một người Pháp ký tên là Y Trạm, tức là mấy chữ trong tên Marty ghép lại như kiểu Khánh Giư bắt chước sau này ký bút hiệu là Khái Hưng).

Trong đời chánh trị của ông Vĩnh còn một sự việc độc đáo, ngổ ngáo, rất trôi là lúc ấy ai trông thấy vua cũng cúi đầu nem nép, ngửng lên nhìn "mặt rồng" là can tội "ngạo mạn", vậy mà lúc vua Khải Định đến ga Hà Nội Nguyễn Văn Vĩnh là người ngổ ngáo duy nhất dám xông ra bắt tay Khải Định làm cho ông tổng đốc lúc bấy giờ té xỉu đi, muốn chết và sau lại đã kêu cha kêu mẹ và xin thiết ngay một phiên triều đặc

biệt ngay ở Hà Nội để xử tử "tên phiến loạn Nguyễn Văn Vĩnh bút hiệu Tân Nam Tử". Nực cười thay, đây lại cho thế là "lố bịch" bác bỏ lời yêu cầu của ông tổng đốc họ Đặng, còn riêng vua Khải Định thì, chỉ cười mà phê mấy chữ vào đề nghị của ông tổng đốc ninh thần "Bọn nó cũng kỳ!". Sau vụ này ông Vĩnh về nhà thì bà Vĩnh hạ sinh một con trai ông mới đặt tên là Kỳ.

Nguyễn Văn Vĩnh, trong đời sống chánh trị, quả là một con ve sầu kêu ve suốt mùa hè, ca hát cho người ta vui nhưng rút lại bị con kiến nó chửi bới và chế nhạo. Tôi muốn nhắc lại vụ một nhà "ái quốc" nổi tiếng văn chương mà ai cũng đã biết (về sau làm quan trong triều) làm cách mạng bị bắt, được ông Vĩnh vận động xin tha. Nhà "ái quốc lão thành" này cảm ơn ông Nguyễn Văn Vĩnh về làm tờ *Tân thị báo* ít lâu rồi trở cờ sang giúp việc *Nam Phong* của Phạm Quỳnh viết một ký sự nổi tiếng được Phạm Quỳnh hết lời ca ngợi, và sau đó "chơi" lại luôn Nguyễn Văn Vĩnh (chỉ thiếu một điều xúi Tây bắt giam ông Vĩnh).

Sau này, học giả Trần Trọng Kim nhắc đến vụ này vẫn phàn nàn rằng "ông Vĩnh nuôi ong tay áo".

Điểm thứ ba ông Vĩnh giống con ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè là ông Vĩnh chơi cái trò cao siêu nguy hiểm là tương kế tựu kế chống Pháp nhưng đi với Pháp (vì không có cách gì làm khác được) và lấy tiền của Pháp để nuôi các nhà cách mạng, bao bọc các nhà ái quốc để cho họ đỡ bị tù đầy, đánh đập, chết chóc. Chính ông đã dùng tờ "Trung Bắc tân văn" của Marty để nuôi các nhà cách mạng, lập ra tủ sách này, tạp chí kia để lấy tiền viện trợ rồi "đem các anh em bị tù tội được thả (như Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc)... hoặc bị tình nghi là chống Pháp (như Nguyễn Đỗ Mục, tức Hi Đình

Nguyễn Văn Tôi, Ngọc Thỏ Dương Mầu Ngọc)..." về làm việc. Đó là một cách giúp đỡ và bảo vệ anh em, mà chính ông Vĩnh không hề dấu diếm vì ông đã công khai nói nhiều lần với anh em: "Tôi xin thú thực với các cụ tiền nong, cũng như lương bổng công ăn việc làm không phải là của tôi vì các cụ thừa biết suốt đời tôi công nợ, giúp mình chưa xong thì còn mong gì giúp ai. Tiền ấy ở đâu ra? Xin các cụ đoán lấy. Mà chắc các cụ cũng biết rồi. Ấy thế mà thiên hạ vẫn cho tôi là thằng bán nước lấy tiền của Tây và hưởng nhiều bổng lộc riêng của Chính phủ bảo hộ!".

Tưởng cũng nên biết rằng lúc ấy ở nước ta dân chúng chưa làm chánh trị. Mà cả các nhà trí thức cũng chưa làm chánh trị mà chỉ làm cách mạng nghĩa là tụi Tây thì bỏ đi ra ngoài hoạt động và trông vào sự giúp đỡ của ngoại nhân. Cái chánh trị "mới mẻ" mềm dẻo, tương kế tựu kế của Nguyễn Văn Vĩnh đối với ta lạ hoắc cho nên đa số không hiểu nổi. Mặt khác lúc ấy đa số nhân dân lại hăng, chỉ nghĩ đánh Tây đuổi đi ngay tức khắc chớ không hề biết lượng sức mình, biết chờ đợi biết lấy văn hóa làm cách mạng như cụ Phan Tây Hồ.

Con ve sầu ve ve suốt mùa hè ca hát không phải để làm cho vui tai mình nhưng chính là mua vui cho đời. Mải nghĩ cho đời nhiều quá nên cả mùa gió bấc, đến nỗi không còn có cái gì để ăn... Đã vậy đến lúc đến vay con kiến thì con kiến lại còn khinh bỉ và chế nhạo. Nguyễn Văn Vĩnh cũng không khác con ve sầu của La Fontaine mấy chút.

Nhưng đáng buồn hơn cả là trong khi tranh đấu khó khăn như thế cho lý tưởng, trong khi vật lộn với đời sống xã hội và bị chính anh em phản bội, trong khi Tây tìm các cách đe dọa vì không mua chuộc "hoàn toàn" được như họ đã "mua" được Phạm Quỳnh, một số anh em khác ăn lương của *Trung Bắc*

tân văn lại "phá" Nguyễn Văn Vĩnh từ trong phá ra, từ trên phá xuống. Những người này không hiểu chính trị mềm dẻo và cao của ông Vĩnh, đã đành, họ tưởng rằng ông Vĩnh có nhiều tiền lắm nên người thì ăn cắp, người thì phá hại, người thì lừa đảo, người thì quỵt nợ, người thì xin xỏ, người lại mưu "phỗng tay trên" cái này cái kia nên công cuộc của ông Vĩnh xây dựng mỗi ngày mỗi suy sụp để đi đến chỗ phá sản chua cay - đúng với điều Tây mong muốn.

Về sau này, có nhiều người phê bình ông Nguyễn Văn Vĩnh cho rằng một phần sự thất bại của ông bắt nguồn tự nơi ông quá tin người. Nói về sự tin người ông Vĩnh quả đã tin người hết sức. Chẳng hiểu đó có phải là một đức tính của những nhà lãnh đạo không, chớ phàm ông đã giao cho ai làm một công việc gì hay nhờ ai giúp đỡ bất cứ về phương diện nào cũng thế, ông không nghi ngờ gì hết và tin rằng ông sẽ được giúp đỡ đến nơi đến chốn. Nói riêng về công việc làm báo *Trung Bắc tân văn* ông đã nhờ ai giữ mục nào thì ông hoàn toàn tin cậy nơi người ấy, đản hoặc nếu mục ấy có dở ông cũng chẳng phàn nàn hay tìm người thay đổi, mà ông chỉ giúp đỡ ý kiến hay khuyến khích cho người ấy cải tiến và làm cho mục ấy hay hơn. Tất cả bạn hữu và cộng sự viên đều được ông che chở và binh vực đến cùng.

Thay vì tất cả đều hết mình giúp ông để cho đạt được mục tiêu tranh đấu, một số người - như trên đã nói - lại lạm dụng lòng tốt của ông hoặc vô tình hay hữu ý hại ông. Bây giờ có một vài người bạn già của ông làm chứng cho tôi: những cử chỉ hèn hạ ấy ngày một ngày hai đều đến tai ông hết, nhưng ông chỉ cười khà khà và không hề "đối phó" hay chấp nhận một thái độ gay gắt với bất cứ người nào phản bội ông.

Trước cử chỉ "người lớn" đó, một số người thấy thế cho rằng

ông "mềm yếu" và do đó chê là ông quá tốt nên không thành đại sự. Nhưng một số người khác rộng rãi hơn lại quả quyết ông Vĩnh không đạt được mục đích của ông đã vạch và phá sản lúc đang lên chỉ là vì ông thiếu cán bộ trung kiên, chớ thực ra tin người không phải là tính xấu. Dù sao những người cùng thời với ông Vĩnh đều cho rằng ông là một người bất mãn, về phương diện gì ông cũng chẳng được hài lòng: đồng chí tốt thì ít, đồng chí xấu thì nhiều, làm ơn nên oán, thêm nữa lại bị nhiều người hiểu lầm và cái oan ấy không bao giờ ông cải chính. Tôi nhớ đâu chỉ có một hai lần ông nói và viết trên *Annam nouveau* một câu đại khái "Tôi ước gì một ngày kia có rất nhiều tiền để làm một cái nhà bằng kiếng để ở để cho ai cũng trông thấy rõ từng cử chỉ, từng hành động của tôi".

Đời sống tâm tình của ông Vĩnh

Không biết nói và viết ra câu đó, ông Nguyễn Văn Vĩnh có nghĩ đến các con ông không, chớ thật ra thì trước khi bị người ngoài hiểu lầm (hay là không hiểu) ông đã bị chính một phần lớn các con ông không hiểu ông rồi.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh có hơn mười người con thuộc ba dòng máu khác nhau, bởi vì sinh thời ông có tất cả ba mối tình. Người vợ tấm mẳn tục kêu là cụ cả, không buôn bán như hầu hết các chị em phụ nữ lúc bấy giờ. Bà thuộc chi họ một nhà bán sách ở 34 hàng Mã Mây. Ông Vĩnh lấy bà cả lúc ông còn làm thư ký ở Bắc Ninh. Bà cả là một người đàn bà hiền lành, ít nói, không hề để ý đến công việc làm ăn của ông mà cũng không cần biết đến đời sống tình cảm của ông. Bà là một người phụ nữ Việt Nam thuần túy: lấy chồng chỉ biết có chồng, chồng bảo sao thì nghe thế và chỉ biết thờ chồng nuôi con.

Bà cả sanh được ba gái là các cô Loan, Nội và Vân và bảy

trai là Nguyễn Hải (bác sĩ mất lúc hãy còn trẻ vì bịnh lao), Nguyễn Giang thi sĩ, họa sĩ, chủ báo; Nguyễn Dương, thương gia, kỹ nghệ gia; Nguyễn Phổ, (chuyên viên ảnh kẽm), Nguyễn Kỳ, Nguyễn Dực, Nguyễn Hộ. Trong số này chỉ có một mình Nguyễn Dương vào đây và đã mất, còn lại đều theo kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội. Ba cô Loan, Nội và Vân cũng đều qua đời trước khi xảy ra chiến tranh Pháp Việt.

Bà thứ nhì mà ông Vĩnh chung sống là bà Lựu, một phụ nữ Thổ nổi tiếng một thời là đẹp và sắc sảo. Ông Vĩnh quen biết và ăn ở với bà Lựu là do một người bạn là Francois (tức Nguyễn Huy Hợi) giới thiệu. Bà Lựu sinh với ông Vĩnh được một con trai và người con trai ấy đã tự dành được một chỗ ngồi xứng đáng trong văn học sử, tuy là mất đi rất sớm. Người con trai ấy là cậu bé đứng chụp chung bức hình với ông Vĩnh mà chúng tôi đăng ở đầu số báo này: đó là thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp, tác giả nhiều bài thơ mà bây giờ người ta vẫn thường nhắc nhở, ngâm nga: như "Chùa Hương", "Sơn Tinh Thủy Tinh", vở kịch nổi tiếng "Người học vẽ" và nhiều truyện ngắn kịch ngắn đăng trong *Phong hóa, Ngày nay*.

Mối tình của thân mẫu Anh Pháp với ông Vĩnh thực là não nùng, bi thảm, bây giờ tôi còn nhớ cả cái nhà bà ở, cái chết của bà và những chuyện phiền phức gây ra vì khẩu súng lục của ông Phủ Trọng (lúc ấy làm quản lý đồn điền Sallé), nhưng thực quả là tôi không có can đảm thuật lại vì linh hồn của ba người đã quá cố là bà Lựu, ông Vĩnh và bạn tôi là Nguyễn Nhược Pháp.

Mối tình thứ ba đem lại cho ông Vĩnh thêm ba người con nữa là anh Nguyễn Phùng (hiện giờ là giáo sư đại học ở Pháp), Nguyễn Hiến (Phó giám đốc Quan thuế phụ trách hành chánh) và Nguyễn Tứ (đã mất từ hồi còn nhỏ). Tôi

không dám ngạo mạn đem so sánh ba mối tình ấy ở đây, nhưng theo các bạn già đồng chí của ông Vĩnh, theo các bà con thân thuộc còn lại và theo các bạn hữu trạc tuổi với tôi từng được theo học ông Vĩnh từ lúc ông Vĩnh bước vào đời thì mối tình thứ ba là mối tình thơ mộng nhất và đem lại nhiều an ủi nhất cho ông.

Bà Suzanne lúc biết ông Vĩnh, kém ông nhiều tuổi. Có người bạn thấy sự chênh lệch đó và biết rằng bà S. chỉ hơn Nguyễn Hải (tức là con trai lớn của ông có một tuổi) khuyên ông nên nghĩ lại thì ông cười mà bảo: "Các anh ở ngoài cuộc không thể biết nổi; đó là mối tình đầu tiên của tôi". Lúc ấy bà S. ở Gia Lâm. Trong cuốn "Bốn mươi năm nói láo", đoạn viết về Nguyễn Văn Vĩnh, tôi đã tiết lộ ông Vĩnh đắc ý nhất cuốn "Mai Nương lệ cốt" về phần văn dịch và cứ hôm nào dịch xong vài trang thì trước khi đưa cho nhà xin xếp chữ đăng *Trung Bắc tân văn* ông lại cho người tâm phúc đưa sang Gia Lâm cho bà S. xem trước.

Cũng trong thời kỳ này, hai bên trao đổi thư từ với nhau thường nhật, bằng cả chữ Việt và chữ Pháp. Tôi còn nhớ một bức thư viết chữ Pháp bắt đầu như thế này: "Si réellement vous m'aimez comme vous m'avez fait savoir..." (Tạm dịch: nếu thật tình thư thư có lòng yêu tôi như thư thư đã từng cho biết...). Cũng trong số báo này, có đăng một hình chụp lại một bức thư viết bằng cả chữ Pháp lẫn chữ Việt của ông Vĩnh viết lần chót gửi từ Lào là nơi ông đi tìm vàng về, bắt đầu bằng hai chữ "chou chérie": thư đó cũng là gửi cho bà S. trước khi ông từ giã cõi đời.

Mối tình này quả thật là thơ mộng, nhưng cũng đượm máu và nước mắt, nhưng bao trùm tất cả, hết thảy bạn hữu của ông Vĩnh hiện đang còn sống đến bây giờ vẫn còn nhắc nhở đến

lòng hy sinh cao đẹp của người đàn bà tân tiến vào hạng nhất lúc đó là bà S. vì lấy ông Vĩnh, đã trút bỏ bộ áo đầm để mặc áo the, chít khăn vuông mỏ quạ, lái xe hơi cho ông Vĩnh đi hết nơi này đến chỗ kia để tranh đấu chánh trị xem xét các công cuộc xã hội và điều đình các việc kinh doanh.

Nhưng chính lúc ông Vĩnh gặp được một người bạn đường đắc lực như thế thì ông cũng bắt đầu phá sản, kết cuộc là ông đã phải cùng ông Clémenti sang đất Lào để tìm vàng và tại nơi đèo heo hút gió ấy, ở xứ ăn mắm ngoé xa xôi ấy, ông đã trút hơi thở cuối cùng, để lại một đàn con mà phần lớn tưởng là bố giàu, ăn xài như phá, một bà vợ gần như tay trắng, không biết cách gì có tiền để nuôi con, đành lại phải đổi bộ quần áo Việt Nam lấy bộ áo đầm để đi làm nơi sở cũ kiếm ăn độ nhật, với hình ảnh người chồng yêu mến mà một số người xốc nổi đã phao vu là "ăn tiền của Tây".

Nguyễn Văn Vĩnh, "con ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè" đến khi nằm xuống đã đặt gia đình vào một "nguồn cơn bối rối" đúng như thơ ngụ ngôn La Fontaine. Con kiến thấy ve sầu đến vay, chế nhạo; nhưng con người thì khác con kiến: thấy bà Vĩnh thủ tiết thờ chồng nuôi con, có một vài ông sẵn sàng cho mượn địa vị và tiền nong, nhưng đối với những người tốt bụng đó bà vẫn nói: "Tôi có thể kiếm được chồng dễ dàng nhưng bao giờ tôi kiếm được một người cha như ông Nguyễn Văn Vĩnh cho các con tôi".

Bà sống với hồn ông Vĩnh như thế cho tới nay, ở một nơi ít có bụi phồn hoa của đô thành: suối Lồ-Ồ, tụng kinh niệm Phật để chờ ngày gặp lại người bạn trăm năm đã từng là một thiên thần của làng báo, làng văn nhưng chính lại bị báo chí và văn chương làm cho điêu đứng và bắn gẫy cánh trong lúc còn toan bay nữa.

Văn học, số 111 (1.9.1970)

SONG AN HOÀNG NGỌC PHÁCH NGƯỜI CỦA MỘT CUỐN SÁCH

"Tôi sợ người của một cuốn sách". Bây giờ, tôi cũng chẳng còn nhớ ai đã nói lên câu nói ý vị đó, nhưng cứ mỗi khi đọc lại bài thơ "Lòng ta chôn một khối tình" của thi sĩ Arvers hay có lúc nào chợt nhớ đến tập "Essais" của Montaigne thì tôi lại tự nhủ "cái ông nào nói lên câu ấy thật là chí lý". Thì ra người văn nghệ sĩ có cần gì phải viết nhiều đâu mà người đọc sách có cần gì phải đọc lắm đâu. Có khi đọc sách mà chỉ đọc một quyển như "Ẩm băng" rồi nghiền ngẫm học tập và suy tư, người ta cũng có thể trở nên một người thông suốt, mà viết văn, làm thơ, cứ gì phải trước tác cho nhiều, tham bác cho lắm, chỉ một cuốn sách, một bài thơ cũng có thể lưu truyền hậu thế, truyền tụng hết đời nọ đến đời kia. Thi sĩ Arvers và nhà thông thái Montaigne chính là những người "của một bài thơ, một cuốn sách" nói trên kia vậy.

Trái lại, có những nhà tiểu thuyết, nhà văn trước tác rất nhiều mà qua một thời gian, không còn được ai nhắc tới. Tôi không nói những nhà văn "bất đắc dĩ", những nhà văn không có tiếng tăm. Văn học sử thế giới còn ghi lại rất nhiều văn gia, tiểu thuyết nổi tiếng một thời được thiên hạ tranh nhau tìm đọc, ra cuốn sách nào đều bán chạy như tôm tươi giữa chợ, ấy thế mà qua một thời gian bị chìm dần, chìm dần rồi rơi vào cái hố lãng quên để rồi kết cục không còn được ai nói tới. Điển hình cho loại văn gia, tiểu thuyết này, ta có thể kể ra đây Paul de Kock.

Sinh năm 1793, mất năm 1871, Paul de Kock là con trai của một chủ ngân hàng Hoà Lan bị xử tử vì tham gia phong trào cách mạng. Năm mười bảy tuổi, Paul de Kock bắt đầu nổi tiếng ngay với cuốn tiểu thuyết hồi ký đầu tiên nhan đề là "Con của vợ tôi" (L'enfant de ma femme). Cuốn sách ấy, tự ông bỏ tiền ra in lấy và tự phát hành. Được cái đà ấy, Paul de Kock lần lượt xuất bản hàng trăm cuốn tiểu thuyết khác, cuốn nào đọc cũng say mê mà không phải chỉ có bình dân tranh nhau mua đọc. Người ta kể chuyện rằng các vị vua chúa thời đó như vua Đan Mạch, các tướng tá cao cấp Na Uy, Thuỵ Điển... cũng đều say mê các truyện của ông, nhất là mấy tiểu thuyết như "Cô ả bán sữa ở Montfermeil", "Người mọc sừng", "Cô ả tứ thời ở Belleville"... Ấy vậy mà nhà tiểu thuyết lừng lẫy tiếng tăm đó chỉ sáng chói được một thời kỳ rất ngắn rồi bị quên đi để đến bây giờ có lẽ không còn được ai nhớ tới, trong khi Arvers chỉ viết có một bài thơ:

Tình ta chôn một khối tình
Tình trong giây lát mà thành thiên thu
Tình tuyệt vọng, nỗi thảm sầu
Mà người gieo thảm như hầu không hay

Mà đến bây giờ vẫn còn được ghi tên vào văn học sử và được người đời nhắc nhở đến luôn mỗi khi thở dài ôn lại một mối tình tuyệt vọng.

Song An, ông là ai?

Trong cái rừng văn chương tương đối rậm rạp có trăm ngàn bông hoa đua nở, sản xuất ra những nhà văn viết đủ các loại truyện, thể văn, lão thành như Trọng Khiêm Cấn Vũ Ích, tác giả tiểu thuyết nổi tiếng một thời như "Kim Anh lệ

sử", trẻ trung như Văn Thu, tác giả không biết bao nhiêu truyện ngắn, truyện trinh thám, truyện gián điệp, truyện võ hiệp, truyện lịch sử như "Đẳng Hắc Long", "Hoá Châu nghĩa sĩ..." Song An Hoàng Ngọc Phách chính là một thứ văn gia, tiểu thuyết "của một cuốn sách" trong văn học sử nước ta.

Song An là ai? Nói đến ông, người nào cũng phải nhớ ngay đến một cuốn truyện nhan đề là "Tố Tâm" và ai cũng biết ông chỉ trước tác có một cuốn truyện đó mà thôi. Thực ra, Song An Hoàng Ngọc Phách chỉ viết có một cuốn truyện "Tố Tâm", nhưng ngoài sách đó ông còn viết một cuốn nữa như "Thời thế và văn chương"[1] dường như luận về nền giáo dục, do nhà "Đời Mới" hay "Cộng Lực" ở Hà Nội xuất bản nhưng không có mấy ai nhớ tới. Cuốn sách này cũng ký là Song An Hoàng Ngọc Phách. Sau này, trên tờ báo *Đông Tây* do Hoàng Tích Chu làm chủ nhiệm và Lãng Nhân Phùng Tất Đắc làm chủ bút, Song An Hoàng Ngọc Phách cũng có viết vài ba truyện ngắn nhưng không ký tên thực nhưng lấy một biệt hiệu khác: Hoàng Tùng. Nhiều người đọc những truyện ngắn như "Gò cô Mít" hay "Cô chị dắt cô em" đăng tám cột trang 2 báo *Đông Tây* lúc đó tưởng đâu rằng Hoàng Tùng là một nhà văn mới, một cây bút trẻ chớ không biết rằng Hoàng Tùng là Song An Hoàng Ngọc Phách, tác giả cuốn tiểu thuyết "Tố Tâm" bất hủ.

Tôi sở dĩ được biết bí mật đó là vì hồi ấy tôi có cái hân hạnh được ông Phùng Tất Đắc đưa vào viết mục "Bút mới" và "Cuốn phim" trên báo *Đông Tây* và cũng chính vì lẽ được biết hai ông Hoàng Tích Chu và Lãng Nhân Phùng Tất Đắc mà tôi được diện kiến Song An Hoàng Ngọc Phách hai lần ở trụ sở báo *Đông Tây* tại 12 phố Nhà Thờ (Lamblot) Hà Nội.

---

[1] Nxb Cộng Lực, H. 1941 (NBS).

Tôi được biết Song An Hoàng Ngọc Phách là Hoàng Tùng, tác giả các truyện "Gò cô Mít", "Cô chị dắt cô em" cũng nhân dịp đó và bây giờ mỗi khi nhớ đến Hoàng Ngọc Phách, ngoài truyện "Tố Tâm" ra, tôi hãy còn nhớ truyện vừa vừa "Gò cô Mít" làm cho tôi khâm phục vì cách trình bày mới lạ và giọng văn trong sáng, ngây thơ, thành thực, chưa từng thấy lúc bấy giờ.

Truyện "Gò cô Mít" chia làm hai phần: một phần trình bày nhân vật và một phần kể chuyện. Truyện rất bình thường, tả một mối tình tuyệt vọng ở thôn quê. Thoạt tiên tác giả giới thiệu thành phần xã hội, tâm tình và tính nết của mỗi nhân vật, theo kiểu một nhà đạo diễn giới thiệu các diễn viên; sau đó, các nhân vật vào truyện. Cô Mít yêu một chàng trai, hai người gặp nhau bẽn lẽn, e lệ dưới bụi hoa dâm bụt và thề núi hẹn sông. Nhưng số kiếp chẳng may, cha mẹ cô Mít lại nhận lời gả cô cho một ông chánh tổng hay lý trưởng gì đó: cô tuyệt vọng. Cặp trai gái ra bờ rào dâm bụt khóc với nhau một chút rồi hẹn một đêm trèo lên một cái gò để vĩnh biệt nhau. Họ đem theo hai cái chén, một bình rượu nhỏ ra ngồi trên cái mả, khóc với nhau rồi uống thật say, rồi đập chai rượu ra, lấy mảnh chai cùng cứa cổ chết. Hồn họ oan ức không siêu thoát được cứ phảng phất chung quanh đó. Nhiều đứa trẻ chăn trâu quả quyết trông thấy cô Mít hiện lên đi lại trên gò. Người làng lập đền thờ, kêu gò ấy là gò cô Mít và truyền tụng rằng những đêm tối trời, nhất là những đêm lất phất mưa phùn, cô Mít vẫn hiện lên và bưng mặt khóc, nghe ai oán lắm...

Vào thời đó, "Gò cô Mít" được coi là một truyện mới và hay nhưng cũng như truyện "Cô chị dắt cô em" chỉ được người ta bàn tán rất ít rồi thôi. Nói tới Song An Hoàng Ngọc Phách, người ta chỉ biết có một truyện, một cuốn sách tức là "Tố Tâm".

Tại sao thiên hạ lại mê truyện "Tố Tâm"?

Thế thì tại sao truyện "Tố Tâm" lại được thiên hạ lưu ý và tìm đọc say sưa như vậy? Thực ra, tình tiết truyện"Tố Tâm" không lạ mà lời văn cũng như các câu đối thoại trong truyện cũng không có gì mới lắm - so với bây giờ - nhưng phải đặt mình vào làng báo làng văn của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ ta mới có thể quan niệm được tất cả cái kỳ lạ, của một cuốn truyện như cuốn truyện "Tố Tâm" đối với tâm hồn người đọc lúc bấy giờ ra sao. Quả là như một trái bom nổ giữa khung trời tình cảm. Nguyên xã hội ta từ 1914 - 1915 trở về trước chỉ mới là ở trong giai đoạn đầu của chế độ bảo hộ của thực dân Pháp: các cụ vẫn hăng say chống Pháp. Sau đó công cuộc chống Pháp tiếp tục nhưng âm ỉ, trong khi đó thì tâm hồn và tình cảm của ta chuyển mình: biết rằng ta không thể chống Pháp bằng võ khí, ta chiến đấu bằng văn hoá và chấp nhận nền văn minh của Âu Tây. Thanh niên bắt đầu tìm học, tìm hiểu cái tinh hoa Âu Tây. Cùng lúc đó, cảm xúc, tâm hồn của người Việt Nam - nhất là thanh niên cũng chuyển mình mà chính người trong cuộc nhiều khi không biết. Sự suy tư, tự cảm nghĩ cộng với bao nhiêu quan niệm cũ thay đổi dần một cách nhẹ nhàng mà rõ rệt nhất là quan niệm về sự yêu thương và hạnh phúc, về đời sống tinh thần của mỗi người. Trai gái muốn phá xiềng xích gia đình trói buộc con người lại nhưng chưa dám, thì chính lúc đó "Tố Tâm" ra đời nói lên sự đau đớn của con tim bị áp bức và thiết tha đòi một cách gián tiếp quyền sống cho những tâm hồn đói khát tự do và yêu thương. Đó là cái tâm sự u ẩn của muôn đời nghìn kiếp, còn bất công xã hội thì còn áp bức, còn đè nén; còn đè nén thì con tim của người ta vẫn kêu thương; vì thế những người đọc "Tố Tâm" đều thấy mình hoặc ở trong Tố Tâm hoặc ở trong Đạm

Thuỷ và cũng vì thế người nào cũng coi "Tố Tâm" là chuyện của chính mình và sau này vẫn đầy rẫy những người tin như thế. Chính vì thế ngay khi ra đời "Tố Tâm" được hoan nghênh đáo để và cũng chính vì thế, có nhiều bà, những cô bây giờ vẫn tìm "Tố Tâm" để đọc mà vẫn thấy hay, vẫn thấy câu chuyện buồn thảm đó đi sâu vào trí óc, tâm trí của mình.

Riêng một sự việc đó thôi cũng đủ làm cho "Tố Tâm" thành một cuốn sách bán chạy nhất lúc bấy giờ, nhưng "Tố Tâm" còn một yếu tố khác để làm cho chạy nữa. Không hiểu vì tình cờ hay là vì một chiến thuật của một nhân tài nào, ngay lúc sách ra đời được ít lâu, người ta lại tung ra trong xã hội Bắc Việt hồi đó một truyền thuyết về cuốn truyện.

Nguyên ở Hà Nội lúc đó, tại số nhà 52 phố Hàng Ngang có hai chị em kia đẹp nõn nà, đẹp cao quí, đẹp rất ư lịch sự, nổi tiếng là "hoa khôi Hà Nội". Không biết thực hư thế nào, đại đa số thanh niên quả quyết là nàng Tố Tâm đau khổ chính là cô hoa khôi chị, thành ra, ngoài cái hay của truyện, người đọc lại thấy "Tố Tâm" là một tiểu thuyết sống, tiểu thuyết có thực, khả dĩ làm thoả được trí tò mò của người đọc xưa nay bao giờ cũng hiếu kỳ. Người đọc truyện thương cho nhân vật trong truyện, thương cho mình, lại thương luôn cho cả người đẹp ở Hàng Ngang nữa: thương một lúc nhiều đến như thế, người ta không lấy làm lạ sau khi "Tố Tâm" ra đời trai gái - nhất là các cô gái cập kê - khóc sướt mướt, khóc âm thầm, khóc tấm tức và một làn không khí yếm thế, chán đời, muốn quyên sinh bao phủ khung trời tình cảm của thanh niên nam nữ.

Đã lâu lắm, tôi đọc thấy trong báo cũ của Pháp hai bài hát: một bài nói về bản nhạc "Ngày chủ nhật buồn" (Sombre dimanche) và một nói về vở kịch "Chatterton" của Albred de

Vigny. Khi bản nhạc "Sombre dimanche" ra đời, theo bài báo, các cô thiếu nữ chán đời uống thuốc ngủ tự tử vô số kể, còn về vở kịch "Chatterton" thì các cô các cậu xem về, chán đời không chỗ nói cũng tự tử dây chuyền. Cuốn tiểu thuyết "Tố Tâm" làm cho trai gái chán nản sự sống, có một ao ước bộ da xanh mét và mơ được đau ngực và mắc bệnh thổ huyết để "tạ lòng" người tình không được trăm năm đầu bạc, sống một mối tình "đẹp như tuyết núi trăng thu".

Có lẽ ông Song An Hoàng Ngọc Phách cũng không biết tác phẩm của mình lại có thể gây ra những tai ương cho thanh niên thiếu nữ lúc bấy giờ như thế nhưng qua những lời văn ông viết ở đầu cuốn truyện hồi tháng tám năm 1922[1] thì chính ông cũng dường như cảm thấy sách của mình ra đời có thể là "một sự việc không lành". Có lẽ vì thế ông đã rào trước đón sau lúc đưa in cuốn sách để gián tiếp cảnh cáo những người đọc truyện "Tố Tâm"!

Nguyên do những lúc có văn chương tư tưởng như vậy, bên cạnh cái hy vọng to lớn về việc công ích, thường vẫn hay mơ màng những cảnh tuyệt vời của ái tình, cố tìm cho được một người cùng mình mà đi tới những cảnh mơ màng ấy, không nghĩ cho rằng phàm những cảnh viễn vông phảng phất tự ta mơ tưởng đường đời cũng như giọt sương buổi sáng, lóng lánh trên ngọn cây, như ánh nắng buổi chiều thướt tha trên đỉnh núi, xa trông thì đẹp lạ thường, mơ tìm đến tận nơi thì tan đi hết, không còn thấy gì là đẹp nữa, cho nên lúc hai người nam nữ rủ nhau mơ màng đi tìm những cảnh ấy, chợt gặp một quãng gai góc đầy đường, dễ lầm lạc lối, hoặc vì lứa đôi trắc trở với người biết trước, hoặc vì duyên nài phận ép với người đến sau, mà ra đời khoảng 1924 - 1925

[1] Tiểu thuyết *Tố Tâm* được Nam Kí xuất bản năm 1925 (NBS).

cùng tạo nên một ảnh hưởng tương tự nhưng trong một phạm vi nhỏ hẹp và kín đáo hơn. Điển hình cho ảnh hưởng chán đời, cho ảnh hưởng phục vụ tự do cá nhân do "Tố Tâm" đã tạo nên, riêng tôi được biết vụ cô Đinh Thị Tuyết Hồng (giòng nhà thi sĩ Đinh Hùng) tự trầm ở hồ Trúc Bạch sau khi lấy chồng là anh V.A.Đ, (em ruột một nhiếp ảnh gia nổi tiếng). Cái chết của cô Tuyết Hồng rập theo đúng như in cái chết của Tố Tâm: yêu một người âu sầu héo hắt đi. Duy hai đàng khác nhau một chút: Tố Tâm chết vì chứng thổ huyết, còn Tuyết Hồng thì chết vì một cái chết tự mình tạo ra - nhưng chung quy cũng chỉ là "chết vì hai chữ ái tình" như Tố Tâm đã viết cho Đạm Thuỷ trong bức thư cuối cùng bắt đầu bằng một câu thê thảm y như "Tuyết Hồng lệ sử" trong bức thư Lê Ảnh vĩnh biệt Mộng Hà:

"*Anh Đạm Thuỷ ơi, em không thể sống được nữa, đã đến lúc từ trần rồi. Em ho ra nhiều huyết quá. Thôi mấy giòng không thành chữ này là em chào anh đây. Em chào anh, chào cả văn chương tư tưởng, chào cả non nước cỏ cây...*"

Ngoài cái chết của Tuyết Hồng còn bao nhiêu thiếu nữ chán đời khác mà người ta không biết vì không đăng lên báo?

Tựu trung, có thể nói rằng tiểu thuyết "Tố Tâm" lúc mới ra đời đã tạo nên một phong trào kỳ lạ: phong trào đi tìm tự do cá nhân, nhưng tranh đấu tiêu cực chưa thấy tự do đâu đã thấy cái chết kề bên. Thiếu nữ yêu đương không lấy được người lý tưởng cho diễn nên bi kịch, bởi một nỗi tính tình không hợp với người đến sau đó, hay lòng đã đem gởi đi cho người biết trước kia rồi, không lấy lại được nữa nên thất vọng, ngã lòng, điều đau đớn đem ngay đến.

Song An Hoàng Ngọc Phách cố trình bày, cố viện lý lẽ để chứng minh rằng ông phân tách tâm lý thanh niên trưng ra

các u ẩn của tâm tình để cho các nhà đạo đức, bác học tìm phương bổ cứu, nhưng vô ích, cũng như bạn ông viết ở đầu sách mấy câu này, mà thực tình suy xét thì cũng vô ích luôn!

"... *Nhưng tác giả vẫn có ý ngần ngại, một là ông không muốn xuất bản tiểu thuyết như ta thường thấy hàng ngày, hai là ông cho rằng truyện* "Tố Tâm" *ra đời khí sớm quá, lại viết theo một thể mới, ta chưa từng xem quen, tất cả người hiểu nhầm thì cái hay chưa thấy đâu, đã thấy cái dở...*"

Quả như ông lo sợ, truyện "Tố Tâm" ra đời, đã đánh dấu một cách mạng trong làng văn về tư tưởng, về lối viết, nhưng ta không thể không nhận nó đã tạo nên một phong trào không hay cho thanh niên lúc bấy giờ - nhưng biết làm sao được? Bao giờ trong những buổi giao thời lại chẳng có những con vật bị hy sinh? Bao giờ lại chẳng có những người chết oan uổng vì những chuyển mình của thời thế, của văn minh, văn hoá? Cái dở ấy là một cái "dở", cần thiết dù ở dưới khung trời nào, ở bất cứ nước nào trên trái đất cũng không tránh được.

Song An Hoàng Ngọc Phách tạo nên truyện "Tố Tâm" trong trường hợp nào?

Đúng như mấy lời "vào truyện", Song An Hoàng Ngọc Phách đã thai nghén truyện "Tố Tâm" từ lúc hãy còn ở trường đại học. Mặc dầu ông là một người hiền lành, đạo đức lúc bấy giờ, nhưng không ai cấm được ông cũng bị một hình bóng người đẹp cám dỗ và cũng như hầu hết các văn nhân thi sĩ "người đẹp lý tưởng ấy" đã ám ảnh ông và là cái nguồn gốc cho "yên sĩ phi lý thuần"[1] của ông. Người đẹp ấy, theo lời các anh em thân của ông kể lại, chính là hoa khôi ở 52 phố Hàng

[1] Đọc theo âm Hán - Việt từ: inspiration (cảm hứng) - (NBS).

Ngang (trong truyện ông nói chệch ra là số 58 và không đề tên phố). Không ai biết ông đã có lần nào dám thổ lộ mối tình ấy với người đẹp hay không, nhưng có nhiều phần chắc chắn ông đã viết "Tố Tâm" trong lúc tâm hồn hướng về người đẹp ấy, lấy người đẹp làm một nhân vật sống để viết nên câu chuyện hận tình, sầu thảm. Sau khi đậu xong ở trường Cao đẳng sư phạm rồi Hoàng Ngọc Phách về dạy học trường Thành Chung ở Nam Định (trường này sau chuyển từ đường Brierè de l'Isle sang đường Cử Đông). Trước thời kỳ này, chưa có cô giáo, các ông giáo đảm trách nhiệm vụ dạy dỗ cả các nữ sinh. Từ lúc Hoàng Ngọc Phách về Nam Định, mới có các nữ giáo viên như cô giáo Định, cô Trinh Thị Thục Viên. Về phần nam giáo viên, chúng tôi còn nhớ có Hoàng Ngọc Phách, Mai Phương, ông Doãn, ông Tập... Nam giáo sư dạy một trường còn nữ giáo viên dạy trường tiểu học, sớm tối gặp nhau. Vì thế, do một người em cô giáo Định là anh Thượng Sĩ Nguyễn Đức Long chúng tôi được biết rằng Hoàng Ngọc Phách, sau những giờ dạy học đã viết hết cuốn "Tố Tâm".

Bản thảo sách này viết trên những cuốn vở học trò (paladium) cắt xén cẩn thận, mỗi tờ giấy chỉ viết có một nửa, theo hàng dọc, còn một nửa để trắng nhằm hai mục đích: một là để cho tác giả sửa chữa lời văn sang bên cạnh, hai là để cho bạn bè ghi chú những cảm nghĩ hay đề nghị. Là vì Hoàng Ngọc Phách là người rất cẩn thận: viết xong truyện "Tố Tâm" rồi, ông không dám tin ở mình, đưa bản thảo cho các bạn thân coi và nhờ cho biết cảm nghĩ hay đánh dấu những đoạn nào cần sửa chữa hay huỷ bỏ.

Trong số các bạn được đọc trước truyện "Tố Tâm" người ta biết chắc chắn có ba người: một người bạn cùng học trường Cao đẳng Sư phạm với ông là Lê Hữu Phúc và hai giáo viên là giáo sư Mai Phương và cô giáo Định. Chính bà Hoàng

Ngọc Phách không biết gì về cuốn đó: bà là một người đàn bà cũ, buôn hàng tấm ở chợ Rồng để giúp đỡ chồng và chỉ biết buôn bán mà thôi.

Thực ra, "Tố Tâm" không phải in ngay thành sách. Thoạt đầu, trước khi sửa chữa lại, truyện này đăng từng kỳ vào tập kỷ yếu của hội Cao đẳng Ái hữu, nhưng viết chưa hết, vừa lúc đó, tập kỷ yếu ngưng xuất bản, truyện đang in đành bỏ dở. Mãi đến lúc ông về dạy học ở Nam Định, ông mới viết tiếp hết và sửa chữa những đoạn đã đăng trong kỷ yếu.

Bây giờ, tôi không còn nhớ rõ lắm nhưng dường như ấn bản đầu tiên truyện "Tố Tâm" do Nam Ký in và phát hành sách trình bày đơn giản, khổ tiểu thuyết thông thường, không có vẽ, không có phù hiệu, bìa trắng, in hai chữ "Tố Tâm" màu đỏ. Ngay lúc phát hành có một vài thức giả chê trách, trong số đó có Lương Đường Phạm Quỳnh nhưng đại đa số thanh niên thì tán thưởng, hoan nghênh và được coi như là "sách gối đầu giường" của các cô thiếu nữ đa sầu đa cảm, như trên kia đã nói.

Sau "Tố Tâm", Hoàng Ngọc Phách yên phận với nghề dạy học

Theo những chỗ biết của tôi, Hoàng Ngọc Phách không hề lên tiếng về những lời tán thưởng hay chê trách tác phẩm của ông. Ông Phách sống một cuộc đời được coi như là kín đáo, yên phận với nghề dạy học và mặc dù có nhiều anh em thúc dục, ông không viết thêm cuốn gì khác nữa. Có người bảo là tại ông không được khoẻ vì nghề dạy học đã làm hại hai lá phổi của ông, nhưng cũng có người cho rằng ông run sợ trước vinh quang của sự thành công rực rỡ của tác phẩm đầu tiên, không dám viết cuốn thứ hai, vì e rằng cuốn thứ hai,

thứ ba sẽ làm hại đến tiếng tăm tác phẩm đầu tay của ông là tiểu thuyết "Tố Tâm". Hoàng Ngọc Phách cũng không hề thổ lộ cho ai biết lý do tại sao "treo bút". Mãi đến tận lúc ông Hoàng Tích Chu ra tuần báo *Đông Tây* (sau này báo ấy xuất bản hàng ngày), Hoàng Ngọc Phách mới lại viết vài ba truyện ngắn, truyện vừa vừa như "Gò cô Mít" và "Cô chị dắt cô em" nhưng, như trên đã nói, không ký tên thật là Song An Hoàng Ngọc Phách nữa mà ký một biệt hiệu khác là Hoàng Tùng. Ông Phách trở lại làng văn bút như thế là vì cái nghiệp buộc ông nhớ đến nghề, cũng như các người khất thực ở miền Trung muốn đi làm ăn ở đâu cũng vậy, lâu lâu cũng phải về quê hương bản quán để lễ tổ một lần. Hay là ông viết vì cảm tình riêng với hai ông Hoàng Tích Chu và Phùng Tất Đắc? Hoặc là vì ông muốn "thăm dò" tài lực của mình đưa ra một vài cái mới lạ để xem có thể chiếm được lại cái tiếng tăm của thời kỳ 1924 - 1925 tức là thời kỳ "Tố Tâm" ra đời?

Về điểm này, cũng không mấy ai được biết. Đó là thời kỳ 1934 - 1936: ông Hoàng Ngọc Phách vẫn vui với nghề dạy học, thỉnh thoảng lại về chơi Hà Nội và lần nào về ông cũng nghỉ ở trụ sở báo *Đông Tây* tại 12 đường Lamblot. Lúc này ông Phách bắt đầu yếu. Anh em e rằng ông không thể thọ lâu, nhưng cho tới lúc Nhật đổ bộ ở Việt Nam, ông vẫn cứ tằng tằng như thế, không yếu hơn mà cũng chẳng mạnh hơn. Vào thời kỳ này, ông có bán cả bản quyền cho một nhà xuất bản ở Hà thành cuốn sách nói về luân lý giáo dục theo tân học vốn là môn "tủ" của ông, cuốn sách khảo luận này ông lại ký tên thật là Song An Hoàng Ngọc Phách. Cuốn sách này không được mấy ai chú ý - có lẽ tại vì sách bàn về một vấn đề không có tính cách thời sự mấy chút là vấn đề giáo dục, trong khi dân nước căm thù quân phiệt Nhật và thực Pháp chỉ lo nổi dậy đánh đuổi xâm lăng.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến, đi kể đã nhiều làng, tôi không gặp Song An Hoàng Ngọc Phách một lần nào mà cũng không nghe thấy nói đến tên ông. Nhiều người cho rằng ông đã mệnh một rồi, nhưng theo chỗ biết của tôi, ông vẫn còn sống, ở Hà Nội, vẫn khoẻ mạnh mặc dầu năm nay đã bảy mươi mốt, bảy mươi hai và sau khi về hưu rồi, lại viết, nhưng lần này thì không viết truyện tình thê thảm như "Tố Tâm" mà lại viết "Giai thoại Việt Nam" (Trần Thanh Mại viết tựa, Văn Học xuất bản) nói về những chuyện lý thú thâu lượm trong văn học sử Việt Nam để đề cao tinh thần phóng khoáng và bất khuất của các văn nhân thi sĩ Việt Nam qua các biến thiên của giang sơn đất nước.

(*Văn học*, số 113, (1.10.1970)

NGUYỄN TUÂN: ĐỨA CON NUÔNG CỦA THIÊN THẦN VÀ ÁC QUỶ

Nếu quả là người trần thế chúng ta chết xuống âm phủ hay lên thiên đường mà vẫn gặp nhau trò chuyện, tôi quyết đi tìm cho kỳ được Nguyễn Tuân bắt tay lia lịa một hồi rồi nói thẳng với anh ta không úp mở: "Này anh em nói thật, cả khi sống cũng như lúc chết tớ không thể thương nổi cậu". Thương đây không hoàn toàn có nghĩa là thương yêu; thương còn hàm ý là "ngửi được nhau", "chịu đựng được nhau".

Tôi không sợ gì mà phải nói dối: ngót ba mươi năm trời làm bạn với Nguyễn Tuân, tôi không mấy lúc chịu được anh. Xa mỏi chân, gần mỏi miệng. Ngồi tính đốt ngón tay thì chơi với Tuân, những phút bực tức, uất ức về phần tôi có phần nặng hơn những phút xứng ý vừa lòng. Phải nói thực một câu nữa rằng trong các bè bạn giao du từ thuở nhỏ đến nay, tôi chưa gặp một người nào lập dị như thế, chướng ách như thế, nham nhở như thế.

Biết như vậy, mà cứ phải nhịn như nhịn cơm sống là vì nhiều lý do. Thứ nhất là vì anh em văn bút với nhau, có người thế nọ, có người thế kia, cầu toàn trách bị làm sao cho được? Thứ nhì là sống mãi rồi cũng có kinh nghiệm: bạn mới khó kiếm chớ bạn cũ được người nào phần nhiều chắc người ấy, có "chơi" nhau cũng ít "chơi" những vố quá đau. Thứ ba: Nguyễn Tuân, dù muốn nói cách nào đi nữa, cũng là một văn

tài, mà đã tài thì phải có tật, người ta đã chơi với bạn phải yêu luôn cả những cả cái tật của bạn thì tình thân hữu mới có thể lâu dài được.

Người bị câu lưu ở Thanh Hoá

Tôi biết Nguyễn Tuân lúc tôi làm báo *Trung Bắc tân văn* của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. Trong những ngày cuối cùng của báo này, Nguyễn Văn Vĩnh sống tâm trạng của Hạng Võ trong trận Cai Hạ: tứ diện sở ca thanh. Công nợ réo tít mù. Trước khi bỏ Việt Nam để đi tìm vàng ở Ai Lao, cụ Vĩnh trao lại tờ *Trung Bắc tân văn* cho cụ Nguyễn Văn Luận.

Để cho báo khởi sắc, mới từ hình thức đến nội dung, cụ Luận tăng cường toà soạn cũ và tìm thêm phóng viên ở các tỉnh giúp về tin tức.

Nguyễn Doãn Vượng phụ trách công tác này. Đến Thanh Hoá, Vượng ở nhà bác sĩ Dương Cẩm Chương, liên lạc với nhà phát hành báo và do nhà phát hành này đã gặp Nguyễn Tuân để nhờ giúp đỡ về tin tức địa phương.

Lúc đó, không mấy ai biết Nguyễn Tuân. Trước đó anh làm gì? Sống ra sao? Không mấy ai lưu ý. Chỉ biết lúc Vượng và tôi đến tìm anh tại nhà riêng tiệm sách "Thư Lâm" ở phố Chính, thì anh là một người bị thực dân Pháp câu lưu. Anh sống trong một phạm vi nhỏ hẹp ở tỉnh Thanh, một tháng đôi lần lại phải đến trình diện các nhà hữu trách. Anh sống bình thường. Không có gì lạ lắm. Tôi chỉ thấy anh hơi phiền: muốn cái gì thì làm cho kỳ được. Đây cũng là thời kỳ tôi ngủ một đêm ở trên gác nhà anh, anh không cần biết mình mệt hay không, hết nói chuyện lại rủ uống rượu rồi nhè lúc bốn năm giờ sáng mình vừa chợp mắt thì dựng dậy bảo đi ăn bánh ướt! Trời rét như cắt ruột, phải buộc lòng mặc áo đi trong sương

lạnh và bóng tối đã là một cái ức, đến nơi bà hàng lại chửa dậy tráng bánh, cứ ngồi thế mà đợi, đó là cái ức thứ hai; đến lúc bà hàng dậy, Tuân cứ ngồi thế mà lè nhè nói chuyện cà kê dê ngỗng, đó là ức thứ ba. Nhưng ba cái ức ấy chưa thấm vào đâu với cái ức này: anh không chịu chấm bánh với thứ nước mắm dấm đã pha sẵn cho vào trong chai, anh yêu cầu bà hàng phải đi tìm cho kỳ được một bình nước mắm nguyên với ớt hiểm pha riêng vào hai chén và anh chịu trả thêm một đồng - mà lúc đó thì hai người bạn ăn bánh với tàu hủ chiên và giò no kễnh ruột cũng chưa hết năm hào bạc!

Bịnh lập dị mỗi ngày mỗi trầm trọng

Nào có ngờ đâu đó là một trong các bịnh kinh niên của Nguyễn Tuân.

Vì làm phái viên cho báo *Trung Bắc tân văn* và do đó có thẻ nhà báo cấp, Tuân ngày một ngày hai có "thế" với nhà hữu trách ở tỉnh Thanh hơn. Anh được phép đi khắp tỉnh và đôi khi được về Hà Nội. Lúc đó, tôi mới hỏi anh tại sao anh bị câu lưu thì Tuân cho hay là anh nuôi mộng giang hồ vặt từ lúc thôi học và cũng như hết thảy thanh niên có tâm hồn lúc đó, anh định trốn đi ngoại quốc để gia nhập phe cách mạng ở hải ngoại, đánh Tây, giành độc lập cho đất nước. Anh định vượt sông vượt biển sang Thái Lan, rồi từ đó đi Hồi đi Nhật nhưng Tây biết, bắt được anh, giam mấy tháng trong ngục tối rồi câu lưu. Trong suốt thời gian này anh sống những ngày vô biên "lên lầu rồi lại xuống lầu". Chán quá thì đọc sách, nhưng đọc sách nhiều khi "không vô" cho nên không biết làm gì khác hơn là khề khà uống trà, uống rượu để "ám sát" ngày tháng rỗng như đít bụt. Có thể cái tính lừng khừng của anh bắt đầu từ lúc này. Bảo là dở người cũng được, bảo là

lập dị cũng được, nhưng đa số bạn hữu nhận rằng anh lập dị nhiều hơn dở người, bởi vì thường thường những lúc ăn chơi ở trà đình tửu điếm, anh khôn như quỷ.

Vì công việc làm ăn, và cũng vì các nhà hữu trách ở Thanh mỗi ngày mỗi rộng rãi với anh hơn, Nguyễn Tuân về sau được về Hà Nội luôn. Nhờ các cuộc tiếp xúc thân mật và thường xuyên, tôi mới biết lập dị là một bịnh kinh niên của anh và bịnh ấy đã biến thành cái tật thiên nhiên gắn liền với lề lối sống còn của anh không có thuốc nào trị nổi - trong khi chính anh tự biết là trong bạn hữu ít có người chịu được anh. Chính Bô Luận là người đầu tiên không thể nào ngửi được Nguyễn Tuân. Làm chủ nhiệm báo *Trung Bắc tân văn* Bô Luận đã "thét" lên khi nhận được cái tin đầu tiên của Nguyễn Tuân gửi về.

Nguyên hồi đó, vua Bảo Đại có dịp đi kinh lý từ Huế ra Vinh, nhà báo muốn có tin tức đầy đủ hơn các báo - nhất là hơn báo *Đông Pháp* của Ngô Văn Phú - đánh điện cho Nguyễn Tuân đi theo Bảo Đại để làm phóng sự, Bô Luận đọc bài Nguyễn Tuân đã lắc đầu lia lịa và thét lên là vì cái văn của Nguyễn Tuân khi ấy là tiếng "la tinh". Tôi còn nhớ câu mở đầu đại khái như thế này. "Vào một buổi sáng mù sương tôi lấy cái xe hoả mười giờ rưỡi đi Vinh". Lấy cái xe hoả mười giờ rưỡi! Cả toà soạn cũng cười ầm lên: Văn chương còn kỳ hơn cả Hoàng Tích Chu và Nguyễn Văn Lịch! Hai ba bỉnh bút phải họp nhau để sửa lại cho hợp với giọng văn báo lúc bấy giờ. Mặt khác, cụ Luận lại uỷ cho Nguyễn Doãn Vượng "rỉ tai" Tuân "Việt Nam hoá" giọng văn đi một chút, nhưng Tuân lì lợm một cây, cứ cái giọng vấn tắt viết mãi, thét rồi nhà báo cũng phải chịu đựng và Tuân cứ như thế mà làm phóng viên cho *Trung Bắc tân văn* một thời kỳ khá lâu.

Nói cho thực, làm phóng viên lúc ấy có khi hàng tuần không có một cái tin. Điều cần là để cho cả một cái cạc phóng viên đi lại cho oai chớ tiền thù lao không đáng kể. Riêng về Nguyễn Tuân thì tôi biết anh còn phải mang tiền nhà ra mà bù đắp là đàng khác vì nhà anh biến thành một trạm tiếp khách ở Hà Nội về thăm Thanh Hoá hay là đi ngang Thanh Hoá về các vùng xa xôi hơn ở quá phía Nam. Một thí dụ: Ngọc Thỏ, Vượng và Hồ Khắc Tráng đi điều tra về vụ vàng Sầm Sơn. Việc đầu tiên là đến đóng ngay tổng hành dinh ở nhà Nguyễn Tuân, ăn chơi rả rích, ba ngày một tiệc nhỏ, năm ngày một tiệc lớn như Tào Tháo đãi ngộ Quan Hầu - rồi đêm nào cũng đến nằm nhà Phủ Thắng nghe hát và phiện phò sáng đêm, cứ như thế suốt cả tuần. Muốn nói gì thì nói, ta cứ phải nhận Nguyễn Tuân là một người hiếu khách phong lưu mã thượng, tiêu tiền đã cháy túi rồi nhưng lúc nào cũng "gân tây ma do" không để lộ cho ai biết là mình hết tiền tiêu, phải đi vay mượn lãi mươi mười lăm phân có khi cầm đợ cố bán để làm vui lòng bạn hữu.

Cái điểm "chơi được" của Nguyễn Tuân là điểm đó. Nhưng chính vì điểm ấy mà Nguyễn Tuân ngày một ngày hai tự không thể ở Thanh Hoá nữa. Anh tìm các cách vận động để huỷ cái án câu lưu, đi lên Hà Nội tìm cách sanh sống, nhưng anh đã thất vọng vì các nhà báo và nhà xuất bản chưa biết anh mấy chút.

Vẽ mặt bôi hề

Đó là khoảng 1935, 1936, sau một thời gian trở về Thanh để nằm nhà chữa bịnh "thương hàn nhập lý" trong ba tháng Nguyễn Tuân gặp Nguyễn Doãn Vượng và Đàm Quang Thiện rủ đi Hương Cảng "vẽ mặt bôi hề" trong phim "Cánh

đồng ma". Nói cho thực, lúc đáp tầu qua Hoa Nam, thủ một vai khán hộ Tuân "không lấy gì, làm nặng lòng với việc chớp bóng, mà chỉ biết ngay đấy là một cơ hội giang hồ".

Cái máu giang hồ ấy, Tuân cho là cái nghiệp, một cái số. Ở Hương Cảng về, thấy vợ sanh thêm một cháu gái, Tuân đã viết như sau: "Để kỷ niệm một cái gì, đã xảy đến trong cuộc sống rối bận của tôi hồi ấy, tôi bèn nghĩ đặt luôn tên cho trẻ lọt lòng và gọi nó là con Hương Cảng. Tôi có ngỏ ý ấy với thầy tôi, nói xong tôi mới biết là lỡ lời vì tôi đã gợi lại cái chuyện bỏ nhà mà thầy tôi đã muốn ngơ đi. Tôi biết thầy tôi giận lắm vì một đứa con trai trưởng đã không thắp hương ở bàn thờ ông vải vào một cái tết Nguyên Đán năm Mậu Dần ấy.

"Nhưng thầy tôi vốn là người có lượng. Người đã nguôi chuyện cũ và chỉ khoan thai:

- Hương Cảng! Cũng được. Chữ Cảng thuộc về bộ thuỷ. Trong họ nhà mấy đời liền, đặt tên đều lấy theo bộ thuỷ cả.

"... Một buổi suy tưởng về tên người, tôi đã ngờ đến cái ảnh hưởng ghê gớm và thần bí của chữ tên đối với cuộc đời từng người".

"Thuỷ là nước. Nước vẫn ít tụ mà là hay đi. Cái sứ mệnh của chất nước là mãi mãi phải trôi xuôi.

"Ngày trước, vì có một cái tên đặt theo bộ thuỷ mà ông nội tôi đã là một người hành nhân đi theo một phái bộ qua xứ Tầu... Đến lượt thầy tôi. Thừa tự được cái tính ấy, thầy tôi đã có một dĩ vãng "lang bạt kỳ hồ" mà ngày nay, mỗi lúc nhắc tới, mẹ tôi chỉ biết có kêu giời vào khoảng hai ngụm rượu thuốc.

"Và tôi đêm này thiếp giấc trên tập du ký cắt ở báo cũ ra sửa chữa lèm nhèm, tối lại vẫn nằm mơ thấy cái viễn tưởng tương lai mình chứa đựng vào một lá buồm phồng trắng lừ lừ

trên một vùng nước xanh rờn, không đầu không cuối và không có tuổi..."

Có tiền đi; không có tiền cũng đi, chỉ khi nào đau ốm mới dẫn về nhà lấy đó làm một "bệnh viện tạm thời", chính Nguyễn Tuân cũng mang máng cảm thấy mình có tội với cha mẹ vợ con: "Tỉnh cái mộng, tôi tự hỏi tôi nhiều về cái thiên Hạnh phúc". Con người ta - khi đã tìm đúng được cái định thức hạnh phúc của mình là phải ở chỗ xê dịch rồi, một khi đem gửi cả hạnh phúc mình vào lòng một lá buồm chưa phồng lên những gió sớm, như thế có đến nỗi là ích kỷ và có tội nặng đối với những người thân nhất và gần nhất quanh mình không?"

Nguyễn Tuân tự hỏi như thế và không bao giờ trả lời mình. Anh cứ sống theo ý riêng của mình và muốn sống sao cho thật đầy đủ, thật theo sở thích, thật hoàn toàn sống, không cần biết đến những người chung quanh thành thử ra ngày một ngày hai cái bịnh "chướng ách" của anh nặng thêm lên, và hoá ra nan y, không có cách gì cứu vãn. Rượu, anh uống cả cấn "bởi vì từ nghìn xưa, cái nghiệp của người uống rượu là phải như thế, dĩ tận vi độ, hỡi ôi!". Thuốc phiện hút sáng đêm, không biết nào là say; ăn thì phải ngon, không thế thì nhịn đói, gái thích; thuốc lá thích; thuốc lào thích; cờ bạc thích... thích hết, mà thích thứ nào cũng ham mê, thích chết thì thôi, thích không cần biết mình sẽ sống hay sẽ thác.

Nhưng với Nguyễn Tuân, tệ nhất là cái rượu. Trong cuốn "Bốn mươi năm nói láo" tôi đã nhắc đến đoạn Nguyễn Tuân "phùng trường tác hí" ở Khâm Thiên, Vạn Thái trèo lên mái nhà đi như một anh hề xiếc leo giây rồi thừa lúc mờ sáng, cả nhà đang ngủ đi lên sở Cẩm Hàng Đậu bấm chuông vào "thăm" ông cẩm Arnand. Đó là một thí dụ nhỏ bé trong trăm ngàn thí dụ khác lớn lao hơn.

Vài nét về tật rượu

Ở Hương Cảng, đóng phim "Cánh đồng ma", Nguyễn Tuân và bọn anh em vẽ nhọ bôi hề cùng ở từng gác thứ tư khách sạn Quảng Châu ở xóm Sạch-Sùng Chủi.

Chính chữ Hán, ta đọc nó là "Thanh tường tử". Người Quảng Đông phát âm là Sạch Sùng Chủi. Xóm này đối với Hồng Kông không khác gì xóm Mông Mác hay hộ La Tinh ở Balê. Ở Sạch Sùng Chủi, người ta ăn chơi sáng đêm. Đấy là nơi gặp mặt của mọi "thứ công tử số một chơi vàng trời". Một đêm cuối năm dương lịch 1938, thấy người ta ăn Tết, Tuân nhớ đến quê hương, đi về nhà lẩn thẩn như một thằng say rượu, lòng còn say sưa với hết thảy cái gì là không thực ở đời, say sưa với tất cả những sự thiếu thốn của lòng mình.

Đã say thế rồi, Tuân không chịu, muốn say hơn nữa, bèn gào anh em uống rượu. Lúc thường, anh có một châm ngôn về rượu: say, say luôn, đừng bao giờ để cho tỉnh, tỉnh thì "bỏ mẹ". Vì thế anh vẫn ước ao có một gian nhà đầy đủ tiện nghi, có buồng tắm, có buồng ngủ, có phòng khách, có phòng đợi, có vườn hoa... và bất cứ phòng nào anh cũng để vài ba chai rượu, cứ quơ tay ra một cái là có rượu liền để tu cho say luôn không bao giờ tỉnh, mới thú, chớ trang trí theo cái kiểu Âu Mỹ trong nhà có cái "ba" muốn uống phải ra "ba" mà uống thì "chán mớ đời".

Vâng, đêm ấy, Tuân đã say rồi, về đến phòng lại hò hét anh em uống nữa. Tôi không nhớ hết, nhưng biết chắc trong bữa rượu đó có ba người: Tuân, Nguyễn Doãn Vượng và Nguyễn Dương. Dương là con trai Cụ Vĩnh. Bình thường, Nguyễn Tuân kính trọng cụ Vĩnh như bực thày và trong câu chuyện với anh em Tuân không hề dám nói một câu hỗn xược. Nhưng đêm ấy, quả thật không ai ngờ: Tuân say, cứ

nhè Dương đem ra mà chửi rủa, sỉ nhục và gọi cha Dương mà khà khịa, không còn ra cái "thống chế" gì. Được anh em là người tốt như nếu không có chuyện gì đáng tiếc xảy ra, nhưng chẳng may giữa lúc ấy lại có một a sẩm đem đồ nhậu vào phòng thấy Tuân say cứ loạng choạng đứng lên như muốn đánh Dương, nhưng rồi mất thăng bằng lại ngồi phịch xuống như thằng lật đật, a sẩm bật cười. Chỉ có thế thôi, vậy mà việc đáng tiếc đã xảy ra làm cho đương đêm cảnh sát Anh phải can thiệp và suýt dẫn cả bọn về nằm "vi-ô-lông" nếu không có Hoàng Văn Dư điều trần và xin lỗi: thấy cô phổ-ky cười. Tuân trong cơn say, không biết ngẫm nghĩ ra sao đã ném cả một cái bát ô tô vào giữa ngực cô ta. Cô ta khóc ầm lên, la lớn cả mấy tầng lầu đều nghe thấy và bao nhiêu khách trọ đều đến trước cửa phòng xem vụ "hiếp phổ ky" và xì xồ với nhau như có vẻ "không thú lắm".

Lúc say, Tuân có cái tật nói "hỗn" và uất nhất là anh lại nói hỗn một cách văn hoa, có vẻ như chọn lọc từng chữ để cho những chữ ấy thấm thía vào đầu óc người ta, moi gan móc ruột người ta, làm cho người ta phải tức trào máu họng ra mới "đã". Ai muốn bảo như thế là hay hay dở, tuỳ sở thích; riêng tôi thú thực, có những lúc thấy Tuân say nói lên những lời độc ác, tôi muốn... lột quần áo vứt ra đường và đánh cho một trận tơi bời, kỳ cho tỉnh rượu mới thôi. Tuy nhiên, tôi chỉ nghĩ thế mà thôi, chớ chưa bao giờ dám thực thi ý định, dù ở vào những trường hợp mà ai cũng phải nhận Tuân là một tên láo xược "ngoại khổ", không còn có gì tỏ ra tư cách một nhà văn hoá. Đó là trường hợp chúng tôi đi hát ả đào, Tuân lừ lừ ngồi xếp bằng tròn nghe hát, rót rượu ra bát ô tô uống theo lối "ngưu ẩm" rồi gọi từng cô đầu "đội đèn" đứng "sắp măng" trước mặt anh để dự một cuộc bầu "hoa hậu" không chánh thức mà anh là chủ khảo. Tuân cứ đánh "cắc" một cái vào

trong trống thì tức là "cho đi" để cô khác tiến lên. Cắc một cái còn có nghĩa là "tạm được về phần nữ sắc" nhưng nếu có cô nào xấu xí thì tội nghiệp, Tuân không những không cho đi, lại còn bắt ngồi xuống đấy để cho anh "nhắm" rượu và cứ mỗi một ngụm thì anh lại dương cặp mắt vọ ra phân tách và nghiên cứu từng cái xấu của cô ta rồi làm tổng kết, chửi bới, rủa xả và lên án tại sao cô ta lại có thể xấu như thế, phản mỹ thuật như thế "làm hại vệ sinh con mắt của người ta đến thế"!

Không, tôi cứ phải nói thật điều gì tôi nghĩ thật trong óc tôi: những lúc như thế, Tuân quả là một con quỷ, một tên đao phủ, một khách chơi đại gian ác, một kẻ thất phu, chà đạp lên linh hồn người ta, một gã tập sự độc tài không còn biết nhân quyền, nhân bản, nhân đạo là gì nữa!

Nhưng có một điều nên nhấn mạnh là những lúc say như thế, Tuân không phân biệt giai cấp: Ai, anh cũng xếp như xếp "cá mè vào một lứa", bạn bè rất thân anh cũng coi chẳng ra gì trừ một vài người anh nể sẵn, vì thế nhiều người đã phải chửi anh vào giữa mặt vì cái tật say của anh hỗn quá và cũng vì cái thói quen khinh bạc của anh. Tôi còn nhớ vụ Tô Châu Nho nửa đêm đương ngủ, anh đi xe bảo phu xe vào gõ cửa thình lình. Tô Châu Nho lúc ấy làm chủ báo *Việt nữ*, đặt trụ sở ở đường Nhà Thương Phủ Doãn, còn nhà riêng ở Ngã Tư Sở. Thấy đập cửa, vợ chồng Tô Châu Nho hoảng sợ chạy ra mở cửa xem ai thì Tuân vẫn ngồi bắt chéo chân ở trên xe nói lè nhè vọng vào trong nhà:

- Thằng Tô Châu Nho đâu, vào rót cho tao một ly rượu ngâm táo tầu tao uống nhé. Mau lên, tao có việc phải đi ngay bây giờ.

Trước mặt vợ, mà chẳng gì cũng là chủ báo mà bị anh

em nói sược như thế, Tô Châu Nho cuốn cái áo thun lên ngực để lòi cái rốn ra, nắm tay lại hà hơi cho nóng định chạy ra cho Tuân một cú đi-réc "cho nó chết mẹ" nó đi; nhưng may có vợ can nên đành chịu đứng đơ ra đấy, sửa lại cặp kính cận thị và cười... rồi đi lấy rượu cho Tuân uống vậy. Một người chịu đựng như thế, mười người chịu đựng như thế, Tuân lại càng "lên râu" nhưng may thay không phải lúc nào anh say cũng có những cử chỉ bất lương như thế. Nếu nói theo lối "trong này", Tuân là một loại người "có cơn". Những lúc ấy anh lại là một người đáng thương hơn đáng ghét: say mềm ra anh không nói một câu, tìm một chỗ rất kín, như dưới bàn thờ nhà cô đầu chẳng hạn nằm lăn ra ngủ, hay giở ví ra lục hết cả giấy má cũ mới ra coi rồi ghi ghi chép chép gì chẳng biết rồi nằm quay ra ngủ. Những trường hợp ấy rất hiếm xảy ra: "Dĩ tận vi độ, hỡi ôi!". Anh nghĩ ra một ngàn lẻ một cách để cầu vui. Phần nhiều những cách chơi này không phải là sáng kiến của anh, nhưng anh có một cái tài châm chước, chế biến để cho bao giờ cũng thành ra mới lạ.

Đi hát vào khoảng nửa đêm về sáng, hầu hết quan viên và cô đầu đều mệt. Thường thường mỗi anh ôm một cô tìm một chỗ kín để chuyện trò bù khú. Vào lúc này, hút chừng một chục điếu rồi, Tuân tỉnh như con sáo. Không đánh thức ai dậy hết, anh lầm lầm lì lì đi kiếm bảy ngọn nến thắp lên ở giữa nhà, bầy một đĩa trầu, rót ba chén nước rồi kiếm một cái ô đồng đập đập chập cheng ầm cả lên như là đám ma. Kế đó một lát anh "ô hô hô" ba tiếng, cúi gục đầu xuống lễ rồi sửa giọng của một ông thầy cúng đọc một bài văn tế rất lâm ly tế một vị thần mà nếu tác giả kể tên ra đây, các bạn sẽ phải lè lưỡi chê là tục tĩu! Ấy thế nhưng mà ai nghe thấy chẳng phải cười đứt ruột mà nhận là hay, còn các cô đầu thì du dương đến mấy lúc đó cũng phải tung mùng ra chạy trốn hết và không ngớt hét lên "anh phải gió"!

Tuân có một biệt tài là chính ở vào những lúc đó không hề nhếch mép cười bao giờ hết. Anh làm ra cái vẻ siêng năng và chỉ biết chú tâm vào công việc của mình làm. Nhiều khi trong lúc ăn chơi đùa cợt như thế, anh chú tâm thực sự chớ không đùa. Tôi còn nhớ có một lần đi hát đến nửa đêm, anh van anh em về hết. Trời tháng bảy mưa ngâu tầm tã, mà phải về thì tức quá, nhưng Tuân lấy cớ không có tiền trả nhà hát, thành thử anh nào cũng phải theo. Ra đến ngoài, cả bọn mới biết Tuân nói láo: Ảnh ta rủ đi ăn vẫn còn dư tiền, uống hai lần rượu nữa, mà vẫn còn tiền xe đi lên đường Quần Ngựa làm gì? Anh em sanh sự, vặn hỏi Tuân. Anh bảo: "Lên tìm thằng Ngô Khởi".

Ngô Khởi là tước hiệu của một người bạn chung của chúng tôi cũng gốc ở Thanh, tên là Phạm Văn Lược. Lược ở chung một cái trại với Thượng Sĩ và tôi (sau này Nguyễn Vỹ cũng lên ở đó). Trại rộng chừng ba ngàn thước vuông, cây cối mọc như rừng, đèn đuốc không có, phải thắp bằng dầu lửa. Nằm mà nghe chung quanh thì rợn tóc gáy vì có tiếng cầy cáo, tiếng lính cầm canh ở Bách Thảo vọng lại, tiếng bìm bịp kêu: thêm vào đó có anh lại quả quyết những đêm mưa gió có con ma đàn bà áo trắng hiện lên đưa võng kẽo kẹt ở gốc nhãn và hú lên như tiếng thảm sầu nghe phát lạnh đến xương đến tuỷ.

Gặp Ngô Khởi, Tuân đòi uống và hỏi nhà có cúng không. Đến lúc ấy, anh em mới nhớ ra rằng hôm đó là rằm tháng bảy. Thường thường, nhà ai cũng có cháo, bỏng, thanh bông hoa quả để cúng các cô hồn nhưng Ngô Khởi không thèm cúng ai hết vì một lẽ rất dễ hiểu là không có đồng xu nào cả. Đến lúc ấy, anh em chịu Nguyễn Tuân là một con quỷ vì vừa nghe thấy nói như thế anh ta đã rút ở túi áo túi quần ra một đống bỏng kẹo, bánh bít quy với một cuộn nhang vòng và

mấy tờ giấy vàng giấy bạc, vào khoảng hơn một giờ đêm, nhang đèn châm lên, đồ cúng bầy đặt đâu vào đó rồi, Tuân khoát y vũ nhảy vào trong bể nước tắm rồi chà xà bông cho nổi bọt trắng xoá cả người.

"Chết cha, có lẽ thằng này điên rồi chắc?" Anh em tự hỏi nhau như vậy. Không nói một câu Tuân cứ để nguyên bọt xà bông và đầu tóc nhễ nhại nước, xông ra múa cái lối múa "tuýt" bây giờ, doạng chân dơ tay ra hò hết những danh từ vô nghĩa rồi quỳ xuống lễ, đoạn vớ lấy cái thau đồng, cầm một cái đũa cả gõ ầm cả lên, vừa gõ vừa ê a bài "Chiêu hồn" của Nguyễn Du, theo cái kiểu Hồ Điệp ngâm trên đài Phát thanh mấy năm trước đây, nghe mà lạnh cả người, nhưng thú vị vì người có mặt tại đấy có cảm giác là Tuân đương gọi ma lên nói chuyện và cả người sống lẫn người chết đang cảm thông với nhau trong một thế giới ma quái, không giống với cái thế giới đầy những lo âu ti tiện hàng ngày của chúng ta.

Còn ba đổ tường nữa

Những trò như thế bao giờ Nguyễn Tuân cũng sẵn có ở trong túi để làm vui các bạn. Có lẽ vì vậy mà anh em mặc dầu ức Nguyễn Tuân không để đâu cho hết mà thấy Nguyễn Tuân rủ đi chơi, người ta vẫn cứ muốn đi, đi để xem anh ta còn giở thêm trò gì ra nữa, và anh ta còn điên đến chừng nào. Thú thực, có một vài lúc chính tôi cũng ngờ rằng Tuân là một thứ "demi-dément"[1] chẳng trước thì sau cũng bị nhốt vào một cái cũi sắt nào đó trong nhà thương Phủ Doãn, nhưng đi sâu hơn vào lòng Tuân, tôi thấy anh là một người kỳ lạ, đầy mâu thuẫn, đầy bí ẩn, rất hỗn nhưng lại rất biết điều, rất

[1] Nửa điên nửa tỉnh (NBS).

quấy nhưng lại rất nhu, rất lập dị nhưng sống với vợ con lại rất giản dị, rất khinh bạc nhưng có khi lại rất khiêm nhường, rất chán đời, lúc nào cũng muốn tự tử bằng trác táng nhưng lại rất chắt chiu sự sống, quý trọng và coi bất cứ cái gì sống cũng là một sáng tác mầu nhiệm và cao quý của Trời. Hình như trong thâm tâm anh thèm sống lắm, nhưng sống theo anh, không phải là ăn, ngủ và làm việc. Sống, đối với anh, là phải sống thực sự cho chính mình, sống vội, sống nhanh, sống rất đầy đủ cho "thoả cái vong linh" đãn hậu có chết không có điều gì nuối tiếc.

Nếu quả anh nghĩ như thế thật, người ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy anh uống rượu như cái lỗ và hút thuốc "liên chi hồ điệp" suốt ngày ấy sang ngày khác, suốt đêm ấy sang đêm khác: "Tôi yêu khói và thèm khói lúc thiếu nó, nhớ nó lúc vắng. Khói đã trở nên một nhân tình cần thiết cho tôi. Tôi đã yêu khói dưới một tập hình thức của nó. Luồng khói than bánh của đoàn tầu hoả trên nội cỏ; luồng khói than đá của con tầu bể trên mặt nước động; luồng khói ét săng trong đám bụi bay trên đường cái quan, và luồng khói thơm tho của quán cơm sau một ngày đi bộ mệt nhọc. Những luồng khói ấy tự do trên những khoảng trời vô hạn; còn có những thứ khói bị bó buộc trong gian phòng chật hẹp kín bưng như là khói thuốc lá, khói thuốc lào, khói thuốc phiện, khói lư trầm. Rộng, hẹp, cao, thấp, có khác nhau nhưng tất cả khói đều cảm tôi một cách thấm thía".

Ở một đoạn khác: "Lắm đêm thèm thuốc, không ngủ được, tôi tưởng như tôi có thể tự tử ngay được vì tôi cảm thấy cuộc đời là vô vị, là vô nghĩa lý. Đêm dài như năm...". Thích thuốc lá, thích thuốc lào, anh lại thích cả thuốc phiện nữa. Ở nhiều tác phẩm, anh đã công khai ca ngợi thuốc phiện mặc dầu người ta vẫn biết rằng "những người ghiền nha phiến thường

hay giấu tật hư của họ mà trái lại những bợm rượu lại thường đem tật hư của mình ra khoe". Cái thú hút a phiến, Nguyễn Tuân đã cực tả trong "Ngọn đèn dầu lạc" do nhà Mai Lĩnh xuất bản năm 1941. Rải rác, tôi còn nhớ đọc thấy những đoạn "phiện đức tụng" như sau:

"Thuốc phiện hôm nay quý lắm. Những người nào định hút chơi thì nên nhường chỗ cho những người cần hút vì việc riêng của tinh thần".

"Chúng tôi nhờ khay đèn của chú Khanh, đêm nay, bạn với ả phiền. Chúng tôi dè dặt điếu thuốc như các bộ lạc du mục ở Phi Châu dè dặt từng giọt nước uống đựng trong túi da, khi đoàn lạc đà chở họ qua hàng trăm dặm sa mạc".

"Nhựa quả phù dung xèo xèo trên bầu đèn là một phương thuốc nhiệm mầu chữa cho những kẻ có tính tình bị thương nơi óc và có ung độc rỉ mủ trong tim. Những lúc lòng trống trải, thuốc phiện là một cố nhân giữ cho người ta khỏi chết mòn vì hiu quạnh và phẫn uất. Chẳng tránh được nhiều người có tâm sự một khi bị đầy dài hạn từ châu thổ lên rừng thượng du, thường hay bị thuốc phiện quyến rũ. Khởi điểm cuộc hôn nhân giữa người ta và ả phiền thường là một vết thương lòng. Một đêm trên bể về, tẻ ngắt sự đời, chúng tôi đốt một lò hương, gởi bao nhiêu hờn oán, thù ghét vào luồng khói thơm ngậy và liền đem trí tuệ cầm cố cho bà Chúa Nâu. Thấy gió đêm nay lạnh, thấy ngọn đèn là ấm áp, tôi cầm ngang mũi tiêm, chỉ con tim bấc thề trăm năm cùng già với ả phiền. Lời thề ấy là một nhời nguyền rất thành thực, thốt ra giữa khoảng trời nước tối om om..."

Đấy là thuốc phiện. Đến cờ bạc, Tuân cũng say luôn. Anh đã từng đánh cờ ăn tiền, ăn thuốc lá ở Lê Viên Sơn:

"Ả Tchè được đi trước. Y vào pháo đầu. Tôi cũng vào pháo

đầu. Ván cờ vào thế nghịch pháo. Tạ Ích Chi đi nhanh, tôi đi chậm, lòng chỉ lo thua. Tôi không tín nhiệm ở lối xuất quân của tôi nữa. Nước thứ mười gì đó, Tạ Ích Chi ăn của tôi một con tượng. Mắt tôi trông mé cờ bên địch ô nào cũng thành ra hoa thị cả. Cờ tôi què rồi. Loạng quạng thế nào mà lại kèm thêm một con chốt đầu nữa! Người tôi đâm mê, xe pháo gì đều thọc bậy cả. Mấy người bạn ban nãy đứng cạnh tôi giả vờ xem đấu cờ mà chính thực là cốt hút chằng một điếu Camel của ả Tchè buông tung bỏ vãi ở cạnh bàn cờ; mấy ông bạn lợi dụng cuộc cờ, thấy cờ tôi núng đã bỏ đi hết cả... Tôi không nhớ rõ đánh đá ra sao mà ván ấy lại hoà...

Mở cho ván thứ hai tôi thắng thế ngay từ lúc ra quân. Lần này tôi đi trước. Tôi gò được nước pháo đầu mã đôi rồi vui vẻ, sáng suốt lôi kéo giằng được những ba quân vào một mé mà công kích. Tam tử đồng biên! Tôi được ván cờ thứ hai ấy không lấy gì làm hứng thú vì suốt từ đầu chí cuối, đôi bên không có lấy một nước cờ hay... Tôi mê man vì cờ, không biết rằng đằng sau tôi, một vài anh em đã đứng đấy từ bao giờ. Có người cấu vào mông tôi và ghé thầm nói vào tai tôi: "Thôi, ăn non đi. Hai ván, hoà một, được một. Lấy lấy một gói Camel rồi đi về đi. Chia cho anh em trong bọn mỗi đứa hai điếu có thú không. Đánh nữa làm gì!..."

Cờ thích đã đành, Tuân thích xóc đĩa có phần hơn thế nữa, và sì phé, và tổ tôm và tài bàn và chắn... thích tuốt. Tuân không vào trong Nam lúc ký hiệp định Genève; nếu anh vào tôi dám cá một trăm ăn một đồng, anh sẽ la cà ở Kim Chung, Đại Thế Giới suốt ngày suốt đêm và có khi đem cả chăn gối đến ngủ luôn tại đó để đánh roulelte, tài sỉu... cho "nó" tiện, khỏi phải đi đi về về mất công.

Đấy là cờ bạc. Đến gái. Theo sự nhận xét của riêng tôi.

Tuân làm ra cái vẻ "kỹ", chơi bời chọn lọc nhưng thực ra anh ta cũng dễ, miễn là gái biết gãi vào lòng tự ái của anh:

"Hơn họ, tôi cười to và đặt người đàn bà đó vào lòng, tai mơ hồ nghe ả Sẩm khép cánh cửa buồng... Rồi người đàn bà đó lồng năm đầu ngón tay nhọn sơn đỏ vào lớp tóc rối, vuốt ve và nói những câu gì mà âm thanh nghe cũng hay hay. Tôi vơ vẩn nghĩ chuyện nghìn xưa có ông Liễu Hạ Huệ mà thỉnh thoảng người của thế kỷ này vẫn lôi ra để làm gương cho thiếu niên bị sa ngã trước sắc đẹp đàn bà. Tôi cho là sự xuyên tạc của nhà Nho. Ông Liễu Hạ Huệ làm gì có trong lịch sử loài người. Hay nếu có nhà khảo cổ học nào mang ra được cái sọ và bộ xương với mọi tang chứng khoa học nhận thực đấy chính là đầu và người ông Liễu Hạ Huệ, thì ít ra tôi cũng chỉ tin rằng lúc bình sinh, ông chỉ là một đấng nam nhi... bất lực".

"...Hăng hái bước vào nhà chứa, tôi vênh mặt lên để nhận lời chúc mừng năm mới của một "ả sẩm" gọi tôi là sính sáng.

"...Sự tình cờ của chút duyên bèo nước chỗ phu đầu Hương Cảng đã cho tôi làm chồng người đàn bà ấy trong một đêm giá lạnh, xa phần hương. Tôi đã thành thực cảm động với một con đĩ. Tôi xin lỗi hết thảy những người thân yêu trong đời tôi, muốn toàn những sự thuần tuý, trong sạch cho tôi... Lá màn rủ thấp... Người đàn bà ấy nói nhiều lắm. Sự gì xảy đến cho một bó cỏ khô bị vứt vào bên hòn lửa đỏ, sự ấy đã xảy đến cho người đàn bà đó và tôi. .. Đêm thổn thức đi... Chúng tôi uể oải bắt tay từ biệt nhau trong cảnh khuya khoắt. Người đàn bà ấy trao cho tôi một lá thiếp phấn hồng... Tôi mân mê lá thiếp, đọc rất kỹ lưỡng.

Tú Chân

Số... đường ca vũ đài - Hongkong (từng thứ nhì - buổng giữa)

Rồi tôi vụt có tư tưởng đem nàng Tú Chân về bên An Nam - nàng, một con đĩ hạng trung bình. Tôi tưởng tượng sẽ bắt nàng phục thiện, tòng lương và khi nàng đã cùng tôi xuống tầu, nàng sẽ hắt trả lại Hương Cảng, cái quá khứ mãi dâm của nàng. Về bên xứ sở, tôi sẽ cho nàng để đại tang và bịa cho nàng là con một ông đốc biện binh đương ở mặt trận Hoa Nam bị thương không có thân thích, lánh giặc... Ở Hương Cảng, gặp tôi trước ống thu thanh và yêu cầu tôi lại xưởng quay phim hát bóng nơi mà nàng cũng có chân sắm trò. Nàng đã có vẻ đài các ấy, với cái miệng nhí nhảnh và cử chỉ dễ thương ấy, với cái vẻ sầu lãng mạn mỗi khi nàng dứt tiếng cười, khi về nước, tôi có thể nói láo không thò đuôi...

Thế là hết! Tứ đổ tường, Nguyễn Tuân đều say mê, mà say mê hạng nặng, và anh không hề dấu diếm các tật xấu nết hư của mình, trái lại còn nói toác ra để cho cả thiên hạ biết.

Cái tài, cái tật

Chứ sao? Tôi là người hư hỏng, cần gì phải dấu diếm ai làm gì? Tuân là một người "hư hỏng" - theo ý nghĩa mà người ta thường gán cho danh từ này - nhưng là một người tự trọng, cho nên không ai coi thường được anh và cũng chính vì thế nhiều bạn bè, trong số đó có tôi, dù ức anh đến chừng nào và ghét anh đến bao nhiêu cũng vẫn cứ yêu vì ai cũng phải nhận anh là một người có tài, mà có tài thì có tật - lẽ ấy ít ai tránh được.

Mặt khác, nếu chỉ nhìn thấy cái "chướng" của Tuân mà không biết rằng còn có nhiều mặt khác nữa tiềm tàng ở đằng sau cái chướng đó thì e rằng sự kết luận sẽ quá vội vàng mà

sự suy luận e thiếu vẻ chiết trung. Thực ra, con người Nguyễn Tuân là con người đa diện, con người Nguyễn Tuân là sự kết tinh của không biết bao nhiêu mâu thuẫn, con người Nguyễn Tuân là cả một bài tính đố mà một người nhất kiến vi kiến với anh không thể nào hiểu nổi. Ở nhà cô đầu, Tuân ngưu ẩm, nhưng có những chiều thu đi cao lầu, Tuân chỉ khề khà một ly Mai quế lộ nhỏ và gọi một con chim quay mà chỉ ăn vỏn vẹn có hai chân; Tuân không có tiền đi vay năm đồng nhưng mua một bông la-dơn hai cắc mà trả bà hàng tới bốn đồng và đi xe một đồng; hồ thở ra câu nào là sặc mùi khinh bạc, nhưng đến đèn khuya thanh vắng thì anh lại khiêm nhường hơn ai hết và tự bảo: "Anh hãy thương lấy anh, đã cuộc từ thiện có tổ chức phải bắt đầu tự mình trở đi"; thích giang hồ và nếu không được đi thì ốm nhưng xa nhà vài ngày, chỉ vài ngày thôi là anh buồn vơ vẩn bởi vì "cái không khí nhớ quê hương không tha cho mình bởi vì "hồn quê lại giục khách tha hương nhớ tử phần" bởi vì "giấc hương quan làm con người ta khổ sở oằn oại đến thế là cùng", bởi vì bị "trằn trọc thâu đêm để hút thuốc lá, để tìm trong làn khói một hình ảnh lờ mờ của quê hương" bởi vì anh "vụt nhớ đến phận làm cha, làm chồng của tôi ở một mái nhà kia cách Hải Phòng gần ba trăm cây số". Ấy là vì Nguyễn Tuân "chỉ là thằng người với mọi tật xấu và hèn yếu của người" nhưng, khác rất nhiều người, anh lại có một tâm hồn, anh lại "biết", thành thử ở trong anh luôn luôn có sự giao chiến của Thiên thần và Ác quỷ, luôn luôn có sự tranh chấp "của nghệ thuật và thê tử" luôn luôn có sự cố gắng giữ gìn bản thân để cho mình khỏi giống "những người mà tôi vốn rẻ rúng, những người có bệnh hủi mà lại luôn luôn làm điều quấy, những người thiếu cá tính, kém nhân phẩm, sống một cuộc đời thấp hẹp".

Cái thế giới của Nguyễn Tuân là một thế giới đầy rẫy đau khổ và thắc mắc tâm linh, vẫn thương mà phải ghét người thời đại, anh cố gắng vượt lên để tìm cách thoát khỏi những ràng buộc ti tiện ghìm người ta dưới đất đen, làm cho con người nhỏ bé và hèn hạ, nhưng rút cục anh thấy mình bất lực vì bao nhiêu nỗ lực của anh đều mỏng manh và tan vỡ như bong bóng xà phòng. Con người ấy thành một thứ người bất đắc chí mà anh kêu là "những người không có cả Bây Giờ, không có lẫn cả Ngày Mai". Giang hồ, trác táng, khinh bạc, lập dị, tất cả chỉ là để thoát ly, để tìm một cái gì mới hơn, lạ hơn, đáng sống hơn cho "khỏi phải nghe tiếng khóc phẫn uất, bất đắc chí, đi trước những cái chết bất đắc kỳ tử" nhưng chẳng đi đến đâu hết. Nằm gối đầu tay ngủ trên lầu Kinh Châu, anh vẫn thấy hiện ra trước mắt cuốn phim Dĩ vãng:

"Quay giật lùi, mò chiếu ảnh một người lang thang không nhà cửa và sống một cuộc đời vô định, chẳng biết gì đến những phương pháp kiến thiết, chẳng chịu hiểu gì đến những tư tưởng của thời đại. Thời đại bị hất hủi, đã báo thù và gieo vào đầu đứa con hư đó mầm độc Thời Bệnh".

Trước khi bị cái Thời Bệnh đó, đứa con hư ấy, năm 1929 đã lên một con đò độc mộc sang ngang, qua Bangkok... một đêm sương trắng đè nặng mặt sông Cửu Long Giang. Đứa con hư ấy "đã từng bẻ lẩy cơm nắm gạo... ăn với những mẩu đầu cá... trong không khí bạc bẽo của mấy nơi để lao. Và bạn bè cùng nằm ăn với mình lại rặt là những người có trái tim cằn cỗi. Ở những trái tim ấy tưởng chừng như không bao giờ có một tiếng vang của tình cảm, những trái tim đó thỉnh thoảng có lên tiếng nhưng một cách dữ dội và tàn ác. Những cuộc xô xát giữa tù và tù, giữa bữa cơm mắm nhà nước phát, thường bắt đầu từ việc tranh dành một quả ớt. Quả ớt đỏ đã nhuộm đỏ những nắm cơm đỏ bị những bàn tay vấy máu mân mê".

Sau này, lúc Nhật đến Đông Dương, đứa con ấy làm báo *Văn hoá* với Dương Tự Giáp, Phùng Bảo Thạch, Vũ Chung... Lưu Văn Phụng lại nếm mùi tù đầy nữa, cùng một lúc với bọn Khái Hưng, Nguyễn Tường Long... nhưng dầu sao thì Nguyễn Tuân vẫn thấy nỗ lực vượt lên của mình vô ích và bao nhiêu cố gắng nhằm phá tan những màng lưới vây quấn lấy anh vẫn cứ chặt cứng như thường. Và càng cảm thấy như thế, Nguyễn Tuân càng uất ức, và càng uất ức anh lại càng điên lên, y như con hổ trong thơ Thế Lữ; biết những ngày êm đẹp của một thời xa xưa nào đó người ta sống tự do, độc lập, người ta sống cho người ta và bởi vì không còn được thấy cái ngày xưa ấy nữa anh khóc tiếng khóc phẫn uất, phóng túng hình hài, sống đời phiêu bạt mặc kệ thế nhân và dùng thuật thôi miên trị mình cho mình ngủ đi "*Hãy ngủ đi em ơi! Ngày mai cuộc đời sẽ đổi khác. Sớm mai, ánh sáng vừng dương sẽ đổi lại cuộc đời*".

Đời như thế là chiến đấu tiêu cực, là tự nhận bại trận trước khi lâm trận, Nguyễn Tuân đau khổ là vì đã không có một phương châm tranh đấu. Đó cũng là cái đau khổ của hầu hết những chàng trai cùng lớp với Nguyễn Tuân muốn "làm một cái gì" mà không thể nào làm được cho nên thấy Nguyễn Tuân nói lên được cái tâm sự u ẩn ấy, thấy Nguyễn Tuân làm thông ngôn cho lòng họ qua những tác phẩm như "Một chuyến đi", "Thiếu quê hương", "Chiếc lư đồng mắt cua", "Tuỳ bút", "Nguyễn"... phần đông cảm thấy hả hê và cái tên Nguyễn Tuân nổi bật lên bằng chữ lửa trong làng văn bút không làm cho các thức giả ngạc nhiên. Và người ta sẽ không ngạc nhiên nữa khi thấy Nguyễn Tuân đi vào trong văn học sử bởi vì không băn khoăn đau khổ tâm linh, những cố gắng vượt lên để phá tan những ràng buộc con người thời đại không phải chỉ có trong giai đoạn nhưng sẽ còn mãi mãi với

thời gian và còn làm những lớp người của Ngày Mai đau khổ và băn khoăn như thế hay hơn thế.

Cãi nhau hay đánh nhau

Vì vậy tôi nghĩ rằng yêu Nguyễn Tuân rồi đây người ta sẽ không để ý đến những thói hư tật xấu của Nguyễn Tuân bởi lẽ có tài thì có tật. Đó là một lẽ rất thường mà cũng rất nhàm mà người ta vẫn thường thấy trong văn học sử không những của ta mà của cả thế giới. Chính các nhà văn như thế không cần ai bênh vực cả, riêng cái tài của họ sẽ bênh vực họ mà người đọc sách sau này không những không trách cứ họ mà lại còn thương yêu họ hơn nhiều nữa vì họ đã đem cuộc đời họ ra đánh bạc - và đánh bạc thua cháy túi - để rút lấy những kinh nghiệm, những đau khổ, những băn khoăn thời đại để nói giùm cho người cùng thời những đau khổ, băn khoăn của đại chúng muốn vươn lên, muốn huỷ diệt buồn tẻ, bất công, muốn sống một cuộc sống công bằng hợp lý, hợp tình, hợp với ý muốn của Hoá Công lúc tạo ra Con Người.

Có nhiều phần chắc chắn hiện nay có nhiều người hiểu Nguyễn Tuân hơn, cảm thông với Nguyễn Tuân hơn, nhưng ngay trong thời ấy thì số người đó tương đối ít, mà những người có tâm hồn thấp kém lại tương đối nhiều hơn. Vì thế, ta không lạ khi thấy Nguyễn Tuân uất ức, hờn giận và tuy sống giữa anh em mà cảm thấy mình cô độc. Mặc dầu nói giọng "ông cụ", nhiều khi vì tức giận quá mà không làm gì được ai, anh xử sự như một đứa trẻ con, lấy những mẩu nến cháy dở, đem hơ nóng, cho chảy ra, chuốt thành những hình người có đủ tứ chi. "Nhưng tôi chỉ tạo nên những hình người quái gở dữ tợn, tay chân và thân thể không cân nhau... Nhưng tôi không lấy thế làm chán nản. Vì chủ định của tôi khi nặn hình người sáp, có

phải là để khéo léo tạo hình ảnh người sống vào khối nến với sự kính yêu đâu...". Nên những pho tượng ấy, Tuân đã có ác tâm bắt chước người *gitane* nắn mấy người bằng sáp mang lấy tên tuổi, ngày sinh, tháng đẻ của họ "Tôi đã cắm vào mỗi phe lương sáp một cái tăm vót nhọn. Tôi đã trù, ếm điều, hài họ bằng phép hư linh học của dân *Bohémiens*. Mỗi ngày tôi khẽ ấn tăm nhọn vào trái tim họ. Cứ như tục mê tín bô-hê-miêng thì bao giờ vật nhọn ngập lút vào tim, kẻ kia sẽ thở hơi cuối cùng. Nhưng than ôi! phép đó chẳng mầu! Vì đến ngày nay, những kẻ đó vẫn được nghênh ngang hít gió, tắm ánh sáng và đầu độc không khí xã hội lành".

Nguyễn Tuân lại càng thấy mình bất lực. Mà anh lại thấy trong người nhiều sức khoẻ quá chừng "nếu không dùng nó vào một việc gì thì có lẽ phải cho nó tiết ra ngoài bằng một cuộc cãi nhau lớn và đánh nhau cũng nên" Với ai? Với những người trong bọn mà từ trước tới giờ anh chỉ lặng lẽ khinh bỉ. Với tất cả những người "mà đời là một con chim sơn ca ăn và bay bổng để tống ra ngoài những chất thừa của tiêu hoá, và hót và hót chán lại ăn. Với những người mà cuộc đời là một "câu chú thích dài" về những cái gì gọi là thối tha, quay quắt với những người không bao giờ dám thoát ly khỏi hoàn cảnh tủn mủn của cuộc đời đứng yên mãi mãi một chỗ, thoát ly khỏi sự trói buộc bần tiện của cuộc đời hàng ngày dậy mãi cho người những thói quen nô lệ. Nhưng rồi rút lại anh chẳng cãi nhau mà cũng chẳng đánh nhau với ai. Anh thấy mình lại buồn cười cho mình và kêu lên "ới ta ơi là ta ơi!" Có lẽ anh là một thứ người demi-dément thật. Nhưng đặc biệt là một người như anh, tóc bù như tổ quạ, suốt đời tự huỷ diệt đời mình, không lúc nào không phóng túng hình hài, đi bí tất kỳ cho đến rách thì mua đôi mới chứ không thèm giặt, một người như thế lại tỏ

ra rất thận trọng trong những việc rất thường; thí dụ mua một cái ca vát thì chọn đi chọn lại đến hàng tháng mới vừa ý, may một bộ quần áo mà đơm cái khuy cao quá cũng bỏ không lấy, dù rằng đã trả hết tiền, thấy cái tẩu thuốc nào đẹp phải xin kỳ được, mà viết thư cho vợ mà không viết được thơ hay thì không chịu gửi. Nguyễn Tuân từng nói công khai với anh em là anh rất đắc ý về một bài thơ cổ phong ngũ ngôn của anh gửi về nhà cho vợ nhân một đêm cuối năm sống ở nơi đất khách:

Bốn bề cũng là nhà
Tết này lại ở xa
Hồn quê theo lá rụng,
Đất khách đóng trò ma!
Gió bụi quên ngày tháng,
Biển hồ góp xông pha...
Đừng cho đàn trẻ biết,
Rối ruột khách thiên nha.

Thực ra, theo chỗ biết của riêng tôi thì, không cứ thơ gửi cho vợ, bất cứ cái gì viết ra giấy in ra chữ, Tuân đều thận trọng, ít ra cũng thận trọng hơn nhiều nhà thơ, văn khác. Vì nghề nghiệp bắt buộc, tôi đã từng được đọc bản thảo của nhiều anh em già có, trẻ có, lằng nhằng có, nổi tiếng có, mà bị số phận "dìm" tài cũng có, thực quả tôi chưa thấy có bản thảo nào sạch sẽ và viết chữ kiểu cách, nắn nót như bản thảo của Nguyễn Tuân. Trong khi đa số anh em khác viết trên những tờ giấy nham nhở, cắt xén xô bồ, có tờ to tờ nhỏ khác nhau, bao giờ Tuân cũng viết trên những tờ giấy trắng thượng hạng, cắt xén rất đều kềm kẹp cẩn thận và không bao giờ quên đóng ở trên đầu một cái dấu xanh in một cánh buồm "Gió đã lên" và thường thường đến cuối bài lại ký một chữ

bay bướm và đóng một cái dấu son đỏ mầu cánh sen. Sau này có nhiều người cũng bắt chước lối chơi lập dị đó để đến bây giờ cái chuyện đó hoá ra thường, nhưng nếu trí nhớ của tôi không lầm thì Tuân là một nhà văn trẻ đầu tiên bắt chước các cụ in nhãn hiệu và đóng dấu vào bản thảo và sách vở. Đến cái chữ viết của anh cũng cầu kỳ. Anh viết như nhà Nho viết câu đối chữ thảo, uốn éo, lên xuống rất "điệu" ấy là chưa kể anh viết cũng như ăn, cần đòi hỏi nhiều điều kiện thuận lợi, nếu không được thế thì thà là đi chơi tễu hay là "cốc" bạn còn hơn, chớ viết bất đắc dĩ cũng như giang hồ bất đắc dĩ thì không thể nào chịu nổi. Đi giang hồ phải vui vẻ, viết thì phải làm thoả cái lòng mình. Giang hồ bất đắc dĩ thì ở nhà còn hơn! "Chao ôi! tôi muốn gọi đến linh hồn của bao nhiêu cái bậu cửa, ngưỡng cửa và cánh cửa thiêng liêng, hô chúng khép cả lại và trách chúng đã thiếu bổn phận canh gác gia đình an cư để những đứa con hoang toàng nửa mùa như thế này được xổng ra ngoài".

Có lẽ vì quan niệm văn chương như thế cho nên truyện ngắn nào, tuỳ bút nào hay truyện dài nào của Nguyễn Tuân cũng có đóng một thứ dấu riêng, mà nếu không hay vừa đi nữa thì cũng phải có cái gì độc đáo, không giống các nhà văn khác. Chính thực ra Nguyễn Tuân không trước tác được nhiều, nhưng anh có một địa vị trong đàn văn trận bút, một phần lớn dường như cũng vì lẽ đã tìm được một lối đi riêng biệt, anh đã tìm ra được một cái mỏ và đã cắm một cái mốc vào đấy và viết lên chữ "Nguyễn", anh đã mặc nhiên thành một người chỉ đạo trong phạm trù văn chương. Khề khà, khinh bạc, dài dòng mà tế nhị, hơi điên điên nhưng lại thành thực lạ lùng, nặng về kỷ niệm và tư tưởng hơn tả cảnh, khai thác tâm tư như Dostoiersky nhưng lại phong phú, tế nhị như Marcel Proust.

Lột xác được không?

Tôi ít gặp Nguyễn Tuân sau khi báo *Tiểu thuyết thứ bảy* đóng cửa. Trước đó, anh về ở Hà Nội, lập một cái nhà treo biển nhỏ đề ba chữ "Am sông Tô" sống với người vợ hiền chỉ biết thờ chồng nuôi con và đi chợ, làm các thức ăn rất lạ, rất "An nam" rất đặc biệt cho chồng đãi khách. Đến lúc Nhật tới, tôi không gặp Nguyễn Tuân. Gõ cửa "Am Sông Tô" thì chủ nhà đi vắng đã lâu không về. Mấy chậu đỗ quyên và la hán, không có người tưới bón đã vàng lên cả lá. Hỏi thăm anh em thì Nguyễn Tuân sau một thời gian hợp tác với tờ *Văn hoá*, đặt trụ sở ở đường Hàng Đẫy, đã trốn đi xa, nhưng ít lâu sau thì có tin anh bị bắt. Kể từ đó, anh em không còn gặp nhau. Phải đợi đến tận lúc kháng chiến chống Pháp, về Đò lên làm tờ báo *Giết giặc* của Đặng Thai Mai, tôi mới lại gặp Nguyễn Tuân. Vẫn cái mớ tóc bù xù như tổ quạ, vẫn cái cười nheo nheo mũi lại thoạt đầu rất to rồi đột nhiên ngừng lại không kèn không trống với một bàn tay che lấy cái miệng tròn như thể chữ O, vẫn cái giọng nói lè nhè, thỉnh thoảng "nhát gừng", Nguyễn Tuân tuy vậy khoẻ hơn trước không phải vì bộ quần áo kháng chiến thẫm mầu nâu non và nón lá trên đầu, cái gậy cầm tay, nhưng khoẻ vì anh ta béo quá, béo như một ông chánh tổng. Đã không biết thuốc nhưng lúc nào cũng chỉ chờ có người nào ốm để đoán mò bệnh tật, tôi đồ rằng Nguyễn Tuân đau gan đã đến thời kỳ trầm trọng vì ngoài cái béo trệ, da anh lại mét vàng mà mắt thì cũng vàng. Nhưng cứ mỗi chiều gặp nhau ở Ủy Ban Kháng chiến về anh lại bấm tôi rủ đi đến nhà Ngô Khởi uống rượu lậu nhắm với lạc rang. Có khi anh em uống như thế cả tiếng đồng hồ mà không anh nào nói với anh nào. Chúng tôi chơi với nhau lâu nhưng mỗi người mang một tâm sự riêng, chẳng ai ngỏ với ai

- và như thế lại hay vì chúng tôi "xung khắc", không gặp nhau thì nhớ nhưng hễ nói chuyện thì chưa hết câu trước đến câu sau đã "xỏ xiên" nhau rồi. Bởi lẽ dễ hiểu cả hai đứa chúng tôi cũng "chướng", chẳng thằng nào nhịn thằng nào, nhưng nói thực công bình, chỉ riêng về mặt viết lách thì chúng tôi phê bình nhau thẳng thắn.

Nói phê bình cho có "mẽ"; thực ra trong hai đứa chúng tôi đứa nào viết một bài dở thì đứa kia lờ đi như không biết, nhưng đứa nào viết được một bài hay thì đứa kia khen thẳng thắn và có khi đọc lại từng đoạn và cười mỉm một cách vô cùng đắc ý.

Sau đó ít lâu, tôi về Đọi Đệp, cách vài ngày lại đi bộ hàng hai ba chục cây số về thăm Thượng Sĩ ở làng Kẹo. Nguyễn Tuân cũng ra đây thăm chúng tôi một hai lần.

Thế rồi từ đó, tuyệt mù tăm tích. Tất cả tin tức nhận được cho chúng tôi biết rằng sau khi viết bài về những con chuột cống ám chỉ những đồng bào trở về thành, đăng trên tạp chí *Văn nghệ*, Tuân bị "chỉnh" một dạo và một dạo anh đã tự phê bình, kiểm thảo và phủ nhận tất cả những trước tác cũ của anh. Sau đó ít lâu, có người đọc báo cho tôi biết thêm anh viết về phở và nhớ phở, đứng trên một đỉnh đồi vọng về Hà Nội mà ngửi thấy mùi phở thơm ngon... và trong thời kỳ lang thang trên khắp các nẻo đường đất nước, anh có viết nhiều bài tuỳ bút sau này gom lại thành cuốn "Sông Đà". Tôi không được đọc những sáng tác phẩm ấy của Tuân, nhưng thú thực là tôi hơi ngạc nhiên khi mới nghe thấy nói Tuân phủ nhận những sáng tác phẩm cũ của anh. Có lẽ thật. Là vì tôi biết tính Tuân "đồng bóng" lắm. Rất có thể không do ai bắt buộc, mà nhằm vào lúc "bốc đồng", Tuân có thể tự phê bình, tự kiểm thảo, tự mình phủ nhận các tác phẩm trước đây của

mình, nhưng nếu quả như thế thật thì chắc chắn một ngày buồn nào đó anh sẽ hối hận về công tác của anh vì rút bỏ những tác phẩm trước đây của Nguyễn Tuân đi, anh không còn gì hết - nghĩa là anh không còn gì hết. Tuân sở dĩ có một địa vị xứng đáng trên văn đàn như hiện nay chính là vì anh có một cá tính riêng, một "dấu" riêng, một cách nhìn riêng, suy nghĩ riêng, diễn tả riêng. Nếu anh phải theo các anh em khác dùng văn chương để phục vụ như người khác, chắc chắn anh không thể bằng ai, ấy là chưa nói có thể kém người ta là khác. Vì thế tôi tin rằng dù có thiện chí đến mấy, yêu kháng chiến đến mấy, anh cũng không, sẽ không "lột xác" được và Tuân sẽ vẫn cứ là "Tuân mũi to" nửa điên nửa tỉnh, nửa ác nửa thiện, có một lúc nằm đêm không ngủ đã phải chọn lấy một trong hai con đường: "Nghệ thuật hay thê tử". Kết cục Tuân đã chọn con đường nghệ thuật.

Tuân sẽ chọn con đường ấy cho đến khi nào bịnh gan làm cho anh không còn thể lê gót giang hồ khắp đó thì đây và cầm cây bút để ghi lại những sự việc và suy tư với giọng văn lè nhè độc đáo trên những trang giấy trắng cắt xén đều và đẹp.

Tôi tin như thế. Nếu tình cờ mấy dòng này lọt đến dưới mắt Nguyễn Tuân - ở dương thế cũng như nơi âm phủ - rất có thể anh sẽ lại "tẩy nặng" tôi như khi còn gặp nhau hàng ngày, nhưng chắc chắn là đêm khuya đóng cửa kỹ lại, hút cái tẩu thuốc phì phèo, anh sẽ tặc lưỡi nói một mình: "Hờ hờ, thằng cha ấy sạo nhưng mà nhiều khi nói về tâm lý của mình, và cũng không đến nỗi sai nhiều quá".

(1-12-69)

Văn học, số 105 (15.4.1970)

KHI TUÂN VẼ NHỌ...[1]

Trong tập báo này, Văn Học đăng tải "Một chuyến đi" của Nguyễn Tuân. Đó là một tập du ký thuật lại những chuyện vui buồn cùng những cảm nghĩ của Tuân khi rời Bắc Việt sang Hương Cảng để đóng phim "Cánh đồng ma" với các anh Đàm Quang Thiện, Nguyễn Doãn Vượng, Nguyễn Dương, Hoàng Văn Dư, Lê Huyên, Tùng Hiệp...

Ai cũng biết Nguyễn Tuân văn sĩ lập dị, nhưng có lẽ ít người biết Tuân vẽ nhọ bôi hề. Mà cái đời vẽ nhọ bôi hề của Tuân cũng "lâm ly quy phượng" lắm, phàm muốn biết rõ Tuân người ta không thể không tìm biết khía cạnh đó; vì thế chúng tôi đã đi tìm hai người bạn rất gần gụi với Tuân để nói chuyện Tuân về phương diện ấy.

Đó là hai ông Nguyễn Doãn Vượng, nguyên chủ nhiệm báo *Trung Bắc chủ nhật"* quản lý, *Báo mới* hiện phụ trách về kỹ thuật đại ấn quán Kim Lai, và Vi Huyền Đắc nhà soạn kịch lừng danh ba bốn chục năm nay, hiện phiên dịch sách cho nhiều nhà xuất bản và báo chí.

Nguyễn Doãn Vượng nói về Tuân, tài tử màn ảnh

Thực ra, Nguyễn Doãn Vượng và tôi những lúc trà dư tửu hậu, tưởng nhớ các bạn ở xa xôi vẫn thường nhắc đến Tuân nhưng phần nhiều chỉ nói với nhau về tính tình hay nghệ

---

[1] Bài này Vũ Bằng ký dưới bút danh Thiên Tướng.

thuật viết của Tuân. Nguyễn Doãn Vượng tâng tiu Tuân hết sức, vì ngoài tình bạn, Vượng có thể coi như là người đã khám phá ra Nguyễn Tuân lúc chưa ai biết Tuân là ai hết. Đó là lúc Tuân bị Tây câu lưu ở Thanh Hoá, Vượng và tôi về Thanh mời Tuân làm phóng viên cho tờ *Trung Bắc tân văn* mà lúc đó cụ Nguyễn Văn Vĩnh đã sang cho cụ Nguyễn Văn Luận.

Trong mấy năm làm phóng viên Tuân không bật được lên. Về sau, Tuân viết lặt vặt cho *Tiểu thuyết thứ bảy* của ông Vũ Đình Long. Tôi nói "lặt vặt" là vì Tuân viết mà không mấy thích: Tuân không hợp với ông Vũ Đình Long và sống hơi xa cách ông Long chỉ vì lẽ em ruột của Tuân là Nguyễn Khánh Đàm, nguyên chủ nhân nhà sách Nguyễn Khánh Đàm ở 14 đường Sabourain Saigon (nay là đường Tạ Thu Thâu) lại lấy em gái ông Vũ Đình Long. Vốn tính cẩn thận, tế nhị, Tuân không muốn viết cho một tờ báo của một nhà dân giá dân giáo. Trong khi ấy, Tuân lại thích viết cho những báo khác hơn, nhưng trong các báo này không có tờ nào trội bằng tờ *Trung Bắc chủ nhật*.

Nói cho thật, Nguyễn Tuân nhà văn bắt đầu nổi tiếng từ những truyện ngắn trên tờ báo đó. Biết Nguyễn Tuân, lúc ấy người ta mới tìm những bài cũ của anh đăng trên các báo khác trước đó, như *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Tao đàn*, *Ích hữu*. Và cũng kể từ lúc đó, "Vang bóng một thời" mới bắt đầu bật lên cũng như cũng kể từ lúc đó người ta bắt đầu để ý đến Nguyễn Tuân trong "một chuyến đi" lúc anh sang Hương Cảng đóng phim "Cánh đồng ma".

Đi Hương Cảng, một sự tình cờ đối với Nguyễn Tuân

Phim "Cánh đồng ma" do Đàm **Quang Thiện** viết, là cuốn phim đầu tiên của người Việt Nam **thực hiện** qua sự đóng góp về kỹ thuật của công ty Nàm **Duyt "South** China moiton

picture). Tất cả chi tiết lúc đóng phim, Nguyễn Tuân đã kể hết trong "Một chuyến đi", khỏi cần nhắc tới. Tôi tìm Vượng sáng nay là để hỏi những chi tiết và nhận xét mà Tuân chưa nói tới hay chưa có ai nói tới.

Tôi: Về Nguyễn Tuân, văn sĩ có nhiều người đã nói tới rồi. Tôi muốn hỏi anh về Nguyễn Tuân, tài tử màn ảnh, bởi vì anh là người sống gần với Nguyễn Tuân nhất trong thời kỳ sang Hương Cảng, đóng phim "Cánh đồng ma".

Nguyễn Doãn Vượng: Nguyễn Tuân, văn sĩ cũng như Nguyễn Tuân tài tử lúc nào cũng là một anh chàng khó chịu, làm cho nhiều người tức bực. Lắm khi tôi cũng bực Tuân hết sức, nhưng tôi chịu đựng anh; và theo nhận xét của tôi thì anh cũng có biệt nhỡn nể nang tôi nhiều, cho nên hai chúng tôi lúc nào cũng vẫn đặc biệt cảm tình với nhau. Tuy nhiên, cũng có đôi ba lúc tôi giận Tuân không tả được.

Tôi còn nhớ lúc ở Hương Cảng, tôi đóng phim xong mệt về không buồn ăn uống, lăn ra nằm nghỉ và chỉ mong chợp được mắt cho lại sức. Tuân đi chơi đêm về hút thuốc phiện say, không ngủ được cứ ngồi gãi và hút thuốc vặt. Cứ như thế thì cũng chẳng hại ai, nhưng chết một cái Tuân chướng không chịu nổi: anh cứ lè nhè ở tai tôi nói hết chuyện này sang chuyện khác, mặc dầu tôi đã đuổi cút đi. Quá lắm, anh ta thấy tôi không nghe lại dựng tôi dậy, bắt nghe anh ta nói hết dây cà, ra dây muống. Tức quá, không chịu nổi, tôi vùng một cái đứng lên, đạp cho anh một cái ngã lăn từ trên giường xuống đất. Giá phải một người khác thì anh em sẽ giận nhau; nhưng Tuân khó tính thế nào không biết, chớ qua ngày hôm sau anh ta lại đối xử với tôi niềm nở như không có gì xảy ra.

Một lần khác, cũng trong thời kỳ ở Hương Cảng, Tuân hớt hơ hớt hoảng tìm tôi, nói có việc phải cần ngay một số tiền

kha khá lớn. Khỏi nói, ai cũng biết rằng ở hải ngoại, anh em hiếm tiền nhưng thấy nét mặt Tuân và nghe thấy anh nói là có tiêu "tối khẩn" tôi phải chạy đông chạy tây lấy những tiền "cắt cổ" đưa anh.

Vài hôm sau, nghe anh em thuật lại tôi mới biết là Tuân vớ được tiền đã lên một khách sạn lớn nhất ở Cửu Lùng, gọi một ấm chè thật ngon và kêu những bánh ngọt thật đắt tiền vừa ăn vừa bù khú với một "phì phà chảy".

Giận quá, tôi đi tìm anh để "sửa lưng" một trận thì anh biến mất tích một hai ngày, chờ lúc anh em hết giận mới dẫn về lấy hai tay che cái mũi to cười hô hố "hoà cả làng".

Kể lại mấy câu chuyện để chơi. Thực ra, không lúc nào tôi giận được Tuân bởi vì tôi nhận thấy Tuân là người dù sao thì cũng là vào cái hạng "chơi được", ngoài ra riêng tôi lại yêu cái tài của anh, có tài có tật, biết làm sao được?

Tôi: Nhân nói về tài, anh có thể cho tôi biết một ít nhận xét của anh về cái tài đóng phim của Nguyễn Tuân?

Vượng: Trong phim "Cánh đồng ma" Tuân chỉ đóng một vai phụ vai khán hộ. Nhưng ngay lúc bắt đầu tập, tôi đã thấy Tuân có "khiếu" rồi và ngay khi đó tôi nghĩ rằng cái tài của Tuân, trên sân khấu, có thể còn trội hơn trên màn ảnh nữa. Vốn là một người sống nhiều về nội tâm, lại có học, Tuân thông suốt vai trò mình thủ, am hiểu tâm lý toàn bộ vở kịch cũng như cuốn phim nên dễ lột được tinh thần của vai trò. Thêm vào đó, anh lại chịu khó tìm hiểu và "nghiên cứu vấn đề" nên anh đóng phim hay đóng kịch cũng như chơi bời, "uống rượu hết cả cấn", nếu không xuất toàn lực ra để tận hưởng thì không chịu.

Trông Tuân lúc lên phim trường, tập dượt hay thủ vai chính thức, tôi có cảm giác anh là một Sacha Guitry. Và có

lúc tôi đã nghĩ rằng nếu có một cái kịch nào "kiểu Sacha Guitry" mà để anh thủ một vai quan trọng, có nhiều phần chắc chắn anh sẽ thành công rực rỡ.

Ở ngoài đời, Tuân là một người lập dị, điệu bộ. Đóng phim, anh cũng điệu bộ, trầm mặc và cố tìm cách nhập vào vai mình thủ. Đoàn Phú Tứ cũng giống Nguyễn Tuân về điểm đó, nhưng có một điều hơi khác biệt: Tuân "ẩn" vào trong vai trò của mình một cách triệt để, hoàn toàn, còn Đoàn Phú Tứ nhiều lúc vô tình lại để lộ cái bản chất thực của Tứ ra.

Tôi: Tuân đóng có một phim "Cánh đồng ma" thôi ư? Sau đó, anh có dự định gì về một cuốn phim khác với Tuân không?

Vượng: Thực ra, chúng tôi không mấy ưng ý về hãng phim "Nàm Duyt" nhưng lúc ấy chúng tôi phải chấp nhận là vì ở trong nước chưa có kỹ nghệ phim, nhất là lúc ấy là thời kỳ phim câm bắt đầu cáo chung để chuyển sang một giai đoạn mới là phim nói.

Dẫu sao, cũng nhờ phim "Cánh đồng ma" mà các hãng phim ở Âu Châu bắt đầu để ý các tài tử Việt Nam - đã đành là ở thời kỳ phôi thai này, các tài tử Việt Nam chưa được tôi luyện kỹ càng và chính phim "Cánh đồng ma" chưa được hoàn hảo về kết cấu bố cục cũng như kỹ thuật. Được các hãng phim Âu Tây chú ý, chúng tôi cũng cảm thấy nức lòng. Phim "Cánh đồng ma" thực hiện năm 1937 thì cuối năm 1938, đầu năm 1939, giám đốc hãng Phathé Nathan là Georges Faure và nhà dàn cảnh của hãng là Thomasset tiếp xúc với anh em chúng tôi nói chuyện.

Sau một bữa tiệc trà tổ chức tại nhà riêng chúng tôi ở 30 đường Henvei d'Orléans có đông đảo anh em nghệ sĩ, văn gia, người đẹp Hà thành tham dự (trong số có Tứ Kiều và bà Mai

Căm) với tất cả các anh em chị em đã đi Hương Cảng đóng phim "Cánh đồng ma", hai ông Georges Faure và Thomasset đưa ra một kế hoạch dài hạn là mời chúng tôi đóng hai cuốn phim. Đó là phim "Le sampanier de la baie d'Along" (Người chèo ghe trên vịnh Hạ Long" và phim "Postes Frontières" (Đồn biên giới) thuật lại một câu chuyện xảy ra trong khi làm con đường hoả xa Hà Nội - Vân Nam Phủ.

Gerrges Faure và Thomasset sau đó bắt đầu làm việc liền và chọn lựa những tài tử mà họ xét ra có khả năng có tương lai. Riêng tôi được họ lựa thử vai chính trong phim "Đồn biên giới": một tên thổ phỉ Tầu, nghiện thuốc phiện ngậm ngang con dao găm ở miệng, bắt cóc Pháp kiều. Tôi còn nhớ trong số các tài tử được hãng Pathé Nathan để lựa chọn đóng hai phim nói kể trên kia, Nguyễn Tuân, ngoài ra còn mấy người nữa mà bây giờ đã khuất bóng như Nguyễn Dương, Lê Huyên, Tùng Hiệp...

Tôi: Sau đó, vì lẽ gì mà lại không thực hiện được hai cuốn phim nói trên? Vì lẽ gì Nguyễn Doãn Vượng, Nguyễn Tuân và các đồng chí không thấy tái xuất giang hồ trên màn bạc?

Vượng: Như trên kia đã nói, công cuộc điều đình này diễn ra đầu năm 1939. Nhưng thế chiến thứ nhì lan man, đến tháng chín 1939, tôi nhận được một thư của Geonges Faure báo cho biết là ông ta bị động viên. Thành thử ra chương trình thực hiện hai phim "Người chèo ghe trên vịnh Hạ Long" và "Đồn biên giới" không thực hiện được.

Nhưng chúng tôi vẫn chưa hết hy vọng...

Tôi: Các anh lại định tự tay mình thực hiện một cuốn phim với tư bản Việt Nam?

Vượng: Không. Năm 1945, một người Pháp, ban nhạc khí ở đường Borginis Derbordes tên là Bévy gặp tôi và Nguyễn

Tuân điều đình thực hiện một cuốn phim lấy trong kho tàng cổ tích Việt Nam làm cốt truyện, mà tài tử nam sẽ có Tuân, tôi và một vài anh em khác còn tài tử nữ thì có con gái Bévy, Marie Điện hoa khôi trường trung học Albert Sarraut (Hà Nội) - và, Edwig Feuillerè hợp tác.

Nhưng không may là cách mạng tháng Tám 1945 nổ bùng một lần nữa, bao nhiêu mưu định lại đành bỏ dở... Tôi về mở hãng tráng ảnh kẽm, còn Nguyễn Tuân thì sau khi ở tù Nhật ra, lại phất phơ sống với nghề viết văn, viết báo ngoài mặt mà bên trong thì tham gia phong trào cứu quốc chuẩn bị đối phó với Tây sẽ trở lại và Mỹ đứng ở đàng sau Tây.

Còn Tuân, kịch sĩ?

Bây giờ những người bạn chơi kịch với Nguyễn Tuân hầu hết không có mặt ở đây.

Riêng tôi đã từng đi xem Tuân thủ vai chính trong vở "Kim tiền" của Vi Huyền Đắc tới hai lần, tôi nghĩ không có cách gì hơn là tìm ông Vi Huyền Đắc vì chắc chắn người viết kịch và người đóng kịch phải tiếp xúc với nhau nhiều và hiểu biết nhau nhiều.

Tôi gặp Vi Huyền Đắc vào một buổi sáng tại nhà riêng anh ở một vùng ngoại ô rất nên thơ. Vi Huyền Đắc đương ngồi xem báo. Sau một cốc rượu mạnh, tôi nói với anh.

Tôi: Tôi muốn viết về một kịch sĩ nguyên là một người bạn thân, nhưng tôi lại không biết anh ta về phương diện kịch nói chỉ biết về phương diện văn chương nên hôm nay đến phiền anh?

Đắc: Ai vậy?

Tôi: Nguyễn Tuân.

Đắc: À. Tôi nghe thấy anh ta mới mất. Nhưng theo "tin

giờ chót" thì tin ấy hình như thất thiệt. Anh có biết gì hơn không?

Tôi: Cùng lắm, tôi cũng chỉ biết như anh vậy. Nhưng có một điều mà tôi chắc chắn là anh hiểu biết hơn tôi là vấn đề Nguyễn Tuân, kịch sĩ. Theo ý anh thì về phương diện kịch, Tuân ra thế nào?

Chắc bạn đọc đã biết Vi Huyền Đắc, một "cây kịch" tiền chiến, từng soạn nhiều vở kịch nổi danh một thời như "Uyên ương", "Hai tối tân hôn", "Ông Ký Cóp"... nhiều lần trình diễn trên sân khấu Nhà hát lớn Hà Nội và từng được khán giả hoan nghênh nhiệt liệt. Vi Huyền Đắc không cần suy nghĩ nhiều đâu.

Đắc: Nguyễn Tuân? Ờ phải, không phải bây giờ, mà bao giờ cũng vậy, tôi nhận rằng Nguyễn Tuân đóng kịch thật hay. Tôi biết và hiểu Nguyễn Tuân nhiều nhất qua vở *Kim tiền* là một vở kịch dài do tôi biên soạn và cũng chính tôi và Tam Long Vũ Đình Chí dàn cảnh. Vai chính trong kịch là một ông phán do Tuân thủ.

Có thấy Nguyễn Tuân từ lúc học kịch cho đến lúc tập thử rồi chính thức lên sân khấu trình diễn ra sao, người ta mới biết Tuân nghiên cứu, học hỏi tinh thần vở kịch, tâm lý nhân vật, cố tìm cách "nhập" vào vai trò của mình một cách công phu, tỉ mỉ đến chừng nào. Đứng trên phương kịch, cũng như đứng trên lãnh vực văn chương, anh không chấp nhận những cái gì có tánh cách nửa chừng. Anh ước muốn sự toàn mỹ, còn đạt được hay không thì lại là chuyện khác.

Tôi: Cái tính lập dị, lừng khừng của Tuân có ảnh hưởng gì đến nghệ thuật diễn xuất của anh không?

Đắc: Tôi nhận là Tuân lập dị, nhưng trên sân khấu tôi không nhìn thấy cái tính lập dị ấy, tôi chỉ thấy Tuân là một

người kiểu cách, cử chỉ thận trọng, do đó mỗi cái hất tay, mỗi bước đi, mỗi cái cười, mỗi câu nói của anh đều có tính toán, nghiên cứu, suy ngẫm, thành thử vai trò của anh thủ rất thực, rất "sống động" và rất sát với cuộc đời thực tế.

Tôi: Tuân có chỗ yếu nào, đứng về phương diện kịch sĩ?

Đắc: Có một điều tôi rất lạ về Tuân. Sinh trong một gia đình Nho giáo, con cụ Tú Lan chuyên viết về vang bóng một thời qua, có những nhà Nho rung đùi uống rượu ngâm thơ rả rích mà chính Tuân lại không biết ngâm thơ. Thành ra lúc tập vở "Kim tiền" có một điều rất chướng ách, kỳ cục tôi phải "huấn luyện" cho Tuân ngâm thơ, bởi vì trong đoạn đầu vở "Kim tiền" có một đoạn vai chính phải ngâm mấy câu thơ.

Đến lúc ấy, tôi mới sực nhớ ra một điều: trong bao nhiêu năm hát xướng, chơi bời và viết lách với Tuân quả thật tôi không hề thấy anh ngâm thơ bao giờ cả. Thảng hoặc có đêm đi hát, anh có cao giọng hát hay ngâm một vài câu, nhưng chẳng qua chỉ là ngâm tếu, hát quấy, để làm vui anh em chị em trong nhà hát. Câu hát mà Tuân thường hát nhất ở cô đầu là bài lúc kép đàn lên giây cây đàn đáy: từng tưng từng tưng. Ấy là lúc Tuân bắt đầu lên giọng, họa theo tiếng đàn "*Xanh, chín chùm xanh xanh...*"

Uống rượu đến khuya, nếu không say lăn say lóc Tuân còn có một thích nữa là đóng một vở kịch rùng rợn: kịch chết.

Nét mặt rất nghiêm trang, làm ra cái vẻ âu sầu mà không nói một lời, Tuân chít khăn trắng lên đầu, bắt một cô đầu nằm xuống làm người chết. Tuân là khổ chủ đứng lo tang ma, mua chín cây nến cắm chung quanh đặt một bát cơm quả trứng lên ở phía đầu rồi tắt hết đèn đi, huy động các anh em chị em có mặt ở đấy bưng miệng khóc, khóc ầm ĩ, khóc chu chéo, khóc bù lu bù loa, làm cho hàng xóm

rợn tóc gáy lên phải đổ sang hỏi thăm xem có ai vừa "nằm xuống".

Lấy tư cách "khổ chủ" Tuân lấy tay bịt miệng lại ra tiếp những người đến hỏi thăm. Tuân đóng y như thực với một bộ điệu, những lời nói y như thực, làm cho những người đến hỏi thăm tưởng là thực, phải chép miệng phàn nàn: "Tội nghiệp vừa bước sang đây tôi còn trông thấy cô ấy đứng gọi hàng bún chả vào ăn. Thế mà..."

Tuân rơm rớm nước mắt:

- Ấy đấy, khổ thế đấy... đời người có khác gì ngọn đèn trước gió... nhưng mà thôi, cũng là số kiếp cả... chúng tôi xin cảm ơn các chị em đã quá bộ đến thăm em...

Cho đến tàn nửa đêm, mọi người vẫn bị lừa và đến tận gần sáng họ mới biết là bọn "ông mãnh" nó đóng kịch với nhau để lỡm mọi người. Họ hết lời nguyền rủa. Tuân lấy bàn tay cong cong lại che cái miệng và cái mũi to cười rung rúc, đắc chí không chịu được...

Câu chuyện với Nguyễn Doãn Vượng và Vi Huyền Đắc, đã giúp tôi hiểu Nguyễn Tuân hơn lên một chút nữa.

Đối với Tuân, đời chỉ là một tấn kịch dài mà người ta chỉ là những diễn viên, những nghệ sĩ có một cái hơn người là thông cảm nhiều hơn, thông suốt nhiều hơn nên đóng vai trò của mình tự nhiên hơn, xác thực hơn. Tính lập dị bất quá cũng chỉ là một khía cạnh tâm lý cần thiết khi đóng cho thực sát vai trò của mình. Người nào chửi mình là lầm hết vì họ không biết rằng mình sống tức là mình đóng kịch.

Saigon, 1-4-1970

Văn học, số 105 (1970)

HỮU LOAN: THI SĨ ĂN CƠM KÊ VÀNG NỔI TIẾNG VÌ BÀI THƠ TÍM

Cho đến tận năm 1940, tôi thú thật không biết Hữu Loan là ai cả. Về văn cũng như thơ, những cây bút có tiếng ở ngoài kháng chiến vẫn là những cây bút cũ như Lý Văn Sâm, Bùi Hiển, Phan Du, Kim Lân, Nguyễn Tất Thứ, Lê Tam Kính, Thâm Tâm, Vĩnh Lộc, Hoàng Cầm, Trần Huyền Trân, Tô Hoài.. Phần vì tin như thế, phần lại được nghe thấy các vị cao cấp hồi đó bảo rằng muốn tạo một lớp thợ chỉ cần năm năm, chớ tạo một lớp văn nghệ sĩ phải mười lăm năm là ít, tôi lại càng tin rằng các văn nghệ sĩ "mới lên" chưa có cái gì lạ lắm cho nên thỉnh thoảng có đọc họ mà không mấy chú ý tìm cái hay của họ. Phần nhiều, tôi chỉ đọc lướt qua cho biết đại khái ra sao. Tai hại là cái thành kiến của người ta: chính vì cái thành kiến ấy tôi đã đọc nhiều bài bây giờ mới biết là hay, nhưng chính vào lúc đó thì lại cho là xoàng không đáng kể. Nói riêng về thơ, tôi yên trí chỉ có thơ Thâm Tâm, Hoàng Cầm, Trần Huyền Trân, Lưu Trọng Lư... đọc được nên mỗi khi xem "Văn nghệ" hay các tờ báo khác thấy những tên Hữu Loan, Trần Dần, Yên Thao tôi chỉ đọc phớt qua. Những bài thơ như "Quách Văn Kỳ", "Cô gái Triều Tiên", "Nhà tôi", "Tình mi tau", những kịch như kịch "Tây Thi"... thuộc vào loại tôi đọc rồi quên ngay, không buồn nhớ làm gì.

Phải đợi đến 1950, 1951, nhân một sự tình cờ tôi mới biết đến hai nhà thơ mới nổi tiếng là Yên Thao và Hữu Loan.

Chính Tạ Tỵ, một hôm ngồi ở một trụ sở trông ra hồ Hoàn Kiếm đã đọc bài của Yên Thao cho tôi nghe và tôi đã xúc cảm một cách thực thà. Còn ai đã nhắc lại cho tôi nhớ lại bài "Mầu tím hoa sim" của Hữu Loan thì hiện nay tôi quên mất. Đặc biệt là lúc ở hậu phương tôi đã đọc bài "Quách Văn Kỳ" và cả bài "Mầu tím hoa sim" nhưng phải nói thật rằng phải đợi đến năm 1951 tôi mới thấy Hữu Loan là một thi sĩ "của một bài thơ" đã làm cho lòng tôi rung động.

Nhớ lại một câu chuyện cũ của một anh bạn kháng chiến nói về Hữu Loan

"Ngày hợp hôn....
Nàng không đòi may áo cưới,
Tôi mặc đồ quân nhân
Đôi giày đinh bết bùn đất hành quân

Nàng cười xinh xinh
Bên anh chồng độc đáo
Tôi ở đơn vị về
Cưới nhau xong là đi.

Lúc ấy, tôi mới đem thơ "Mầu tím hoa sim" của Hữu Loan ra đọc lại và cũng đến lúc ấy tôi mới thấy quả tôi là một thằng ngu và bướng, nạn nhân của chính thành kiến của mình. Đến cái địa hạt văn nghệ, âu là mình cứ thành thật là hơn: nguyên hồi đó tôi vẫn tự phụ mình là người xem văn sành. Tôi yên trí rằng mình đọc một bài văn mà cho là hay thì thiên hạ cũng sẽ cho là hay, mà mình đọc một bài văn hay một bài thơ mà chữ xoàng thì thiên hạ chắc chắn sẽ không buồn để ý. Sau khi đọc lại bài "Mầu tím hoa sim" của

Hữu Loan, tôi tỉnh hẳn và thấy rằng "thiên hạ" đọc văn mới sành và chính tôi tưởng tượng là mình sành thơ văn, mà hoá ra đi sau thiên hạ, đợi cho thiên hạ bảo là thơ hay, văn hay mình mới cảnh giác mà biết là hay, là đẹp.

Rất có thể có người cho như thế là "không có lập trường vững chắc", "a dua", "ba phải" và cứ nhất định kiên trì trong ý kiến nguyên thuỷ của mình, không chịu theo ai. Những người như thế có ý nghĩ riêng của họ và chưa biết chừng có bướng như thế cũng có lẽ phải riêng của họ. Riêng tôi, không thế: biết là mình ngu mình lầm thì nhận ngay; mặt khác thơ văn mà hay thật thì mình phải nhận là hay chứ không thể vì lòng tự ái của riêng mình mà nhất đán chê là dở. Phải nói thật: tôi không chịu thơ Xuân Diệu. Thơ, theo tôi, phải có hình tượng, phải cô đọng chớ không thể lòng thòng. Thơ Xuân Diệu nhiều lời mà ý ít, nhưng tôi chịu Xuân Diệu đã bình phẩm thơ của Hữu Loan rất đúng: "thơ của Hữu có hơi thơ Đỗ Phủ".

"Từ chốn xa xa nhớ về ái ngại,
Lấy chồng thời chiến chinh
Mấy người đi trở lại
Lỡ khi mình không về
Thì thương người vợ chờ bé bỏng chiều quê...
Nhưng không chết người trai khói lửa
Mà chết người gái nhỏ hậu phương
Tôi về không gặp nàng
Má tôi ngồi bên mộ con đầy bóng tối
Chiếc bình hoa ngày cưới
Thành bình hương tàn lạnh vây quanh.

Trong suốt bài "*Màu tím hoa sim*", cũng như trong bài "*Quách Văn Kỳ*", "*Tiếng chuông nhà thờ*" Hữu Loan đều nói

một giọng mộc mạc, thật thà như thế, gần như không gọt rũa, không có văn chương gì cả, nhưng chính cái mộc mạc đó, cái "không gọt rũa" đó đã tạo cho thơ của Hữu Loan một nét "độc đáo", một chất thành thực lạ thường khiến cho người đọc thấy lòng tê tê, thương cảm. Giá trị thơ của Hữu Loan chính là ở chỗ đó, và cái giá trị đó còn đáng lưu ý hơn lên một tầng nữa là văn anh thành thực y như anh vậy, chất phác y như hồn anh vậy, "nông dân" y như người anh vậy.

Danh từ nông dân mà tôi dùng đây không phải là của tôi nhưng là do hai người bạn rất thân yêu Hữu Loan đã dùng khi nói chuyện với tôi về tác giả "Mầu tím hoa sim": một anh cùng quê, cùng học và cùng sống với Hữu Loan trong thời kỳ tiền kháng chiến chống Pháp và một anh đã sống với Hữu Loan trong thời kỳ kháng chiến và đã được Hữu Loan tự tay viết bài "Mầu tím hoa sim" lên một cây quạt để tặng đem về thành...

Vậy Hữu Loan là người như thế nào?

Tình tiết đúng nhau cả chỉ có tuổi là lơ mơ

Cũng như đa số các anh em văn nghệ khác, hai anh bạn, khi nói đến tuổi Hữu Loan không nói đến tuổi Tây nhưng lại tính theo thập nhị can: tí, sửu, dần, mão... Theo anh L.K.T Hữu Loan tuổi Dậu (năm nay 51) bằng tuổi Trần Quang Dũng, còn anh H.S.T thì lại cho biết Hữu Loan tuổi Mùi (năm nay 53). Dù là Dậu hay Mùi thì Hữu Loan năm nay cũng hơn năm mươi rồi, đầu hai thứ tóc chớ không thuộc vào cái lớp "lớn lên trong kháng chiến" như một số người yêu thơ của anh vẫn tưởng.

Anh cao chừng 1 thước 65, nước da đen bánh mật, hai răng cửa rất thưa, cứ chỉ hiền lành một cách lạ, tiếng cười

tiếng nói hoàn toàn nhà quê không phân biệt rõ rệt được dấu hỏi và dấu ngã. Cái vật chất ấy đã tạo cho anh một tinh thần kiên nhẫn mà anh em đều mến phục: kiên nhẫn học hỏi, kiên nhẫn chịu nghèo đói chớ không mảy may nghĩ đến chuyện xoay xở hay lợi dụng thời cơ, kiên nhẫn chịu đựng các thử thách của nhiều người chung quanh, vì không kham được tính thành thực đến ngổ ngáo của anh đã tìm các cách để đẩy ải anh, hãm hại anh, mong cho anh chết trong thời kỳ kháng chiến.

Ngồi trên chổi lúa ăn cám mà vui như ăn cỗ

Tự học đến bằng thành chung rồi đậu tú tài phần thứ nhất, Hữu Loan phải nghỉ học, không thi hết phần thứ hai chính là tại gia đình anh nghèo quá. Lấy nghề dậy học kiếm tiền nuôi gia đình, anh dậy Pháp văn ở trường Nhà Chúng (sau trường này đổi tên ra là trường Lê Bảo Tịnh) ở Thanh Hoá, cùng lần với Phan Ngọc Hoan (tức là thi sĩ Chế Lan Viên) dậy Việt văn. Trong thời gian này, theo anh bạn chí thiết của Hữu Loan mà tôi nói ở trên kia Hữu Loan có hai điểm đặc biệt: một là dậy tiếng Pháp thì lúc nào cũng đề cao La Fontaine, cho La Fontaine là nhất thế giới không có nhà thơ nào tài bằng; hai là dậy học kiếm được tiền mà lúc nào cũng túng thiếu nếu không muốn nói là đói khổ.

Ta đã biết cái đói khổ của Vũ Trọng Phụng, Nạm Cao, Khổng Dương, Vũ Trọng Can ra sao rồi. Đến cái đói khổ của Hữu Loan hồi 1945 thì có thể nói là "vượt bực". Một anh bạn chơi thân thiết với anh từ lúc nhỏ bây giờ vẫn kể chuyện mà không cần dấu diếm vì cái nghèo có phải là cái xấu đâu! - rằng có một hôm đến thăm Loan đã thấy anh ngồi trên một cái chổi lúa ăn cám thay cơm, thấy bạn vào anh vẫn ăn như

thường và nói đó là cơm kê vàng "ngon lắm". Nói một cách thành thực tin tưởng chớ không phải nói để thi vị hoá cái nghèo của mình, nói để che đậy nỗi khổ của mình. Anh nói thế, và ăn tiếp, ăn một cách ngon lành thực, ăn một cách thú vị như một người nhà quê đi ăn cỗ lòng dấm vậy.

Độc đáo, cái gì cũng muốn độc đáo.

Đó là một người chất phác, không có mặc cảm một ly ông cụ. Nghĩ cái gì, nghĩ thế nào thì cứ nói huych toẹt ra như thế chớ không có đắn đo gì cả. Chính điểm đó đã làm cho anh thành một người độc đáo như anh đã viết trong thơ:

Nàng cười xinh xinh
Bên anh chồng độc đáo

Hữu Loan độc đáo từ cái tên ký ở dưới các bài anh viết. Trong báo *Đời mới* số 99 - 100, Minh Đăng Khánh viết một truyện ngắn về "Cánh hoa sim" với một dòng đề tặng "*Anh Hữu - Mến tặng tình anh trong "Mầu tím hoa sim*", chính là đã gọi cái tên cúng cơm của Hữu Loan ra. Hữu Loan tên thật là Nguyễn Hữu Loan nhưng trong các bài thơ văn, truyện ngắn anh viết, đều chỉ ký một chữ cụt lủn là chữ *Hữu*.

Hỏi tại sao lại thế thì anh nói:

- Văn nghệ sĩ các anh không độc đáo tí nào. Cái gì cũng bắt chước Tàu ký bút hiệu bao giờ cũng dùng hai chữ: Mai Nhại, Thượng Chi, Nhượng Tống, Minh Viên... Tôi không bắt chước ai cả tôi ký là Hữu. Về sau này, có một vài bài của Loan ký là Phương Hữu (hai chữ) nhưng không phải là anh thay đổi ý kiến, mà chỉ là vì hồi đó anh hợp tác với một người bạn tên là Phương bút hiệu Hùng Nguyên.

Độc đáo từ cái tên, tất nhiên làm văn viết thơ, anh cũng

đi tìm cái gì độc đáo và anh tin rằng mình độc đáo mới "đúng lý" vì nói cho thực Hữu Loan là một *típ* người tin tưởng ở mình không chê được, tin tưởng đến cái mức không coi những người có quyền thế lúc bấy giờ ra cái nỗm gì, hơn thế tin tưởng ở lẽ phải ở lòng ngay thẳng của mình đến cái độ không sợ chết, thách người khác dám giết mình, thách người khác dám "chơi" mình.

Có một lúc Hữu Loan sau những giờ dậy học thường đến viếng một vài người bạn làm tờ *Tiến* và *Ngày mai* ở Thanh Hoá có khi ngủ lại đêm ở toà báo. Hữu Loan đọc văn thơ gửi đăng trên hai báo đó, nói "toạc móng heo" và không sợ anh em buồn.

- Viết thế này thì ai chẳng viết được. Tao viết còn hay bằng mấy... Còn thơ nữa! Dở ẹc! Để tao làm thơ cho chúng mày coi.

Về nhà Loan làm bài thơ thứ nhất chìa cho hai anh chủ nhiệm và chủ bút coi, thì cả chủ bút lẫn chủ nhiệm cười hô hố và bảo:

- Thơ mẹ gì lại tích tịch tình tang như là truyện Thạch Sanh. Thôi mày về, dậy *Fablés de la Fontaine* đi chớ làm thơ thế này thì có khi mày gây ra án mạng vì có người sẽ cười mà chết!

Uất quá, Hữu Loan đi về, nhưng không nản chí, cứ làm thơ viết văn một mình cho tới ngày Việt Minh khởi nghĩa, anh thủ một vai trò quan trọng với mấy anh em thân thiết khác ở Thanh..

Độc đáo cả về cách chửi

Cái tính cách độc đáo của anh không vì lẽ phải hoà mình vào tập thể mà bị tiêu ma hay giảm thiểu. Hữu Loan ở với kháng chiến vẫn cứ độc đáo như thường.

Trong thời gian này, người quen biết Hữu Loan còn nhớ ba vụ chửi "độc đáo" của Loan.

Một là vụ Hữu Loan chửi anh L.T.Đ giữ một chức lớn ở Thanh Hoá; lúc bấy giờ nguyên L.T.Đ xuất thân chỉ là một thư ký hạng bét nhân cách mạng làm to. Thấy Hữu Loan túng thiếu, Đ... mời Loan lại biếu tí tiền sài đỡ. Cứ tưởng thầm là Loan sẽ nhận liền và cảm ơn vạn bội, không ngờ Loan vứt tiền xuống đất chửi Đ... một trận ê chề: "Mày bất quá chỉ là một tên ký quèn, tao chẳng ra gì cũng là giáo sư. Đừng có lên mặt. Cách mạng mẹ gì mày! Chưa làm đã đớp tiền của dân rồi lại còn làm mặt bảnh thi ân thi nghĩa!"

Hai là việc Hữu Loan chửi một ông đại tá chính uỷ liên khu tư. Nguyên lúc đó Hữu Loan làm báo *Chiến sĩ* một tờ báo của quân đội liên khu tư. Chủ nhiệm tờ *Chiến sĩ* là Đ.V.V, con rể ông K.H.K, em Thượng toạ T.M.C bây giờ. Loan làm chủ bút, Vinh là bạn của tướng N.S vì muốn tăng giá báo, một hôm Loan đem một bức thư đến cho T.V.Q lúc ấy là Đại tá chính uỷ liên khu tư. Vì tính Loan ngay thẳng, không quỵ luỵ, bợ đỡ, Q. không bằng lòng, lấy tay gạt lá đơn của Loan xuống đất.

Thế là Loan "sửng cồ" chửi luôn không nể nang gì cả mà cũng bất cần cả hệ thống quân giai. Q... rút ngăn kéo lấy súng ra doạ bắn. Loan càng chửi hăng hơn, chửi với đủ các thứ danh từ nặng nề, chửi có sách, có vần như đàn bà. Bao nhiêu người đứng ở đó đều sợ xanh mắt và lôi Loan ra ngoài nhưng anh không chịu, phanh ngực áo ra và bảo Q..

- Mày là quan lớn, tao là thằng lính, tao thách mày dám bắn tao, mày không dám bắn thì mày chỉ là con chó ăn cứt!

Thế mà Q... không dám bắn thực. Những người biết Loan quả quyết nếu Q... bắn anh chết, anh không cần, chết thì thôi, nhưng cần nhất là phải chửi cho thật sướng.

Hữu Loan nổi tiếng vì chửi dai, chửi tục, chửi văng mạng. Chính vì chửi L.T.Đ anh biết là mình không thể làm to nên bỏ chức trưởng ty thông tin đi làm tên lính quèn. Sau vụ chửi T.V.Q, Loan bị đày vào liên khu 5 đi tác chiến ở những rừng đèo heo hút gió, ma thiêng nước độc nhưng chính nhờ vậy mà thi tứ anh dồi dào, ý thơ anh hàm súc, do đó viết được một tiểu thuyết có tiếng về thượng nhan đề là "M'nong" và nhiều thơ khi ở Dakto, Daksut trong đó có bài "Đèo cả" có nhiều câu bi hùng như thơ Đỗ Phủ mà tiếc đến nay không có mấy ai nhớ hết..

Ba là vụ Hữu Loan chửi tướng N.S. Lúc ấy Loan làm báo. Một hôm tướng S. mới sang ăn cháo gà, ở ngoài đó đãi ăn cháo gà là nhất. Có vài bạn văn nghệ dự, trong đó có H.T.N, Đ.T.M. Đến nơi Hữu Loan hỏi S:

- Hôm nay có việc gì mà anh cho gọi tôi sang?

- Sang nói chuyện và ăn cháo, chớ không có gì lạ cả.

Thế là Loan sa sầm mặt lại nhất định không ngồi thêm một phút. Về đến nhà. Hữu Loan nói với H.T.N:

- Tôi không thể ngồi ăn với đồ chó ấy được. Lính thì mỗi ngày quần một ngắn, đội bỏ cha bỏ mẹ đi ấy thế mà chúng ăn cơm phè phỡn chưa đủ, lại còn ăn cháo gà! Anh có trông thấy vợ nó không? Mặc sang như bà hoàng, còn cửa sổ nhà nó thì treo toàn nhung lụa... Không biết nhục!

Về sau này H.T.N lúc vui chuyện nhắc lại vụ này cười mà bảo: "Thực ra thì nhà S. có cái gì là nhung lụa đâu, có mấy miếng vải hoa che cửa sổ cho người lạ khỏi nhìn vào. Nhưng Hữu Loan tính nó thư thế, nó trông thấy thế không chửi không được, chứ đừng nói là ngồi lại mà ăn..."

Thì ra chửi cũng là một "đặc trưng" một cái gì độc đáo của Hữu Loan. Cố nhiên một người như thế không thể nào

sống theo nguyên tắc qui củ được. Bởi vậy người ta hiểu tại sao lúc làm trưởng ty thông tin, anh được đề nghị làm uỷ viên chính trị trung đoàn 77 lại nhất định không chịu mà lại cứ nhất định xin làm lính.

Đó lại là một cái khía cạnh độc đáo khác. Mà anh em đến bây giờ chính vì thế mà cách trở núi sông đến ngần nào vẫn nhớ anh và thương anh chất phác, nóng tính nhưng đáng yêu hết sức vì thành thật.

"Màu tím hoa sim" là sự thật từ đầu đến cuối

Bài thơ "Mầu tím hoa sim" là điển hình cho tính chất phác, thành thật đó. Suốt từ chữ đầu, cho tới chữ chót Hữu Loan đã nói lên cái đau khổ của người chết vợ - chết mà không được nhìn mặt nhau:

Tóc nàng xanh xanh
Ngắn chưa đầy búi
Em ơi giây phút cuối
Không được nghe nhau nói
Không được trông thấy nhau một lần.

Người vợ chết mà "không được trông thấy nhau một lần" nói trong bài "Màu tím hoa sim": là cô Lê Thị N[1], con gái ông L.Đ.K, tham tá thuỷ lâm, lúc ấy làm uỷ viên tỉnh, đại diện huyện Quảng Xương. Biết Hữu Loan túng thiếu ông K... tìm cách giúp đỡ bằng cách nhờ kèm hai con ông (sau khởi nghĩa hai người con này làm trung đoàn trưởng). Ông bà K... không hơn tuổi Hữu Loan bao nhiêu, anh vẫn kêu ông bà K.... là anh chị, N... là học trò của Hữu Loan. Lúc lấy chồng N... mới có mười bảy tuổi. Lấy chồng được hai hôm thì chồng lên Việt

[1] Tên chính xác là Lê Đỗ Thị Ninh (NBS).

Bắc, để vợ ở nhà. Hai người anh của N cũng đi chiến đấu ở xa, cho nên trong thơ mới có câu:

Một chiều rừng mưa...
Hai người anh từ chiến trường xa vắng
Biết tin em gái mất
Trước tin em lấy chồng
Gió sớm thu về rờn rợn nước sông
Đứa em nhỏ lớn lên ngỡ ngàng trông ảnh chị.

Tôi không biết tên cả hai người anh đó, chỉ nhớ một người tên là Khôi. Theo anh bạn L.K.T, thì cô L.T.N vợ Hữu Loan đã mất trong khi ngồi giặt trên một bờ sông trên con đường từ Đập Bái Thượng về Thanh Hoá.

Qua những đồi hoa sim
Những đồi hoa sim
Những đồi hoa sim,
Mầu tím hoa sim,
Tím cả chiều hoang biền biệt

Về đến nhà nghe tin vợ mất, Hữu Loan đã làm bài "Màu tím hoa sim" và người được nghe đầu tiên bài thơ này do chính Hữu Loan đọc một cách thực thà không trầm bổng chút nào chính là H.T.N. Sau này anh H.T.N tả lại lúc Hữu đọc thơ này, cho biết là Hữu Loan vừa đọc vừa run cả chân tay lên, tay cầm cốc sữa mà đổ hết cả ra ngoài không biết.

Còn anh L.K.T thì được biết bài "Màu tím hoa sim" sau khi Hữu Loan đi thăm mộ vợ về, Hữu Loan ở lại chơi với L.K.T một đêm sáng hôm sau dậy sớm đi, không nói không năng gì cả, chỉ để lại một cái quạt tự tay chép bài "Màu tím hoa sim" gửi anh chị L.K.T.

- Loan nó còn một cái độc đáo nữa, anh có biết không? Là lúc nào trong ba lô của nó cũng có vài cái quạt giấy. Nó viết thơ của nó trên quạt, lặng lẽ để đấy tặng bạn rồi đi, không nói với ai một lời.

Sau bài "Màu tím hoa sim" có gì lạ?

Sau bài "Màu tím hoa sim" được ít lâu, về ý thức hệ, Hữu Loan có thay đổi - nhưng chuyện đó không cần nói. Chỉ biết rằng hương hồn người vợ bé nhỏ của anh đã vào trong văn học sử. Cơn sầu của nhà thơ Hữu Loan được coi là tha thiết không kém cái sầu của Đường Minh Hoàng sau cái chết của Dương Quí Phi, một cái sầu "mang mang vô tuyệt kỳ" mặc dầu trước đó anh đã có một mối sầu khác về tình duyên với cô L.... ái nữ của bà Cai Lài bị bịnh phổi mà mất trước khi làm lễ cưới và mặc dầu sau cô L.T.N, anh đã làm bạn với một người vợ khác, em của anh P.N.T làm cô giáo. Hữu Loan là con một. Đến năm 1952, lúc tôi rời kháng chiến về thành, Hữu Loan chỉ mới có một con gái. Không biết bây giờ đã có con trai chưa và cũng không biết anh đã hết cái chặng đời vất vả về tình duyên chưa?

(Mùa đông năm Tân Hợi 11-1971)

Văn học 1-11-1971

VĂN CAO: MỘT NGHỆ SĨ TÀI HOA, CÓ HAI ĐẦU MÀ KHÔNG NÓI ĐƯỢC

Phải rồi cứ ăn ngay nói thẳng là hơn. Nói đến Văn Cao, ai cũng nhận là anh duyên dáng, quyến rũ người nghe chuyện từ buổi đầu gặp gỡ và có những cử chỉ mã thượng dễ làm cho các cô gái mến yêu như người ta đã yêu mến các bản nhạc "Thiên Thai", "Bến xuân", "Suối mơ" của anh lúc mới tung ra đời cũng như bây giờ người ta vẫn còn say mê khi nghe thấy ti vi hay radiô hát những bài đó "mà người ta xếp vào loại nhạc tiền chiến".

Nhạc tiền chiến, cũng như văn tiền chiến có một lúc bị người ta "ghét muốn đào đất đổ đi". Không hiểu "một biến cố mới gì của tư tưởng", hay một "tréo cẳng ngỗng mới nào của trào lưu" lại xui khiến cho người ta có cảm tình với cái thứ thơ văn và nhạc già nua ấy. Coi là già, bởi vì bây giờ có một thứ nhạc, thơ và văn trẻ. Các nhà lãnh đạo "tiến bộ" muốn đưa cái thứ thơ, văn, nhạc trẻ ấy lên, đã có một lúc cấm, nhưng không cấm hẳn thơ văn, nhạc già mà không cho biết lý do gì hết. Tại vì tác giả của những thơ văn, nhạc ấy không ở phía chúng ta! Tại vì cái lối làm chính trị xưa nay vẫn buộc người ta phải thế: bất cứ cái gì của địch cũng là dở hết, không thèm dùng. Có lẽ đó cũng là một quan niệm rất hay, rất đúng, nhưng hiềm một nỗi là trong khi các nhà lãnh đạo văn

hoá nước ta[1] cấm thơ văn và nhạc tiền chiến như thế thì hàng ngày, các cụ, các quan, các ông, các bà cao cấp cứ động thở ra lời nào là sặc một mùi kháng chiến, cho rằng có dùng nhiều danh từ kháng chiến mới oai, thậm chí đến bản kêu là quốc ca vẫn cứ dùng đến một bản cũ của một anh kháng chiến!

Trong khi đó, văn kỳ thanh có kẻ lại "bơm" rằng không nên nói đến các nhạc sĩ, văn sĩ, thi sĩ của thời tiền chiến! Tôi nhận rằng nếu nhà văn, nhà thơ, nhà nhạc tiền chiến nào đó viết ra những tác phẩm có tính chất Cộng sản, đề cao chủ nghĩa Mác-Lê, mà cấm nói đến, cấm trích đăng, cấm phê bình thì không ai nói vào đâu được. Nhưng văn sĩ tiền chiến kêu là thứ "vô hại" mà cũng cấm nữa thì thực... "quá trời".

Không biết có phải vì các nhà lãnh đạo văn hoá sáng suốt "của hôm nay" nhận thức như thế hay không mà nhạc tiền chiến lại được đưa ra in bán, sách báo lại được nói đến văn nhân thi sĩ tiền chiến - trớ trêu thay, trong số đó lại có người được liệt vào chương trình giáo khoa trung học và cao đẳng! và đài phát thanh và ti vi lại hát lại những bài tiền chiến. Âu cũng là một điểm đáng cho người ta suy nghĩ và đỡ buồn một chút là vì, trước đây, trong khi các thứ đó bị cấm đoán thì người dân ham đọc, ham học cảm như thấy các nhà văn tiền chiến không còn phải là người Việt Nam nữa và các nhà văn nhà thơ ấy mặc dầu đã góp công trình vào văn học sử Việt Nam cũng bị coi như là nước lã ra sông.

Sở dĩ tôi nói hơi dài dòng như thế là vì từ khi nhạc tiền chiến được người ta cho phép "sống lại", đa số bạn hữu cho hay rằng người nghe nhạc - đừng nói đến lớp trẻ thích nhạc

---

[1] Chỉ những người lãnh đạo văn hóa trong chế độ Ngụy ở Sài Gòn năm 1970 - 1971 (N.B.S).

trẻ, nhạc khích động, nhạc sun (soul) - người nghe nhạc "tầm thường" vẫn còn cứ thích những bài như "Gánh lúa về", "Nương chiều", "Suối mơ", "Hòn vọng phu", "Buồn tàn thu"...

Chính vì lẽ đó, các nhạc sĩ tiền chiến lại được "đặt thành vấn đề" và nhạc sĩ được lưu ý nhất là Văn Cao, Đỗ Nhuận, Văn Chung... và cũng vì thế một vài tờ báo ở đây đã nhận xét Văn Cao duyên dáng, mã thượng và đáng yêu "không chỗ nói".

Không mấy cảm tình

Muốn cho thực thành thật với lòng mình, với bạn đọc, tôi phải nói ngay rằng riêng tôi không có cảm tình nhiều với Văn Cao. Rất có thể đối với người khác, Văn Cao mã thượng duyên dáng và đáng yêu thật. Nhưng theo tôi thì bè bạn giao du với nhau một phần lớn vì cái "duyên". Nói cho có vẻ "trẻ" một chút, ta gọi nó là "nhân điện", cái điện của người này hợp với người kia thì thân yêu, nhường nhịn nhau, còn nếu hai cái điện ấy không hợp nhau thì lạnh lẽo, lơ là, ghét bỏ. "Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng" là vì thế hay chăng?

Đối với Văn Cao, hình như hai cái điện của chúng tôi không hợp nhau mấy chút. Bảo là thất cảm tình không đúng; nhưng bảo là có cảm tình là nói "bố vờ". Ngay lần đầu gặp Văn Cao, tôi đã dửng dưng với anh rồi. Tôi không nhớ đó là năm nào, tháng nào, nhưng đó là một buổi sáng mùa thu, trời đất sám một mầu bạc rỉ. Ở một tiệm ăn ở Hàng Buồm ra, tối hôm trước chúng tôi gặp hai anh láng cháng đi lại phía trước chúng tôi. Trần Huyền Trân và Ngọc Giao giới thiệu tôi một anh là Văn Cao và một anh là Lan Sơn. Trò chuyện mấy câu, Văn Cao hứa sẽ lại chơi "tán chuyện" với chúng tôi ở 73

phố Hàng Bông tức là trụ sở mấy tờ báo *Tiểu thuyết thứ bảy, Ích hữu, Phổ thông bán nguyệt san, Truyền bá.*

Do đó, có cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Văn Cao và tôi vào buổi sáng nói trên kia. Thực ra, tôi vẫn nghe thấy các văn hữu nói đến tên anh; thêm nữa tôi cũng đã từng chọn một số thơ của anh đăng lên *Tiểu thuyết thứ bảy*, nhưng thơ của Văn Cao không được ai nói tới lúc bấy giờ. Ngoài ra, Văn Cao cũng có một vài truyện ngắn và kịch ngắn nữa nhưng cũng như thơ, cách kết cấu, lối diễn đạt cũng như thuật trình bày ý tưởng không có gì đặc biệt.

Lâu ngày, tôi không nhớ, nhưng hình như Văn Cao có nói về việc viết một phóng sự tả về đời sống công nhân các nhà máy ở Hải Phòng. Tôi ngỏ ý tiếc vì *Tiểu thuyết thứ bảy* không đăng phóng sự mà có đăng phóng sự chăng nữa thì cũng không đăng những cái gì đen tối, nặng nề quá vì *Tiểu thuyết thứ bảy* là một tờ báo đẹp chuyên về tiểu thuyết, thơ, kịch để cho đàn bà con gái đọc. Câu chuyện quanh đi quẩn lại có thế. Uống nước và hút thuốc lá "gẫu" với nhau, lần ấy tôi được nhìn mặt mũi và dáng điệu Văn Cao - Văn Cao trẻ tuổi, Văn Cao mười tám, đôi mươi rất kỹ.

Anh bé nhỏ, ốm như Thâm Tâm mà cũng cao hơn Thâm Tâm một chút, da hơi tai tái. Tóc anh xoà xuống trán như một cái lưỡi trai, bơ phờ rũ xuống gần đến cặp lông mày hơi rậm, mũi cao, tiếng nói rụt rè và nhỏ. Cổ anh nhỏ và điều làm cho người ta lưu ý nhất là anh lộ hầu và mắt cũng hơi lộ nữa. Bây giờ ngồi nhớ lại buổi ban đầu trò chuyện ấy, tôi thấy Văn Cao không có một cái gì nổi bật, cho nên sau đó tôi cũng quên đi... Cho tới một ngày kia, lúc Nhật đổ bộ vào Đông Dương, tôi mới lại nghe nói đến Văn Cao hai lần nữa. Đó là lần Nghiêm Xuân Huyến báo tin cho tôi biết con gái

anh sắp lấy chồng, mà người chồng đó là Văn Cao và một lần sau khi Việt Minh "át" cô Nga "giao du" với một sĩ quan Nhật bị bắn chết liền, ở Hải Phòng lại xảy ra vụ bắn Đỗ Đức Phin mà lúc đó ai cũng bảo người bắn là Văn Cao.

Nghiêm Xuân Huyến, tước hiệu là Voi Đen (vì anh ta to như một con voi mà lại đen nhay nháy) nguyên là chủ tiệm chụp hình Artistic photo ở Hàng Đàn. Tiệm này chia làm hai gian, một gian làm hình, một gian làm đồ gỗ như bàn, tủ, ghế, bình phong... Tôi đi lại thường xuyên ở nhà Voi Đen vì anh có ra một tờ tuần báo mười hai trang - tờ *Rạng đông*. Sau này, lúc tôi làm *Vịt đực*, đêm nào anh cũng lại nhà báo "nói phét" và sau đó một thời gian, anh ra tờ tuần báo trào phúng tên là *Con ong* do Tam Lang Vũ Đình Chí chủ biên, còn trợ bút thì có Thượng Sỹ Nguyễn Đức Long, Việt Quyên Trần Văn Lượng, Côn Sinh Đỗ Mộng Ngọc, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Đình Lạp... Xa nhau được ít lâu, tôi nghe thấy Nghiêm Xuân Huyến bị Nhật bắt và "xin âm dương" cho đến chết ở nhà lao. Anh em hồi đó bảo rằng anh bị Nhật giết vì nhà in của anh in truyền đơn cho Việt Minh. Cho đến bây giờ, tôi vẫn không hiểu cái vụ Nhật bắt và đánh đập tàn ác Huyến cho đến chết có liên quan gì đến vụ con gái Huyến lấy Văn Cao không hay là Văn Cao có dính líu gì đến việc in truyền đơn đó hay không - nếu quả có in truyền đơn tại nhà in của Huyến - chỉ biết sau đó Văn Cao im lìm, không ai biết hành tung ra sao hết cho đến lúc xảy ra vụ ám sát Đỗ Đức Phin trong một tiệm hút ở Hải Phòng.

Ngay sau đó vài ngày ai cũng nói Văn Cao là người đã bắn chết Phin. Theo lời thuật của các anh em "tự nhận là biết rõ hết cả đầu đuôi chi tiết vụ này", Văn Cao lúc đó đã hoạt động bí mật cho Việt Minh vào tiệm hút của Phin từ lâu

và đã nghiên cứu rất kỹ càng giờ giấc và các thói quen của Đỗ Đức Phin như thế nào. Lúc ấy Phin bị coi là làm mật thám cho phát xít Nhật. Hôm xảy ra vụ ám sát, Văn Cao nằm một cái giường ngay sát giường của Phin. Đợi Phin hút xong xuôi rồi, nằm lơ mơ, Văn Cao gọi: "Phin ơi". Phin quay lại xem có gì xảy ra thì Văn Cao nói tiếp: "Phin ơi, tao giết mày". Bắn xong Văn Cao đứng dậy đi ra nhảy lên một chiếc xe đạp đi thong thả một chút rồi ở trong tiệm người ta mới hô hoán Phin bị bắn.

Một vài người khác, cũng là dân hút và cũng ở Hải Phòng lúc đó, lại nói khác đi một chút. Theo họ, Văn Cao không nằm hút ở giường cạnh Phin. Người nằm ở sau Phin tên là L. con một ông thư ký Bưu điện. Phin hút xong, ngồi dậy ăn cái bánh xong nằm hút thì từ cầu thang Văn Cao và một thanh niên nữa bước lên đứng chắn lối đi. L. đương nằm ngồi dậy chuẩn bị, đồng thời từ trên mái nhà có hai người nữa leo ống máng xuống đứng dự kiến và phòng ngừa những bất trắc xảy ra. Văn Cao rút túi lấy bản "cáo trạng" đọc cho Phin nghe, kể hết tội "Việt gian" của Phin. Xong xuôi, L... bắn hai phát, Phin chết liền tại chỗ.

Về cái chết của Phin, ngay hồi đó có hai giả thuyết như vậy về Văn Cao. Tuy nhiên, dù L... bắn hay Văn Cao bắn, ai cũng yên trí là Văn Cao đã thủ vải chính trong vụ này. Cái tên Văn Cao nổi bật lên từ hồi đó. Đối với các anh em văn nghệ, và có một số anh em nói cho đúng, đã lấy làm hãnh diện về điểm đó.

Sau ngày 19-8 tiếng của Văn Cao nổi như cồn

Đúng như thế. Một số anh em lấy làm hãnh diện về điểm đó không phải vì Văn Cao tham gia phong trào diệt phát xít,

chống Pháp thực dân (vì bọn văn nghệ sĩ, nhất là nhóm *Tiểu thuyết thứ bảy* hoạt động bí mật, tham gia phong trào rất đông và điều đó không có gì lạ hết) nhưng chính là vì lúc ấy anh em chưa mấy người thạo bắn mà có anh bắn hay như thế, ít ra cũng làm đẹp mày đẹp mặt cho bọn văn nghệ sĩ (lúc ấy vẫn còn mang lấy cái tiếng là chơi bời, nghiện hút, trói con gà không chặt!)

Sau đó, im bặt, không ai nói đến Văn Cao nữa. Kẻ trước người sau, các văn nghệ sĩ đi dần dần ra chiến khu chiến đấu gian khổ cho đến "19-8 là ngày khởi nghĩa" cả nước vùng lên mở hội, từ thôn quê đến thành thị, từ ngõ hẻm đến hang cùng, cuồn cuộn những làn sóng gớm ghê, đâu đâu cũng vang âm những tiếng hát "Tiến quân ca" và "Diệt phát xít".

"Diệt phát xít" của Nguyễn Đình Thi được hoan nghinh vào bực nhì, chớ đến bài "Tiến quân ca" của Văn Cao thì có thể nói là.. vô địch. Suốt ngày, suốt đêm, từ ông già đến đứa trẻ tập giọng biết nói, hết thảy đều hát "*Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc*". Chỉ trong một ngày, danh tiếng của Văn Cao nổi lên như cồn. Nhà thi sĩ bé nhỏ ấy, từng bắn chết Việt gian Đỗ Đức Phin, bây giờ lại thành ra một nhạc sĩ chỉ mới đưa ra sơ sơ có một bản nhạc thôi mà đã làm cho cả Âu Á đều biết tiếng.

Thực ra, bản quốc ca "Tiến quân ca" của Văn Cao không phải là bản nhạc đầu tiên của anh. Trước đó anh đã từng soạn nhiều bản nhạc lúc còn làm anh thi sĩ lang thang trên vỉa hè ở thành phố Hải Phòng. Nhân bài *Tiến quân ca*, những nhạc phẩm ấy cũng "lên" theo: trai gái trẻ già đâu đâu cũng hát "Trương Chi", "Thiên Thai", "Suối mơ", "Bến xuân", lời đã nên thơ mà nét nhạc lại mềm mại, uyển chuyển, đúng với tinh thần chuộng đẹp của người Việt Nam muôn thuở.

Đài phát thanh lúc ấy hát các bản nhạc của Văn Cao suốt ngày, nghe cách mấy cũng không chán. Ở ngoài đường, ở trong nhà, ai cũng hát những bản nhạc "thần diệu của Văn Cao". Trong các bản đó có hai bản ghi là cộng tác với Phạm Duy: "Bến xuân" và "Suối mơ". Nhưng ngôi sao của Văn Cao lúc ấy sáng chói quá làm mờ hẳn Phạm Duy đi. Thực ra theo chỗ biết của tôi, Phạm Duy nói rằng cộng tác với Văn Cao, chớ thực ra hai bài ấy đều do Văn Cao tạo nên cả, Phạm Duy chỉ góp thêm ý kiến lúc đã soạn xong và đem hai bản ấy ra hát và phổ biến, và cái công của Phạm Duy đối với Văn Cao là khéo biết trình diễn quảng bá để tạo một ảnh hưởng rộng rãi và tốt đẹp.

Về sau này, bình phẩm nhạc của Văn Cao nhiều nhà chuyên môn nhận rằng anh còn vài điểm kém về nhạc lý, nhạc điệu (sau này Văn Cao có học thêm nhạc lý ở lớp nhạc Tạ Phước, chớ lúc đầu anh soạn nhạc là do anh tự học và bắt chước ngoại quốc) nhưng dù sao hết thảy đều phải nhận anh là một người đa tài không học mà cái gì cũng biết, thêm một điểm nữa là có sáng kiến dám làm mà làm là thành công ngay. Thế là sau văn thơ, sau tài bắn Văn Cao không nhờ trường nào huấn luyện, không nhờ thầy nào giáo huấn lại nổi tiếng lẫm liệt nữa về môn nhạc.

Nhưng chưa hết. Nếu theo các cụ ta ngày trước một người tài hoa là một người phải biết đủ cầm kỳ, thi họa thì ngày nay Văn Cao quả là một người tài hoa số một. Đến lúc Văn Cao nổi tiếng về nhạc và vụ ám sát Đỗ Đức Phin, người ta mới giở lại những bài thơ anh đăng tải trên *Tiểu thuyết thứ bảy* và một hai tờ báo khác và đến lúc người ta mới thấy thơ Văn Cao cũng hay như nhạc của anh. Chẳng qua chỉ vì Văn Cao không quan niệm cái gì là quan trọng, không kéo bè kéo đảng để đưa nhau lên, suy tôn nhau là thi hào "lớn", văn sĩ

"lớn" nên lúc bước vào làng văn nghệ anh không được quảng cáo nhiều do đó thơ anh bị chìm. Nhưng văn hay, thơ hay cũng như người đẹp: dù giặt lụa nơi thâm sơn cùng cốc hay sống nghèo nàn ở rừng núi thâm u, mà đẹp nghiêng nước nghiêng thành thì cũng có sứ thần của nhà vua đến triệu về để làm mẫu nghi thiên hạ; trái lại, vô tài vô sắc mà cố đút tiền cho kẻ gian thần, quảng cáo vào lỗ tai của nhà vua thì cũng chẳng ai "ngôn" tới. Thơ Văn Cao cũng như nhạc, sau thời cách mạng, được người ta đưa ra mổ xẻ, ca ngợi ầm lên, Văn Cao thành ra một thứ "sản phẩm trác tuyệt của những năm bốn mươi". Tuy nhiên cái tài hoa của anh phát động trong mấy lãnh vực đó, hình như vẫn bị anh cho là chưa đủ. Uống rượu, phải uống cho hết cấn: Văn Cao còn đánh đàn, còn ngâm thơ, còn ca hát. Ba môn này Văn Cao chơi chỉ thường thôi, nhưng về họa thì Văn Cao tỏ ra một cái tài cũng đặc biệt lắm trong môn phái lập thể. Về điểm này, tôi là một anh mù, nhưng theo các họa sĩ lớp ấy như Lương Xuân Nhị, Tô Ngọc Vân, Tạ Tỵ, Nguyễn Đỗ Cung thì Văn Cao, tuy chỉ học có hai năm ở trường Mỹ thuật Hà Nội với tư cách là thính giả tự do, nhưng đã tỏ ra có một tài họa kỳ lạ, khó tả, hứa hẹn rất nhiều. Mấy bức họa mà anh trưng bày trong "cuộc triển lãm độc nhất" (Salon unique) hồi 1943 bây giờ vẫn còn được anh em nói tới, nhất là bức họa "Cuộc vũ của những người tự sát".

Riêng tôi, không dám phê bình gì cả. Chỉ biết rằng trong thời kháng chiến, có một lần gặp anh cùng đi với Nguyễn Hữu Đang đem tiền về chi dùng ở khu ba, anh có cho tôi một bức vẽ "Văn Cao vẽ Văn Cao". Thật là kỳ lạ: trông tranh thì xấu mà lại quái gở vì anh vẽ anh hai đầu nhưng không có miệng, nhưng không hiểu tại sao tôi thấy thích thú lạ lùng, có lẽ chỉ vì nó "lạ" mà lại ngụ nhiều ý nghĩa rất thú vị, đối với tôi.

Hai Văn Cao giết lẫn nhau

Dù sao, tôi cũng cứ phải nhận rằng cho đến giữa cái thời kỳ tôi tâm phục Văn Cao, tôi cũng vẫn không thể nào có cảm tình đặc biệt với anh. Ở giữa chúng tôi, hình như vẫn có một tấm màn sương mù lạnh lẽo ngăn cản sự cởi mở, sự thân tình triệt để: phục là một việc mà yêu lại là một việc khác. Có lẽ đúng là tại hai cái nhân điện của chúng tôi không hợp nhau vì cùng một loại, mà muốn cho hai cái điện nảy lửa thì cần phải tương phản, một âm một dương chứ cùng âm cả hay cùng dương cả thì không gây được xúc động mạnh mà người ta mong đợi.

Đến lúc ấy, để ý và suy nghĩ về Văn Cao kỹ hơn, tôi thấy anh là một thứ văn nghệ sĩ đầy mâu thuẫn: cái gì cũng muốn "tri", cái gì cũng muốn "hành", nhưng "hành" và "tri" rồi thì bỏ liền để bước sang lãnh vực khác mà anh ngờ là sẽ đem lại cho anh nhiều thoả mãn hơn cho con tim và trí óc. Nói một cách khác, anh là một thứ người tò mò, không hề có ý muốn làm thứ người trác tuyệt, nhưng luôn luôn muốn tìm biết, tìm hiểu cuộc đời, tìm cách sống cách nào cho thật đầy đủ, thật vội vàng, nhưng thật thú vị và thoả mãn.

Có những người tôi quen sống một thiếu thời túng thiếu, đói khổ, gian nan, cực nhục, đến lúc danh bắt đầu tạm đạt, đời sống vật chất tạm yên thì yêu đời một cách lạ lùng, tiếc nuối từng phút quang ấm bay đi mau lẹ quá, thậm chí ngủ cũng tiếc thì giờ, chỉ muốn thức để mà tận hưởng cuộc sống, để mà học hỏi, để mà làm việc. Có lúc tôi nghĩ Văn Cao có lẽ cũng thuộc vào hạng người đó, chưa học xong cái này đã học tới cái kia, vừa bước vào lãnh vực này đã nghĩ cách đi sang lãnh vực khác.

Một người như thế quả là một thứ người lang thang, một

thứ người bô - hê - miêng về cả vật chất lẫn tinh thần. Bắt những người như thế cố định một nơi và bắt theo những kỷ luật khắc khổ, tức là ám sát họ, Vì vậy, ở khu ba, tôi tức cười và cũng tức giận luôn những cú chê Văn Cao lãng mạn, và trác táng muốn cho Văn Cao, với cái tài đa diện ấy, phải sống một cuộc đời kiểu mẫu ngăn nắp để làm một thứ thần tượng cho người khác nhìn vào đó mà thờ phụng. Không hiểu những người nghĩ như thế thì có lúc nào họ nghĩ rằng họ ích kỷ không? Họ muốn Văn Cao, phải thế này, thế nọ nhưng có lúc nào họ nhớ rằng Văn Cao từ thuở nhỏ sống ở vỉa hè Hải Cảng, đến chiều về chui rúc trong một cái nhà máy hút nước suốt ngày có tiếng kêu o o, ầm ầm như muốn xé "con ráy", làm điên cả đầu, lớn lên thì phiêu bạt giang hồ nay chỗ này mai chỗ khác, Văn Cao khổ cực như thế mà lại còn không muốn cho anh ta được hưởng một chút - một chút thôi - cái hương vị vủa đời nữa sao?

Phàm tôi không lấy làm lạ một người như thế thấy cái gì cũng thích, thấy thú vui gì cũng ham. Thực vậy, Văn Cao ham thích bất cứ thú vui nào đến trước anh: thuốc phiện hút dăm chục điếu, rượu uống vài ba chai, cờ bạc không chê, trai gái lại càng ưa quá, nhưng về thứ giải phiền chót này, Văn Cao có một điểm đặc biệt mà riêng nhạc sĩ Phạm Duy biết rõ.

Văn Cao, một nghệ sĩ tên tuổi được cả nước kinh hướng, được bao nhiêu thiếu nữ mến yêu tìm gặp, lại là một anh chàng nhút nhát hết sức với những người chưa quen biết nhất là với đàn bà, con gái. Tính nhút nhát ấy nhiều khi tiến tới một cái độ gần như gàn dở. Phạm Duy thuật lại rằng hồi anh sống với Văn Cao ở Hải Phòng và Hà Nội, có nhiều lần có nhiều thiếu nữ yểu điệu, diễm kiều tìm đến anh để cùng anh nói chuyện "xây nhà bên suối", "nghe suối róc rách trôi" và

nhìn ra "đàn nai vàng đùa trong ánh nắng vàng tươi" nhưng Văn Cao... sợ, không nói được ra lời, thậm chí không dám nhận mình là... Văn Cao nữa!

Về điểm này, Phạm Duy cho rằng có lẽ tại Văn Cao muốn nuôi cái "thần tượng Văn Cao" chớ không muốn để cho chính mình lại trông thấy mình... vỡ mộng.

Có lẽ cũng một phần tại thế mà có một số người khác chê Văn Cao sống rất thực tế trong cảnh nghèo khổ túng đói ở Hải Phòng, Hà Nội mà lại mâu thuẫn đến cái độ không thực tế một ly trong đời sống tinh thần.

Trên kia tôi đã nói về bức hình của Văn Cao cho tôi do Văn Cao vẽ Văn Cao có hai đầu mà không có miệng. Tôi thích bức hình đó lạ lùng có lẽ tại vì tôi, đối với riêng tôi, thấy có một ý nghĩa lạ lùng hợp với ý nghĩ của nhiều người nói trên. Tôi thấy quả là có hai Văn Cao thực: một Văn Cao nghệ sĩ và một Văn Cao xã hội. Văn Cao theo chủ nghĩa xã hội, ở vào thành phần của anh, không có gì lạ, tôi không dám lạm bàn, nhưng tôi cũng như nhiều bạn bè cũ, có lúc thành thực tiếc rằng hai con người ấy đã trộn lộn vào nhau mật thiết quá, làm cho "Văn Cao xã hội" đã thui chột mất "Văn Cao văn nghệ" và cũng chính vì thế mà anh đã phải sống những giờ khó khăn, gay gắt trong thời kỳ kháng chiến.

"Con người văn nghệ" của Văn Cao bị đè nén thỉnh thoảng lại vùng lên làm cách mạng với "con người xã hội", cuộc đời anh vì thế là một cuộc chiến đấu cam go, một mặt thì vẫn phải theo kỷ luật, một mặt thì lại muốn sống hoàn toàn tự do, hoàn toàn cởi mở, không bị cái gì kềm chế. Cuộc chiến đấu ấy sẽ còn kéo dài mãi mãi nếu vào khoảng 1950 - 1951, không có những anh em cực đoan quá chèn ếm Văn Cao, liệt Văn Cao vào cái hạng người không có nhiệt tình với

cách mạng, không tận tuỵ trung thành với chủ nghĩa Mác Lê. Đó là hồi ở Đại Từ. Văn Cao bắt đầu không được trọng dụng nữa vì có những người "tố" anh hủ hóa, vô kỷ luật và báo cáo Văn Cao có những hành động phản cách mạng như chơi bời, chè rượu, hút sách. Thậm chí Văn Cao có một cái thú là quấn thuốc lá cẩm lệ hay thuốc "sừng bò" rất dài, dài quá khổ để hút, họ cũng cho là "không được" và đề nghị phải có "một thái độ dứt khoát và nghiêm chỉnh" với anh.

Nhưng bao nhiêu chèn ép, mánh khoé "chơi" nhà văn đều không đi tới đâu hết là vì các lãnh đạo hiểu biết đều cho rằng cái con người văn nghệ ấy không có tội tình gì hết, mà ví có tội thật "thì cũng chẳng nên động đến anh vì riêng một cái việc làm bài quốc ca cũng đủ kể là một cái công lớn với kháng chiến rồi, nếu đưa anh ra phạt và hạ công tác thì thế giới họ làm rùm beng lên và cho rằng kháng chiến vắt cam rồi bỏ vỏ, tai tiếng bao giờ nhoà được". Vì thế, chính giữa lúc kháng chiến chống Pháp hăng say toàn dân nhịn đói chiến đấu và tự bắt buộc phải bỏ hết mọi xa xỉ lãng phí, bỏ hết các thú vui dù là rất rẻ tiền, bỏ hết các ham mê để nhốt mình vào kỷ luật, Văn Cao vẫn cứ uống rượu, hút thuốc phiện, sống một cuộc sống tự do theo ý muốn, nhưng dù sao thì cái buồn cũng đã gậm nhấm tim óc Văn Cao rồi. Không hiểu năm nay cũng vào khoảng bốn mươi chín năm mươi tuổi rồi Văn Cao có còn phần nào sự lanh lẹn và tinh thần ham học, ham sống nữa không? Chỉ biết rằng từ khi ở Vĩnh Yên từ biệt nhau lần chót để về Hà Nội, cho đến nay, tôi ít nghe thấy nói về sáng tác của Văn Cao. Có người lại bảo anh không sáng tác nữa cả về thơ, nhạc và cả hoạ.

Chẳng biết những lời đồn ấy có đúng không? Riêng tôi, nhớ đến Văn Cao ở ngoài kia mà lại gặp Phạm Duy trong này, thỉnh thoảng tôi ưa nghĩ rằng Văn Cao gặp hoàn cảnh

thuận tiện như Phạm Duy, có lẽ công việc trước tác của anh đến bây giờ vẫn phồn thịnh, bằng Phạm Duy hay hơn Phạm Duy chưa biết chừng.

Hoàn cảnh không thuận lợi là một yếu tố hại Văn Cao. Sự thành công sớm quá cũng làm cho Văn Cao bất lợi. Cái nghèo túng là yếu tố thứ ba làm cho Văn Cao không vượt được lên. Một người như anh mà có hoàn cảnh thuận lợi, có tư cách để học hỏi thêm, để trau dồi thêm cái tài trời cho để đem áp dụng cái thông minh vào các ngành văn nghệ thì sự hứa hẹn còn to lớn không biết bao nhiêu, chớ đâu chỉ có quy vào có mấy tác phẩm như "Trường ca sông Lô", "Ngày mùa"... tương đối rất ít so với Phạm Duy, Đỗ Nhuận, Văn Chung..

Đó là một sự thiệt thòi cho văn nghệ nước ta... Nhưng biết làm sao được? Cái đẹp nhiều khi nó nở lộng lẫy như hoa hồng chỉ một buổi sáng rồi tàn như thế đấy: nhưng hãy thận trọng mà nghe, hỏi những người yêu hoa vì có những loài hoa kỳ lạ lắm, nhiều khi chỉ vào những lúc sắp tàn lại trở lại đẹp một cách ác liệt và tiết ra một mùi kỳ ảo mê ly hết sức.

Phải rồi... Biết đâu đấy ạ Văn Cao!

Văn học, số 114, (1.11.1970)

BÌNH "ĐÀO LÊ MỸ TỬU" CỦA THẠCH LAM

Nếu bây giờ Thạch Lam còn sống, tôi không ngần ngại gì mà không nói thẳng rằng tôi hối hận vì một cử chỉ của tôi đối với anh. Tôi biết nói thẳng như thế thì Thạch Lam vừa ý. Là vì tôi nhớ lúc sinh thời anh có giữ ở báo *Ngày nay* một mục ghi những ý kiến về văn nghệ, trong đó có nhiều lần anh nhắc đi nhắc lại rằng điều cần thiết nhất của một nhà văn là phải thành thực, có thành thực thì văn mới cảm hoá được người xem. Tôi cũng nghĩ như anh vậy. Bởi thế hôm nay, viết một bài tưởng niệm anh, tôi thành thực nói ra một sự việc mà hồi còn mồ ma báo *Phong hóa Ngày nay* cho tới khi anh mất, tôi vẫn giữ kín ở trong lòng, không viết mà cũng chẳng nói với ai. Đây là một dịp để cho tôi cởi mở nỗi thầm kín đó. Tôi nói thẳng: tôi đã hối hận trong nhiều năm chỉ vì Thạch Lam đã có một cử chỉ đẹp quá đối với tôi, mà tôi thì có một lúc lại coi anh như kẻ thù.

Nhớ lại cuộc cách mạng xã hội của nhóm *Ngày nay Phong hóa*

Thực ra, đối với nhóm *Phong hoá Ngày nay* nói chung và Thạch Lam nói riêng, tôi không có thân tình, tuy rằng chúng tôi cùng làm báo vào cùng một thời kỳ với nhau.

Lúc *Phong hoá* ra số đầu tiên (toà soạn lúc ấy ở đầu đường Takou), tôi làm báo *Rạng đông* của Nghiêm Xuân Huyến, do Trúc Đình Trương Công Đỉnh làm chủ bút. Không nhớ vì

một trạng thái tâm lý đặc biệt gì lúc đó, kỳ nào tôi cũng đả kích báo *Phong hoá*. Ai còn lạ gì cái tính háo thắng của tuổi trẻ lúc bấy giờ. Dù phải, dù trái, cũng cố cãi cho kỳ được để lấy phần thắng về mình. Cãi có khi đúng, có khi cù nhầy. Cãi có khi lịch sự, có lúc quấy. Riêng tôi thì tôi nhận ngay rằng lúc ấy tôi cãi quấy nhiều hơn lịch sự. Mối tranh chấp bắt đầu từ đó. Nguyễn Tường Tam không thèm tiếp Vũ Trọng Phụng. Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long cáu kỉnh chửi Lê Tràng Kiều: "Những người như anh chỉ đáng cho một cái tát". Lưu Trọng Lư, lúc ấy làm thư ký toà soạn *Hà Nội báo* xông vào trận, bị Tứ Ly giáng cho nhiều bài xuyên tạc Lê Tràng Kiều và Lưu Trọng Lư là "mật thám mách bu".

Thấy nhóm *Phong hoá* giương đông kích tây như vậy, Phùng Bảo Thạch, Lưu Văn Phụng và tôi, với sự hợp tác của nhiều cố vấn lập một mặt trận liên minh các báo chống nhóm *Phong hoá*. Lúc ấy báo *Rạng đông* chết, tôi lấy tờ *Vịt nữ* làm cơ quan của liên minh chống *Phong hoá*. Nhưng tờ *Vịt nữ* yếu quá, chúng tôi bèn ra tờ *Vịt đực,* - tờ báo hoàn toàn trào phúng đầu tiên ở Bắc Việt. Kỳ nào chúng tôi cũng viết vài bài kèm mấy cái "pô-tanh" đả kích *Phong hoá* dữ dội. Đả kích theo chiến thuật chiến lược được ấn định rõ ràng: phàm chửi ai, phải chửi sa sả ra, chửi hàng tháng hàng năm, chửi cho địch thành ra một cái trò hề, chửi thành ca dao tục ngữ để phổ biến trong dân chúng, chửi để cho đối phương chỉ có mà lụn bại, không có cách gì có thể cất đầu lên được.

Báo *Phong hoá* bị đánh tứ phía - vì các báo của liên minh cùng lên tiếng họa theo một lượt - lấy thế làm phiền. Mà đau nhất là giữa khi đó thì Nguyễn Trường Tam, Nguyễn Tường Long và Khái Hưng cùng các anh em khác như Thế Lữ, Trọng Lang (Trần Tán Cửu), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu) lại phát động một cuộc cách mạng xã hội nhằm quét tàn dư phong

kiến, xây nhà "ánh sáng" cho dân nghèo. Thế là chúng tôi lại thêm đề tài để chửi. Các bạn còn lạ gì tuổi trẻ: chửi mà đã có đà thì ngày một ngày hai đâm ra hỗn láo, ba que, mất dạy. Tội nghiệp nhất là Thạch Lam. Từ lúc bắt đầu câu chuyện này, thực quả tôi không thấy anh dính líu vào nội vụ, mà tôi cũng không hề thấy anh viết một bài nào ký tên anh để trả lời chúng tôi. Phải nói thực, anh có một thái độ chiết trung, nếu không muốn nói là anh không muốn lôi thôi. Nhưng lúc bấy giờ chúng tôi đâu có chịu để yên cho Thạch Lam đứng khách quan như vậy. Tôi y như là con chó sói trong ngụ ngôn của La Fontaine: anh không có lỗi, nhưng họ hàng nhà anh có lỗi, thì anh phải chịu lỗi luôn. Chúng tôi đả Thạch Lam tàn tệ như đã đả Hoàng Đạo, Nhất Linh, Khái Hưng. Nói có vong linh Nguyễn Tường Tam chứng giám: thấy cuộc bút chiến mỗi ngày mỗi kém lịch sự đi, anh em cứ vạch áo cho người xem lưng mãi cũng chẳng hay ho gì, Nguyễn Tường Tam viết một thư "riêng và mật" cho chúng tôi yêu cầu nên chấm dứt vụ "chửi lộn dơ dáy" đó.

Nói cho đúng, bức thư viết rất nhã nhặn, nhưng chúng tôi có bao giờ lại chịu nhận thức như thế. "Chửi lộn dơ dáy!". Bốn chữ này hàm một ý nghĩa xỏ xiên: không được! Phải chửi nữa! Và lần này không còn biết lôi ai ra chửi nữa, chúng tôi bèn chửi Thạch Lam. Chúng tôi chửi một cách rất hèn hạ, bẩn thỉu, không những lôi một vài chuyện cá nhân ra chửi để bôi nhọ Thạch Lam, hơn thế, có khi còn bịa ra những chuyện không hề có để nói xưng xưng lên như chuyện thật.

Cho đến bây giờ, tôi không biết phản ứng của Thạch Lam đối với những lời càn rỡ xỏ xiên ấy ra thế nào, nhưng mấy số báo đó ra được vài ngày thì có một ông bạn đem "tưới dầu vào lửa". Ông bạn đó nói: "Các anh đã biết gì chưa? Bọn *Phong hoá Ngày nay* nhất định cho các anh một mẻ. Riêng Thạch

Lam công khai nói ở khắp mọi nơi rằng nó mà gặp Tây tím"[1] ở đâu nó phải đánh cho kỳ chết".

Về sau này, bỏ cái nghề viết báo chửi càn, ngồi uống nước trà suy nghĩ, tôi ngờ rằng người đem câu chuyện ấy làm quà cho chúng tôi hoặc là đùa dại, hoặc làm mật thám cho Tây phao tin ấy để chia rẽ anh em viết văn làm báo, nhưng ngay hồi ấy thì tôi đâu có nghĩ như thế. Tôi yên trí Thạch Lam có nói thế thật, định làm nhục tôi thật. Thế là mối thù vô căn cứ, không có lý do gì hết, mối thù của tôi đối với Thạch Lam bắt đầu: trên *Hà Nội báo*, trên *Vịt đực* và một hai tờ báo "ma trơi" khác, tôi cứ lải nhải đả kích Thạch Lam không thiếu chuyện gì, không thiếu khía cạnh nào, bất kể đời công và đời tư; ngoài ra tôi lại còn làm vè đem xuống xóm, phổ biến để chửi "Tự lực văn đoàn": Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long, nhất là Nguyễn Tường Lân. Tôi còn cố ý làm cho người ta lầm Nguyễn Tường Lân (Thạch Lam) với một nghệ sĩ cũng tên là Nguyễn Tường Lân khác, lúc đó bị dính líu vào một vụ lường gạt mang tai mang tiếng.

Gặp nhau lần đầu trong một tiệm hút

Thế rồi chuyện ấy qua đi. Nhóm *Phong hoá* quên chúng tôi và chúng tôi cũng không nhắc lại chuyện cũ làm gì nữa. Không phải là chúng tôi cao thượng gì đâu. Chúng tôi không nói tới nhóm đó nữa chỉ vì một lẽ rất giản dị là tờ *Ngày nay* không chạy, mặc dù đã xoay xở đủ cách để cho tờ báo sống động, có một nội dung vui và mới. Thời kỳ này là thời kỳ Thạch Lam quản trị tờ báo. Chính trong thời kỳ này tôi đã gặp Thạch Lam, không gặp ở nhà báo, nhưng gặp ở một tiệm

[1] Tây tím là "xước danh" của nhà văn Vũ Bằng do các bạn thân của ông đặt ra (NBS).

hút mà Thế Lữ, Thạch Lam và Nguyễn Kim Hoàn (một người anh rể của Thạch Lam) thường hay ra vào.

Nhưng trước khi nói về cuộc gặp gỡ này, tôi phải kể lại một sự việc làm cho tôi thắc mắc và không hiểu ra thế nào. Nguyên trước khi báo *Ngày nay* ra đời mấy năm, tôi có viết một cuốn truyện dài nhan đề là "Một mình trong đêm tối" do *Trung Bắc tân văn* xuất bản. Tình cờ một hôm xem báo *Ngày nay* tôi thấy có một bài phê bình sách nói về cuốn "Một mình trong đêm tối"[1]. Tôi vội nhìn xuống cuối bài để xem tác giả bài phê bình là ai thì thấy ký là Thạch Lam và Khái Hưng. Chưa đọc, tôi đã yên trí hai ông này thể nào cũng tiết sự thù hận, chửi tôi tàn tệ và tôi không đọc. Nhưng hôm sau, Vũ Trọng Phụng, sau khi hút một hơi thuốc lào, lấy xe điếu đập vào đầu tôi một cái, bảo: "Này, Bằng! Cái bài chúng nó viết về cuốn sách của toa đứng đắn lắm, tớ cho là được đấy. Đọc xem!"

Tôi đọc. Phải nói ngay rằng đọc xong, tôi ngạc nhiên hết sức. Về phần Khái Hưng, tôi không nói làm gì. Tôi ngạc nhiên nhất là về Thạch Lam, vì lúc đó Thạch Lam làm quản nhiệm tờ *Ngày nay*, toàn quyền trong tay anh, anh muốn hạ tôi thế nào mà chẳng được, vậy mà trái lại, Thạch Lam lại viết một bài rất lịch sự, khen cuốn tiểu thuyết của tôi với những luận cứ làm cho tôi cảm động và đôi chỗ cũng chê, nhưng chê một cách nhẹ nhàng, thân mến và xây dựng. Phải đặt vào cá nhân tôi lúc đó mới có thể biết được sự xúc cảm của tôi ra thế nào: tôi không hiểu! Tôi không hiểu Thạch Lam định chơi trò gì đây, vì cái óc tồi tệ của tôi lúc đó tin rằng một người bị tôi đả kích dữ dội hàng nửa năm trời như

[1]Theo chỗ biết riêng của tôi, truyện này đã được Hà Nội tái bản vào khoảng 1957-1958.

thế, đả kích một cách nhơ bẩn như thế, không thể nào viết một bài khen kẻ địch của mình như Thạch Lam đã làm. Tôi sợ..., sợ trong vụ này có một âm mưu gì nguy hiểm, nhất là tôi biết rằng Thạch Lam là một người lạnh lẽo, ít nói ít cười, mà đối với nhỡn quang của tôi lúc bấy giờ một người như thế là một người thâm hiểm.

Hoá ra tôi lầm! Lầm một cách khốn nạn.

Biết là Thạch Lam, Thế Lữ, và Nguyễn Kim Hoàn hay ra vào tiệm Q.X.N, một hôm, tôi tìm đến để cảm ơn Thạch Lam về việc anh đã phê bình cuốn truyện dài của tôi và cũng nhân đó "anh em trò chuyện một đôi câu" hầu đánh tan những gay cấn có thể có giữa hai người.

Đêm ấy, Thạch Lam nằm một mình, không có bạn. Trò chuyện với anh chừng năm phút, tôi lại gặp một sự ngạc nhiên thứ nhì: Thạch Lam mời tôi hút (anh nói: chúng ta chưa trò chuyện với nhau bao giờ nhưng tôi biết anh lâu rồi, từ hồi còn đi học lycée) và anh nói chuyện bình thản, tự nhiên y như là từ trước giữa chúng tôi không có xảy ra chuyện gì tàn tệ.

Thạch Lam, một nhà văn lịch sự, yêu người như yêu mình

Thấy giọng nói và cử chỉ của Thạch Lam như thế, tôi không tin liền. Mãi sau, đi hút đêm với nhau về ngồi trên những cái ghế thấp ở trước cửa chợ Đồng Xuân uống nước chè tươi với kẹo vừng, nói chuyện về những người buôn gánh bán bưng, về những đứa trẻ ngủ đường ngủ xá dưới trời đông rét mướt, về những cô gái nhà nghèo ở phố huyện xa xôi, tôi mới dần dần nhận thấy anh quả thực là một người quân tử, không có một ý tưởng gì thấp kém, quý trọng sự sống hơn cả

tròng con mắt mình, hơn thế lại thương yêu mọi người một cách chân thành, tuyệt nhiên không biết nói xấu ai, không biết thù giận ai, không biết ghét ghen hay ganh tị với ai.

Nếu sống đến bây giờ, anh hơn tôi hai tuổi. Anh mất lúc hãy còn trẻ quá. Chẳng biết có phải đó là thiên mệnh hay không, nhưng nhớ lại những lời anh nói trong những lúc đi chơi la cà ban đêm ở ngoài đường với nhau, tôi thấy anh hay nói một câu đại khái như thế này: "Xét cho cùng ở đời ai cũng khổ, người khổ cách này, người khổ cách khác. Bí quyết là tìm lấy cái vui ở trong cái khổ, vì sống, chỉ sống thôi, cũng đã quý lắm rồi. Người ta không bao giờ nên phí phạm cái sống, coi thường cái sống".

Ngay lúc đó, nghe anh nói tôi không mấy lưu ý và tôi nghĩ rằng Dostoievsky đã nhiều lần nói lên cái tư tưởng đó rồi, nhưng sau này đến lúc anh mất đi, ngồi nghĩ ngợi thấm thía về câu nói đó, tôi thấy quả Thạch Lam là một người yêu sự sống hơn cả ai ai. Anh quý từ chén nước chè tươi nóng, trang trọng đưa lên miệng uống một cách gần như thành kính, tiếc từ một cái kẹo vừng rơi xuống đất, nhặt lên phủi bụi rồi cầm lấy ăn một cách chậm rãi như thể vừa nhai vừa suy nghĩ vừa cảm ơn trời đã cho mình sống để thưởng thức một món ăn ngon lành như vậy, anh cẩn thận từng câu nói với cô bán hàng vì sợ lỡ lời có câu gì không chu đáo có thể làm cho người ta tủi thân mà buồn...

Không. Trong nhóm *Phong hoá Ngày nay* Hoàng Đạo là người lý thuyết, Nhất Linh là người thực hành, Khái Hưng là người đả phá nếp sống cũ để tiến tới một đời sống mới, tựu trung đều là thương người, yêu người cả; nhưng muốn nói đến một người tôn thờ nhân bản thực sự, một người thương yêu xót xa đồng bào từ tâm can tì phế thương ra thì người ấy chính là Thạch Lam. Vì mất sớm, tác phẩm của anh không có

nhiều, nhưng tác phẩm đầu của anh "Gió đầu mùa", là bằng chứng cụ thể chứng tỏ điều tôi vừa nói. Anh là một thứ Panait Istrati, lấy nhân vật toàn ở trong đám bình dân nghèo khổ không ai buồn lưu ý, như công chức nghèo, cô gái bán tạp hoá ở phố huyện, người đàn bà goá có hơn chục đứa con, người chồng đói giận vợ dục đồ ăn đi xong rồi lại nhặt lấy để ăn mà ăn ngon lành là khác... Đặc trưng của Thạch Lam là viết những cảnh đời đen tối, u sầu như thế mà văn không đen tối u buồn như Gorki của Nga hay như Nguyên Hồng của ta, làm cho ta nản sống; trái lại văn anh vẫn tươi sáng, nhẹ nhàng, mà đẹp, làm cho người đọc cảm thấy buồn dìu dịu, nhưng triền miên, buồn chung cho kiếp người chớ không buồn đến uất ức, sinh ra phẫn uất vì chế độ. Thạch Lam cao hơn nhiều người khác về điểm đó. Nhưng cái cao đó sẽ không đi đến kết quả như ý muốn nếu không có một kỹ thuật đặc biệt giúp tay: những sự việc, những tình tiết, những trạng thái tâm lý rất tầm thường, đối với những cây bút tầm thường sẽ bị rậm lời mà nói lên không hết ý. Với Thạch Lam, khác hẳn: anh đã nói lên được cảm tính của các nhân vật của anh một cách đơn thuần, giản dị và trong sáng.

Một nhà tư tưởng, chớ không phải là một người hành động

Sống trong đám người đi lại bình thường, hồn nhiên nhưng quằn quại trong nhục nhằn, đau khổ, Thạch Lam yêu họ như yêu mình. Một người như thế không thể là một nhà lý thuyết, cũng không thể là một người hành động, mà chỉ có thể là một nhà tư tưởng, như chim đường nga kia đêm tăm bay mỏi, lấy mỏ rút ruột mình ra để nuôi một đàn con đói.

Tôi còn nhớ có một đêm anh cùng tôi đi thơ thẩn ở đường Hàng Bông Thợ Nhuộm trông sang nhà pha Hoả Lò. Xa xa,

có một tiếng khóc tỉ tê vọng lại. Chúng tôi đi đến chỗ có tiếng khóc đó xem sao thì thấy một đứa bé đeo một cái hộp thiếc ngồi co ro ở trong xó tối. Hỏi tại sao, thằng bé nói: "Cháu đi bán phá sa (đậu phộng rang), được hơn hai hào cả thảy, vừa định về nhà thì có đứa nó đến đánh cháu và cướp mất hết cả tiền của cháu". - "Nhà mày ở đâu?" - "Nhà cháu xa lắm, ở tận đường Hàng Bột. Nhưng dù gần, cháu cũng không dám về vì cha cháu mất sớm, mẹ cháu đi lấy chồng, bố ghẻ cháu ác lắm, cháu mà về thì ông ấy giết cháu chết!". Móc trong túi còn hơn hai hào, Thạch Lam đưa cả cho thằng bé và ân cần bảo nó phải về ngay kẻo ở nhà mẹ đợi. Đi một quãng đến Hội Chợ, tôi nói với Thạch Lam: "Tôi ngờ thằng bé này nói láo. Hình như đã có một đêm đi hát ở Khâm Thiên về, tôi cũng thấy nó khóc và nói y như thế... và người bạn cùng đi với tôi bị lừa..." - "Vậy ư? Nhưng bị lừa hay không, theo tôi, cái đó không quan hệ lắm. Điều cần là mình làm một việc xét ra là phải làm, theo ý của mình, còn người thụ hưởng việc phải đó muốn thực thi việc phải đó ra thế nào, mặc họ. Nghĩa là khi nào mình thấy việc gì phải làm thì cứ làm, còn kết quả ra sao không cần lắm. Tôi xin kể anh một thí dụ: có một người đến nhờ tôi giúp một số tiền nhỏ. Tôi biết là người ấy xin tiền để hút. Nhưng tôi không cần biết điều ấy làm gì. Tôi chỉ thấy rằng anh ta đau đớn khổ sở vì thuốc phiện hành hạ, nếu có tiền để anh ta đi hút thì anh ta sung sướng lắm. Tôi có tiền, tôi cứ giúp đỡ anh ta mà không cần hỏi tại sao anh ta cần tiền, mà tôi cũng chẳng cần khuyên anh ta nên cai thuốc phiện. Giúp được anh ta như thế, tôi nghĩ rằng tôi đã đem lại cho anh ta một phút vui sướng trong kiếp sống; nếu tôi nói một câu gì khác, tôi nghĩ rằng cái cử chỉ của tôi mất hết cả vẻ đẹp đi. Rất có thể có người thấy tôi hành động như thế cho là tôi "nối giáo cho giặc", nói một cách khác là lòng tốt, ở vào

trường hợp đó, không ích gì mà hành động của tôi không giải quyết được vấn đề gì dứt khoát. Có thể quan niệm như thế là phải, nhưng tôi có quan niệm về sự sống của tôi; đúng hay sai, tôi không biết; nhưng óc tôi nghĩ như thế, lòng tôi cảm như thế, tôi cứ nói thực với anh như thế".

Nghe Thạch Lam nói, tôi không trả lời, nhưng vừa bước chậm rãi trong đêm khuya vừa suy nghĩ, tôi chợt nhớ có một lần một bạn văn đã nói cho tôi biết tại sao Thạch Lam lại thất bại trong việc quản trị báo *Ngày nay* lúc đầu. Anh bạn nói:

"Thạch Lam có nhiều sáng kiến trong ngành báo. Có thể bảo rằng anh mới chính là cái óc của Tự lực văn đoàn, nhưng quản trị tờ *Ngày nay* mà thất bại, ấy chính vì anh là một nhà văn, một ký giả thượng thặng nhưng lại nuôi một tâm hồn nghệ sĩ theo đúng nghĩa của hai chữ đó, không cần giới ý đến sự thành bại về khía cạnh thương mại và tài chánh".

Nhớ lại câu nói đó của anh bạn, tôi dần dần lại nhớ rằng có một lần trước đó, một nhà thơ đã nói công khai trước anh em bên một bàn rượu ở chợ Tân Định:

"Tôi nợ Thạch Lam rất nhiều về tinh thần. Đối với tôi, anh tốt quá, tốt không thể nào tưởng được: bao nhiêu lần tôi ký bông vay tiền của báo *Ngày nay*, Thạch Lam đều chuẩn nhận hết, không từ chối một lần nào. Mà phải nói thực rằng mười lần tôi nhận trước tiền bài như thế thì họa hoằn có hai ba lần tôi viết cho báo *Ngày nay*, còn các lần khác thì tôi cứ tiêu đại đi rồi quên mất, không viết trừ..."

Không hiểu có phải vì lề lối làm việc "thơ mộng" của Thạch Lam mà về sau Nguyễn Tường Tam thay đổi người quản trị báo *Ngày nay* không, nhưng - theo Nguyễn Kim Hoàn, một người trong gia đình Nguyễn Tường - nói với tôi hồi đó thì Thạch Lam rất ngạc nhiên về hành động của Nguyễn Tường

Tam và nghĩ rằng sao lại có người có thể cho hành động của anh đối với các bạn văn có cái thói quen "mượn trước tiền để tiêu" là "thiếu khoa học", "không thực tế"...

Thì ra Thạch Lam, trong văn chương cũng như ngoài thực tế, lúc nào cũng thuần nhất trong ý niệm về cái sống: đời người khổ cực đủ trăm đường, nếu không tự tạo cho mình hay tạo cho những người ở chung quanh một phút vui thì chẳng còn có gì đáng kể. Trong tập "Gió đầu mùa", mẹ Lê goá chồng sống với một đàn con lúc nhúc trên mười đứa, đã có lần tìm ra cái vui đó trong một bữa cơm có đông đủ con cái ngồi ăn, cãi nhau chí choé trước một cái mâm có muối, dưa và rau muống sống, thì Thạch Lam, ở ngoài đời, cũng đi tìm một giây phút vui thú bằng cách giúp cho bạn giải quyết giai đoạn một vấn đề tài chánh hay rủ mấy người bạn khác thiếu ăn đi chén một bữa cơm xoàng, chan chứa một niềm thân ái.

Bình "đào lê mỹ tửu" của Thạch Lam

Vừa ăn vừa tâm sự nhỏ nhẻ, thỉnh thoảng lại cười khúc khích với nhau, tôi thấy rằng trong phạm vi bè bạn, Thạch Lam cho đó là một cái thú giản dị nhưng lại thanh cao nhất. Tiếc rằng nhiều bạn hữu của anh bây giờ đã khuất bóng hay không có mặt ở đây nên không có ai nhắc lại sự sành ăn sành uống cũng như cái tài làm bếp khéo của Thạch Lam, nhưng mồ ma Đinh Hùng, tôi thấy anh hay kể lại câu chuyện này giữa hai ngụm rượu mạnh hoặc ở bên khay đèn:

"Quê Thạch Lam ở Cẩm Giàng (Hải Dương). Mùa xuân năm đó (1942), mồng ba Tết, chúng tôi rủ nhau về họp mặt tại quê anh. Trong một ngôi nhà gạch kiểu ánh sáng, quang đãng mà ấm cúng, giữa một vườn cây nhiều hoa trắng, chúng tôi quây quần thù tạc. Ngày Tết ở miền quê, không khí gia

đình hoà lẫn vào không khí thân hữu, tự nhiên đượm một phong vị vừa thân mật, vừa sảng khoái.

Bọn chúng tôi gồm có: cặp vợ chồng kịch sĩ và thi sĩ Song Kim - Thế Lữ, cố văn sĩ Khái Hưng, cố văn sĩ Trần Tiêu, ông Hoàn, quản lý nhà xuất bản "Đời nay", anh bạn thơ Huyền Kiêu, nhà bác sĩ kiêm nghệ sĩ Nguyễn Tường Bách, Thạch Lam và tôi. Trong bọn thì tôi ít tuổi nhất, nên những người kia gọi tôi là tiểu tử (benjamin) để rồi lại gọi trệch đi là... tửu tử.

Bữa rượu đầu xuân năm ấy, phải nói rằng chúng tôi đã uống với tất cả chất men say ngây ngất bốc lên từ chính tấm lòng xuân phơi phới của mình, hoà với cái say của hương khói trong nhà, của mưa bụi ngoài trời, của lá hoa xuân hiền dịu, của mùi thơm cây cỏ ngoài vườn...

Câu chuyện "văn nghệ" điển hình nhất của chúng tôi tất nhiên khởi sự chung quanh... mâm cỗ Tết, có đủ các trân vị đặc biệt của cái Tết Việt Nam thuần tuý: bánh chưng xanh, thịt mỡ dưa hành, cá kho, giò thủ, thịt đông, cùng các món đồ nấu cổ điển trình bầy rất hoà điệu. Bởi vì đây là cỗ Tết của gia đình tác giả "Hà Nội băm sáu phố phường", nhà văn đã nâng cao vấn đề ẩm thực lên thành một nghệ thuật tinh vi.

Chúng tôi đều biết cái khiếu thưởng thức món ăn của Thạch Lam rất tế nhị, và chúng tôi thường nói đùa rằng: "Thạch Lam ăn có nguyên tắc, uống có lập trường, và phê bình vấn đề ăn uống với một quan niệm siêu đẳng..."

Tôi không bao giờ quên cái dáng điệu ngồi rất đẹp của anh, khi nâng chén: cái đầu nghiêng nghiêng, cặp mắt lim dim, anh rung đùi nhắc lại một câu mà anh đã viết trong Hà Nội băm sáu phố phường*: "Hãy bảo cho tôi biết bạn ăn uống ra sao, tôi sẽ nói cho bạn rõ bạn là hạng người nào".*

Chúng tôi đồng thanh lấy giọng ê a như ngâm thơ, và cùng

gõ nhịp đũa xuống mâm, đọc to câu đó lên trước khi cạn chén, để rồi gật gù kết luận rằng đó là một câu "danh ngôn" đắc ý nhất của "danh sĩ" Thạch Lam.

Tôi cũng không quên được cái chất men rượu xuân năm ấy, sánh quyện đầu lưỡi ngọt lừ mà tê lịm, có thể cứ uống mềm môi mà say ngất lúc nào không biết. Rượu đựng trong những nậm sứ cổ, rót vào chén nhỏ men trắng như ngọc, càng tôn thêm phẩm chất và hương vị. Trong đời tôi, có lẽ chưa bao giờ được uống thứ rượu ngon như thế. Phải chăng vì rượu có thấm đượm cả cái men xuân kỳ diệu? Nhưng không phải tôi tự huyễn hoặc. Tất cả những người khác cũng đều công nhận là rượu ngon lắm: thuần chất hơn Mai Quế Lộ, say hơn Thanh Mai, thanh khiết hơn hết các thứ rượu cúc, rượu cẩm, và cố nhiên không nên so sánh với rượu Tây, vì đây là chất men hợp với huyết thống con người Đông Phương trầm mặc.

Uống rượu ngon thì biết là rượu ngon duy không ai đoán biết là rượu gì! Thạch Lam cười bí mật, gọi người nhà bưng cả vò rượu lớn ra, chỉ vào mảnh giấy hồng điều dán làm nhãn hiệu có viết bốn chữ Nho "Đào Lê Mỹ Tửu". Anh nghiêm trang giải thích: "Đào Lê Mỹ Tửu" là rượu ngon, đành rồi! Còn Đào Lê không phải là quả Đào với quả Lê, mà còn nói lái lại, chỉ là Đề Lao: Đề Lao là nhà tù, ai mà không biết? Thứ rượu này dẫn người ta đến nhà tù dễ như bỡn; vậy chỉ là rượu ngang, rượu lậu thuế!"

Chúng tôi cùng phá lên cười, và hô lớn:

"Đào Lê Mỹ Tửu Vạn Tuế!"

"Đả đảo Tây Đoan!"

Nói đến Tây Đoan, lập tức mọi người nhớ ngay đến anh chàng thi sĩ tác giả Thơ thơ *là Xuân Diệu, mà kịch sĩ Đoàn*

Phú Tứ gọi là Xuân Rượu, vì hồi đó Diệu vừa thi đậu làm cò mi Đoan và Diệu đã được làng văn tặng cho hai câu thơ:

Đương làm thi sĩ hoá Tây Đoan.

Nửa mặt nhà thơ, nửa mặt quan...

Nói đến Tây Đoan, người ta còn truyền tụng với nhau câu chuyện sau đây: "Đêm giao thừa, Xuân Diệu và Huy Cận đã rủ nhau về ăn tất niên ở Cẩm Giàng, quê nhà Thạch Lam, nghĩa là cũng ở gian nhà mà chúng tôi đang họp mặt. Hai anh chàng Xuân và Huy đã cùng thức trắng đêm bên cạnh nồi bánh chưng, để rồi, khi bánh chưng vừa luộc chín, một mình nhà thơ Xuân Diệu đã ăn sốt sột hết đúng... bốn cái bánh chưng lớn còn nóng hổi, bốn tấm bánh chưng lớn vừa bằng 4 viên gạch lá nem vuông vắn, mỗi chiều sấp sỉ 20 phân tây, bề dầy ít nhất cũng 3, 4 phân Tây! Thành tích "ăn" đó có thể coi là kỷ lục xuất chúng ở vào cái thời đã khuất bóng cụ Lê Như Hổ.

Người ta kinh dị mà kể với nhau câu chuyện "Thi sĩ Xuân Diệu (họ Ngô) một mình ăn hết bốn tấm bánh chưng cỡ lớn, và ăn liền một mạch như voi cuốn, ăn thẳng thừng không ngẫm nghĩ, không suy tư, tất nhiên là không cần "ăn có lập trường" như Thạch Lam!"

Câu chuyện rất thực, không phóng đại mảy may. Chính Thạch Lam, xưa nay vẫn được tiếng là không nói phiếm bao giờ, cũng phải xác nhận là đúng. Anh chép miệng phê bình bằng một nửa câu danh ngôn bất hủ: - "Hãy nói cho tôi biết bạn ăn uống ra sao..." Và anh bỏ lửng câu nói để thay thế bằng một nụ cười đầy ý nghĩa[1].

---

[1]Trích "Tìm về những mùa xuân dĩ vãng: **Men xuân quê n**hà Thạch Lam" của Đinh Hùng, trong tạp chí *Sáng đội miền* ***Nam*** **số 21, năm** 1961.

Từ cái cười đến cái chết của Thạch Lam.

Ấy đấy, cái cười của Thạch Lam nhẹ nhàng, hồn nhiên như thế đấy. Nghĩ lại thì trong suốt cuộc đời anh, cái gì cũng nhẹ nhàng: nhẹ nhàng từ cử chỉ, từ tiếng nói, nhẹ nhàng từ câu nói, từ bước đi. Cũng như các nhân vật trong các truyện của anh, Thạch Lam sống nhẹ nhàng, lặng lẽ: bây giờ ai còn nhớ anh, hẳn phải nhận với tôi rằng anh đi nhẹ nhàng, lặng lẽ không tưởng được, dường như nếu bước mạnh thì sợ đất nó đau. Có người lại cho rằng anh lặng lẽ âm thầm như vậy chính là vì anh là một người rất mực khiêm nhường, lúc nào cũng tự coi là mình bé nhỏ, không muốn để cho ai thấy sự hiện diện của mình, không muốn để cho ai phải lưu ý tới mình.

Không. Về phương diện văn chương cũng như về tác phong đạo đức, ta phải nhận là trong làng văn, Thạch Lam quả là một con người độc đáo. Có tài, mà lại khiêm nhường, người nhỏ mà lòng nhân ái lại lớn. Thạch Lam mất đi đã để lại một sự tiếc nhớ khôn nguôi cho rất nhiều bè bạn. Người ta tiếc Thạch Lam mất sớm quá thành ra tác phẩm của anh không để lại được bao nhiêu, nhưng nghĩ cho cùng thì trong cái nghiệp văn chương cũng như thiên hạ sự nói chung, giai nhân danh tướng không để cho ai trông thấy bạc đầu, sự việc đó không có gì là lạ.

Tôi nhớ lại các anh em cũ: Nguyễn Nhược Pháp, Vũ Trọng Phụng, Phạm Hầu, Hàn Mặc Tử, Vũ Lang, Vũ Trọng Can, Khổng Dương... hầu hết đều như vậy. Riêng về mấy người tôi biết rõ thì Vũ Trọng Phụng để lại một người vợ trẻ và một cháu gái, vợ anh thắt lưng buộc bụng nuôi con; Nguyễn Nhược Pháp có một người yêu hiện ở đây lúc nào cũng mặc quần áo đen để tưởng nhớ người đã khuất; còn Thạch Lam

cũng để lại một người vợ chắt chiu đi làm nhân viên bưu điện một nắng hai sương để nuôi một đàn con dại cho nên người khá giả.

Đấy là cả một sự đền bù mà bây giờ, mỗi khi gió sớm mây chiều, các anh em trong làng văn nhắc nhở đến người quá cố vẫn kể lại cho nhau nghe như kể chuyện truyền kỳ và đều lấy thế làm một niềm an ủi.

12-1971

(*Giao điểm*, SG, 12 - 1971)

TÚ MỠ: NHÀ THƠ TRÀO PHÚNG CHẾT HAI LẦN

Nếu tin ấy được xác nhận, nhà thơ trào phúng Tú Mỡ quả là đã chết hai lần.

Tin ấy, đến với chúng tôi vào một ngày đầu năm năm Tân Hợi; như thế này: Tú Mỡ vừa tạ thế ở Hà Nội, thọ bảy mươi mốt tuổi.

Tại sao lại chết hai lần?

Tôi nói chết hai lần là vì lúc bắt đầu kháng chiến chống Pháp ông đã chết một lần rồi. Câu chuyện này một số lớn anh em văn nghệ từ Việt Bắc về Đồng Quan Cống Thần đều biết. Lúc ấy, Pháp nhảy dù ở Việt Bắc. Vì chạy chậm, ông bị quân đội Pháp bắt và giải về một đồn do một sĩ quan Pháp giữ. Tú Mỡ còn giữ khư khư ở trong tay cái cặp táp mang nhiều giấy má quan trọng của cơ quan vì lúc ấy ông giữ một chức vụ của Bộ Tài chánh. Trước trong thời Pháp thuộc, Tú Mỡ làm ở Sở Tài chánh Hà Nội. Ra ngoài kia, ông tiếp tục công việc ấy. Bị bắt, với bằng chứng rõ ràng, Tú Mỡ không chối cãi. Ông bình tĩnh chờ chết. Nhưng tức một nỗi là tên đại uý thẩm vấn ông lại không chịu xử ngay, cứ giam lại ở đó. Thái độ ấy làm cho bất cứ ai cũng bực. Muốn bắn thì bắn ngay cho rảnh chuyện. Đằng này, viên đại uý trưởng đồn lại cứ "om" Tú Mỡ lại đấy. Mà lạ là ông ta đối xử với Tú Mỡ một cách không mấy tàn ác, cho tắm rửa ăn uống tử tế. Ai đã

từng bị bắt thấy "địch" hành động như thế cũng phải nghi ngờ và đặt nhiều giả thuyết. Tú Mỡ cũng vậy. "Nó" chưa bắn hay là để "dụ" mình chăng? Hay là "nó" thâm, đang nghĩ một cách tra tấn gì thật độc ác, thật khoa học để mình phải khai hết những bí mật trong cơ quan mình phục vụ? Thôi, nhưng mà đàng nào cũng chết, mà nó cho mình ăn uống tử tế thì tội gì chẳng ăn? Mai mốt ra sao, mặc. Tú Mỡ chờ. Tôi không hiểu trong đầu óc lúc ấy ông nghĩ những gì, nhưng chắc chắn là lì đến bực nào, lúc ấy lòng dạ cũng bi ai lắm. Ờ, lì đến như Cao Bá Nhạ là cùng chớ gì? Ấy mà lúc bị bắt ở Hương Tích cho vào cũi đem đi, Cao Bá Nhạ cũng não nuột trong lòng, thốt ra "Tự tình khúc" tiếc nuối không biết bao nhiêu thứ:

Đuôi con mắt châu sa thấm giấy,
Đầu ngón tay máu chảy pha son,
Người đau phong cảnh cũng buồn,
Thông gầy như trúc, cúc mòn như mai.
Mối tâm sự rối mười phần thảm,
Gánh gia đình nặng tám năm dư,
Khi ngày mong bức xá thư,
Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.

Kháng chiến chống Pháp, ai mà còn sợ chết? Nhưng là thế nhân có thất tình, Tú Mỡ tiếc nuối không có gì lạ hết. Thì vào giữa một đêm kia, viên đại uý Pháp tự nhiên cho một viên chức mời Tú Mỡ vào phòng giấy "có việc". Thôi, thế cũng xong. "Nó" hỏi xong rồi nó bắn. Như thế lại thoát nợ chớ cứ dây dưa mãi thế này, bực lắm. Tú Mỡ tưởng tượng viên đại uý sẽ để lộ cái mặt thực vô cùng tàn ác của hắn ra và tự nhủ: "Tàn ác cách gì thì cũng chỉ đến chết mà thôi". Nhưng ông đã tưởng tượng sai, viên đại uý lại mời ông ngồi tử tế. Thế mới thâm đấy nhé: Giả nó làm ra mặt hiền, rồi chưa biết chừng

nó rút súng ra bắn mình liền tại chỗ. Nhưng cóc cần. Theo "pơ lơ tông" ra bị bắn cả một bọn rồi dục xác xuống sông hay bị bắn trong phòng cũng vậy mà thôi. Tú Mỡ vừa ngồi vừa để ý xét nét từng hành động của viên đại úy. Mỗi phút lại càng làm cho Tú Mỡ ngạc nhiên hơn: viên đại uý Pháp không hỏi tội của ông, công tác của ông trong hàng ngũ kháng chiến lại vớ va vớ vẩn nói chuyện học hành với ông và bàn luận về văn Việt và văn Pháp vì Tú Mỡ nói tiếng Pháp thạo mà viên đại uý, sau một cuộc điều tra, lại biết Tú Mỡ là một nhà thơ có tiếng. Câu chuyện kéo dài đến quả nửa đêm. Viên đại uý nói:

- Đây là cái cặp táp của ông với đủ giấy tờ, không suy xuyển. Ông giữ lấy.

Giữ lấy để làm gì? Hay là "nó" dở một cái mẹo gì đây? Tú Mỡ vừa cầm lấy cái cặp vừa "nghe ngóng binh tình". Thì chẳng thấy có gì lạ hết. Tú Mỡ lên ngồi nói chuyện. Lần này, viên đại uý lại nói về xứ sở của y và tâm sự với Tú Mỡ là lúc y sang Việt Nam y có để lại ở trong một căn nhà nhỏ ở Rue Bleue một người vợ đẹp lắm có mang sáu tháng. Hừ hừ, cái lối mật thám nó vẫn cứ hay dở cái trò dở dẩn ra như vậy. Nhưng bịp được mình còn khuya. Ngoài miệng nói vài câu thông cảm, Tú Mỡ lúc bấy giờ cảm thấy ở trong mình, ruột rối tung lên như cái đồng hồ đứt giây thiều. Không phải là vì sợ y, nhưng rối ruột không hiểu viên đại uý muốn dở trò gì và muốn tiến tới đâu.

Lúc ấy đêm khuya thẳm. Bốn bề vắng lặng. Viên đại uý đứng dậy bảo:

- Thôi, bây giờ ta đi.

Đúng quá, có sai đâu. Tên Pháp ba sạo này nói chuyện tình cảm xong rồi, bây giờ bảo Tú Mỡ đi là để bắn đây. Đã nhất định như thế người ta không còn sợ nữa. Tú Mỡ đi theo

viên đại uý. Y bảo Tú Mỡ đi lên một chiếc xe díp, rồi trèo lên sau rồ máy tự lái lấy đi vèo vèo. Ở đằng xa, trời sáng dần dần, trông đã hơi rõ mặt người. Tú Mỡ nhìn thẳng vào viên đại uý. Viên đại uý cũng nhìn Tú Mỡ. Từ lúc lên xe cả hai người không nói gì với nhau. Đến lúc bấy giờ, y mới nói:

- Thôi, đây hết địa phận tề rồi. Bên kia là vùng kháng chiến. Anh còn có thì giờ nghĩ lại.

- Nghĩ lại thế nào?

- Anh không nhớ lúc đứng dậy lên xe tôi có hỏi anh mấy lần là anh muốn gì, về Hà Nội hay trở lại với kháng chiến, thì anh nhất định trở về với kháng chiến sao? Tôi không khuyên anh gì hết. Tôi trọng ý kiến anh. Anh có thay đổi ý kiến không?

- Thưa ông, không. Tôi trở về với kháng chiến vì đó là bổn phận của tôi mà cũng vì vợ con tôi hiện nay vẫn còn ở cả ngoài kháng chiến.

- Vậy, anh xuống đi. Và chúc anh may mắn.

Thế là nghĩa lý gì? "Nó" lại thả mình à? Tú Mỡ càng không hiểu. "Nó" bảo mình đi, ừ thì đi; nhưng đi vài bước, Tú Mỡ băn khoăn, quay lại và lần này thành thực hỏi:

- Thế ra ông thả tôi thực hay sao?

- Anh biết đấy, lựa là phải hỏi.

- Xin cảm ơn. Nhưng ông có thể cho tôi biết quý danh và lý do ông thả tôi không?

- Ông chẳng cần biết tên tôi làm gì. Còn lý do thả ông, bởi vì ông hỏi, tôi xin nói: Tôi sang đây để lại một vợ có mang. Vợ chồng đương yêu thương nhau mà phải xa cách, ai mà lại không thấy xót xa trong lòng? Phục vụ quân đội được hai tháng thì một hôm tôi bị Việt Minh bắt giữ. Tôi yên trí không còn bao giờ được trở về quê hương để nhìn vợ nhận con. Thì

may làm sao, người đại đội trưởng bắt được tôi chỉ giữ tôi có hai ngày chuyện trò tâm sự với tôi, thảo luận với tôi về cuộc chiến tranh nhơ bẩn này rồi cho tôi về. Từ đó, tôi thành ra một người khác. Tôi nhớ cái ơn ấy và tôi nguyện sẽ hành động cách nào để cho xứng đáng với tấm lòng đó. Anh là người đầu tiên tôi gặp để đem thi hành ý nghĩ đó, tôi ngờ rằng sau anh, tôi còn tái diễn hành động ấy.

Là một nhà thơ chuyên môn cười cợt, Tú Mỡ lúc ấy cũng thấy se sắt cả lòng. Anh bắt tay cảm tạ viên đại uý và cúi đầu rảo bước về khu anh ở. Cả nhà trông thấy khóc thét lên vì yên trí là ma hiện về. Thì ra có người đã báo tin cho nhà ông biết là ông đã bị bắt và Tây đã bắn chết rồi. Tú Mỡ đã chết thực. Chứng cớ là ở giữa nhà có bầy bàn thờ trên để một bức hình của anh. Tú Mỡ nhìn một lúc rồi cũng tưởng luôn mình đã chết thực. Nhưng vì đi đường đói quá, mà trên bàn thờ lại để cúng một đĩa bánh lọc và một đĩa giò, Tú Mỡ hạ tuốt xuống ăn tì tì và hỏi:

- Thôi, tôi chẳng cần phải lễ tôi làm gì. Đói quá, ăn đã rồi nói chuyện sau.

Lần này, Tú Mỡ còn có trở về nữa không?

Chết rồi mà lại trở về ăn uống và trò chuyện với vợ con như... người sống, đó cũng là một đề tài để cho Tú Mỡ làm thơ trào phúng, nhưng không hiểu làm sao, từ đó đến nay tôi chưa thấy Tú Mỡ làm một bài thơ nào như vậy. Ở khu về, rồi đi vào miền Nam, thỉnh thoảng có một vài tin tức cho tôi hay là Tú Mỡ vẫn khoẻ tuy đã lớn tuổi rồi, cho tới một ngày đầu năm Tân Hợi thì có tin đồn mất thật. Chắc chắn lần này, Tú Mỡ không về nữa và dù có cầu xin thế nào đi nữa, ông cũng không thể đưa cái thân gầy xác ve về ăn

bánh "lọc" và giò như trước nữa - nếu tin chúng tôi nhận được quả là xác thực.

Thôi, cũng cứ cho là được đi. Ở vào cái thời chiến tranh này, ăn tới cái thượng thọ bảy mươi như thế, phải nói là hiếm có. Nếu ai biết Tú Mỡ từ lúc còn trẻ, chắc chắn không có mấy người dám tin rằng ông lại có thể đi tới được... cao độ ấy. Là vì ngay từ lúc còn trẻ tuổi, Tú Mỡ đã gầy yếu hom hem, mà theo ý kiến của đa số người mình thì những người ốm o như thế, khó mà thọ được. Nhưng Tú Mỡ cứ sống nhăn. Dù nắng hay mưa, dù rét hay nóng, ông cứ ngày ngày hai buổi đạp một cái xe đạp tàng đi làm việc. Đi lẫn vào trong đám công nhân, Tú Mỡ đằng thẳng ra không được ai chú ý, nhưng trái lại, ai cũng phải chú ý đến Tú Mỡ vì ngoài cái áo the tàng và đôi giầy mõm nhái ra, Tú Mỡ quanh năm đội một cái nón dứa có quai bằng lụa thắt lấy cằm. Tại sao lại chú ý như vậy?

Thực ra, vào thời buổi ấy, mặc áo ta, đội nón dứa, đi giầy Tây, lái xe đạp đi ngoài đường không phải chỉ có một mình Tú Mỡ. Các ông quan nhỏ và những tay sai của thực dân vẫn ăn mặc như thế, và có một đặc thù là cuốn cái tà áo dài đằng sau lại khi đi xe đạp. Tú Mỡ cũng ăn mặc như thế, nhưng có một điểm đặc biệt khác người là ông gắn một cái còi xe hơi vào xe đạp, mỗi khi đến chỗ đông thì bấm bí bon, bí bon "ầm ĩ" cả lên, còn cái nón dứa của ông thì sơn vàng, để lộ ba chữ Nho trắng "Hồ Trọng Hiếu". Không hiểu Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu kẻ ba chữ đó vào nón là vì tinh nghịch, hay là vì sợ đi xe đạp bị "ác-si-đăng" chết mà không có ai biết nạn nhân tên là gì nên phải kẻ như thế để cho người ta biết. Dù sao, ba chữ "Hồ Trọng Hiếu" cũng đã được nhiều người biết từ lúc ông còn trẻ, mới đi làm việc cho Tây, nhưng biết thế thôi, chớ về đời riêng của Hiếu thì chỉ có mấy anh em thân biết mà thôi.

Lúc ấy, tôi còn nhỏ so với Hồ Trọng Hiếu, nhưng tôi biết rõ về đời ông là nhờ vì Hiếu là bạn thân của cậu ruột tôi và bà thân mẫu của ông Hiếu là bạn buôn bán "hài" và vàng mã của bà ngoại tôi. Nhà Hiếu ở Hàng Hòm, nhà bà tôi ở đầu Hàng Hài, hai nhà như một. Tuy tôi ở Hàng Gai nhưng gần như suốt ngày tôi ở bên bà ngoại tôi nên Hồ Trọng Hiếu tuy không hơn tuổi tôi nhiều, vẫn coi tôi như cháu và thường dắt tôi về nhà cho tôi mượn truyện để đọc và nói chuyện về đời các con côn trùng như bươm bướm, nhền nhện, ngựa trời, đông trùng hạ thảo cho tôi nghe. Bây giờ còn giữ được nguyên vẹn cảm tình gì đối với ông Hiếu, ấy là ở chỗ ông Hồ Trọng Hiếu là một người "hiền lành như đếm", yêu chiều trẻ con rất mực và nhũn nhặn, khiêm nhường hết sức.

Cách đây không lâu - dưới trào Ngô Đình Diệm - tôi có đọc một bài báo của một nhà văn trẻ tuổi nào đó (không cần nói tới tên làm gì) nhân bàn về thơ trào phúng có viết đại khái rằng Hồ Trọng Hiếu là một anh "sì nốp" vì phục ông Hồ Chí Minh quá nên đổi họ là họ Hồ (cũng như mấy ông lính ngoại quốc theo kháng chiến lấy tên là Hồ Chí Tài, Hồ Chí Sanh) chớ thực ra Tú Mỡ là họ Nguyễn: Nguyễn Văn Hiếu.

Muốn chửi các nhà văn tiền chiến thế nào cũng được, ai có quyền gì ngăn cản; nhưng vu cáo cho Tú Mỡ đến như thế thì... phải tội! Tôi có biết nhà thơ Nguyễn Văn Hiếu: đó là nhà thơ đã trước tác ra bài thơ "ông Táo":

Năm ba ông Táo dạo chơi xuân,
Đội mũ đi hia chẳng mặc quần
Trời hỏi làm sao ăn mặc thế
Thưa rằng: hạ giới nó duy tân.

Mà báo *Duy tân* lầm là của Tú Xương và Ngô Tất Tố lầm là thơ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu.

Hồ Trọng Hiếu không phải là Nguyễn Văn Hiếu. Từ lúc cha sinh mẹ đẻ, Tú Mỡ vẫn là họ Hồ. Cái gì không biết chớ Tú Mỡ nhất định không bao giờ lại trơ trẽn đến thay cả họ mình đi như có người ở đây, thấy Ngô Đình Diệm lên hương, đã đổi họ mình ra họ Ngô và tán ông Ngô là dòng dõi vua Ngô Quyền.

Ngay từ lúc đi làm với Tây, Tú Mỡ đã tỏ ra là người có khả năng, có tư thế, đi làm rất chăm chỉ nhưng không phải vì thế mà sợ Tây. Ông ít nói, Tây không hề làm khó dễ với ông, nhưng ông không vì thế mà quên căm hờn thực dân Pháp, chứng cớ là ngay từ hồi ấy ông đã có nhiều bài thơ châm chọc bọn người thống trị, nhất là tay sai của Pháp (tức là bọn quan lại) châm chọc kín đáo, nhẹ nhàng (chớ không dữ dội và huỵch toẹt như sau này trên hai tờ *Phong hoá, Ngày nay*).

Ấy là thời kỳ ông bắt đầu viết thơ vui trên tờ kỷ yếu "Việt Nam thanh niên hội" của sinh viên trường Cao đẳng, đặt trụ sở ở đường Vọng Đức (Hà Nội), mà chủ nhiệm là một người Pháp: Ô. Paul Monet.

Tại sao Tú Mỡ lại chỉ viết thơ trào phúng?

Tôi đọc bài thơ cười đầu tiên của Tú Mỡ trên kỷ yếu "Việt Nam thanh niên hội" là do cậu tôi là Trương Văn Bách đưa cho đọc. Có lẽ về sau này trong nước có nhiều người đọc thơ, yêu thơ và rất có thể phục thơ Tú Mỡ, nhưng người đầu tiên nhận thức được cái tài trào lộng của Tú Mỡ, chính là Trương Văn Bách.

Lần đầu tiên đọc Tú Mỡ, tôi không thể tưởng tượng sao một người "lơ mơ" như Hồ Trọng Hiếu lại có thể làm thơ tài như thế - nhất là thơ ấy lại đăng trong một kỷ yếu dầy cộp, bìa xanh, vẽ ở ngoài một cây đa cổ thụ, lúc ấy nổi tiếng là

một tập san quan trọng, do toàn những bực tài ba bỉnh bút. Nói "lơ mơ" thực quả tôi không có ý "hạ thấp" Tú Mỡ. Quả là như thế: ốm yếu, hom hem, như một người mắc bịnh gì kinh niên, cầm lẹm, nói nhỏ nhẹ gần như không ra tiếng. Theo chỗ biết của tôi, ông là một người đạo đức, luôn luôn sống theo đúng lễ giáo thánh hiền, nói tiếng Pháp thông thạo, nhưng không mấy khi nói, trừ trường hợp bất đắc dĩ phải dùng - khác hẳn với đa số thanh niên lúc bấy giờ là thời kỳ có những "ông tây An Nam" động một tí là "sổ" ra hàng tràng tiếng Pháp.

Bây giờ tôi không còn nhớ đầu đề một bài thơ trào phúng của ông mà tôi được đọc trên tập kỷ yếu của "Việt Nam Thanh niên hội" nhưng còn mang máng nhớ rằng ông đả kích một ông đốc học ở Thái Bình - ông đốc Q... này dẫm phải phân Tây đâu cũng nói tiếng Tây, lúc nào cũng vuốt mũi cho lõ như mũi Tây, thét rồi tưởng mình là Tây thực, một hôm, đi dạo chơi nhà Bô Đa (tức là nhà Magasins Réunis ở đường Paul Bert Hà Nội) bị một ông nhà quê chạm phải. Ông Đốc Q... lùi lại ba bước khịt mũi ra dáng tởm và chửi ông nhà quê nọ là "sale Annamite" - thằng An nam dơ bẩn - đến nỗi có một người đầm đi qua đó phải bật lên cười rũ rượi và chửi ông đốc nọ một trận nên thân.

Tôi không nhớ các bài thơ khác, nhưng mang máng nhớ rằng Tú Mỡ hồi ấy (ký tên thật trên báo là Hồ Trọng Hiếu) nhằm rất nhiều vào các bà ngồi đồng, các người Việt mất giống và các ông quan nịnh Tây hành hạ đồng bào.

Chính vào thời kỳ này, Hồ Trọng Hiếu đã đẻ ra Lý Toét mà ông khai sinh ra ở làng Đình Dù (Bắc Ninh). Cái tên Lý Toét lúc ấy có nhiều người nói tới để chế nhạo những người "quỷnh", những anh "hấp lìm". Hồ Trọng Hiếu là người đầu

tiên đưa Lý Toét lên tập kỷ yếu của "Việt Nam thanh niên hội" mà tiếng Tây kêu là Foyer des étudiants annamites. Nhưng vì tập kỷ yếu này không được phổ biến nhiều trong dân chúng, nên Lý Toét không được ai nhắc tới, mà chính cái tên Hồ Trọng Hiếu cũng không được nhiều người biết. Về sau này, tôi còn nhớ Hồ Trọng Hiếu còn viết thơ đăng vài tờ báo nữa - cùng với Nam Hương Bùi Huy Cường viết thơ ngụ ngôn - nhưng cái tiếng tăm của Hồ Trọng Hiếu cũng chẳng may mắn hơn ở trên tập kỷ yếu của "Việt Nam thanh niên hội".

Phải đợi đến lúc Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long ra tờ *Phong hoá* và tuần báo *Ngày nay*, cái tên Tú Mỡ (bút hiệu của Hồ Trọng Hiếu) mới nổi bật được lên và được kể là thơ trào phúng "có hạng" trong làng văn, làng báo. Nhưng đó là chuyện sau.

Tôi còn nhớ lúc ông Hồ Trọng Hiếu viết thơ cười cho tập kỷ yếu của "Việt Nam thanh niên hội" cho đến khi ông hợp tác chặt chẽ với hai tờ *Phong hoá*, *Ngày nay* - theo chỗ biết của riêng tôi - thì ông không hề có một bài nào viết bằng văn xuôi trên báo. Phải nói ông là một chuyên viên thơ trào phúng. Nhưng tại sao ông lại chỉ chuyên về thơ trào phúng?

Hẳn là ông có một thích thú riêng, một lý do riêng, để chuyên về loại thơ này, nhưng hồi ấy theo lời các bạn thân của ông tán gẫu với nhau - có khi sau lưng, có khi trước mặt ông - thì ông làm thơ trào phúng vì một nguyên nhân dễ hiểu: ông sợ vợ. Nói của đáng tội, bà Hồ Trọng Hiếu không phải là người dữ. Đó là một người đàn bà cổ kính, hơi mập hơn ông, quanh năm buôn bán tần tảo và sống theo nguyên tắc, mà ông Hiếu thì bề ngoài có vẻ "hiền" nhưng bên trong lại nghịch như ma, đi hát cô đầu "không chê được". Ai đã từng hát cô đầu ở Bắc đều đã biết cái thú này không dung nạp được ánh mặt trời, nói

một cách khác, đi nghe hát phải về đêm mới thú. Mà đi chơi về khuya một lần còn nói dối vợ được, hai lần còn nói dối vợ được, chớ đến ba lần thì nghe như hơi... khó, nên dù muốn cách thế nào, chớ đi về khuya hoài, mấy mà chẳng phải nể vợ, nếu không muốn cho ầm cửa ầm nhà.

Luận về sợ vợ, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu bàn rằng người ta sợ vợ vì ái thê, ái sinh uý, uý thê. Hiếu nọ cũng giống Hiếu kia: nể vợ mãi thành sợ, sợ quá, giấu được ít lâu, chớ mãi rồi anh em đều biết hết. Vì thế anh em mới kết luận rằng: Tú Mỡ sợ vợ nhiều khi tức không nói ra được, cứ giữ ở trong lòng. Giữ mãi không chịu nổi, cũng như người đàn bà có mang, chín tháng mười ngày phải đẻ, Tú Mỡ cũng phải đẻ ra văn mà bài văn đầu của ông là bài "rủa vợ" tế sống vợ. Mà một bài văn như thế, cố nhiên viết bằng văn xuôi mất thú phải viết bằng thơ vui! Được cái đà ấy, Tú Mỡ tiếp tục làm thơ vui mãi, thét rồi thành thói quen, thấy cái gì buồn cười ấm ức trong lòng không làm thơ vui không chịu nổi.

Tôi không hiểu lý giải đó của các bạn thân của Tú Mỡ có đúng không, nhưng cứ xin ghi lại nơi đây. Nếu quả Tú Mỡ đã sang thế giới bên kia mà chợt vớ được bài này, chắc cũng cười xoà không giận, mà có khi lại còn thú vị là khác và ngâm lại đoạn bài văn sợ vợ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu: "các anh cứ cười tôi đi, cóc cần, vì có vợ mới được sợ vợ, vì có vợ mới được sợ!"

Ngôi sao Tú Mỡ chói sáng từ bao giờ?

Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu thật bắt đầu nổi tiếng, như trên kia đã nói từ hai tờ *Phong hoá*, *Ngày nay*. Lúc này Tú Mỡ gặp hai cái may hơn lúc viết cho tập kỷ yếu của "Việt Nam thanh niên hội" một là tờ *Phong hoá*, tờ báo vui cười đầu tiên ở Bắc

Việt (có thể nói là ở Việt Nam) bán rất chạy, nên thơ của Tú Mỡ được nhiều người đọc; hai là cho tới lúc bấy giờ các báo chí chuyên về trào lộng bằng văn xuôi, thỉnh thoảng mới có thơ vui, mà *Phong hoá* thì kỳ nào cũng có một hai bài nên được người đọc chú ý và thích thú.

Chẳng mấy lúc thơ vui của Tú Mỡ (đặt dưới đề mục *Dòng nước ngược*) thành cái "tủ" của báo và bút hiệu Tú Mỡ được người ta nói tới nhiều. Về sau này, có nhiều "Tú" ra đời như "Tú Sơn", "Tú Phe", "Tú Nạc", "Tú Lơ Mông", đều là theo Tú Mỡ, mà Tú Mỡ lấy chữ "Tú" ở bút hiệu cũng là bắt chước "Tú Xương" mà ông mến phục. Nhưng tại sao lại là "Tú Mỡ"?

Trong khi ông cộng tác với tờ *Phong hoá*, tôi đã có dịp ngồi nói chuyện với ông khá lâu ở nhà cậu tôi ở số 2 phố Hàng Hài. Tôi có hỏi tại sao ông lại đặt tên là Tú Mỡ thì ông cho biết là có hai lý do: một là ông nhái Tú Xương, ông Trần Tế Xương là Tú Xương thì ông là Tú Mỡ; hai là ông gầy ốm có tiếng người chỉ trơ xương và đi lò dò như con cò thì ông "chơi trội" đặt tên là Tú Mỡ để xem họa may có vì làm thơ chửi đời mà... bán hơn được tí nào chăng.

Trên kia đã nói là Tú Mỡ khai sinh cho Lý Toét trên tờ kỷ yếu của "Việt Nam thanh niên hội" nhưng không ai để ý. Sau đó, Tú Mỡ lại đưa Lý Toét sang "Tứ dân văn uyển" cũng của người Pháp làm chủ nhiệm - Ô. Henri Tissot - nhưng báo này cũng không chạy và Lý Toét vẫn không được ai biết tới.

Nói cho thật đúng, Tú Mỡ đẻ ra Lý Toét nhưng nuôi nấng cho Lý Toét nên người, có danh, có phận, có tăm, có tiếng, phải kể đến Nguyễn Tường Tam. Cùng với sự "lên hương" của thơ "Dòng nước ngược" Lý Toét bỗng chốc thành một nhân vật điển hình trong văn học sử Việt Nam, đi đâu, ngồi đâu thiên hạ cũng buồn cười về những hành vi của Lý Toét.

Đồng thời, thơ vui cười của Tú Mỡ vào thời này cũng sắc nét hơn vì hai lý do:

- Tú Mỡ có một cơ quan thường xuyên để bầy tỏ nhân sinh quan của mình về xã hội lúc bấy giờ.

- Làng báo, làng văn lúc bấy giờ tương đối tự do hơn trước.

Tờ *Phong hoá* bị đóng cửa, tờ *Ngày nay* ra thay thế, Tú Mỡ viết ít hơn trước, cho đến khi đại chiến thứ hai bùng nổ, Tú Mỡ gần như treo bút. Có người bảo rằng ông phải nghỉ viết như thế là vì giám đốc sở Tài chánh Đông Dương buộc ông phải viết cam đoan bỏ nghề viết báo "nếu không thì bị bắt bỏ tù" nhưng nhiều người khác cho rằng đó chỉ là một "chuyện đồn đại": Tú Mỡ không viết nữa vì không có cơ quan nào "đãi ngộ" Tú Mỡ như tờ *Phong hoá* nữa mà ngoài ra còn vì Tú Mỡ, trước phong cách "Tây đi Nhật tới", cũng phải giữ gìn vì bao nhiêu bạn như Nguyễn Tường Long, Trần Khánh Dư đều bị Nhật bắt giam đầy ải.

Đến lúc Tây trở lại Hải Phòng, toàn dân kháng chiến, Tú Mỡ ở lại với gia đình ở Hà Nội rồi theo kháng chiến lên Việt Bắc, làm bổn phận của người công dân lúc bấy giờ là diệt thực dân để tranh thủ độc lập cho đất nước.

Trong mấy năm trời kháng chiến tôi không gặp Tú Mỡ lần nào, nhưng ở Đọi Đệp cứ mỗi phiên chợ Đồng Quan gặp anh em ở Việt Bắc về tôi vẫn được nghe tin tức về Tú Mỡ và biết rằng ông vẫn mạnh, nhưng tôi không thấy mấy ai đem về kể lại cho tôi nghe một bài thơ trào phúng của ông. Là vì tại ông đã lớn tuổi, không còn trước tác nữa? Hay là tại công tác bận rộn ở ngoài kia không còn cho phép ông rảnh rỗi để làm thơ nữa?

Cho mãi đến tận năm ngoái tôi mới lại được tin về Tú Mỡ. Lần này, không phải do các anh em kháng hay hồi chánh về

kể lại, như lúc tôi la cà ở Chợ Đại, Chợ Kẹo, ở Đọi Đệp hay Ngăm, Đần, nhưng do một nữ ký giả người ngoại quốc thuật lại sau những tháng sống dưới bom đạn ở Hà Nội năm 1968.

Madeleine Riffaud - tên nữ ký giả - cho biết rằng Tú Mỡ, trong những ngày đầu tiên Bắc Việt bị ném bom vẫn khoẻ mạnh, tuy ông đã bảy mươi tuổi rồi.

- Nhà thơ trào phúng đó gặp tôi nhiều lần và có một lần đã trò chuyện với tôi rất lâu, cùng với Nguyễn Đình Thi và Chế Lan Viên. Ông bận một bộ quần áo bà ba đen, tóc hoa râm nhưng vẫn rậm, không sói. Theo lời các bạn hữu khác kể lại thì lúc này ông mập mạp hơn khi còn trẻ tuổi và sống yên ổn với gia đình trong một căn nhà xinh xẻo có vườn trồng rau ở một ngoại ô Hà Nội. Ông vẫn làm thơ và thơ ông vẫn đượm một tinh thần trào lộng sâu sắc như khi ông còn trẻ.

Vẫn theo lời nữ ký giả, ở gần nơi Tú Mỡ ở có nhiều dàn cao xạ. Nhiều anh em khuyên ông nên tạm di tản đi nơi khác, nhưng ông không chịu vì ông cho biết là ông thấy có một cái thú riêng ở đấy. Cái thú được xem bắn máy bay đến oanh kích Bắc Việt. Bài thơ trào phúng mà Madeleine Fiffaud dịch ra tiếng Pháp trong cuốn "Au Nord Vietnam" (ở Bắc Việt) liên quan đến cái thú ấy: Tú Mỡ tả một cái máy bay bị rớt ngay ở gần nhà ông, trong một bụi chuối và kết cục ông đã chơi chữ "cây chuối" và "ăn củ chuối của ông đây này".

Đọc bài thơ đó, người ta vẫn thấy giọng thơ của Tú Mỡ không thay đổi: lấy thời sự làm thơ tự nhiên và nhất khí, nên dễ nhớ cũng như những bài thơ "Nam Hải dị nhân", "Sư cô ở cữ", "Cái chuông ông trùm"... ngày trước. Ngày trước, sống thái bình những bài thơ của Tú Mỡ được người ta đọc chơi.

Bây giờ thì khác. Theo nữ ký giả Riffaud, thơ của Tú Mỡ có tác dụng của những bài vè truyền miệng, một thứ văn dân gian để cho người ta kể lể với tính cách tuyên truyền trong dân chúng như tục ngữ, phong dao vậy.

Ngày xưa, để chống lại phong kiến, dân gian đã đặt ra những ca dao, tục ngữ nhằm chống lại những tai to mặt lớn của chính quyền phong kiến, những "lô cốt tinh thần" do quan lại xây nên như:

Chập cheng thôi lại chập cheng,
Con gà sống thiến để riêng cho thày

(nhạo bọn đồng cốt quàng xiên)

Thày lo xem tướng cho người,
Tướng thày thì để cho ruồi nó bâu

(nhạo bọn bói, tướng)

Ban ngày quan lớn như thần,
Ban đêm quan lớn tần mần như ma

(nhạo bọn quan lại)

Sư đang tụng niệm nam mô,
Thấy cô xách giỏ mò cua lên chùa
Lòng sư luống những mơ hồ
Bỏ kinh, bỏ kệ tìm cô hỏi chào.
Ai ngờ cô đi đàng nào.
Tay cầm tràng hạt ra vào băn khoăn

(nhạo bọn tu hú)

Thì bây giờ, bên kia vĩ tuyến 17, người Việt Nam vẫn áp dụng ca dao, vè tả thực để làm "đòn bút" đánh vào thành trì

ý thức hệ của những người chống họ. Tú Mỡ là một trong những người thơ làm những ca dao tả thực đó, những bài vè ngộ nghĩnh dễ đọc, dễ nhớ để cho cán bộ đem đi "kể" trong những đám đông, trong những hội hè, đình đám (cũng như thời Trung Cổ ở Âu Châu, những troubadowe đi kể những bản anh hùng ca vậy).

Ở bên này vĩ tuyến, có cái "mốt" càng khó hiểu, càng cách biệt dân chúng, càng trừu tượng thì lại càng được coi là mới, là hợp thời, là "trẻ", chẳng biết bên nào phải, bên nào trái!!?

Đầu năm Tân Hợi

Văn học, số 127, (1.5.1971).

THAY LỜI BẠT

CHÂN DUNG VĂN HỌC CỦA VŨ BẰNG

VĂN GIÁ

Sinh sống tại đô thị Sài Gòn suốt từ cuối 1954 cho đến lúc lìa đời (1984), Vũ Bằng bị một nỗi khốn khổ luôn đeo bám, làm tình làm tội ông, đó là nỗi nhớ về miền Bắc, về Hà Nội, nơi ông sinh ra và lớn lên, nơi ông có tổ tiên, cha mẹ vợ con, anh em, bè bạn, nơi ông đã trải qua quá nửa đời người sống và viết... Ông đã khái quát toàn bộ trạng thái tinh thần nửa sau cuộc đời mình bằng một tiêu ngữ: ***Thương nhớ mười hai*** - nhan đề của một cuốn hồi ký được xem là đỉnh cao trong sự nghiệp văn học của ông. Con số mười hai trước hết mang tính xác định để chỉ mười hai tháng trong năm mà tác giả đã chọn làm kết cấu cho tác phẩm, nhưng nó còn mang ý nghĩa biểu tượng, nó nói với chúng ta về nỗi niềm thương nhớ lê thê, vô hồi vô hạn của nhà nghệ sĩ Vũ Bằng đối với khung trời Bắc Việt. Gia đình, quê hương, cảnh sắc, hồn vía, con người, trong đó có bạn văn một thuở. *Thương nhớ*, đó chính là trạng thái tâm hồn đã trở thành một thôi thúc mang tính quyết định khiến Vũ Bằng tìm đến thể loại hồi ký, hồi ức văn học. Ông đã kéo nỗi nhớ thương thê thiết ấy đi qua nhiều tác phẩm, rót đầy vào mỗi trang viết, rỏ thấm vào từng con chữ. Ông đã liên tục cho ra đời nhiều tác phẩm thuộc thể loại hồi ký, hoặc mang tính chất hồi ký khác nhau trải dài suốt từ những năm sáu mươi đến những năm bảy ba, bảy tư của thế kỷ XX vừa

qua[1]. Các tác phẩm này của Vũ Bằng thực chất là cách thể hiện chính con người mình hôm nay, một con người cô đơn vì nhiều lý do khác nhau; và chính vì cô đơn nên lúc nào cũng mang một tấm lòng vời vợi nỗi nhớ thương về xứ Bắc, về bạn văn một thuở, nhớ thương về những ngày tháng cũ. Quá khứ chưa xa ấy chính là nơi nương tựa, nguồn an ủi của tâm hồn. Không có khả năng hoà đồng vào hiện tại, con người này luôn thao thức với ngày xưa, với người xưa. Càng thấy bơ vơ, lại càng thao thức. Từ hôm nay nhớ về hôm qua, từ trong này nhìn về ngoài ấy, thực chất là cuộc hành trình tìm lại con người mình với cả một thế giới bao bọc quanh mình của hơn ba chục năm về trước. Các trang văn hồi ức của Vũ Bằng đều ra đời trong một trạng thái tinh thần như thế. Vì là viết từ chính nhu cầu nội tâm, nhu cầu được kí thác, được giải toả, không viết những cái gì ngoài mình, nên các trang hồi ký, hồi ức của ông gây nên sự đồng cảm, sự xúc động sâu xa và lâu bền trong tâm hồn người đọc. Trong số đó, có một loạt các bài viết lẻ tồn tại như những ***Chân dung văn học*** viết về những bạn văn một thuở với ông, kẻ còn người mất, kẻ Bắc người Nam. Đó là những văn nghệ sĩ mà trong số đó có không ít những gương mặt lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại như Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Nguyễn Bính, Tô Hoài[2]. Những tác phẩm này đặc biệt quý và có giá trị nhiều mặt mà muốn hiểu được nhất thiết phải đặt chúng vào trong toàn bộ các tác phẩm hồi ký, hồi ức của Vũ Bằng. Những

---

[1] *Đó là những tác phẩm:* Miếng ngon Hà Nội *(Nam Chi tùng thư, SG.1960)*, Món lạ miền Nam *(Tân văn, SG.1969)*, Bốn mươi năm nói láo *(Phạm Quang Khải, SG.1969)*, Thương nhớ mười hai *(Nguyễn Đình Vượng, SG.1972)*

[2] *Ngoài ra còn có thêm các chân dung về Tản Đà, Nguyễn Văn Vĩnh, Song An Hoàng Ngọc Phách, Thạch Lam, Tú Mỡ, Thâm Tâm, Vũ Đình Long, Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố, Quang Dũng, Văn Cao, Hữu Loan...*

chân dung văn học được viết từ những hồi ức tập trung vào từng đối tượng cụ thể khác nhau, đó là những văn nghệ sỹ cùng thời - những chân dung trong trí nhớ. Khác với loại chân dung của một số tác giả khác viết về những người đang sống cùng thời, lại ở trong cùng một không gian địa lý với nhau, cùng sinh hoạt trong một nền văn học thuần nhất được gọi là *chân dung trực hoạ*, thì chân dung của Vũ Bằng tuy viết về những người cùng thời với ông, nhưng đa số là họ đã khuất, hoặc nếu còn thì cũng sống trong sự cách biệt hoàn toàn giữa hai miền Nam Bắc, tất yếu phải là *chân dung hồi ký*.

Viết chân dung văn học, tức là lấy *con người nhà văn* làm đối tượng nhận thức và mô tả. Muốn viết về họ, người viết phải có quan niệm rõ ràng, xác định về loại người này trong xã hội. Họ có phải là loại người thấp nhất trong bảng thứ bậc (lập công, lập đức, lập ngôn) như ngày xưa hằng quan niệm? Họ là nghệ sĩ hay chiến sĩ với tầng tầng những lý thuyết, triết thuyết để lập thuyết cho những danh xưng đó?... Với riêng Vũ Bằng, ông quan niệm *nhà văn cũng là con người*, mà đã là con người thì bất kỳ ai cũng đều có mặt tốt mặt xấu, cái hay cái dở, "Người ta có phải là thánh đâu mà hoàn toàn" *(Phong Di Vũ Đình Long, ông tiên trong động Tân Dân)*, và nhất là những người "có tài thì có tật" như một lẽ tiền định, phổ biến, ắt phải thế, như thể Trời chẳng cho không ai một cái gì trọn vẹn bao giờ (*Nguyễn Tuân: đứa con nuông của Thiên Thần và Ác Quỷ; Cái tài, cái tật của Vũ Trọng Phụng; Chữ tài, chữ tật* của Tản Đà...). Chính từ một cách nhìn về nhà văn như vậy, lại được nhấn đậm thêm bằng một *cái nhìn bè bạn* (những người mà Vũ Bằng để tâm viết về họ toàn là chỗ bạn bè cùng thế hệ, hoặc gần gũi thân tình, hoặc bằng vai phải lứa, có thể gọi là những người cùng hội cùng thuyền, những người đồng bệnh), nên các chân dung hiện ra như

những "người thường" (chữ dùng của ông trong bài *Tưởng nhớ một bực thầy: Quan Thành Nguyễn Văn Vĩnh*)[1], với những chi tiết sinh hoạt đời thường. Là người thường, nên các nhà văn nghệ sỹ cũng phải sống trong những quan hệ thông thường của đời sống thường ngày: với gia đình cha mẹ vợ con, với giới ông chủ và các nhà cầm quyền, với bạn bè trong và ngoài giới, với gánh nặng áo cơm... Các quan hệ ấy không phải không có ý nghĩa thiêng liêng của nó nhưng phần nhiều là những nhiêu khê, phiền muộn, lắm khi lâm vào tình cảnh trớ trêu, bi đát. Những con người thường ấy bị thứ ánh sáng của cuộc sống thường ngày gay gắt chiếu rọi vào, nên họ hiện ra nguyên hình, không gì có thể đắp điếm, che đậy nổi. Đó chính là phần đất thó của những pho tượng văn nhân! Đó cũng chính là chất liệu chủ yếu để Vũ Bằng tạo dựng hình tượng các văn nghệ sĩ trong tác phẩm chân dung hồi ký của mình - thứ chất liệu đời thường trong cuộc sống hàng ngày của mỗi văn nghệ sĩ. Có những chi tiết thông thường. Có những chi tiết nhếch nhác, xô bồ, ba vạ. Có những chi tiết tai quái, dị thường, quá khích. Có chi tiết lại đẹp và lãng mạn như một tứ thơ... Đó chính là gương mặt cuộc sống chân thực nhất. Chân dung Nguyễn Tuân được dệt bởi các chi tiết có đầy đủ những gam màu như thế. Điều này cũng dễ hiểu, vì ngoài đời cũng như trong văn, Nguyễn Tuân bao giờ cũng là một cá tính độc đáo, sắc nét, nổi đình nổi đám. Muốn viết về Nguyễn Tuân sẽ có vô khối những chi tiết đời tư của Nguyễn chờ sẵn, đến lượt người viết chỉ việc nhấc vào. Nhưng trong trường hợp một số nhà văn khác, họ sống như thể giấu mình, xoá mình đi giữa đám đông thì đâu dễ bắt gặp nhiều chi tiết độc đáo trong sinh hoạt thường ngày ở họ. Nếu không am

[1] *Vũ Bằng viết: "Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh chỉ là một người thường".*

hiểu họ, không đồng cảm sâu sắc với họ, không chịu khó quan sát và nỗ lực phát hiện ở bề sâu tâm hồn thì khó lòng viết chân dung họ thành công được. Trong những trường hợp như vậy, bài viết sẽ dễ rơi vào tình trạng chung chung, nhạt nhẽo. Do phần lớn các nhân vật được Vũ Bằng dựng chân dung đều là những chỗ hoặc thân thiết, hoặc ít nhiều đã gặp họ, hoặc biết họ qua câu chuyện của người này người khác, rồi qua các tác phẩm của họ nữa, nên Vũ Bằng vẫn cứ tìm mọi cách đưa vào chân dung chất liệu đời thường. Ví dụ khi viết về Nguyễn Văn Vĩnh, một nhân vật mà Vũ Bằng tôn làm bậc thầy trong nghề viết của mình, thông thường là cách viết rất dễ mang một giọng điệu xưng tụng, khoác cho nhân vật những ánh hào quang dễ dãi, mặc dù có thể xuất phát từ một động cơ rất đỗi chân thành. Nhưng Vũ Bằng không đi theo cách này. Ông miêu tả rất cụ thể từ giọng nói sang sảng, rành rọt, mạch lạc của nhân vật; đến cách tiêu tiền, chiều chuộng vợ con, tốt bụng rộng rãi với mọi người đến mức bị lợi dụng; cách ăn mặc, đi lại bằng xe máy, thói quen cùng khả năng lao động viết lách của nhân vật... Tất cả những chi tiết đời thường được miêu tả dưới cái nhìn cận cảnh đó làm cho chân dung nhân vật hiện lên thật chân thực, sắc nét.

Nhưng Vũ Bằng cũng ý thức được một cách sâu sắc hơn ai hết rằng đã đành họ là những người thường, nhưng lại không giống những người thường đại trà bất kỳ nào ngoài đời sống, mà là ***người thường mang nghiệp văn chương*** - loại người được "văn tinh chiếu mệnh, chiếu thân". Các chân dung đó đều được Vũ Bằng cảm nhận và thể hiện cùng một lúc trên cả hai tư cách: *người thường và nghệ sĩ* (thường nhân với văn nhân), cả hai luôn hoà thấm trong nhau, khó có thể tách bạch ra được. Và thế là, từ kho ký ức sống động và phong phú, các chất liệu được hồi sinh, tạo thành xương thịt,

khí huyết cho chân dung hiện lên trên mặt giấy. Có một Ngô Tất Tố cốt cách trang nghiêm, nho nhã, dễ bị tổn thương khi có người đùa ác, đùa dai, lại là người không chỉ viết *Tắt đèn, Lều chõng* nổi tiếng mà hơn hẳn các nhà Nho thuần tuý khác ở chỗ còn viết được nhiều thể loại, "bộ môn nào cũng khá". Có một Nguyễn Tuân lập dị, tai ách, khinh bạc, nhưng là người thực tài, đem cái tài ra để "khinh thế ngạo vật". Một Thâm Tâm nghèo túng, phẫn uất, tự trọng, mà tài thơ thì ngang "Nhà phù thuỷ hô sóng vào lòng và gọi hoàng hôn lên mắt" như trong *Tống biệt hành*. Một Nam Cao hiền lành, ít nói mà văn lại sắc sảo, dữ dội, mới lạ. Thạch Lam mang một tâm hồn thanh cao, độ lượng, "yêu người như yêu mình" và "yêu sự sống hơn cả ai ai". Còn Tú Mỡ thì " bề ngoài có vẻ hiền nhưng bên trong lại nghịch như ma, đi hát cô đầu "không chê được" nhưng về thơ trào phúng thì đã là một "ngôi sao chói sáng"... Họ toàn là những người thường, thường nhân. Nhưng họ chỉ khác thường nhân ở một chỗ: Giời bắt quẩy thêm một gánh văn chương đi giữa thế gian, thử xem cái đám văn nhân này có làm nên trò trống gì không. Vậy đấy. Tất cả điều đó cho thấy, Vũ Bằng có một cái nhìn thật chân thực và rất mực dung dị về người văn, nghề văn. Ông không bao giờ thần thánh hoá con người nghệ sĩ, hoặc thần bí hoá hoạt động sáng tạo của văn nghệ sĩ để hù doạ ai. Ông cũng không rơi vào một cực đoan khác là tầm thường hoá đến mức trở thành dung tục nhà văn, nghề văn. Ông coi nó là một nghề. Tuy nhiên, bằng kinh nghiệm nghề nghiệp xương máu của mình, ông cũng ý thức sâu sắc được rằng cái nghề này dễ gây ảo tưởng vào bậc nhất và cũng dễ nghiện vào bậc nhất. Bao nhiêu vinh nhục, thành bại, nết hay cũng như thói tật của người nghệ sĩ cũng từ đây mà ra cả.

Vũ Bằng dường như rất hứng thú khi miêu tả những thói

chơi bời, quậy phá của giới văn nghệ sĩ, chủ yếu tập trung vào ba thứ: rượu chè, hút sách và hát cô đầu. Ông có sở trường phát hiện và miêu tả những khía cạnh nhếch nhác, những thói tật gàn dở, nhiều khi trở thành chướng ách, quái dị, "hơi điên điên" ở người nghệ sĩ. Có hai lý do chính để giải thích điều này. *Thứ nhất*, ngoài đời Vũ Bằng cũng là một người ham chơi, cũng thạo đủ cả ba món của nghề chơi trên kia, thuộc diện có tiếng ở đất Hà thành trong những năm trước 1954. Nên khi viết về bạn mình, đa số là viết về những *cuộc chơi* trong đó có mình, viết với tư cách là người trong cuộc. *Thứ hai*, và là lý do chủ yếu, Vũ Bằng đặc biệt đề cao *con người của những niềm sinh thú thường tình*, nghĩa là không muốn phải câu nệ vào những thứ quy ước, sắp đặt, áp đặt nào. Người được coi là người sung sướng chính là người được sống với tất cả niềm sinh thú thường tình có thể có ở con người. Đó là những con người rất biết tha thiết với cuộc sống trần gian, biết siêng năng sống và tận hưởng những thú vui trần thế nhất. Có thể gọi những con người này là loại người ham chơi, nhưng lại cũng rất dễ chơi, sẵn sàng vui thú với những thú vui bình thường, không kỳ quản, nhưng khi gặp dịp cũng không bỏ lỡ cái vui thú của hạng phong lưu công tử. Nhìn về những văn nghệ sĩ cùng thời, ông thường khám phá những *niềm sinh thú* muôn vẻ ở họ, coi như là một lẽ tự nhiên của sự sống con người. Người nghệ sĩ cũng là người thường, với những niềm sinh thú thông thường, chỉ có điều chúng thường được đẩy lên ở một trạng thái tới hạn, nhiều khi mang màu sắc quá khích. Vũ Bằng đặc biệt chú trọng tới điểm này. Mỗi khi đến mức rồ dại chẳng hạn, Vũ Bằng thôi không tán thưởng nữa. Cảm thức nhân văn đã lập tức tham gia tiết chế để sự cảm thông không vượt quá ngưỡng. Trở lại với trường hợp Nguyễn Tuân, trong một lần

cùng nhau "phùng trường tác hý" ở xóm ả đào, Vũ Bằng nhớ lại tâm trạng của mình lúc ấy, ông viết: "Không, tôi cứ phải nói thật điều gì tôi nghĩ thật trong óc tôi: Những lúc như thế, Tuân quả là một con quỷ, một tên đao phủ, một khách chơi đại gian ác, một kẻ thất phu, chà đạp lên linh hồn người ta, một gã tập sự độc tài không còn biết nhân quyền, nhân đạo, nhân bản là gì nữa" (*Nguyễn Tuân: đứa con nuông...*). Cho nên phải nói thêm, trong quan niệm của Vũ Bằng, niềm sinh thú ở con người phải là *niềm sinh thú nhân văn*, nghĩa là không được làm tổn thương tới người khác, tới sự sống nói chung. Vũ Bằng trình bày các chân dung nghệ sĩ đều nhất quán trong một lựa chọn như vậy.

Nhà văn Tô Hoài trong các tác phẩm hồi ký hoặc chân dung văn học của mình cũng rất quan tâm và hứng thú miêu tả các chi tiết đời tư có phần nhếch nhác của giới văn nghệ sĩ. Nhưng Vũ Bằng khác ông ở chỗ: Nếu Vũ Bằng trình bày những điều đó với tư cách là người cùng hội cùng thuyền, cùng tài cùng tật, cùng một kiếp "văn tinh chiếu mệnh" nên rất mực cảm thông, chia xẻ, phát hiện ra cái nguyên cớ bên trong nhiều khi rất đáng thương ở người nghệ sĩ, thì Tô Hoài nhìn vào đó với cái nhìn của người ngoài cuộc tỉnh táo, cũng cảm thông thật đấy nhưng vẫn không sao giấu được cái vẻ giễu cợt tinh quái, cho dù có khi là giễu yêu. Chỉ có Vũ Bằng mới từ rất sớm đã có được nhận định này về Nguyễn (bài viết đề ngày1.12.1969): "Nhưng đi sâu vào lòng Tuân, tôi thấy anh là một người kỳ lạ, đầy mâu thuẫn, đầy bí ẩn, rất hỗn nhưng lại rất biết điều, rất quấy nhưng lại rất nhu, rất lập dị nhưng lại sống với vợ con lại rất giản dị, rất khinh bạc nhưng có khi lại rất khiêm nhường, rất chán đời, lúc nào cũng muốn tự tử bằng trác táng nhưng lại rất chắt chiu sự sống, quý trọng và coi bất cứ cái gì sống cũng là một sáng tác mầu

nhiệm và cao quý của Trời(...). Cái thế giới của Nguyễn Tuân là một thế giới đầy rẫy đau khổ và thắc mắc tâm linh, vẫn thương mà phải ghét người thời đại, anh cố gắng tìm cách thoát khỏi những ràng buộc ti tiện ghìm người ta dưới đất đen, làm cho con người nhỏ bé và hèn hạ, nhưng rút cục anh thấy mình bất lực vì bao nhiêu nỗ lực của anh đều mỏng manh và tan vỡ như bong bóng xà phòng. Con người ấy thành một thứ người bất đắc chí(...). Giang hồ, trác táng, khinh bạc, lập dị, tất cả chỉ là để thoát ly, để tìm một cái gì mới hơn, lạ hơn, đáng sống hơn". Thật chí lý và cận nhân tình! Có thể thấy rằng nhờ một sự cảm thông sâu sắc với những kiếp văn nhân như thế, lại được viết trong nỗi xa cách nhớ nhung, nên văn Vũ Bằng bao giờ cũng giàu cảm xúc. Về bản chất, Vũ Bằng là một hồn văn lãng mạn trữ tình. Mỗi khi yêu ghét, âu lo hay hi vọng, hoặc ăn năn tự thú, các câu chữ cứ thốt lên tự đáy lòng, chẳng phải giấu giếm gì. Các chi tiết sinh hoạt đời thường khi đi vào các chân dung của Vũ Bằng bao giờ cũng được nội tâm hoá. Ngay cả khi viết về những thứ nhếch nhác, những thói tật của đám văn nghệ sĩ, ông vẫn cứ rất nương nhẹ, vẫn cố giải thích bằng lý do bể sâu trong đời sống tinh thần của họ. Nên những chân dung của Vũ Bằng dù có thấy những mặt tai quái, chướng ách bằng mấy chăng nữa, người đọc cũng không ghét họ, mà chỉ thấy họ đáng cảm thông, đáng thương thôi. Tô Hoài lại đi theo hướng khác. Nhất quán trong một bút pháp hiện thực tỉnh táo, nên Tô Hoài xây dựng chân dung theo hướng miêu tả khách quan, để cho nhân vật tự bộc lộ hơn là có sự tham gia trực tiếp của chủ quan tác giả. Cách miêu tả chân dung của ông sắc lạnh, đáo để, tình cảm của người viết được tiết chế, công phu dồn vào các chi tiết sắc cạnh, tạo ấn tượng. Lối dựng chân dung này

cũng mang hiệu quả rất mạnh. Rõ ràng, khi viết chân dung, Tô Hoài vẫn cứ là một cây bút hiện thực, bám chặt vào "chất văn xuôi" của đời sống. Trong khi đó, bao giờ Vũ Bằng cũng là một cây bút trữ tình, đằm thắm chất thơ[1].

Thực ra thì chân dung văn học bao giờ cũng là một thứ chân dung kép: Cùng một lúc hiện lên chân dung đối tượng được viết và cả chân dung người viết (tác giả). Vả lại " Bất kỳ quyển sách nào cũng là lời tự thú, và quyển sách hồi ức thì chính là nơi tự thú mà tác giả không có ý giấu mình dưới cái bóng của các nhân vật hư cấu" (*Ilia Erenbua, **Những người cùng thời,*** Nxb Văn học, 1987,tr.20). Các chân dung văn học mang tính chất hồi ức của Vũ Bằng đang được nói đến ở đây không hề là một ngoại lệ. Nhà nghệ sĩ Vũ Bằng hiện ra cũng thật rõ nét, chân thực và sống động. Ông thành thực trình bày con người mình - một con người đắm say với những niềm sinh thú - cả ngoài đời thực cũng như trong mỗi trang văn. Về điểm này, tiêu biểu nhất phải kể đến hai tác phẩm *Miếng ngon Hà Nội* và *Thương nhớ mười hai*. Ở các tác phẩm chân dung văn học cũng vậy. Ông rất xa lạ với thói cao đạo giả vờ. Mỗi khi viết về những thú ăn chơi trước kia của đám văn nghệ sĩ, trong đó có mình, các câu chữ như nhất loạt đứng dậy cùng nhảy múa trong một niềm hoan lạc. "Chứ sao? Tôi là người hư hỏng, cần gì phải giấu giếm ai làm gì? Tuân là một người "hư hỏng" - theo ý nghĩa mà người ta thường gán

---

[1] *Điều này cũng đúng trong tất cả các tác phẩm hồi ký nói chung của hai ông.Bản thân người viết bài này cũng đã có lần khái quát: "giọng văn của Tô Hoài là giọng kể, tự sự một cách khoan thai, từ tốn, chi li kỹ lưỡng; còn giọng văn của Vũ Bằng là giọng cảm, trữ tình, thổn thức trong từng câu chữ. Một người bám chắc trên tính văn **xuôi**, tiểu thuyết hoá hồi ký, một người không khi nào chịu từ bỏ tính **thơ**, **lái hồi ký** về phía trữ tình, thơ hoá hồi ký"* (Vũ Bằng bên trời thương nhớ, *Nxb VH TT, 2000, tr.84).*

cho danh từ này". Vũ Bằng viết về Nguyễn Tuân như vậy. Vũ Bằng cũng tồn tại và ứng xử trong văn chương y như vậy. Có thế nào về mình, về bạn mình thì ông viết thế, viết bằng một sự trung thực thấu suốt tận cùng. Viết về bạn văn bao giờ cũng một giọng cảm thông chân thành, trân trọng, yêu quý. Khi nói về mình, Vũ Bằng thường viết theo cách tự trào. Hoàn toàn không làm bộ làm tịch, giả vờ. Khả năng tự trào là một phẩm chất đặc biệt quý giá của con người. Nó giúp ta sống giản dị, chân thật hơn, nhẹ nhõm, và nhất là tử tế hơn. Chính nhờ những phẩm chất này mà chân dung người viết - Vũ Bằng song hành cùng chân dung đối tượng hiện lên cũng chẳng chịu thua kém bề nào.

Khi đã viết những điều gan ruột như thế, Vũ Bằng không chỉ giải toả nỗi nhớ thương đối với quê hương miền Bắc, trong đó có những gương mặt cụ thể, mà trong khá nhiều trường hợp, viết như để thú tội, như thể thanh minh những điều không phải lẽ, những lầm lạc đã qua mà ông chưa có cơ hội giải bày hay chuộc tội. Đây cũng là tâm lý dễ hiểu của con người. Khi anh mắc một sai lầm nào đó với một ai đó, có thể lúc ấy anh còn quá nông nổi chưa có khả năng nhận ra rằng anh đã mắc lỗi. Cũng có khi lại do lòng hiếu thắng, hoặc tự ái mà anh không chịu thừa nhận đó là lỗi do anh gây nên; hoặc anh đã thực biết lỗi nhưng vì lí do nào đó mà chưa có điều kiện thanh minh, xin lỗi. Thậm chí có những lỗi chỉ dừng lại trong ý nghĩ chứ cũng chưa gây ảnh hưởng đến ai, một mình mình biết, một mình mình hay, nhưng nếu thành thật và nghiêm khắc với lòng mình cũng lại thấy đáng phải ăn năn hối lỗi...Vũ Bằng lần giở những trang ký ức của đời mình, thấy không ít những điều lầm lỡ như thế. Ông trực tiếp nói những lời thanh minh với linh hồn người đã khuất, với những người đang còn sống, rộng ra là với cả nền văn học

trong đó có đội ngũ những người cầm bút và độc giả. Ông tiến hành những cuộc tự kiểm thảo dưới sự điều khiển của toà án lương tâm. Đã có lần nhân viết về nhà thơ Nguyễn Bính, ông nói trực tiếp về điều này rằng: "Bài này là một bài tự kiểm thảo, tự thú, mà độc giả có thể do đó nhìn thấy một khía cạnh kém phần đẹp đẽ của một người bạn đối với một người bạn, của một nhà văn đối với một nhà văn, và nói rộng hơn một chút, của một người đối với một người" (*Có hai Nguyễn Bính*). Những cuộc xét duyệt tâm hồn như thế không phải không đau đớn, cần phải có thái độ trung thực vô ngần và cả sự dũng cảm nữa. Vũ Bằng đã có những phẩm chất cần thiết để cho sự tự thú trở thành cao quý. Với nhà văn đàn anh Ngô Tất Tố, cho đến lúc viết chân dung về ông, Vũ Bằng vẫn cảm thấy "nao nao buồn khổ vì sợ rằng, cho đến chết bác vẫn yên trí là tôi đã hỗn láo và coi thường bác thật"(*Về một truyện dài nổi tiếng nhất của Ngô Tất Tố: truyện Tắt đèn*). Với nhà văn Thạch Lam, Vũ Bằng thổ lộ: "Đây là một dịp để cho tôi cởi mở nỗi thầm kín đó. Tôi nói thẳng: tôi đã hối hận trong nhiều năm chỉ vì Thạch Lam đã có một cử chỉ quá đẹp đối với tôi, mà tôi thì có một lúc lại coi anh như kẻ thù"(*Bình "Đào lê mỹ tửu" của Thạch Lam*). Vũ Bằng tỏ ra ân hận vì những năm ông làm Thư ký toà soạn cho tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* do chưa hiểu hết tài thơ Nguyễn Bính nên đã "coi thường anh và không chịu đăng thơ anh", lấy làm tiếc và đành phải chịu thiệt là không hiểu nhiều về Nguyễn Bính. Ông cũng tỏ ra vô cùng tiếc vì đã đánh mất một bản thảo của Tô Hoài (thực chất là một bức thư có ý vận động Vũ Bằng đừng nên vào Nam được viết quãng năm 1954): "Tác phẩm Tô Hoài gửi cho tôi dưới hình thức lá thư đáng kể là một tác phẩm quý giá và đặc biệt"(*Tôi đã đánh mất một bản thảo quý nhất của Tô Hoài*) vv...Vũ Bằng đã tiến hành một cuộc thanh lọc tâm hồn

rất gần với cử chỉ xưng tội của con chiên trước Chúa. Dường như con người ta phải đến một độ tuổi nào đó mới biết được mình không phải là người quan trọng, mới thấy được mình hoá ra cũng chỉ là loại người... vớ vẩn. Ấy là lúc anh đã thấu được lẽ đời, đã thấu được lẽ mình. Khi viết những chân dung này, Vũ Bằng đã vào tuổi lục tuần. Ông đang bước gần tới một sự giản dị lão thực. Nhờ thế các trang viết của ông thực sự chinh phục người đọc.

Viết chân dung văn học tức là lấy nhà văn làm đối tượng để nhận thức và mô tả, nhằm mục đích cao nhất là tạo ra được những *hình tượng nhà văn* độc đáo khác nhau. Người viết thể loại này thực chất cũng là một dạng sáng tác văn học đặc biệt. Nghĩa là anh ta cũng được quyền hư cấu. Tuy nhiên, anh ta bị chế định bởi con người nhà văn có thật ngoài đời sống không chỉ anh ta biết mà nhiều người biết, nên sự hư cấu chỉ ở một mức độ nhất định, chứ không thể bịa tạc tuỳ tiện được. Nó cho phép người viết được quyền lựa chọn, giữ lại hay tước bỏ, nhấn mạnh hoặc làm mờ một số đường nét, chi tiết; nhất là cho phép thể hiện tối hạn cái tôi chủ thể người viết trong mối quan hệ với đối tượng được viết nhằm tạo ra được một *chân dung trong con mắt của riêng mình*. Thêm nữa, khi dựng chân dung người khác, bao giờ anh cũng bộc lộ thái độ và những đánh giá riêng, ngay cả khi anh không trình bày những ý kiến của mình dưới dạng luận đề trực tiếp. Vì thế, các chân dung văn học thực sự có giá trị bao giờ cũng mang phẩm chất của phê bình văn học. Ý thức phê bình này góp phần giữ nhịp cho suốt quá trình xây dựng chân dung để không bị sa vào sự miêu tả và phân tích tuỳ tiện, dễ dãi. Khi viết về mỗi nhà văn, ngoài việc chỉ ra những nét riêng thuộc phong cách, Vũ Bằng không quên khẳng định những đóng góp của họ vào văn học sử Việt Nam hiện đại. Có

những đánh giá của Vũ Bằng về nhà văn này khác ra đời vào những năm bảy mươi của thế kỷ vừa qua phải nhiều năm sau giới nghiên cứu mới đạt được, thậm chí cho đến bây giờ vẫn đang còn là mới mẻ. Giới nghiên cứu văn hoá, văn học của ta đang còn mắc nợ với những tên tuổi như Nguyễn Văn Vĩnh, Vũ Đình Long, Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố... Những bài viết của Vũ Bằng về họ thực sự là những tài liệu rất bổ ích cho những ai muốn tiếp tục nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp của những gương mặt ấy. Hay một trường hợp này: khi ở Sài Gòn tạm chiếm, nghe tin Nguyễn Tuân tự phê bình, kiểm thảo và phủ nhận tất cả những trước tác cũ của mình, Vũ Bằng đã lên tiếng: "thú thực là tôi hơi ngạc nhiên khi mới nghe thấy nói Tuân phủ nhận những sáng tác phẩm cũ của anh. Có lẽ thật. Là vì tôi biết tính Tuân "đồng bóng" lắm. Rất có thể không do ai bắt buộc, mà nhằm vào lúc "bốc đồng", Tuân có thể tự phê bình, tự kiểm thảo, tự mình phủ nhận các tác phẩm trước đây của mình, nhưng nếu quả như thế thật thì chắc chắn một ngày buồn nào đó anh sẽ hối hận về công tác của anh, vì rút bỏ những tác phẩm trước đây của Nguyễn Tuân đi anh không còn gì hết - nghĩa là anh không còn gì hết. Tuân sở dĩ có một địa vị xứng đáng trên văn đàn như hiện nay chính là vì anh có một cá tính riêng, một "dấu" riêng, một cách nhìn riêng, suy nghĩ riêng, diễn tả riêng" (*Nguyễn Tuân, đứa con nuông...*,Tldd). Thêm một ví dụ nữa. Ngay từ năm 1970, Vũ Bằng đã có những nhận định về Thạch Lam khá thấu đáo: "Thạch Lam là người yêu sự sống hơn cả ai ai (...). Trong nhóm *Phong hoá Ngày nay*, Hoàng Đạo là người lý thuyết, Nhất Linh là người thực hành, Khái Hưng là người đả phá nếp sống cũ để tiến tới một đời sống mới, tựu trung đều là thương người, yêu người cả; nhưng muốn nói đến một người tôn thờ nhân bản thực sự, một người

thương xót đồng bào từ tâm can tì phế thương ra thì người ấy chính là Thạch Lam", "văn anh tươi sáng, nhẹ nhàng mà đẹp, làm cho người đọc cảm thấy buồn dìu dịu, nhưng triền miên, buồn chung cho kiếp người chớ không buồn đến uất ức, sinh ra phẫn uất vì chế độ", "Không. Về phương diện văn chương cũng như về tác phong đạo đức, ta phải nhận trong làng văn, Thạch Lam quả là một con người độc đáo. Có tài mà lại khiêm nhường, người nhỏ mà lòng nhân ái lại lớn"...(*Bình "Đào lê mỹ tửu"*...Tldd). Về cả hai trường hợp Nguyễn Tuân và Thạch Lam, thực chất đó là những ý kiến mang tính khẳng định của một Vũ Bằng trong tư cách nhà phê bình. Nhãn quan phê bình đã tham gia tích cực vào quá trình xây dựng chân dung. Điều này không có gì lạ đối với một tác giả như Vũ Bằng, người không chỉ có nhiều sáng tác mà còn có không ít những đóng góp vào đời sống nghiên cứu, phê bình văn học: Ông là tác giả của cuốn *Khảo về tiểu thuyết* (Phạm Văn Tươi xuất bản, SG,1955) - cuốn sách tập hợp loạt bài viết in trên *Trung Bắc tân dân* những năm 1941-1942, từng tham gia giữ mục *Phê bình sách mới* cho tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* dưới bút danh Thiên Tướng, là tác giả của nhiều tiểu luận văn học đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* trước kia và một số tờ báo sau này... Một tác phẩm chân dung được gọi là thành công không những phải tạo nên vẻ đẹp hình tượng người nghệ sĩ, mà còn cần đạt tới vẻ đẹp trí tuệ nhờ chất lượng của những định giá có ý nghĩa phê bình văn học. Các chân dung văn học của Vũ Bằng không phải cái nào cũng đạt được đầy đủ hai phẩm chất ấy. Đáng kể nhất trong số hiện có vẫn là mấy chân dung Tản Đà, Quan Thành Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Thiên Hư Vũ Trọng Phụng, Vũ Đình Long, Nam Cao và Thâm Tâm. Ở đây có hai chân dung nếu đặt cạnh nhau sẽ tựa như thể một câu đối mà mỗi

chân dung là một vế đối: Nguyễn Tuân và Thạch Lam. Nếu Nguyễn Tuân lập dị, tai ách, ngông ngạo bao nhiêu thì Thạch Lam lại mực thước, hiền lành, thuần hậu bấy nhiêu. Nếu Nguyễn cùng trong đám bạn chơi bời với Vũ Bằng thì Thạch Lam chỉ là một người bạn văn nhân. Chỗ bạn chơi bời đã yêu thì yêu nồng nhiệt quá, mà mắng nhau thì cũng hết lời. Chỗ bạn văn nhân thì quý trọng và vì nể. Khí chất Nguyễn mạnh, gam nóng; khí chất Thạch Lam ôn hoà, gam mát. Một người ham chuộng cái lạ, cái độc đáo, phá cách; người kia lại chỉ biết ân cần với những gì thân thuộc, gần gũi quanh mình. Nguyễn yêu người còn Thạch Lam lại thương người. Nguyễn đi tìm cảm giác nhờ ngoại lực, đi để thay đổi thực đơn cho các giác quan, thì Thạch Lam lại nghiệm sinh nội cảm, chi chút từng cảm giác trong lòng. Nguyễn là một khối mâu thuẫn đầy nghịch lý, Thạch Lam lại thuần khiết, dịu dàng. Nguyễn dỗi đời, Thạch Lam tha thiết yêu đời. Nguyễn có tài có tật, Thạch Lam có tài mà không có tật. Chơi với một người như Nguyễn thì phải biết chấp nhận, bỏ qua, nhưng chơi với một người như Thạch Lam sẽ được hương thơm mát dịu của tâm hồn. Tuy rất khác nhau, song mỗi người một cách, đều tôn thờ SỰ SỐNG, đều có những đóng góp quan trọng cho nền văn chương dân tộc. Tôi cho rằng hai chân dung này thuộc loại hay nhất trong dãy chân dung mà Vũ Bằng tạo dựng. Chắc sẽ không phải là vội vàng, có thể khẳng định cây bút chân dung Vũ Bằng thuộc vào số rất ít những người viết chân dung văn học thành công trong nền văn học hiện đại nước ta.

Viết hồi ký nói chung và viết chân dung văn học mang tính chất hồi ký nói riêng, ngoài chuyện nói về chính bản thân mình thì phần đáng kể là để nói về người khác, mà cũng không chỉ tập trung vào một người, mà có thể liên quan đến nhiều người. Cho nên, một yêu cầu tối cao là sự trung

thực về mặt tư liệu, nghĩa là không thể biến không thành có, hoặc bẻ queo sự thật, những điều mà trong đời sống thường ngày vẫn quen gọi là nói điêu, nói dối. Bởi lẽ, viết về người đang còn sống, sự thật như thế nào còn có thể kiểm chứng được; nhưng nếu viết về những người đã khuất, đúng sai thế nào thì làm sao họ có thể từ dưới mồ chui lên để xác minh? Trong thực tế, không hiếm những trường hợp người viết hồi ký nói sai sự thật (nói xấu người khác, nói tốt cho mình, biến không thành có và ngược lại...với nhiều động cơ khác nhau), buộc những người am hiểu phải lên tiếng đính chính. Trở lại với Vũ Bằng, ông viết những chân dung này ở tại đô thị Sài Gòn tạm chiếm trước 1975. Lúc này thông tin giữa hai miền Nam Bắc hết sức hạn chế, về cơ bản là khép kín do chiến tranh, do khác nhau về thể chế. Trong điều kiện như vậy, nếu không có đức tính trung thực, lại thêm mắc vào định kiến chính trị nữa chẳng hạn, thì khả năng viết xuyên tạc là cầm chắc. Vũ Bằng là một trong số ít những người trí thức văn nghệ sĩ miền Nam ngày đó không rơi vào tình trạng đáng buồn này. Trước hết bởi tấm lòng *thương nhớ* chân thành đối với bạn văn một thuở. Sau nữa là một nhân cách trí thức đủ bản lĩnh để vượt thoát khỏi mọi định kiến do thể chế áp đặt. Một số nhà văn cùng thời sống ở ngoài Bắc mà Vũ Bằng có viết trực tiếp về họ như Tô Hoài, Kim Lân, Thanh Châu, các ông đều nhất trí cho rằng Vũ Bằng viết rất đứng đắn, và đáng cảm phục; không như một vài cây bút khác cùng thời cũng ở ngoài Bắc di cư vào Nam viết sai lệch khá nhiều, xuất phát từ nhiều động cơ khác nhau. Trong nhiều trang viết, Vũ Bằng thường trở đi trở lại câu châm ngôn dân gian mà ông coi là nguyên tắc ứng xử cao nhất của mình: *Lời nói đọi máu*. Mỗi khi nghĩ về bạn văn đang ở ngoài miền Bắc, bao giờ ông cũng thấy là: *Cùng một lứa bên trời lận đận*, thấy

mọi người đều đang cùng chung tâm chung sức gây dựng nền văn hoá dân tộc. Trung thực tận cùng với người và trung thực tận cùng với chính mình, có thể gọi đó là đạo đức người viết, và cũng là đạo đức thể loại.

Vẫn có ý kiến cho rằng Vũ Bằng là người viết tạp. Mà đã viết tạp thì lắm khi khó tránh khỏi chuyện viết ẩu, viết dối. Điều này là có thật. Do chuyện viết lách trước nhất là một nghề mang tính chuyên nghiệp, lại là một niềm đam mê lớn, sau nữa là một phương tiện kiếm sống duy nhất trong suốt cả một đời người, nên Vũ Bằng đã "tả xung hữu đột" nhiều lĩnh vực: làm báo, viết văn, viết khảo cứu phê bình, viết các loại sách kiến thức phổ thông, dịch thuật... Nghĩa là không kỳ quản việc gì, miễn thoả lòng, miễn có tiền nuôi vợ nuôi con. Thêm nữa, đã lao vào làm báo, báo chí ngốn bài rất dữ, anh không hoặc chưa có ý định viết về cái này cái nọ, đã có người toà soạn đến mời viết, đặt bài, anh lại còn nhận tiền tạm ứng của người ta nữa chứ. Thế là anh phải trần lực ra mà viết để trả nợ bài. Điều này tạo ra một nguy hiểm mà chính người cầm bút ít khi ý thức được, hoặc có ý thức được cũng rất khó tránh, đó là dần dần hình thành lối *tư duy theo đơn vị bài*, chứ không *tư duy theo vấn đề*. Tư duy theo đơn vị bài, tức là anh chủ động giới hạn dung lượng bài viết, chủ động lựa chọn cách viết (ngôn từ, giọng điệu, hình thức bố cục...) sao cho phù hợp với tờ báo mà anh đang viết cho nó. Điều đó cũng có nghĩa là anh không hoàn toàn được viết theo ý thích cùng quan niệm của riêng mình, không có điều kiện thuận lợi để nỗ lực đeo bám, đào sâu vào đối tượng, đi hết vấn đề đã đặt ra; không đi hết sức bút mà anh có. Là bài báo, anh dễ thoả hiệp hơn là loại bài viết chủ động do nhu cầu từ chính mình. Viết do nhu cầu nội tâm của chính mình mới dễ có thể hay được. Trở lại với Vũ Bằng, ông không có ý định

giấu giếm chuyện này, lắm khi ông nói thẳng ra rằng viết bài này bài nọ là do toà soạn đặt (các bài về Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương, Quang Dũng ...). Chính là do nhu cầu làm báo, nên có đôi bài chạy theo sự giật gân. Một ví dụ tiêu biểu: Do chưa tìm hiểu kỹ tư liệu, Vũ Bằng đã vội đưa ra một bài viết dưới dạng giả định; "Trần Quang Dũng: con trai của Tản Đà?". Sau khi có nhiều ý kiến phản hồi, ông lại viết bài thứ hai nhan đề: "Tất cả sự thật về nhà thơ Trần Quang Dũng". Đến bài thứ hai này đã có nhiều tư liệu khả thủ hơn. Theo tôi nghĩ, nên xem bài viết này như là một sự gợi ý đối với giới nghiên cứu văn học hôm nay cần tiếp tục tìm hiểu thêm một số chi tiết thuộc về tiểu sử cũng như tác phẩm của nhà thơ Quang Dũng, tránh thái độ bảo thủ để rồi bỏ lỡ những cơ hội đáng tiếc. Thêm một ví dụ nữa: Việc đặt tít (titre) một số bài viết (cả tít lớn lẫn các tít dẫn), Vũ Bằng cũng chạy theo kiểu giật gân của báo chí, nhằm gây sự tò mò cho độc giả, trong khi đó lẽ ra có thể viết một cách giản dị và thích hợp hơn: *Nam Cao, nhà văn không biết khóc; Văn Cao, một nghệ sĩ tài hoa có hai đầu mà không nói được; Tú Mỡ, nhà thơ trào phúng chết hai lần*...(những cái tít dễ làm cho những người mắc bệnh lập trường lập tức cảnh giác và sẵn sàng phê phán ngay cả khi chưa đọc tác phẩm, nhưng nếu đọc vào chắc sẽ phải...cụt hứng).

Nhưng cũng cần phải nói thêm, cho dù viết do thúc bách của báo chí, thì không phải trường hợp nào chất lượng cũng bị giảm sút, hoặc thất bại. Khi viết còn liên quan đến nhiều điều khác nữa như tâm lý sáng tạo, đối tượng mà bài viết đề cập đến... Đối với Vũ Bằng, một người cả đời làm báo, từng trải và đặc biệt am hiểu nghề báo chí, ông có cái cách riêng để tồn tại trong địa hạt văn học. Trong thể loại chân dung này, chỉ trừ một vài bài, còn lại thực sự là những tác phẩm có

giá trị. Chúng giúp ta hiểu và yêu thêm những nhà văn lớn của dân tộc. Chúng cũng lại giúp ta nhận ra một nhà văn Vũ Bằng không thể thiếu được trong đội ngũ những người làm nên diện mạo văn học, văn hoá của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX. Và rộng hơn, các chân dung văn học của Vũ Bằng đã cho người đọc hiểu thêm và cảm nhận rất rõ tình hình văn học cũng như không khí thời đại thuộc giai đoạn trước 1945, hoặc từ đó đến 1954 ở miền Bắc, và giai đoạn sau 1954 ở đô thị Sài Gòn tạm chiếm phía Nam. Qua Vũ Bằng và một số gương mặt khác, chúng ta thấy cần thiết hơn bao giờ hết là phải có một bộ lịch sử văn học thế kỷ XX toàn diện của một đất nước Việt Nam thống nhất.

Cự Lộc, ngày 21. 5. 2002.

V.G

MỤC LỤC

Lời vào sách	5
Cảm nhớ Vũ Trọng Phụng	7
Cái tài, cái tật của Vũ Trọng Phụng	16
Nam Cao: nhà văn không biết khóc	33
Đi sâu vào tâm sự Vũ Hoàng Chương	50
Có hai Nguyễn Bính	60
Thâm Tâm: nhà phù thủy hô sóng vào lòng và gọi hoàng hôn lên mắt	75
Giải một nghi vấn Thâm Tâm và T.T.Kh	91
Tất cả sự thật về nhà thơ Trần Quang Dũng	101
Một lời nguyện thiết tha xin cho tôi chết lẹ!	120
Những bức thư cuối cùng Tam Ích gửi cho tôi	133
Phong Di Vũ Đình Long, ông tiên trong động Tân Dân	147
Về một truyện dài nổi tiếng nhất của Ngô Tất Tố: truyện "Tắt Đèn"	173
Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố nhà học giả thứ... thiệt	186
Tôi đã đánh mất một bản thảo quý nhất của Tô Hoài	197
Cái mộng của Tô Hoài	207
Tản Đà uống rượu, làm cho tôi say đến bây giờ	217

Tưởng nhớ một bực thầy:
Quan Thành Nguyễn văn Vĩnh 241
Ve sầu kêu ve ve... 269
Song An Hoàng Ngọc Phách
người của một cuốn sách 280
Nguyễn Tuân: đứa con nuông
của thiên thần và ác quỷ 293
Khi Tuân vẽ nhọ... 321
Hữu Loan: thi sĩ ăn cơm kê vàng
nổi tiếng vì bài thơ tím 331
Văn Cao: một nghệ sĩ tài hoa,
có hai đầu mà không nói được 343
Bình "đào lê mỹ tửu" của Thạch Lam 357
Tú Mỡ: nhà thơ trào phúng chết hai lần 373
Chân dung văn học của Vũ Bằng (Văn Giá) 389

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập: NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập: PHẠM NGỌC TRÂM

Sửa bản in: NGÔ VĨNH THUẬN

Trình bày bìa: VĂN SÁNG

MƯỜI CHÍN CHÂN DUNG NHÀ VĂN CÙNG THỜI

Mã số : 02.120ĐL 2002.

In 1.000 cuốn tại Xí nghiệp in 951.

Số xuất bản : 16/679CXB. Số trích ngang 313 KHXB.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2002.

mười chín chân dung nhà

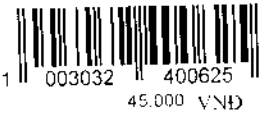

Giá: 45.000 đ